

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

**KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC
KHOA HỌC XÃ HỘI
VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI
HÀ NỘI - 10/2020

BAN TỔ CHỨC

GS.TS. Trần Thanh Hải	Hiệu trưởng	Trưởng ban
TS. Trần Thị Phúc An	Trưởng khoa LLCT	Phó Trưởng ban
PGS.TS. Đỗ Ngọc Anh	Trưởng phòng KHCN	Ủy viên
ThS. Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Trưởng khoa LLCT	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP

TS. Trần Thị Phúc An	Trưởng ban
TS. Nguyễn Thị Phương	Ủy viên
TS. Phí Mạnh Phong	Ủy viên
TS. Trần Thị Lan Hương	Ủy viên
TS. Ngô Văn Hưởng	Ủy viên
TS. Đặng Thị Thanh Trâm	Ủy viên

LỜI NÓI ĐẦU

Để tăng cường trao đổi thông tin, kết quả nghiên cứu, hợp tác, quản lý trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, trường Đại học Mở - Địa chất tổ chức Hội nghị Khoa học với Chủ đề **“Khoa học xã hội với sự phát triển bền vững”**. Đây là một diễn đàn để các nhà khoa học, các giảng viên, nghiên cứu viên trong và ngoài trường cùng trao đổi, thảo luận góp phần làm sáng tỏ những vấn đề liên quan đến sự phát triển bền vững như: Quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về sự phát triển bền vững; vai trò của khoa học xã hội đối với sự phát triển bền vững; sự phát triển bền vững của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa; những vấn đề về kinh tế, môi trường, an sinh xã hội, văn hóa, giáo dục, an ninh - quốc phòng với sự phát triển bền vững...

Sau khi Thông báo về việc tổ chức Hội nghị được đăng tải, Ban Tổ chức Hội nghị không chỉ nhận được sự hưởng ứng tích cực của các thầy giáo, cô giáo trong Trường mà còn nhận được sự ủng hộ của nhiều nhà khoa học, giảng viên ngoài Trường. Với tổng số 50 báo cáo được tuyển chọn đăng tải, cuốn Kỷ yếu của Hội nghị được chia làm 4 phần:

- *Phần 1: Những vấn đề lý luận về sự phát triển bền vững.*
- *Phần 2: Những vấn đề về kinh tế, môi trường, an sinh xã hội với sự phát triển bền vững.*
- *Phần 3: Những vấn đề về văn hóa, xã hội, giáo dục, quốc phòng - an ninh với sự phát triển bền vững.*
- *Phần 4: Những nội dung khác có liên quan đến chủ đề của Hội nghị.*

Việc phân chia các bài viết vào 4 phần nêu trên chỉ mang tính chất tương đối nhằm tạo điều kiện để người đọc tiện theo dõi và có dịp so sánh, đối chiếu các bài viết có cùng một nội dung khi thảo luận tại Hội nghị.

Để đảm bảo tính thời sự của các thông tin khoa học và kịp thời phục vụ Hội nghị, các thành viên của Ban Biên tập đã hết sức cố gắng trong việc tuyển chọn và biên tập để các bài viết đạt được chất lượng cao. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau cuốn Kỷ yếu có thể vẫn còn những hạn chế nhất định. Vì vậy, Ban Tổ chức rất mong nhận được những ý kiến đóng góp cũng như sự cảm thông, chia sẻ của các nhà khoa học, các thầy giáo, cô giáo và người đọc.

Trường Đại học Mở - Địa chất xin chân thành cảm ơn sự hợp tác nhiệt tình và có hiệu quả của các nhà khoa học đã tham gia phản biện và các tác giả đã viết bài đóng góp cho sự thành công của Hội nghị.

Nhân dịp này, Ban Tổ chức Hội nghị cũng xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giao thông vận tải đã tạo điều kiện thuận lợi để cuốn Kỷ yếu được ra mắt bạn đọc.

TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC
GS.TS. Trần Thanh Hải

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
1. Báo cáo đề dẫn “KHOA HỌC XÃ HỘI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG” <i>Trần Thị Phúc An, Trần Thanh Hải</i>	11
Phần 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	
2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM - QUAN ĐIỂM, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP <i>Cao Thị Hạnh</i>	16
3. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUA CÁC KỶ ĐẠI HỘI TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY <i>Ngô Văn Hương.....</i>	24
4. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI TIẾN BỘ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM <i>Trần Thị Lan Hương.....</i>	33
5. NHÂN TỐ TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY <i>Hoàng Diệu Thảo</i>	38
Phần 2: NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG, AN SINH XÃ HỘI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	
6. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC KẾT HỢP GIỮA PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG <i>Nguyễn Thị Như</i>	48
7. XÂY DỰNG KINH TẾ XANH ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY <i>Hoàng Thu Trang, Lê Thị Hồng</i>	55
8. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH - CON ĐƯỜNG CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM <i>Phí Thị Lan Phương</i>	62
9. VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM <i>Nguyễn Văn Triệu, Hoàng Văn Vinh</i>	69
10. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI NGHỆ AN HIỆN NAY <i>Trần Mai Ước, Đặng Thị Phương Anh</i>	76

11. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI TỈNH VĨNH PHÚC	
<i>Nguyễn Đức Khiêm</i>	85
12. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
<i>Ngô Văn Hưởng</i>	93
13. THÁO GỖ NHỮNG RÀO CẢN, THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG TRONG XUẤT KHẨU RAU QUẢ VIỆT NAM	
<i>Trần Anh Dũng</i>	102
14. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VỚI KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ	
<i>Nguyễn Văn Triệu, Hoàng Văn Vinh</i>	108
15. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ Lũ QUÉT TÍNH NĂNG LƯỢNG DÒNG CHẢY THEO TRỊ SỐ LƯỢNG MƯA NGÀY CỰC ĐẠI CÁC HUYỆN MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NAM TRONG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	
<i>Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Thanh Tường, Nguyễn Ngọc Thạch</i>	115
16. KHÍA CẠNH NHÂN VĂN TRONG DỊCH CHUYỂN Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG THEO KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN	
<i>Lê Quốc Hiệp</i>	129
17. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	
<i>Nguyễn Thị Kim Dung</i>	135
18. NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
<i>Mai Diệu Anh</i>	142
19. GIÀ HÓA DÂN SỐ - CÁC THÁCH THỨC VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM	
<i>Phí Mạnh Phong</i>	151
20. CÂN BẰNG CÔNG VIỆC VÀ CUỘC SỐNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRÊN GIÀN KHOAN BIỂN VIỆT NAM	
<i>Nguyễn Thanh Thủy</i>	158
21. BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ TRONG CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
<i>Đào Thị Tuyết, Nguyễn Thu Hương</i>	167
Phần 3: NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI, GIÁO DỤC, QUỐC PHÒNG - AN NINH VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	
22. NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
<i>Trần Thị Tâm</i>	176

23. QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ GIÁ TRỊ ĐỊNH HƯỚNG HIỆN NAY <i>Nguyễn Thị Thúy Hà</i>	184
24. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TỪ ĐẠI HỘI VI ĐẾN NAY <i>Nguyễn Thị Thu Hương</i>	192
25. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI CÁC ĐỊA BÀN CHIẾN LƯỢC VÙNG SÂU, VÙNG XA, BIÊN GIỚI, HẢI ĐẢO CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY <i>Vũ Tuấn</i>	199
26. MỘT SỐ GIẢI PHÁP KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI TĂNG CƯỜNG QUỐC PHÒNG - AN NINH BẢO ĐẢM SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VÙNG BIỂN, ĐẢO HIỆN NAY <i>Trần Bắc Bộ, Nghiêm Công Đĩnh</i>	207
27. VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY <i>Đỗ Thị Vân Hà</i>	213
28. XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA ĐỒNG BỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY <i>Nguyễn Thùy Linh</i>	219
29. VĂN HÓA KHOAN DUNG HỒ CHÍ MINH - GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN <i>Lê Thị Yến</i>	226
30. TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY <i>Bùi Thị Thùy Dương</i>	233
31. MỘT SỐ VẤN ĐỀ DẠY VÀ HỌC TRÊN HỆ THỐNG E-LEARNING TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY <i>Vũ Lan Phương, Trần Thị Lan Hương</i>	240
32. GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH, SINH VIÊN GÓP PHẦN THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC <i>Nguyễn Thị Thanh Thương</i>	247
33. GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC SINH THÁI CHO SINH VIÊN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY <i>Lê Thị Hồng Thuận</i>	253
34. GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC - XU THẾ TẤT YẾU CỦA GIÁO DỤC THÔNG MINH <i>Trần Thị Phúc An</i>	260

35. THÔNG ĐIỆP TỪ ĐẠI DỊCH COVID - 19 DƯỚI GÓC NHÌN CỦA GIÁO DỤC	
Đặng Thị Thanh Trâm	267
36. THỰC THI QUYỀN PHỤ NỮ Ở VIỆT NAM - TIẾP CẬN TỪ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	
Trần Quốc Cường	275
37. VAI TRÒ CỦA GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
Hoàng Thị Giang	282
38. GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ NẢY SINH TRONG GIAI CẤP NÔNG DÂN NHẪM TĂNG CƯỜNG LIÊN MINH CÔNG - NÔNG - TRÍ THỨC TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY	
Nguyễn Thị Thúy Hà, Đoàn Mạnh Hùng	290
39. NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CHO CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
Đinh Thị Thúy Hương, Ngô Thái Hà, Thân Thị Giang, Bùi Thị Ngọc Lan	298
40. XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH THU HÚT VÀ TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI TRONG NỀN CÔNG VỤ VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	
Dương Thị Tuyết Nhung	306
41. PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NỮ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP CƠ SỞ Ở CÁC TỈNH VÙNG TÂY BẮC	
Ngô Thái Hà, Thân Thị Giang, Đinh Thị Thúy Hương	312
42. TÁC ĐỘNG CỦA MẠNG XÃ HỘI TỚI SỰ ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
Trần Bắc Bộ	320
43. NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG LUẬN ĐIỀU SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH TRÊN MẠNG XÃ HỘI CỦA GIẢNG VIÊN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG HIỆN NAY	
Phạm Quốc Đám	325
44. NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC GIÁO DỤC NHẬN THỨC CHO SINH VIÊN VỀ LUẬT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ NĂM 2015	
Vũ Quang Hay	333
Phần 4: NHỮNG NỘI DUNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ ĐỀ CỦA HỘI NGHỊ	
45. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ, KIỂM TRA THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC ĐỐI VỚI MÔN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM KHỎI CÁC TRƯỜNG KHÔNG CHUYÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	
Đặng Thị Thanh Trâm	342

46. ĐỔI MỚI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN ĐẠO ĐỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC TRONG ĐÀO TẠO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC <i>Nguyễn Đức Khiêm, Trần Tuyết Nhung, Nguyễn Thành Công</i>	350
47. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA TRONG GIẢNG DẠY MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CHO SINH VIÊN HIỆN NAY <i>Phạm Quốc Đám</i>	357
48. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT HIỆN NAY <i>Hoàng Xuân Trường</i>	362
49. XÂY DỰNG TRUNG ĐỘI TỰ QUẢN ĐỂ NÂNG CAO TÍNH TỰ GIÁC CHẤP HÀNH KỶ LUẬT CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT <i>Trần Văn Độ</i>	366
50. XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TIỂU ĐỘI TRƯỞNG - GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY <i>Vũ Quang Hay, Nghiêm Công Đĩnh</i>	375

BÁO CÁO DẪN KHOA HỌC XÃ HỘI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

*Trần Thị Phúc An**

*Trần Thanh Hải**

Trong tiến trình phát triển của thế giới, khu vực hay mỗi quốc gia có nhiều vấn đề bức xúc do các mâu thuẫn xã hội đã và đang diễn ra và mang tính phổ biến. Sức sản xuất của xã hội càng phát triển, kinh tế càng tăng trưởng thì tình trạng khan hiếm các loại nguyên liệu, năng lượng do sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên không tái tạo càng gia tăng. Môi trường thiên nhiên ngày càng bị hủy hoại, cân bằng sinh thái bị phá vỡ do ô nhiễm môi trường gây ra bởi sự gia tăng nhanh chóng lượng chất thải do sản xuất và sinh hoạt của con người. Dịch bệnh do ô nhiễm, do biến đổi môi trường sinh thái và tác động của các chất thải độc hại đang diễn ra thường xuyên ở nhiều nơi trên thế giới. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế trong nhiều trường hợp không đi cùng với sự nâng cao chất lượng của văn hóa, đạo đức. Sự phân phối không công bằng, nạn thất nghiệp và thất học gia tăng dẫn tới sự phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội ngày càng trầm trọng. Vì vậy, sự điều tiết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm quyền lợi của tất cả các bên liên quan, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường để tạo nên sự *phát triển bền vững* đang trở thành yêu cầu bức thiết đối với toàn thế giới trong quá trình phát triển hiện nay.

Tư duy về phát triển bền vững được hình thành trong quá trình sản xuất xã hội, bắt đầu từ việc bảo vệ môi trường và giải quyết những bất ổn trong xã hội được hình thành trong thập kỷ 70 của thế kỷ XX. Hội nghị của Liên Hợp Quốc về con người và môi trường được tổ chức tại Stockholm, Thụy Điển (tháng 6 năm 1972) được xem là hành động đầu tiên và đánh dấu sự nỗ lực chung của toàn nhân loại nhằm giải quyết các vấn đề về môi trường và hướng tới phát triển bền vững với việc thông qua bản tuyên bố về nguyên tắc và kế hoạch hành động chống ô nhiễm môi trường. Từ đó, Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc cũng được thành lập. Trong khoảng thời gian này, thuật ngữ “Phát triển bền vững” (Sustainable development) đã chính thức xuất hiện¹. Năm 1980 “Chiến lược bảo tồn thế giới” do Liên minh bảo tồn thế giới (IUCN), Quỹ động vật hoang dã thế giới (WWF) và Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP) phối hợp thực hiện được ra đời². Trong công trình đó đã đưa ra chiến lược “Bảo vệ tài nguyên sinh vật để phát triển bền vững” bước đầu xác định nội hàm của phát triển bền vững và nhấn mạnh tới tính bền vững của sự phát triển về sinh thái, nhằm kêu gọi việc bảo tồn các tài nguyên sinh vật.

Năm 1983, Liên hợp quốc thành lập Ủy ban quốc tế đề xuất chiến lược phát triển bền vững. Năm 1987, Ủy ban này đã có bản báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” và chỉ rõ, phát triển bền vững là sự phát triển hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường nhằm đáp ứng yêu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu của thế hệ tương lai. Báo cáo này còn

* *Trường Đại học Mở - Địa chất*

¹ GS. TS. Vũ Văn Hiền (2016), Phát triển bền vững ở Việt Nam. Trong Hội đồng Lý luận Trung ương, *Hội nhập quốc tế và Phát triển bền vững - Kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Dân chủ xã hội Đức*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.37.

² GS. TS. Vũ Văn Hiền (2016), Phát triển bền vững ở Việt Nam, Sđd, tr.37.

nhấn mạnh, phát triển bền vững là một quá trình của sự thay đổi mà trong đó sự khai thác tài nguyên, phương hướng đầu tư, định hướng phát triển kỹ thuật và sự thay đổi về luật pháp đều phải hướng tới việc hài hòa và gia tăng khả năng đáp ứng nhu cầu và khát vọng của nhân loại trong cả hiện tại và tương lai¹.

Năm 1992, Hội nghị thượng đỉnh Trái đất của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển ở Rio de Janeiro đề ra Chương trình nghị sự toàn cầu cho thế kỷ XXI, được gọi là Chương trình nghị sự 21, trong đó phát triển bền vững được xác định là một sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai. Hội nghị khẳng định quan điểm phát triển theo phương thức bảo đảm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bền vững về môi trường, coi con người là trọng tâm của các quan hệ về phát triển bền vững. Đồng thời, Hội nghị cũng xác định ba trụ cột phát triển bền vững là: (i) Bền vững về mặt kinh tế hay phát triển kinh tế bền vững là phát triển nhanh và an toàn, chất lượng; (ii) Bền vững về mặt xã hội là công bằng xã hội và phát triển con người. Chỉ số Phát triển con người (HDI) là tiêu chí cao nhất về phát triển xã hội, bao gồm: thu nhập bình quân đầu người; trình độ dân trí, giáo dục, sức khỏe, tuổi thọ, mức hưởng thụ về văn hóa, văn minh; (iii) Bền vững về sinh thái môi trường là khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng môi trường sống. Tại Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc về phát triển bền vững (tổ chức ngày 25-27/9/2015), 193 lãnh đạo các nước trên thế giới tham dự đã thông qua Nghị quyết về “Đổi thay thế giới của chúng ta - Chương trình Phát triển bền vững giai đoạn 2015-2030”² với 17 mục tiêu toàn cầu nhằm xóa đói, giảm nghèo, đấu tranh chống lại bất công, bất bình đẳng, ứng phó với biến đổi khí hậu từ nay tới năm 2030.

Ở Việt Nam, nhận thức về phát triển bền vững cũng như các chủ trương, đường lối và chính sách về phát triển bền vững dần được hình thành và ngày càng được hoàn thiện. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu rõ quan điểm về phát triển đất nước trong giai đoạn mới, trong đó khẳng định *phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững* là nội dung quan trọng hàng đầu: “Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Phải đặc biệt coi trọng giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ để bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh và bền vững”³. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định: “Bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường”⁴. Xác định định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới

¹ GS. TS. Vũ Văn Hiến (2016), Phát triển bền vững ở Việt Nam, Sđd, tr.38.

² GS. TS. Vũ Văn Hiến (2016), Phát triển bền vững ở Việt Nam, Sđd, tr.39.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.99.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.20-21.

cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước”¹. Để thực hiện mục tiêu đó, khoa học xã hội đã và đang khẳng định sứ mệnh của mình trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế về phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

Trong Mục 4, Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xác định rằng: “*Phát triển bền vững* là phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường”². Có thể thấy phát triển bền vững thể hiện một sự phát triển mới về chất cả trong nhận thức lẫn hành động của con người, được hình thành một cách tự giác trên cơ sở nhận thức được quy luật khách quan, tất yếu của tự nhiên, trong đó con người và xã hội loài người là một bộ phận không thể tách rời. Phát triển bền vững đã trở thành mục tiêu và chiến lược của hầu hết các nước trên thế giới. Mỗi nước căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình nhằm đề ra chiến lược phát triển với những mục tiêu cụ thể. Để có được những chủ trương, chiến lược phát triển đúng đắn rất cần đến sự đóng góp của khoa học xã hội vì *Khoa học xã hội là “Tên gọi chung các khoa học nghiên cứu những quy luật hình thành, hoạt động và phát triển của xã hội”*³.

Xuất phát từ chức năng nhiệm vụ của khoa học xã hội và đối chiếu với các tiêu chí của phát triển bền vững, có thể thấy rằng, khoa học xã hội có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và cung cấp những luận cứ khoa học về các vấn đề xã hội và con người trong tất cả các mô hình của phát triển bền vững. Những kết quả của khoa học xã hội đã và đang đóng góp quan trọng vào xây dựng các luận cứ và quan điểm về phát triển bền vững.

Các nhánh thuộc Khoa học xã hội thực hiện nhiều nghiên cứu khoa học liên quan tới tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và con người, từ đó tham mưu, tư vấn, phản biện cho các chủ trương, chính sách nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững của đất nước. Thực tế cho thấy, trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam, vai trò tham mưu, tư vấn, phản biện của Khoa học xã hội đối với các đường lối, chính sách, pháp luật ngày càng được đề cao. Trên cơ sở những đóng góp, đánh giá, thẩm định và phản biện từ các nhà khoa học xã hội, các quan điểm, chủ trương, chính sách về phát triển bền vững ngày càng có chất lượng và sát hợp với thực tiễn cuộc sống. Khoa học xã hội là chỗ dựa tin cậy, trang bị sức mạnh tư tưởng và văn hóa, cung cấp luận cứ khoa học sắc bén, góp phần xây dựng hệ thống các giải pháp tổng hợp nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường, an sinh xã hội, quốc phòng an ninh và nhiều lĩnh vực khác để hướng tới sự phát triển bền vững quốc gia.

Đánh giá về những kết quả mà khoa học xã hội đạt được, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nêu rõ: “Trong những năm qua... Khoa học xã hội và nhân văn góp phần quan trọng trong việc cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; khẳng định lịch sử hình thành và phát triển dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, bảo tồn các giá trị và bản sắc văn hóa Việt Nam”⁴. Đây là đánh giá khẳng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội Chi bộ, đảng bộ cơ sở)*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội, tr.14.

² Quốc hội (2014), Luật số: 55/2014/QH13 về *Bảo vệ môi trường*, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Luat-bao-ve-moi-truong-2014-238636.aspx>, truy cập ngày 12/9/2020)

³ Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, tr.503.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.118.

định vai trò to lớn và quan trọng của khoa học xã hội đối với đất nước nói chung và đối với sự phát triển bền vững nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

Để tiếp tục góp phần làm rõ mối quan hệ và những đóng góp của Khoa học xã hội với phát triển bền vững, Trường Đại học Mở - Địa chất tổ chức Hội nghị khoa học với tiêu đề “Khoa học xã hội với sự phát triển bền vững”. Trong Hội nghị này nhiều khía cạnh lí thú như: những chuyển biến trong nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển bền vững; một số nguyên tắc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng, xã hội; giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường; xây dựng kinh tế xanh để phát triển bền vững; những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch bền vững; nâng cao hiệu quả công tác xóa đói, giảm nghèo; cân bằng công việc và cuộc sống; sự phát triển bền vững của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, an ninh quốc phòng của đất nước... sẽ được thảo luận. Hội nghị đã nhận được gần 60 báo cáo tham luận, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu, giảng viên từ nhiều Học viện, các trường Đại học, Cao đẳng khác nhau. Đây sẽ là dịp để các nhà khoa học, giảng viên, nghiên cứu viên và các nhà quản lý giáo dục gặp mặt, trao đổi và nâng cao nhận thức về vai trò và ý nghĩa của khoa học xã hội với sự phát triển bền vững, đặc biệt là trong bối cảnh của hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa và cách mạng Công nghiệp 4.0 đang diễn ra và tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội Chi bộ, đảng bộ cơ sở)*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
4. GS. TS. Vũ Văn Hiền (2016), Phát triển bền vững ở Việt Nam. Trong Hội đồng Lý luận Trung ương, *Hội nhập quốc tế và Phát triển bền vững - Kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Dân chủ xã hội Đức*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
5. Quốc hội (2014), Luật số: 55/2014/QH13 về *Bảo vệ môi trường*. (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Luat-bao-ve-moi-truong-2014-238636.aspx>, truy cập ngày 12/9/2020).
6. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.

PHẦN 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN
VỀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM - QUAN ĐIỂM, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Cao Thị Hạnh*

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ khái niệm phát triển bền vững; những quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển bền vững, đặc biệt là sự chuyển biến trong nhận thức của Đảng về phát triển bền vững từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001) đến nay. Từ việc làm rõ thực trạng của phát triển bền vững ở Việt Nam, tác giả đưa ra một số giải pháp để hướng tới sự phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Phát triển bền vững; Đảng Cộng sản Việt Nam; thực trạng; giải pháp.

1. MỞ ĐẦU

Phát triển bền vững đang trở thành xu thế khách quan, chủ đạo chi phối sự phát triển của hầu hết các quốc gia trong điều kiện thực hiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Xét về quan điểm phát triển, Việt Nam đã đề ra mục tiêu “*Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh*”. Mục tiêu này được thực hiện theo định hướng “*tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường*”. Như vậy, về quan điểm chính trị, Việt Nam đã lựa chọn định hướng phát triển bền vững. Tuy nhiên, trong quá trình tìm tòi xây dựng mô hình và thể chế mới, Việt Nam vẫn đứng trước thách thức lớn. Đó là hạn chế trong công tác quy hoạch kinh tế nên đã để lại hậu quả tiêu cực: ô nhiễm, ùn tắc, ngập lụt, xâm nhập mặn, tiêu cực xã hội gia tăng. Như vậy, giữa định hướng và thực hiện còn một khoảng cách không nhỏ. Thu hẹp và xóa bỏ khoảng cách đó là vai trò trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm phát triển bền vững

Phát triển bền vững là khái niệm thể hiện sự nhận thức mới về phát triển của xã hội loài người. Nếu như trước đây con người chỉ chú trọng việc sản xuất, chiến thắng giới tự nhiên để có nhiều của cải hơn thì ngày nay, vấn đề tiến bộ, công bằng xã hội đã được coi trọng đặc biệt là vấn đề cải thiện các điều kiện sống, trong đó có môi trường.

Phát triển bền vững là một thuật ngữ được các nhà nghiên cứu trên thế giới sử dụng rộng rãi, mặc dù chưa có sự thống nhất về khái niệm và cách diễn giải nội hàm. Cho đến nay, khái niệm được sử dụng do Ủy ban quốc tế về Môi trường và Phát triển (Brundtland) đưa ra năm 1987 như sau: *Những thế hệ hiện tại cần đáp ứng nhu cầu của mình, sao cho không phương hại đến khả năng của các thế hệ tương lai đáp ứng nhu cầu của họ*. Tại hội nghị Rio de Janeiro năm 1992, sự phát triển bền vững được tái khẳng định là: *một là sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không xâm hại tới khả năng đáp ứng những nhu cầu của các thế hệ tương lai*. Phát triển bền vững cũng có

* TS. Trường Đại học Tây Bắc.

thể gọi bằng một cách khác là phát triển “*bình đẳng và cân đối*” lợi ích giữa các nhóm người trong cùng một thể hệ và giữa các thể hệ.

Nội hàm của phát triển bền vững thể hiện trong khái niệm tại Hội nghị Johannesburg - 2002: *Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển, gồm phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.*

Phát triển bền vững trên cơ sở các trục kinh tế, xã hội và môi trường được cụ thể như sau :

- *Bền vững về kinh tế*: là đạt được sự tăng trưởng ổn định; cơ cấu kinh tế hợp lý tránh mất cân đối giữa các khu vực làm tổn hại đến hệ thống sản xuất.

- *Bền vững về xã hội*: là đạt được sự công bằng trong phân phối, cung cấp đầy đủ các dịch vụ xã hội bao gồm: y tế, giáo dục, bằng đẳng giới, tính tham gia và trách nhiệm giải trình.

- *Bền vững về môi trường*: là việc duy trì đa dạng sinh học, sự ổn định khí quyển và các hoạt động sinh thái khác mà thường không được coi như là các nguồn lực kinh tế.

Đến tháng 9-2015, Đại hội đồng Liên hiệp quốc đã nhất trí thông qua 17 mục tiêu phát triển bền vững¹ với 169 tiêu chí cụ thể, nhấn mạnh ưu tiên thực hiện xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm y tế, giáo dục, an ninh về mọi mặt, xây dựng một xã hội hòa bình và hòa nhập. Việc Việt Nam cùng các quốc gia thông qua chương trình phát triển mới giai đoạn 2015 - 2030 với những mục tiêu phát triển bền vững đã khẳng định quyết tâm xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn cho người dân trên thế giới, để tất cả các quốc gia được sống trong môi trường hợp tác, hòa bình và thịnh vượng.

Như vậy, khái niệm phát triển bền vững có nội dung bao quát, mang nhiều tính chất khung và định hướng, nghĩa là nó cần được cụ thể hoá cho phù hợp với các điều kiện phát triển của mỗi nước. Tuy còn nhiều ý kiến khác nhau, tùy theo cách tiếp cận và hoàn cảnh của từng nước nhưng có thể hiểu: *Phát triển bền vững là sự phát triển dựa trên sự tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, nhằm phát triển hài hòa về mọi mặt trong hiện tại và đảm bảo tạo lập các yếu tố, tiền đề cho sự phát triển của các thế hệ tương lai.*

2.2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển bền vững

Quan điểm về phát triển bền vững được Việt Nam tiếp nhận từ những năm cuối thập niên 80 đầu thập niên 90 của thế kỷ XX. Đảng và Chính phủ Việt Nam hưởng ứng một cách mạnh mẽ những tư tưởng, các chương trình phát triển bền vững của Liên hiệp quốc. Phát triển bền vững đã trở thành một trong những tư tưởng chủ đạo trong chính sách phát triển của Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986) đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có đổi mới tư duy về phát triển bền vững. Tuy nhiên, nội dung về phát triển bền vững

¹ Các quốc gia đã nhất trí thông qua các mục tiêu phát triển bền vững: 1-Xóa đói nghèo; 2- Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và nâng cao phúc lợi; 3-Bảo đảm giáo dục chất lượng, toàn diện và thúc đẩy cơ hội học tập cho mọi người; 4- Đạt bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái; 5- Bảo đảm việc tiếp cận nguồn nước sạch và cải thiện các điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người; 6- Bảo đảm tiếp cận năng lượng bền vững, tin cậy với giá cả hợp lý; 7- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững; 8- Tạo việc làm và công việc tốt cho tất cả mọi người; 9- Xây dựng kết cấu hạ tầng vững chắc, đầy mạnh công nghiệp hóa bền vững; 10- Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia; 11- Xây dựng các thành phố an toàn, bền vững; 12- Các mô hình tiêu dùng và sản xuất bền vững; 13- Ứng phó khẩn cấp với biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu; 14- Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển; 15- Quản lý bền vững tài nguyên rừng, chống sa mạc hóa, chống sỏi mòn đất và mất đa dạng sinh học; 16- Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, toàn diện; 17- Đem lại sức sống mới cho quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển bền vững.

chưa được cụ thể hóa. Kế thừa và phát triển quan điểm của các kỳ đại hội trước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996) chính thức sử dụng khái niệm “phát triển bền vững”; như vậy quan niệm khoa học của thế giới về phát triển bền vững với ba trụ cột chính là kinh tế - xã hội - môi trường và mối liên hệ chặt chẽ giữa chúng với nhau đã chính thức được Đảng Cộng sản Việt Nam ghi nhận.

Trong giai đoạn phát triển mới của đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001) xác định: “Tư tưởng chiến lược là phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”¹. Như vậy, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, phát triển bền vững là một trong những thành tố trong tư tưởng chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam giai đoạn mới và đây cũng chính là cơ sở khoa học để Thủ tướng chính phủ ra quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17-8-2004 về việc ban hành *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam* (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Đây là văn bản pháp lý đầu tiên của nhà nước về phát triển bền vững ở Việt Nam bao gồm những định hướng lớn, làm cơ sở pháp lý để các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện và phối hợp hành động, nhằm bảo đảm phát triển bền vững đất nước.

Trên cơ sở những thành tựu to lớn của 20 năm đổi mới đất nước, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006) của Đảng cho rằng: “Phát triển nhanh phải đi đôi với phát triển bền vững... Phải rất coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường ngay trong từng bước phát triển. Phát triển kinh tế phải đi đôi với bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, coi đây là tiền đề, điều kiện để phát triển nhanh, bền vững”². Lần đầu tiên trong văn kiện Đảng đề cập *phát triển nhanh phải đi đôi với phát triển bền vững*. Đây là bước phát triển mới về tư duy của Đảng trong giai đoạn mới. Phát triển nhanh phải đi đôi với phát triển bền vững, hai mặt đó luôn tác động biện chứng lẫn nhau, được thể hiện cả ở tầm vĩ mô và vi mô, tầm ngắn hạn và dài hạn. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011), vấn đề phát triển bền vững được Đảng coi là quan điểm xuyên suốt trong *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020*. Cùng với việc xác định tầm quan trọng của phát triển bền vững trong tình hình mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI nhận định: “Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và phát triển bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Phải đặc biệt coi trọng ổn định chính trị - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ để bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh và bền vững”³. Nhằm triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI về phát triển bền vững, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 432/2012/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và Quyết định số 160/2013/QĐ-TTg ngày 15/01/2013 ban hành kế hoạch hành động quốc gia về phát triển bền vững giai đoạn 2013-2015.

Trên cơ sở kế thừa quan điểm về phát triển bền vững từ các đại hội trước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016) xác định phương hướng phải “Bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu; phát triển kinh tế thị trường, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.25.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.178-179.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.99.

đổi khí hậu”¹. Điểm mới trong quan điểm của Đảng về phát triển bền vững là đã đề cập đến yếu tố *kinh tế xanh*. Đây là lần đầu tiên khái niệm kinh tế xanh được đưa vào văn kiện Đảng. Kinh tế xanh đặt ra yêu cầu phát triển những ngành kinh tế thích ứng được với điều kiện biến đổi khí hậu, thân thiện với môi trường, để thúc đẩy tăng trưởng xanh. Đó là hướng tới việc lựa chọn phương thức phát triển để tăng trưởng kinh tế nhanh và hiệu quả nhưng ảnh hưởng thấp nhất tới môi trường sinh thái và tài nguyên thiên nhiên hiện tại và tương lai.

Như vậy, tư duy về phát triển bền vững của Đảng (từ năm 2001 đến nay) không ngừng được bổ sung, hoàn thiện và phát triển; mô hình tăng trưởng kinh tế đã chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng dựa vào phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu trên cơ sở cấu trúc lại cơ cấu kinh tế và khai thác lợi thế quốc gia kết hợp với sự tranh thủ các yếu tố ngoại lực để nâng cao chất lượng tăng trưởng; tăng trưởng hướng đến phát triển bền vững, đó là quá trình vừa làm, vừa đổi mới, vừa hoàn thiện.

2.3. Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững ở Việt Nam

2.3.1. Thực trạng

Từ năm 2001 đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua hai chiến lược phát triển kinh tế - xã hội: *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010* và *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020*. Trong đó, Chiến lược 2001 - 2010 nhằm mục tiêu: đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân, tạo nền tảng đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp, GDP năm 2010 ít nhất gấp đôi năm 2000. Chiến lược 2011 - 2020, mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, GDP năm 2020 theo giá so sánh bằng 2,2 lần so với năm 2010. Để triển khai trên thực tế chương trình phát triển bền vững, Chính phủ quyết định thành lập *Hội đồng Quốc gia về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh* (được thành lập 2012).

Thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia, Quốc hội Việt Nam đã thông qua hơn 300 đạo luật, trong đó có nhiều đạo luật quan trọng, như: Hiến pháp mới (năm 2013), Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng Hình sự, Bộ luật Lao động, Luật đất đai, Luật nhà ở, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật Quản lý tài nguyên nước, Luật Địa chất và khoáng sản, Luật Dầu khí, Luật Khoa học và công nghệ, Luật Bình đẳng giới; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Phòng, chống mua bán người; Luật Việc làm; Luật Hôn nhân và gia đình... Quốc hội cho ý kiến và thông qua *Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường định hướng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.

Nhằm đưa các nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, trong những năm qua xu hướng phát triển bền vững đã hình thành và phát triển khá toàn diện. Những khởi sắc đáng ghi nhận đó là: tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm; giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo; công tác bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu được triển khai.

Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn giai đoạn 2001-2010 bình quân: 7,26%/năm; giai đoạn 2011-2015 bình quân: 5,9%²; năm 2018: 7,08%, năm 2019: 7,02%³. Năm 2019, kim ngạch

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.270.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.225

³ <https://baoquocte.vn/tang-truong-kinh-te-viet-nam-nam-2019-dat-702-106853.html>, truy cập ngày 4/4/2020.

xuất khẩu nông sản đạt 41,3 tỷ USD, xuất khẩu tới hơn 186 nước và vùng lãnh thổ¹. Đó là thành tựu nổi bật đường lối phát triển kinh tế bền vững theo tinh thần các nghị quyết Đại hội Đảng.

Về xã hội: Tình hình an sinh xã hội có nhiều mặt phát triển. Đời sống nhân dân được cải thiện cả về vật chất lẫn tinh thần. Năm 2009, Việt Nam ra khỏi danh sách các nước nghèo của thế giới. Tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam giảm rõ rệt:

Bảng số 01. Tỷ lệ hộ nghèo của cả nước

Cả nước (ĐVT: %)	2002	2004	2006	2008	2010	2013	2014	2015	2016	2017	2018
	<i>(theo chuẩn đa chiều)</i>										
	28,9	18,1	15,5	13,4	14,2	9,8	8,4	7,0	5,8	7,9	6,8

Nguồn: Niên giám thống kê 2011, tr.672 và Niên giám thống kê 2018, tr.854.

Như vậy trong giai đoạn (2002 - 2015) tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam giảm 4,1 lần từ 28,9%, xuống 7%; riêng các huyện nghèo giảm từ 53,3% (2010) xuống còn 28% (2015). Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2018 giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017; Trong 5 năm (2011-2015) tạo việc làm cho khoảng 7,8 triệu người; đến năm 2015 đã có: 12 triệu người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, 75% dân số tham gia bảo hiểm y tế, 10 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp; tuổi thọ trung bình đạt 73,3 tuổi².

Về môi trường: Các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa và xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng được tích cực thực hiện. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại đạt khoảng 75%; chất thải rắn y tế đạt 80%, tỉ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 90% vào năm 2015. Tỷ lệ che phủ rừng tăng dần qua các năm: 2001 là 34,5%, năm 2005 là 37%, năm 2015 đạt khoảng 40,7%. Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch 82%, tỉ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 86% vào năm 2015³.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, xét trên góc độ lãnh đạo của Đảng đối với phát triển bền vững còn bộc lộ một số hạn chế và bất cập.

Nền kinh tế có sự tăng trưởng nhưng chất lượng tăng trưởng một số mặt còn thấp. “Năng suất nhiều ngành, lĩnh vực còn thấp; công nghệ sản xuất phần lớn còn lạc hậu. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng còn hạn chế, hệ số sử dụng vốn (ICOR) còn cao. Năng lực cạnh tranh quốc gia chưa được cải thiện nhiều, nhất là về thể chế kinh tế, kết cấu hạ tầng và đổi mới công nghệ”⁴.

Nợ nước ngoài của Việt Nam còn nhiều; theo báo cáo của Bộ Tài chính, nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010 là 20 tỷ USD chiếm 30% GDP; đến ngày 31/12/2018, tổng nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP khoảng 46%⁵. Đây là gánh nặng đối với nền kinh tế và chi ngân sách hàng năm, là biểu hiện rõ của hạn chế trong tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam.

¹ <http://baohinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=388094>, truy cập ngày 6/4/2020.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.238-239.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.241.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.247.

⁵ <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/no-nuoc-ngoai-cua-chinh-phu-giam-rat-manh-toc-do-tang-no-rat-thap-311205.html>, truy cập ngày 5/4/2020.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước còn nhiều mặt hạn chế. Thiếu quy hoạch tổng thể dài hạn cho cả nước, cho từng vùng, tỉnh. Rõ nhất là chưa có quy hoạch tổng thể về phân bố các khu công nghiệp, về phát triển kết cấu hạ tầng, các khu đô thị... Nạn ùn tắc giao thông và ngập lụt đường phố khi có mưa to đã trở thành nỗi lo thường xuyên của người dân ở các thành phố lớn.

Một số vấn đề xã hội diễn biến phức tạp. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao. Đổi mới giáo dục, đào tạo có mặt còn lúng túng. Tai nạn giao thông có thời điểm, có nơi còn nghiêm trọng; theo thống kê, trung bình hằng năm, ở Việt Nam có khoảng 8.000 người chết, 15.000 người bị thương khi tham gia giao thông¹. Vệ sinh an toàn thực phẩm trong tình trạng báo động đã ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng người dân.

Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường còn hạn chế; ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi còn nghiêm trọng; nhất là tại các làng nghề, lưu vực sông, xử lý vi phạm môi trường chưa nghiêm. Công tác bảo vệ rừng còn bộc lộ nhiều yếu kém, tình trạng chặt phá rừng diễn ra nghiêm trọng tại các địa phương. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, trong giai đoạn 2005 - 2011, tổng diện tích rừng bị chặt phá là 11.326,2 ha. Số liệu cụ thể qua các năm như sau:

Bảng số 02. Diện tích rừng bị chặt phá

Cả nước	2005	2008	2009	2010	2011
(Đơn vị tính: Ha)	3347,3	3172,2	1563,0	1057,4	2186,7

Nguồn: Niên giám thống kê 2011, tr.398.

Tình trạng sạt lở ven biển, ven sông và xâm nhập mặn diễn biến phức tạp. Tính đến giữa tháng 2/2020, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có 12/13 tỉnh, thành bị ảnh hưởng của hạn, mặn. So với đợt hạn hán, xâm nhập mặn lịch sử năm 2016 khiến 600.000 người dân Đồng bằng sông Cửu Long thiếu nước sinh hoạt, 160.000 ha đất nhiễm mặn².

Nguyên nhân của hạn chế bất cập có nhiều, trong đó yếu tố chủ quan là vai trò lãnh đạo của Đảng đối với phát triển bền vững chưa được phát huy đầy đủ. Đường lối của Đảng đề ra là rất đúng đắn. Tuy nhiên, công tác chỉ đạo và phối hợp của các ngành các cấp trong hệ thống chính trị đối với quá trình thực hiện đường lối, chủ trương phát triển bền vững còn nhiều hạn chế.

2.3.2. Giải pháp

Để thực hiện có hiệu quả hơn nữa các mục tiêu, quan điểm của Đảng về phát triển bền vững, cần thực hiện kiên quyết, đồng bộ các giải pháp sau:

- Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế đi đôi với tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển nền kinh tế số; cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo. Tăng trưởng kinh tế dựa trên sự nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ cao và một số ngành và lĩnh vực, mà trước hết là những ngành mà Việt Nam có lợi thế trong hội nhập kinh tế quốc tế đảm bảo tính bền vững cho tăng trưởng kinh tế.

¹http://www.tapchicongsan.org.vn/an-toan-giao-thong-hanh-phuc-cua-moi-nha/ /2018/815673/view_content, truy cập ngày 6/4/2020.

²<https://bnews.vn/han-man-o-dong-bang-song-cuu-long-bai-1-dien-bien-phuc-tap-kho-luong/147895.html>, truy cập ngày 6/4/2020.

- Tăng cường vai trò của nhà nước trong việc xây dựng lập quy hoạch tổng thể, thúc đẩy phát triển các vùng và khu kinh tế; nghiên cứu, ban hành quy chế phối hợp điều hành các vùng, liên kết vùng; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ như vận tải, năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị, nông nghiệp.

- Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế; phát triển kinh tế tư nhân; đầu tư phát triển khoa học công nghệ phục vụ phát triển bền vững. Tăng cường năng lực cho các cơ quan nghiên cứu, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, hệ thống giám sát, đánh giá thực hiện phát triển bền vững. Mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trao đổi thông tin, khoa học công nghệ về phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và năng lực toàn xã hội thực hiện phát triển bền vững. Tăng cường đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý và thực hiện phát triển bền vững cho cán bộ quản lý các cấp, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng doanh nghiệp.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư trong thực hiện phát triển bền vững.

Phát triển bền vững vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ quan trọng suốt thời kỳ đổi mới của đất nước. Tuy nhiên, ở mỗi chặng đường thì yêu cầu đặt ra có điểm khác nhau, cần thực hiện các giải pháp trên một cách quyết liệt, đồng bộ.

3. KẾT LUẬN

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định phát triển bền vững là sự phát triển bảo đảm tăng trưởng kinh tế trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường nhằm đáp ứng nhu cầu của thế hệ con người hiện tại và cả các thế hệ tương lai; con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân; gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển bền vững đất nước; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường ở hiện tại và hướng tới tương lai. Việt Nam chỉ có thể phát triển bền vững nếu biết phát huy thắng lợi của công cuộc đổi mới, nhất là sự đồng thuận của nhân dân, đồng thời tiếp tục hoàn thiện và thực thi tốt chiến lược chủ động hội nhập khu vực và quốc tế, mặt khác, phải kịp thời vượt qua những thách thức, khiếm khuyết gây trở ngại cho sự phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (20011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. <https://baoquocte.vn/tang-truong-kinh-te-viet-nam-nam-2019-dat-702-106853.html>, truy cập ngày 4/4/2020.
6. <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/no-nuoc-ngoai-cua-chinh-phu-giam-rat-manh-toc-do-tang-no-rat-thap-311205.html>, truy cập ngày 5/4/2020.
7. <http://baochinhpvu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=388094>, truy cập ngày 6/4/2020.
8. http://www.tapchicongsan.org.vn/an-toan-giao-thong-hanh-phuc-cua-moi-nha/-/2018/815673/view_content, truy cập ngày 6/4/2020.
9. <https://bnews.vn/han-man-o-dong-bang-song-cuu-long-bai-1-dien-bien-phuc-tap-kho-luong/147895.html>, truy cập ngày 6/4/2020.
10. Tổng cục thống kê (2012), *Niên giám thống kê 2011*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
11. Tổng cục thống kê (2019), *Niên giám thống kê 2018*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUA CÁC KỲ ĐẠI HỘI TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

Ngô Văn Hưởng*

Tóm tắt: Bài viết khái quát quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển bền vững qua các kỳ Đại hội từ năm 1986 đến nay. Bài viết chỉ ra những điểm mới, bổ sung của Đảng trong chủ trương phát triển bền vững giữa các kỳ Đại hội. Đồng thời làm rõ thực chất, mục tiêu và động lực trong chủ trương phát triển bền vững của Đảng là hướng vào ổn định chính trị - xã hội vì mục tiêu dân sinh và bảo vệ, cải thiện môi trường. Từ đó đề ra những kiến nghị để thực hiện được chủ trương phát triển bền vững mà Đảng đã đề ra.

Từ khóa: Quan điểm phát triển bền vững; Mục tiêu phát triển bền vững.

1. MỞ ĐẦU

Phát triển bền vững được đề cập đến vào những thập niên cuối của thế kỷ XX. Cho đến nay nó trở thành chủ trương và mục tiêu của hầu hết các quốc gia trên bước đường xây dựng của mình. Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương xây dựng và phát triển đất nước theo hướng phát triển bền vững và từng bước bổ sung hoàn thiện chủ trương ấy trong quá trình thực hiện. Với mục đích làm rõ chủ trương phát triển đất nước theo hướng bền vững, trong bài viết này chúng tôi đi vào tìm hiểu sự bổ sung phát triển trong quan niệm của Đảng về phát triển bền vững cũng như thực chất của chủ trương phát triển bền vững mà Đảng đề ra từ sau đổi mới đến nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm phát triển bền vững và các phương diện biểu hiện của phát triển bền vững

Khái niệm phát triển bền vững được đề cập đến lần đầu tiên vào năm 1980 trong bản *Chiến lược bảo tồn thế giới* do Liên Minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (IUCN-International Union for Conservation of Nature and Natural Resources) với mục tiêu của phát triển bền vững là “đạt được sự phát triển bền vững bằng cách bảo vệ các tài nguyên sinh vật”

Tiếp đó, trong báo cáo “Tương lai chung của chúng ta”, do Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED-World Commission on Environment and Development) của Liên hợp quốc đưa ra vào năm 1987, “phát triển bền vững” được định nghĩa là “Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”.

Có thể nói trong quan niệm về phát triển bền vững của IUCN và WCED là chưa đầy đủ, ở đó mới chỉ chú trọng đến việc nhấn mạnh đến việc sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo các nguồn tài nguyên sinh vật. Mặc dù có đề cập đến việc đạt được lợi ích kinh tế đáp ứng nhu cầu hiện tại để không làm tổn hại đến việc đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai nhưng khía cạnh về công bằng và tiến bộ xã hội chưa được đề cập đến.

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

Quan niệm về phát triển bền vững tiếp tục được khẳng định trong Hội nghị Thượng đỉnh về trái đất về môi trường và phát triển (tổ chức ở Rio de Janeiro Brazil năm 1992) rằng phát triển bền vững là “một sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai”. Tuy nhiên, phải đến năm 2002 tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững (tổ chức tại Johannesburg Nam Phi) nội hàm của khái niệm này mới được bổ sung đầy đủ. Theo đó, phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ và hài hòa giữa ba phương diện của quá trình phát triển: phát triển kinh tế; phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Cho đến nay khái niệm phát triển bền vững với nội hàm như trên vẫn được thừa nhận thống nhất ở các quốc gia và trên bình diện thế giới.

Ở mỗi quốc gia, do đặc thù riêng của mình ở từng giai đoạn cụ thể có thể chú trọng đến từng yếu tố trong phát triển bền vững. Về mặt thực tiễn có thể cụ thể hóa nội hàm của khái niệm phát triển bền vững như sau:

- Phát triển bền vững về kinh tế là phát triển với khả năng tăng trưởng nhanh về kinh tế nhưng phải đảm bảo an toàn và chất lượng, không chấp nhận tăng trưởng bằng mọi giá. Phát triển bền vững về mặt kinh tế được đánh giá dựa vào các tiêu chí như tăng trưởng GDP; GDP bình quân đầu người; Cơ cấu GDP trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

Phát triển bền vững về kinh tế cũng cần phải đặt trong mối quan hệ với hai phương diện còn lại. Cụ thể đối với phương diện môi trường: tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với giảm dần mức tiêu phí năng lượng và các nguồn tài nguyên khác; sản xuất và tiêu thụ không gây hại đến đa dạng sinh học và môi trường; phát triển kinh tế bằng công nghệ sạch gắn liền với việc tái chế, tái sử dụng, giảm thải, tái tạo năng lượng đã sử dụng. Đối với phương diện xã hội: tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với việc bình đẳng trong tiếp cận các nguồn tài nguyên, mức sống, dịch vụ y tế, giáo dục; nhằm vào mục tiêu xóa đói giảm nghèo, giảm sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.

- Phát triển bền vững về mặt xã hội là đảm bảo về sự tiến bộ, công bằng và hài hòa về xã hội. Xã hội phát triển bền vững được đánh giá thông qua các tiêu chí như: chỉ số phát triển con người (HDI), hệ số bình đẳng thu nhập, chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hóa ... Một quốc gia được coi là có sự phát triển xã hội bền vững khi đạt được các yếu tố chính như: ổn định dân số, phát triển các vùng miền để giảm sức ép di dân; giảm thiểu sự ảnh hưởng xấu từ tác động của môi trường đến đô thị và người dân; học vấn của người dân được nâng cao; có sự bình đẳng giới; vai trò tham gia và giám sát quá trình ra quyết định của người dân được tăng cường; phát triển và bảo vệ sự đa dạng văn hóa.

- Phát triển bền vững về môi trường là khi sử dụng môi trường và các yếu tố tự nhiên để phát triển kinh tế, xã hội thì chất lượng môi trường sống của con người trong hiện tại và tương lai phải được đảm bảo. Các tiêu chí đảm bảo sự phát triển bền vững về môi trường gồm: trong sạch về không khí, bảo vệ tài nguyên; khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; Bảo vệ sự đa dạng sinh học; bảo vệ bầu khí quyển, giảm lượng khí thải; khắc phục ô nhiễm, khôi phục môi trường trong sạch ở các khu vực đã bị ô nhiễm...

Như vậy có thể khái quát về phát triển bền vững là sự phát triển có sự kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường đáp ứng nhu cầu tồn tại ở cả hiện tại và tương lai của con người.

2.2. Quan điểm về phát triển bền vững của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1986 đến nay

Sau khi giành được độc lập thống nhất đất nước, Việt Nam bước vào sự nghiệp xây dựng, kiến thiết đất nước với những khó khăn chồng chất về kinh tế, sự bất ổn xã hội và sự tàn phá môi trường do hậu quả chiến tranh. Trong quá trình tái thiết đất nước, vấn đề đặt ra là làm sao để phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường thoát khỏi đói nghèo hướng đến sự ổn định bền vững của đất nước luôn là câu hỏi khó cho các nhà lãnh đạo và nhân dân Việt Nam. Trong sự nghiệp cách mạng đặc biệt từ sau đổi mới (1986) vấn đề phát triển đất nước bền vững được đặc biệt chú trọng. Chủ trương phát triển bền vững trở thành quan điểm chỉ đạo nhất quán, xuyên suốt trong quá trình lãnh đạo đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, trên thực tế quan niệm về phát triển bền vững chưa được đề cập đến một cách trực tiếp. Nhưng những phương diện mang tính điều kiện để phát triển bền vững đất nước đã được đề cập một cách gián tiếp. Cụ thể với “thái độ của Đảng ta trong việc đánh giá tình hình là nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” Đảng đã chỉ ra: “mục tiêu tổng quát cho những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa cho chặng đường tiếp theo”¹. Đảng cũng giải thích “ổn định tình hình kinh tế xã hội bao gồm cả ổn định sản xuất, ổn định phân phối lưu thông, ổn định đời sống vật chất và văn hóa, tăng cường hiệu lực của tổ chức quản lý, lập lại trật tự kỷ cương và thực hiện công bằng xã hội”². Ở phương diện khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gần như Đảng mới chỉ nêu ra thực trạng mà không đề cập đến giải pháp bảo vệ. Đại hội VI nêu: “Tài nguyên của đất nước chưa được khai thác tốt, lại bị sử dụng lãng phí, nhất là đất nông nghiệp và tài nguyên rừng; môi trường sinh thái bị phá hoại”³.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII năm 1991, khái niệm phát triển bền vững cũng chưa được Đảng đề cập đến một cách chính thức. Nhưng những phương diện trong nội hàm khái niệm này đã được Đảng xác định rõ ràng, cụ thể: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường. Lấy phân phối theo lao động làm hình thức chính, khuyến khích làm giàu đi đôi với giảm số người nghèo, nâng cao phúc lợi xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, thực hiện nam nữ bình đẳng, tạo cơ hội cho mọi người đều được cống hiến và được hưởng thành quả của sự phát triển”⁴; “Bảo vệ và sử dụng hợp lý các tài nguyên, cải thiện môi trường, ngăn chặn tình trạng hủy hoại đang diễn ra nghiêm trọng, chống xu hướng chạy theo tốc độ tăng trưởng và lợi ích trước mắt, gây hại cho môi trường. Tích cực phòng chống thiên tai”⁵. Với chủ trương này, mặc dù khái niệm phát triển bền vững không được nhắc đến nhưng đã thể hiện đầy đủ ba phương diện của phát triển bền vững là tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ môi trường. Đồng thời cũng thể hiện rõ chủ trương không chấp nhận tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá.

Đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, các phương diện của phát triển bền vững được khẳng định lại một lần nữa. Trong bài học chủ yếu được rút ra từ chặng đường tổng kết 10 năm đổi mới Đảng khẳng định: “Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ, công bằng xã hội, giữ gìn và phát

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.723-724.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, sđd, tr.724.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, sđd, tr.699-700.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.160.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, sđd, tr. 163.

huy bản sắc dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái”¹. Bước tiến mới trong chủ trương của Đảng ở kỳ Đại hội lần này chính là việc xác định tăng trưởng kinh tế nhanh, nhưng phải bền vững gắn với tiến bộ xã hội: “tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững, đi đôi với việc giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, cải thiện đời sống của nhân dân”². Đồng thời cũng ở Đại hội này khái niệm phát triển nhanh và bền vững chính thức được đưa ra với trọng tâm là: “lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững... Tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”³. Đặc biệt trong quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII, và tổng kết đúc rút từ thực tiễn Đảng đã nhấn mạnh đến việc giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường bằng Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25-6-1998, rằng “Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, chủ trương phát triển bền vững được tái khẳng định trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội: “Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh”⁴. Quan điểm về phát triển bền vững cũng được tái khẳng định ở quan điểm phát triển trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”⁵.

Điểm mới trong nhận thức của Đảng về phát triển bền vững ở kỳ Đại hội lần này chính là việc khẳng định phát triển kinh tế nhanh nhưng phải có hiệu quả và bền vững, đồng thời đề ra nhiệm vụ là không chỉ bảo vệ môi trường mà phải gắn việc bảo vệ môi trường với cải tạo môi trường. Không chỉ đề cao tính hiệu quả trong tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ, cải thiện môi trường mà Đảng coi nhiệm vụ bảo vệ và cải thiện môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội: “Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn sự đa dạng sinh học. Chủ động phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, của sự biến đổi khí hậu bất lợi và tiếp tục giải quyết hậu quả chiến tranh còn lại đối với môi trường. Bảo vệ và cải tạo môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, tăng cường quản lý nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi người dân. Chủ động gắn kết yêu cầu cải thiện môi trường trong mỗi quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội, coi yêu cầu về môi trường là một tiêu chí quan trọng đánh giá các giải pháp phát triển”⁶. Đây được xem là bước phát triển mới trong quan niệm của Đảng về phát triển bền vững.

Tính nhất quán và xuyên suốt về phát triển bền vững được Đảng tiếp tục thể hiện trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, trong đó nhấn mạnh đến sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 57, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.359.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 57, sđd, tr.368.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 57, sđd, tr.370.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.183.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, sđd, tr. 239.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, sđd, tr. 241.

công bằng xã hội và chú trọng bảo vệ môi trường. Đại hội chỉ rõ: “phấn đấu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh, chất lượng cao và bền vững hơn, gắn với phát triển con người”¹; “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người”²; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên; hoàn chỉnh luật pháp, tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên”³.

Điểm phát triển trong quan niệm phát triển bền vững ở kỳ Đại hội này chính là việc Đảng đã nhận thức và đề cao phát triển nhanh phải đi đôi với nâng cao tính bền vững. Đảng đã gắn nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế nhanh với các chỉ tiêu về phát triển bền vững trên phương diện xã hội, bảo vệ môi trường vì mục tiêu cơ bản là phát triển con người. Đồng thời ở kỳ Đại hội này Đảng đã nhấn mạnh đến vai trò của kinh tế tri thức trong sự phát triển bền vững: “phát triển nhanh phải đi đôi với nâng cao tính bền vững, hai mặt tác động lẫn nhau được thể hiện ở cả tầm vĩ mô và vi mô, cả ở tầm ngắn hạn và dài hạn... Trong khi khai thác các yếu tố phát triển theo chiều rộng, phải đặc biệt coi trọng các yếu tố phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức. Phải gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, tạo nhiều việc làm cải thiện đời sống, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo. Từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Phải rất coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường ngay trong từng bước phát triển”⁴.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI khái niệm phát triển bền vững được sử dụng nhất quán và đặc biệt đề cao, coi “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt” trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu rõ quan điểm về phát triển đất nước trong giai đoạn mới, trong đó khẳng định *phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững* là nội dung quan trọng hàng đầu: “Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Phải đặc biệt coi trọng giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ để bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh và bền vững”⁵.

Trong bối cảnh khó khăn sau giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới và diễn biến phức tạp ở Biển Đông, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng vẫn chủ trương kiên trì phát triển kinh tế gắn chặt với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường theo hướng bền vững để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, trong đó nhấn mạnh đến sự phát triển bền vững về mặt xã hội. Ở Đại hội lần này Đảng vẫn tiếp tục quan điểm phát triển nhanh nhưng phải đảm bảo tính bền vững bằng việc đẩy mạnh phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu: “Đảm bảo phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.183.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, sđd, tr.184.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, sđd, tr.196.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, sđd, tr.259.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.99.

triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế phải gắn chặt với phát triển văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Đảm bảo quốc phòng an ninh và giữa vững hòa bình, ổn định để xây dựng đất nước”¹.

Điểm bổ sung trong quan niệm bền vững ở giai đoạn này chính là chủ trương phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh trong chiến lược bền vững. Nền kinh tế xanh được hiểu là nền kinh tế mà ở đó hoạt động của con người trong phát triển kinh tế phải gắn với giữ gìn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường. Kinh tế xanh ngược lại với nền kinh tế nâu vốn tăng trưởng kinh tế dựa trên nguồn tài nguyên có sẵn, phát triển kinh tế đồng nghĩa với khai thác và làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, tàn phá môi trường.

2.3. Thực chất và mục tiêu trong chủ trương của Đảng về phát triển bền vững

Quá trình xây dựng đất nước theo hướng phát triển bền vững của Việt Nam thể hiện qua chủ trương đường lối của Đảng chính là sự kết hợp giữa quan điểm về phát triển bền vững của Liên Hợp quốc với quan niệm mới mang tính đặc thù phù hợp với điều kiện Việt Nam. Trong quan niệm phát triển bền vững, Đảng chú trọng cả ba lĩnh vực, tăng trưởng kinh tế; tiến bộ, công bằng xã hội; bảo vệ, cải thiện môi trường với những bước đi phù hợp cho từng giai đoạn. Nghiên cứu về chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam chúng tôi nhận thấy:

Thực chất và mục tiêu trong quan điểm phát triển bền vững của Đảng chính là chú trọng phát triển nhanh, hiệu quả, chất lượng cao và bền vững về kinh tế hướng tới sự phát triển toàn diện của con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, tạo nhiều việc làm, cải thiện đời sống, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo, với việc coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường ngay trong từng bước phát triển. Mục tiêu của phát triển bền vững đất nước chính là vấn đề dân sinh. Các nội dung cũng như từng bước đi để thực hiện chiến lược phát triển nhanh và bền vững xét đến cùng không hướng đến mục tiêu nào khác hơn là vì con người, cho con người. Chủ trương phát triển bền vững của Việt Nam hướng đến mục đích tối thượng là làm sao để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân cả trong hiện tại lẫn tương lai. Đảm bảo cho người dân Việt Nam có cuộc sống đầy đủ về vật chất, bình đẳng về xã hội và môi trường sống trong lành. Phát triển bền vững cũng là từng bước để hướng đến mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang xây dựng.

Điều kiện, tiền đề để thực hiện thành công chủ trương phát triển nhanh và bền vững của chúng ta hiện nay chính là giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X nêu rõ: “phát triển kinh tế phải đi đôi với việc đảm bảo ổn định chính trị - xã hội coi đây là tiền đề, điều kiện để phát triển nhanh và bền vững”². Kinh nghiệm lịch sử và tình trạng bất ổn về chính trị xã hội ở một số quốc gia thời gian qua đã chứng minh rằng nếu không có sự ổn định về chính trị xã hội thì đến khả năng phát triển cũng không thể thực hiện được chứ đừng nói đến phát triển bền vững. Chính vì vậy, trong mọi hoạt động, Đảng luôn đề cao đến nhiệm vụ ổn định chính trị xã hội. Chỉ khi đảm bảo được điều này thì chúng ta mới có cơ sở để thực hiện các mục tiêu khác của kinh tế, xã hội lẫn môi trường.

Động lực của phát triển bền vững chính là phát triển con người thông qua phát triển giáo dục và khoa học công nghệ. Trong chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam, Đảng đặc biệt chú trọng đến

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 270.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, sđd, tr.260.

huy động và sử dụng các nguồn lực mà quan trọng nhất là nội lực “nội lực có vai trò quyết định đối với sự phát triển” mà theo Đảng “phát huy nội lực trước hết là phát huy nguồn lực con người”¹. Thực vậy, trong điều kiện hiện nay để tăng trưởng nhanh về kinh tế với chủ trương phát triển kinh tế tri thức; phát triển bền vững về xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường thì vai trò của con người, của nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như vai trò của khoa học công nghệ là yếu tố mang tính quyết định.

Trong chủ trương phát triển bền vững của Việt Nam nhấn mạnh đến sự hài hòa trên các phương diện: phát triển nhanh nhưng phải bền vững; tăng trưởng về số lượng đi đôi với nâng cao chất lượng; giữa phát triển theo chiều rộng với tăng trưởng về chiều sâu; hài hòa giữa phát triển kinh tế với tiến bộ công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

2.4. Định hướng và kiến nghị đảm bảo cho sự phát triển bền vững giai đoạn hiện nay

Đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững là yêu cầu cấp bách của mọi quốc gia và cộng đồng nhân loại. Tuy nhiên để đạt được sự phát triển bền vững ở mỗi quốc gia là một thách thức lớn nhất là trong điều kiện hiện nay khi mà các quốc gia vừa phải đối mặt với việc tăng trưởng kinh tế vừa phải đảm bảo công bằng xã hội và bảo vệ môi trường gắn liền với sự suy thoái kinh tế là thiên tai dịch bệnh nổ ra trên phạm vi toàn cầu.

Trong quá trình xây dựng đất nước, chúng ta đã làm rất tốt để đảm bảo sự phát triển bền vững với những thành tựu như trên chúng tôi đã chỉ ra. Thành công trong quá trình phát triển bền vững đã chỉ ra chủ trương mà Đảng và nhân dân ta xây dựng tiến hành là đúng đắn. Tuy nhiên, quá trình thực hiện chiến lược phát triển bền vững của chúng ta cũng còn rất nhiều khó khăn thách thức. Những khó khăn thách thức trong giai đoạn hiện nay mà chúng ta đang gặp phải có thể chỉ ra là:

Về sự bền vững của nền kinh tế: Mặc dù chúng ta đạt được sự tăng trưởng liên tục trên 5% nhiều năm nhưng sự tăng trưởng này là chưa thực sự bền vững. Nhìn vào số liệu một số năm chúng ta thấy có những năm tăng trưởng kinh tế của chúng ta đạt rất cao nhưng cũng có năm chỉ số này lại rơi xuống khá thấp, năm 1993 là 8,07%, năm 2002 là 7,04% năm 2007 là 8,3% nhưng năm 2015 chỉ đạt xấp xỉ 5,9%. Những bất cập về phát triển kinh tế bền vững được chính Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII chỉ rõ “nền kinh tế vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố vốn, tài nguyên, lao động trình độ thấp, chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học và công nghệ”². Vì vậy, chúng ta “chưa phát huy được lợi thế so sánh và tận dụng các cam kết hội nhập quốc tế để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát triển bền vững”³.

Về sự phát triển bền vững về mặt xã hội: chúng ta vẫn *chưa thực hiện thật tốt* việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Điều này thể hiện ở chỗ, thu nhập bình quân đầu người chưa cao, mức sống và chất lượng sống của một bộ phận đáng kể trong nhân dân còn thấp; nhiều vấn đề xã hội khác, như giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe, thiếu việc làm, đói nghèo... vẫn chưa được giải quyết một cách hiệu quả. Có thể thấy sự bất cập này khi ta so sánh về mặt chỉ tiêu: Chỉ số phát triển con người đến năm 2020 dự kiến chúng ta chỉ đạt 0,67 thấp hơn so với chỉ số năm 2007 - 2008 là 0,733. Chỉ số bất bình đẳng thu nhập còn cao khoảng 0,38 - 0,4, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp...

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, sđd, tr.260.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, sđd, tr. 84.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, sđd, tr. 85.

Về bảo vệ môi trường: Vấn đề bảo vệ môi trường để phát triển bền vững cũng là một vấn đề khó khăn phức tạp. Tài nguyên cạn kiệt, suy giảm cả về số lượng chất lượng, rừng bị tàn phá kể cả rừng đầu nguồn, nguồn đất đai bị hoang hóa do các dự án treo, hoặc không thể canh tác do hạn hán, xâm nhập mặn. Những thách thức vấn đề về đảm bảo sự phát triển bền vững về môi trường được tổng kết lại trong Đại hội XII : “tình trạng ô nhiễm môi trường chậm được cải thiện; ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi còn nghiêm trọng... nhiều hệ sinh thái tự nhiên, nhất là hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, thảm thực vật biển giảm cả về diện tích và chất lượng... chất lượng dự báo, nguồn lực và năng lực phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu chưa đáp ứng yêu cầu”¹. Đi đôi với khó khăn ấy là tình trạng “tài nguyên chưa được quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả và bền vững. Một số loại tài nguyên bị khai thác quá mức dẫn đến suy thoái, cạn kiệt... Đa dạng sinh học suy giảm, nguy cơ mất cân bằng sinh thái trên diện rộng, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, sức khỏe và đời sống người dân”². Điều này không những không đáp ứng được nhu cầu hiện tại và tất yếu không thể không làm tổn hại đến việc đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.

Từ thực tế như phân tích ở trên chúng tôi rút ra một số kiến nghị để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Việt Nam:

Thứ nhất, về kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phải loại bỏ tư tưởng phát triển kinh tế bằng mọi giá, phải thống nhất nhận thức và hành động quán triệt quan điểm của Đảng gắn kết mục tiêu tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Mô hình tăng trưởng kinh tế phải đẩy mạnh việc kết hợp phát triển chiều rộng với phát triển chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ. Muốn làm được điều này phải tập trung phát triển nguồn lực con người, nguồn nhân lực chất lượng cao kết hợp với trình độ khoa học công nghệ tiên tiến là chìa khóa giải quyết bài toán phát triển kinh tế - xã hội. Trong quan hệ so sánh giữa các nguồn lực, nguồn lực con người, đặc biệt là lao động có chất lượng chiếm ưu thế hàng đầu. Cùng với đó là trình độ khoa học - công nghệ - yếu tố căn bản để phát triển kinh tế cũng như giải quyết các vấn đề môi trường. Động lực quan trọng và cũng là điều kiện cần để đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng phát triển bền vững chính là đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

Thứ hai, về mặt xã hội: thống nhất nhận thức của người dân và bộ phận quản lý xã hội về vị trí vai trò quan trọng của phát triển xã hội bền vững. Thực hiện các chính sách phù hợp với các giai tầng xã hội. Giải quyết một cách hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc. Quan tâm đến các tầng lớp, bộ phận xã hội yếu thế, các dân tộc thiểu số, từng bước khắc phục sự chênh lệch giàu nghèo. Tăng cường đấu tranh, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Tập trung vào giải quyết vấn đề việc làm tăng thu nhập của người dân. Thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Coi trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tập trung vào phát triển hệ thống y tế và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế cho người dân.

Thứ ba, về vấn đề bảo vệ môi trường: xây dựng kế hoạch đánh giá, hạch toán các nguồn tài nguyên. Đẩy mạnh việc quản lý, bảo vệ, khai thác sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh. Khuyến khích nghiên cứu, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, vật liệu mới. Ngăn chặn và trừng phạt hành vi gây tổn hại đến môi trường

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, sđd, tr.258 - 259.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, sđd, tr. 140.

của người dân và các tổ chức sản xuất kinh doanh. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành các chế tài đủ mạnh để ngăn chặn, xử lý các hành vi gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường công tác giám sát, phòng ngừa các nguồn gây ô nhiễm. Xây dựng, triển khai, giám sát việc thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai cho từng giai đoạn.

3. KẾT LUẬN

Phát triển bền vững là xu hướng tất yếu giai đoạn hiện nay. Phát triển bền vững đòi hỏi phải chú trọng đến sự phát triển hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ công bằng xã hội gắn với bảo vệ môi trường. Trong sự phát triển ấy đòi hỏi không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại mà đảm bảo cho sự tồn tại của thế hệ tương lai. Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện nhất quán quan điểm về phát triển bền vững trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp xây dựng bảo vệ đất nước. Quan điểm về phát triển bền vững từng bước được Đảng bổ sung, phát triển ở từng thời kỳ phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Thực chất và mục tiêu của chiến lược phát triển bền vững mà Đảng chủ trương và thực hiện chính là vì mục đích dân sinh để hướng đến mục tiêu dân giàu nước mạnh mà trong đó điều kiện quan trọng nhất để thực hiện được chính là ổn định nền chính trị xã hội. Đây là chủ trương hợp lý và phù hợp với xu thế tất yếu của thời đại. Để thực hiện được chủ trương này đòi hỏi chúng ta phải đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; thống nhất nhận thức và hành động của nhân dân và đội ngũ quản lý xã hội về phát triển bền vững; đánh giá, hoạch toán và đẩy mạnh quản lý khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên. Khi nào chúng ta đạt được như vậy khi đó chúng ta đảm bảo cho nhu cầu tồn tại ở giai đoạn hiện nay vừa đảm bảo cho thế hệ mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 57, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

MỘT SỐ NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI TIẾN BỘ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Trần Thị Lan Hương*

Tóm tắt: Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ công bằng xã hội đóng vai trò trọng yếu có tính quyết định trong việc đánh giá hiệu quả của công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ công bằng xã hội không có một công thức chung, cố định. Tuy vậy, tựu trung lại vẫn có thể khái quát thành một số nguyên tắc cơ bản mang tính phương pháp luận trong việc giải quyết mối quan hệ đổi mới kinh tế với tiến bộ công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Công bằng xã hội; Kinh tế; Tăng trưởng; Tiến bộ.

1. MỞ ĐẦU

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội là vấn đề vừa có tính cấp bách vừa có tính lâu dài của hầu hết các quốc gia, Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Giải quyết tốt mối quan hệ này, ưu tiên cho từng yếu tố ở từng thời điểm lịch sử cũng là cách thức, sự lựa chọn có tính chiến lược trong quá trình phát triển của các quốc gia, dân tộc mà đôi khi trong đó bao gồm cả sự đánh đổi nhất định. Cho nên, không phải ở đâu và lúc nào tăng trưởng kinh tế cũng có nhịp bước hài hòa với tiến bộ, công bằng xã hội.

Thực tế cho thấy, việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng giai đoạn, điều kiện cụ thể của Việt Nam phụ thuộc nhiều yếu tố cả khách quan và chủ quan. Tuy vậy, một cách chung nhất, từ những quan điểm chỉ đạo và những thành quả có được trong việc tổng kết hoạt động thực tiễn, hoàn toàn có thể chỉ ra những nguyên tắc mang tính phương pháp luận cho việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội.

2. NỘI DUNG

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội luôn là một trong những mối quan hệ lớn mang tính trọng yếu được Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo giải quyết. Nhất quán về vấn đề này qua các kỳ đại hội, trong các văn kiện và Nghị quyết luôn khẳng định: Tăng trưởng kinh tế là cơ sở đảm bảo cho phát triển kinh tế xã hội. Tiến bộ và công bằng xã hội có quan hệ chặt chẽ không tách rời với tăng trưởng kinh tế. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng tiếp tục khẳng định: “Gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân”¹.

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.299.

Đánh giá một cách khách quan, toàn diện, chính xác những thành tựu đã đạt được và hạn chế, tồn tại còn cần phải giải quyết tận gốc sau hơn 30 năm đổi mới, bài học kinh nghiệm đầu tiên được Đảng khẳng định là phải vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Không những thế Đảng còn nhấn mạnh yêu cầu: “Đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, có bước đi phù hợp; tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra”¹ trong bài học kinh nghiệm thứ 3. Trên cơ sở hai bài học kinh nghiệm có tính tổng quát, định hướng này, từ góc độ phương pháp luận triết học, có thể khai triển thành một số nguyên tắc cơ bản mang tính phương pháp luận trong việc giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị trong điều kiện hiện nay như sau:

Thứ nhất, phải tôn trọng tính khách quan và đảm bảo tính biện chứng trong việc xác định vai trò của tầng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội.

Mác - Ăngghen chỉ ra rằng “Sự phát triển của chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật... đều dựa trên cơ sở sự phát triển kinh tế”². Cho nên trong mối quan hệ giữa tầng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội thì tầng trưởng kinh tế giữ vai trò quyết định. Trong khi đó, với tư cách là yếu tố phản ánh rõ nhất hiệu quả của tầng trưởng kinh tế về mặt xã hội thì tiến bộ, công bằng xã hội có thể tạo ra nền tảng thúc đẩy hoặc kìm hãm tầng trưởng kinh tế kinh tế. Nói cách khác, việc giải quyết mối quan hệ giữa tầng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội phải tôn trọng tính khách quan và đảm bảo tính biện chứng nguyên tắc theo tiêu chí duy trì, tăng cường tính thống nhất và giảm dần tính mâu thuẫn. Tính thống nhất giữa tầng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội vốn là khách quan. Tuy vậy, sự thống nhất mang tính khách quan này đôi khi chỉ là hình thức bề ngoài. Do vậy, cần duy trì, tăng cường tính thống nhất giữa tầng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trên cả hai phương diện lý luận, chủ trương, chính sách và triển khai trên thực tế. Giảm dần tính mâu thuẫn giữa tầng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội thực tế cũng chính là góp phần tăng cường tính thống nhất giữa chúng ở khía cạnh: dùng kết quả tầng trưởng kinh tế làm phương tiện để giải quyết vấn đề xã hội và dùng tiến bộ, công bằng xã hội nhằm tạo ra tiêu chuẩn, môi trường, mục tiêu, động lực để tầng trưởng kinh tế ổn định, hiệu quả. Sự không tương thích hay mâu thuẫn nhất định giữa tầng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội đôi khi cần được chấp nhận ở những thời điểm lịch sử nhất định với tư cách là mâu thuẫn tất yếu khách quan. Bản thân mâu thuẫn này, khi được giải quyết một cách triệt để sẽ thực sự là một nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển của xã hội.

Tôn trọng tính khách quan và đảm bảo tính biện chứng trong việc xác định vai trò của tầng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội theo đó cần được hiểu là cần tránh cả hai khuynh hướng: Một là, khuynh hướng tuyệt đối hóa vai trò của kinh tế, xem tầng trưởng kinh tế là quyết định tất cả, sẵn sàng trả giá, đánh đổi để có được các thành tựu kinh tế mà không tính đến chỉ số tiến bộ và công bằng xã hội. Hai là, quá đề cao tiêu chuẩn tiến bộ, công bằng xã hội khiến cho tầng trưởng kinh tế bị kìm hãm, bị rơi vào thế bế tắc. Như vậy, việc tuân thủ nguyên tắc tôn trọng tính khách quan và đảm bảo tính biện chứng trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tầng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội sẽ đảm bảo một xuất phát điểm hợp lý cho các chủ trương chính sách vừa có tính định hướng chung vừa có tính cụ thể cho từng vấn đề.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.69.

² Mác - Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 29, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 271.

Thứ hai, quán triệt quan điểm toàn diện, lịch sử cụ thể và phát triển trong giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội

Giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội cần tính đến từng giai đoạn cụ thể cũng như cả tiến trình, trong tính tổng thể cũng như trong từng chính sách, chủ trương, trên phạm vi cả nước cũng như ở từng đơn vị, địa phương. Nói cách khác, khi quán triệt quan điểm toàn diện, phát triển với tư cách là quá trình, tổng thể, đồng thời cũng phải chú ý quan điểm lịch sử - cụ thể với tư cách là các điểm nút ghi dấu từng giai đoạn trong tiến trình đổi mới.

Về vấn đề này Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng chỉ rõ: “Cuối nhiệm kỳ khóa X, kinh tế vẫn trên đà tăng trưởng song một số khó khăn, hạn chế và những yếu kém vốn có của nền kinh tế đã bộc lộ, nhưng do chưa đánh giá và dự báo đầy đủ, nên Đại hội XI đề ra một số chỉ tiêu, nhiệm vụ khá cao”¹. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Đảng tiếp tục nhận định: “chưa quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện một số chủ trương, quan điểm phát triển đã được nêu trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI về cơ cấu lại nền kinh tế gắn đổi mới mô hình tăng trưởng và đột phá chiến lược”²; “Kinh tế phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu và thực tế nguồn lực được huy động”³.

Trên thực tế, trong những điều kiện lịch sử cụ thể, để thực hiện công bằng xã hội cần dựa trên chính sự phát triển kinh tế để thực hiện từng bước, từng nội dung nhất định của tiến bộ, công bằng xã hội. Nghĩa là, nếu thiếu đi tiền đề vật chất là tăng trưởng kinh tế thì các tiêu chí của công bằng, tiến bộ xã hội cũng không thể thực hiện. Không những thế, việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở từng nội dung nhỏ lẻ như khâu tổ chức, khâu phân phối... sẽ góp thêm động lực, đòn bẩy cho phát triển kinh tế. Như vậy, quan điểm toàn diện, phát triển trong giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội luôn thống nhất với quan điểm lịch sử cụ thể. Nói cách khác, quan điểm toàn diện, phát triển đề cập đến hiệu quả của việc giải quyết mối quan hệ này từ góc độ tổng thể, trong tính liên tục còn quan điểm lịch sử cụ thể cho thấy từng giai đoạn với những chủ trương, chính sách thích ứng với từng giai đoạn, từng địa phương. Mỗi chính sách kinh tế trong mục tiêu phát triển bền vững, xét đến cùng đều phải hướng đến công bằng, tiến bộ xã hội. Ngược lại, mỗi chính sách xã hội, mỗi thành tựu của tiến bộ, công bằng xã hội luôn tạo ra động lực, đảm bảo tính ổn định cho sự phát triển kinh tế một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Theo logic này, để công bằng xã hội, tiến bộ xã hội thực sự trở thành động lực cho tăng trưởng, phát triển kinh tế thì cần tăng cường hơn nữa việc gắn quyền lợi với nghĩa vụ, cống hiến với hưởng thụ... không chỉ trong các nội dung của kinh tế như phân phối, quản lý, sở hữu... mà trong cả các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục. Việc bảo đảm cho người lao động được hưởng lợi ích tương xứng mới khuyến khích mọi người đóng góp nhiều hơn cho tập thể, xã hội và tạo ra động lực phát triển theo một chiều cạnh nhất định vừa là chính sách kinh tế, vừa là chính sách xã hội vì mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội ngày một cao hơn.

Thứ ba, đảm bảo nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

Khi giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội nói riêng và các mối quan hệ lớn nói chung, việc đảm bảo nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn luôn là nguyên tắc vừa có tính xuất phát điểm vừa có tính tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả thực sự của việc

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd, tr.62.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd, tr.62, 63.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd, tr.67.

giải quyết các mối quan hệ đó. Nghĩa là, một mặt, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội đều được tổng kết từ thực tiễn, đều là “tra đơn đặt hàng của thực tiễn” và đưa ra phương hướng, lộ trình, giải pháp cho giai đoạn kế tiếp. Mặt khác, chính thực tiễn lại là môi trường xác nhận tính hiệu quả của các chủ trương, chính sách. Bên cạnh đó, mặc dù lý luận về nguyên tắc được rút ra từ hoạt động thực tiễn và có nhiệm vụ định hướng, dẫn đường cho thực tiễn song bản thân lý luận không tự mình thay đổi được hiện thực khách quan mà phải thông qua hoạt động thực tiễn. Thực tiễn là môi trường xác nhận tính đúng đắn của lý luận. C.Mác đã từng nhắc nhở: “Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng”¹.

Trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội, thông qua kết quả giải quyết mối quan hệ này ở các môi trường thực tiễn khác nhau, đặc biệt là tại các quốc gia có cấu trúc nền kinh tế - chính trị - xã hội có nhiều tương đồng với Việt Nam, Đảng rút ra những bài học kinh nghiệm và khái quát thành nền tảng lý luận. Quá trình hoạt động thực tiễn ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể của dân tộc với những nhiệm vụ tổng quát, trọng tâm lại tiếp tục đặt ra những vấn đề mới cần phải giải quyết để có thể tạo ra động lực và dẫn tạo sự song hành giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội.

Thực tiễn lịch sử dân tộc cho thấy, sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi, dựa vào kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa lúc bấy giờ, nước ta bắt đầu xây dựng mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, thu hẹp sở hữu tư nhân, ưu tiên tập trung mở rộng sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể... Việc mở rộng và triển khai đồng loạt mô hình kế hoạch hóa để tập trung cho kinh tế phát triển. Tuy nhiên, một phần vì chủ quan nóng vội muốn kinh tế phát triển nhanh nên chúng ta đã khai thác một cách thái quá tài nguyên, buông lỏng nhiều khâu quản lý dẫn đến thất thoát, bù lỗ...Hậu quả là các chỉ số tăng trưởng kinh tế đạt được chỉ mang ý nghĩa hình thức, hàng hóa vẫn khan hiếm, đời sống nhân dân khó khăn. Thực tiễn này là một minh chứng rõ ràng cho việc tách rời giữa lý luận và thực tiễn.

Như vậy, có thể thấy rằng nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn không phải lúc nào cũng có thể được vận dụng một cách chính xác, hiệu quả. Chúng ta đã có những giai đoạn chưa được quán triệt, áp dụng một cách chính xác và đã phải trả giá. Trong khi đó, lý luận mặc dù được tổng kết từ thực tiễn song không thể cứng nhắc, trông chờ thực tiễn vận động xong mới tiến hành đổi mới mà trong những giai đoạn, vấn đề nhất định, lý luận phải phát huy vai trò dự báo, đi trước dẫn đường, định hướng cho thực tiễn một cách hiệu quả. Sự chuyển mình của xã hội Việt Nam trong quá trình đổi mới đã cho thấy sự sáng suốt của Đảng khi vận dụng nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội nói riêng cũng như trong toàn bộ công cuộc đổi mới nói chung. Xuất phát từ thực tiễn, đánh giá tổng quát kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Đảng cũng chỉ rõ: đổi mới chưa đồng bộ và toàn diện; Tăng trưởng kinh tế thấp hơn 5 năm trước, không đạt mục tiêu đề ra². Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng nhận định: “Kinh tế từng bước ra khỏi tình trạng suy giảm, lấy lại đà tăng trưởng, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức... Tình hình chính trị - xã hội ở một số địa bàn còn

¹ C.Mác - Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, tr.580.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd, tr.60 - 62.

tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định”¹. “Trên một số mặt, một số lĩnh vực, một bộ phận nhân dân chưa được thụ hưởng đầy đủ, công bằng thành quả của công cuộc đổi mới.”²

Có thể thấy, sau chặng đường hơn 30 năm đổi mới và xây dựng đất nước, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội đã từng bước được giải quyết và tạo ra sự tương khớp nhất định trong quá trình phát triển song cũng còn có nhiều tồn tại, bất cập cần tiếp tục được giải quyết. Để tiếp tục tạo ra những tương thích, những bước đi nhịp nhàng cùng tiến của tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội đòi hỏi sự phối hợp giữa các cấp, các ngành từ trung ương xuống đến địa phương cả trước mắt và lâu dài. Bên cạnh đó, việc tuân thủ các nguyên tắc phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của dân tộc có thể xem như một trong những yếu tố đảm bảo cho việc hạn chế được những sai lầm, thất bại không cần thiết.

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hiện nay, việc tiếp tục quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn nói riêng và các nguyên tắc mang tính phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội là cần thiết. Tuy vậy, cần nhấn mạnh rằng, “Việc quán triệt các quan điểm trên vào nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải uyển chuyển, linh hoạt. Các quan điểm này có quan hệ biện chứng không tách rời nhau, nhưng không thay thế cho nhau. Khi quán triệt các quan điểm này cần chú ý tính chỉnh thể của cả hệ thống, không tuyệt đối hóa hoặc xem nhẹ bất kỳ quan điểm nào. Đồng thời, cần tăng cường tổng kết thực tiễn việc nhận thức và giải quyết các quan hệ lớn này, để có căn cứ bổ sung, điều chỉnh phương pháp nhận thức và giải quyết chúng”³. Có như vậy, tám mối quan hệ lớn mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng chỉ ra nói chung và mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ công bằng xã hội nói riêng mới được giải quyết triệt để, hiệu quả, tạo bước tiến ổn định, vững chắc để Việt Nam tiếp tục đổi mới, quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. C.Mác-Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Link:<http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/sach-chinh-tri>.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd, tr.74 -75.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd, tr.67 - 68.

³ Xem <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/sach-chinh-tri/books-0105201511342446/index-510520151128314617.html>.

NHÂN TỐ TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Hoàng Diệu Thảo*

Tóm tắt: Trong thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam có rất nhiều nhân tố tác động. Mỗi nhân tố dù là khách quan hay chủ quan, dù tác động từ bên ngoài hay từ nội tại đều có những ảnh hưởng nhất định đến quá trình phát triển của đất nước. Vì vậy, xác định được nhân tố tác động để đề xuất những giải pháp phù hợp sẽ có tính chất quyết định đến kết quả thực hiện Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay cũng như trong tương lai. Bài viết đề cập đến những ảnh hưởng của nhân tố trong nước và quốc tế đến phát triển bền vững ở Việt Nam.

Từ khóa: Nhân tố tác động, phát triển, phát triển bền vững

1. MỞ ĐẦU

Phát triển bền vững là vấn đề mang tính thời đại, vừa đòi hỏi lộ trình, cam kết chung, vừa phải có biện pháp, bước đi riêng sao cho phù hợp với từng quốc gia. Để giải quyết các vấn đề đặt ra trong phát triển bền vững, Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa, không chỉ về đường lối chính sách mà còn thông qua các công tác điều hành cụ thể, nâng cao nhận thức của các tổ chức chính trị - xã hội, của người dân về phát triển bền vững. Muốn có được hệ thống giải pháp phát triển bền vững toàn diện, hiệu quả cần dựa trên thực tiễn phát triển của đất nước, nhận định đầy đủ các nhân tố trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến định hướng chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Vì vậy, việc phân tích, làm rõ các nhân tố tác động đến phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay là một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong bối cảnh hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Các nhân tố trong nước

2.1.1. Xuất phát điểm của Việt Nam khi thực hiện Chiến lược phát triển bền vững

Việt Nam vốn là quốc gia được đánh giá giàu có về tài nguyên thiên nhiên, có “rừng vàng biển bạc”. Nhưng trải qua những cuộc chiến tranh kéo dài, nguồn tài nguyên bị khai thác theo lối “vơ vét”, hậu quả của chiến tranh để lại với Việt Nam vô cùng nặng nề, cần rất nhiều thời gian để khắc phục cả về mặt con người, môi trường cũng như kinh tế. Gần đây, biến đổi khí hậu cùng với đó là sự tác động của các yếu tố thiên tai, thời tiết cực đoan đang là một trong những yếu tố tác động không nhỏ đến môi trường và thiên nhiên Việt Nam. Hơn nữa, là quốc gia có đường bờ biển trải dài nên các hiện tượng như xâm nhập mặn, nước biển dâng đã ngày càng trở nên phổ biến, ảnh hưởng nặng nề tới đời sống và sinh hoạt của người dân, đặc biệt là các tỉnh phía Nam. Điểm nổi bật trong Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 là chuyển đổi mô hình phát triển từ chủ yếu theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, tức là vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng nâng cao chất

* Ths. Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

lượng, hiệu quả, tính bền vững. Tuy nhiên trên thực tế, qua đánh giá giai đoạn 2011 - 2015 và chỉ ra phương hướng, mục tiêu cho 2016 - 2020 cho thấy “kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định nhưng chưa vững chắc... kinh tế phục hồi chậm, tăng trưởng chưa đạt chỉ tiêu đề ra; chất lượng tăng trưởng một số mặt còn thấp”¹.

Về văn hóa xã hội bước đầu đã có những chuyển biến và đạt được những thành tựu nhất định. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân cũng được chú trọng và nâng cao rõ rệt. Tuy nhiên, trong Nghị quyết *Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước* đã thẳng thắn nhìn nhận: so với những thành tựu trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, thành tựu trong lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng; chưa đủ để tác động có hiệu quả xây dựng con người và môi trường văn hóa lành mạnh. Tiêu cực trong xã hội khá phổ biến như: suy thoái đạo đức lối sống, tệ nạn xã hội, tội phạm có chiều hướng gia tăng. Không những giàu - nghèo mà khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền còn chênh lệch².

Việt Nam được đánh giá là một trong 5 quốc gia bị tác động nặng nề của biến đổi khí hậu. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, nhiệt độ tăng, nước biển dâng, tần suất và cường độ các thiên tai, các hiện tượng thời tiết cực đoan cũng gia tăng. Biến đổi khí hậu tác động đến các yếu tố cơ bản như: nước, lương thực, năng lượng, sức khỏe, môi trường. Đây cũng có thể là một trong những trở ngại lớn cho việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

Xét cả nhân tố khách quan và chủ quan đều cho thấy điểm xuất phát của Việt Nam khi bắt đầu thực hiện Chiến lược phát triển bền vững cũng như thực hiện các cam kết quốc tế về phát triển bền vững còn thấp. Dù đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao nhận thức và hành động để sớm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững nhưng thành tựu còn khiêm tốn, tồn tại nhiều hạn chế bất cập. Mâu thuẫn cơ bản trong xã hội chính là một bên là các cam kết, các mục tiêu, yêu cầu phát triển bền vững cao với một bên là cơ sở vật chất, nhận thức, năng lực đảm bảo cho phát triển bền vững còn hạn chế. Giải quyết được mâu thuẫn này sẽ tạo tiền đề vững chắc, bảo đảm cho chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam giành thắng lợi.

2.1.2. Công cuộc đổi mới, phát triển đất nước tiếp tục được đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ

Tuy điểm xuất phát của Việt Nam khi bước vào thời kỳ đổi mới và thực hiện các cam kết quốc tế về phát triển bền vững còn thấp, nhưng cho đến nay, sau khi tổng kết hơn 30 năm đổi mới, “thế và lực” của Việt Nam đã không ngừng được tăng cường, tạo niềm tin, sức mạnh để Đảng, Nhà nước và nhân dân tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới.

Trải qua nhiều khó khăn, thách thức, nền kinh tế Việt Nam đã được nâng lên cả về quy mô và tiềm lực. Việt Nam từ một nước nghèo đã vươn lên thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về nông - thủy sản, bước vào ngưỡng thu nhập trung bình và ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Từ định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và thực hiện ba đột phá chiến lược đã đạt được những kết quả tích cực. Với mục tiêu coi con người là trung tâm của phát triển, giáo dục và đào tạo được đổi mới căn bản, toàn diện; tiềm lực khoa học và công nghệ được tăng cường, nâng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.245-246.

² Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Việt Thông (Đồng chủ biên): *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.182.

cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm; văn hóa, xã hội, y tế đều có những bước phát triển nổi bật... Việt Nam tiếp tục được đánh giá là một quốc gia có nền chính trị - xã hội ổn định; quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và hiệu quả. Ví thế, uy tín của Việt Nam tiếp tục được nâng cao trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu nổi bật, là nhân tố tác động lớn cho sự phát triển của đất nước trong những năm tới, công cuộc đổi mới của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập như: nền kinh tế phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu và thực tế nguồn lực của đất nước... Điều đó đòi hỏi phải có những nghiên cứu tổng kết thực tiễn và lý luận để nhanh chóng khắc phục những hạn chế và sớm đạt được mục tiêu đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững hơn.

2.1.3. Sự tác động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Trong quá trình đổi mới, việc xây dựng mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dần hình thành, phát triển, trở thành nhân tố cơ bản tác động đến sự thay đổi của bộ mặt kinh tế - xã hội của đất nước. Về bản chất, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam chính là nền kinh tế vừa bảo đảm yêu cầu phát triển hiện đại, hội nhập kinh tế quốc tế vừa phù hợp với những điều kiện đặc thù và giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa giúp kinh tế Việt Nam hòa vào dòng chảy của nền kinh tế thế giới vừa tạo ra sức mạnh vật chất to lớn để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Nhưng trên hết kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng sẽ là mô hình phát triển kinh tế bảo đảm giữ vững định hướng chủ nghĩa xã hội, giữ vững mục tiêu con người là trung tâm của sự phát triển và sự phát triển của ngày hôm nay sẽ “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Đây chắc chắn sẽ là một nhân tố có những tác động vô cùng to lớn đến thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam trong thời gian tới.

Đặt con người là trọng tâm trong mọi chiến lược phát triển cũng đồng nghĩa với việc xây dựng nền kinh tế thị trường phát triển nhưng không vì những giá trị kinh tế mà đánh mất đi hoặc đánh đổi bằng giá trị của con người, của nhân dân lao động. Nhờ vậy, vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao và mở rộng. Tuy nhiên, thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay vẫn có những hạn chế, khuyết điểm phải kịp thời tháo gỡ: Luật pháp, cơ chế, chính sách còn những quy định chưa thống nhất; môi trường đầu tư kinh doanh cũng chưa thật sự thông thoáng, minh bạch, cởi bỏ được những rườm rà của thủ tục hành chính; chưa huy động, phân bổ và sử dụng một cách hiệu quả các nguồn lực trong phát triển; liên kết trong phát triển vùng còn lỏng lẻo do chưa được cụ thể hóa bằng pháp luật; nhiều doanh nghiệp nhà nước đổi mới cơ chế quản trị chậm, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp... Những hạn chế trên đòi hỏi Đảng, Nhà nước Việt Nam phải nhanh chóng khắc phục để phát triển đất nước nhanh, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.1.4. Sự tác động của tâm lý phát triển “nóng”, lối sản xuất và tiêu dùng lạc hậu, lãng phí tài nguyên

Ở Việt Nam thời kỳ đầu đổi mới, một phần do nhu cầu bức thiết của việc phải có ngay những thành quả kinh tế để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, thoát khỏi nghèo đói, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân nên đã xuất hiện tâm lý phát triển “nóng”, phát triển kinh tế mà chưa quan tâm đến bảo vệ tài nguyên, môi trường. Sau này, khi nền kinh tế đã đi vào ổn định, các thành tựu trong phát triển kinh tế bắt đầu khởi sắc thì đất nước bước vào hội nhập kinh tế quốc tế, điều này cũng đồng nghĩa với việc nhu cầu về khai thác tài nguyên, môi trường ngày càng cao, các công ty liên doanh, công ty nước ngoài tìm kiếm cơ hội và phát triển ở Việt Nam ngày càng nhiều. Tuy nhiên, pháp luật về

bảo vệ môi trường chưa được hoàn thiện, công tác quản lý trong cấp phép đầu tư chưa chặt chẽ, công tác đánh giá tác động môi trường chưa được thực hiện một cách nghiêm túc... tạo kẽ hở cho các dự án, các doanh nghiệp, các mô hình sản xuất gây ô nhiễm môi trường mọc ra ở khắp nơi. Đây sẽ là nhân tố tác động không nhỏ đến phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay.

Để Việt Nam đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hóa, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hòa giữa con người và tự nhiên cần kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Việc kết hợp nhuần nhuyễn giữa các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường đòi hỏi các cấp quản lý từ trung ương đến địa phương phải có sự thống nhất trong chỉ đạo, phải có sự phân cấp, phân quyền giữa các bộ, ngành trong tổ chức quản lý các lĩnh vực thuộc về phát triển bền vững. Sự kết hợp giữa các yếu tố cũng đòi hỏi sự thống nhất, đoàn kết, đồng thuận của các tổ chức chính trị - xã hội, các tầng lớp nhân dân trong cả nước vì mục tiêu cao nhất là phát triển bền vững. Chính vì vậy, tâm lý phát triển sẵn sàng “đánh đổi môi trường lấy kinh tế” hay thói quen trong tiêu dùng, trong sinh hoạt gây lãng phí tài nguyên, ô nhiễm môi trường, việc cố hữu duy trì các phương thức canh tác, phương thức sản xuất lạc hậu cần được thay đổi nếu không sẽ là những nhân tố tác động rất xấu, kìm hãm sự phát triển đi đến bền vững của Việt Nam.

2.2. Các nhân tố quốc tế

2.2.1. Tác động của xu hướng điều chỉnh mô hình phát triển kinh tế ở một số nước trên thế giới

Hiện nay, một số nước trên thế giới đã điều chỉnh mạnh mẽ mô hình phát triển, tái cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt là thực hiện “Tăng trưởng xanh” để hướng đến phát triển bền vững. Một số quốc gia tiêu biểu đã tiên phong thực hiện và bước đầu mang lại những thành tựu nổi bật là bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam.

Thụy Điển đã triển khai công tác nghiên cứu, ứng dụng công nghệ xanh, công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái sinh, đi đầu trong đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, thực hiện các kế hoạch giảm dần các ngành công nghiệp khai khoáng, hóa chất, khai thác rừng... để chuyển dần sang các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, đảm bảo xanh, sạch. Với Việt Nam, chính phủ Thụy Điển đã cam kết hỗ trợ lâu dài cho tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam thông qua tăng cường thương mại, trao đổi và chia sẻ các giải pháp kinh doanh, phát triển công nghệ, đặc biệt là phát triển giáo dục.

Nhật Bản có các giải pháp nổi bật trong Chiến lược tăng trưởng mới như: Đổi mới và tăng trưởng xanh, phát triển và phổ biến các công nghệ xanh cũng như để đáp ứng mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính; Thiết lập các mức giá rõ ràng đối với việc phát thải khí các-bon; Tăng cường sử dụng các loại thuế liên quan đến môi trường. Kết quả bước đầu của chiến lược mang lại đã minh chứng rất rõ cho việc lựa chọn mô hình tăng trưởng xanh của Nhật Bản là hoàn toàn đúng đắn. Quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Nhật Bản trong những năm gần đây đã được nâng lên tầm “đối tác chiến lược”. Nhật Bản không chỉ là nhà tài trợ lớn hỗ trợ tới 1/3 nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam mà còn hợp tác trên các lĩnh vực mới như nông nghiệp công nghệ cao, ứng phó biến đổi khí hậu, môi trường... để hỗ trợ mạnh mẽ cho sự phát triển của Việt Nam.

Trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới đều có xu hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đặc biệt là tăng trưởng xanh, Việt Nam cần nghiên cứu, học hỏi và tiếp thu những chính sách, biện pháp của các quốc gia phát triển trên thế giới cũng như những hạn chế mà họ đã gặp phải để lựa chọn và chuyển

đổi mô hình tăng trưởng phù hợp, bảo đảm cho phát triển bền vững đất nước nhằm “Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững”¹.

2.2.2. Tác động đa chiều của toàn cầu hóa

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế đã tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội để thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các nguồn lực bên ngoài được tiếp thu và sử dụng như vốn, khoa học - công nghệ, trình độ quản lý, kinh nghiệm nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu. Qua đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, phát huy tốt lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp. Theo dự báo, “tham gia vào ASEAN giúp thu nhập quốc dân của Việt Nam tăng từ 1-3%”, “TPP có thể giúp GDP tăng thêm 8% vào năm 2035”². Tuy vậy, hội nhập quốc tế cũng đặt ra nhiều thách thức, tác động không nhỏ đến sự phát triển bền vững của đất nước. Nếu không có quan điểm đúng và phù hợp thì sẽ càng tụt hậu trong phát triển so với các quốc gia trong khu vực và thế giới, nguy cơ sẽ bị lệ thuộc vào bên ngoài, năng lực cạnh tranh thấp và thua kém nhiều quốc gia; các thế lực phản động lợi dụng hội nhập quốc tế để phá hoại kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh trật tự; tình trạng khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng.

Một vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển và hội nhập cũng trở nên khá phổ biến với bất cứ quốc gia nào đó chính là vấn đề giảm nghèo bền vững và làm thế nào để bình đẳng giới. Ở Việt Nam tuy tỷ lệ hộ nghèo đã giảm mạnh, là một trong những con số ấn tượng nhất khi tổng kết báo cáo thành tựu phát triển bền vững. Nhưng trên thực tế tỉ lệ tái nghèo vẫn cao, đặc biệt với các hộ nghèo ở các khu vực trọng yếu như biên giới, hải đảo, miền núi...

Khi Việt Nam tham gia vào nền kinh tế toàn cầu sẽ mở ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động có chuyên môn kỹ thuật, song cũng tạo ra nguy cơ thất nghiệp, thiếu việc làm cho một lực lượng lao động phổ thông. Nguyên nhân trước tiên của tình trạng lao động mất việc làm là do doanh nghiệp bị phá sản. Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ công nghệ còn lạc hậu, lao động thủ công chưa đạt được trình độ cao... nên khả năng cạnh tranh kém.

Quá trình hội nhập khu vực và quốc tế để phát triển kinh tế cũng đẩy các quốc gia trong đó có Việt Nam vào tình trạng “khát” tài nguyên để phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế. Đây là một thách thức rất lớn đặt ra cho các cấp tổ chức, quản lý bên lĩnh vực tài nguyên môi trường. Kể cả khi đã có các chế tài nghiêm ngặt cho lĩnh vực này nhưng lợi ích kinh tế quá lớn mà nguồn tài nguyên mang lại cũng khiến nhiều đối tượng công ty, doanh nghiệp, tập đoàn sẵn sàng đánh đổi. Hội nhập văn hóa trong toàn cầu hóa cũng là một vấn đề gây ra nhiều tranh cãi. Vì vậy, trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam phải nhận diện tình hình để có những bước đi phù hợp, cân nhắc được - mất, duy trì mối liên hệ cân bằng giữa kinh tế với chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường để thực sự phát triển một cách bền vững.

2.2.3. Các vấn đề an ninh quốc gia phi truyền thống

Việc nhận dạng các loại an ninh phi truyền thống và tác động của nó sẽ góp phần hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới, góp phần ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và phát triển bền vững. Trong bối cảnh hiện nay, các thách thức an ninh phi truyền

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.191.

² Bộ Kế hoạch và đầu tư và Nhóm Ngân hàng Thế giới (2016), Việt Nam 2035, Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ, Nxb Ngân hàng Thế giới, Washington DC, tr. 35.

thống như khan hiếm nguồn nước, ô nhiễm và suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, di cư thiếu kiểm soát... đang là những vấn đề nổi cộm mà các quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt như: biến đổi khí hậu toàn cầu, đại dịch, tội phạm công nghệ cao.

Biến đổi khí hậu toàn cầu là một vấn đề quan trọng hàng đầu của an ninh môi trường và đã trở thành thách thức an ninh phi truyền thống lớn nhất mà thế giới đang phải đối mặt. Biến đổi khí hậu toàn cầu đã nổi lên như một yếu tố thách thức và tiềm ẩn nguy cơ cho sự tồn tại trong tương lai của các quốc gia. Biến đổi khí hậu gây ra các biến động không có lợi về môi trường, gây khủng hoảng sinh thái, từ đó đe dọa tới an ninh con người, an ninh quốc gia. Biểu hiện rõ nhất là sự nóng lên của trái đất, băng tan, nước biển dâng cao; các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão lũ, sóng thần, động đất, hạn hán, tai biến và giá rét kéo dài... ảnh hưởng tới tính mạng con người, gây suy thoái kinh tế, xung đột và chiến tranh, mất đa dạng sinh học, phá huỷ hệ sinh thái, thiếu lương thực và xuất hiện hàng loạt dịch bệnh...

Đại dịch là một vấn đề an ninh phi truyền thống vô cùng phức tạp đặt ra cho các quốc gia trong bối cảnh hiện nay và cần đến sự nỗ lực chung tay của các quốc gia chứ không chỉ riêng một quốc gia nào. Không cần lật lại lịch sử các đại dịch trong quá khứ, chỉ cần nhìn vào sự tác động nặng nề và ghê gớm của đại dịch COVID-19 đầu năm 2020 tới Việt Nam và hầu khắp các quốc gia trên thế giới cũng thấy ngay được vì sao đại dịch lại được coi là yếu tố ảnh hưởng hàng đầu tới an ninh quốc gia phi truyền thống. Đại dịch COVID-19 tác động sâu sắc đến hòa bình và an ninh trên thế giới, làm trì hoãn tiến trình chuẩn bị bầu cử ở nhiều quốc gia và làm gia tăng tình trạng căng thẳng, bạo lực và suy thoái kinh tế - xã hội ở nhiều khu vực, gây ra nguy cơ khủng bố sinh học đáng lo ngại, đồng thời tác động tiêu cực đến đời sống của người dân trên thế giới, nhất là những đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người tỵ nạn, người phải di cư do xung đột... Riêng ở Việt Nam, dù được đánh giá là làm tốt công tác chống dịch nhưng những hệ lụy do đại dịch lần này mang lại là không hề nhỏ.

Hiện nay, tội phạm công nghệ cao ngày càng gia tăng và phương thức thực hiện tinh vi hơn là thách thức an ninh phi truyền thống nổi bật trong bối cảnh bùng nổ công nghệ cao trên toàn thế giới và ở Việt Nam. Tội phạm công nghệ cao rất phổ biến với thủ đoạn chính là tấn công máy tính, mạng máy tính; phát tán virus, phần mềm gián điệp; sử dụng trái phép trong các dữ liệu của máy tính không được phép của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền; lợi dụng lỗ hổng bảo mật web, tấn công truy cập, lấy cắp, phá hoại dữ liệu, lừa đảo dưới nhiều hình thức; lan truyền các thông tin thất thiệt, thiếu kiểm chứng lên mạng xã hội... Nguy hiểm hơn, tội phạm công nghệ cao còn thực hiện tấn công hệ thống hạ tầng thông tin, truyền thông quốc gia, gây ảnh hưởng đến an ninh, hoà bình thế giới.

Như vậy, tác động của các vấn đề trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống tới mọi mặt của một quốc gia cũng có nghĩa là tác động đến Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam là vô cùng lớn. Thế giới càng phát triển càng thấy rõ rằng: xu thế hội nhập, toàn cầu hóa là tất yếu. Các quốc gia muốn phát triển bền vững thì không thể tách rời khỏi chuỗi liên kết phát triển toàn cầu. Trong quá trình này, sự tác động của toàn cầu hóa và các vấn đề an ninh quốc gia phi truyền thống lên mỗi quốc gia là khác nhau, lợi nhiều hơn hay hại nhiều hơn là do mỗi quốc gia có biết tận dụng hay ứng biến cho phù hợp hay không.

2.2.4. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư

Trong thời đại ngày nay, mọi hoạt động diễn ra trong thế giới thực được sự hỗ trợ ngày càng mạnh mẽ bởi các hoạt động trên không gian số, giúp thế giới trở nên ngày một hiệu quả và thông minh

hơn. Vì vậy, những đột phá công nghệ trong cách mạng công nghệ 4.0 đang làm thay đổi những nền tảng phát triển chính trị, kinh tế, xã hội và cả môi trường ở Việt Nam.

Trong lĩnh vực kinh tế, cách mạng công nghệ mới mở ra nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu; tạo ra sự thay đổi lớn về mô hình kinh doanh bền vững hơn và cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; mang lại tiềm năng cho đất nước khi có thể rút ngắn quá trình công nghiệp hóa bằng cách đi tắt, đón đầu, phát triển nhảy vọt lên công nghệ cao hơn. Tuy nhiên, nếu không có cách tiếp cận đúng đắn và bắt kịp nhịp độ phát triển của thế giới và khu vực, Việt Nam sẽ đối mặt với nguy cơ tụt hậu ngày càng xa về công nghệ, tình trạng dư thừa lao động tay nghề thấp và sự bất bình đẳng trong xã hội. Bên cạnh đó, sự liên kết và gắn kết trong thời đại cách mạng công nghệ 4.0 dẫn tới vấn đề biên giới mềm, quyền lực mềm, vấn đề an ninh không gian mạng và an ninh phi truyền thống hay tội phạm công nghệ cao xuyên quốc gia tạo ra nhiều thách thức lớn. Từ thực tế đó, đòi hỏi cần có sự ứng phó chủ động và kiểm soát tốt để bảo đảm chủ quyền và an ninh cho người dân và đất nước.

Trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên và môi trường, cách mạng công nghệ 4.0 tác động tích cực đến lĩnh vực môi trường trong ngắn hạn và hết sức tích cực trong trung và dài hạn nhờ các công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên vật liệu và thân thiện với môi trường. Công nghệ 4.0 tập trung chủ yếu phát triển công nghệ điện tử, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo. Vì vậy, cần xây dựng hành lang pháp lý chặt chẽ cho nền kinh tế số, các mô hình sản xuất và dịch vụ thông minh; thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp về quản trị công quốc gia và phát triển các mô hình sản xuất, dịch vụ thông minh; phát triển cơ sở hạ tầng kết nối số; đào tạo, bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao; cải cách hành chính; nâng cao năng lực cạnh tranh... Coi đầu tư cho khoa học công nghệ như một khoản đầu tư lâu dài cho phát triển bền vững đất nước mà không yêu cầu thu hồi vốn trước mắt.

3. KẾT LUẬN

Ở Việt Nam, nhờ xác định rõ mục tiêu và đề ra các phương hướng cụ thể như: phấn đấu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh, chất lượng cao và bền vững hơn, gắn với phát triển con người; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, y tế, giáo dục... Vì vậy, sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã có những thay đổi khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là các lĩnh vực “trụ cột” trong quan niệm về phát triển bền vững như: kinh tế, xã hội và môi trường. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế cũng vì vậy mà được nâng cao. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập trong thực hiện. Điều đó đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục nhận diện những nhân tố tác động mới trong hoàn cảnh mới để kịp thời điều chỉnh, mang lại hiệu quả như mục tiêu văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã xác định: “Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”¹.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư và Nhóm Ngân hàng Thế giới (2016), *Việt Nam 2035, Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*, Nxb Ngân hàng Thế giới, Washington DC.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.76.

2. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam - Agenda 21)*.

3. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

6. Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Việt Thông (Đồng chủ biên) (2015), *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

PHẦN 2
NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ,
MÔI TRƯỜNG, AN SINH XÃ HỘI
VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

MỘT SỐ NGUYÊN TẮC KẾT HỢP GIỮA PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Như*

Tóm tắt: Chủ nghĩa Mác - Lênin coi con người là một bộ phận của giới tự nhiên và sản xuất vật chất là hoạt động tất yếu và đặc trưng của con người. Trong quá trình sản xuất, con người tác động vào tự nhiên và cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu của mình. Nhưng vì chỉ là một bộ phận của tự nhiên, nên con người không thể đối xử với tự nhiên theo cách bất chấp quy luật của tự nhiên. Bài viết tập trung phân tích quan điểm của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên. Từ đó, khẳng định tính tất yếu của việc con người phải bảo vệ môi trường tự nhiên, xây dựng mối quan hệ hài hoà với môi trường tự nhiên và đưa ra một số nguyên tắc kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường.

Từ khoá: Bảo vệ môi trường, Chủ nghĩa Mác, Môi trường sinh thái, Phát triển bền vững

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhìn vào nền sản xã hội từ buổi bình minh của lịch sử nhân loại cho tới hiện nay, chúng ta chứng kiến những bước phát triển ngoạn mục trong trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người. Phạm vi và mức độ tác động của con người vào giới tự nhiên ngày càng gia tăng. Con người từ chỗ chỉ biết lợi dụng tự nhiên, sống dựa vào tự nhiên một cách thụ động, đã tiến đến cải tạo, biến đổi tự nhiên theo ý muốn của mình, từ chỗ bị các lực lượng tự nhiên chi phối, đã dần vươn lên chế ngự tự nhiên. Có thể khẳng định rằng, những thành tựu mà con người đạt được trong quá trình cải biến giới tự nhiên, xét về phương diện kinh tế, là hết sức vĩ đại và phải được coi là dấu hiệu của sự tiến bộ. Tuy nhiên, xét từ góc độ sinh thái học, dường như khi con người càng không ngừng gia tăng năng lực chinh phục giới tự nhiên thì con người lại càng tạo ra những yếu tố để tự phủ định sự tồn tại, phát triển của chính bản thân mình. Con người phải đối mặt ngày càng nhiều hơn với hàng loạt vấn đề môi trường nghiêm trọng như cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường sống, suy giảm đa dạng sinh học, mất cân bằng sinh thái, dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu... do việc con người cải tạo tự nhiên một cách bất chấp quy luật gây ra.

Đứng trước những nguy cơ, thảm hoạ môi trường sinh thái đã và đang tác động đến tất cả các quốc gia, khu vực trên toàn cầu, cản trở tiến trình hiện đại hoá xã hội, đe dọa sự sống còn của toàn nhân loại, vấn đề bảo vệ môi trường sống mới thực sự thu hút sự quan tâm của con người. Nếu trước đây từng có giai đoạn người ta đồng nhất phát triển với tăng trưởng kinh tế, chỉ chú ý đến quản lý sản xuất và xã hội sao cho có hiệu quả để đạt tốc độ phát triển kinh tế và phát triển xã hội cao mà không chú ý đến các vấn đề về môi trường, thì sau đó, lại xuất hiện một xu hướng hoàn toàn ngược lại. Để bảo vệ môi trường sống của con người, một trong những giải pháp được đưa ra là giảm tối đa sự tác động của con người lên tự nhiên. Tuy nhiên, nói như tác giả Nguyễn Đình Hoà, đây chỉ là một cách

* TS. Học viện Quản lý giáo dục.

phản ứng tiêu cực, một sự lựa chọn bẽ tắc mà hoàn toàn không phải là lối thoát khôn ngoan, tiến bộ và văn minh, bởi vì con người không thể chấp nhận một hệ số phát triển bằng không¹.

Năm 1980, khái niệm “phát triển bền vững” lần đầu tiên xuất hiện trong ấn phẩm *Chiến lược bảo tồn thế giới* (công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế - IUCN) với nội dung là “sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học”². Sau này, khái niệm phát triển bền vững ngày càng được bổ sung, phát triển với nội dung mở rộng và đầy đủ hơn. Tuy nhiên, điểm cốt lõi nhất trong những quan niệm về phát triển bền vững vẫn chính là giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Theo đó, trong tiến trình phát triển của nhân loại, con người vừa có thể đảm bảo sự tăng trưởng, phát triển về mặt kinh tế, vừa duy trì được khả năng kiểm soát, khống chế, bảo vệ môi trường sinh thái, nói cách khác là xây dựng được quan hệ hài hoà giữa con người và giới tự nhiên.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác khẳng định rằng, thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó, giữa con người và giới tự nhiên có mối quan hệ gắn bó hữu cơ. Trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, C.Mác viết: “Giới tự nhiên - cụ thể là cái giới tự nhiên trong chừng mực bản thân nó không phải là thân thể của con người - là thân thể vô cơ của con người. Con người sống bằng giới tự nhiên. Như thế nghĩa là giới tự nhiên là thân thể của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại. Nói rằng đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là giới tự nhiên gắn liền với bản thân giới tự nhiên, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên”³. C.Mác nhận xét rằng, không nên quy sự tồn tại vật chất của con người chỉ về thành tố sinh học, vì nó còn bao hàm cả “thân thể vô cơ” với tư cách là thành tố thứ hai của thể xác con người. Khi đó, trong tồn tại vật chất của mình, con người thể hiện ra là một hệ thống và chừng nào mà loài người còn tồn tại thì lịch sử của họ và lịch sử tự nhiên quy định lẫn nhau.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác cũng chỉ rõ rằng, tương tự như quá trình thích nghi của động vật với môi trường được thực hiện thông qua sự cải biến cơ thể của chúng (hình thành các cơ quan mới và các chức năng mới của chúng trong quá trình biến dị và chọn lọc tự nhiên), sự thích nghi của con người với môi trường tự nhiên cũng đòi hỏi phải cải biến và phát triển tổ chức cơ thể của con người. Nhưng, bản thân tổ chức này là đa cấu trúc, bao hàm hai tiểu hệ thống: cơ thể sinh học và “thân thể vô cơ”. Nên khác với động vật - chúng cải biến cơ thể sinh học của mình để thích nghi với môi trường tự nhiên - con người lại cải biến “thân thể vô cơ” chứ không cải biến và làm phức tạp thêm tổ chức sinh học của mình. Con người ngày càng làm chủ những điều kiện mới của tồn tại tự nhiên nhờ phát minh ra những sản phẩm nhân bản và hình thành “giới tự nhiên thứ hai”, giới tự nhiên “hiện thực

¹ Nguyễn Đình Hoà (2007), “Phát triển bền vững trên nền tảng sự đồng tiến hoá giữa con người và tự nhiên”, *Tạp chí Triết học*, số 3 (190).

² Wikipedia, “Phát triển bền vững”, Truy cập ngày 20 tháng 8 năm 2020 tại địa chỉ:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1t_tri%E1%BB%83n_b%E1%BB%81n_v%E1%BB%AFng

³ C.Mác và Ph.Ăngghen (2000). *Toàn tập*, t.42. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.135. Bản điện tử, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 8 năm 2020 tại địa chỉ: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/c-mac-angghen-lenin-ho-chi-minh/book/ph-angghen/tac-pham/c-mac-va-ph-ang-ghen-toan-tap-tap-42-199>

của con người” - giới tự nhiên “nhân bản chân chính”, “sinh thành trong lịch sử loài người”, “trong hành vi xuất hiện của xã hội loài người”¹. Đó chính là quá trình sản xuất ra của cải vật chất, quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên để cải biến tự nhiên theo nhu cầu của mình. Như vậy, hoạt động sản xuất, cải biến giới tự nhiên vừa là hoạt động đặc trưng riêng có của con người và xã hội loài người, vừa là hoạt động mang tính tất yếu, con người và xã hội loài người không thể tồn tại nếu không sản xuất.

Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất vật chất, tiến hành khai thác, sử dụng và làm biến đổi mạnh mẽ giới tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu của mình, con người phải tuân thủ những quy luật khách quan vốn có của giới tự nhiên, tuân thủ những giới hạn nghiêm ngặt do tự nhiên quy định chứ không thể vượt ra ngoài giới hạn ấy. Bởi vì, con người không phải là chúa tể có quyền năng vô hạn đối với tự nhiên, đứng trên tự nhiên và đối lập với tự nhiên, mà chỉ là một bộ phận của tự nhiên và chịu sự chi phối của giới tự nhiên. Ph.Ăngghen khẳng định rằng, chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên; ông cảnh báo con người không nên quá tự hào về thắng lợi của mình trong chinh phục giới tự nhiên, bởi vì, mỗi kết quả mà con người coi là một kỳ tích chinh phục tự nhiên, tới một lúc nào đó, có thể gây ra những tác động hoàn toàn khác hẳn, không lường trước được. Chẳng hạn như ở một số nơi, người ta phá rừng để lấy đất cày cấy nhưng họ không lường trước được rằng họ đã huỷ hoại cả những trung tâm chứa nước và giữ nước. Những người đem khoai tây về trồng khắp nơi ở châu Âu không biết trước được rằng, cũng với những củ khoai tây làm bột đó, họ cũng đem cả bệnh trùn nhạ về gieo rắc khắp nơi nữa². Trong giới tự nhiên, không có cái gì xảy ra một cách đơn độc cả, hiện tượng này tác động đến hiện tượng khác và ngược lại. Khi con người tạo ra những biến đổi trong giới tự nhiên, bắt giới tự nhiên phải phục vụ những mục đích của mình, thống trị giới tự nhiên, thì giới tự nhiên cũng trả thù lại chúng ta. Con người cần phải hiểu rằng mình và tự nhiên chỉ là một, bản thân chúng ta, với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc đều thuộc về tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng tự nhiên. Tiến hoá của loài người là đồng tiến hoá với môi trường tự nhiên, nên nó chỉ có thể có được nếu môi trường tự nhiên không bị phá hoại, nếu con người sống hài hoà với tự nhiên. *Con người không đối lập với tự nhiên, nên không thể đối xử với tự nhiên bằng thái độ và hành động của kẻ đứng ngoài tự nhiên, không tính đến hoặc bất chấp các quy luật của tự nhiên. Sự thống trị của con người đối với tự nhiên phải thể hiện ở chỗ nhận thức được những quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác. Chỉ khi con người không đối xử thô bạo với môi trường tự nhiên, mà bảo vệ môi trường ấy, bảo vệ “thân thể vô cơ” của mình, thì con người, xã hội loài người mới có thể có được sự phát triển ổn định, bền vững.*

2.2. Một số nguyên tắc kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường

Qua việc phân tích quan điểm của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên đã cho chúng ta thấy rằng, con người và giới tự nhiên là một thể thống nhất, vì thế, bất kể những tác động như thế nào của con người tới môi trường tự nhiên cũng nhận lại những tác động tương tự trở lại của tự nhiên đối với con người. Thế nhưng, con người cũng không thể vì thế mà không có bất cứ một tác động nào tới môi trường tự nhiên, bởi con người không giống như con vật, chỉ lợi dụng tự nhiên, sống dựa vào những cái sẵn có trong tự nhiên, mà con người cải tạo chính giới tự nhiên

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, t.42, Sđd, tr.179.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.654-655.

để thoả mãn nhu cầu của mình. Hoạt động tác động, cải tạo giới tự nhiên ấy trở thành yêu cầu khách quan của sự sinh tồn của con người và xã hội loài người. Cho nên, con người không thể lựa chọn sự tồn tại an toàn bằng cách giảm tối đa sự tác động lên tự nhiên, mà nói như nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Hoà là một cách phản ứng tiêu cực, một sự lựa chọn bé tấc chứ hoàn toàn không phải là lối thoát khôn ngoan, tiến bộ và văn minh¹. Lựa chọn thông minh của con người là sống hài hoà với môi trường tự nhiên, gắn liền hoạt động sản xuất vật chất, phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường.

Trong quá trình sản xuất vật chất, để đảm bảo vừa phát triển được kinh tế, vừa bảo vệ môi trường, con người cần tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, sự tác động của con người đến môi trường tự nhiên phải tuân theo các quy luật của tự nhiên.

Nếu con người lấy lợi ích kinh tế làm mục tiêu cho những tác động của mình lên môi trường tự nhiên thì không những con người không thể bảo vệ được môi trường sống của chính mình, mà còn có thể gây ra những thiệt hại về lâu dài trong chính lĩnh vực sản xuất mà bản thân con người không lường trước được. Bởi những tác động của con người tới môi trường tự nhiên có thể chưa dẫn tới những hậu quả trực tiếp, nhưng để lại hậu quả gián tiếp và xa xôi, có thể gây ra không chỉ những hậu quả tự nhiên, mà còn cả những hậu quả xã hội. Chẳng hạn, khi người Ả-rập biết nấu rượu, họ hoàn toàn không nghĩ ra rằng họ vừa mới tạo ra một trong những công cụ chủ yếu mà sau này, người ta sẽ dùng đến để tiêu diệt dân bản xứ ở châu Mỹ, một lục địa mà lúc bấy giờ chưa ai phát hiện ra. Và sau đó, khi Colombo tìm ra châu Mỹ, ông ta không biết được rằng như thế là ông ta làm sống lại chế độ nô lệ mà châu Âu đã chôn vùi từ lâu, và đặt cơ sở cho việc buôn bán người da đen². Đầu thế kỷ XX, khi người dân ở Úc thu thập những con cóc mía để thả vào các trang trại với kỳ vọng những con cóc này có thể giúp tiêu diệt loài bọ cánh cứng đang phá hoại sự phát triển của cây trồng địa phương, họ không lường trước rằng, chính những con cóc này sẽ trở thành loài xâm hại điển hình, là thủ phạm gây ra sự suy giảm số lượng các loài động vật hoang dã ở Úc do chúng có khả năng sinh sản vô cùng nhanh chóng và trên da của chúng lại chứa nhiều độc tố có độc tính cao. Người Việt Nam nhập khẩu ốc bươu vàng bởi đây là loại thực phẩm giàu đạm, dễ nuôi, mang lại lợi ích kinh tế cao. Nhưng do sinh sản quá nhanh mà thức ăn chủ yếu của loài này lại là lúa, nên chúng đã trở thành kẻ phá hoại mùa màng nghiêm trọng ở Việt Nam.

Tóm lại, tất cả những hành vi can thiệp của con người đến sự cân bằng của môi trường sinh thái chắc chắn phải nhận lại những hậu quả không mong muốn, nên con người không được phá vỡ bất cứ mắt xích nào trong toàn bộ hệ sinh thái. Thế nhưng, không phải dễ dàng để có thể thấy và hiểu được những hậu quả xã hội của hoạt động sản xuất, tác động vào giới tự nhiên của chúng ta gây ra. Nếu con người phải trải qua hàng nghìn năm lao động mới có thể, trong một chừng mực nào đó, đánh giá trước được những hậu quả tự nhiên xa xôi của những hành động sản xuất thì con người lại càng phải trải qua nhiều khó khăn hơn nữa, một quãng thời gian kinh nghiệm rất lâu dài và phải nghiên cứu, đối chiếu những tài liệu lịch sử, mới có thể dần dần hiểu rõ được những hậu quả xã hội gián tiếp và xa xôi của những hành động ấy.

¹ Nguyễn Đình Hoà (2007), “Phát triển bền vững trên nền tảng sự đồng tiến hoá giữa con người và tự nhiên”, *Tạp chí Triết học*, số 3 (190).

² C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.655.

Chính vì thế, con người không có cách nào khác là phải học hỏi để ngày càng hiểu được một cách chính xác hơn các quy luật của tự nhiên. Chỉ khi đó mới có thể đánh giá trước được những hậu quả gần gũi và xa xôi của những hành động của con người đối với giới tự nhiên, ít nhất là của những hành động thông thường nhất trong lĩnh vực sản xuất và do đó, con người có thể chi phối được những hậu quả đó bằng cách tăng cường những can thiệp tích cực của con người vào tiến trình bình thường của các sự vật trong giới tự nhiên.

Thứ hai, đảm bảo sự công bằng giữa các thế hệ về quyền được hưởng thụ tài nguyên và sống trong môi trường trong sạch.

Nhiều nhà khoa học đã đưa ra quan niệm cho rằng, sự phát triển của thế hệ hiện tại không phải là dựa vào sự kế thừa tài nguyên thiên nhiên của ông cha để lại, mà là vay mượn của con cháu mình. Vì thế, các lựa chọn phát triển, ngoài việc đáp ứng nhu cầu của những thế hệ hiện tại, còn phải tính đến lợi ích, đến quyền lợi của thế hệ tương lai, sống và làm việc cho hôm nay và cho cả mai sau. Năm 1987, Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới - WCED có báo cáo *Our Common Future*, trong Chương 2 của báo cáo với tiêu đề “Towards Sustainable Development” đã ghi rõ: Phát triển bền vững là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai (“Sustainable development is development that meets the needs of the present without compromising the ability of future generations to meet their own needs”)¹. Nhà nghiên cứu Lương Đình Hải khẳng định rằng, nếu con người chỉ chăm lo phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường cho thế hệ hiện tại mà quên đi lợi ích của các thế hệ tương lai, thì lịch sử vẫn tiếp tục lặp lại những bài học thất bại trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và môi trường sinh thái². Các nguồn tài nguyên thiên nhiên có khi phải qua hàng tỷ năm tích lũy, nhưng nếu bị khai thác cạn kiệt ở thế hệ hiện tại thì không có cách nào tái tạo được, đặc biệt là nguồn năng lượng hoá thạch. Mỗi công dân trên hành tinh này đang tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên nhiều hơn so với mức cần thiết, và nhiều hơn rất nhiều so với khả năng đáp ứng của trái đất. Sự tác động của con người tới môi trường tự nhiên đang vượt quá khả năng tự tái tạo, cân bằng của hệ sinh thái. Thế hệ tương lai, vì thế, sẽ phải gồng mình gánh chịu tình trạng cạn kiệt các mỏ dầu, mỏ khí đốt tự nhiên, than đá, tình trạng sa mạc hoá do thiếu nước, suy giảm nguồn dự trữ hải sản, nhiều loài động vật biến mất... không khí và nước sạch đang bị đe dọa nặng nề bởi sự ô nhiễm đáng báo động... Nói chung, sự khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên cũng như sự tàn phá của con người đối với môi trường sinh thái để phục vụ lợi ích trước mắt sẽ gây ra những hậu quả to lớn và lâu dài, đe dọa tới cuộc sống không chỉ của chính thế hệ hiện tại mà của cả các thế hệ tương lai, và xa hơn là nguy cơ tuyệt chủng của loài người. Cho nên, đảm bảo sự công bằng giữa các thế hệ về quyền được hưởng thụ tài nguyên và sống trong môi trường trong sạch chính là một trong những nguyên tắc cơ bản để tránh rơi vào một trong 4 loại hình tăng trưởng xấu mà UNDP đã cảnh báo, đó là “tăng trưởng không tương lai”, đồng thời bảo vệ được môi trường sinh tồn lâu dài của mỗi cá nhân cũng như toàn nhân loại.

Thứ ba, cần kết hợp bảo vệ với cải tạo môi trường tự nhiên.

Bảo vệ môi trường là bất kỳ hoạt động nào nhằm duy trì hoặc khôi phục chất lượng của môi trường môi trường thông qua việc ngăn chặn việc phát thải chất ô nhiễm hoặc giảm sự hiện diện của

¹ WCED, *Our Common Future*, retrieved on August 22nd 2020, 1987, (from <http://www.un-documents.net/our-common-future.pdf>)

² Lương Đình Hải (2006), “Một số nguyên tắc phương pháp luận căn bản của việc giải quyết mối quan hệ giữa hiện đại hoá xã hội và môi trường sinh thái”, *Tạp chí Triết học*, số 6(181).

chất gây ô nhiễm trong môi trường¹. Nhiệm vụ bảo vệ môi trường sinh thái đang là nhiệm vụ hết sức cơ bản, quan trọng và thiết yếu để đảm bảo sự phát triển bền vững của các quốc gia cũng như của toàn nhân loại. Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XXI, sự phát triển chóng mặt của công nghiệp cùng với tốc độ đô thị hoá nhanh chóng của các quốc gia trên thế giới đã khiến môi trường sống rơi vào trạng thái ô nhiễm ở mức báo động. Tài nguyên thiên nhiên đang cạn kiệt, nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng đối với sự sống của con người là nước sạch trở nên khan hiếm, không khí ô nhiễm nghiêm trọng, nạn phá rừng tràn lan, khí hậu toàn cầu có sự biến đổi khôn lường, thiên tai thường xuyên xảy ra, đa dạng sinh học đang bị đe dọa ở nhiều khu vực trên thế giới... Những hậu quả nghiêm trọng do hành vi tác động tiêu cực của con người tới môi trường gây ra đã và đang không chỉ ảnh hưởng tới một vài quốc gia, khu vực cụ thể, mà lan rộng ra toàn cầu. Nên nhiệm vụ đặt ra cho con người hiện nay, bên cạnh việc bảo vệ, còn phải cải tạo môi trường tự nhiên, khắc phục những vấn đề môi trường mà chính con người đã gây ra trước đó. Nếu giải pháp của con người chỉ là giảm phát thải chất gây ô nhiễm ra môi trường mà không xử lý môi trường đã bị ô nhiễm thì chính những giải pháp đó cũng không thể mang lại hiệu quả triệt để và nhanh chóng. Do đó, khi các vấn đề về môi trường đã trở nên nghiêm trọng và bức xúc, thì muốn xây dựng mối quan hệ hài hoà với tự nhiên, con người cần kết hợp chặt chẽ giữa bảo vệ và cải tạo môi trường.

Thứ tư, việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường cần phải dựa vào các thành tựu tiên tiến của khoa học công nghệ.

Tài nguyên thiên nhiên, mà nói rộng hơn là môi trường, chính là một hệ thống cung cấp các nguồn lực đầu vào cho nền kinh tế, nó là một loại tài sản của nền kinh tế, có giới hạn về số lượng và chất lượng. Theo như nghiên cứu của các tác giả Đinh Đức Trường và Lê Hà Thanh, nếu tài nguyên, môi trường có giá trị và đóng góp cho sự phát triển kinh tế của quốc gia, được coi là một trong những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, thì phải hạch toán tài nguyên và môi trường vào hệ thống tài khoản quốc gia, sự suy giảm trữ lượng của nó phải được tính vào tài khoản khấu hao như các tài sản cố định khác. Thêm vào đó, những phí tổn bỏ ra để khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường cũng phải được tính là một dạng đầu vào của nền kinh tế. Việc đưa hạch toán môi trường vào hạch toán kinh tế (tức là có tính tới yếu tố khấu hao tài nguyên) sẽ cho thấy GDP thực thấp hơn cách tính truyền thống - khi hạch toán của doanh nghiệp không tính đến những đóng góp của môi trường và những chi phí bỏ ra để bù đắp cho tổn hại môi trường². Thế nên, nếu các doanh nghiệp khai thác, sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên dẫn tới cạn kiệt, không quan tâm tới vấn đề bảo vệ môi trường thì cũng có nghĩa họ đang làm tăng thêm chi phí đầu vào cho hệ thống hạch toán kinh tế của doanh nghiệp, đồng thời làm mất dần đi nguồn lực vô cùng quan trọng quyết định tới sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế. Chính vì thế, để đảm bảo cho sự tăng trưởng và phát triển bền vững của nền kinh tế, các quốc gia, khu vực trên toàn cầu cần tìm ra các giải pháp hiệu quả để sử dụng tiết kiệm và hợp lý tài nguyên thiên nhiên và giảm tới đa những tổn hại đối với môi trường sinh thái.

Trong thời đại cách mạng khoa học - công nghệ phát triển như vũ bão hiện nay, con người có thể đảm bảo sự tăng trưởng nhanh và hiệu quả của nền kinh tế mà vẫn duy trì được khả năng kiểm soát, khống chế, bảo vệ môi trường sinh thái bằng cách dựa vào những thành tựu của cuộc cách mạng

¹ UNSD, *Glossary of Environment Statistics*, Studies in Methods, Series F, No.67, United Nations, New York, retrieved on August 22nd 2020, 1997, (from https://unstats.un.org/unsd/publication/SeriesF/SeriesF_67E.pdf)

² Đinh Đức Trường, Lê Hà Thanh (2012), “Quan hệ giữa chất lượng tăng trưởng kinh tế và quản lý sử dụng tài nguyên thiên nhiên: Hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Khoa học Xã hội và Nhân văn số 28, tr.273.

đó. Cách mạng khoa học - công nghệ đã giúp làm giảm việc tiêu dùng vốn tài nguyên của doanh nghiệp, xây dựng và duy trì mối quan hệ hoà hợp giữa con người và môi trường sinh thái mà không cần phải thu hẹp quy mô sản xuất. Bởi vì, các công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ sạch, một mặt, đã tiết kiệm và nâng cao hiệu suất sử dụng tài nguyên hơn, cho phép thay thế các nguồn tài nguyên đang có nguy cơ cạn kiệt bằng việc sử dụng những nguồn tài nguyên khác không gây tác hại cho môi trường; mặt khác, góp phần giảm tối đa các chất thải gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Cho nên, việc đầu tư phát triển các loại công nghệ tiên tiến cần được xem là hướng đầu tư căn bản và có tính chiến lược, là cơ sở đảm bảo cho quá trình hiện đại hoá xã hội trở nên vững chắc và có hiệu quả hơn. Đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc lựa chọn và áp dụng các công nghệ tiên tiến gặp nhiều khó khăn về tài chính, nguồn nhân lực, trình độ chung của nền công nghiệp quốc gia... nhưng điều đó không làm giảm tính cấp thiết của việc sử dụng rộng rãi các công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch nhằm phát triển kinh tế, đồng thời bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

3. KẾT LUẬN

Bài viết đã phân tích tính tất yếu của việc phải xây dựng mối quan hệ hài hoà giữa con người và môi trường sinh thái dưới góc nhìn của chủ nghĩa Mác. Theo đó, con người gắn bó chặt chẽ với môi trường tự nhiên, là một bộ phận của môi trường tự nhiên và không thể sống tách khỏi môi trường ấy. Con người và môi trường tự nhiên là một thể thống nhất mà mỗi bộ phận đều có sự tác động qua lại với nhau, nên nếu con người muốn bảo vệ bản thân mình thì không được có những hành vi thù địch với môi trường tự nhiên. Bảo vệ và cải tạo môi trường sinh thái trở thành một trong những yêu cầu căn bản để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của con người và xã hội loài người. Bài viết cũng đưa ra một số nguyên tắc kết hợp giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Đây không phải là các giải pháp cụ thể mà mới chỉ là những nguyên tắc cơ bản, mang ý nghĩa phương pháp luận chung, định hướng cho việc xây dựng cách thức, giải pháp phù hợp, tối ưu để giải quyết có hiệu quả các vấn đề môi trường sinh thái nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế, hiện đại hoá của các quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t.20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, t.42, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Lương Đình Hải (2006), “Một số nguyên tắc phương pháp luận căn bản của việc giải quyết mối quan hệ giữa hiện đại hoá xã hội và môi trường sinh thái”, *Tạp chí Triết học*, số 6(181).
4. Nguyễn Đình Hoà (2007), “Phát triển bền vững trên nền tảng sự đồng tiến hoá giữa con người và tự nhiên”, *Tạp chí Triết học*, số 3 (190).
5. Đinh Đức Trường, Lê Hà Thanh (2012), “Quan hệ giữa chất lượng tăng trưởng kinh tế và quản lý sử dụng tài nguyên thiên nhiên: Hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Khoa học Xã hội và Nhân văn 28, tr.273
6. UNSD (1997), *Glossary of Environment Statistics*, Studies in Methods, Series F, No.67, United Nations, New York, retrieved on August 22nd 2020, from https://unstats.un.org/unsd/publication/SeriesF/SeriesF_67E.pdf
7. WCED (1987), *Our Common Future*, retrieved on August 22nd 2020, from <http://www.un-documents.net/our-common-future.pdf>

XÂY DỰNG KINH TẾ XANH ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Hoàng Thu Trang*

Lê Thị Hồng**

Tóm tắt: Trong bối cảnh nền kinh tế “nâu” đang hủy hoại môi trường, dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu với những hiện tượng thời tiết cực đoan đe dọa trực tiếp đến cuộc sống của con người, nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam đang chuyển hướng sang xây dựng nền kinh tế “xanh” để hướng tới sự phát triển bền vững đất nước. Trong khuôn khổ bài viết, các tác giả sẽ tập trung phân tích thực trạng xây dựng kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay bao gồm cả những thành tựu và hạn chế từ đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả xây dựng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Kinh tế xanh; Phát triển bền vững; Bảo vệ môi trường.

1. MỞ ĐẦU

Xây dựng và phát triển nền kinh tế xanh đang trở thành hướng tiếp cận phổ biến của nhiều quốc gia trên thế giới để đạt được sự phát triển bền vững đất nước. Điều này càng đặc biệt trở nên quan trọng và cần thiết nhất là trong bối cảnh mô hình kinh tế truyền thống (Kinh tế nâu (Brown Economy) - nền kinh tế dựa vào các nguồn năng lượng hóa thạch, chỉ chú trọng đến tăng trưởng kinh tế mà bỏ qua các vấn đề xã hội, suy thoái môi trường và suy giảm tài nguyên thiên nhiên...) đang gây ra những hậu quả nghiêm trọng về ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu.

Thực tế này đòi hỏi các quốc gia phải chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế hiện có từ kinh tế nâu sang xây dựng và phát triển kinh tế xanh để đảm bảo sự phát triển bền vững. Đây đang được coi là xu hướng lựa chọn tất yếu cho một tương lai xanh thân thiện với môi trường. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta đang hết sức chú trọng đến việc chuyển đổi mô hình kinh tế truyền thống sang xây dựng và phát triển kinh tế xanh để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, việc xây dựng nền kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay, bên cạnh những thành tựu đã đạt được còn tồn tại không ít những hạn chế, thiếu sót đòi hỏi chúng ta cần đề xuất hệ thống các giải pháp để phát triển kinh tế xanh một cách hiệu quả.

2. NỘI DUNG

2.1. Kinh tế xanh và phát triển bền vững

Thuật ngữ kinh tế xanh chính thức được cộng đồng quốc tế sử dụng tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp quốc về phát triển bền vững (tháng 6-2012) tại Rio de Janeiro, Braxin (Rio +20). Kể từ đó đến nay, có nhiều định nghĩa khác nhau về kinh tế xanh được đưa ra nhưng có thể thấy một định nghĩa thường được các tài liệu nghiên cứu về vấn đề này trích dẫn và sử dụng đó là định nghĩa do

* TS.Viện Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

** Khoa Lý luận cơ sở, Trường Chính trị, tỉnh Điện Biên.

Chương trình Môi trường Liên Hợp quốc (UNEP, 2011) đưa ra trong cuốn sách *Hướng tới nền kinh tế xanh - Lộ trình cho phát triển bền vững và xoá đói giảm nghèo*, theo đó: “Nền kinh tế xanh là nền kinh tế nâng cao đời sống của con người và cải thiện công bằng xã hội, đồng thời giảm thiểu đáng kể những rủi ro môi trường và những thiếu hụt sinh thái. Nói một cách đơn giản, nền kinh tế xanh có mức phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hướng tới công bằng xã hội”¹.

Cho đến hiện nay, quan niệm cũng như nhận thức về kinh tế xanh chưa thực sự rõ ràng và chưa đi đến thống nhất để đưa ra một cách hiểu chung, thậm chí một cách gọi thống nhất. Cùng là 1 khái niệm với nội hàm cơ bản giống nhau nhưng mỗi nước lại diễn đạt theo những cách khác nhau, chẳng hạn: các nước phương Tây xác định là mô hình kinh tế xanh; các nước đang phát triển hướng đến chiến lược tăng trưởng xanh (Trung Quốc tiến hành chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế với nội hàm phát triển xanh và xây dựng văn minh sinh thái làm trọng điểm, Thái Lan là “mô hình kinh tế vừa đủ”)... Tuy nhiên, dù là cách diễn đạt có khác nhau và tiếp cận theo các hướng khác nhau thì các quan niệm về kinh tế xanh nói chung đều thống nhất với nhau khi khẳng định, nền kinh tế xanh phải là nền kinh tế bao hàm cả ba trụ cột chính: *thứ nhất*, phát triển kinh tế (các vấn đề tăng trưởng kinh tế, việc làm); *thứ hai*, bền vững môi trường (giảm thiểu năng lượng cacbon và mức độ suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên...); *thứ ba*, gắn kết xã hội (bảo đảm mục tiêu giảm nghèo, bình đẳng trước các cơ hội mà nền kinh tế xanh tạo ra, đem lại môi trường sống trong lành)²...

Với 3 trụ cột này có thể thấy, các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế xanh tạo ra lợi nhuận hoặc giá trị có ích lợi, hướng đến phát triển cuộc sống của cộng đồng xã hội con người (đặc biệt là yếu tố văn hóa), đồng thời những hoạt động này thân thiện với môi trường (thành tố quan trọng nhất). Nếu hiểu theo cách này, giữa kinh tế xanh và phát triển bền vững có mối quan hệ chặt chẽ với nhau bởi những mục tiêu chung mà chúng hướng tới.

Phát triển bền vững với cách hiểu “*là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau*” được Hội nghị thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002 xác định: đó là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa 3 mặt của sự phát triển, bao gồm: Phát triển kinh tế (quan trọng nhất là tăng trưởng kinh tế); Phát triển xã hội (quan trọng nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm); bảo vệ môi trường (quan trọng nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Theo đó, tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá sự phát triển có phải là phát triển bền vững hay không là: tăng trưởng kinh tế ổn định; tiến bộ và công bằng xã hội được thực hiện tốt; chất lượng môi trường được bảo vệ và nâng cao. Cả ba tiêu chí này cần phải được đi liền với nhau, đảm bảo được thực hiện hài hòa chứ không thể quá xem nhẹ hoặc coi trọng bất cứ một yếu tố nào trong ba yếu tố dù đó là tăng trưởng kinh tế hay phát triển xã hội hoặc bảo vệ môi trường để tạo ra sự phát triển bền vững thực sự của một quốc gia, dân tộc³.

¹ Dẫn theo Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam (2018), *Kinh tế xanh cho phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.32.

² Xem Trần Thị Hương: *Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu*, theo <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phot-trien-kinh-te-xanh-o-viet-nam-trong-boi-canb-bien-doi-khi-hau-toan-cau-314827.html>, cập nhật ngày 5/11/2019.

³ Xem Tạp chí Môi trường: *Phát triển bền vững và việc bảo vệ môi trường có quan hệ như thế nào?*, theo <http://tapchimoitruong.vn/pages/article.aspx?>

Như vậy, thực chất của phát triển kinh tế xanh cũng chính là để phát triển bền vững khi kinh tế xanh không chỉ dừng lại ở mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà quan trọng hơn, nó còn mở rộng đảm bảo thực hiện cả các mục tiêu xã hội và môi trường sinh thái. Tuy nhiên cần phải khẳng định rằng, mặc dù giữa kinh tế xanh và phát triển bền vững có mối quan hệ mật thiết với nhau nhưng 2 khái niệm này không thể thay thế được cho nhau. Có thể hiểu kinh tế xanh là cách thức thể hiện phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu và tình trạng ô nhiễm môi trường hiện nay. Trong phát triển kinh tế xanh, bảo đảm bền vững môi trường trong tăng trưởng kinh tế để ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm ô nhiễm môi trường được coi là tâm điểm. Cũng bởi vậy, kinh tế xanh ngày càng được công nhận là mô hình phù hợp trở thành nền tảng cho sự phát triển bền vững hay diễn đạt theo một cách khác kinh tế xanh chính là chiến lược kinh tế để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững hoặc cũng có thể hiểu tính bền vững là một mục tiêu dài hạn quan trọng, nhưng xanh hóa nền kinh tế là phương tiện đưa chúng ta tới đích¹.

2.2. Thực trạng xây dựng kinh tế xanh ở Việt Nam - thành tựu và hạn chế

Nhận thức được việc xây dựng và phát triển kinh tế xanh chính là cách thức, là phương tiện để thực hiện phát triển bền vững đất nước, trong thời gian vừa qua Đảng và Nhà nước ta đã rất chú trọng đến việc chuyển đổi nền kinh tế theo hướng xanh hóa nền kinh tế gắn liền với phát triển bền vững. Liên quan đến phát triển kinh tế xanh với những nội hàm cụ thể như: “Kinh tế cacbon thấp”, “Giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu”, “tăng trưởng xanh”, “công nghệ xanh”, “việc làm xanh” gắn với phát triển bền vững... đã được Chính phủ Việt Nam đề cập đến ngay trong Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về *phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, trong đó, mục tiêu tăng trưởng kinh tế được xác định cụ thể là: “Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là các cân đối lớn; giữ vững an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh tài chính. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu; từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế cacbon thấp. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả mọi nguồn lực. Giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế đến môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo”².

Ngày 25/9/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg *Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh*, theo đó đã khẳng định tăng trưởng xanh là cách thức phát triển phù hợp với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn sắp tới hướng đến sự phát triển bền vững đất nước. Mục tiêu của tăng trưởng xanh được xác định là: “Tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế cacbon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội”³. Trong đó, mục tiêu cụ thể

¹ Xem Trần Thanh Lâm: *Kinh tế xanh hướng tới phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo*, theo <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/kinh-te-xanh-huong-toi-phat-trien-ben-vung-va-xoa-doi-giam-ngheo-57022.html>, cập nhật ngày 4/6/2013.

² Thủ tướng Chính phủ: *Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020, số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012*, theo http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&mode=detail&document_id=157753.

³ Thủ tướng Chính phủ: *Quyết định Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012*, theo <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyết-dinh-1393-QĐ-TTg-nam-2012-phe-duyet-Chien-luoc-quoc-gia-tang-truong-xanh-148498.aspx>

được nêu ra là: “Tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng xanh hóa các ngành hiện có và khuyến khích phát triển các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao; Nghiên cứu, ứng dụng ngày càng rộng rãi công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường thông qua tạo nhiều việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh, đầu tư vào vốn tự nhiên, phát triển hạ tầng xanh”¹.

Tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 về *chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*, Đảng ta tiếp tục khẳng định phải: “Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Ban hành bộ chỉ số đánh giá kết quả phát triển bền vững, tăng trưởng xanh đưa vào bộ tiêu chí quốc gia; thí điểm phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh”².

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã khẳng định lại chủ trương “phát triển nhanh và bền vững” gắn liền với xây dựng và phát triển kinh tế xanh, đó là: “Bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững hòa bình, ổn định để xây dựng đất nước”³.

Nhờ chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước cùng sự giúp đỡ, hỗ trợ của một số nước đi trước, chiến lược xây dựng và phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam đã có được những bước đi đáng kể và đạt được một số thành tựu ban đầu, chẳng hạn như: Chúng ta đang từng bước thay đổi mô hình và công nghệ sản xuất, mô hình tiêu dùng theo hướng sạch hơn, thân thiện hơn với môi trường dựa trên việc sử dụng tiết kiệm những tài nguyên không tái tạo được đồng thời từng bước giảm thiểu chất thải độc hại, khó phân hủy vào môi trường, thực hành lối sống thân thiện với tự nhiên; Ngày càng tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất (cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) nhằm đổi mới, sáng tạo theo hướng thực hiện “công nghiệp xanh”, “nông nghiệp xanh” vừa mang lại hiệu quả phát triển kinh tế cao nhưng vẫn thân thiện với môi trường; Phát triển bền vững vùng và xây dựng các cộng đồng địa phương phát triển bền vững...; Tăng trưởng kinh tế đi đôi với việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước đi, từng bước phát triển nhằm giảm khoảng cách giàu nghèo, vùng miền, giảm bất bình đẳng xã hội...

Mặc dù bước đầu đạt được những thành tựu quan trọng và đáng ghi nhận, tuy nhiên xây dựng kinh tế xanh để hướng đến phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, thiếu sót. Thực tế cho thấy, phát triển kinh tế ở nước ta vẫn còn dựa nhiều vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên; công nghệ sản xuất chủ yếu là công nghệ cũ, lạc hậu, chậm được đổi mới đã làm

¹ Thủ tướng Chính phủ: *Quyết định Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, số 1393/QĐ-TTg*, sđd.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*, theo <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Nghi-quyet-24-NQ-TW-nam-2013-ung-pho-bien-doi-khi-hau-bao-ve-moi-truong-194312.aspx>.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.270.

cho quá trình sản xuất tiêu tốn nhiều năng lượng, tài nguyên khiến chất lượng sản phẩm thấp, phát sinh nhiều chất thải, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, gia tăng phát thải khí nhà kính; mặc dù đã chú trọng đến việc đầu tư, áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất để tăng năng suất lao động và đổi mới sáng tạo theo hướng bảo vệ môi trường tự nhiên, thuận tự nhiên... nhưng hiệu quả còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra; các ngành kinh tế nâu còn đang chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế; các ngành sản xuất năng lượng sạch như năng lượng gió, mặt trời, sinh khối, địa nhiệt... đã có nhưng chưa thực sự phát triển và cũng chưa đáp ứng được yêu cầu; huy động nguồn vốn cho thực hiện mục tiêu “xây dựng nền kinh tế xanh” còn quá thấp ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình triển khai xây dựng kinh tế xanh trên thực tế; hệ thống pháp luật đang trong thời kỳ chuyển đổi, chưa đồng bộ, chưa thật phù hợp với xu thế toàn cầu hóa và hướng tới tăng trưởng xanh; lối sống và mô hình tiêu dùng của một bộ phận nhân dân còn lãng phí, hủy hoại tài nguyên, không thân thiện và hài hòa với thiên nhiên...

Hệ quả tất yếu của những hạn chế, thiếu sót trên là khiến cho môi trường sinh thái tại nhiều nơi bị phá hoại nghiêm trọng, ô nhiễm và suy thoái môi trường đến mức báo động; biến đổi khí hậu với những hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng đe dọa trực tiếp đến cuộc sống và sinh kế của người dân ở nhiều nơi... Thực tế đó đòi hỏi cần phải tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay. Đây có thể coi là yêu cầu cấp thiết để hiện thực hóa con đường phát triển kinh tế nhằm đạt được sự phát triển bền vững đất nước.

2.3. Một số giải pháp xây dựng kinh tế xanh hướng đến phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

Để đẩy mạnh xây dựng và phát triển kinh tế xanh phục vụ cho phát triển bền vững đất nước thì cần thiết phải triển khai đồng thời một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, về mặt nhận thức, cần tập trung tuyên truyền, giáo dục nhằm thay đổi nhận thức của cách doanh nghiệp cũng như của toàn xã hội về tầm quan trọng của việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ kinh tế nâu sang xây dựng và phát triển kinh tế xanh gắn liền với sự phát triển bền vững đất nước. Cần cho xã hội nhận thức được rõ những tổn hại to lớn mà mô hình kinh tế nâu đang gây ra chẳng hạn như những tổn hại to lớn cho môi trường, như ô nhiễm không khí, nguồn nước, đại dương, suy thoái đất, mất rừng, suy giảm đa dạng sinh học, gia tăng phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính như CO₂, SO₂, CH₄,... và biến đổi khí hậu với những hiện tượng thời tiết cực đoan như: hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, nóng lên toàn cầu...

Các hệ quả này đã và đang quay trở lại đe dọa trực tiếp cuộc sống và sinh kế của người dân và gây ra tổn thất cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do đó, để đạt được sự phát triển bền vững đất nước nhất thiết phải nâng cao nhận thức của nhân dân, cộng đồng về vai trò, ý nghĩa của việc xây dựng và phát triển kinh tế xanh từ đó để cộng đồng xã hội và các doanh nghiệp có những hành động thiết thực đóng góp vào thực hiện kinh tế xanh.

Thứ hai, xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế để hướng đến xây dựng nền kinh tế xanh với trọng tâm là cần phải cơ cấu lại hệ thống các ngành nghề theo hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, phát thải cacbon thấp; công nghệ thân thiện môi trường; sử dụng tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, không gây ô nhiễm môi trường; phục hồi tài nguyên và hệ sinh thái, hạn chế tiến tới xóa bỏ những ngành sử dụng lãng phí tài

nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường. Đồng thời với đó cần chuyển giao công nghệ môi trường, đầu tư phát triển một số ngành kinh tế xanh mũi nhọn như nông nghiệp hữu cơ, du lịch sinh thái, công nghiệp tái chế, năng lượng tái tạo, sinh học, tái sinh rừng tự nhiên...

Thứ ba, đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên sẵn có; nghiên cứu tạo ra những vật liệu mới, công nghệ sản xuất mới thân thiện với môi trường nhằm giảm phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu... Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh việc hợp tác, chuyển giao công nghệ sạch với các nước đi trước trong phát triển kinh tế xanh để hình thành những ngành nghề, lĩnh vực sản xuất sử dụng năng lượng tái tạo, công nghệ sản xuất tiết kiệm tài nguyên, tiêu hao ít năng lượng, thân thiện môi trường... Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khu vực tư nhân và nhà nước trong hợp tác quốc tế thực hiện chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực để xây dựng và phát triển kinh tế xanh.

Thứ tư, huy động các nguồn lực cho việc thực hiện mục tiêu xây dựng nền kinh tế xanh. Cụ thể: Nhà nước cần ưu tiên và dành kinh phí thỏa đáng để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xanh đồng thời ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh theo tiêu chí tăng trưởng xanh.

Bên cạnh đó còn cần phải tăng cường hợp tác quốc tế để huy động được các nguồn lực hỗ trợ của quốc tế trong phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam, nhất là nguồn vốn đầu tư 2% GDP toàn cầu cho phát triển kinh tế xanh, các cơ chế tài chính khác cho phát triển rừng¹; Khuyến khích và chú trọng thu hút các nguồn vốn vay, ODA, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, các tổ chức quốc tế và đội ngũ trí thức Việt Nam sinh sống ở nước ngoài tham gia thực hiện phát triển kinh tế xanh hướng đến phát triển bền vững ở nước ta.

Thứ năm, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho chiến lược xây dựng và phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam. Cụ thể: Cần tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản trị, điều hành trong nền kinh tế xanh, ngành sản xuất xanh cho đội ngũ cán bộ quản trị công và doanh nghiệp, trước mắt là đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, hoạch định chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, nhất thiết phải xây dựng và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xanh trên cơ sở nghiên cứu, lựa chọn, lồng ghép những nội dung trong phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững... vào các cấp học, ngành học một cách phù hợp. Xây dựng hướng dẫn doanh nghiệp về cách thức tiếp cận các lựa chọn tài chính, công nghệ để thực hiện xanh hóa công nghiệp, nông nghiệp...

3. KẾT LUẬN

Như vậy, có thể thấy, phát triển kinh tế xanh là chìa khóa thành công cũng như là giải pháp đột phá cho sự phát triển bền vững của tất cả các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đang đe dọa nghiêm trọng đến cuộc sống của toàn nhân loại. Ở Việt Nam, xu hướng phát triển kinh tế xanh mới chỉ ở xuất phát điểm với những bước đi đầu tiên, tuy nhiên với lợi thế của nước đi sau cùng quyết tâm của Đảng, Nhà nước và toàn dân trong việc xây dựng kinh tế xanh, chúng ta hoàn toàn có đủ điều kiện để phát triển một nền kinh tế xanh toàn diện, hướng tới sự phát triển bền vững, đạt mục tiêu hài hòa giữa tăng trưởng

¹ Xem Trần Thị Hương: *Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu*, sdd.

kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường nếu thực hiện đồng bộ các giải pháp đã được nêu ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*, theo <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Nghi-quyet-24-NQ-TW-nam-2013-ung-pho-bien-doi-khi-hau-bao-ve-moi-truong-194312.aspx>.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

3. Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam (2018), *Kinh tế xanh cho phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

4. Trần Thị Hương: *Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu*, theo <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-kinh-te-xanh-o-viet-nam-trong-boi-can-bien-doi-khi-hau-toan-cau-314827.html>, cập nhật ngày 5/11/2019.

5. Trần Thanh Lâm: *Kinh tế xanh hướng tới phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo*, theo <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/kinh-te-xanh-huong-toi-phat-trien-ben-vung-va-xoa-doi-giam-ngheo-57022.html>, cập nhật ngày 4/6/2013.

6. Tạp chí Môi trường, *Phát triển bền vững và việc bảo vệ môi trường có quan hệ như thế nào?*, theo <http://tapchimoitruong.vn/pages/article.aspx?>

7. Thủ tướng Chính phủ: *Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020, số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012*, theo http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&mode=detail&document_id=157753.

8. Thủ tướng Chính phủ: *Quyết định Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012*, theo <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyết-dinh-1393-QĐ-TTg-nam-2012-phe-duyet-Chien-luoc-quoc-gia-tang-truong-xanh-148498.aspx>

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH - CON ĐƯỜNG CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

*Phí Thị Lan Phương**

Tóm tắt: Nghiên cứu đã làm sáng tỏ khái niệm kinh tế xanh, phát triển bền vững và quan hệ giữa hai khái niệm trên cũng như phân tích thực trạng phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua dựa trên các tiêu chí của phát triển bền vững. Từ đó nghiên cứu tính tất yếu và những thuận lợi cũng như thách thức khi chuyển đổi sang nền kinh tế xanh của Việt Nam trên cơ sở những nhận định của Đảng và Nhà nước về kinh tế xanh và phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp và công cụ phát triển kinh tế xanh trong quá trình hoạch định, xây dựng và thực hiện để đạt được mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam.

Từ khóa: Kinh tế xanh; Phát triển bền vững; Tăng trưởng xanh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, nhưng phát triển chưa bền vững. Phát triển kinh tế ở nước ta vẫn còn dựa nhiều vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, năng suất lao động còn thấp, công nghệ sản xuất, mô hình tiêu dùng còn sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu và thải ra nhiều chất thải. Nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai thác cạn kiệt, sử dụng lãng phí và kém hiệu quả. Môi trường tự nhiên ở nhiều nơi bị phá hoại nghiêm trọng, ô nhiễm và suy thoái đến mức báo động... Vì thế, việc tiếp cận và xây dựng một nền kinh tế xanh là yêu cầu cấp thiết và hiện thực hóa con đường phát triển kinh tế một cách bền vững và xóa đói, giảm nghèo. Nhận thức rõ ý nghĩa của cơ hội này, để phát triển đất nước và hội nhập với trào lưu quốc tế, Chính phủ đã ban hành những văn bản quan trọng mang tính chất chiến lược: Quyết định số 2139/QĐ-TTg, ngày 05/12/2011 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu; Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 12/4/2012 về phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 3339/QĐ-TTg, ngày 19/2/2013 về phê duyệt Đề án tổng thể Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020. Nội dung các văn bản này đã bao quát hầu như hết nội hàm, ý nghĩa, mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc, giải pháp, cách thức thực hiện tăng trưởng xanh, và là cơ sở pháp lý để thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam. Tăng trưởng xanh ở Việt Nam là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu. Tăng trưởng xanh là phương thức thúc đẩy quá trình thay đổi các mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế, nhằm khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh, tăng hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh thông qua nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, nhằm sử dụng hiệu quả

*ThS. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải KNK, ứng phó với Biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về kinh tế xanh, phát triển bền vững và mối quan hệ

2.1.1. Quan niệm về kinh tế xanh

Thuật ngữ “kinh tế xanh” chính thức được cộng đồng quốc tế sử dụng tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp quốc về phát triển bền vững (tháng 6-2012) tại Rio de Janeiro, Brazil (Rio +20). Trước đó, tính từ “xanh” đã được sử dụng khá nhiều, gắn với nhiều hoạt động phát triển hướng tới phát triển bền vững, như sản xuất xanh, tiêu dùng xanh, lối sống xanh, sản phẩm xanh... với hàm nghĩa chủ yếu là “thân thiện với môi trường”.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về kinh tế xanh, trong đó định nghĩa của Chương trình Môi trường Liên Hợp quốc (UNEP, 2011) trong cuốn sách Hướng tới nền kinh tế xanh - Lộ trình cho phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo được các học giả trích dẫn nhiều nhất ở Việt Nam: “Nền kinh tế xanh là nền kinh tế nâng cao đời sống của con người và cải thiện công bằng xã hội, đồng thời giảm thiểu đáng kể những rủi ro môi trường và những thiếu hụt sinh thái. Nói một cách đơn giản, nền kinh tế xanh có mức phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hướng tới công bằng xã hội”¹.

Còn theo Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế (OECD), “Tăng trưởng xanh là một cách để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển trong khi bảo tồn môi trường, ngăn chặn sự mất mát về đa dạng sinh học và giảm thiểu việc sử dụng không bền vững tài nguyên thiên nhiên, tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh phải là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và tăng cường tạo ra các cơ hội kinh tế mới”².

Trong dự thảo Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến 2050 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã đưa ra quan điểm chiến lược “Tăng trưởng xanh ở Việt Nam là phương thức thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế để tiến tới việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính thông qua nghiên cứu và áp dụng công nghệ hiện đại, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để nâng cao hiệu quả nền kinh tế, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo, và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững”. Ở Việt Nam, chiến lược tăng trưởng xanh được coi là một bước cụ thể hóa trong chiến lược phát triển bền vững, là nội dung chính của phát triển bền vững.

Dù tiếp cận theo hướng nào, các quan niệm đều thống nhất nhận định, nền kinh tế xanh bao gồm ba trụ cột: phát triển kinh tế (các vấn đề tăng trưởng kinh tế, việc làm); bền vững môi trường (giảm thiểu năng lượng cacbon và mức độ suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên...); gắn kết xã hội (bảo đảm mục tiêu giảm nghèo, bình đẳng trước các cơ hội mà nền kinh tế xanh tạo ra, đem lại môi trường sống trong lành).

¹ UNEP, Hướng tới nền kinh tế xanh - Lộ trình cho phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo, Bản dịch của Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 2011, tr.13.

² Trích lại từ Báo cáo của Bộ KH-ĐT trong Hội thảo Tham vấn về chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam, do VCCI, Bộ KH-ĐT và UNDP tại Việt Nam tổ chức, Hà Nội, 19/3/2012.

2.1.2. Phát triển bền vững

Liên hợp quốc thống nhất khái niệm về phát triển bền vững (PTBV) là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau: “Một sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai”¹. Đó là sự phát triển luôn giữ được sự kết hợp cân đối, hài hòa trên cả 3 trụ cột phát triển về kinh tế, về xã hội và về sinh thái/tài nguyên, môi trường².

Ở Việt Nam, trong các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, và đặc biệt là văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, quan điểm phát triển bền vững được làm rõ. Để chỉ đạo thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra 5 quan điểm phát triển, trong đó, quan điểm đầu tiên là: “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược”. Sự khác biệt giữa quan điểm PTBV ở Việt Nam là phát triển nhanh và bền vững, trong khi quan điểm phát triển bền vững trên thế giới là thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai³.

2.1.3. Mối quan hệ giữa kinh tế xanh và phát triển bền vững

PTBV và kinh tế xanh có mối liên hệ mật thiết và gắn bó với ứng phó biến đổi khí hậu (BĐKH), với nội hàm khái niệm về kinh tế xanh, có thể thấy rằng kinh tế xanh không chỉ bao gồm mục tiêu kinh tế mà nó còn mở rộng bao gồm cả các mục tiêu xã hội và môi trường, sinh thái. Do vậy, có những nhận định rằng, xét về thực chất thì kinh tế xanh đi đôi với PTBV, hay là phương thức mới để thực hiện PTBV trong bối cảnh BĐKH. Tác động to lớn, ngày càng gia tăng của BĐKH đã làm nổi trội hơn lên yêu cầu tăng trưởng, phát triển kinh tế và xã hội nhưng phải đảm bảo nền tảng, năng lực cung cấp các nguồn lực cho tăng trưởng, phát triển và cho duy trì môi trường sống của con người. Tiếp cận xanh hay xanh hóa các quyết định về phát triển quốc gia là đặc trưng nổi bật khi nói về tăng trưởng xanh, kinh tế xanh. Tuy vậy, tăng trưởng xanh, kinh tế xanh lại không thay thế khái niệm PTBV mà là công cụ thực hiện PTBV trong bối cảnh BĐKH, trong đó nhấn mạnh nhiều hơn tới khía cạnh tài nguyên môi trường (TNMT) Bàn về TNMT trong kinh tế xanh, TNMT được xem là nhân tố có tính quyết định đến tăng trưởng kinh tế, cải thiện chuỗi giá trị, đem lại sự ổn định và thịnh vượng lâu dài, nhưng khi nói về kinh tế xanh, thay vì nhấn mạnh sự kết hợp hài hòa 3 trụ cột của PTBV là kinh tế, xã hội và môi trường, thì việc sử dụng tiết kiệm, thông minh TNMT, con người là trung tâm, ứng phó BĐKH là trung tâm, mang tính chất quyết định đối với các quyết định phát triển. Như vậy, kinh tế xanh không thay thế PTBV mà là cách thức thể hiện PTBV, trong đó nhấn mạnh nhiều hơn tới bảo vệ TNMT và gắn bó với ứng phó với BĐKH. Lý luận về kinh tế xanh cũng dựa trên nền tảng lý luận, lý thuyết về PTBV. Điểm khác biệt cơ bản trong lý luận về kinh tế xanh so với lý luận về PTBV là trong kinh tế xanh bảo vệ TNMT, ứng phó BĐKH được xác định ở vị trí trung tâm trong khi lý luận, lý thuyết về PTBV xác định sự hài hòa giữa bảo vệ TNMT với tăng trưởng, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội như là 3 trụ cột tạo nên sự PTBV.

Như vậy, giữa kinh tế xanh và phát triển bền vững có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, trong đó khái niệm kinh tế xanh ra đời sau, gắn với biến đổi khí hậu. kinh tế xanh là cách thức, phương thức thực hiện PTBV trong bối cảnh TNMT bị suy thoái, suy giảm, suy kiệt và BĐKH. Kinh tế xanh không

¹ UNEP, 2011. “Hướng tới Nền kinh tế Xanh - Lộ trình cho PTBV và xóa đói giảm nghèo, 2011”. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường, 107.

² Rogall G. 2009. Kinh tế học bền vững - Lý thuyết kinh tế và thực tế của Phát triển bền vững. Bản dịch tiếng Việt từ nguyên bản tiếng Đức, nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 2011, tr.45-50.

³ Bộ Tài nguyên Môi trường, “Báo cáo tổng kết công tác BVMT giai đoạn 2011 - 2015 và Định hướng giai đoạn 2016 - 2020” tại Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV, Hà Nội, ngày 30/09/2015.

chỉ bao gồm mục tiêu kinh tế mà quan trọng hơn, còn mở rộng cả các mục tiêu xã hội và môi trường sinh thái. Thực chất kinh tế xanh cũng là phát triển bền vững, một cách cụ thể hơn, nó là cách thức thể hiện phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu, trong đó nhấn mạnh nhiều tới khía cạnh tài nguyên môi trường. Trong kinh tế xanh, tài nguyên môi trường được xem là nhân tố có tính quyết định đến tăng trưởng kinh tế, cải thiện chuỗi giá trị, đem lại sự ổn định và thịnh vượng lâu dài. Bền vững về tài nguyên môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được coi là tâm điểm của kinh tế xanh. Khái niệm “kinh tế xanh” không thay thế khái niệm “phát triển bền vững”, nhưng nó ngày càng được công nhận là mô hình phù hợp làm nền tảng cho phát triển bền vững. Nói cách khác, kinh tế xanh chính là chiến lược kinh tế để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Do vậy, tiếp cận PTBV cũng là tiếp cận của kinh tế xanh với tâm điểm là duy trì nền tảng tự nhiên cho các hoạt động con người và nâng cao chất lượng sống của con người trên trái đất.

2.2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong những năm vừa qua

Việt Nam là một trong những quốc gia có nhiều nỗ lực và đã đạt được nhiều thành quả trên hành trình phát triển bền vững. Việt Nam đã ban hành chương trình quốc gia về phát triển bền vững, thành lập Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh. Năm 2018, Việt Nam xếp thứ 69/190 về môi trường kinh doanh (đánh giá của Ngân hàng Thế giới WB); xếp thứ 77/140 về năng lực cạnh tranh (đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF), xếp thứ 54/162 quốc gia lọt vào Top 30% quốc gia dẫn đầu về phát triển bền vững (chỉ thua Thái Lan trong ASEAN).

Về kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; bảo đảm an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; phát triển bền vững các vùng và địa phương. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%.

Về xã hội, tập trung đẩy mạnh công tác giảm nghèo theo hướng bền vững; tạo việc làm bền vững; Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 2%/năm, riêng các huyện nghèo giảm trên 4%/năm. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Chỉ trong 9 tháng/2019, số người tham gia BHXH bắt buộc khoảng 14,85 triệu người; Bảo hiểm thất nghiệp khoảng 13 triệu người; BHYT khoảng 85,2 triệu người, đạt tỷ lệ bao phủ 89,8% dân số. Đời sống nhân dân được cải thiện. Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2018), cao hơn mức trung bình của thế giới (69 tuổi). Chỉ số phát triển con người đạt 0,694 (2017) thuộc nhóm trung bình cao trong tổng số 189 quốc gia. Theo Báo cáo đánh giá về tiến độ thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững, Việt Nam xếp thứ 54 (2019) tăng 3 bậc so với năm 2018 và chỉ số phát triển bền vững đứng thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á. Hoàn thành nhiều mục tiêu Thiên niên kỷ.

Về tài nguyên và môi trường: trong nhiều năm qua, vấn đề môi trường đã bị bỏ quên do nhiều nguyên nhân áp lực phải tăng trưởng kinh tế nhanh chóng làm cho chúng ta quên đi trách nhiệm đối với môi trường sống. Trình độ kém phát triển dẫn đến thiếu ý thức bảo vệ môi trường. Hệ thống thể chế pháp lý không có những ràng buộc về chi phí tại tạo môi trường trong sản phẩm

Hiện nay, môi trường sinh thái ở Việt Nam đang ở mức báo động. Rừng bị tàn phá, sông rạch “chết” vì không sinh vật nào có thể sinh sống được, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác tràn lan vô tội vạ, vấn đề ô nhiễm môi trường đang là chủ đề nóng trên các mặt báo và nhận được rất nhiều sự quan

tâm của người dân. Trong đó, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm nguồn nước ở Việt Nam đã và đang ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn. Thông qua các phương tiện truyền thông, chúng ta có thể dễ dàng thấy được các hình ảnh, cũng như các bài báo phản ánh về thực trạng môi trường hiện nay. Mặc dù các ban ngành, đoàn thể ra sức kêu gọi bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước... nhưng có vẻ là chưa đủ để cải thiện tình trạng ô nhiễm ngày càng trở nên trầm trọng hơn.

Tình trạng quy hoạch các khu đô thị chưa gắn liền với vấn đề xử lý chất thải, xử lý nước thải... vẫn còn tồn đọng nên tại các thành phố lớn, các khu công nghiệp, khu đô thị... ô nhiễm môi trường đang ở mức báo động. Theo ước tính, trong tổng số 183 khu công nghiệp trong cả nước thì có trên 60% khu công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tại các đô thị, chỉ có khoảng 60% - 70% chất thải rắn được thu gom, cơ sở hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải, chất thải nên chưa thể đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Hầu hết lượng nước thải bị nhiễm dầu mỡ, hóa chất tẩy rửa, hóa phẩm nhuộm... chưa được xử lý đều đổ thẳng ra các sông, hồ tự nhiên. Một ví dụ đã từng được dư luận quan tâm thì trường hợp sông Thị Vải bị ô nhiễm bởi hóa chất thải ra từ nhà máy của công ty bột ngọt Vedan suốt 14 năm liền.

2.3. Một số giải pháp phát triển kinh tế xanh - Con đường cho phát triển bền vững của Việt Nam

2.3.1. Về quan điểm

Thứ nhất, dưới góc độ kinh tế, kinh tế xanh của Việt Nam là một phương thức thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững dựa trên những yếu tố bền vững. Quá trình này phải diễn ra một cách hài hòa và hợp lý, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của Việt Nam, nghĩa là phải điều chỉnh dần dần theo hướng tiết kiệm và sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên, bảo vệ môi trường; giảm thiểu những tác động tiêu cực đến việc làm, thu nhập người lao động nhằm tránh gây ra những mâu thuẫn xã hội. Để nền kinh tế trở nên thân thiện môi trường hơn, cần giảm bớt việc dựa vào các yếu tố không bền vững và tăng dần các yếu tố bền vững để phát triển.

Thứ hai, dưới góc độ quản lý môi trường, phải đảm bảo sự cân bằng giữa yêu cầu tăng trưởng kinh tế nhanh với đòi hỏi tiết kiệm và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, thông qua quá trình: tập trung phát triển và đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường; xây dựng và thực hiện lộ trình hạn chế sử dụng năng lượng hoá thạch, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng; tăng cường quản lý nhà nước về tài nguyên, bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, ứng phó với biến đổi khí hậu...

Thứ ba, dưới góc độ xã hội, là quá trình gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội. Việt Nam đang thực hiện quá trình vừa đảm bảo tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội... Ở mức độ cao hơn, phải thực hiện xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Chỉ có như vậy thì mới định hướng được thị trường (thúc đẩy tiêu dùng xanh) và qua đó định hướng được hoạt động sản xuất (sản xuất xanh).

2.3.2. Một số kiến nghị giải pháp

Để thực hiện chính sách phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, về quan điểm, phải biết kết hợp hài hòa giữa việc thu hút nguồn lực (trên cơ sở lấy nguồn lực bên trong là cơ bản, chiến lược, lâu dài; nguồn lực bên ngoài là quan trọng và đột phá) và chuyển

đổi cơ cấu đầu vào theo hướng giảm dần tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn vật chất, sau đó là lao động và gia tăng dần vai trò của yếu tố năng suất tổng hợp trên cơ sở phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, kết hợp với ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Đồng thời, việc phân bổ nguồn lực tăng trưởng phải theo các tín hiệu và nguyên tắc của thị trường

Hai là, về nhận thức, cần tập trung tuyên truyền, giáo dục định hướng thay đổi nhận thức của xã hội từ nền “kinh tế nâu” (nền kinh tế chỉ chú trọng nhiều tới tăng trưởng kinh tế mà chưa quan tâm đúng mức tới vấn đề bảo vệ môi trường) sang nền “kinh tế xanh” để tạo ra một sự đồng thuận cao trong xã hội từ lãnh đạo đến người dân và doanh nghiệp, từ đó thay đổi quan niệm và nhận thức về một “nền kinh tế xanh”. Trong hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đổi mới giáo trình, bài giảng theo hướng tiếp cận “nền kinh tế xanh”.

Ba là, xây dựng cơ chế, chính sách cần tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới mô hình tăng trưởng, trọng tâm là cơ cấu lại ngành nghề, ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, phát thải cacbon thấp; công nghệ thân thiện môi trường; sử dụng tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, không gây ô nhiễm môi trường; phục hồi tài nguyên và hệ sinh thái. Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực tài nguyên, năng lượng và công nghiệp nặng. Chú trọng phát huy vai trò các doanh nghiệp vừa và nhỏ và vai trò cộng đồng trong thực hiện chính sách phát triển kinh tế xanh. Sự chủ động tham gia của cộng đồng sẽ tạo nền tảng vững chắc cho việc hiện thực hóa kinh tế xanh, bởi vậy, cần chú trọng nâng cao nhận thức của cộng đồng về phát triển kinh tế xanh.

Bốn là, về hướng đầu tư: Tập trung vào các ngành kinh tế có thể phát huy lợi thế so sánh của Việt Nam như: nông nghiệp sinh thái; đa dạng hóa và phát triển các nguồn năng lượng sạch, có khả năng tái tạo từ thiên nhiên; phát triển du lịch giải trí, sinh thái, nghỉ dưỡng chất lượng cao..., trong đó chú ý nghiên cứu phát triển công nghiệp văn hóa. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, hướng đến xây dựng nền kinh tế tri thức; phát triển công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường; tập trung giải quyết những hậu quả môi trường có liên quan trực tiếp đến an sinh xã hội (như nguồn nước ô nhiễm, bãi thải than...), nâng cao năng lực quản lý giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường, tăng cường đầu tư phát triển khoa học công nghệ; đẩy mạnh nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu các lĩnh vực ngành nghề phát triển kinh tế xanh như sử dụng năng lượng tái tạo, công nghệ sản xuất tiết kiệm tài nguyên, tiêu hao ít năng lượng; định hướng lại đầu tư, hướng tới mức đầu tư khoảng 2% tổng chi ngân sách hằng năm cho khôi phục hệ sinh thái và bảo vệ môi trường...

Như vậy, trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, phát triển kinh tế xanh là chìa khóa cho sự thành công, giải pháp mang tính đột phá cho sự phát triển bền vững của Việt Nam, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu: tăng trưởng nhanh, bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống, coi trọng bảo vệ môi trường.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói tăng trưởng xanh là nội dung quan trọng cần hướng tới trong quá trình thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Kinh nghiệm phát triển của các nước cho thấy việc chuyển sang nền kinh tế xanh tạo ra tiềm năng to lớn cho phát triển bền vững và giảm đói nghèo. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng tăng trưởng xanh là sự khẳng định thực hiện chiến lược kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Chuyển đổi mô hình phát triển phương thức sản xuất tới nền kinh tế xanh là hướng tiếp cận mới, phù hợp với xu thế phát triển chung

trong hệ thống thế giới. Việc xây dựng mô hình phát triển kinh tế xanh sao cho phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện phát triển của Việt Nam vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
2. Bộ Tài nguyên Môi trường 2015. "Báo cáo tổng kết công tác BVMT giai đoạn 2011 - 2015 và Định hướng giai đoạn 2016 - 2020 tại Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV". Hội thảo tổ chức tại Hà Nội, ngày 30/09/2015.
3. Rogall G 2009. Kinh tế học bền vững - Lý thuyết kinh tế và thực tế của Phát triển bền vững. Bản dịch tiếng Việt từ nguyên bản tiếng Đức, nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, năm 2011. Trang 45-50.
4. Trích lại từ Báo cáo của Bộ KH-ĐT trong Hội thảo Tham vấn về chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam, do VCCI, Bộ KH-ĐT và UNDP tại Việt Nam tổ chức, Hà Nội, 19/3/2012.
5. UNEP (2011), Hướng tới nền kinh tế xanh - Lộ trình cho phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo, Bản dịch của Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Nguyễn Văn Triệu*

Hoàng Văn Vinh*

Tóm tắt: Từ việc làm rõ những tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến sự phát triển bền vững, bài viết phân tích vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với nền kinh tế Việt Nam và những ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với mục tiêu phát triển bền vững. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài cho mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài; Phát triển bền vững; Ảnh hưởng của FDI với phát triển bền vững.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu. Tuy nhiên, vẫn nằm trong nhóm các quốc gia đang phát triển, nền kinh tế còn lạc hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Mục tiêu của Chính phủ là phát triển một nền kinh tế Việt Nam ổn định và phát triển bền vững trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra và có nhiều tác động tích cực. Muốn đạt được mục tiêu đó cần huy động tất cả các nguồn vốn phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế đất nước. Trong các nguồn vốn ấy, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nguồn vốn đóng vai trò quan trọng. Bên cạnh những đóng góp tích cực, FDI cũng có những ảnh hưởng tiêu cực đối với quá trình phát triển bền vững của đất nước.

2. NỘI DUNG

2.1. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến sự phát triển bền vững

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một hoạt động kinh doanh quốc tế dựa trên cơ sở của quá trình dịch chuyển tư bản giữa các quốc gia, chủ yếu là do các pháp nhân hoặc thể nhân thực hiện theo những hình thức nhất định, trong đó chủ đầu tư tham gia trực tiếp vào quá trình điều hành, quản lý và sử dụng vốn đầu tư. Đầu tư nước ngoài được thực hiện thông qua một số hình thức cơ bản: doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là hình thức chủ đầu tư nước ngoài bỏ toàn bộ vốn đầu tư để xây dựng dự án đầu tư sản xuất; liên doanh giữa chủ đầu tư nước ngoài và các hãng sản xuất kinh doanh trong nước thông qua việc mua và nắm giữ cổ phần; hình thức kinh doanh trên cơ sở hợp đồng được thực hiện giữa hai hoặc nhiều bên giữa các chủ đầu tư trong nước và nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng kí kết...

2.1.1. Những tác động tích cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến sự phát triển bền vững

Thứ nhất là về kinh tế: FDI đóng vai trò quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các quốc gia đang phát triển; đem lại cho nước tiếp nhận nguồn vốn lớn cho sự phát triển kinh tế. Điều này càng đặc biệt quan trọng đối với những nước đang hạn chế về nguồn vốn trong nước và

* ThS. Trường Đại học Ngoại thương.

có cơ hội tăng thêm vốn trên thị trường quốc tế mà nước nhận đầu tư không phải lo gánh nặng công nợ. Hơn nữa, FDI có khả năng tăng nguồn vốn trong nước vào các dự án đầu tư. Mục tiêu của các quốc gia này là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập bình quân trên đầu người, tạo thêm việc làm cho người lao động, chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng hiện đại, đặc biệt là cơ cấu kinh tế ngành và cơ cấu kinh tế vùng... Thực tiễn của các quốc gia thành công trong việc thu hút đầu tư nước ngoài như Singgapo, Thái lan, Malaixia... cho thấy FDI đã góp phần không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế.

Thứ hai là về xã hội: FDI tạo thêm nhiều việc làm mới, nâng cao thu nhập cho người lao động giúp đẩy nhanh quá trình xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy quá trình đô thị hóa và nâng cao trình độ dân trí; tạo ra môi trường cạnh tranh năng động và lan tỏa những giá trị xã hội mới cho các quốc gia đang phát triển.

Thứ ba là về môi trường: Các doanh nghiệp FDI với tiềm lực vốn lớn, trình độ khoa học công nghệ cao, có rất nhiều ưu thế về trình độ sản xuất tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên và quy trình xử lý chất thải hiện đại so với trình độ sản xuất hiện có của các quốc gia đang phát triển, nếu các doanh nghiệp này được quản lý chặt chẽ sẽ giảm được tác động tiêu cực đối với môi trường...

2.1.2. Một số điểm hạn chế của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến sự phát triển bền vững

Một là về kinh tế: dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển có thể làm giảm tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư nội địa. Tác động này xuất phát từ quyền lực thị trường của các công ty nước ngoài và khả năng của các công ty này trong việc thực hiện quyền lực đó nhằm thu lợi nhuận cao và chuyển ra nước ngoài. Bằng nhiều biện pháp, chính sách cạnh tranh khác nhau, các công ty xuyên và đa quốc gia có thể làm phá sản các doanh nghiệp trong nước nhằm chiếm lĩnh thị trường; FDI có thể làm mất cân đối ngành, vùng kinh tế. Một trong những động lực thúc đẩy các nhà đầu tư mở rộng hoạt động ra nước ngoài là gia tăng các mục tiêu đã đặt ra, trong đó có lợi nhuận. Vì vậy, khi thực hiện FDI, các nhà đầu tư thường quan tâm nhiều đến mục đích thu lợi nhuận nên vốn đầu tư của họ thường tập trung vào các ngành, lĩnh vực có lợi nhuận cao. Trong khi đó, các Chính phủ thường quan tâm nhiều đến mục tiêu bảo đảm sự phát triển cân đối cơ cấu kinh tế, phát triển mạnh các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn nhằm giảm khoảng cách phát triển với các vùng khác. Chính sự không đồng thuận và không thống nhất giữa mục tiêu của chủ thể đầu tư và chủ thể nước tiếp nhận đã làm giảm việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI đối với việc thực hiện các mục tiêu mà nước tiếp nhận đã đề ra...

Hai là về xã hội: Quyền lợi của người lao động trong các doanh nghiệp FDI có thể bị xâm hại nghiêm trọng đặc biệt là đối với phụ nữ và trẻ em; nạn chảy máu chất xám là hiện tượng phổ biến ở các quốc gia đang phát triển; vấn đề bất bình đẳng trong thu nhập cá nhân; tình trạng tham nhũng nảy sinh do sự cấu kết giữa quan chức địa phương và các doanh nghiệp này; tình trạng mất đất nông nghiệp của nông dân... Dưới áp lực của cạnh tranh toàn cầu khiến cho các vấn đề trên trở nên nghiêm trọng đối với các quốc gia tiếp nhận đầu tư đặc biệt là nhóm quốc gia đang phát triển. Tình trạng bất bình đẳng, đào thải nhân công dẫn đến tình trạng nghèo đói cho người lao động làm trầm trọng thêm các mâu thuẫn trong xã hội và làm nguy hại cho sự gắn kết xã hội. Việc thu hút những lao động chất lượng cao gây tổn hại nhất định cho quốc gia sở tại...

Ba là về môi trường: Các doanh nghiệp FDI hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, do đó nếu không quản lý tốt sẽ dẫn đến tình trạng khai thác và sử dụng quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các

nhà đầu tư nước ngoài thường khai thác triệt để và tìm mọi biện pháp để sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản, đất đai... ở nước tiếp nhận. Điều này dẫn đến làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Bên cạnh đó, công nghệ được chuyển giao cho các nước đang phát triển thường là những công nghệ không phù hợp, đã lạc hậu và thuộc ngành gây ô nhiễm môi trường, chứ không phải chủ yếu là công nghệ nguồn, công nghệ ở các nước tiên tiến, hiện đại. Đây là những công nghệ có khả năng biến nước tiếp nhận trở thành “bãi rác” công nghệ cho các nhà đầu tư.

FDI là nguồn vốn quan trọng, được đánh giá như là đòn bẩy cho sự phát triển kinh tế của rất nhiều quốc gia. Tuy nhiên, FDI luôn có tính hai mặt, nó vừa có những tác động tích cực và những tác động tiêu cực trên cả ba bình diện của phát triển kinh tế bền vững, đó là: kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy, hạn chế những mặt tiêu cực, phát huy những mặt tích cực của FDI và chiến lược thu hút FDI phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của của các quốc gia trong từng thời kỳ là vấn đề cơ bản cần phải giải quyết.

2.2. Vai trò của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam - tiếp cận từ sự phát triển bền vững

2.2.1. Về kinh tế

Nhờ có đóng góp của đầu tư nước ngoài trong thời gian qua, Việt Nam từ một quốc gia nghèo (GDP đầu người 1989 là 100 USD) đã trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình (GDP đầu người năm 2017 là 2.400USD), quốc gia có tốc độ hội nhập ấn tượng, là đối tác chiến lược của các quốc gia lớn...

Đầu tư nước ngoài đã có những đóng góp quan trọng trên nhiều mặt trong tiến trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội theo từng thời kỳ phát triển của đất nước hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Tính đến 20/12/2017, cả nước có 24.748 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký là 318,72 tỷ USD, vốn thực hiện là 172,35 tỷ USD¹.

Đầu tư nước ngoài đã đóng góp nguồn vốn rất quan trọng cho tăng trưởng và xuất khẩu. Vốn FDI chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư xã hội. Mặc dù vẫn được ưu tiên trong tiếp cận đất đai, tiền thuê đất, miễn giảm thuế, song đóng góp thu ngân sách của khu vực FDI không hề thua kém các doanh nghiệp trong nước. Năm 2017, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài xuất khẩu 155,4 tỷ USD chiếm 72,6% kim ngạch xuất khẩu, xuất siêu gần 30 tỷ USD, góp phần giảm đáng kể tỷ lệ nhập siêu².

Đầu tư nước ngoài đã đóng góp quan trọng trong việc giải quyết lao động và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, một nhân tố cơ bản cho hội nhập và phát triển. Hiện nay, FDI tạo việc làm cho gần 3,7 triệu lao động trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp³. Những năm đầu của thập niên 90, dư thừa lao động, thiếu việc làm là vấn đề không dễ giải quyết, đó cũng là lợi thế lao động giá rẻ thu hút đầu tư nước ngoài, song đầu tư nước ngoài đã góp phần quan trọng giải quyết khó khăn đó và nâng dần vị thế của lao động Việt Nam.

¹ <https://dautunuocngoai.gov.vn/tinbai/5069/Thu-hut-von-dau-tu-nuoc-ngoai-dap-ung-nhu-cau-phat-trien-nen-kinh-te-ben-vung-cua-dat-nuoc>

² <https://dautunuocngoai.gov.vn/tinbai/5069/Thu-hut-von-dau-tu-nuoc-ngoai-dap-ung-nhu-cau-phat-trien-nen-kinh-te-ben-vung-cua-dat-nuoc>

³ <https://dautunuocngoai.gov.vn/tinbai/5069/Thu-hut-von-dau-tu-nuoc-ngoai-dap-ung-nhu-cau-phat-trien-nen-kinh-te-ben-vung-cua-dat-nuoc>

Đầu tư nước ngoài đã trực tiếp và gián tiếp đóng góp chuyển giao và phát triển công nghệ, tham gia và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa tại Việt Nam. Trong các doanh nghiệp FDI nhiều máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã được nhập khẩu phục vụ sản xuất, các quy trình kỹ thuật, bí quyết công nghệ và lý thuyết, kinh nghiệm quản lý đã được chuyển giao cho các kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý Việt Nam; nhiều công nhân kỹ thuật, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý người Việt Nam có thể đảm đương tốt các vị trí của lao động nước ngoài. Kết quả trên vừa đem lại lợi ích cho doanh nghiệp khi chi phí nhân công Việt Nam thấp hơn nhiều so với chi phí nhân công từ nước ngoài trong cùng một vị trí công tác. Đồng thời, rất có lợi cho phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của Việt Nam, nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài.

Đầu tư nước ngoài đã góp phần quan trọng thúc đẩy và làm cho hội nhập kinh tế quốc tế có chiều sâu hơn. Hội nhập và đầu tư nước ngoài là hai mặt tương hỗ, kết quả hội nhập cũng thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư nước ngoài và ngược lại. Nói đến các hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các FTA thế hệ mới, biểu tượng của hội nhập, không thể không nhắc đến đầu tư nước ngoài. Đầu tư nước ngoài còn gián tiếp thúc đẩy giao lưu văn hóa, xã hội và du lịch, cầu nối hữu nghị với các quốc gia trên thế giới.

Đầu tư nước ngoài và hội nhập là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hoàn thiện hệ thống chính sách, văn bản pháp luật đặc biệt trong lĩnh vực thương mại và đầu tư. Qua hơn 30 năm đổi mới và hội nhập, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Việt Nam đã có những phát triển tích cực, hệ thống đường bộ, đường thủy, đường hàng không với các cảng biển và sân bay hiện đại tầm cỡ khu vực đã được xây dựng, đáp ứng nhu cầu giao thương, đầu tư phát triển đất nước. Đầu tư nước ngoài cũng du nhập những phương thức đầu tư, kinh doanh mới vào Việt Nam, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đời sống nhân dân.

Đầu tư nước ngoài đã tạo tác động lan tỏa tới các doanh nghiệp trong nước. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã hưởng lợi trực tiếp khi cùng liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp FDI, tham gia vào chuỗi sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Trong hai năm gần đây, gần 50 doanh nghiệp phụ trợ của Samsung là doanh nghiệp Việt Nam là những tín hiệu đáng khích lệ. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam khi có kế hoạch đầu tư ra nước ngoài đã nghiên cứu và học tập kinh nghiệm của các doanh nghiệp FDI thành công khi đầu tư vào Việt Nam.

2.2.2. Về xã hội

FDI đã tạo ra nhiều việc làm mới, thúc đẩy quá trình phân công lao động mạnh mẽ, góp phần nâng cao thu nhập của người lao động, xóa đói giảm nghèo, nâng cao trình độ của người lao động... Trong quá trình làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người lao động đã trưởng thành trên nhiều mặt: tác phong công nghiệp, văn hóa doanh nghiệp, trình độ kỹ năng chuyên môn kỹ thuật và quản lý, trình độ ngoại ngữ... Nhiều lao động sau thời gian làm việc trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã trở thành những cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi, nòng cốt trong các doanh nghiệp. Qua rà soát, đánh giá các điều khoản trong thỏa ước lao động tập thể của Liên đoàn Lao động tỉnh Bắc Giang thực hiện yêu cầu thành lập thư viện thỏa ước điện tử của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, có tới 80% thỏa ước trên địa bàn tỉnh này có từ 3 - 5 nội dung có lợi cho người lao động nằm ngoài các quy định bắt buộc của pháp luật lao động¹. Một số doanh nghiệp thực hiện

¹ <http://www.ldldbacgiang.org.vn/node/3171>.

nghiêm việc ký mới, ký lại hoặc bổ sung phụ lục phát sinh với điều khoản có lợi cho người lao động, như: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nichirin Việt Nam (Khu công nghiệp Quang Châu) có điều khoản cho phép công nhân nghỉ giữa ca để giảm căng thẳng; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Việt Pan Pacific (Thành phố Bắc Giang) khen thưởng lao động tích cực theo tuần, theo tháng; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Haem Vina (Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng) phát vitamin cho công nhân nữ có thai và ứng trước tiền lương 6 tháng nghỉ thai sản cho lao động nữ sinh con để bảo đảm chi phí sinh hoạt...

2.2.3. Về môi trường

Thời gian qua các doanh nghiệp FDI đã thể hiện việc tuân thủ các quy định về môi trường khá tốt bên cạnh một số doanh nghiệp FDI vẫn còn nhiều sai phạm. Các doanh nghiệp FDI đầu tư vào các ngành du lịch, dịch vụ, nông nghiệp, lâm nghiệp có những động thái tích cực trong việc bảo vệ môi trường. Đối với các ngành nghề khác ở các địa phương có mức độ thanh tra, kiểm soát chặt chẽ thì quá trình xử lý chất thải được thực hiện đúng quy trình và giảm thiểu được những tác hại đối với môi trường sống. Môi trường làm việc và bảo hộ lao động trong một số doanh nghiệp FDI được thực hiện tương đối tốt. Ví dụ tại Bắc Ninh, năm 2015 có khoảng 85 - 90% các công ty đầu tư nước ngoài tại tỉnh có báo cáo thường xuyên và đúng hạn về theo dõi chất lượng môi trường và chỉ có 5 - 7% số doanh nghiệp FDI được khảo sát có những vi phạm về môi trường mà chủ yếu là chưa tuân thủ các thủ tục hành chính về báo cáo những thay đổi trong hệ thống quản lý môi trường của họ.

2.3. Ảnh hưởng của FDI đối với mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam

Bên cạnh những yếu tố tích cực, FDI cũng có những ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển bền vững của Việt Nam như:

Về kinh tế: Sự xuất hiện của dòng vốn FDI tạo áp lực cạnh tranh lớn đối với doanh nghiệp trong nước. Đây là mặt tiêu cực của cạnh tranh. Tuy nhiên, cạnh tranh lại trở thành động lực chung cho nền kinh tế, thúc đẩy các doanh nghiệp vươn lên đứng vững trên thị trường, từ đó làm tăng năng suất lao động xã hội; Nguy cơ nhập khẩu công nghệ lạc hậu; Mất cân đối giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế. FDI thường tập trung vào những ngành có khả năng sinh lợi cao như khai thác tài nguyên khoáng sản, dầu khí, công nghiệp nặng; Xuất hiện nguy cơ rửa tiền.

Về xã hội: Nhiều dự án FDI còn để xảy ra tình trạng nợ đọng bảo hiểm xã hội, tranh chấp lao động, với hàng ngàn cuộc đình công đòi quyền lợi về lương, thưởng, thời gian làm thêm, nghỉ giữa giờ và các chế độ phúc lợi khác (lương thấp, nhà ở không bảo đảm, chất lượng bữa ăn kém, tiền đi lại, phụ cấp nuôi con nhỏ, phụ cấp thâm niên ...) giữa những lao động và người sử dụng lao động... Đặc biệt, tình trạng lao động trong các khu doanh nghiệp có vốn FDI bị thất nghiệp sau tuổi 35 đang trở thành xu hướng gia tăng đáng báo động về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với lao động và áp lực an sinh xã hội từ khu vực doanh nghiệp FDI.

Về môi trường: Nhiều doanh nghiệp FDI gây ô nhiễm môi trường. Có thể nói một trong những tác động tiêu cực nhất của FDI đối với nước nhận đầu tư là những ảnh hưởng về môi trường. Đặc biệt là tình hình xuất khẩu ô nhiễm từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển thông qua FDI ngày càng gia tăng. Các nước đang phát triển có nguy cơ trở thành những nước có mức nhập khẩu ô nhiễm cao, nhiều nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam...; FDI ảnh hưởng tới đa dạng sinh thái. Nguy cơ ảnh hưởng xấu đến đa dạng sinh học, tài nguyên nước, thủy sản, khí hậu và gia tăng ô nhiễm các lưu vực sông. Các khu công nghiệp mở rộng làm diện tích rừng bị thu hẹp, cuộc sống, nơi cư trú

của các động vật hoang dã, thực vật đã bị xáo trộn, phá hủy; Khai thác và sử dụng quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên đã dẫn đến làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm môi trường sinh thái.

Như vậy, trong thực tiễn thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI của Việt Nam trong thời gian qua có nhiều những mặt tích cực, bên cạnh đó cũng tồn tại rất nhiều những nguy cơ ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam trên cả ba bình diện: Kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy, trong giai đoạn tiếp theo cần định hướng thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI theo đúng mục tiêu phát triển bền vững mà Việt Nam đã đặt ra.

2.4. Một số giải pháp nhằm thu hút và sử dụng FDI cho mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam hiện nay

Để khắc phục những hạn chế nêu trên và để FDI thực sự trở thành một thành phần kinh tế quan trọng, góp phần vào sự phát triển ổn định và bền vững của đất nước cần thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, tiếp tục quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực với mục tiêu phát triển bền vững. Vì vậy, cần có sự rà soát, đánh giá một cách có hệ thống, khoa học và khách quan hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài trong nền kinh tế nước ta. Trên cơ sở đó, chúng ta sẽ có những điều chỉnh và xử lý kịp thời, không chệch hướng mục tiêu phát triển bền vững của nước ta.

Thứ hai, Việt Nam cần tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn tiếp tục thu hút FDI để duy trì tốc độ tăng trưởng như mong muốn. Tuy nhiên điều quan trọng không kém là Chính phủ và chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền địa phương phải biết lựa chọn đối tác, dự án phù hợp với định hướng phát triển bền vững của đất nước. Trong quá trình thu hút FDI đảm bảo cân đối sự phát triển các vùng miền và các ngành nghề...

Thứ ba, thu hút FDI cần đặt trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Cần sử dụng FDI như là một kênh quan trọng để lan tỏa những thành tựu công nghệ ra toàn bộ nền kinh tế. Vì vậy cần lựa chọn các đối tác có tiềm lực vốn lớn, trình độ khoa học công nghệ tiên tiến nhằm vào các ngành mũi nhọn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, vật liệu mới, các ngành kinh tế xanh... Thực tế, không phải các quốc gia phát triển chưa cao thì không tiếp cận cách mạng công nghệ 4.0 được. Chúng ta vẫn có thể tham gia nếu đi đúng “ngách”. Khu vực FDI đã là một trong những đầu tàu phát triển của nền kinh tế trong 3 thập kỷ qua, và sẽ tiếp tục là động lực giúp chúng ta tham gia sâu hơn vào cách mạng công nghiệp thế hệ thứ 4 trong thời gian tới.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường. Cần phải có một hệ thống quản lý theo ngành dọc thống nhất để có thể quản lý chặt chẽ hơn công tác bảo vệ môi trường ở từng cơ sở, trong và ngoài khu công nghiệp. Ngoài việc cụ thể hóa những quy định pháp luật và xem xét tính hợp lý của một số chỉ tiêu về môi trường, cần nâng cao hiệu lực của Luật Bảo vệ môi trường. Các cơ quan quản lý cần cung cấp đầy đủ thông tin pháp luật cho các doanh nghiệp FDI, và tư vấn cho doanh nghiệp về thực thi pháp luật môi trường.

Thứ năm, nâng cao vai trò quản lý của nhà nước và sự tham gia của xã hội. Trong lĩnh vực FDI bền vững môi trường, vai trò của Chính phủ thường thể hiện ở hai khía cạnh là tạo lập chính sách và trọng tài trong các xung đột môi trường giữa hoạt động công nghiệp và người dân nhằm kiểm soát

chống ô nhiễm môi trường và bảo vệ điều kiện sống của con người. Kinh nghiệm cho thấy vai trò của cộng đồng và các tổ chức xã hội dân sự có tầm quan trọng trong việc hài hòa lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường. Theo xu hướng trên thế giới hiện nay, người tiêu dùng có thể tạo áp lực buộc các doanh nghiệp FDI phải quan tâm nhiều hơn đến trách nhiệm xã hội, kết quả môi trường của mình. Cộng đồng dân cư nơi có doanh nghiệp FDI hoạt động có thể tạo sức ép với doanh nghiệp để họ nâng cao chất lượng môi trường của mình.

Thứ sáu, cần ưu tiên các dự án FDI sạch. Ưu tiên chọn những đối tác doanh nghiệp FDI từ những nước phát triển có các chuẩn môi trường cao, nơi có qui định chặt chẽ về công tác môi trường. Những doanh nghiệp này, ngoài khả năng sử dụng các công nghệ sạch, thường áp dụng các biện pháp quản lý môi trường tốt hơn, còn có thể gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động FDI và nền kinh tế nước chủ nhà, đặc biệt là thông qua quá trình chuyển giao tri thức và công nghệ sạch cho các nhà thầu phụ địa phương...

3. KẾT LUẬN

Như vậy, FDI là một nguồn vốn cực kì quan trọng, là thành phần kinh tế năng động đã có những đóng góp tích cực cho nền kinh tế của Việt Nam trong những năm vừa qua. Tuy nhiên, FDI cũng tồn tại rất nhiều tác động tiêu cực đối với các vấn đề về kinh tế, xã hội và môi trường, có nguy cơ ảnh hưởng tới mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Trong giai đoạn tiếp theo. Vì vậy, cần có chiến lược thu hút, quản lí và sử dụng nguồn vốn này một cách hiệu quả, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Hoài Anh (2006), *Quản lý nhà nước đối với lĩnh vực đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
2. Vũ Văn Hiền (2014), Phát triển bền vững ở Việt Nam, *Tạp chí Cộng sản*, số 01.
3. <https://dautunuocngoai.gov.vn/tinbai/5069/Thu-hut-von-dau-tu-nuoc-ngoai-dap-ung-nhu-cau-phat-trien-nen-kinh-te-ben-vung-cua-dat-nuoc>.
4. <https://dautunuocngoai.gov.vn/tinbai/5069/Thu-hut-von-dau-tu-nuoc-ngoai-dap-ung-nhu-cau-phat-trien-nen-kinh-te-ben-vung-cua-dat-nuoc>.
5. <http://www.ldldbacgiang.org.vn/node/3171>.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI NGHỆ AN HIỆN NAY

*Trần Mai Ước**

*Đặng Thị Phương Anh***

Tóm tắt: *Hiện nay, trong bối cảnh các ngành kinh tế khác còn khó khăn và hạn chế trong cạnh tranh, du lịch hoàn toàn có thể đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế, tạo được thế mạnh trong cạnh tranh, góp phần quan trọng đưa kinh tế - xã hội Nghệ An phát triển. Từ việc đi vào phân tích và làm rõ các nội dung liên quan đến “thế” và “lực” cơ bản để phát triển du lịch bền vững Nghệ An; những vấn đề đặt ra cho việc phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An, bài viết đưa ra các giải pháp cơ bản hướng đến phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An trong giai đoạn hiện nay.*

Từ khóa: Du lịch; du lịch bền vững; phát triển; phát triển bền vững; Nghệ An.

1. GIỚI THIỆU

Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn nhất cả nước, với hơn 3,2 triệu dân¹, nằm ở vị trí trung tâm vùng Bắc Trung Bộ trong hành lang kinh tế Đông - Tây nối liền Myanmar - Thái Lan - Lào - Việt Nam theo Quốc lộ 7 đến cảng Cửa Lò, phía Đông giáp biển, phía Tây giáp nước CHDCND Lào, phía Nam giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Bắc giáp tỉnh Thanh Hóa. Nghệ An có 1 thành phố, 3 thị xã và 17 huyện. Trong đó, thành phố Vinh là đô thị loại 1, là trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh và của cả khu vực Bắc Trung Bộ. Có thể khẳng định rằng, với điều kiện địa lý, kinh tế đa dạng, nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, nguồn nhân lực đa dạng, dồi dào, việc quy hoạch xây dựng Cảng hàng không, Cảng biển Quốc tế và Cửa khẩu Quốc tế, nhiều khu công nghiệp lớn đang được xây dựng và hoàn thiện về hạ tầng kỹ thuật, cùng với Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị đã tạo cho Nghệ An nhiều thuận lợi và ưu thế vượt trội so với nhiều địa phương khác trong cả nước để phát triển.

Tại Nghệ An, những năm qua, du lịch đã dần vươn lên trở thành ngành kinh tế quan trọng. Bối cảnh hiện tại, du lịch là một trong những nguồn thu nhập chính, ngành xuất khẩu hàng đầu, tạo ra nhiều công ăn việc làm và cơ hội cho sự phát triển của Nghệ An. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, du lịch Nghệ An đang gặp khó khăn bởi những vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tăng trưởng ổn định, bền vững của ngành du lịch. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, giàu tiềm năng, có nhiều lợi thế để phát triển du lịch và dịch vụ, việc nhận thức đúng đắn về phát triển du lịch bền vững tại Nghệ An, đưa ra các giải pháp cơ bản hướng đến phát triển du lịch bền vững Nghệ An trong bối cảnh hiện nay là điều mang tính cấp thiết.

2. NỘI DUNG

2.1. Những “thế” và “lực” cơ bản để phát triển du lịch bền vững Nghệ An

Với vị trí trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ, Nghệ An là đầu mối giao thông quan trọng nằm trên trục giao thông Bắc - Nam huyết mạch, liên kết các tỉnh cũng như các vùng và đặc biệt là kết nối quốc tế tới các nước như Thái Lan, Lào, My-an-mar. Với hơn 2600 di tích lịch sử, danh thắng, trong

* PGS.TS. Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh.

** TS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

¹ 16.493,7 km². Số liệu theo https://vi.wikipedia.org/wiki/Nghệ_An.

đó có 413 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia và cấp tỉnh. Đặc biệt, có 3 di tích là Khu Di tích Kim Liên (huyện Nam Đàn) - quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Khu Lưu niệm Phan Bội Châu và đình Hoành Sơn đã được công nhận là di tích lịch sử văn hóa Quốc gia đặc biệt. Nghệ An là nơi sinh sống của 6 dân tộc Kinh, Thái, Thổ, H'Mông, Khơ Mú, Ở đâu với nhiều nét văn hóa riêng, đến nay vẫn còn lưu giữ được các giá trị văn hóa đặc sắc với nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có 3 di sản đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia và 1 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại là Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh đã được UNESCO công nhận. Đó là những tài nguyên vô giá để Nghệ An khai thác và phát huy thành những sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn. Bên cạnh đó, với 82 km bờ biển, có nhiều bãi tắm đẹp như: Cửa Lò, Bãi Lữ, biển Quỳnh...; khu Dự trữ sinh quyển miền Tây được UNESCO công nhận là Khu Dự trữ sinh quyển thiên nhiên thế giới... Có thể nói rằng, Nghệ An với bề dày văn hóa, lịch sử và cảnh quan thiên nhiên của mình đã có nhiều lợi thế phù hợp để phát triển du lịch tự nhiên, du lịch nhân văn cũng như các loại hình du lịch liên quan khác.

Ngoài ra ngành du lịch Nghệ An đã nghiên cứu thay đổi hình thức tham gia có hiệu quả các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch trong và ngoài nước theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp như: phối hợp, liên kết các tỉnh Bắc Trung bộ tham gia Hội chợ VITM Hà Nội - 2019; tham gia quảng bá du lịch Nghệ An tại Ngày Hội du lịch Thành phố Hồ Chí Minh 2019 và tổ chức Hội nghị quảng bá xúc tiến du lịch Nghệ An gắn với công bố tour du lịch "Hành trình về nguồn và khám phá vẻ đẹp xứ Nghệ", Hội chợ Travex tại Quảng Ninh năm 2019. Tham gia Festival Huế và khảo sát học tập kinh nghiệm du lịch cộng đồng tại Huế; Hội nghị xúc tiến Đầu tư và phát triển Du lịch các tỉnh duyên hải Miền Trung tại Huế năm 2019; tổ chức chương trình giới thiệu du lịch Nghệ An tại Liên bang Nga, tại Hội chợ JATA Nhật Bản. Các hoạt động đầu tư, xúc tiến du lịch đã góp phần quảng bá du lịch Nghệ An đến với đông đảo bạn bè trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, việc đôn đốc tiến độ triển khai các dự án đầu tư du lịch để sớm đưa vào hoạt động và đóng góp cho tăng trưởng của ngành. Đặc biệt, chủ động triển khai các bước chuẩn bị hồ sơ, thủ tục cần thiết để tiếp nhận và triển khai dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2" do ADB tài trợ sau khi Chính phủ đã ký Hiệp định. Ngành du lịch tỉnh cũng đã chủ động phối hợp với Hiệp hội du lịch để tiếp nhận và triển khai Dự án phát triển du lịch sinh thái cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đệm Vườn quốc gia Pù Mát góp phần bảo tồn đa dạng sinh học Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững góp phần ứng phó với Biến đổi khí hậu do Quỹ môi trường toàn cầu tài trợ. Một số dự án lớn đầu tư về du lịch tiếp tục được triển khai với tổng mức đầu tư lên đến hàng ngàn tỷ đồng như: Công ty cổ phần Song Ngư Sơn, Tổ hợp vui chơi giải trí và cáp treo Vinpearl Cửa Hội giai đoạn II, Khu biệt thự, khách sạn và du lịch sinh thái Bãi Lữ 2, Xây dựng khách sạn, nhà hàng, giải khát, du lịch sinh thái Cửa Hiền...

Xác định sự phát triển của du lịch phụ thuộc trực tiếp vào sự phát triển kinh doanh khách sạn, mà trước hết là cơ sở vật chất kỹ thuật, trong thời gian vừa qua, nhiều khách sạn tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao chất lượng dịch vụ để thu hút khách. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngành Du lịch tiếp tục phát triển mạnh theo hướng chuyên nghiệp hiện đại. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 839 cơ sở lưu trú du lịch, trong đó có 03 khách sạn 5 sao, 07 khách sạn 4 sao, 20 khách sạn 3 sao, gần 30 khách sạn 1 đến 2 sao. Số lượng khách sạn đầu tư theo phân khúc cao cấp 3-5 sao ngày càng tăng.

Bảng Di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng và mật độ phân theo huyện, thị xã và thành phố

Huyện, Thị xã, Thành phố	Diện tích tự nhiên (km ²)	Tổng di tích được xếp hạng	Mật độ di tích được xếp hạng (di tích/100km ²)
Anh Sơn	673,8	03	0,4
Con Cuông	1 638,3	02	0,1
Diễn Châu	303,9	29	9,5
Đô Lương	356,2	18	5,1
Hưng Nguyên	147,8	23	15,5
Kỳ Sơn	1 891,7	01	0,05
Nam Đàn	300,7	30	9,9
Nghi Lộc	395,5	12	3,1
Nghĩa Đàn	657,9	02	0,3
Quế Phong	1 857,1	01	0,05
Quỳ Châu	1 073,9	02	0,2
Quỳ Hợp	988,2	0	0
Quỳnh Lưu	577,7	26	4,5
Tân Kỳ	719,8	02	0,3
Thanh Chương	1 161,4	26	2,2
TP. Vinh	771,8	13	1,7
Tương Dương	2 844,6	01	0.03
TX. Cửa Lò	29,0	09	31,0
Yên Thành	562,0	34	6,1
Tổng	16 490,7	234	1,4

Nguồn: Sở Văn hóa - Thông tin - Du lịch Nghệ An.

Bối cảnh hiện nay, vấn đề “Liên kết, Hợp tác và Hội nhập” có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của cả quốc gia, của mỗi vùng và của mỗi địa phương. Đối với sự phát triển của du lịch Nghệ An cũng không nằm ngoài xu thế chung đó. Trước hết, phát triển du lịch Nghệ An trong mối liên kết hợp tác quốc tế và khu vực phải nằm trong chiến lược liên kết, hợp tác quốc tế chung của du lịch cả nước. Đồng thời, Nghệ An có vị trí chiến lược quan trọng, có mối quan hệ chặt chẽ với các vùng khác tỉnh thành khác trong cả nước, do vậy “Liên kết, Hợp tác và Hội nhập” là chiến lược rất quan trọng đối với sự phát triển du lịch của Nghệ An. Thực tiễn, trong thời gian vừa qua, hoạt động hợp tác, liên kết phát triển du lịch với các Tập đoàn, Tổng công ty du lịch lớn hàng đầu Việt Nam cũng được ngành du lịch Nghệ An tích cực tham mưu triển khai nhằm tăng cường các hoạt động và sản phẩm du lịch có chất lượng. Năm 2019, ngành đã tham mưu cho UBND tỉnh làm việc và ký kết

Thoả thuận hợp tác chiến lược phát triển du lịch giai đoạn 2019 - 2025 với Tổng Công ty Saigontourist và Công ty cổ phần tiếp thị giao thông vận tải Việt Nam (Vietravel); Làm việc với Vietravel, UBND thành phố Vinh để bàn kế hoạch chuẩn bị tổ chức Phố đi bộ; với Công ty Masan, UBND thành phố Vinh chuẩn bị triển khai xây dựng đường Hoa Tết tại TP. Vinh nhằm thu hút và tăng chi tiêu của khách du lịch.

Theo số liệu thống kê, trong năm 2019, ngành Du lịch Nghệ An đón khoảng 6,5 triệu lượt khách du lịch, trong đó 4,7 triệu lượt khách lưu trú, tăng 9,5%; khách quốc tế ước đạt 145.000 lượt, tăng 12,6%; tổng thu du lịch ước đạt 8.800 tỷ đồng, trong đó doanh thu các dịch vụ du lịch ước đạt 4.580 tỷ đồng¹, góp phần đưa Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có đóng góp tỷ trọng lớn vào cơ cấu GRDP - Tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến doanh thu và lượng khách du lịch tăng lên trong thời gian vừa qua là hàng không. Thời gian vừa qua, chính hàng không là một cú hích quan trọng và cần thiết góp phần phát triển kinh tế - du lịch của Nghệ An. Cảng hàng không Vinh đang là một trong những Cảng có tốc độ tăng trưởng cao nhất Việt Nam. Theo số liệu được thống kê, chỉ trong 5 năm từ 2012 - 2017, lượng hành khách tại đây đã tăng gấp 3 lần từ 638.000 lượt khách đến 1,8 triệu lượt khách và được Cục hàng không dự đoán sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn 2020-2025². Đây cũng là cảng hàng không đóng vai trò rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An nói riêng và khu vực Bắc Trung Bộ nói chung³.

Ngoài ra, để thích ứng với sự thay đổi, bắt kịp nhịp với sự phát triển, Du lịch Nghệ An cũng đã có những hành động cụ thể để tập trung phát triển các làng nghề truyền thống, nâng cao chất lượng và đa dạng sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm; hướng dẫn, tập huấn, đào tạo người dân các xã nằm trong khu du lịch làm nghề dịch vụ, sản xuất hàng lưu niệm, tạo ra sản phẩm đặc trưng của địa phương phục vụ khách du lịch. Những làng nghề truyền thống tiêu biểu tại Nghệ An mà chúng ta có thể kể tới là: Làng nồi Trù Sơn (Đô Lương); Làng đa nem Diễn Ngọc (Diễn Châu); Làng đóng tàu Quỳnh Lập (Quỳnh Lưu); Làng cá nường Diễn Vạn (Diễn Châu); Làng nghề bánh đa kẹo lạc Vĩnh Đức (Đô Lương); Làng cói Hưng Hòa...

Bối cảnh hiện nay, ngành Du lịch Nghệ An tiếp tục đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu tài nguyên, sản phẩm du lịch tỉnh; đồng thời tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển du lịch như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học của cán bộ quản lý nhà nước, doanh nghiệp, đội ngũ lao động kỹ thuật, hướng dẫn viên, thuyết minh viên ở những điểm du lịch để phục vụ du khách, cộng đồng.

2.2. Phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An trong giai đoạn hiện nay

Thực tiễn đã chứng minh rằng, Nghệ An là địa phương có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, với hệ sinh thái đa dạng, nhiều danh lam thắng cảnh; con người có tinh thần đoàn kết, hiếu học,

¹ <http://dulichnghean.gov.vn/index.asp?options=items&code=14420>, truy cập ngày 24/4/2020 (17h10').

² <http://nguoiilambao.vn/bung-phat-tiem-nang-du-lich-nghe-an-nho-hang-khong-n17710.html>, truy cập ngày 24/4/2020 (17h20').

³ Cuối năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã thống nhất nâng cấp cảng hàng không (CHK) quốc tế Vinh với tổng mức đầu tư khoảng 3.000 tỷ đồng. Công trình dự kiến khởi công vào quý II/2019, hoàn thành quý II/2020. Nhờ đó, Nhà ga T2 của CHK Vinh được thiết kế nâng công suất khai thác lên 5 triệu lượt khách/năm, còn nhà ga hành khách T1 được điều chỉnh để phục vụ khai thác quốc tế với công suất 2,5 triệu lượt khách/năm sau khi T2 đi vào hoạt động.

cởi mở, cần cù, sáng tạo, hiền lành, phóng khoáng, giàu lòng mến khách, với tấm lòng nồng hậu của cư dân bản địa và một nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc, với nhiều di sản vật thể và phi vật thể độc đáo, cùng với đó là nền kinh tế đang phát triển. Nhận thức được những ưu thế của mình, từ lợi thế về thiên nhiên, con người và bản sắc văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số nên ngay sau khi thành lập, Nghệ An đã thực hiện công tác quy hoạch phát triển tổng thể du lịch của tỉnh đến năm 2030, định hướng, tầm nhìn đến 2050.

Có thể nói rằng, với điều kiện tự nhiên, nền văn hóa, lịch sử thuộc đặc trưng riêng đó, du lịch Nghệ An giàu tiềm năng để phát triển du lịch bền vững, mang đậm bản các loại hình du lịch: Lịch sử, tâm linh, sinh thái, văn hoá, cộng đồng. Và cùng với thời gian, du lịch Nghệ An đã nỗ lực phát triển, đạt được một số thành tựu nhất định, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vào nỗ lực xóa đói giảm nghèo cho người dân, đảm bảo an ninh, quốc phòng và góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch của Nghệ An, nâng cao vị thế ngành du lịch trên cơ sở khai thác có hiệu quả và bền vững những lợi thế về vị trí, tài nguyên của du lịch Nghệ An. Nhưng trên thực tế tiềm năng du lịch của du lịch Nghệ An vẫn chưa được sử dụng triệt để, gây lãng phí.

Một nhận xét chung về nhược điểm cơ bản của sự phát triển du lịch hiện nay tại các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ, trong đó có Nghệ An có thể tóm tắt trong các từ sau: *đơn điệu - manh mún - tự phát - thời vụ*. Đến nay, các điểm thăm quan, du lịch của Nghệ An mới được đầu tư, tôn tạo một phần, hệ thống cơ sở hạ tầng còn yếu kém, chưa đồng bộ nhất là dịch vụ lưu trú, mua sắm, nên còn nhiều hạn chế, chưa tạo được sức hấp dẫn mạnh đối với du khách, chưa khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Hơn nữa, việc đầu tư phát triển du lịch chỉ dựa trên cái mà mình có sẵn và làm theo cách dễ nhất, chưa chú trọng đến nhu cầu, mong muốn của khách du lịch. Điều này thể hiện cả trong tư duy, hành động lẫn nhận thức của nhiều người làm du lịch hiện nay¹. Và như vậy, vô hình chung, những điều này đi ngược lại nguyên tắc “phát triển bền vững”, một mục tiêu cơ bản và cần thiết trong xây dựng và phát triển của ngành du lịch hiện đại.

Lý thuyết về phát triển bền vững xuất hiện những năm 80 và chính thức được đưa ra tại hội nghị của ủy ban thế giới về phát triển và môi trường (WCED), nổi tiếng thế giới với tên gọi ủy ban Brudtland năm 1987. Tại hội nghị về môi trường toàn cầu RIO-92 và RIO-92+5, quan niệm về phát triển bền vững được các nhà khoa học bổ sung theo đó “*phát triển bền vững được hình thành trong sự hòa nhập, xen cài và thỏa hiệp của ba hệ thống tương tác là hệ tự nhiên, hệ kinh tế và hệ văn hóa xã hội*”. Dưới quan điểm phát triển này, phát triển bền vững được hiểu là kết quả tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau của ba hệ thống trên, đồng thời phát triển bền vững mà gây ra sự suy thoái và tàn phá đối với các hệ thống khác hay nói cụ thể hơn thì phát triển bền vững là sự dung hòa các tương tác và sự thỏa hiệp giữa ba hệ thống nói trên.

Hiện nay đa số ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch ở trong nước đều cho rằng phát triển du lịch bền vững được hiểu là: “hoạt động khai thác môi trường tự nhiên và văn hóa nhằm thỏa mãn các nhu cầu đa dạng của khách du lịch, có quan tâm đến các lợi ích kinh tế dài hạn đồng thời tiếp tục duy trì các khoản đóng góp cho công tác bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao mức sống của

¹ Trần Mai Ước (2010), *Một số giải pháp cơ bản nhằm phát triển du lịch bền vững các nước tiểu vùng sông MeKong*, HTKH Quốc tế “Nhật Bản và Tiểu vùng Mekong - Môi quan hệ lịch sử”, ĐHQG TP.HCM và Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản, tr.524.

cộng đồng địa phương”¹. Như vậy, có thể nói phát triển du lịch bền vững là một nhánh của phát triển bền vững, hoạt động phát triển du lịch là một thực thể gắn liền với phát triển bền vững.

Ở Việt Nam, khái niệm du lịch bền vững còn là khái niệm khá mới, tuy nhiên hiện nay đã xuất hiện một số loại hình du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch về cội nguồn, du lịch lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch danh lam thắng cảnh thắng... mà các tỉnh Miền Trung nói chung và du lịch Nghệ An nói riêng có rất nhiều lợi thế để phát triển. Đây là những hình thức du lịch đã bước đầu thể hiện sự có trách nhiệm của con người với môi trường, nó có tác dụng giáo dục, nâng cao hiểu biết cho cộng đồng, xã hội.

2.3. Những vấn đề đặt ra cho việc phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An hiện nay

Một là, với tiềm năng, thế mạnh sẵn có, Nghệ An vẫn chưa tận dụng, khai thác, phát triển được lợi thế tương xứng và hiệu quả, điều này đã gây ra những lãng phí rất lớn. Nhiều điểm du lịch bị khai thác một cách bừa bãi, thiếu thân thiện với môi trường tự nhiên, gây ô nhiễm môi trường.

Hai là, nhân lực chuyên nghiệp làm về công tác du lịch còn thiếu và yếu. Song song đó là hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chưa theo kịp với thực tiễn phát triển ngành du lịch.

Ba là, cơ sở lưu trú nói riêng và cơ sở vật chất các khu du lịch tại Nghệ An còn nghèo nàn, lạc hậu, còn hạn chế trong quảng bá, tiếp thị, khai thác lợi thế du lịch; không theo kịp và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và khắt khe của du khách.

Bốn là, còn ít những sản phẩm du lịch độc đáo mang tính đặc thù, sắc thái riêng của Nghệ An. Thiếu tính biểu tượng riêng về du lịch gắn với đặc sắc, đặc sản xứ Nghệ.

Năm là, bên cạnh những danh lam thắng cảnh, điểm đến du lịch, văn hóa vốn đã nổi tiếng, Nghệ An còn thiếu các trải nghiệm hiện đại, các sản phẩm du lịch đẳng cấp thế giới.

Sáu là, thiếu và yếu sự phối hợp giữa các cấp, ngành và địa phương trong quản lý, phát triển du lịch. Việc thu hút đầu tư và hỗ trợ tài chính cho du lịch cộng đồng còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch.

Bảy là, hoạt động lữ hành còn thiếu tính chuyên nghiệp, năng lực cạnh tranh hạn chế nhất là khả năng vươn ra thị trường quốc tế, khu vực.

2.4. Những giải pháp cơ bản hướng đến phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An trong giai đoạn hiện nay

Du lịch được xem là một ngành kinh tế tổng hợp, có giá trị lợi nhuận cao, đặc biệt có nhiều đóng góp to lớn về mặt xã hội² như tạo ra công ăn việc làm cho người dân, xóa đói giảm nghèo, xây dựng hình ảnh quốc gia, góp phần phát triển kinh tế-xã hội, ổn định chính trị - an ninh... Do đó, việc phát triển du lịch bền vững càng có nhiều ý nghĩa to lớn đối với Nghệ An nhằm góp phần giúp nơi này phát triển đi lên, nhất là trong giai đoạn đổi mới và hội nhập như hiện nay. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp cơ bản phát triển du lịch bền vững du lịch Nghệ An:

¹ Trần Mai Ước (2011), *Phát triển du lịch tại khu di tích lịch sử Gò Tháp - Những giải pháp cần thiết trong bối cảnh hiện nay*, Hội thảo khoa học kỷ niệm 30 năm thành lập huyện Tháp Mười, Tháp Mười.

² Trần Mai Ước (2011), Thành phố Hồ Chí Minh - Cần đột phá trong phát triển du lịch, *Báo Sài Gòn Giải Phóng - Đầu tư Tài chính*, Số 419, tr.5.

Thứ nhất, cần tạo ra các sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, mang bản sắc riêng biệt của du lịch Nghệ An. Hạn chế thấp nhất tình trạng, du khách chỉ cần đến Nghệ An là biết được sản phẩm, dịch vụ du lịch của cả vùng Bắc Trung Bộ, điều này đã làm giảm tính hấp dẫn của dịch vụ du lịch Nghệ An nói riêng và Bắc Trung Bộ nói chung, không giữ chân du khách lưu trú lâu hơn khi đến Nghệ An.

Trên cơ sở những tiềm năng vốn có và xu hướng của thị trường, để đạt được mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tăng sức hấp dẫn của sản phẩm du lịch nên chú trọng đến các loại hình du lịch hướng về cội nguồn, du lịch lịch sử kết hợp thăm quan các làng nghề truyền thống của địa phương. Các sản phẩm này không những đáp ứng được nhu cầu của du khách mà còn là những sản phẩm có tỉ trọng đóng góp của cộng đồng rất cao và còn tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, kích thích xuất khẩu tại chỗ, duy trì được các làng nghề truyền thống của người dân địa phương trong tỉnh Nghệ An .

Thứ hai, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng dịch vụ. Chúng ta biết rằng, con người là nhân tố quan trọng và quyết định nhất trong tất cả những yếu tố nằm trong lực lượng sản xuất¹ và du lịch là ngành có định hướng con người rõ rệt, nguồn nhân lực trong ngành là một yếu tố rất quan trọng, ảnh hưởng lớn tới hiệu quả hoạt động của ngành cũng như chất lượng dịch vụ cung cấp cho du khách. Chính vì vậy, trong giai đoạn tới cần phải xây dựng kế hoạch tuyển dụng và đào tạo để đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn cho từng loại hoạt động.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác đầu tư và thu hút đầu tư. Để có tiền đề phát triển và thực sự trở thành “ngành công nghiệp không khói”. Nghệ An cần có đầu tư hơn nữa cho cơ sở hạ tầng du lịch, đặc biệt xây dựng các tuyến đường bộ thuận lợi hơn nữa để tạo sự “kết nối” tiếp cận các điểm du lịch hấp dẫn, tạo sự liên kết, gắn kết lại giữa các điểm, các tuyến du lịch tạo thành một chỉnh thể thống nhất, hoàn chỉnh. Không chỉ dừng lại ở đó mà cần phải đầu tư vào nhiều lĩnh vực khác như đầu tư vào cơ sở vật chất (nâng cấp và xây thêm nhà nghỉ, khách sạn, các khu resort, nơi vui chơi giải trí, các nhà hàng phục vụ ăn uống...) và đặc biệt là đầu tư cho việc tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ hiểu biết về tài nguyên môi trường du lịch, về các phương pháp đánh giá tác động môi trường cho hoạt động phát triển du lịch nhằm có được đội ngũ quản lý, tác nghiệp đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đảm bảo phát triển du lịch bền vững.

Thứ tư, cần tăng cường đầu tư cho các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội, của cộng đồng về du lịch và lợi ích của du lịch, về tài nguyên, môi trường và ảnh hưởng của chất lượng môi trường đến cuộc sống, về phát triển bền vững nhằm có được những nỗ lực chung trong việc bảo đảm môi trường cho hoạt động du lịch. Trên cơ sở hệ thống luật pháp và điều kiện thực tế của từng địa phương trong vùng cần có những chính sách ưu đãi phát triển du lịch nhằm tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước tham gia đầu tư vốn, kỹ thuật dưới các hình thức đầu tư trực tiếp, liên doanh liên kết, kinh doanh phát triển du lịch theo qui hoạch đơn giản hóa các thủ tục hành chính để thu hút vốn đầu tư vào du lịch Nghệ An .

Thứ năm, chú trọng và có sự đầu tư hơn nữa đối với công tác nghiên cứu, khảo sát định kỳ để có những dự báo phù hợp và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của du lịch Nghệ An.

¹ Trần Mai Ước (2011), Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, *Báo Sài Gòn Giải Phóng - Đầu tư Tài chính*, Số 378/2010, tr.07.

Thứ sáu, tạo cầu nối liên kết chặt chẽ hơn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ kinh doanh, hoạt động trong lĩnh vực du lịch tại Hà Nội, TP.HCM. Đây cũng được xem như kênh thông tin hiệu quả để giới thiệu du lịch Nghệ An đến với các du khách trong và ngoài nước.

Thứ bảy, chúng ta biết rằng, hoạt động quảng bá là một công cụ hỗ trợ rất quan trọng và cần thiết trong kinh doanh nói chung và kinh doanh du lịch nói riêng¹. Với đặc tính là sản phẩm vô hình, sản phẩm du lịch càng cần phải có sự hỗ trợ của tiếp thị, quảng bá để tạo được hình ảnh về mình. Hiện nay công tác tiếp thị quảng cáo của du lịch Nghệ An còn có những hạn chế nhất định, du khách, đặc biệt là du khách quốc tế có không nhiều nếu như không muốn nói là họ thiếu thông tin về địa phương, về du lịch Nghệ An. Để góp phần đẩy nhanh nhịp độ phát triển du lịch Nghệ An trong thời gian tới cần có sự đầu tư cho công tác tiếp thị và xúc tiến tuyên truyền, quảng cáo du lịch với các nội dung chính như: Tận dụng triệt để mọi khả năng và cơ hội tham gia tích cực vào các hội thảo, hội chợ du lịch trong nước và quốc tế để tuyên truyền, tiếp thị những sản phẩm đặc trưng của vùng Nghệ An, học hỏi những kinh nghiệm phát triển du lịch của các nước để dần dần tạo một hình ảnh, một ấn tượng, một sự quen thuộc của mình đối với mọi người. Bên cạnh đó, nên biên soạn và phát hành những ấn phẩm có thông tin, hình ảnh chất lượng tốt để giới thiệu về địa lý, tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch xanh, du lịch về cội nguồn, du lịch lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch danh lam thắng cảnh thắng của du lịch Nghệ An, đi kèm các thông tin cần thiết như khách sạn, nhà hàng, hệ thống điểm tham quan, điểm vui chơi, giải trí.

Thứ tám, chú trọng công tác cung cấp thông tin thương mại hai chiều về thị trường du lịch cho doanh nghiệp. Đặc biệt là tập trung vào việc cải thiện môi trường đầu tư, giữ bằng được “sự hấp dẫn cạnh tranh” trong lĩnh vực du lịch.

3. KẾT LUẬN

Bối cảnh hiện nay, trước tác động của đại dịch Covid-19, trong điều kiện các ngành kinh tế khác còn khó khăn và hạn chế trong cạnh tranh, du lịch hoàn toàn có thể đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế, tạo được thế mạnh trong cạnh tranh, góp phần quan trọng đưa kinh tế - xã hội Nghệ An phát triển, khẳng định vị thế của Nghệ An trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Sau đại dịch Covid-19, thị trường du lịch thế giới và khu vực rộng lớn đang được mở ra, mạng lưới giá trị du lịch toàn cầu và ASEAN đang ngày càng lan rộng. Hội nhập quốc tế cùng với những tác nhân xã hội, văn hóa, chính trị, môi trường hiện đại đã đang và sẽ tạo ra diện mạo mới cho ngành du lịch thế giới... và việc phát triển du lịch thân thiện với môi trường và nhân văn hơn, có trách nhiệm hơn không chỉ là sự lựa chọn mà là con đường tất yếu, là lời giải đáp cho sự mâu thuẫn trong mô hình phát triển du lịch và bảo tồn các giá trị thiên nhiên và văn hóa tại Nghệ An trong giai đoạn hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Mai Ước (2011), Thành phố Hồ Chí Minh - Cần đột phá trong phát triển du lịch, *Báo Sài Gòn Giải Phóng - Đầu tư Tài chính*, Số 419.

2. Trần Mai Ước (2011), *Tăng cường hợp tác, liên kết giữa trường đại học với doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu về lao động cho các doanh nghiệp kinh doanh ngành du lịch trong bối cảnh*

¹ Trần Mai Ước (2011), *Những giải pháp cơ bản nhằm phát triển bền vững ngành du lịch của CHDCND Lào trong giai đoạn hiện nay*, HTKH Quốc tế: “Phát triển kinh tế xã hội Việt Nam và Lào giai đoạn 2011- 2020”, Văn phòng Chính phủ nước CHDCND Lào, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tr. 356.

hội nhập, HTKH “Tăng cường hợp tác và liên kết giữa Trường ĐHKQTĐ với các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp nhằm đáp ứng lao động quản lý có chất lượng cao cho ngành du lịch”, Trường Đại học KTQTĐ Hà Nội.

3. Trần Mai Ước (2019), *Phát triển du lịch bền vững tại Lâm Bình tỉnh Tuyên Quang trong bối cảnh hiện nay*, Hội thảo khoa học Quốc tế “Du lịch Lâm Bình, Tuyên Quang, tiềm năng, thực trạng và giải pháp”, Nxb. Khoa học kỹ thuật, ISBN 978-604-67-1413-2.

4. https://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%E1%BB%87_An, truy cập ngày 25/6/2020 (17h10’).

5. <http://dulichnghean.gov.vn/index.asp?options=items&code=14420>, truy cập ngày 27/7/2020 (17h10’).

6. <http://nguoilambao.vn/bung-phat-tiem-nang-du-lich-nghe-an-nho-hang-khong-n17710.html>, truy cập ngày 24/7/2020 (17h20’).

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI TỈNH VĨNH PHÚC

Nguyễn Đức Khiêm*

Tóm tắt: Với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhiều danh thắng đẹp, phong cảnh thiên nhiên hữu tình, văn hóa truyền thống đa dạng, Vĩnh Phúc có nhiều lợi thế để phát triển du lịch bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế, bảo tồn đa dạng sinh học và sự độc đáo của nền văn hóa trong cộng đồng các dân tộc anh em cùng sinh sống trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành du lịch ở Vĩnh Phúc thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế du lịch của địa phương. Bài viết, trình bày thực trạng phát triển du lịch sinh thái bền vững ở tỉnh Vĩnh Phúc, chỉ rõ những thành tựu, hạn chế của hoạt động này, qua đó, đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững ở địa phương trong thời gian tới.

Từ khóa: Du lịch sinh thái, phát triển du lịch bền vững, bảo tồn văn hóa.

1. MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, ngành Du lịch ở tỉnh Vĩnh Phúc đã có nhiều đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế hàng năm của địa phương và được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Tuy vậy, sự phát triển của “ngành công nghiệp không khói” này vẫn còn nhiều hạn chế và chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế du lịch của địa phương. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để du lịch “phát triển bền vững”, một mặt đem lại lợi ích về kinh tế cho cộng đồng, mặt khác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, sự đa dạng sinh học và môi trường sinh thái. Trước những bất cập đó một loại hình du lịch mới đã ra đời: “du lịch sinh thái”.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về du lịch sinh thái và phát triển bền vững

Du lịch sinh thái (DLST) được xác định là một trong những ưu tiên trong Chiến lược phát triển Du lịch ở Việt Nam nói chung, mỗi đại phương nói riêng. Loại hình du lịch này ngày càng thu hút được sự quan tâm của khách du lịch bởi đó là loại hình du lịch thân thiện với thiên nhiên, có trách nhiệm, hỗ trợ cho các mục tiêu bảo tồn môi trường tự nhiên, các giá trị văn hóa bản địa, phát triển cộng đồng, đem lại lợi ích kinh tế, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, du lịch nói riêng.

Tiếp cận vấn đề ở những góc nhìn khác nhau, mục đích nghiên cứu khác nhau nên có rất nhiều quan niệm khác nhau về DLST. Tác giả Hector Ceballos-Lascurain cho rằng: “Du lịch sinh thái là du lịch đến những khu vực tự nhiên còn ít bị thay đổi, với những mục đích đặc biệt: nghiên cứu, tham quan với ý thức trân trọng thế giới hoang dã và những giá trị văn hóa được khám phá”¹. Cùng bàn về

* ThS. Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc.

¹ Phạm Trung Lương (Chủ biên) (2002), *Du lịch sinh thái và những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.8.

đề này, năm 1993 Allen đưa ra quan niệm: “Du lịch sinh thái được phân biệt với các loại hình du lịch thiên nhiên khác về mức độ giáo dục cao đối với môi trường và sinh thái, thông qua những hướng dẫn viên có nghiệp vụ lành nghề. DLST tạo ra mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên hoang dã đã cùng với ý thức giáo dục để biến bản thân khách du lịch thành những người đi đầu trong công tác bảo vệ môi trường. Phát triển DLST sẽ làm giảm thiểu tác động của khách du lịch đến văn hóa và môi trường đảm bảo cho địa phương được hưởng nguồn lợi tài chính do du lịch mang lại và chú trọng đến những đóng góp tài chính cho việc bảo tồn thiên nhiên”¹.

Hướng đến sự thống nhất về nội hàm khái niệm làm cơ sở cho công tác nghiên cứu và tiến hành hoạt động thực tiễn về phát triển DLST, Tổng cục Du lịch Việt Nam đã phối hợp với nhiều tổ chức quốc tế tổ chức Hội thảo khoa học: “Xây dựng chiến lược phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam”. Hội thảo đã thống nhất và đưa ra khái niệm: “Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa, gắn với giáo dục môi trường, có đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững, với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương”². Hiệp hội DLST quốc tế cho rằng: “Du lịch sinh thái là việc đi lại có trách nhiệm tới các khu vực thiên nhiên mà bảo tồn được môi trường và cải thiện phúc lợi cho người dân địa phương”³. Khoản 16, Điều 3, Luật Du lịch hiện hành của nước ta quy định: “Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường”⁴. Như vậy, dù chưa thực sự thống nhất trong nội hàm và ngoại diên của khái niệm DLST, nhưng các khái niệm trên đều đồng quy ở những nguyên tắc cơ bản: (1). Giáo dục nhằm nâng cao hiểu biết của du khách về môi trường tự nhiên, qua đó hình thành ý thức cho du khách trong việc tham gia bảo tồn môi trường tự nhiên. Đây là một trong những nguyên tắc nhân lõi, tạo nên sự khác biệt về chất giữa DLST với các hình thức du lịch tự nhiên khác. Thông qua việc tham gia các hoạt động, khách du lịch có được sự hiểu biết, hình thành thái độ, hành vi ứng xử với môi trường tự nhiên, có sự thay đổi để phát triển các giá trị của môi trường tự nhiên và văn hóa bản địa ở những địa điểm mà du khách đến thưởng lãm; (2). Góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái tự nhiên. Cũng như các loại hình du lịch khác, DLST cũng tiềm ẩn những tác động tiêu cực tới môi trường và tự nhiên. Nếu các loại hình du lịch khác, vấn đề bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái chưa được ưu tiên hàng đầu thì DLST coi đây là một trong những nguyên tắc cơ bản, quan trọng cần tuân thủ; (3). Bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa cộng đồng: Đây được xem là một trong những nguyên tắc quan trọng đối với hoạt động DLST, bởi các giá trị văn hóa bản địa là một bộ phận hữu cơ không thể tách rời các giá trị môi trường của hệ sinh thái ở một khu vực cụ thể. Sự thay đổi phong tục, tập quán, phương cách sinh hoạt văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương dưới tác động khách quan hay chủ quan của con người và môi trường tự nhiên sẽ làm mất đi sự cân bằng sinh thái tự nhiên vốn có của khu vực và tất yếu kéo theo sự thay đổi hệ sinh thái; (4). Tạo cơ hội việc làm và mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương: Đây vừa là nguyên tắc vừa là mục tiêu của DLST. Nếu như các loại hình du lịch thiên nhiên khác ít quan tâm đến vấn đề này, bởi phần lớn lợi nhuận từ hoạt động du lịch đều thuộc về các công ty điều hành. Ngược lại, DLST sẽ dành một phần đáng kể lợi nhuận từ hoạt động của mình để góp phần cải thiện môi trường sống của cộng đồng địa phương và luôn hướng tới việc huy động sự tham gia tối

¹ Phạm Trung Lương (Chủ biên) (2002), *Du lịch sinh thái và những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.10.

² Lê Văn Hoài (2017), Giải pháp phát triển du lịch sinh thái tại khu bảo tồn thiên nhiên hồ Kè Gỗ, tỉnh Hà Tĩnh, *Tạp chí Khoa học đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, Tập 126, số 5D, tr.205-218.

³ Nguyễn Văn Thuật (2016), Ý kiến mới về du lịch sinh thái, *Tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Nai*, số 1, tr.131-135.

⁴ Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/Luat-du-lich-2017-322936.aspx>. Cập nhật, ngày 6/6/2020.

đa của người dân địa phương như: đảm nhiệm vai trò hướng dẫn viên, đáp ứng chỗ nghỉ cho khách, cung cấp các nhu cầu về thực phẩm, hàng lưu niệm cho khách... Chính cộng đồng địa phương sẽ là những người chủ thực sự, những người bảo vệ trung thành các giá trị tự nhiên và văn hóa bản địa.

Thuật ngữ “phát triển bền vững” xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1980 và được sử dụng rộng rãi vào năm 1987 trong Báo cáo Brundtland của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED). Báo cáo này chỉ rõ: “Phát triển bền vững là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai...”¹. Nói cách khác, phát triển bền vững phải bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ. Mục 4, Điều 3, Luật Bảo vệ môi trường của nước ta xác định: “Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường”². Từ nội hàm khái niệm phát triển bền vững, cho thấy, để đạt được mục tiêu phát triển bền vững cần giải quyết hàng loạt các vấn đề: kinh tế, xã hội, môi trường, các vấn đề an sinh xã hội và bảo đảm sinh kế của người dân bản địa.

DLST là loại hình du lịch thiên nhiên qua đó giáo dục xã hội bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái. Bên cạnh các yếu tố: Kết cấu hạ tầng giao thông thuận lợi, sự thân thiện, mến khách của cộng đồng dân cư, sự đa dạng về bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, sự ổn định an ninh trật tự, phong phú về các di tích lịch sử, cùng với cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, thơ mộng, sự đa dạng về sinh học đang tồn tại, tích lũy và phát triển trong các hệ sinh thái độc đáo của Vườn Quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên Tam Đảo... là những tiềm năng hấp dẫn du khách và khẳng định thế mạnh DLST của tỉnh.

2.2. Tiềm năng du lịch của tỉnh Vĩnh Phúc

DLST là một loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa có tính hấp dẫn cao, tạo sự thu hút của cộng đồng đến với thiên nhiên và nâng cao trách nhiệm của cộng đồng với thế giới tự nhiên. Đây là một lĩnh vực kinh doanh đầy tiềm năng trên cả trên bình diện kinh tế, môi trường và an sinh xã hội. Kho tàng di sản đồ sộ ở cả loại hình vật thể, phi vật thể cùng hệ thống di tích thiên nhiên, lịch sử, văn hóa phong phú của tỉnh Vĩnh Phúc chính là nguồn tài nguyên du lịch to lớn, góp phần quan trọng tạo nên sự hấp dẫn, độc đáo cho sản phẩm du lịch của tỉnh với các vùng miền, so với các địa phương khác trong cả nước. Ngược lại, hoạt động du lịch là cầu nối hữu hiệu giúp quảng bá, phát huy giá trị di sản, mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng, từ đó giới thiệu hình ảnh, văn hóa, con người Vĩnh Phúc đến du khách trong và ngoài nước.

Vĩnh Phúc là một tỉnh thuộc vùng du lịch đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc, có nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn phong phú, mang đậm nét sinh hoạt truyền thống của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nằm trong vùng ảnh hưởng kinh tế - xã hội trực tiếp của thủ đô Hà Nội, của các địa phương có chung tuyến đường quốc lộ 2, quốc lộ 18 và hành lang kinh tế trọng điểm Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng, Vĩnh Phúc được coi là tỉnh có vai trò động lực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội chung của toàn vùng, trong đó có du lịch. Đồng thời, được xác định là một điểm đến quan trọng trong hệ thống du lịch của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là cầu nối của tuyến

¹ Nguyễn Đức Khiêm (2017), Một số yếu tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “*Chính trị - xã hội trong thời kỳ hội nhập những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Nxb Lao động - Xã hội, tr.331-339.

² Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Luat-bao-ve-moi-truong-2014-238636.aspx>. Cập nhật ngày 6/3/2020.

du lịch quốc gia kết nối với thủ đô Hà Nội. Trên địa bàn tỉnh có dãy núi Tam Đảo thơ mộng, hùng vĩ và được ví là “Đà Lạt” của Miền Bắc kéo dài từ xã Đạo Trù - điểm cực bắc đến xã Ngọc Thanh - điểm cực đông của tỉnh với chiều dài trên 30 km, phía tây nam được bao bọc bởi sông Hồng và sông Lô, tạo nên dạng địa hình thấp dần từ đông bắc xuống tây nam và chia tỉnh thành ba vùng có địa hình: đồng bằng, gò đồi, núi thấp và trung bình.

Vĩnh Phúc là nơi quần cư của 07 dân tộc anh, em cùng sinh sống, tạo nên bức tranh văn hóa đa dạng và có sức hấp dẫn trong khai thác các loại hình du lịch. Yếu tố địa văn hóa góp phần quan trọng tạo nên sự độc đáo của các loại hình du lịch, gồm cả DLST trên địa bàn tỉnh. Nếu người Mông, Dao sắc sảo với váy lanh, tiếng khèn lá, người Tày, Nùng đại diện cho văn hóa thung lũng với sắc chàm nổi bật, của nhà sàn, cọn nước,..thì người Cao Lan, Sán Dìu lại đại diện cho cư dân rẻo giữa với những nương chè mướt xanh, đồi rau su su xanh mơn mớn, đồi dưa vàng tươi, ruộng bậc thang uốn lượn, vàng óng mỗi khi mùa về cùng những làn điệu Soọng cô gọi bạn tha thiết của đồng bào dân tộc thiểu số Sán Dìu trong vùng đệm Vườn quốc gia Tam Đảo, làn điệu Sinh Ca giao duyên tình tứ của dân tộc Cao Lan dưới chân dãy núi Tam Đảo hùng vĩ, dòng nước xanh thắm dưới mặt hồ Xạ Hương - “nàng thơ” giữa núi rừng Tam Đảo đã tạo nên bức tranh sơn thủy hữu tình...

Toàn tỉnh hiện có 967 di tích lịch sử, văn hóa, trong đó 228 di tích được xếp hạng cấp tỉnh và 60 di tích cấp quốc gia, khoảng 400 lễ hội hàng năm, nhiều làng nghề và sản phẩm thủ công truyền thống có giá trị khai thác du lịch cao. Trên địa bàn tỉnh có nhiều danh lam, thắng cảnh nổi tiếng, như: Vườn quốc gia Tam Đảo, Hồ Đại Lải, Hồ Xạ Hương, Khu du lịch núi Sáng, Đầm Rung, Vườn cò Hải Lựu...Ngoài các khu du lịch sinh thái trên, Vĩnh Phúc còn nổi tiếng với nhiều di tích lịch sử - văn hóa phục vụ khai thác du lịch văn hóa tâm linh: Đền thờ Trần Nguyên Hãn, Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên - Tam Đảo, Đền Bắc Cung, Đền Đông... Du khách tới đây không chỉ được tham quan các công trình lịch sử lâu đời, mà còn được tìm hiểu về lịch sử, khảo cổ, văn hóa, nghệ thuật điêu khắc, nghệ thuật kiến trúc tinh xảo trong các di tích lịch sử như: Tháp Bình Sơn - ngọn tháp tiêu biểu cho kiến trúc chùa tháp thời Lý - Trần ở Việt Nam bằng đất nung đời Trần xây cao nhất còn lại đến nay, làng gốm Hương Canh, khu di chỉ khảo cổ Đồng Đậu... Với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và những danh thắng đẹp, văn hóa truyền thống đa dạng, Vĩnh Phúc có lợi thế rất lớn khi lựa chọn và phát triển bền vững DLST gắn với du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng.

2.3. Thực trạng phát triển bền vững du lịch ở tỉnh Vĩnh Phúc

Vĩnh Phúc luôn chú trọng ưu tiên nguồn vốn đầu tư công, nâng cấp, phát triển cơ sở hạ tầng du lịch. Giai đoạn 2011-2019, tổng số vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho lĩnh vực du lịch là 2.193 tỷ đồng, trong đó đầu tư kết cấu hạ tầng trong khu du lịch là 67,1 tỷ đồng; đầu tư các công trình trọng điểm tạo điểm nhấn phát triển du lịch là 2.126 tỷ đồng. Bên cạnh đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước, tỉnh chủ động dành quỹ đất cho các dự án du lịch để thu hút đầu tư. Từ năm 2011-2019, toàn tỉnh có 36 dự án DDI đầu tư vào lĩnh vực du lịch với tổng số vốn cam kết là 20.612 tỷ đồng, trong đó, đã thực hiện 11.336 tỷ đồng, đạt 55% số vốn cam kết đề ra. Đã có nhiều dự án đầu tư hiệu quả như dự án Flamigo Đại Lải, đạt tiêu chuẩn 5 sao với tổng vốn đầu tư trên 4.600 tỷ đồng; dự án Tam Đảo II của Tập đoàn SunGroup với tổng vốn đầu tư giai đoạn I là 2.987 tỷ đồng; dự án FLC Luxury Resort Vĩnh Phúc, giai đoạn I đã đi vào hoạt động, tổng mức đầu tư đã thực hiện khoảng 600 tỷ đồng¹.

¹ Nguồn: https://www.vinhphuc.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/KinhTe/View_Detail.aspx?ItemID=4143. Cập nhật, ngày 6/6/2020.

Ngành du lịch tỉnh đã thu hút các nhà đầu tư lớn đầu tư vào các khu đô thị kết hợp với du lịch sinh thái, vui chơi giải trí với quy mô lớn như: Dự án Khu đô thị du lịch sinh thái Vĩnh Thịnh - An Tường với số vốn cam kết 1,1 tỷ USD của Tập đoàn FLC; Dự án Tam Đảo II khoảng 1 tỷ USD của Tập đoàn SunGroup; dự án trường đua ngựa quốc tế với quy mô vốn đầu tư khoảng 1,44 tỷ USD của Tập đoàn Gomax I&D Hàn Quốc... Những dự án này khi được triển khai và đưa vào khai thác sẽ có tác động mạnh mẽ góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ đưa Vĩnh Phúc trở thành một trong những tỉnh trọng điểm về du lịch của cả nước. Nếu năm 2011, du lịch Vĩnh Phúc chỉ đón trên 1,7 triệu lượt khách, trong đó có 24.680 lượt khách quốc tế, năm 2019, du lịch Vĩnh Phúc đã đón 4,4 triệu lượt khách, tăng 2,5 lần so với năm 2011, trong đó có 33.500 lượt khách quốc tế thì năm 2019 các khu du lịch trong tỉnh đón 6,1.000.000 lượt khách nội địa và 43.500 lượt khách quốc tế, tăng 17% so với năm 2018. Doanh thu đạt 1.910 tỷ đồng tăng 14% so với năm 2018¹. Trong vòng 5 năm trở lại đây, lượng du khách đến tham quan và du lịch tại Vĩnh Phúc luôn giữ tốc độ tăng trưởng bình quân 15%, đem lại nguồn thu cho ngân sách, tăng thu nhập cho người lao động trong ngành và góp phần nâng cao mức sống cho người dân địa phương ở những khu, điểm du lịch. Du lịch phát triển đã giải quyết việc làm cho trên 6.000 lao động trực tiếp và hơn 5.000 lao động gián tiếp tại các địa phương trong tỉnh.

Cùng với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ khai thác du lịch, nhất là đầu tư vào các khu du lịch trọng điểm, tỉnh luôn chú trọng phát triển đa dạng các loại hình du lịch: Du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lễ hội tâm linh, du lịch cộng đồng, du lịch kết hợp với hội nghị, hội thảo, du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần. Một số tour, tuyến du lịch mới được đưa vào khai thác, thu hút sự lựa chọn của du khách như: Tour một ngày chinh phục 3 đỉnh Tam Đảo, chương trình du lịch không gian nghệ thuật; tuyến du lịch Thanh Lanh - Ngọc Bội - Thác Bản Long, Tuyến Vân Trục - Bò Lạc - Sáng Sơn, khu sinh thái vườn cò Hải Lựu... Hiện toàn tỉnh có 410 cơ sở lưu trú du lịch với 7.500 buồng, trong đó, có 03 khách sạn 5 sao; 01 khách sạn 4 sao; 13 doanh nghiệp hoạt động kinh doanh lữ hành, trong đó có 04 đơn vị kinh doanh lữ hành quốc tế. Song song với đó, hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch Vĩnh Phúc với thị trường trong nước và quốc tế luôn được quan tâm đúng mức.

Vĩnh Phúc đang phấn đấu đến năm 2020 trở thành một trong những trung tâm dịch vụ, du lịch của vùng và cả nước. Trong đó, tập trung phát triển dịch vụ, du lịch bền vững, hội nhập khu vực và quốc tế, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái... Với những chính sách mở cửa thu hút nhà đầu tư, những dòng vốn không lồ liên tục đổ về cùng với các nhà đầu tư tiềm năng đã đưa ngành du lịch của tỉnh lên một tầm cao mới; nâng cao giá trị và cơ hội để đưa tỉnh trở thành trung tâm du lịch đẳng cấp quốc tế. Để tập trung xây dựng thương hiệu trong ngành “công nghiệp không khói”, Vĩnh Phúc đã có những quy hoạch tổng thể, chi tiết phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh, xây dựng kế hoạch đầu tư các dự án cho từng thời kỳ, tạo cơ sở để thu hút, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư vào các khu, điểm du lịch.

Ngành du lịch Vĩnh Phúc, đang ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghệ thông tin để quảng bá được sâu rộng hơn. Các doanh nghiệp lữ hành, nhà hàng, khách sạn cũng chủ động tích cực tham gia vào hệ thống online của các đại lý du lịch trực tuyến trong và ngoài nước; ứng dụng công nghệ và nâng cấp các phần mềm điều hành tour, thanh toán điện tử và xây dựng các kênh xã hội tương

¹ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc (2019), *Báo cáo tổng kết công tác du lịch năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2020*, tr.3.

tác trực tiếp,...nhằm đem đến sự phục vụ tốt nhất cho tất cả các đối tượng khách hàng. Bên cạnh sự chủ động của doanh nghiệp, xác định ứng dụng công nghệ thông tin là một trong những giải pháp đột phá để nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nhằm kết nối mạnh hơn giữa cơ quan quản lý Nhà nước với các công ty lữ hành, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch và những người có chung sở thích, đam mê du lịch, ngành du lịch Vĩnh Phúc đã thành lập trang Facebook: “Du lịch Vĩnh Phúc - Hành trình và trải nghiệm”.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu du lịch Vĩnh Phúc. Ngoài nhiệm vụ lưu trữ, truy xuất, chia sẻ, tìm kiếm thông tin một cách nhanh chóng, tiện lợi nhất, thông qua phần mềm ứng dụng thông minh sẽ mang lại tiện ích cho các cơ quan quản lý, cơ sở kinh doanh du lịch, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp bán hàng qua mạng và thanh toán trực tuyến. Đồng thời, giảm chi phí lao động, kết nối tour, tuyến điểm, tặng lượng khách và hiệu suất kinh doanh. Phát triển du lịch luôn gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, giữ gìn cảnh quan, môi trường, có trọng tâm, trọng điểm, theo hướng nâng cao chất lượng, chuyên nghiệp, hiệu quả nhằm phát triển du lịch mang tính bền vững... Đây chính là một trong những mục tiêu quan trọng để nâng tầm thương hiệu du lịch của Vĩnh Phúc trong thời gian tới.

2.4. Giải pháp phát triển du lịch sinh thái bền vững ở Vĩnh Phúc

Một là, quy hoạch phát triển du lịch theo tiêu chí bền vững. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn 2030 chỉ rõ: “Tạo bước phát triển mạnh mẽ và bền vững cho du lịch Vĩnh Phúc đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển trước mắt và lâu dài. Phát triển du lịch gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chiến lược phát triển vùng thủ đô Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, gắn với mục tiêu vì con người, nâng cao chất lượng cuộc sống. Phát huy nội lực, đồng thời huy động các nguồn lực đầu tư cho phát triển du lịch. Khai thác có hiệu quả tiềm năng về cảnh quan thiên nhiên và nguồn tài nguyên nhân văn. Xây dựng các khu du lịch chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch thời kỳ hội nhập quốc tế. Phát triển du lịch phải đi đôi với bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, bản sắc văn hoá của dân tộc; bảo vệ môi trường, giữ gìn nguồn tài nguyên thiên nhiên”¹. Phát triển và khai thác DLST luôn bao chứa tính tích cực và tiêu cực. Vì thế, cần đặc biệt chú ý tới du lịch có trách nhiệm, tức là phát triển du lịch phải đảm bảo tính bền vững.

Để tạo nền tảng phát triển cần sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên, bảo tồn tính đa dạng sinh học, tôn trọng và bảo vệ tính xác thực của văn hóa, tôn trọng các giá trị truyền thống, góp phần tăng thêm sự hiểu biết và tôn trọng với các nền văn hóa khác; đảm bảo lợi ích kinh tế thiết thực và lâu dài cho tất cả các bên, góp phần xóa đói giảm nghèo. Đồng thời, phải dung hòa được lợi ích của 4 bên: nhà nước, doanh nghiệp, người dân địa phương và khách du lịch. Trên cơ sở bộ tiêu chí đánh giá phát triển du lịch bền vững, cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá cụ thể, với sự định lượng chi tiết trên cả ba nội dung kinh tế, xã hội, môi trường và phù hợp với yêu cầu, điều kiện cụ thể của địa phương. Đây là căn cứ quan trọng để hoàn thiện quy hoạch và xây dựng các chính sách hợp lý, khả thi đối với phát triển ngành du lịch nói chung, DLST nói riêng ở Vĩnh Phúc. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh quy hoạch, cần phát huy được vai trò trách nhiệm của xã hội, nhất là vai trò và sự tham gia của cộng đồng dân cư.

Hai là, đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ phát triển du lịch. Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, hiệu quả

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2011), Nghị quyết số:01-NQ/TU ngày 04/11/2011 về việc phát triển dịch vụ, du lịch tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020.

của nền kinh tế và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội và ngược lại. Do đó, cần chú trọng đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, điện, nước, môi trường, bưu chính viễn thông, hạ tầng các ngành, lĩnh vực liên quan trực tiếp đến phát triển du lịch như ngân hàng, tài chính, tín dụng, y tế. Chủ động bổ sung các cơ chế, chính sách ưu đãi để thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở vật chất ngành Du lịch, đầu tư vào các dự án du lịch trọng điểm; Xây dựng quy chế ưu đãi đầu tư tại các khu, điểm du lịch; tạo điều kiện thông thoáng về mặt thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư, kinh doanh; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, cung cấp đầy đủ dịch vụ hạ tầng cho nhà đầu tư; tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo môi trường tài chính tin cậy và hành chính thuận lợi; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn; đẩy mạnh xã hội hóa và khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia các hoạt động đầu tư phát triển du lịch nói chung, DLST nói riêng.

Ba là, đẩy mạnh các hình thức xúc tiến, quảng bá du lịch, phát triển thị trường. Triển khai ngay việc xây dựng chiến lược, các chương trình, kế hoạch dài hạn và hàng năm về xúc tiến, quảng bá du lịch của tỉnh, tăng cường cung cấp thông tin, hướng dẫn cho khách du lịch; đầu tư đổi mới thiết kế, hình thức các ấn phẩm du lịch như: Quy hoạch bản đồ du lịch, cẩm nang du lịch, bản tin du lịch,.. để tăng tính hấp dẫn và phong phú. Cần xây dựng hệ thống điểm hướng dẫn và cung cấp thông tin cho khách du lịch ở những đầu mối giao thông quan trọng và đặc biệt là ở các khu điểm du lịch, các trung tâm lễ hành; Phát triển các hoạt động E-marketing, mở rộng nội dung thông tin trên các Website của tỉnh, cập nhật đầy đủ các thông tin du lịch, hoàn chỉnh các công cụ tra cứu du lịch và xây dựng các ấn phẩm giới thiệu, quảng cáo điện tử trên Website với giao diện và cách thức thể hiện hấp dẫn. Đây là giải pháp phù hợp với xu thế của xã hội hiện đại, tiện lợi, để nhanh chóng đưa thông tin cập nhật về du lịch Vĩnh Phúc đến với khách du lịch trong nước và toàn thế giới.

Thực hiện các chương trình thông tin tuyên truyền, quảng bá rộng rãi về những sự kiện sẽ diễn ra hàng năm trên địa bàn tỉnh như: các lễ hội truyền thống, sự kiện văn hóa, thể thao... Tổ chức các chiến dịch xúc tiến, quảng bá sự kiện, phát động thị trường theo chuyên đề; chủ động liên kết, mời gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước, khuyến khích và tạo điều kiện cho các hoạt động sáng tạo nghệ thuật gắn với hình ảnh, bối cảnh hoặc kết hợp quảng bá về địa phương; đầu tư tổ chức, đăng cai và tham gia các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch, các hội nghị, hội thảo du lịch trong nước và quốc tế để giới thiệu, quảng bá rộng rãi tiềm năng du lịch địa phương, kích thích nhu cầu du lịch trong nước và quốc tế.

Bốn là, phát triển nguồn nhân lực cho phát triển du lịch. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch; chú trọng thực hiện các giải pháp chấn chỉnh, nâng cao chất lượng công tác đào tạo theo hướng: Hiệu quả, thiết thực, hợp lý, gắn đào tạo với sử dụng, đáp ứng yêu cầu thực tế. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, chuyển đổi lao động từ khu vực nông nghiệp, nông thôn sang khu vực dịch vụ, du lịch... Xây dựng cơ chế, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Để phát triển bền vững du lịch tỉnh Vĩnh Phúc đòi hỏi phải có nguồn nhân lực đủ về số lượng, chất lượng và cơ cấu không ngừng được nâng cao. Do đó, ngành du lịch cần chủ động phối hợp, đặt hàng với các cơ sở đào tạo về du lịch trong và ngoài tỉnh để đào tạo nguồn nhân lực cho du lịch. Thường xuyên mở các lớp tập huấn, mời chuyên gia trong và ngoài nước tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nguồn nhân lực phục vụ du lịch của tỉnh. Tính chuyên nghiệp và thái độ của nhân viên phục vụ là chỉ báo có tác động không nhỏ đến du lịch Vĩnh Phúc.

Năm là, nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về du lịch. Đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện tổ chức của các cơ quan quản lý liên quan đến phát triển du lịch, bố trí đủ biên chế cho các bộ phận chuyên môn về du lịch; nâng cao trách nhiệm và vai trò của Trung tâm xúc tiến đầu tư - thương

mại và du lịch; Tăng cường phối hợp liên ngành giữa cơ quan quản lý chuyên môn về du lịch với các cơ quan quản lý các lĩnh vực khác để thống nhất quản lý nhà nước đối với du lịch, nhất là trong xây dựng quy hoạch, xây dựng các chính sách phát triển du lịch; Đảm bảo vai trò tập trung, thống nhất quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh trong chỉ đạo, kết nối, tạo sự kết hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cấp, ngành, lĩnh vực với ngành Du lịch để thực hiện các định hướng, mục tiêu, giải pháp phát triển du lịch bền vững.

3. KẾT LUẬN

Du lịch là ngành công nghiệp lớn và phát triển mạnh nhất trên thế giới với tiềm năng kinh tế to lớn, tạo việc làm, tăng thu nhập, tăng ngân sách, là nguồn thu ngoại tệ quan trọng. Đối với mỗi địa phương du lịch là công cụ đắc lực để xóa đói giảm nghèo. Đi đôi với những lợi ích to lớn như vậy, ngành du lịch cũng có những tác động tiêu cực không nhỏ đối với môi trường, xã hội và nền kinh tế. Chính vì vậy, DLST bền vững là xu hướng phát triển của ngành du lịch của cộng đồng thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng, trong đó có Vĩnh Phúc. Nằm trong vùng châu thổ sông Hồng với nhiều công trình kiến trúc, nét văn hóa đặc sắc, Vĩnh Phúc là một trong những tỉnh thành có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp của vùng đất Bắc Bộ. Thiên nhiên ưu đãi nơi đây một bầu không khí quanh năm mát mẻ, trong lành rất thuận lợi cho phát triển các loại hình du lịch, đặc biệt là DLST.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Hoài (2017), Giải pháp phát triển du lịch sinh thái tại khu bảo tồn thiên nhiên hồ Kẻ Gỗ, tỉnh Hà Tĩnh, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, Tập 126, Số 5D.
2. Phạm Trung Lương (Chủ biên) (2002), *Du lịch sinh thái những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Phạm Trung Lương (2015), Phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia lần thứ III: “Môi trường và phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu”, tại: [https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/10175/1/Pham Trung Luong.pdf](https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/10175/1/Pham%20Trung%20Luong.pdf). Cập nhật ngày 6/6/2020.
4. Nguyễn Đức Khiêm (2017), Một số yếu tố tác động đến chuyên dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “*Chính trị - xã hội trong thời kỳ hội nhập những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Nxb Lao động - Xã hội.
5. Nguyễn Văn Thuật (2016), Ý kiến mới về du lịch sinh thái, *Tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Nai*, số 1.
6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc (2019), Báo cáo tổng kết công tác du lịch năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2020.
7. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2011), Nghị quyết số:01-NQ/TU ngày 04/11/2011 về việc phát triển dịch vụ, du lịch tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016 - 2020.
8. Nguồn:<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/Luat-du-lich-2017-322936.aspx>. Cập nhật, ngày 6/6/2020.
9. Nguồn:<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Luat-bao-ve-moi-truong-2014-238636.aspx>. Cập nhật ngày 6/6/2020.

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Ngô Văn Hương*

Tóm tắt: Để đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội không thể không tính đến trách nhiệm của doanh nghiệp. Trong bài viết này chúng tôi đi vào phân tích trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với sự phát triển bền vững của xã hội ở Việt Nam trên năm phương diện: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với việc bảo vệ môi trường; trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong sử dụng lao động; trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về kinh doanh trung thực; trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc bảo vệ người tiêu dùng; trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc phát triển cộng đồng. Trên cơ sở phân tích những thành tựu và tồn tại trên các phương diện trên, chúng tôi đi đến việc đưa ra các kiến nghị để thúc đẩy việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Trách nhiệm xã hội, Phát triển bền vững xã hội.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại ngày nay, sự phát triển kinh tế - xã hội không thể tách rời với sự phát triển của doanh nghiệp, vai trò của các doanh nghiệp là rất quan trọng đối với mỗi xã hội. Trong sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp là chủ thể tác động vào giới tự nhiên, vào xã hội để tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp, đồng thời tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Tuy nhiên, quá trình này luôn mang tính hai mặt. Một mặt, với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, quy mô doanh nghiệp tăng, cạnh tranh trở lên gay gắt dẫn đến sự đáp ứng lợi ích cho xã hội ngày càng lớn, mặt khác khi các doanh nghiệp chỉ vì lý do lợi nhuận, bất chấp quy luật thì tác động của nó đến tự nhiên, xã hội cũng không nhỏ. Trong bài viết này chúng tôi đi vào phân tích trách nhiệm về phương diện xã hội của doanh nghiệp trong quá trình đảm bảo sự phát triển bền vững của xã hội ở chúng ta hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và các khía cạnh của nó trong việc đảm bảo phát triển bền vững của xã hội

2.1.1. Khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Khái niệm trách nhiệm xã hội được nhà nghiên cứu H.R. Bowen đưa ra lần đầu tiên năm 1953 trong cuốn sách *Trách nhiệm xã hội của doanh nhân*, với mục đích là tuyên truyền và kêu gọi người quản lý tài sản không làm tổn hại đến các quyền và lợi ích của người khác, kêu gọi lòng từ thiện nhằm bồi hoàn những thiệt hại do các doanh nghiệp làm tổn hại cho xã hội. Kể từ đó nội dung của trách nhiệm xã hội tiếp tục được các nhà nghiên cứu bổ sung và mở rộng. Ở Việt nam, vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cũng thu hút khá nhiều nhà nghiên cứu, bởi theo các nhà nghiên cứu mặc dù thu nhập bình quân đầu người tăng hàng năm, nhưng dường như trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

lại không theo kịp với tốc độ phát triển kinh tế của họ. Những chuyên doanh nghiệp này hay doanh nghiệp khác vi phạm các quy định về môi trường, về quyền lợi của người lao động đã trở thành câu chuyện mang tính thường nhật.

Ở Việt Nam, khái niệm trách nhiệm xã hội mặc dù đã được đề cập nhưng còn khá nhiều quan điểm khác nhau về nội hàm của khái niệm này. Ở đây chúng tôi khái quát một cách chung nhất thì trách nhiệm xã hội là khái niệm dùng để chỉ những điều, những việc mà cá nhân và tổ chức phải làm, phải gánh vác hoặc phải nhận lấy về mình đối với xã hội. Nó là khái niệm phản ánh về nhận thức và hoạt động của chủ thể về những bổn phận đạo đức và pháp lý cần phải thực hiện trong mối quan hệ giữa con người với con người, con người với tự nhiên vì sự phát triển lành mạnh và bền vững của toàn xã hội.

Đối với khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, như trên chúng tôi đã nói nó được H.R Bowen đưa ra từ năm 1953, và đến nay được khá nhiều người nghiên cứu và cũng có những cách hiểu khác nhau về khái niệm này. Theo Hội đồng doanh nghiệp thế giới vì sự phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp chính là sự cam kết trong việc ứng xử hợp đạo lý và đóng góp vào sự phát triển kinh tế, đồng thời cải thiện chất lượng cuộc sống của lực lượng lao động và gia đình họ, cũng như của cộng đồng địa phương và của toàn xã hội.

Theo Matten và Moon: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là một khái niệm chung bao gồm nhiều khía cạnh như: đạo đức kinh doanh, doanh nghiệp là từ thiện, công dân doanh nghiệp, tính bền vững và trách nhiệm môi trường. Nó là khái niệm động và luôn phụ thuộc vào từng bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội đặc thù¹.

Theo Nhóm phát triển kinh tế tư nhân của Ngân hàng Thế giới (WB): trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là sự cam kết của doanh nghiệp đóng góp cho việc phát triển kinh tế bền vững, thông qua những việc làm nâng cao chất lượng đời sống của người lao động và các thành viên trong gia đình họ; cho cộng đồng và toàn xã hội theo cách có lợi cho cả doanh nghiệp cũng như sự phát triển chung của doanh nghiệp². Ở Việt Nam, theo tác giả Lê Đăng Doanh: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có thể định nghĩa ngắn gọn như là sự cam kết của công ty trong ứng xử phù hợp với lợi ích của xã hội trong các hoạt động liên quan đến lợi ích của khách hàng, nhà cung ứng, nhân viên, cổ đông, cộng đồng, môi trường³.

Như vậy, có thể khái quát lại trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là sự tự cam kết của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm mang lại những lợi ích cho cả doanh nghiệp, đối tác và các đối tượng chịu tác động của doanh nghiệp theo những chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

2.1.2. Các khía cạnh trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong quan hệ với phát triển bền vững

Theo Archie B Carroll, giáo sư đại học Georgia của Mỹ, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có bốn khía cạnh là: khía cạnh kinh tế; khía cạnh pháp lý; khía cạnh đạo đức; khía cạnh từ thiện.

¹ Xem: Bondy, K. Moon, J. Matten, D. (2012), An Institution of Corporate Social Responsibility (CSR) in Multi-National Corporate (MNCs): Form and Implications, Journal of Business Ethics, forthcoming 2012, DOI 10.1007/s10551-012-1208-7.

² Dẫn theo Trần Phương Anh (2010), “Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và thực tiễn vận dụng ở Việt Nam hiện nay”, trong sách *Trách nhiệm xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường*, Viện Triết học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 242-243.

³ Lê Đăng Doanh (2010), *Một số vấn đề về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở Việt Nam*, trong sách *Trách nhiệm xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường*, Viện Triết học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 202 - 203.

Khía cạnh kinh tế thể hiện: Đối với người lao động, chủ sở hữu của doanh nghiệp phải cam kết tạo công ăn việc làm với mức thù lao xứng đáng; cơ hội việc làm như nhau, cơ hội phát triển nghề nghiệp chuyên môn; môi trường lao động an toàn, đảm bảo quyền riêng tư cá nhân nơi làm việc, thân thể và nhân phẩm được bảo vệ, tôn trọng; được hưởng phúc lợi xã hội theo quy định. Đối với nhà nước, doanh nghiệp phải thực hiện đúng, đủ, chính xác, kịp thời nghĩa vụ nộp thuế theo quy định. Với người tiêu dùng, doanh nghiệp cung cấp sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của họ với lợi ích tối đa thể hiện qua giá trị nhận được và chi phí kinh tế mà họ bỏ ra để có sản phẩm.

Khía cạnh pháp lý: thể hiện ở việc doanh nghiệp phải tuân thủ đầy đủ và nghiêm túc các quy định của pháp luật; thường xuyên cập nhật chính sách pháp luật để hiểu và thực hiện đúng. Khía cạnh pháp lý này biểu hiện cụ thể qua những nội dung như nghĩa vụ thực hiện đóng thuế, đúng, đủ, không trốn thuế gian lận thuế; thực hiện đúng quy định về tôn trọng và bảo vệ khách hàng; thực hiện bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội theo quy định của pháp luật.

Khía cạnh đạo đức: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về đạo đức là những hoạt động mà doanh nghiệp thực hiện được xã hội mong đợi những không được quy định thành trách nhiệm pháp lý. Khía cạnh này biểu hiện ở chỗ, doanh nghiệp xác định sứ mệnh, xây dựng lựa chọn chiến lược phát triển dựa trên nguyên tắc và giá trị đạo đức hướng đến cái đúng, đủ, công bằng, tránh cái xấu, cái gây tổn hại cho xã hội và người khác.

Khía cạnh từ thiện: Đây là khía cạnh mang tính nhân văn cao nhất trong trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Biểu hiện của nó là sự đóng góp, hiến dâng mang tính tự nguyện cho xã hội và cộng đồng như ủng hộ cho những người kém may mắn, những người gặp hoạn nạn, tài trợ cho các hoạt động vì xã hội và cộng đồng.

2.2. Những nội dung và biểu hiện về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Việt Nam đối với sự phát triển bền vững

Cho đến nay khái niệm phát triển bền vững được hiểu là sự phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Theo đó, phát triển bền vững bao gồm bốn nội dung: tăng trưởng kinh tế; đảm bảo công bằng xã hội; bảo vệ môi trường; tôn trọng các quyền con người.

Về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với sự phát triển bền vững, như trên chúng tôi đã phân tích gồm bốn khía cạnh. Tuy nhiên, bốn khía cạnh này không tách rời nhau mà tác động qua lại tạo thành những nội dung cụ thể về trách nhiệm xã hội cho từng nước, từng giai đoạn. Sự khác nhau về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở từng nước, thậm chí ở từng giai đoạn khác nhau trong mỗi nước là do mô hình phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi giai đoạn, chủ trương chính sách pháp luật của mỗi quốc gia và các ký kết của quốc gia đó với quốc tế. Ở Việt Nam, căn cứ vào chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và các cam kết, ký kết giữa chúng ta và quốc tế, chúng tôi nhận thấy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp biểu hiện trên năm nội dung cơ bản.

Thứ nhất, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường. Cơ sở pháp lý chủ yếu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường chính là những quy định trong Luật Bảo vệ môi trường. Nghĩa là doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ quy định trong Luật Bảo vệ môi trường. Luật Bảo vệ môi trường được xây dựng năm 2005, được bổ sung, sửa đổi năm 2014,

trong đó nêu rõ những nội dung được nhà nước khuyến khích và những nội dung bị cấm (điều 6 và điều 7 - Luật Bảo vệ môi trường 2005). Có thể khái quát về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường là: phòng ngừa ô nhiễm, sử dụng tài nguyên bền vững, giảm thải và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường đa dạng sinh học và phục hồi môi trường tự nhiên.

Ở Việt Nam, việc thực hiện trách nhiệm xã hội về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong thời gian qua cũng đã có những bước phát triển và đạt được những thành tựu đáng kể. Về phía nhà nước, đã ban hành hàng loạt các quy định dưới dạng luật và pháp lệnh về bảo vệ môi trường như: Luật đa dạng sinh học (2008), Luật Bảo vệ phát triển rừng (2004), Luật tài nguyên nước (1998), Luật bảo vệ môi trường (1993) kèm theo đó là các quy định về nghĩa vụ bảo vệ môi trường của doanh nghiệp trong các pháp lệnh và đạo luật... Về phía doanh nghiệp, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đã từng bước tham gia và thực hiện các chương trình và chính sách kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường như: Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020, Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (PECSME); một số doanh nghiệp đã thành lập bộ phận giám sát về môi trường; nhiều doanh nghiệp đã áp dụng các hệ thống các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường như ISO 1400, ISO 14001...

Tuy nhiên, một thực tế không thể phủ nhận là công tác bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp vẫn còn nhiều yếu kém, hạn chế, tài nguyên thiên nhiên vẫn bị khai thác bừa bãi, lãng phí, sử dụng kém hiệu quả. Các vấn đề về môi trường như ô nhiễm môi trường nước, không khí, suy giảm đa dạng sinh học, thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại ở các doanh nghiệp vẫn chưa đạt yêu cầu...

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này ở các doanh nghiệp có thể kể đến như: nhận thức của doanh nghiệp còn hạn chế, thậm chí vô trách nhiệm về môi trường, xu hướng chạy theo lợi nhuận bằng mọi giá; pháp luật còn chồng chéo chưa chặt chẽ, chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường; thiếu đồng bộ giữa quy hoạch dài hạn và sự lựa chọn địa điểm xây dựng nhà máy sản xuất chế biến của doanh nghiệp; thiếu sự hỗ trợ từ nhà nước cũng như những khó khăn của doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường...

Thứ hai, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về sử dụng lao động. Doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội về sử dụng lao động thực chất là thực hiện những quy định của Bộ luật Lao động mà cụ thể là đảm bảo các quyền của người lao động; tuân thủ những quy định về các hành vi cấm trong sử dụng lao động như: phân biệt, đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tín ngưỡng...; ngược đãi, quấy rối người lao động...

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về sử dụng lao động có thể khái quát thành những nội dung cơ bản là doanh nghiệp phải cam kết thực hiện khi sử dụng lao động là giải quyết tốt việc làm và mối quan hệ lao động, điều kiện làm việc và bảo trợ xã hội, đối thoại xã hội, sức khỏe và an toàn nơi làm việc, phát triển nhân lực và đào tạo nghề.

Thành tựu nổi bật nhất về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong sử dụng lao động thời gian vừa qua chính là việc các doanh nghiệp đã tham gia vào quá trình tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho hàng triệu lao động. Số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội cho thấy, trong thời gian qua dù bối cảnh sản xuất, kinh doanh gặp nhiều khó khăn nhưng nhiều doanh nghiệp đã cố gắng trong việc tạo ra và đảm bảo công ăn việc làm cho nhiều lao động. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng chú trọng nhiều hơn đến công tác an toàn lao động giảm đáng

kể các vụ tai nạn lao động ở các doanh nghiệp. Thêm vào đó, với việc ban hành và từng bước sửa đổi Luật Lao động, giúp cho quan hệ giữa người lao động với các chủ doanh nghiệp ngày càng cởi mở, thẳng thắn hơn.

Tuy nhiên, việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong vấn đề sử dụng lao động cũng còn nhiều tồn tại hạn chế. Một là, mặc dù các doanh nghiệp không ngừng mở rộng để tạo ra công ăn việc làm cho người lao động nhưng vẫn chưa đáp ứng được đủ so với nhu cầu xã hội, thất nghiệp còn cao. Hai là, việc doanh nghiệp tham gia vào công tác đóng bảo hiểm y tế cho người lao động còn hạn chế, việc doanh nghiệp nợ bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể của người lao động còn diễn ra phổ biến. Ba là, các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, vi phạm bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm còn phổ biến... đây cũng là một trong số các nguyên nhân dẫn đến các cuộc đình công của người lao động và gây bất ổn cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp nói riêng và xã hội nói chung. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trên như sự hạn chế của các doanh nghiệp về vốn, khoa học kỹ thuật, sự làm ăn kém hiệu quả của một số doanh nghiệp đặc biệt khối doanh nghiệp nhà nước; hệ thống pháp luật còn chồng chéo thiếu chế tài xử phạt; nhận thức của người lao động về quyền lợi và nghĩa vụ của mình còn hạn chế; Doanh nghiệp cũng như người lao động thiếu sự hỗ trợ của nhà nước, thậm chí còn bị hành bởi các thủ tục hành chính liên quan.

Thứ ba, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về kinh doanh trung thực. Kinh doanh trung thực chính là một trong những cơ sở cho sự phát triển bền vững của xã hội. Theo nghĩa rộng, kinh doanh trung thực là hệ thống những quan điểm, động cơ, thái độ và hành vi của nhà kinh doanh phù hợp với những chuẩn mực của đạo đức xã hội. Theo nghĩa hẹp, kinh doanh trung thực thể hiện ở sự tôn trọng sự thật, lẽ phải, dám đứng ra nhận trách nhiệm và bồi hoàn trách nhiệm khi vi phạm trong kinh doanh. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Việt Nam về kinh doanh trung thực thực chất là thực hiện tốt các nghĩa vụ của doanh nghiệp được quy định tại Luật Doanh nghiệp. Các nghĩa vụ này có thể khái quát là các doanh nghiệp không vi phạm pháp luật, không buôn bán hàng quốc cấm, không sản xuất hàng giả, không ăn cắp bản quyền trong sản xuất, không bóc lột người lao động và bán hàng, chú trọng bảo vệ môi trường khi tổ chức sản xuất kinh doanh, không trốn thuế, chống tham nhũng và cạnh tranh công bằng.

Về mặt thành tựu của trách nhiệm này trong thời gian qua thể hiện rõ nhất là sự đóng góp của doanh nghiệp trong lĩnh vực thuế cho nhà nước, sản xuất chú trọng đến sức khỏe của người tiêu dùng, chú trọng đến bảo vệ môi trường và xử lý khắc phục hậu quả ảnh hưởng đến môi trường của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp từng bước tuân thủ và thực hiện pháp luật trong việc bảo vệ và sử dụng bản quyền...

Tuy nhiên, hạn chế của doanh nghiệp trong việc thực hiện trách nhiệm này cũng không phải không có. Có thể kể đến những tồn tại hiện nay trong lĩnh vực trên như: các doanh nghiệp không kinh doanh đúng với lĩnh vực đã đăng ký và chỉ định; nạn sản xuất, tiêu thụ hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng còn khá phổ biến; nạn áp dụng chiêu trò chuyển giá, nâng khống giá trị góp vốn hoặc khai man vốn, các tiêu chuẩn của doanh nghiệp để kinh doanh... Những tồn tại này đe dọa đến uy tín của các doanh nghiệp kinh doanh trung thực, tác động xấu đến môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam và đặc biệt là đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của người tiêu dùng.

Nguyên nhân của những tồn tại trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong kinh doanh trung thực có thể kể đến như: Nhận thức không đúng, không đầy đủ của doanh nghiệp; doanh nghiệp chỉ chú trọng đến lợi nhuận mà bỏ qua các tiêu chuẩn khác; cạnh tranh khốc liệt dẫn đến các doanh nghiệp quy mô nhỏ vì lợi ích trước mắt mà bỏ qua các tiêu chí của kinh doanh trung thực; hạn chế của pháp luật trước những thay đổi của thực tiễn dẫn đến các doanh nghiệp lách luật; tuyên truyền, giáo dục về pháp luật và trách nhiệm xã hội chưa thật tốt.

Thứ tư, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về bảo vệ người tiêu dùng. Doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm về bảo vệ người tiêu dùng thực chất là tuân thủ và thực hiện nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Luật này quy định doanh nghiệp phải có trách nhiệm đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người tiêu dùng khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp. Cụ thể, doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ thông tin về hàng hóa, nơi sản xuất, tổ chức sản xuất, kinh doanh. Đồng thời doanh nghiệp có trách nhiệm hỗ trợ, giải quyết khiếu nại, tranh chấp khi người tiêu dùng có yêu cầu và bảo vệ dữ liệu cá nhân, sự riêng tư của người tiêu dùng.

Trong thời gian qua, nhiều doanh nghiệp đã có những nhìn nhận và thực hiện đúng những quy định của pháp luật về việc bảo vệ người tiêu dùng như cung cấp cho người tiêu dùng thông tin chính xác, đầy đủ về thông tin sản phẩm, thông tin về nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, cũng như hỗ trợ người tiêu dùng trong khi họ khiếu nại về sản phẩm. Tuy nhiên, vẫn còn không ít các doanh nghiệp vì lợi nhuận họ cố tình cung cấp ra thị trường những sản phẩm kém chất lượng, không đúng với thông tin trên sản phẩm. Nhiều doanh nghiệp còn gian dối trong kinh doanh hoặc phớt lờ những phản hồi tiêu cực từ phía người tiêu dùng, thậm chí trốn tránh trách nhiệm khi người tiêu dùng gặp những thiệt hại do tiêu dùng sản phẩm của doanh nghiệp mình. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những tồn tại như hệ thống pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng chưa chặt chẽ, doanh nghiệp vì áp lực lợi nhuận cũng như ý thức của người tiêu dùng còn chưa thật sự cao.

Thứ năm, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về phát triển cộng đồng. Trách nhiệm phát triển cộng đồng của doanh nghiệp là tiến trình doanh nghiệp kết hợp cùng với chính quyền và dân chúng để cải thiện các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa từ đó giúp cộng đồng hòa nhập, phát triển và đóng góp vào sự phát triển của đất nước. Ở Việt Nam, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về phát triển cộng đồng thực chất là doanh nghiệp tham gia đóng góp vào cộng đồng, đầu tư cho xã hội theo những quy định của pháp luật được thể chế hóa trong Luật Đầu tư. Theo đó, doanh nghiệp sẽ nhận được những ưu đãi khi họ đầu tư vào các lĩnh vực phát triển cộng đồng, phát triển xã hội như: sản xuất vật liệu, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học phục vụ cho phát triển kinh tế và đời sống người dân; bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; xây dựng và phát triển hạ tầng; phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế, thể dục, thể thao...

Xét về việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với phát triển cộng đồng, trong thời gian qua, nhiều doanh nghiệp đã tích cực tham gia vào nhiều hoạt động không vì lợi nhuận để phát triển cộng đồng. Những hoạt động có thể kể đến như: hoạt động từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ giáo dục đào tạo, hỗ trợ các công trình dân sinh... Tuy nhiên, bên cạnh đó nhiều doanh nghiệp cũng chưa chú trọng nhiều đến trách nhiệm phát triển cộng đồng của mình, thậm chí có doanh nghiệp còn lợi dụng các hoạt động xã hội để trục lợi, lợi dụng các kẽ hở pháp luật để gây tổn hại đến cộng đồng, suy thoái môi trường và cạn kiệt tài nguyên.

2.3. Phương hướng và giải pháp thúc đẩy việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay

Để đảm bảo phát triển bền vững của xã hội không thể không có sự chung tay của người dân và các doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp, cần phải thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình. Muốn làm được điều này theo chúng tôi phải thực hiện đồng bộ các giải pháp mà cụ thể là:

Thứ nhất, tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Như trên chúng tôi đã chỉ ra, một trong những nguyên nhân dẫn đến việc các doanh nghiệp chưa thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình chính là hệ thống pháp luật của chúng ta chưa thực sự chặt chẽ, còn những hạn chế và kẽ hở. Bởi vậy, Nhà nước cần sớm xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với cương lĩnh và chiến lược kinh tế - xã hội tương xứng với những biến đổi thực tiễn.

Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật một mặt bảo đảm sự công bằng cho doanh nghiệp, mặt khác sẽ tạo ra hành lang pháp lý bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện trách nhiệm xã hội của mình một cách đầy đủ, nghiêm túc.

Bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, một việc cũng rất cần thiết là xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có tâm, đủ tầm trong việc quản lý, giám sát và thực thi chế tài đối với các doanh nghiệp trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của mình. Những vụ việc gần đây về tình trạng cán bộ những nhiều, tham nhũng, bao che thậm chí bắt tay với doanh nghiệp để gây ra những hậu quả đáng tiếc cho xã hội cho thấy thực tế là việc thành hay bại là do ở cán bộ tốt hay không tốt.

Cùng với đó, nhà nước cần ban hành các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội. Đặc biệt nhà nước cần quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, sản xuất thực phẩm sạch... Nhà nước cần tuyên dương, khen thưởng xứng đáng kịp thời thậm chí cấp chứng nhận cho những doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm xã hội. Đây vừa là cách quảng cáo cho doanh nghiệp vừa là động lực để các doanh nghiệp thực hiện tốt hơn nữa trách nhiệm xã hội của mình.

Nhà nước cần tuyên truyền đối với doanh nghiệp về nghĩa vụ và lợi ích của việc thực hiện trách nhiệm xã hội. Đưa vấn đề thực hiện trách nhiệm xã hội vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, coi đó là một tiêu chuẩn trong việc hoạch định và phê duyệt các chương trình kinh tế - xã hội cũng như tiêu chuẩn khi cấp phép đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, về phía doanh nghiệp phải nâng cao ý thức thực hiện trách nhiệm xã hội. Doanh nghiệp phải thay đổi nhận thức về thực hiện trách nhiệm xã hội, phải thấy rằng trách nhiệm xã hội không chỉ đơn giản là vấn đề đạo đức kinh doanh hay hoạt động từ thiện. Nhiều doanh nghiệp vẫn coi việc thực hiện trách nhiệm xã hội là phải bỏ chi phí mà không mang lại lợi ích cho doanh nghiệp. Trên thực tế, các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội sẽ giúp họ có nhiều lợi thế trong sản xuất kinh doanh, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, thực hiện trách nhiệm xã hội cũng chính là cơ sở để các doanh nghiệp phát triển bền vững trong xã hội. Cái cần phải thay đổi về nhận thức của doanh nghiệp hiện nay chính là phải làm cho doanh nghiệp thấy được muốn phát triển bền vững thì trước hết phải tuân thủ đầy đủ những chuẩn mực về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng và phát triển cộng đồng.

Muốn thay đổi nhận thức của doanh nghiệp trước hết phải thay đổi tư duy của người đứng đầu doanh nghiệp, khi người đứng đầu thay đổi tất yếu các cá nhân trong doanh nghiệp cũng thay đổi theo. Trên thực tế các doanh nhân Việt Nam bước vào kinh doanh bằng ý chí vươn lên làm giàu, họ đặt lợi ích cá nhân và lợi nhuận doanh nghiệp lên trên hết. Bởi vậy, cần tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ này về vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội. Khi đã nhận thức được lợi ích về việc thực hiện trách nhiệm xã hội, các doanh nghiệp phải cam kết thực hiện trách nhiệm này coi đó là một tiêu chuẩn để nhà nước giám sát trong hoạt động của doanh nghiệp mà khi vi phạm sẽ bị xử lý theo chế tài của pháp luật.

Thứ ba, nâng cao vai trò và trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Để đơn đốc, giám sát và tham mưu cho nhà nước trong các hoạt động thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cần phải nâng cao vai trò và trách nhiệm của các tổ chức chính trị, xã hội. Những tổ chức có thể kể đến là: tổ chức công đoàn, tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Hội nghề nghiệp...

Công đoàn là tổ chức chính trị xã hội rộng lớn của công nhân và người lao động, cơ quan đại diện cho người lao động. Xuất phát từ vị trí, vai trò của mình, công đoàn chính là một trong những nhân tố giữ vai trò kết nối giữa nhà nước, doanh nghiệp và người lao động trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Một trong những nguyên nhân dẫn đến các doanh nghiệp lơ là hay thậm trí bỏ qua việc thực hiện trách nhiệm xã hội của mình là do các công đoàn trong doanh nghiệp chưa thực hiện tốt vai trò là tổ chức đại diện bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Để thực hiện tốt trách nhiệm của mình, công đoàn cần tích cực, chủ động tham gia góp ý, cho ý kiến về việc xây dựng, hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Chủ động tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Những nội dung mà công đoàn phải quan tâm như chính sách bảo đảm việc làm, tiền lương, thu nhập, bảo hiểm y tế, phúc lợi của doanh nghiệp đối với người lao động; quy định pháp luật về thực hiện quy chế dân chủ trong các doanh nghiệp, bảo hộ lao động, an toàn lao động,...

Cùng với công đoàn, các tổ chức xã hội khác như Tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Hội nghề nghiệp... chính là cơ sở giúp nhà nước quản lý việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cũng như đảm bảo cho người dân được hưởng những lợi ích trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, để đảm bảo sự phát triển bền vững nói chung và phát triển bền vững về phương diện xã hội nói riêng, đòi hỏi mỗi cá nhân, cộng đồng phải thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của mình một cách tự giác. Về phía các doanh nghiệp việc thực hiện trách nhiệm xã hội của mình đảm bảo cho sự phát triển bền vững của xã hội vừa thể hiện tính đạo đức vừa mang tính pháp lý bắt buộc. Ở Việt Nam, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp biểu hiện tập trung trên năm phương diện chính là: trách nhiệm bảo vệ môi trường, trách nhiệm trong sử dụng lao động, trách nhiệm kinh doanh trung thực, trách nhiệm bảo vệ người tiêu dùng và trách nhiệm phát triển cộng đồng. Trong quá trình thực hiện các trách nhiệm này của doanh nghiệp thời gian qua bên cạnh những thành tựu cũng còn nhiều hạn chế. Theo chúng tôi để các doanh nghiệp thực hiện tốt hơn trách nhiệm xã hội của mình trong thời

gian tới cần thực hiện đồng bộ các giải pháp trong đó chú trọng đến các phương diện: tăng cường vai trò quản lý nhà nước; nâng cao ý thức của doanh nghiệp trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội; nâng cao vai trò và trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc đôn đốc, giám sát và quản lý việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Đây chính là một trong những cơ sở để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Thị Cúc - Nguyễn Nghị Thanh (2016), *Sản xuất kinh doanh và vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.

2. Viện Triết học (2010), *Trách nhiệm xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

THÁO GỠ NHỮNG RÀO CẢN, THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG TRONG XUẤT KHẨU RAU QUẢ VIỆT NAM

Trần Anh Dũng*

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, xuất khẩu rau quả Việt Nam đã có sự tăng trưởng nhảy vọt vượt qua tất cả các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực truyền thống. Và tiềm năng về xuất khẩu rau quả của Việt Nam còn rất lớn và có khả năng tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian tới. Tuy nhiên, để duy trì sự tăng trưởng mạnh mẽ đó một cách bền vững, đòi hỏi ngành rau quả Việt Nam phải nhận thức rõ được những rào cản, những thách thức cả về chủ quan lẫn khách quan, từ đó có những giải pháp phù hợp, hiệu quả.

Từ khóa: Rau quả, rào cản, xuất khẩu.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, xuất khẩu rau quả Việt Nam đã có sự tăng trưởng nhảy vọt. Nếu như năm 2005, rau quả Việt Nam mới chỉ xuất khẩu sang 36 quốc gia và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu đạt 235 triệu USD, thì sang năm 2019, rau quả Việt Nam đã có mặt tại hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 3,75 tỷ USD tăng 16 lần so với năm 2005. Đặc biệt, năm 2019 giá trị xuất khẩu mặt hàng rau quả đã vượt qua tất cả các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như hạt điều, lúa gạo, cà phê, hồ tiêu¹... Được nhận định là một ngành hàng có rất nhiều tiềm năng và có khả năng tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai, tuy nhiên để có thể duy trì sự tăng trưởng bền vững và mạnh mẽ như hiện nay, rau quả Việt Nam sẽ phải đối mặt với rất nhiều trở ngại đòi hỏi phải có những giải pháp đúng đắn và kịp thời.

2. NỘI DUNG

2.1. Tình hình xuất khẩu rau quả Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019

Số liệu trong Bảng 1 cho thấy kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam có sự tăng trưởng rất mạnh mẽ trong giai đoạn 2015 - 2019 với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn là 21,33%, mặc dù năm 2018 và 2019 tốc độ tăng trưởng có chậm lại rất nhiều do sự chững lại của thị trường Trung Quốc. Đặc biệt, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đạt gần 3,75 tỷ USD gấp hơn 2 lần kim ngạch xuất khẩu năm 2015, vượt qua kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng nông sản chủ lực truyền thống như: lúa gạo (2,79 tỷ USD), cà phê (2,75 tỷ USD), hạt điều (3,29 tỷ USD)²... Cũng trong giai đoạn này thị trường thâm nhập rau quả Việt Nam đã tăng lên đến 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhiều thị trường khó tính “có yêu cầu cao về tiêu chuẩn, chất lượng” như: Mỹ, Nhật, Canada, Úc, Đài Loan, Hàn Quốc... cũng đã chấp nhận một số mặt hàng rau quả có tiềm năng của Việt Nam, như: nhãn, vải thiều, thanh long, xoài vào thị trường Mỹ; vải thiều, xoài, thanh long vào thị trường

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ Báo cáo Thống kê năm 2019.

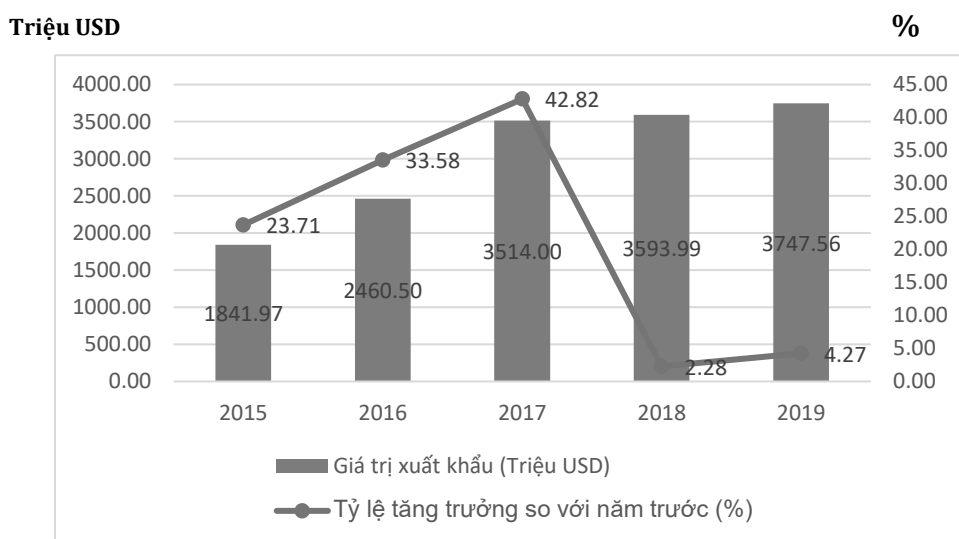
² Báo cáo Thống kê năm 2019.

Nhật Bản, Australia, Malaysia, EU (Pháp, Đức, Anh, Hà Lan); cam, quýt, thanh long vào thị trường Singapore; thanh long, xoài, chôm chôm vào NewZealand¹...

Bảng 1. Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019²

ĐVT: Triệu USD

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ tiêu					
Giá trị xuất khẩu	1841,97	2460,50	3514,00	3593,99	3747,56
Tỷ lệ tăng trưởng so với năm trước (%)	23,71	33,58	42,82	2,28	4,27



Biểu đồ 1. Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019

Số liệu ở Bảng 2 cho thấy, góp phần quan trọng trong sự tăng trưởng mạnh mẽ và ngoạn mục của kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong thời gian qua đầu tiên phải kể đến thị trường Trung Quốc. Trong suốt giai đoạn 2015 - 2019 kim ngạch nhập khẩu rau quả Việt Nam của Trung Quốc hàng năm đều tăng mạnh so với năm trước, năm 2016 tăng 46%, năm 2017 tăng 52,27%, năm 2019 giảm khoảng 13% do dịch Covid-19, khiến cho giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc trong giai đoạn tăng hơn 2 lần, từ 1194,93 triệu USD lên 2428,42 triệu USD chiếm hơn 64% kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2019. Tiếp đến là thị trường Mỹ tăng 2,5 lần về giá trị, từ 58,62 triệu USD năm 2015 lên hơn 150 triệu USD năm 2019 và còn nhiều tiềm năng trong tương lai. Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang những thị trường khác thời gian vừa qua ổn định trôi sụt khó lường trong cả giai đoạn, đặc biệt có sự gia tăng rất nhanh trong năm 2019 khi có sự sụt giảm ở thị trường Trung Quốc và chiếm tới 21,58% kim ngạch xuất khẩu. Chúng ta cần phải có những nghiên cứu đánh giá cụ thể để có những giải pháp hiệu quả để mở rộng thị phần, nâng cao giá trị xuất khẩu ở những thị trường này.

¹ <https://congthuong.vn/thuong-mai/xuc-tien-thuong-mai; www.vietrade.gov.vn>.

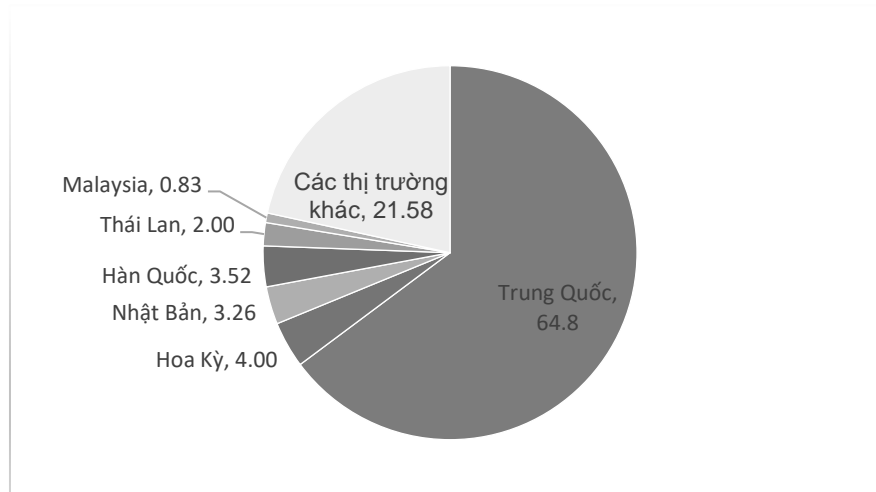
² Báo cáo Thống kê 2015, 2016, 2017, 2018, 2019.

Bảng 2. Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường chủ yếu giai đoạn 2015 - 2019¹

ĐVT: Triệu USD

Thị trường \ Năm	2015	2016	2017	2018	2019	Tỷ trọng năm 2019 (%)
Trung Quốc	1194,93	1744,60	2656,58	2783,76	2428,42	64,8
Hoa Kỳ	58,62	98,50	103,31	139,95	150,03	4,00
Nhật Bản	71,11	74,06	127,91	105,36	122,34	3,26
Hàn Quốc	66,98	86,57	91,01	113,9	131,85	3,52
Thái Lan	32,35	43,35	36,19	45,08	74,94	2,00
Malaysia	37,07	45,60	50,25	45,85	31,1	0,83
Các thị trường khác	380,91	367,83	448,7378	360,09	808,88	21,58
Tổng	1841,97	2460,50	3514,00	3593,99	3747,56	100

Trong năm 2019, trong số các thị trường nhập khẩu rau quả Việt Nam, Trung Quốc vẫn tiếp tục là thị trường lớn nhất, chiếm hơn 64% tổng kim ngạch, đạt 2,428 tỷ USD, giảm gần 13% so với năm 2018, nhưng vẫn tăng gấp đôi so với năm 2015. Đây cũng là thị trường tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với các Doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Đứng thứ hai về kim ngạch là thị trường Hoa Kỳ chiếm 4%, đạt 150,03 triệu USD, tăng gần 7,2% so với năm 2018 và tăng hơn 150% so với năm 2015. Thị trường EU đã vượt Nhật Bản và Hàn Quốc để trở thành thị trường nhập khẩu rau quả Việt Nam lớn thứ 3 với 148,18 triệu USD, chiếm 3,95% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tiếp theo là các thị trường Hàn Quốc (3,52%), Nhật Bản (3,26%)... Trong tương lai, ngành rau quả cần phải có chiến lược phát triển bài bản để có thể mở rộng thị phần ở các thị trường truyền thống, mở rộng sang các thị trường mới để giảm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.



Biểu đồ 2. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường năm 2019

¹ Báo cáo Thống kê 2015, 2016, 2017, 2018, 2019.

2.2. Những rào cản trong xuất khẩu rau quả của Việt Nam

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam được đánh giá là còn nhiều tiềm năng phát triển thậm chí có thể gia tăng kim ngạch xuất khẩu gấp nhiều lần so với hiện tại do thị trường tiêu thụ được mở rộng khi Việt Nam đã ký 13 Hiệp định thương mại tự do (10 hiệp định đã có hiệu lực, 03 Hiệp định sắp có hiệu lực), đang đàm phán 3 Hiệp định mới với trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ¹. Nhiều loại trái cây đã vượt qua những kiểm định khắt khe để bước vào những thị trường khó tính như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Úc, Hàn Quốc, Canada... Nhưng trong giai đoạn tiếp theo, để duy trì tốc độ tăng trưởng cao như hiện nay, ngành rau quả và trái cây Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn trở ngại.

2.2.1. Những rào cản khách quan

Thứ nhất, gần 70% kim ngạch xuất khẩu rau quả đi qua thị trường Trung Quốc đây là thị trường chứa đựng nhiều rủi ro. Mặc dù phía Trung Quốc cho rằng họ sẽ tạo điều kiện tối đa cho hàng nhập khẩu của Việt Nam đặc biệt là nông - lâm - thủy sản trong đó có mặt hàng rau quả, nhưng họ cũng đưa ra những thông điệp là sẽ siết chặt hoạt động nhập khẩu, tăng cường chống buôn lậu và tăng cường giám sát chất lượng sản phẩm. Bài học điển hình nhất là ngành gạo, vốn là ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, nhưng do phụ thuộc vào Trung Quốc quá nhiều nên khi phía Trung Quốc siết chặt, khiến các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam lao đao, sản lượng xuất khẩu năm 2016 sụt giảm nghiêm trọng.

Thứ hai, sự bất ổn về kim ngạch xuất khẩu ở nhiều thị trường. Dù được đánh giá là tăng trưởng mạnh vượt xa so với kỳ vọng nhưng xuất khẩu rau quả của Việt Nam năm 2019 vẫn bị sụt giảm ở một số thị trường như: Trung Quốc, UAE, Malaysia... hay rủi ro cao ở thị trường Ấn Độ vì phải chấp nhận phương thức thanh toán sau.

Thứ ba, sức ép cạnh tranh của rau quả ngày càng cao. Đối thủ cạnh tranh về rau quả của Việt Nam chủ yếu là Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Indonexia, đây là những nước có trình độ công nghệ cao trong chế biến, bảo quản chất lượng rau quả. Trong khi đó, đây lại là điểm yếu của Việt Nam khiến cho rau quả của chúng ta gặp nhiều khó khăn trong việc mở cửa thị trường và vượt qua các rào cản kỹ thuật tại các thị trường xuất khẩu khó tính.

Thứ tư, rào cản kỹ thuật về chất lượng sản phẩm ở các thị trường khó tính như: Hoa Kỳ, Nhật, Úc, New Zealand, Hàn Quốc, Đài Loan, EU... là các thị trường lớn rất tiềm năng nhưng họ lại đặt ra những rào cản kỹ thuật ngặt nghèo như: điều kiện kiểm dịch, an toàn thực phẩm mà đây đang là điểm yếu của rau quả Việt Nam.

2.2.2. Những rào cản chủ quan

Thứ nhất, việc quy hoạch vùng nguyên liệu còn yếu dẫn đến tình trạng sản xuất manh mún, tự phát, phân tán, chất lượng không đồng đều. Sản xuất không theo quy hoạch nên việc quản lý và đầu tư phát triển hạ tầng rất khó khăn, việc bố trí mùa vụ sản xuất không tập trung dễ xảy ra tình trạng nguồn cung thay đổi gây khủng hoảng thừa hoặc thiếu cục bộ, ngăn cản quá trình áp dụng khoa học kỹ thuật, tăng chi phí sản xuất, gây khó khăn trong việc quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm và quản lý dịch bệnh.

¹ <https://trungtamwto.vn/fta>.

Thứ hai, việc xúc tiến thương mại chưa được như kỳ vọng. Mặc dù hiện tại rau quả Việt Nam đã thâm nhập được hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhưng xét về độ rộng thị trường, điển hình như thị trường Mỹ, rau quả Việt Nam mới chỉ được bán ở một số nơi như California, New York. Nguyên nhân được cho là do khâu xúc tiến thương mại và bảo quản chưa được như kỳ vọng.

Thứ ba, rau quả Việt Nam chủ yếu là xuất thô, sản phẩm rau quả chế biến còn đơn điệu chưa tạo ra nhiều giá trị thặng dư cho ngành rau quả và còn bị thương lái ép giá khi được mùa.

Thứ tư, một số doanh nghiệp còn tư tưởng làm ăn chộp giật trong xuất khẩu, chưa có sự liên kết giữa các doanh nghiệp với nhau để bảo vệ hình ảnh, thương hiệu của trái cây Việt Nam.

2.3. Một số giải pháp cơ bản để đẩy mạnh xuất khẩu rau quả Việt Nam hướng tới phát triển bền vững trong thời gian tới.

Thứ nhất, mặc dù công tác đàm phán, tháo gỡ rào cản thương mại, tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị phần, thị trường trong thời gian vừa qua đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công thương làm rất tốt. Nhiều thị trường tiêu thụ rau quả được mở rộng và xâm nhập nhưng sản lượng xuất khẩu vẫn còn phụ thuộc vào Trung Quốc rất lớn (64,8%). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công thương cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ hơn nữa để đẩy mạnh việc mở rộng các thị trường mới, nâng cao thị phần ở các thị trường tiềm năng để giảm bớt sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

Thứ hai, ngành nông nghiệp nói chung và ngành rau quả nói riêng cần phải được quy hoạch, phát triển vùng nguyên liệu gắn liền với các nhà máy chế biến một cách cụ thể và đồng bộ để có thể quản lý chặt chẽ chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo hàng hóa xuất khẩu đáp ứng được tất cả các tiêu chuẩn về chất lượng, hướng đến xây dựng nền nông nghiệp sạch, tăng sức cạnh tranh của rau quả Việt Nam trên trường quốc tế.

Thứ ba, Nhà nước cần chú ý đầu tư vào lĩnh vực bảo quản và chế biến sâu rau quả, để đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, nâng cao giá trị rau quả, chủ động được đầu ra của sản phẩm.

Thứ tư, Nhà nước cần hỗ trợ nông dân trong việc cung cấp cây giống sạch, đảm bảo chất lượng và năng suất, tăng cường đào tạo, quản lý quy trình sản xuất rau quả an toàn cho người nông dân cũng như bao tiêu sản phẩm đầu ra cho nông dân, giúp người nông dân an tâm sản xuất.

Thứ năm, các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải chủ động liên kết với nhau để tập hợp đủ sức mạnh từng bước tiến sâu vào khâu phân phối ngay tại chính các thị trường nhập khẩu, để quảng bá, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị phần, bảo vệ và tăng khả năng cạnh tranh của rau quả Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Theo dự báo toàn cầu đến 2022 của "Fruit & Vegetable Processing Market", thị trường trái cây và rau quả chế biến toàn cầu sẽ đạt 346 tỷ USD, mức phát triển này tăng trưởng lũy kế (CAGR) khoảng 7%/năm kể từ năm 2017¹. Như vậy, nhu cầu rau quả trên thị trường thế giới là rất lớn, tiềm năng của ngành rau quả Việt Nam cũng rất lớn. Nếu được chú trọng đầu tư đúng mức, có chiến lược bài bản để

¹ The report "Fruit & Vegetable Processing Market by Product Type (Fresh, Fresh-cut, Canned, Frozen, Dried & Dehydrated, Convenience), Equipment (Pre-processing, Processing, Washing, Filling, Seasoning, Packaging), Operation, and Region - Global Forecast to 2022".

tháo gỡ những rào cản thị trường trong tương lai ngành rau quả Việt Nam sẽ tăng trưởng bền vững và sẽ là ngành hàng mũi nhọn trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo Thống kê 2015, 2016, 2017, 2018, 2019.
2. <https://congthuong.vn/thuong-mai/xuc-tien-thuong-mai>.
3. www.vietrade.gov.vn, www.vietrade.gov.vn.
4. <https://trungtamwto.vn/fta>.
5. The report “Fruit & Vegetable Processing Market by Product Type (Fresh, Fresh-cut, Canned, Frozen, Dried & Dehydrated, Convenience), Equipment (Pre-processing, Processing, Washing, Filling, Seasoning, Packaging), Operation, and Region - Global Forecast to 2022”.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VỚI KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

Nguyễn Văn Triệu*

Hoàng Văn Vinh*

Tóm tắt: Từ việc phân tích thực trạng kinh tế tư nhân Việt Nam trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, bài viết làm rõ những cơ hội và thách thức mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại đối với khu vực kinh tế tư nhân. Từ đó, đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế trước tác động của cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân Việt Nam; Tái cơ cấu nền kinh tế; Cách mạng công nghiệp 4.0.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam đang xây dựng và từng bước hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư nhân (KTTN) cùng với các thành phần kinh tế khác ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII về *Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* đã xác định mục tiêu tổng quát là: “Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”¹. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, kinh tế tư nhân Việt Nam còn rất nhiều khó khăn, hạn chế cần phải tiếp tục hoàn thiện trước sức ép của cạnh tranh trên phạm vi quốc tế ngày càng khốc liệt. Tái cấu trúc nền kinh tế đã và đang là một trong những yêu cầu cấp thiết đối với nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong điều kiện mở cửa nền kinh tế ngày càng sâu rộng hướng tới phát triển bền vững trong bối cảnh cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ và tạo nhiều cơ hội thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng kinh tế tư nhân Việt Nam trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế

Khu vực KTTN, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp ngày càng phát triển. Đây là khu vực có tốc độ phát triển nhanh nhất về mặt số lượng và đang dần trở thành một động lực của nền kinh tế Việt Nam. Tính từ năm 2000 đến 2017, số lượng doanh nghiệp (chủ yếu là thuộc khu vực kinh tế tư nhân, chiếm 97%) đã tăng hơn 10 lần, từ gần 42.300 doanh nghiệp năm 2000 lên 561.000 doanh nghiệp năm 2017. Số lượng các doanh nghiệp thành lập mới (mà đại đa số là doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế

* *ThS. Trường Đại học Ngoại thương.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), Nghị quyết số 10-NQ/TW Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII ngày 03/6/2017 về *Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

tư nhân) hàng năm cũng tăng lên nhanh chóng, từ mức gần 14.500 doanh nghiệp/năm (2000) lên mức gần 127.000 doanh nghiệp/năm (2017)¹.

Việc gia tăng số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân đã làm cho cơ cấu của thành phần kinh tế thay đổi theo hướng tích cực, gia tăng khu vực năng động và có hiệu quả cao (khu vực ngoài nhà nước) và giảm tỷ trọng của khu vực được đánh giá là có hiệu quả thấp hơn (khu vực doanh nghiệp nhà nước)

Về ngành nghề, lĩnh vực hoạt động: Phần lớn các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Năm 2014, tỷ lệ doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ chiếm trên 68% thì khu vực chế biến, chế tạo chỉ chiếm 15,7%, xây dựng chiếm 13,7% và nông nghiệp chỉ chiếm gần 1% số doanh nghiệp. Tỷ lệ các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng rất lớn, tới 81,2%, phần còn lại 18,8% hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Sự gia tăng của số hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp chủ yếu trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, từ trên 2,86 triệu hộ năm 2007 lên hơn 5,14 triệu hộ năm 2017².

Số hộ kinh doanh cá thể trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng duy trì ở con số khá ổn định quanh mức sắp xỉ 900 nghìn trong cùng thời kỳ³.

Tỷ trọng các doanh nghiệp thành lập mới cho thấy một xu hướng chuyển đổi cơ cấu ngành nghề theo hướng giảm số doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dịch vụ “giản đơn” (lĩnh vực bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy) và tăng tỷ trọng số doanh nghiệp thành lập mới trong các khu vực có tác động đến khoa học và công nghệ (Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác; Giáo dục và đào tạo). Tuy nhiên, xu hướng này còn chậm vừa chưa ổn định.

Cơ cấu doanh nghiệp và lao động làm việc trong các lĩnh vực chế biến, chế tạo và một số lĩnh vực như thông tin và truyền thông; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo thể hiện xu hướng tăng lên, trong khi đó, tỷ trọng này của lĩnh vực bán buôn, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có sự giảm đi về số doanh nghiệp. Thực tế này cho thấy, cơ cấu về doanh nghiệp, lao động đã có những chuyển biến theo hướng tích cực, phù hợp hơn với điều kiện của CMCN 4.0 khi mà lĩnh vực liên quan đến giáo dục, đào tạo và khoa học và công nghệ được quan tâm phát triển hơn. Kết quả này cũng có thể có tác động rất lớn từ chính sách ưu tiên phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt là một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ thời gian qua mà Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức đã nỗ lực triển khai.

Khu vực kinh tế tư nhân, trong thời gian qua đã có những bước phát triển mạnh, một số tập đoàn kinh tế lớn đã được hình thành và hoạt động có hiệu quả và thể hiện sự linh hoạt và có những bước đi chủ động trong việc thích ứng với điều kiện CMCN 4.0, ví dụ như Vingroup, FPT... Nắm bắt xu hướng và tầm quan trọng của CMCN 4.0, một số tập đoàn kinh tế tư nhân đã có những bước đi thích hợp để có thể tận dụng được những lợi ích của nó mang lại, điển hình trong số này là Tập đoàn Vingroup với việc thành lập một số các công ty, viện nghiên cứu liên quan đến Công nghiệp 4.0 như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật... Bên cạnh đó, Tập đoàn này có triển khai các hoạt động

¹ Trịnh Đức Chiều (2020), Kinh tế tư nhân Việt Nam: Động lực phát triển và những kỳ vọng mới, *Tap chí Tài chính*, Kỳ 1+2, Tháng 01/2020.

² <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=18945>.

³ <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/ho-kinh-doanh-va-khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-doi-voi-tang-truong-bao-trum-o-viet-nam-302041.html>.

hợp tác với nhiều trường đại học nhằm tài trợ các dự án nghiên cứu khoa học - công nghệ; trao đổi học hỏi kinh nghiệm giữa các giáo sư, nhà nghiên cứu, sinh viên; Giảng dạy và chia sẻ tri thức; Tiếp nhận sinh viên tốt nghiệp các ngành công nghệ thông tin...

2.2. Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đến thành phần kinh tế tư nhân

Khu vực KTTN có thể tận dụng tốt hơn *những cơ hội* mà CMCN 4.0 đem lại như:

CMCN 4.0 sẽ mang lại một thế giới phẳng hơn cho các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sẽ có cơ hội tiếp cận được với công nghệ, thông tin của đối tác, khách hàng dễ dàng hơn. Với nền tảng công nghệ hiện đại, doanh nghiệp có thể sử dụng dễ dàng tiếp cận khối lượng dữ liệu khổng lồ về thị trường, khách hàng để xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả. Nhờ đó, kết nối giữa doanh nghiệp và khách hàng sẽ ngày càng chặt chẽ hơn và tạo điều kiện cho doanh nghiệp có được những thông tin chi tiết, nhanh chóng hơn về nhu cầu của khách hàng.

CMCN 4.0 tạo điều kiện dễ dàng hơn về tài chính để các doanh nghiệp có thể phát triển. Khi có ý tưởng kinh doanh có tiềm năng, các doanh nghiệp, thậm chí là doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể dễ dàng kết nối và kêu gọi được vốn tài trợ từ các nhà đầu tư mạo hiểm, các nhà đầu tư thiên thần hoặc các đối tác là những doanh nghiệp quy mô lớn. CMCN 4.0 mang lại cho các doanh nghiệp những cơ hội để tiếp cận với những công nghệ mới, phù hợp với mức chi phí hợp lý. CMCN 4.0 cũng có thể giúp các doanh nghiệp của tư nhân giải quyết được khó khăn về nguồn nhân lực với khả năng kết nối ngày càng nhanh trên phạm vi rộng hơn. Thị trường sức lao động với sự hỗ trợ hiệu quả của công nghệ giúp cho quá trình kết nối giữa cung- cầu lao động ngày càng dễ dàng hơn. Với khả năng kết nối toàn cầu, các hình thức cung cấp dịch vụ đa dạng, có thể tuyển dụng được hoặc thuê được những người có trình độ với giá cả hợp lý, điều mà trước đây doanh nghiệp khó có thể thực hiện do chi phí cao, thông tin thiếu hụt...

CMCN 4.0 tạo ra một mạng lưới kết nối giữa các doanh nghiệp, trong đó tạo ra sự đa dạng trong kết nối giữa các doanh nghiệp với nhiều cấp độ quy mô với nhau trong chuỗi giá trị trong điều kiện thông tin ngày càng minh bạch và dễ dàng được tiếp cận. Với khả năng thông tin thông suốt và nhanh chóng, việc tìm hiểu và kết nối giữa các doanh nghiệp với các đối tác trong chuỗi giá trị sẽ dễ dàng và thuận lợi hơn.

Mặc dù CMCN 4.0 mang đến cho các doanh nghiệp, tuy nhiên CMCN 4.0 cũng tạo ra *những thách thức* đối với khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp, cụ thể:

Khó khăn lớn nhất hiện nay chính là những vướng mắc về mặt chính sách, thủ tục hành chính. Mặc dù chủ trương, chính sách và quy định pháp luật ngày càng thể hiện xu hướng cởi trói cho doanh nghiệp tư nhân, nhưng việc thực thi chính sách ở cấp cơ sở lại không đạt được hiệu quả như kỳ vọng, thậm chí vẫn còn gây những nhiễu, khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp.

Hỗ trợ từ phía Nhà nước cũng như từ điều kiện của môi trường kinh doanh (mức độ lan tỏa và khả năng liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) còn hạn chế và không hiệu quả dẫn đến sự thua thiệt khi tham gia cạnh tranh quốc tế.

Hầu hết các doanh nghiệp chưa chuẩn bị sẵn sàng cho CMCN 4.0, thậm chí là việc tìm hiểu những nội dung của nó. Do đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam sẽ rất bị động với các xu thế mới. Với việc không hiểu rõ và đúng bản chất của CMCN 4.0, không thấy được liên quan của các xu thế công

nghệ đến ngành, lĩnh vực của mình, không sẵn sàng năng lực để tiếp cận công nghệ, hệ thống hạ tầng... nhiều doanh nghiệp rất khó để tồn tại và phát triển, đặc biệt là trong điều kiện đất nước ngày càng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Bài toán hiệu quả từ lựa chọn đầu tư công nghệ: Đầu tư và ứng dụng công nghệ sẽ là yếu tố tiên quyết quyết định thành công trong CMCN 4.0. Tuy nhiên, trong làn sóng robot hóa, ngoài việc cản trở trong chọn lựa đầu tư, DN còn phải hiểu và nhận thức thế mạnh riêng để có quyết định đúng đắn nhất, chứ không phải chạy theo xu hướng.

Tạo ra những thay đổi lớn về cung - cầu lao động trên thế giới và nguy cơ thất nghiệp: Nền kinh tế với trình độ tự động hóa cao và có tính sáng tạo, đòi hỏi người lao động phải thích ứng nhanh với sự thay đổi của sản xuất nếu không sẽ bị dư thừa, bị thất nghiệp. Trong một số lĩnh vực, với sự xuất hiện của Robot, trí tuệ nhân tạo được dự báo số lượng nhân viên sẽ chỉ cần 1/10 so với hiện nay. Như vậy, CMCN 4.0 có thể tạo ra nguy cơ phá vỡ thị trường lao động trong bối cảnh lực lượng lao động lớn; lợi thế về nhân công giá rẻ sẽ mất dần; nguy cơ tụt hậu xa hơn... Đây là thách thức không nhỏ trong bối cảnh lao động Việt Nam đang trong tình trạng trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động còn thấp, năng suất lao động thấp, tay nghề và các kỹ năng mềm khác còn yếu...

Cạnh tranh sẽ ngày càng trở nên khốc liệt hơn, đòi hỏi sự đổi mới không ngừng của các doanh nghiệp. Với nền tảng thông tin, trong đó có thông tin về khách hàng dễ dàng được tiếp cận, các ưu thế về không gian (khách hàng lân cận) sẽ dần mất đi.

Tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia cũng đồng nghĩa các doanh nghiệp phải tuân thủ các cam kết về xuất xứ hàng hóa, chất lượng hàng hóa, dịch vụ, các giá trị mà tập đoàn đặt ra như trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường,... Đây là một trong những yêu cầu không dễ thực hiện đối với nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp kinh doanh theo sự vụ, thiếu chiến lược kinh doanh lâu dài.

Thách thức về an toàn và an ninh thông tin cũng sẽ trở nên lớn hơn với nhiều doanh nghiệp. Với khả năng tài chính và nguồn nhân lực có hạn, nguy cơ mất an toàn về thông tin khi tham gia mạng kết nối khu vực và toàn cầu là rất lớn, đặc biệt là nguy cơ mất bản quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết công nghệ, thông tin khách hàng,...

2.3. Một số giải pháp phát triển kinh tế tư nhân trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế trước tác động của cách mạng công nghiệp 4.0

Một là, thực hiện chủ trương của Chính phủ về kinh tế tư nhân, coi kinh tế tư nhân như một động lực quan trọng của nền kinh tế.

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017, số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 và số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường cạnh tranh kinh doanh để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng hấp thụ và phát triển được các công nghệ sản xuất mới. Các bộ, ngành cần khẩn trương triển khai xây dựng chính phủ điện tử; tiếp tục chủ động rà soát, bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp; sửa đổi các quy định quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hướng đơn giản hóa và hiện đại hóa thủ tục hành chính. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng chỉ rõ: Tiếp tục cải thiện môi trường, điều kiện kinh doanh thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển trong điều kiện hội nhập quốc tế, hoàn thiện cơ chế chính

sách khuyến khích tạo thuận lợi phát triển mạnh KTTN ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực kinh tế; trong đó, chú trọng hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp; khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước¹.

Có các cơ chế, chính sách khuyến khích thành lập doanh nghiệp tư nhân; tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân đầu tư vào những ngành nghề mà pháp luật không cấm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các chủ thể kinh tế thuộc khu vực kinh tế tư nhân có thể mở rộng quy mô, năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động. Tác động thông qua hệ thống chính sách, công cụ của nhà nước như: hỗ trợ pháp lý, chính sách miễn giảm thuế...

Hoàn thiện và bảo đảm thực thi minh bạch, hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; tạo tiền đề hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân sở hữu hỗn hợp, bao gồm cả việc góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước có tiềm lực vững mạnh, đủ sức cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, nông nghiệp.

Xây dựng chính sách tạo điều kiện để kinh tế tư nhân tham gia vào quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thông qua việc góp vốn, mua cổ phần; thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp của tư nhân... Đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công.

Cần chú trọng đối với các dự án đầu tư có công nghệ cao, tận dụng các kênh đầu tư từ các công ty đa quốc gia lớn, gắn với yêu cầu chuyển giao và lan toả rộng rãi công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị với các doanh nghiệp của tư nhân trong nước, nhất là trong phát triển ngành chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp công nghệ cao.

Hoàn thiện pháp luật về đất đai, tài nguyên và môi trường, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân tiếp cận thị trường đất đai, tài nguyên một cách minh bạch, bình đẳng theo cơ chế thị trường. Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để bảo đảm quyền sử dụng đất phù hợp với tình hình mới, phù hợp với xu hướng chung trên thế giới.

Phát triển, từng bước hoàn thiện thị trường tài chính, nhất là thị trường tiền tệ và thị trường vốn; tạo điều kiện bình đẳng, thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận vay vốn ngân hàng, huy động vốn trên thị trường chứng khoán, Đẩy mạnh cơ cấu lại và phát triển đồng bộ thị trường chứng khoán, thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp và các thị trường chứng khoán phái sinh để thị trường chứng khoán thực sự trở thành một kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của các doanh nghiệp tư nhân.

Hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động.

Đánh giá đúng thực trạng, nhận diện đúng những thời cơ, thách thức đối với các doanh nghiệp trong điều kiện Công nghiệp 4.0 để có những chính sách phù hợp cho phép Việt Nam trực tiếp tham

¹ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/Nghi-quyet-19-2017-NQ-CP-tiep-tuc-thuc-hien-nhiem-vu-giai-phap-chu-yeu-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-338606.aspx>.

gia vào CMCN 4.0. Ngoài ra, cuộc cách mạng này có thể làm chuyển dịch xuất khẩu của Việt Nam thông qua phát triển sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp phụ trợ, góp phần tăng khả năng xuất khẩu sang thị trường quốc tế với giá trị gia tăng cao hơn...

Phát triển và hoàn thiện thị trường khoa học và công nghệ. Cần tập trung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; có chính sách để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo...

Hai là, các doanh nghiệp tư nhân trong nước cần có sự chuẩn bị kỹ và phải bắt đầu ngay từ hạ tầng đến các ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với điều kiện của mình. Chú trọng đến việc trình hóa, số hóa được các hoạt động sản xuất, kinh doanh quan trọng của doanh nghiệp, tạo ra môi trường kết nối, an ninh, an toàn, từ đó mới áp dụng được các ứng dụng thông minh, tiện ích hơn của IoT, Cloud, Robot. Tìm hiểu và nghiên cứu các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 và khả năng ứng dụng nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ, tăng năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia trong chuỗi giá trị. Cần phải nhìn nhận vai trò quan trọng của đổi mới về công nghệ đối với việc nâng cao năng suất, chất lượng của hàng hóa, dịch vụ cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Cần phải linh hoạt trong việc thay đổi sản phẩm theo nhu cầu người tiêu dùng, tích hợp các công nghệ tiên tiến để giảm tiện quy trình sản xuất, giảm thời gian giao hàng, rút ngắn vòng đời sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo khả năng quản lý sản xuất và chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh...

Phát huy vai trò tiên phong, dẫn dắt của các doanh nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông, trong đó có các tập đoàn kinh tế, bao gồm các tập đoàn kinh tế tư nhân trong lĩnh vực công nghệ-thông tin nhằm tăng cường hợp tác, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi nhanh chóng để phù hợp với yêu cầu của sản xuất kinh doanh trong điều kiện CMCN 4.0.

3. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn hiện nay, mức độ sẵn sàng tiếp cận với CMCN 4.0 của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp còn phản ứng rất chậm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp của Việt Nam tiếp cận ở mức thấp đối với tất cả các trụ cột của một nền sản xuất thông minh: Nhà xưởng thông minh, vận hành thông minh và sản phẩm thông minh... Vì vậy, tập trung phát triển kinh tế tư nhân trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế là đòi hỏi khách quan của quá trình vận động và phát triển. Chính phủ Việt Nam xác định: “Thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo lộ trình và bước đi phù hợp để đến năm 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”¹.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 5 khóa XII.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đề án Kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 kèm theo Tờ trình số 459/TTr-CP ngày của Chính phủ trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội Khóa XIV.

¹ Đề án Kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 kèm theo Tờ trình số 459/TTr-CP ngày của Chính phủ trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội Khóa XIV.

4. Trịnh Đức Chiề (2020), Kinh tế tư nhân Việt Nam: Động lực phát triển và những kỳ vọng mới, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1+2, Tháng 01/2020
5. Đinh Trọng Thắng, Nguyễn Văn Tùng, *Tái cơ cấu nền kinh tế và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Tài chính kỳ 1+2 tháng 1/2017.
6. <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=18945>.
7. <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/ho-kinh-doanh-va-khu-vuc-kinh-te-phi-chinh-thuc-doi-voi-tang-truong-bao-trum-o-viet-nam-302041.html>.
8. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/Nghi-quyet-19-2017-NQ-CP-tiep-tuc-thuc-hien-nhiem-vu-giai-phap-chu-yeu-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-338606.aspx>.

ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ LŨ QUÉT TÍNH NĂNG LƯỢNG DÒNG CHẢY THEO TRỊ SỐ LƯỢNG MƯA NGÀY CỰC ĐẠI CÁC HUYỆN MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NAM TRONG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Nguyễn Thị Thu Hiền*, Nguyễn Thanh Tường*
Nguyễn Ngọc Thạch**

Tóm tắt: Đánh giá nguy cơ lũ quét ở các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam trong điều kiện cực đoan của khí hậu, thời tiết với lượng mưa ngày cực đại, dựa trên cơ sở đã xây dựng bản đồ phân chia lưu vực gồm 441 lưu vực cấp 3 đã gộp lại 77 lưu vực cấp 3. Kết quả đánh giá: Cấp IV, V (nguy cơ cao và rất cao) có 7 lưu vực chiếm: 82.457 ha (chiếm 10,5 % diện tích toàn huyện miền núi. Trong đó cấp IV (nguy cơ cao) chiếm 6,4% diện tích, phân bố ở Nam Trà My (chiếm 58,2%), Tây Giang (chiếm 41,8%). Cấp V (nguy cơ rất cao) chiếm 4,1% diện tích, phân bố ở Nam Trà My, có 17/102 xã có nguy cơ cao chiếm 16,7% tổng số xã thuộc 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam.

Từ khóa: Lượng mưa ngày cực đại, biến đổi khí hậu, huyện miền núi Quảng Nam.

1. MỞ ĐẦU

Theo Ủy ban Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu, Việt Nam là một trong những quốc gia trực tiếp chịu tác động của biến đổi khí hậu. Tỉnh Quảng Nam thuộc Duyên Hải Nam Trung Bộ là một tỉnh còn nghèo (3/62 huyện nghèo của cả nước) có tới 9 huyện được xếp là huyện miền núi trong tổng số 18 huyện, thành phố và với trên 70% diện tích là đồi núi. Địa hình tỉnh Quảng Nam có cấu trúc phức tạp, đồi núi chiếm ưu thế với mức độ chia cắt sâu và độ dốc lớn, mạng lưới sông suối dày đặc, nhiều thác ghềnh, sông ngắn, dốc, lòng sông hẹp, đồng thời có đặc điểm địa chất phức tạp. Sự tương tác giữa hoàn lưu gió mùa và đặc điểm hệ thống sơn văn đã tạo cho Quảng Nam một lượng mưa dồi dào nhưng tập trung vào mùa mưa (chiếm 85% lượng mưa cả năm), trung bình 2.000-2.500mm/năm. Do đó, nguy cơ lũ quét tập trung ở khu vực miền núi phía tây Quảng Nam là rất cao, đồng thời nơi tập trung hầu hết cộng đồng các dân tộc thiểu số với kinh tế chậm phát triển, giao thông đi lại khó khăn, đời sống xã hội còn ở mức thấp so với khu vực đồng bằng. Sự gia tăng tai biến lũ quét tại tỉnh Quảng Nam trong những năm gần đây còn do các hoạt động kinh tế - xã hội của con người, sử dụng tự nhiên, vận hành các công trình thủy bất hợp lý. Ví như, sự thu hẹp diện tích lớp phủ rừng, thay đổi cơ cấu sử dụng đất, xây dựng các công trình thủy điện. Các thủy điện trên địa bàn chỉ mới có giải pháp “phòng lũ” cho công trình chứ không màng đến việc phòng lũ cho các vùng hạ lưu. Đó là chưa kể đến việc vận hành xả lũ giữa các hồ chứa trên cùng hệ thống gây ra những đợt “lũ nhân tạo” dữ dội. Để dự đoán được các đợt lũ quét thì các trận mưa cường độ lớn tại các trạm đo với các trị số lượng mưa ngày cực đại trung bình nhiều năm và lượng mưa ngày cực đại là cơ sở cho việc xác định cảnh báo nguy cơ lũ quét có thể xảy ra.

* TS. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng.

** GS. TS. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. NỘI DUNG

2.1. Phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Phương pháp phân chia lưu vực cho nghiên cứu lũ quét các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam

Bản đồ ranh giới lưu vực được xây dựng dựa trên mô hình số độ cao DEM, sử dụng các công cụ trong phần Spatial Analyst Tool/Hydrology để phân chia lưu vực kết quả đã tạo được 441 lưu vực cho lãnh thổ của 9 huyện. Gộp 441 lưu vực cấp 3 được tạo thành 77 tiểu lưu vực. Nguyên tắc gộp nhóm hình thành 77 tiểu lưu vực: Tính liên thông dòng chảy của các lưu vực cấp 3; Đảm bảo diện tích đủ lớn cho sự tích lũy năng lượng dòng chảy phát sinh lũ quét.

2.1.2. Mô hình tính năng lượng địa hình và năng lượng dòng chảy

Sử dụng mô hình của I. A. Kornev và A. D. Ivanovski, tích hợp độ dốc (I), độ chênh cao địa hình (h) với lượng mưa gây lũ quét (P):

$Y = I^{0,75} h^{0,5} P^{1,5}$, Y là năng lượng dòng chảy mặt, trong đó $Y_1 = I^{0,75} h^{0,5}$ là năng lượng địa hình. P là các đại lượng mưa: lượng mưa ngày cực đại trung bình nhiều năm, lượng mưa mùa mưa trung bình, lượng mưa ngày cực đại. Đại lượng Y sẽ được tích lũy tích trên bề mặt lưu vực.

Năng lượng dòng chảy lũy tích Y là đại lượng để đánh giá nguy cơ phát sinh lũ quét tính theo tiểu lưu vực.

- Phương pháp ước lượng năng lượng địa hình (mô hình tính Y_1)

Độ đo tương đối về năng lượng địa hình: $Y_1 = I^{0,75} * \Delta H^{0,5}$

Trong đó: Y_1 : năng lượng địa hình; **I**: độ dốc; ΔH : độ chênh cao địa hình

Đây là mô hình thể hiện năng lượng địa hình qua hai yếu tố trắc lượng hình thái địa hình là độ dốc và chênh cao địa hình. Mô hình này chỉ ra được độ mạnh yếu về tiềm năng phát sinh lũ quét tại khu vực nghiên cứu.

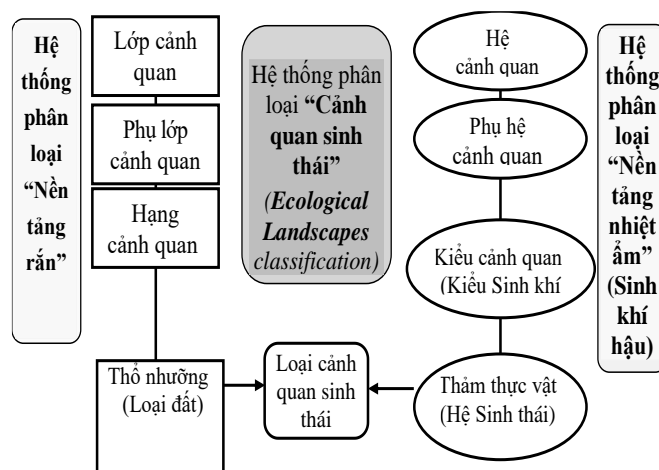
- Phương pháp ước lượng năng lượng dòng chảy

Để đánh giá năng lượng dòng chảy theo lưu vực, đề tài đã thực hiện mô hình tính toán sau: $Y_2 = Y_1 * P^{1,5}$

Trong đó $Y_1 = I^{0,75} * \Delta H^{0,5}$ là năng lượng địa hình. P là lượng mưa ngày mưa cực đại trung bình nhiều năm, lượng mưa mùa mưa trung bình nhiều năm và lượng mưa ngày cực đại.

Nhằm phân cấp nguy cơ lũ quét cho khu vực nghiên cứu, bài viết đã lựa chọn các trị số lượng mưa trên để tính toán đại năng lượng dòng chảy Y_2 , thể hiện sự phân hóa có quy luật, phổ biến mưa, nhân tố động lực phát sinh lũ quét. Thông qua độ dốc, chiều dài sườn dốc và các trị số lượng mưa để tính toán năng lượng dòng chảy mặt của khu vực.

2.1.3. Phân loại bản đồ cảnh quan cho nghiên cứu lũ quét và đánh giá cảnh quan cho phân cấp nguy cơ phát sinh lũ quét



Hình 1. Sơ đồ hệ thống phân loại cảnh quan

2.1.4. Tích hợp các kết quả nghiên cứu năng lượng địa hình với cảnh quan để đánh giá tiềm năng phát sinh lũ quét

Phương pháp này tính chung cho tiềm năng phát sinh lũ quét (Y1) và nguy cơ lũ quét (Y2).

- Bước 1: Xác định điểm trung bình của các cấp cảnh quan cho từng lưu vực (X₁).
- Bước 2: Xác định ảnh hưởng của cảnh quan đối với Y1, Y2. (X₂).
- Bước 3: Xác định điểm chuẩn hóa cấp Y1, Y2, sau khi tính đến ảnh hưởng của cảnh quan (X₃).
- Bước 4: Xếp cấp tiềm năng phát sinh lũ quét (Y1), (nguy cơ lũ quét (Y2) dựa trên dãy số liệu X₃ của 77 tiểu lưu vực đã được chuẩn hóa.

+ X₁: (Bước 1: Xác định điểm trung bình của các cấp cảnh quan của từng lưu vực): Điểm trung bình theo cấp cảnh quan của từng lưu vực, được tính theo công thức tính điểm trung bình cộng gia quyền có trọng số (trọng số là diện tích của mỗi cấp cảnh quan):

$$D^A = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n K_i D_i$$

Trong đó: D^A: Điểm đánh giá trung bình theo cấp cảnh quan của lưu vực; D_i: điểm đánh giá theo cấp cảnh quan; K_i: diện tích tương ứng theo cấp cảnh quan; i: thứ tự cấp cảnh quan, i=1.2...n.

Mỗi lưu vực có tổ hợp các cấp loại cảnh quan theo mức độ ảnh hưởng đến nguy cơ lũ quét. Tính trị số trung bình cấp cảnh quan cho mỗi lưu vực theo phương pháp tính trung bình gia quyền theo diện tích. Cho điểm các cấp: Cấp 1: 1 điểm; cấp 2: 2 điểm; cấp 3: 3 điểm; cấp 4: 4 điểm; cấp 5: 5 điểm. S₁, S₂, S₃, S₄, S₅: diện tích tương ứng mỗi cấp trong lưu vực

Điểm trung bình cấp cảnh quan của mỗi lưu vực (X₁)

$$X_1 = \frac{\text{điểm } S_1 \times S_1 + \text{điểm } S_2 \times S_2 + \text{điểm } S_3 \times S_3 + \text{điểm } S_4 \times S_4 + \text{điểm } S_5 \times S_5}{\sum S}$$

Ví dụ: tính X₁ cho lưu vực 110 thuộc lưu vực Y1- cấp 1, trong lưu vực 110 bao gồm cảnh quan cấp 1,2,3,4. Ta có: (1*816) + (2*2.540) + (3*3.517) + (4*921) / 7.795 = 2,58 (S₁=816ha; S₂=2.540ha; S₃=3.517ha; S₄=921ha)

+ X₂: (Bước 2: xác định ảnh hưởng của cảnh quan đối với Y1, Y2): Điểm đánh giá ảnh hưởng

của cảnh quan đối với năng lượng địa hình (Y1) hoặc năng lượng dòng chảy (Y2). Nếu cảnh quan ở cấp 3 - mức trung bình thì không làm thay đổi trị số cấp Y1, Y2. Nếu nhỏ hơn 3 thì làm hạn chế ảnh hưởng, lớn hơn 3 thì gia tăng ảnh hưởng của cảnh quan đến Y1, Y2 (năng lượng địa hình, năng lượng dòng chảy). Ví dụ: tính X2 cho lưu vực 110 (ở ví dụ trên), điểm trung bình của cấp cảnh quan là 2,58 thì ảnh hưởng của cảnh quan đến Y1 là -0,42.

+ X3: (Bước 3: xác định điểm chuẩn hóa cấp Y1, Y2, sau khi tính đến ảnh hưởng của cảnh quan): Giá trị chuẩn hóa của Y1, có tính đến ảnh hưởng của cảnh quan. Tính hệ số ảnh hưởng của cảnh quan đối với cấp năng lượng địa hình và năng lượng dòng chảy trong mỗi lưu vực (hệ số điều chỉnh X2). Với lập luận rằng, trị số trung bình cấp cảnh quan: $X_1=3$ thì không làm giảm bớt hoặc gia tăng năng lượng địa hình hoặc năng lượng dòng chảy.

$X_1 < 3$ ảnh hưởng của cảnh quan làm giảm bớt năng lượng địa hình hoặc năng lượng dòng chảy. Hệ số điều chỉnh số là $X_2=X_1-3 \rightarrow X_2 (-)$

$$X_2 = 1 - 3 = -2 \rightarrow X_2 = [0 \rightarrow -2]$$

$X_1 > 3$ ảnh hưởng của cảnh quan làm gia tăng năng lượng địa hình hoặc năng lượng dòng chảy. Hệ số điều chỉnh số là $X_2=X_1-3 \rightarrow X_2 (+)$

$$X_2 = 5 - 3 = 2 \rightarrow X_2 = [0 \rightarrow +2]$$

Và như vậy hệ số điều chỉnh thể hiện ảnh hưởng của cảnh quan đến năng lượng địa hình và năng lượng dòng chảy sẽ là $X_2 [-2 \rightarrow +2]$

Ví dụ: tính X3 cho lưu vực 110 (ở ví dụ trên), giá trị X2 là: -0,42, với Y1 - cấp 1 thì ảnh hưởng của cảnh quan đến Y1 là 0,58.

- Xếp cấp: (Bước 4: Xếp Cấp tiềm năng phát sinh lũ quét (Y1), nguy cơ lũ quét (Y2) dựa trên dãy số liệu X3 của 77 tiểu lưu vực đã được chuẩn hóa) Mỗi cấp ảnh hưởng, tăng hay giảm tiềm năng lũ quét tương ứng với những khoảng giá trị của điểm đánh giá chung. Khoảng điểm ΔD của các cấp trong trường hợp lấy đều nhau được tính theo công thức:

$$\Delta D = \frac{D_{max} - D_{min}}{M} \quad (1)$$

Trong đó: Dmax: điểm đánh giá chung cao nhất; Dmin: điểm đánh giá chung thấp nhất; M: số cấp đánh giá; Dmin = 0,58; Dmax = 5,33; $\Delta D = 0,95$. Cấp I: rất thấp: 0,58 - 1,53; Cấp II: thấp: 1,53 - 2,48; Cấp III: trung bình: 2,48 - 3,43; Cấp IV: cao 3,43 - 4,38; Cấp V: rất cao: 4,38 - 5,33.

2.1.5. Tích hợp kết quả đánh giá năng lượng dòng chảy theo lưu vực với ngưỡng mưa ngày cực đại với cảnh quan để đánh giá nguy cơ lũ quét ở các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam.

Phương pháp đánh giá nguy cơ lũ quét tương tự như đã trình bày cho đánh giá tiềm năng phát sinh lũ quét ở trên. Khoảng điểm ΔD được tính theo công thức (1). Kết quả được: Dmin = 0,58; Dmax = 6,44; $\Delta D = 1,17$. Cấp I: rất thấp: 0,58 - 1,75; Cấp II: thấp: 1,75 - 2,92; Cấp III: trung bình: 2,92 - 4,09; Cấp IV: cao 4,09 - 5,26; Cấp V: rất cao: 5,26 - 6,43.

2.2. Thống kê diện tích ngày mưa cực đại 1975 - 2015

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng phức tạp, đặc biệt là các hiện tượng thời tiết cực đoan, xuất hiện những trận mưa cường độ lớn tại các trạm đo với các trị số lượng mưa ngày cực

đại trung bình nhiều năm và lượng mưa ngày cực đại là cơ sở cho việc xác định cảnh báo nguy cơ lũ quét có thể xảy ra. Tần suất xuất hiện những trận mưa lớn ngày càng gia tăng. Do vậy kết quả tính toán nguy cơ lũ quét theo các đại lượng mưa trên có giá trị cảnh báo nguy cơ lũ quét.

Bảng 1. Thống kê diện tích ngày mưa cực đại 1975 - 2015 theo 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam

Huyện	Tổng	360 mm	380 mm	400 mm	420 mm	440 mm	460 mm	500 mm	520 mm
Tổng 9 huyện	785,361	174,399	38,068	110,528	206,449	173,646	35,352	21,843	25,076
Đông Giang	81,767	81,767	0	0	0	0	0	0	0
Bắc Trà My	85,011	80,994	4,017	0	0	0	0	0	0
Hiệp Đức	49,871	11,639	26,588	11,644	0	0	0	0	0
Nông Sơn	47,337	0	0	20,028	27,309	0	0	0	0
Nam Giang	185,341	0	0	38,579	133,037	13,725	0	0	0
Nam Trà My	82,947	0	0	2,759	34,653	41,141	2,859	1,021	514
Phước Sơn	115,765	0	0	0	6,110	37,074	27,196	20,822	24,562
Tây Giang	91,700	0	0	0	4,698	81,706	5,296	0	0
Tiên Phước	45,621	0	7,462	37,517	642	0	0	0	0

Nguồn: Trung tâm KTTV Quảng Nam.

2.3. Kết quả đánh giá nguy cơ lũ quét theo lượng mưa ngày cực đại

2.3.1. Phân cấp năng lượng dòng chảy theo lưu vực với ngưỡng mưa ngày cực đại

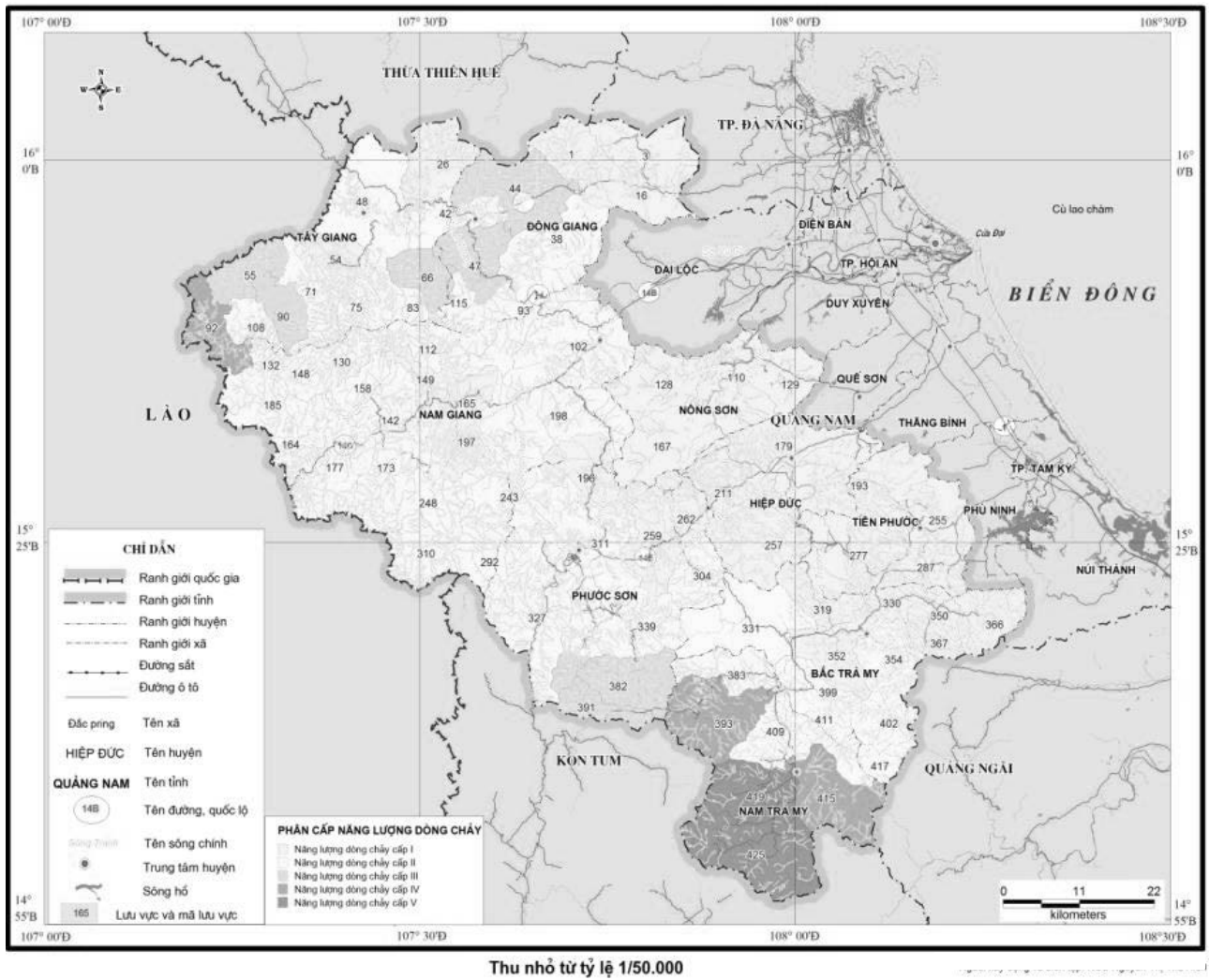
Bảng 2. Kết quả phân cấp nguy cơ lũ quét theo lưu vực với trị số lượng mưa ngày cực đại

Mã lưu vực	Cộng	X2	Cấp Y2	X3	Cấp Y2	Mã lưu vực	Cộng	X2	Cấp Y2	X3	Cấp Y2
110	7.795	-0,42	1	0,58	I	193	17.679	0,06	2	2,06	II
128	11.907	-0,35	1	0,65	I	148	4.756	0,07	2	2,07	II
54	4.349	-0,27	1	0,73	I	66	6.508	0,07	2	2,07	II
167	11.241	-0,18	1	0,82	I	311	14.023	0,11	2	2,11	II
211	8.102	-0,18	1	0,82	I	292	11.867	0,11	2	2,11	II
330	3.224	-0,16	1	0,84	I	331	11.569	0,12	2	2,12	II
3	10.428	-0,15	1	0,85	I	132	1.568	0,16	2	2,16	II
129	6.768	-0,12	1	0,88	I	38	11.991	0,17	2	2,17	II
259	9.408	-0,07	1	0,93	I	383	8.901	0,19	2	2,19	II
196	10.975	-0,05	1	0,95	I	248	8.750	0,19	2	2,19	II

277	8.118	-0,04	1	0,96	I	409	5.770	0,27	2	2,27	II
262	4.791	-0,02	1	0,98	I	177	11.356	0,28	2	2,28	II
366	8.377	-0,01	1	0,99	I	173	11.823	0,29	2	2,29	II
16	11.203	0,01	1	1,01	I	130	4.974	0,31	2	2,31	II
179	14.498	0,03	1	1,03	I	75	10.634	0,31	2	2,31	II
352	8.390	0,06	1	1,06	I	47	9.085	0,32	2	2,32	II
350	3.216	0,08	1	1,08	I	71	9.256	0,32	2	2,32	II
165	5.223	0,17	1	1,17	I	399	5.702	0,38	2	2,38	II
26	10.158	0,21	1	1,21	I	354	8.457	0,39	2	2,39	II
287	7.616	0,23	1	1,23	I	90	5.183	0,39	2	2,39	II
158	5.558	0,26	1	1,26	I	411	5.268	0,45	2	2,45	II
319	8.649	0,27	1	1,27	I	164	7.711	0,46	2	2,46	II
257	16.839	0,29	1	1,29	I	108	4.987	0,51	2	2,51	II
197	5.795	0,32	1	1,32	I	42	7.572	0,56	2	2,56	II
142	7.686	0,38	1	1,38	I	310	7.350	0,57	2	2,57	II
367	1.998	0,46	1	1,46	I	55	7.257	0,82	2	2,82	III
185	12.083	0,5	1	1,5	I	198	25.722	0,03	3	3,03	III
149	3.506	0,6	1	1,6	II	391	4.168	0,12	3	3,12	III
1	7.269	-0,22	2	1,78	II	48	19.314	0,18	3	3,18	III
112	5.429	-0,2	2	1,8	II	382	12.575	0,25	3	3,25	III
115	1.981	-0,15	2	1,85	II	92	6.992	0,5	3	3,5	III
243	13.475	-0,14	2	1,86	II	417	5.586	0,64	3	3,64	IV
93	21.828	-0,14	2	1,86	II	402	6.737	0,76	3	3,76	IV
255	7.762	-0,1	2	1,9	II	44	14.458	0,08	4	4,08	IV
327	18.953	-0,08	2	1,92	II	419	13.529	0,23	4	4,23	IV
304	8.877	-0,07	2	1,93	II	393	12.578	0,28	4	4,28	IV
102	15.007	-0,06	2	1,94	II	425	13.295	0,33	5	5,33	V
83	3.401	-0,04	2	1,96	II	415	11.065	0,56	5	5,56	V
339	16.754	0,02	2	2,02	II						
Tổng	714.650										

Bảng 3. Kết quả năng lượng dòng chảy theo lưu vực với trị số lượng mưa ngày cực đại

Cấp	Nguy cơ	Điểm xếp cấp	Mã lưu vực				Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
Cấp I (28 lưu vực)	Rất thấp	2 - 3 điểm	3	330	149	257	252.351	32,1
			129	16	158	287		
			167	26	165	319		
			211	54	179	350		
			259	110	185	352		
			262	128	196	366		
			277	142	197	367		
Cấp II (37 lưu vực)	Thấp	4 - 5 điểm	1	173	327	75	368.668	46,9
			83	177	354	90		
			93	193	411	108		
			102	243	38	292		
			112	248	42	331		
			115	255	47	339		
			130	304	55	383		
			132	310	66	399		
			148	311	71	409		
			164					
Cấp III (7 lưu vực)	Trung bình	6 điểm	48	198	391	417	87.604	11,2
			92	382	402			
Cấp IV (3 lưu vực)	Cao	7 - 8 điểm	44	393	419		42.148	5,4
Cấp V (2 lưu vực)	Rất cao	9 - 10 điểm	415	425			34.591	4,4
Tổng			77 lưu vực				785.361	100



Hình 2. Bản đồ năng lượng dòng chảy lũ quét ở 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam với lượng mưa ngày cực đại

Bảng 4. Diện tích theo cấp năng lượng dòng chảy lũ quét ở 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam với lượng mưa ngày cực đại (1975 - 2015)

Xã, huyện	Tổng (ha)	Tỉ lệ (%)	Năng lượng dòng chảy cấp 1	Tỉ lệ (%)	Năng lượng dòng chảy cấp 2	Tỉ lệ (%)	Năng lượng dòng chảy cấp 3	Tỉ lệ (%)	Năng lượng dòng chảy cấp 4	Tỉ lệ (%)	Năng lượng dòng chảy cấp 5	Tỉ lệ (%)
Đông Giang	81.767	10,4	29.529	11,0	27.454	7,2	24.784	38,8	0	0	0	0
Bắc Trà My	85.011	10,8	37.421	13,9	47.590	12,4	0	0	0	0	0	0
Hiệp Đức	49.871	6,4	49.871	18,6	0	0	0	0	0	0	0	0
Nông Sơn	47.337	6,0	47.337	17,6	0	0	0	0	0	0	0	0
Nam Giang	185.341	23,6	20.302	7,6	162.999	42,5	0	0	2.040	5,5	0	0
Nam Trà My	82.947	10,6	0	0	21.550	5,6	0	0	29.321	78,4	32.076	100
Phước Sơn	115.765	14,7	23.847	8,9	73.205	19,1	18.713	29,3	0	0	0	0

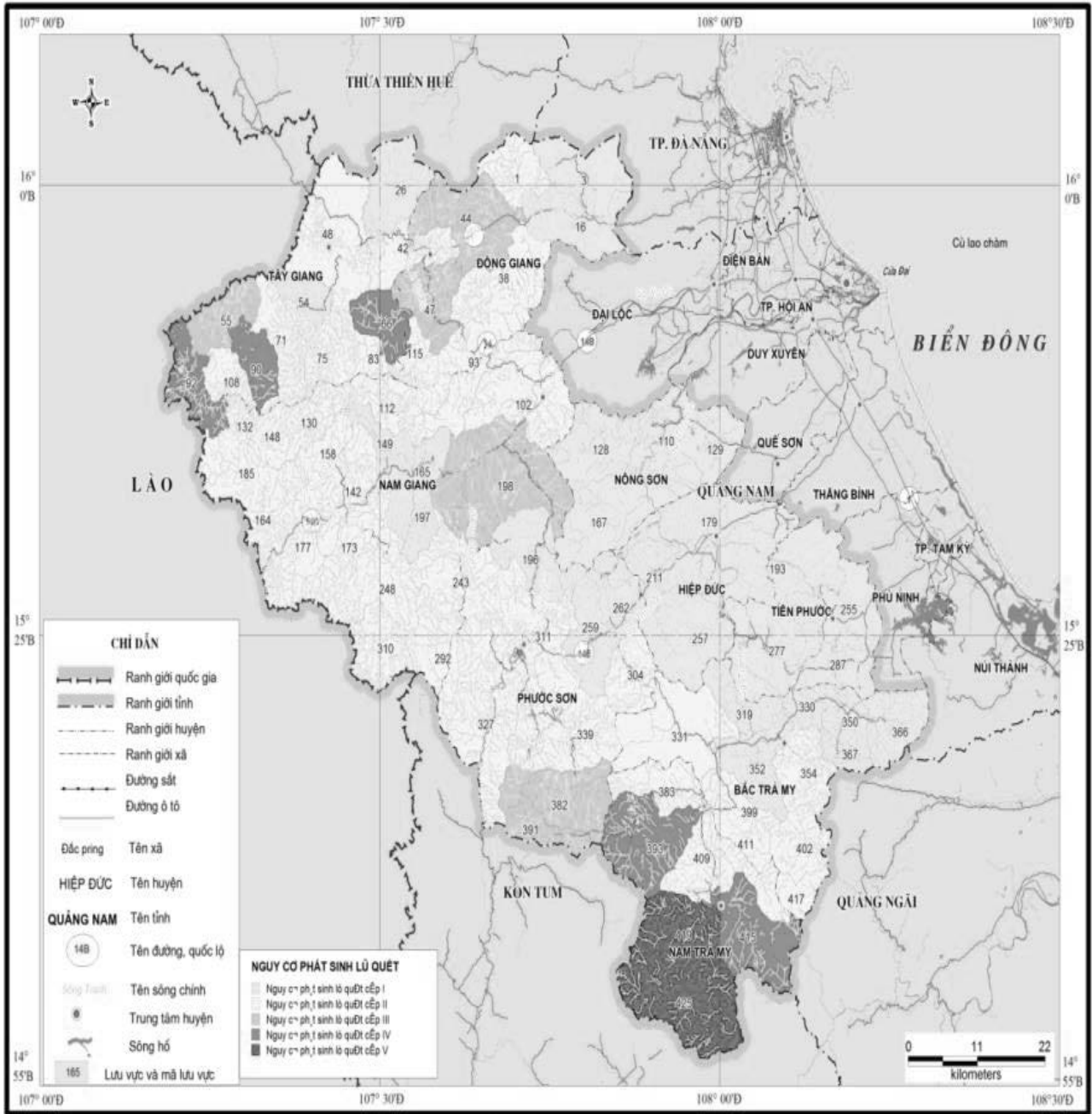
Tây Giang	91.700	11,7	14.864	5,5	50.391	13,2	20.401	31,9	6.043	16,2	0	0
Tiên Phước	45.621	5,8	45.621	17,0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng (ha)	785.361	100	268.793	34,2	383.190	48,8	63.898	8,1	37.404	4,8	32.076	4,1

Các lưu vực sau khi tính toán cấp năng lượng dòng chảy lũ quét, đưa yếu tố mưa (lượng mưa ngày cực đại) vào mô hình tính Y2 theo 77 lưu vực gộp từ 441 lưu vực. Toàn huyện miền núi, Cấp I, II (thấp) chiếm 83%, phân bố khắp 9 huyện. Cấp III (trung bình) chiếm 8,1%, các lưu vực phân bố tại: Đông Giang, Phước Sơn, Tây Giang. Cấp IV, V (cao) chiếm 8,9% diện tích, phân bố chủ yếu ở Nam Giang, Tây Giang và Nam Trà My, đây là khu vực có nguy cơ cao nhất.

2.3.2. Đánh giá nguy cơ lũ quét theo lưu vực với trị số lượng mưa ngày cực đại

Bảng 5. Kết quả phân cấp nguy cơ lũ quét ở 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam với trị số lượng mưa ngày mưa cực đại

Cấp	Nguy cơ	Cự li xếp cấp	Mã lưu vực						Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
Cấp I (27 lưu vực)	Rất thấp	0,58 - 1,58	110	129	179	319	330	3	153.684	21,5
			128	259	352	257	366	16		
			54	196	350	197	287	158		
			167	277	165	142	185			
Cấp II (37 lưu vực)	Thấp	1,58 - 2,57	149	83	38	71	255	327	407.690	57,0
			1	339	383	399	292	331		
			112	193	248	354	130	75		
			115	148	409	90	108	42		
			243	66	177	411	304	47		
			93	311	173	164	132	310		
			102							
Cấp III (6 lưu vực)	Trung bình	2,57 - 3,57	55	391	382	92	198	48	76.028	10,6
Cấp IV (5 lưu vực)	Cao	3,57 - 4,56	417	44	419	393	402		52.888	7,4
Cấp V (2 lưu vực)	Rất cao	4,56 - 5,56	415	425					24.360	3,4
Tổng			77 lưu vực						785.361	100



Hình 3. Bản đồ nguy cơ lũ quét ở 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam với lượng mưa ngày cực đại

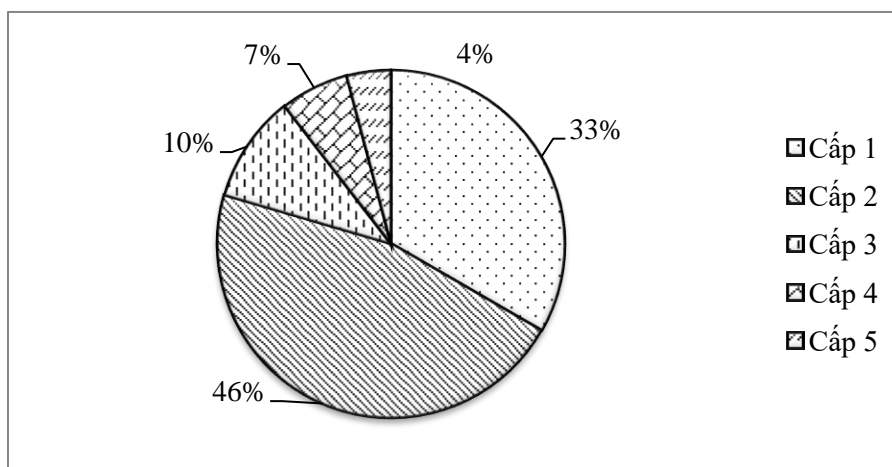
Bảng 6. Diện tích nguy cơ lũ quét ở 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam với lượng mưa ngày cực đại (1975 - 2015) phân theo huyện

Huyện	Cộng	Tỷ lệ (%)	Nguy cơ phát sinh lũ quét cấp 1	Tỷ lệ (%)	Nguy cơ phát sinh lũ quét cấp 2	Tỷ lệ (%)	Nguy cơ phát sinh lũ quét cấp 3	Tỷ lệ (%)	Nguy cơ phát sinh lũ quét cấp 4	Tỷ lệ (%)	Nguy cơ phát sinh lũ quét cấp 5	Tỷ lệ (%)
Đông Giang	98,645	12,6	21.673	8,6	52.051	14,3	24.920	31,8	0	0	0	0
Bắc Trà My	88.920	11,3	39.086	14,9	49.834	13,7	0	0	0	0	0	0

Hiệp Đức	45.986	5,9	45.986	17,6	0	0	0	0	0	0	0	0
Nông Sơn	44.631	5,7	44.631	17,1	0	0	0	0	0	0	0	0
Nam Giang	177.177	22,5	16.348	6,2	133.602	36,8	27.227	34,7	0	0	0	0
Nam Trà My	78.033	9,9	0	0	16.641	4,6	0	0	29.318	58,2	32.073	100
Phước Sơn	109.134	13,9	24.793	9,5	65.630	18,1	18.711	23,9	0	0	0	0
Tây Giang	89.278	11,4	14.864	5,7	45.780	12,6	7.575	9,7	21.060	41,8	0	0
Tiên Phước	53.558	6,8	53.558	20,5	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng (ha)	785.361	100	260.939	33,3	363.538	46,2	78.433	10,0	50.378	6,4	32.073	4,1

Nguồn: Tính theo lượng mưa ngày mưa cực đại (1975-2015).

Nguy cơ lũ quét theo lưu vực ứng với ngưỡng mưa lượng mưa ngày cực đại: Cấp nguy cơ thấp, cấp I và II: chiếm 624.477 ha (chiếm 79,5% diện tích toàn huyện miền núi). Phân bố khắp các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam. Cấp III (trung bình) chiếm 78.433 ha (chiếm 10,0% diện tích toàn huyện miền núi), trong đó Nam Giang chiếm hơn 34,7 %, đến Đông Giang 31,8%, Phước Sơn 23,9 và Tây Giang 9,7%.



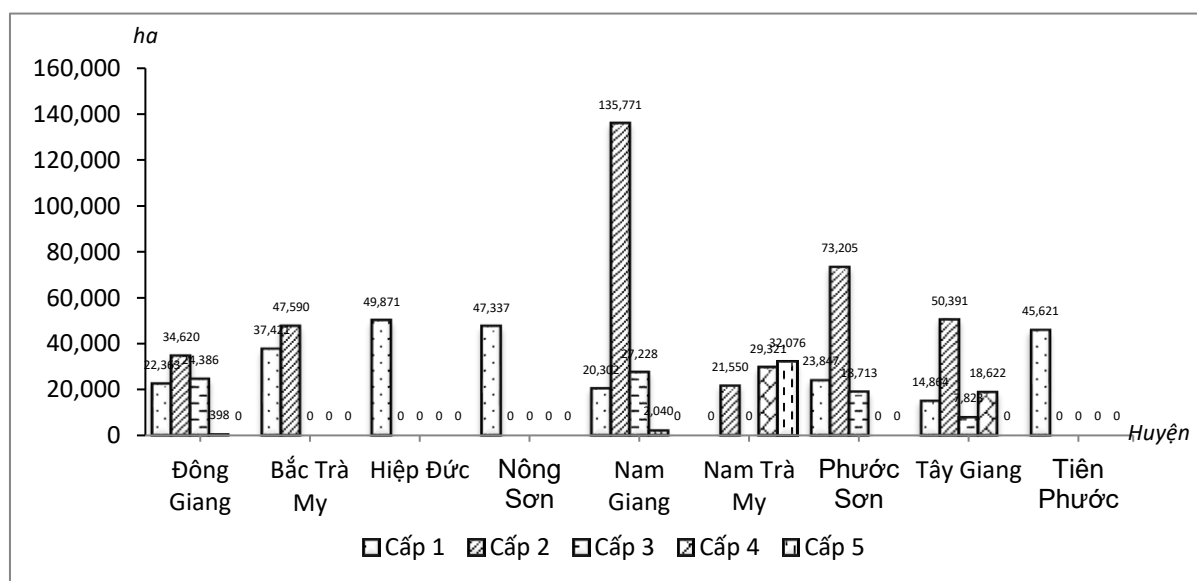
Hình 4. Biểu đồ thể hiện diện tích cảnh báo nguy cơ lũ quét với ngưỡng mưa ngày mưa cực đại ở 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam

Cấp IV, V (nguy cơ cao và rất cao) có 7 lưu vực chiếm: 82.451 ha (chiếm 10,5 % diện tích toàn huyện miền núi). Trong đó cấp IV (nguy cơ cao) chiếm: 50.378 ha (chiếm 6,4% diện tích toàn huyện miền núi) phân bố ở Nam Trà My (chiếm 58,2%), Tây Giang (chiếm 41,8%). Thuộc 5 lưu vực: 417; 44; 419; 393; 402; Lượng mưa ngày cực đại: 368 mm - 451 mm có khả năng xảy ra lũ quét cao. Cấp V (nguy cơ rất cao) chiếm 32.073 ha (chiếm 4,1% diện tích toàn huyện miền núi) phân bố ở Nam Trà My (100%), thuộc 2 lưu vực: 415, 425. Lượng mưa ngày cực đại: 449mm có khả năng xảy ra lũ quét rất cao. Như vậy với ngưỡng mưa ngày cực đại đã cảnh báo nguy cơ lũ quét rất nguy hiểm. So với cấp nguy cơ tiềm ẩn cao ở tiềm năng phát sinh lũ quét đã chỉ ra được 11 lưu vực có nguy cơ tiềm ẩn lũ quét cao với diện tích 119,879 ha (chiếm 15,3% diện tích toàn huyện miền núi), thì ở ngưỡng mưa ngày cực đại nguy cơ lũ quét cao và rất cao chỉ ra được 7 lưu vực chiếm: 82.415ha (chiếm 10,5% diện tích toàn huyện miền núi). Đây là dấu hiệu cảnh báo cho biến đổi khí hậu và khí hậu cực đoan hiện nay của cả nước nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng đối với lũ quét ở các huyện miền núi, nhằm phòng tránh và giảm thiểu thiệt hại do tai biến ngoại sinh gây ra.

- Các xã có nguy cơ lũ quét cao và rất cao:

Bảng 7. Diện tích các xã có nguy cơ phát sinh lũ quét theo lượng mưa cực đại ngày cực đại

Huyện	Tổng (ha)	Tỉ lệ %	Cấp 4	Tỉ lệ %	Cấp 5	Tỉ lệ %	Huyện	Tổng (ha)	Tỉ lệ %	Cấp 4	Tỉ lệ %	Cấp 5	Tỉ lệ %
Tổng 9 huyện	785.361	100	50.381	6,4	32.076	4,1	Tổng 9 huyện	785.361	100	50.381	6,4	32.076	4,1
Nam Giang	185.341	23,6	2.040	4	0	0	Trà Tập	7.775	1	1.207	2,4	1.056	3,3
Chơ Chun	11.241	1,4	2.040	4	0	0	Trà Vân	4.557	0,6	3.693	7,3	0	0
Nam Trà My	82.947	10,6	29.321	58,2	32.076	100	Trà Vinh	4.032	0,5	4.032	8	0	0
Trà Cang	10.610	1,4	0	0	10.610	33,1	Tây Giang	91.700	11,7	18.622	37	0	0
Trà Đơn	10.586	1,3	8.205	16,3	0	0	A Xan	8.240	1	650	1,3	0	0
Trà Đơn	7.549	1	3.094	6,1	4.455	13,9	Ch'ôm	4.693	0,6	2.975	5,9	0	0
Trà Leng	11.612	1,5	5.718	11,3	0	0	Dang	8.560	1,1	5.278	10,5	0	0
Trà Linh	6.337	0,8	0	0	6.337	19,8	Ga Ri	4.592	0,6	3.068	6,1	0	0
Trà Mai	10.348	1,3	3.373	6,7	77	0,2	Lăng	22.627	2,9	1.152	2,3	0	0
Trà Nam	9.541	1,2	0	0	9.541	29,7	Tr'Hy	8.963	1,1	5.498	10,9	0	0



Hình 5. Biểu đồ thể hiện diện tích nguy cơ lũ quét với ngưỡng mưa ngày mưa cực đại ở 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam

Kết quả đánh giá nguy cơ lũ quét cao theo 77 lưu vực với trị số lượng mưa ngày cực đại nhiều năm tại các trạm mưa, chỉ ra được 17/102 xã có nguy cơ cao trở lên, chiếm 16,7% tổng số xã thuộc 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam. Trong đó nguy cơ cao 14/102 xã chiếm 13,7% và rất cao 6/102 xã chiếm 5,9%

tổng số xã thuộc 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam.

Tại huyện Nam Trà My nguy cơ lũ quét cao và rất cao có 10/10 xã chiếm 100% tổng số xã của huyện, trong đó điển hình các xã nằm trong mức cảnh báo mạnh: Trà Cang 10.610ha, Trà Linh 6.337ha, Trà Đơn 8.205ha, Trà Leng 5.718ha. Tại huyện Tây Giang nguy cơ lũ quét cao 6/10 xã chiếm 60% tổng số xã của huyện, trong đó cảnh báo nguy cơ cao tại xã: Tr Hy 5.498ha, Dang 5.278ha. Tại huyện Nam Giang nguy cơ lũ quét cao 1/12 xã chiếm 8,3% tổng số xã của huyện, trong đó chú ý xã Chợ Chun 2.040ha.

3. KẾT LUẬN

Đánh giá nguy cơ lũ quét trong điều kiện cực đoan của khí hậu, thời tiết với việc tính năng lượng dòng chảy theo lượng mưa ngày cực đại để đề xuất các xã cần ưu tiên có biện pháp phòng tránh, giảm thiểu tai biến lũ quét. Cấp IV, V (nguy cơ cao và rất cao) có 7 lưu vực chiếm 10,5 % diện tích toàn huyện miền núi (82.457ha). Trong đó cấp IV (nguy cơ cao) chiếm 50.378ha (chiếm 6,4%) phân bố ở Nam Trà My (chiếm 58,2%), Tây Giang (chiếm 37,0%), Nam Giang (4,0%), thuộc 5 lưu vực: 417; 44; 419; 393; 402; Cấp V (nguy cơ rất cao) chiếm 32.073 ha (chiếm 4,1% diện tích toàn huyện miền núi) phân bố ở Nam Trà My (100%), thuộc 2 lưu vực: 415, 425.

Kết quả đánh giá nguy cơ lũ quét cao theo 77 lưu vực với trị số lượng mưa ngày cực đại nhiều năm tại các trạm mưa, chỉ ra được 17/102 xã có nguy cơ cao chiếm 16,7% tổng số xã thuộc 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam. Trong đó nguy cơ cao 14/102 xã chiếm 13,7% và rất cao 6/102 xã chiếm 5,9% tổng số xã thuộc 9 huyện miền núi tỉnh Quảng Nam. Cụ thể: Tại huyện Nam Trà My nguy cơ lũ quét cao 10/10 xã, điển hình các xã nằm trong mức cảnh báo mạnh: Trà Cang, Trà Linh, Trà Đơn, Trà Leng; Huyện Tây Giang nguy cơ lũ quét cao 6/10 xã, trong đó cảnh báo nguy cơ cao tại xã: Tr Hy, Dang; Huyện Nam Giang nguy cơ lũ quét cao 1/12, trong đó chú ý xã Chợ Chun.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), *Kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Kim Chương, Nguyễn Thị Thu Hiền (2018), Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu lũ quét, *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lý Toàn quốc lần thứ 10, Quyển 1, ISBN 978-604-913-693-1*, Đà Nẵng.
3. Nguyễn Lập Dân và nnk (2008), *Nghiên cứu dự báo tiềm năng các tai biến thiên nhiên (lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, hạn kiệt, xói lở bờ sông) cho các lưu vực sông Thu Bồn - Vu Gia. Đề xuất giải pháp phòng tránh, giảm thiểu*. Mã số 700506, Viện Địa lý, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
4. Uông Đình Khanh, Võ Thịnh, Tống Phúc Tuấn, Ngô Anh Tuấn, Nguyễn Lệ Hà (2004), *Địa chất-Địa mạo lưu vực sông Thu Bồn*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Bá Quý (2010), *Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các thiên tai liên quan đến dòng chảy (lũ lụt, khô hạn) tỉnh Quảng Nam*. Báo cáo chuyên đề 5, dự án hợp tác Việt Nam-Đan Mạch “Đánh giá những tác động của biến đổi khí hậu đến điều kiện tự nhiên, môi trường và phát triển kinh tế - xã hội ở Trung Trung Bộ Việt Nam”(P1-08 Vie).

6. Nguyễn Thị Thu Hiền (2017), Đặc điểm hiện trạng lũ quét ở các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam, *Tạp chí Khoa học (Đại học Huế)*, Thừa Thiên Huế.

7. Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Kim Chương (2018), Thành lập bản đồ cảnh quan cho nghiên cứu lũ quét các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam, *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lý Toàn quốc lần thứ 10, Quyển 1, ISBN 978-604-913-693-1*, Đà Nẵng.

8. Nguyễn Thị Thu Hiền (2018), Đánh giá nguy cơ lũ quét các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam, *Kỷ yếu Hội nghị Quốc gia về khoa học Địa lý, Viện Địa lý*, tr 126 - 137, ISBN 078-604-913-773-0.

9. Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Thạch, Đỗ Văn Thanh (2019), Đánh giá tiềm năng phát sinh lũ quét các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam, *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Địa lý Toàn quốc lần thứ 11*, Thừa Thiên Huế.

KHÍA CẠNH NHÂN VĂN TRONG DỊCH CHUYỂN Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG THEO KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN

Lê Quốc Hiệp*

Tóm tắt: Dưới góc độ tìm hiểu nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, bài viết làm rõ khái niệm môi trường, đạo đức môi trường. Thông qua việc phân tích sự dịch chuyển ô nhiễm môi trường theo không gian và thời gian, tác giả luận giải tính nhân văn trong quá trình dịch chuyển ô nhiễm môi trường trong một quốc gia và giữa các quốc gia với nhau, giữa môi trường ở thì hiện tại và việc gìn giữ môi trường cho thế hệ tương lai.

Từ khóa: Nhân văn; Ô nhiễm môi trường; Không gian; Thời gian.

1. MỞ ĐẦU

Môi trường có một vị trí đặc biệt quan trọng trong quá trình tồn tại và phát triển của con người. Tuy nhiên, môi trường lại đang chịu những tác động nặng nề về ô nhiễm do chính con người gây nên. Trong nhiều nguyên nhân gây ra sự ô nhiễm thì có một nguyên nhân rất đáng chú ý là vì lợi ích cục bộ của từng cộng đồng cư dân đang sinh sống trên trái đất mà con người đã có những hành động chuyển dịch ô nhiễm từ nơi này đến nơi khác, từ thế hệ này sang thế hệ mai sau. Hành động dịch chuyển đó có thể mang đến một sự an toàn có giới hạn cho một vài quốc gia, khiến nhiều quốc gia khác phải chứng kiến sự xuống cấp nghiêm trọng của môi trường sống nhưng về lâu dài và theo xu hướng chung thì sự ô nhiễm của môi trường sẽ mang tính toàn cầu. Sẽ không có quốc gia nào tồn tại khi mà môi trường toàn cầu sụp đổ và hiển nhiên thế hệ mai sau sẽ chịu hậu quả về ô nhiễm môi trường nặng nề hơn thế hệ hôm nay rất nhiều lần.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm về môi trường, đạo đức môi trường

Theo Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam thì “*Môi trường* là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật”¹. Vậy có thể nói, môi trường là tất cả những gì tạo nên sự sống xung quanh con người. Đó là tổ hợp các yếu tố: (i) Tài nguyên thiên nhiên (bao gồm có tài nguyên tái tạo như nước, sinh vật, đất; tài nguyên không tái tạo như khoáng sản và tài nguyên năng lượng vĩnh cửu như gió, mặt trời, thủy triều, không khí, đất, nước, khí hậu, ánh sáng, cảnh quan...); (ii) không gian sinh tồn. Đây là nơi cư trú của con người bao gồm có đất, nước và không khí; (iii) cảnh quan và hệ sinh thái. Cảnh quan là các khu vực địa lý khác nhau, đặc trưng bởi các hệ sinh thái tự nhiên như rừng, đồng cỏ, hồ nước... đến môi trường do con người tạo ra như các khu nông nghiệp và đô thị. Những sản phẩm con người tạo ra từ thực phẩm đến vật dụng đều là sản phẩm từ thiên nhiên thông qua quá trình lao động của chính con người.

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ Quốc hội (2014), Luật số: 55/2014/QH13 về *Bảo vệ môi trường*. (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Luat-bao-ve-moi-truong-2014-238636.aspx>, truy cập ngày 12/9/2020).

Đạo đức môi trường là những chuẩn mực tự nhiên, bình thường ngấm sâu trong hành vi và trong phong cách sinh hoạt, ứng xử của mỗi người và mỗi cộng đồng - Con người bảo vệ môi trường, tôn trọng giới tự nhiên và cẩn trọng trước hệ sinh thái một cách tự nhiên, không cần ai ra lệnh, không vì mục đích vụ lợi nào khác.

Đạo đức môi trường biểu hiện thiết thực trong hành vi của mỗi người, mỗi cộng đồng. Trình độ cao của đạo đức môi trường biểu hiện ở ý thức và kỹ năng xử lý những vấn đề môi trường. Có thể trong tư tưởng, trong suy nghĩ của mình, những người dân bình thường không hề biết các lý thuyết cao siêu nào đó về hệ sinh thái và bảo vệ môi trường; song, không hẳn vì thế mà họ kém ý thức về mặt đạo đức môi trường. Đạo đức môi trường, trước hết, được biểu hiện ở tình cảm tự nhiên của con người - con người biết ứng xử thân thiện và biết tôn trọng môi trường sống quanh họ. Đạo đức môi trường độc lập nhất định với học vấn. Người có học vấn cao chưa chắc đã có đạo đức môi trường ở trình độ cao. Người có học vấn thấp vẫn có thể có đạo đức môi trường đáng tôn trọng¹.

Như vậy, *đạo đức môi trường chính là hành vi ứng xử của con người và cộng đồng với môi trường thiên nhiên mà không hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ học vấn của con người.*

2.2. Dịch chuyển ô nhiễm theo không gian

Một xu hướng rất phổ biến hiện nay, đó là con người dịch chuyển gánh nặng về môi trường theo không gian khi sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên như gỗ, khoáng sản, hải sản... và gây ra sự ô nhiễm ở các khu vực khác mà thiếu sự bồi thường một cách thỏa đáng, đầy đủ cả về kinh tế và môi trường. Ví dụ như Nhật Bản đã thành lập các khu rừng dự trữ với mục tiêu bảo vệ khí hậu, tài nguyên, thiên nhiên và đẩy mạnh nhập khẩu gỗ từ các nước khác nhưng không thực hiện đầy đủ các biện pháp khai thác gỗ bền vững. Hay các quốc gia phát triển hiện nay có xu hướng nhập khẩu những sản phẩm mà dễ sản xuất ra chúng thường gây suy thoái cho môi trường như hàng may mặc, giày da, sắt thép... Có thể thấy các nước giàu, nước phát triển gìn giữ môi trường, tài nguyên trong lãnh thổ của họ thì lại trực tiếp hay gián tiếp gây tổn hại tới các quốc gia, vùng lãnh thổ khác theo không gian. Sở dĩ các nước nghèo, nước đang phát triển phải chấp nhận sự dịch chuyển ô nhiễm vào quốc gia mình khi cho phép các nhà đầu tư trong và ngoài nước sản xuất các sản phẩm có ảnh hưởng lớn đến môi trường là vì điều kiện kinh tế, sự ổn định đời sống xã hội... Hay nói các khác, các nước nghèo, nước đang phát triển ít có sự lựa chọn hơn các nước giàu, nước phát triển về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường.

Bên cạnh việc dịch chuyển ô nhiễm trong sản xuất, thì dịch chuyển rác thải (nhất là rác thải độc hại), hay có cách gọi khác là xuất khẩu chất thải ra nước ngoài cũng là vấn đề rất đáng quan tâm. Nhiều quốc gia thải ra chất thải nhưng lại không sẵn lòng chấp nhận, hay chi trả các chi phí để xử lý rác thải tại đất nước mình. Điều đó không chỉ dẫn tới việc xả thải tới nước khác mà còn dẫn tới việc xuất khẩu chất thải ra nước ngoài một cách có chủ đích. Trong những thập kỷ vừa qua, việc buôn bán chất thải (trong đó rất nhiều chất thải độc hại) đã chuyển nhiều triệu tấn từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển. Các nước ASEAN và Việt Nam đều là những nước nhập khẩu lớn về rác thải, nhất là sau năm 2017, khi Trung Quốc cấm chặt việc nhập khẩu rác thải vào nước này. Theo báo cáo của Quốc Hội về công tác bảo vệ môi trường, năm 2018, Việt Nam nhập khẩu hơn 9,2 triệu tấn phế liệu. Một số tổ chức, cá nhân trong nước vì lợi ích bản thân đã lợi dụng việc nhập khẩu phế liệu

¹ Hồ Sĩ Quý (2005), Về đạo đức môi trường, Tạp chí Triết học số 9 (172).

để đưa chất thải nguy hại, chủ yếu là phế liệu kim loại, nhựa, sẫm lớp cao su thải, vỏ ô tô, tàu biển chưa làm sạch tạp chất, ác quy chì thải, sẫm phẩm điện tử đã qua sử dụng... về Việt Nam¹.

Dịch chuyển về tài nguyên, rác thải là coi nhẹ và xem thường tính mạng, môi trường sống của người dân ở cuối nguồn. Giải thích cho vấn đề này, có thể thấy rõ có nhiều vấn đề kinh tế liên quan đến sự dịch chuyển. Một số nước đưa ra những tiêu chuẩn rất thấp, thậm chí còn chào đón sự dịch chuyển vì mối lợi tài chính.

2.3. Dịch chuyển ô nhiễm theo thời gian

Con người đang dịch chuyển các vấn đề tài nguyên, không gian sinh tồn, cảnh quan và hệ sinh thái theo không gian và cả thời gian. Nhiều tác động gây hại cho môi trường không chỉ xảy ra ở hiện tại mà cả trong tương lai. Xu hướng này đang ngày một gia tăng khi mà nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ đang lấy ưu tiên về phát triển kinh tế mà không quá quan tâm đến thế hệ mai sau sẽ chịu tác động như thế nào về sự suy thoái môi trường hiện nay. Dịch chuyển ô nhiễm theo thời gian có thể kể đến một số tác động chính sau:

Thứ nhất là ô nhiễm môi trường đất và sinh vật. Môi trường đất là nơi trú ngụ của con người và các sinh vật cạn, sự đa dạng của các loài trên trái đất là nguồn tài nguyên quý cung cấp các nguồn gen để phát triển cây lương thực và thuốc men. Các hoạt động của con người bao gồm có sự phá hủy sinh cảnh, du nhập loài ngoại lai, săn bắt và biến đổi khí hậu đang làm mất đi số lượng lớn các loài. Theo nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học Proceedings của Viện Hàn lâm Khoa học quốc gia Mỹ (PNAS), tốc độ tuyệt chủng loài trên trái đất nhanh hơn nhiều so với dự báo. Con người đã tiêu diệt hàng trăm chủng loài động vật và đẩy nhiều chủng loài đến bờ tuyệt chủng. Với tốc độ mất đi của các loài như hiện nay, khả năng chúng ta sẽ phải chứng kiến đợt tuyệt chủng lần thứ 6 trên trái đất mà nguyên nhân là do con người tạo ra. Những loài bị tuyệt chủng mang lại lợi ích hoặc lợi ích không rõ ràng cho một nhóm nhỏ như thợ săn, người chăn nuôi, công ty khai thác khoáng sản... nhưng lại là sự trả giá của toàn nhân loại và đặc biệt là những tác động nặng nề đến mai sau.

Thứ hai là ô nhiễm môi trường nước. Ô nhiễm môi trường nước là sự biến đổi các tính chất vật lý, hóa học, sinh học theo chiều tiêu cực của nước, với sự xuất hiện các chất lạ ở thể lỏng và rắn làm cho nguồn nước trở nên độc hại với con người và sinh vật, làm giảm sự đa dạng của sinh vật trong nước. Một thực tế đáng báo động là nguyên nhân ô nhiễm môi trường nước, ngoài một số tác nhân nhỏ của tự nhiên như tuyết tan, lũ lụt... thì phần lớn là do hoạt động của con người gây ra như rác thải, chất tẩy rửa của con người trong quá trình sinh hoạt, trong quá trình sản xuất nông nghiệp như chăn nuôi gia súc, phân bón, thuốc trừ sâu..., trong quá trình sản xuất công nghiệp, trong quá trình đô thị hóa....

Thứ ba là sử dụng đến cạn kiệt nguồn tài nguyên. Nguồn tài nguyên có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Thế nhưng, một khi nguồn tài nguyên thiên nhiên tích lũy hàng tỷ năm cạn kiệt thì khó có cách nào tái tạo lại được. Với quá trình bùng nổ dân số và nhu cầu sử dụng tài nguyên ngày một lớn của con người thì thế giới đang đối mặt với nguy cơ cạn kiệt tài nguyên. Ví dụ như nguồn dầu mỏ cũng chỉ đủ đáp ứng nhu cầu của thế giới trong 30-40 năm nữa. Nhiều nguồn tài nguyên có thể tự tái sinh, nhưng do nhu cầu quá lớn của con người cũng dẫn tới tình trạng suy kiệt,

¹ Trương Huyền (2019), Thực trạng rác thải nhựa nhập khẩu tại các quốc gia khu vực Đông Nam Á, *Tạp chí Môi trường*, số 8.

kém bền vững. Thế giới đã vượt quá giới hạn của nguồn lợi cá ở đại dương và nguồn tài nguyên nước sạch đang dần cạn kiệt ở nhiều khu vực. Những người giàu không hẳn có ý định xấu, nhưng việc sử dụng quá lãng phí tài nguyên để đáp ứng cho nhu cầu của bản thân đã gây hại cho người khác, cho thế hệ mai sau.

Thứ tư là dịch chuyển không gian sinh tồn. Nhiều khu rừng, khu dự trữ sinh quyển của thế giới đã bị khai thác, biến đổi thành khu đô thị, công nghiệp, đất đai trồng trọt, chăn nuôi... phục vụ cho nhu cầu kinh tế của con người ở nhiều quốc gia đã gây nên sự mất cân bằng về hệ sinh thái. Cùng với đó việc xả thải quá lớn vào không khí vào đất và nước, chúng ta đã gây ra sự suy thoái và biến đổi khí hậu rất nghiêm trọng như hiệu ứng nhà kính, nhiệt độ trung bình trên trái đất tăng cao, tình trạng nước biển dâng, xuất hiện nhiều hiện tượng khí hậu khắc nghiệt, cực đoan... Với việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch phục vụ cho giao thông, năng lượng và công nghiệp quá cao như hiện nay đã tạo ra lượng khí carbon dioxide (CO₂) khổng lồ trong khí quyển, là nguyên nhân gây ra hiệu ứng nhà kính. Trong những năm gần đây, con người đã chứng kiến những đợt nóng đỉnh điểm gần 50 độ C ở Australia, Ấn Độ hay gần 41 độ C ở Châu Âu, Mỹ, Canada. Sự không sẵn lòng đánh đổi về kinh tế để giảm thiểu việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch ở nhiều quốc gia đã đẩy hậu quả của biến đổi khí hậu cho thế hệ tương lai.

2.4. Khía cạnh nhân văn trong dịch chuyển ô nhiễm môi trường

Hiện nay, việc con người khai thác, sử dụng và xả thải quá nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên đang được xem xét dưới góc độ đạo đức của con người với môi trường. Những nước phát triển sử dụng tài nguyên và sản xuất vật chất mà ít phải gánh chịu sự suy thoái môi trường về khai thác và xả thải. Trái lại, nước nghèo và kém phát triển đang phải đối mặt và gánh chịu nhiều hệ lụy từ suy thoái môi trường. Quyền lực đã phân định các nước thành hai nhóm chính có lợi thế và bất lợi về môi trường. Sự khác biệt đó cũng còn tùy thuộc vào cách cư xử của các quốc gia và nó chính là khía cạnh nhân văn và đạo đức về môi trường. “Nguy cơ đối với hòa bình và sự tồn tại của sự sống trên trái đất, như chúng ta biết, đó là sự báo trước về hành vi của con người trong việc thiếu tôn trọng những giá trị nhân văn”¹.

Vấn đề cốt lõi ở đây là các nước giàu và nhiều quyền lực có khả năng trong việc dịch chuyển ô nhiễm và các thách thức về môi trường tới những nước nghèo, những nước ít có lựa chọn và buộc họ phải gánh chịu. Nói cách khác, bất bình đẳng về môi trường ở đây là sự chửi bới gánh nặng về ô nhiễm của các nước giàu cho các nước nghèo và đi kèm với đó là một chút mối lợi về kinh tế. Sự dịch chuyển đó xảy ra theo cả không gian và thời gian. Phát triển nhận thức đạo đức môi trường, hai nhà nghiên cứu Wapner Paul và Matthew, Richard A. ở đại học American và California, Irvine đã đưa ra quan điểm về khía cạnh nhân văn trong đạo đức môi trường “Khía cạnh cũng hết sức quan trọng là việc con người cư xử ngược đãi với nhau và sử dụng thiên nhiên như là phương tiện trung gian để thực hiện hành động của mình”². Cách ứng xử đó là hành vi đẩy ô nhiễm môi trường từ vùng này sang vùng khác, từ nước này sang nước khác theo cả không gian và thời gian.

Nguyên nhân chính của suy thoái môi trường là do con người với việc xả thải từ sinh hoạt hàng ngày, từ hoạt động công nghiệp, từ sản xuất nông nghiệp... Wapner Paul và Matthew Richard A khẳng

¹ Đức Đại Lai Lạt Ma, Tính đạo đức trong mối tương quan với bảo vệ môi trường, <https://thuvienhoasen.org/a26358/van-de-moi-truong-tinh-dao-duc-trong-moi-tuong-quan-voi-su-bao-ve-moi-truong>

² Wapner Paul và Matthew Richard A, Khía cạnh nhân văn trong đạo đức môi trường toàn cầu, <http://ir.vnulib.edu.vn/handle/123456789/4338?mode=full>.

định: “Nguyên nhân là do chuỗi quá trình giữa khai thác, chế biến, vận chuyển, bán hàng, tiêu thụ và quản lý chất thải phức tạp đến mức nhiều người không hiểu nổi. Toàn cầu hóa kinh tế đã làm cho các mối liên hệ trở nên phức tạp hơn. Khiến cho không chỉ sản phẩm mà cả chất thải cũng được vận chuyển đi khắp thế giới”¹.

Có thể nói, vấn đề môi trường không còn là vấn đề riêng của mỗi quốc gia. Tất cả đều có tác động qua lại trên mức độ toàn cầu. Các quốc gia tìm cách dịch chuyển ô nhiễm môi trường ra khỏi nước mình để bảo vệ môi trường sống của họ không có nghĩa là các nước đó không chịu ảnh hưởng gì từ vấn đề ô nhiễm môi trường. Hiện nay, hiện tượng nước biển dâng, hiệu ứng nhà kính, nhiệt độ trung bình trái đất tăng cao, đại nạn rác thải, nhất là rác thải nhựa tràn ra biển... đang là thảm họa thực sự với toàn nhân loại.

Bảo vệ môi trường trái đất nói chung và mỗi quốc gia nói riêng không phải là sự dịch chuyển ô nhiễm theo không gian và thời gian theo kiểu “sạch nhà mình nhưng bẩn nhà hàng xóm” mà cần phải có sự đồng lòng chung sức của tất cả các quốc gia trong việc bảo vệ môi trường. Tính nhân văn và đạo đức xã hội trong bảo vệ môi trường ở tầm quốc gia là không đặt nặng tăng trưởng kinh tế khi ảnh hưởng đến môi trường, với mỗi cá nhân không phải là nói không với túi nhựa mà là tiêu dùng tiết kiệm, bởi mỗi một sản phẩm đều có tác động đến môi trường.

3. KẾT LUẬN

Bước sang thế kỷ XXI, mặc dù đạt được những thành tựu rực rỡ về khoa học công nghệ, về phát triển kinh tế, nhưng con người vẫn chưa thể làm chủ được thiên nhiên, chưa thể tạo ra môi trường tự nhiên theo ý muốn của con mình. Vì vậy, bất cứ sự thay đổi của môi trường tự nhiên đều có tác động rất lớn đến đời sống mọi người dân trên trái đất. Bảo vệ môi trường tự nhiên chính là bảo vệ không gian sinh tồn của toàn nhân loại, không loại trừ bất cứ cá nhân nào. Tuy nhiên vì những quyền lợi về kinh tế, về chính trị về lãnh thổ... mà con người vẫn còn những bất đồng, mâu thuẫn rất khó giải quyết về bảo vệ môi trường. Sự răn đe quyền lực của các quốc gia bằng chạy đua vũ khí hiện đại, sự đề cao phát triển kinh tế bằng mọi giá, sự tiêu dùng ngày một gia tăng của con người... đều gây nên những tác động nghiêm trọng tới môi trường. Dịch chuyển ô nhiễm chỉ là một trong nhiều nguyên nhân và tác nhân gây ra ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu để tìm ra đầy đủ nguyên nhân gây ra ô nhiễm và cao hơn nữa là phải cùng nhau chung tay với một nỗ lực cao nhất thì chúng ta mới mong đề ra những biện pháp hiệu quả nhằm cải thiện và bảo vệ môi trường thiên nhiên hiện nay. Môi trường tự nhiên là tài sản vô giá không chỉ của một cá nhân, một cộng đồng dân cư, một quốc gia mà là của toàn thể nhân loại hôm nay và mai sau. Hôm qua không bao giờ là hôm nay, nhưng nếu không có hôm qua thì sẽ không có hôm nay. Chúng ta có được hôm nay là do thừa hưởng môi trường từ thế hệ trước. Nếu chúng ta không chung tay bảo vệ trái đất này thì thế hệ mai sau sẽ không còn được chứng kiến ngày mai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đức Đại Lai Lạt Ma, Tính đạo đức trong mối tương quan với bảo vệ môi trường, <https://thuvienhoasen.org/a26358/van-de-moi-truong-tinh-dao-duc-trong-moi-tuong-quan-voi-su-bao-ve-moi-truong>

¹ Wapner Paul và Matthew Richart A, Khía cạnh nhân văn trong đạo đức môi trường toàn cầu, <http://ir.vnulib.edu.vn/handle/123456789/4338?mode=full>

2. Trương Huyền (2019), Thực trạng rác thải nhựa nhập khẩu tại các quốc gia khu vực Đông Nam Á, *Tạp chí Môi trường*, số 8.
3. Hồ Sĩ Quý (2005), Về đạo đức môi trường, *Tạp chí Triết học* số 9 (172).
4. Wapner Paul và Matthew Richart A, Khía cạnh nhân văn trong đạo đức môi trường toàn cầu, <http://ir.vnulib.edu.vn/handle/123456789/4338?mode=full>.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Nguyễn Thị Kim Dung*

Tóm tắt: Bài viết đã hệ thống hóa những quan điểm của Hồ Chí Minh về môi trường mà đặc biệt là môi trường sống và môi trường sinh thái. Từ thực trạng của công tác bảo vệ môi trường hiện nay, tác giả đi sâu phân tích các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ môi trường. Từ đó đưa ra một số giải pháp mang tính định hướng trong việc bảo vệ môi trường hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Từ khoá: Hồ Chí Minh, bảo vệ môi trường, môi trường.

1. MỞ ĐẦU

Là một nhà cách mạng chuyên nghiệp, nhà chính trị lão luyện, Hồ Chí Minh rất yêu thiên nhiên, sống hài hòa với thiên nhiên, gần gũi với thiên nhiên và có tầm nhìn xa, rộng về bảo vệ môi trường. Những quan niệm của Người môi trường và bảo vệ môi trường đến nay vẫn còn nguyên giá trị, nhất là khi môi trường sinh thái, môi trường sống của con người đang ngày càng bị đe dọa nghiêm trọng bởi những tác động tiêu cực từ sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế trên thế giới. Sự phát triển của công nghiệp kéo theo một loạt các mặt trái như: rác thải trong quá trình sản xuất, khói bụi thải ra từ các nhà máy, các nguồn lực tự nhiên bị khai thác quá mức cho phép, sự ô nhiễm nặng về tiếng ồn, ánh sáng, khói bụi ... gây nhiều ảnh hưởng cho đời sống và sự sức khỏe của con người cũng như sự sống của các loài sinh vật, thực vật trong tự nhiên. Vì vậy, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về môi trường và bảo vệ môi trường là rất cần thiết và có ý nghĩa thiết thực trong giai đoạn hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về bảo vệ môi trường

Trong quá trình đi tìm đường cứu nước Hồ Chí Minh đã chứng kiến cảnh người dân các nước thuộc địa bị chủ nghĩa đế quốc xâm lược và huỷ hoại môi trường sống của mình, đặc biệt là những điều mà đế quốc, thực dân đã làm đối với nhân dân Việt Nam. Người đã có những bài viết phê phán chế độ thực dân, đế quốc khai thác tài nguyên, huỷ hoại môi trường ở các nước thuộc địa. Người viết: “Người ta không bao giờ muốn nói xâm chiếm thuộc địa là việc đốt nhà, tàn sát hay cướp bóc và cũng không muốn nói đó là việc làm cho kiệt quệ một đất nước chỉ mong muốn được phát triển. Mà đó là sự triệt hạ sự sống của một vùng khi đặt nó vào tay một vài ông lớn chứ không phải để cho dân chúng canh tác trên mảnh đất đó”¹.

Sau này khi giành được độc lập, khai sinh ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đặc biệt là khi miền Bắc bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh luôn quan tâm, nhắc nhở, đòi hỏi và động viên mọi ngành, mọi người tích cực tham gia bảo vệ tự nhiên, bảo vệ môi trường. Đó

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.169.

là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Môi trường sống là những vấn đề liên quan đến lối sống, nếp sống của con người, như ăn, mặc, ở, đi lại, phong tục tập quán... Hồ Chí Minh cho rằng, để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình, con người cần phải bảo vệ và xây dựng môi trường sống trong sạch, lành mạnh, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất, rừng, biển; ăn ở hợp vệ sinh, giữ gìn sức khỏe, phòng chống bệnh tật, bài trừ các phong tục tập quán lạc hậu. Để cho nhân dân hiểu được việc bảo vệ môi trường sống là rất cần thiết Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Phải tuyên truyền một cách thiết thực và rộng khắp trong nhân dân... làm cho đồng bào hiểu rõ: phải giữ gìn vệ sinh, ăn sạch, uống sạch, mặc sạch, ở sạch”¹. Người còn hướng dẫn cho nhân dân cách vệ sinh môi trường sống sao cho sạch sẽ “...đường xá phải sạch sẽ, ao tắm giặt, giếng nước uống phải phân biệt và chăm sóc cẩn thận. Những ao hồ không cần thì lấp đi, cho đỡ muỗi. Phải có cầu xia chung, hoặc cầu xia riêng cho từng nhà”². Mặt khác, Hồ Chí Minh nhận thấy môi trường sống có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người và ảnh hưởng đến công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi vì “Người ốm đau thì sức lao động bị giảm sút, công cuộc phát triển kinh tế và văn hoá bị hạn chế”³. Vậy nên “muốn lao động sản xuất tốt thì phải giữ gìn sức khỏe. Muốn giữ gìn sức khỏe thì phải ăn sạch, uống sạch, mặc sạch, ở sạch”⁴. Có thể nói, Hồ Chí Minh là người rất quan tâm, chăm lo đến môi trường sống để bảo vệ sức khỏe của con người và bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Để tuyên truyền cho việc bảo vệ và nâng cao môi trường sống Người đã viết tác phẩm “Đời sống mới”(1947), nhằm tuyên truyền, vận động toàn dân thực hiện đời sống văn hóa mới. Hồ Chí Minh là người khởi xướng nhiều phong trào thi đua xây dựng đời sống mới, được nhân dân cả nước hưởng ứng nhiệt liệt, như: phong trào “vệ sinh yêu nước”, phong trào “ba xây, ba chống”. Là người luôn quan tâm đến việc bảo vệ môi trường sống của nhân dân, ngay trong Di chúc của mình Người căn dặn: “Sau khi tôi đã qua đời..... Tôi yêu cầu thi hài tôi được đốt đi, tức là “hỏa táng”. Tôi mong rằng cách “hỏa táng” sau này sẽ được phổ biến. Vì như thế đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh, lại không tốn đất ruộng. Khi ta có nhiều điện thì “điện táng” càng tốt hơn”⁵. Như vậy, Hồ Chí Minh đã có những tư tưởng, suy nghĩ rất tiến bộ trong cách mai táng người đã khuất. Điều đó cho thấy, Người luôn chăm lo đến môi trường sống của nhân dân, để làm sao cho nhân dân có cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn.

Không chỉ chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường sống để nâng cao sức khỏe của nhân dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, Hồ Chí Minh còn rất chú ý đến việc bảo vệ môi trường sinh thái, trong đó có việc bảo vệ rừng. Bởi vì rừng giữ vai trò điều hòa khí hậu, giữ đất, giữ nước, cân bằng môi trường tự nhiên; rừng được coi là “lá phổi” của trái đất. Nhận thức rõ về lợi ích của cây trồng, Hồ Chí Minh khẳng định: “trồng cây nhiều và tốt để lấy gỗ... Cây ăn quả, cây làm củi, cây công nghiệp cũng là nguồn lợi to lớn. Cũng nên ra sức trồng cây để chống gió cát, bảo vệ ruộng, chống xói mòn...”⁶ hay “Trồng cây sẽ có gỗ để làm nhà. Cây cối còn làm cho đất nước tươi đẹp, người đi đường

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 8.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 119.

³ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 487.

⁴ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 105-106.

⁵ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 615.

⁶ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 357.

có cây cao bóng mát để nghỉ ngơi. Cây cối còn ảnh hưởng tốt tới khí hậu và sức khỏe của nhân dân”¹. Bởi vì, “rừng vàng, biển bạc”. Rừng là vàng nếu mình biết bảo vệ, xây dựng thì rừng rất quý”²; “nếu rừng kiệt sẽ không còn gỗ và mất nguồn nước thì ruộng nương mất màu, gây ra lũ lụt và hạn hán”³. Như vậy, rừng, cây xanh rất có ích đối với cuộc sống của con người. Trồng nhiều cây xanh giúp giảm bớt các thiệt hại do thiên tai mang lại; giúp giảm nhiệt và làm cho không khí mát mẻ, trong lành hơn và cải thiện sự cân bằng hệ thống sinh học.

Việc chặt phá rừng bừa bãi sẽ ảnh hưởng đến môi trường, đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Vì thế, Hồ Chí Minh đề ra nhiệm vụ bảo vệ và tu bổ rừng, khai thác rừng phải đi đôi với bảo vệ, trồng cây gây rừng. Bởi vì, “Trồng cây gây rừng là rất quan trọng”⁴. “Cây và rừng là nguồn lợi lớn... Gây rừng và bảo vệ rừng là rất cần thiết”⁵. Người chỉ rõ: “Nếu cứ để tình trạng đồng bào phá một ít, nông trường phá một ít, công trường phá một ít, thậm chí đoàn thám dò địa chất cũng phá một ít thì rất tai hại. Phá rừng thì dễ, nhưng gây lại rừng phải mất hàng chục năm. Phá rừng nhiều như vậy sẽ ảnh hưởng đến khí hậu, ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống rất nhiều”⁶. Do vậy, “Khai thác gỗ đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng; chú ý trồng cây gây rừng”⁷. Hồ Chí Minh còn cho rằng việc bảo vệ rừng là công việc của tất cả mọi người từ miền núi đến miền xuôi, của mọi giới, mọi ngành nghề: “đồng bào miền núi và trung du cũng như đồng bào miền xuôi lên tham gia phát triển kinh tế ở đây cũng phải bảo vệ rừng như bảo vệ nhà cửa của mình”⁸.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc trồng cây, gây rừng, Hồ Chí Minh đã phát động toàn dân trồng cây gây rừng góp phần làm trong sạch, lành mạnh môi trường. Người nói: “Vì lợi ích rõ rệt, cho nên nhân dân hăng hái hưởng ứng và ở nhiều nơi đã thành một phong trào quần chúng”⁹. Đặc biệt vào các dịp Tết, Hồ Chí Minh là người khởi sướng và duy trì phong trào Tết trồng cây. Người cho rằng trồng cây vừa có tính kinh tế, an ninh, quốc phòng, vừa mang tầm chiến lược lâu dài. Ngày 27/1/1963 với bút danh T.L, Hồ Chí Minh đã viết bài báo “Tết trồng cây” trong đó Người đặc biệt nhấn mạnh: “Tết trồng cây chẳng những có ý nghĩa kinh tế, mà còn có ý nghĩa chính trị to lớn khi Mỹ - Diệm dùng thuốc độc phá hoại cây cối núi rừng miền Nam, ta trồng cây cho ta và cho cả miền Nam nữa”¹⁰. Sáng 5/2/1961, khi tham gia trồng cây tại vườn hoa Thanh niên Công viên Thống Nhất, Người nhắc nhở thanh niên: “Nếu mỗi cháu thanh niên một năm trồng ba cây chăm sóc thật tốt, thì tám triệu thanh niên miền Bắc sẽ trồng được 24 triệu cây. Năm năm liền, các cháu sẽ trồng được 120 triệu cây. Nếu các cháu đem 120 triệu cây ấy trồng trên con đường nối liền Hà Nội - Matxcova thì con đường từ Chủ nghĩa xã hội đến Chủ nghĩa cộng sản thêm xanh tươi”. Trước khi về cõi vĩnh hằng, trong Di chúc của mình Người căn dặn: “... Nên có kế hoạch trồng cây trên đồi. Ai đến thăm thì trồng một cây làm kỷ niệm. Trồng cây nào phải tốt cây ấy. Lâu ngày, cây nhiều thành rừng sẽ tốt cho phong cảnh và lợi cho nông nghiệp”. Có thể nói, những lời căn dặn của Hồ Chí Minh về giữ gìn, bảo vệ môi trường sinh thái có ý nghĩa khoa học và mang tầm thời đại.

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 472.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 165.

³ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 294.

⁴ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 255.

⁵ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 180.

⁶ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 165.

⁷ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 213.

⁸ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 294.

⁹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 445.

¹⁰ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 20-21.

2.2. Bảo vệ môi trường theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay

Sau hơn 30 năm đổi mới, thế và lực của đất nước, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế đang ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Từ một đất nước bị chiến tranh tàn phá, kinh tế xã hội Việt Nam đã vươn lên và trở thành một quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế trung bình 6,5%/năm và thuộc vào nhóm nước có tốc độ phát triển mạnh nhất khu vực. Nền kinh tế phát triển nhanh, ổn định. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng hiện đại. Đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế nhanh lại đi liền nguy cơ ô nhiễm môi trường lại đang là tác nhân đe dọa sự phát triển bền vững của đất nước.

Thực hiện lời dạy của Hồ Chí Minh về bảo vệ môi trường cùng với việc nhận thức rõ vai trò của môi trường và bảo vệ môi trường, Đảng và Nhà nước đã đề ra những chủ trương, đường lối nhằm bảo vệ môi trường sống của con người. Chính Phủ đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường vào năm 2005 và 2014 cùng với một số Nghị định trong lĩnh vực bảo vệ môi trường như Nghị định số 25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, Nghị định 179/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường... Cùng với việc Ban hành Luật Bảo vệ môi trường, các Chỉ thị, Nghị định, Nghị quyết về bảo vệ môi trường Chính phủ Việt Nam cũng đã tham gia ký kết hầu hết các văn bản pháp lý quốc tế về bảo vệ môi trường, tiêu biểu như: Công ước đa dạng sinh học; Công ước di sản; Công ước Ramsar; các Công ước MARPOL, SOLAS, COLREG... Đặc biệt ngày 23-6-1994, Việt Nam đã tham gia ký Công ước Luật biển 1982. Những văn bản trên cùng với những văn bản liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường còn hiệu lực đã tạo thành hệ thống pháp lý vững chắc, thể chế hóa quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc bảo vệ môi trường. Nhờ đó, trong thời kỳ đổi mới, công tác bảo vệ môi trường đã đạt được những kết quả quan trọng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nhận định: “Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tiếp tục được hoàn thiện. Công tác kiểm tra, thanh tra việc thực thi và xử lý vi phạm được chú trọng.

Việc quản lý, sử dụng đất đai, nguồn nước, khoáng sản chặt chẽ và hiệu quả hơn. Công tác điều tra cơ bản, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, định giá tài nguyên có bước tiến bộ; khai thác, sử dụng phù hợp hơn theo cơ chế thị trường và được giám sát chặt chẽ hơn. Quan tâm khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo và vật liệu thay thế, thân thiện với môi trường”¹. Có thể nói, nhờ sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng và Nhà nước mà trong thời gian qua các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa và xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng được tích cực thực hiện. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại đạt khoảng 75%; chất thải rắn y tế đạt 80%; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 90% vào năm 2015. Quan tâm bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng; tỷ lệ che phủ rừng tăng, đạt khoảng 40,7% vào năm 2015. Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch đạt 82%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 86% vào năm 2015. Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai được chú trọng, đạt nhiều kết quả. Năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai được tăng cường, chất lượng có bước được nâng lên. Nhiều dự án ứng phó với biến đổi khí

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.241-242.

hậu kết hợp phòng, chống thiên tai được triển khai, tranh thủ được sự hợp tác, hỗ trợ của nhiều đối tác¹. Đây là những kết quả thiết thực, đáng khích lệ trong công tác bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, thực tế môi trường ở Việt Nam hiện nay có nơi, có lúc đã đến mức báo động: đất đai bị xói mòn, thoái hoá; chất lượng các nguồn nước suy giảm mạnh; không khí ở nhiều đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm nặng; khối lượng phát sinh và mức độ độc hại của chất thải ngày càng tăng; điều kiện vệ sinh môi trường, cung cấp nước sạch ở nhiều nơi không bảo đảm. Ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân và doanh nghiệp chưa cao. Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, quá trình đô thị hoá, sự gia tăng dân số trong khi mật độ dân số đã quá cao; tình trạng đói nghèo chưa được khắc phục tại một số vùng nông thôn, miền núi; các thảm hoạ do thiên tai và những diễn biến xấu về khí hậu toàn cầu đang tăng. Tài nguyên thiên nhiên trong nhiều trường hợp bị khai thác quá mức, không có quy hoạch; Đa dạng sinh học suy giảm, nguy cơ mất cân bằng sinh thái đang diễn ra trên diện rộng, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, sức khoẻ và đời sống nhân dân; nhiều hệ sinh thái tự nhiên, nhất là hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, thảm thực vật biển giảm cả về diện tích và chất lượng. Công tác bảo vệ rừng còn bất cập, tình trạng chặt phá và cháy rừng còn xảy ra. Nhiều loài sinh vật, nguồn gen quý đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao. Việc khắc phục hậu quả về ô nhiễm môi trường do chiến tranh để lại còn nhiều khó khăn... Chất lượng công tác dự báo và quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển, chưa bảo đảm tính tổng thể, liên ngành, liên vùng; chưa rõ trọng tâm, trọng điểm và nguồn lực thực hiện. Việc ứng phó với biến đổi khí hậu còn bị động, lúng túng; thiên tai ngày càng bất thường, gây nhiều thiệt hại về người và tài sản.

Bảo vệ môi trường đã và đang là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khoẻ và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế. Để thực hiện được mục tiêu trên cần kết hợp một cách đồng bộ các giải pháp cơ bản sau:

Một là, đẩy mạnh, đa dạng hoá công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường, tạo sự chuyển biến trong hành động của các tổ chức Đảng, Mặt trận, các tổ chức - chính trị xã hội..., các cấp chính quyền và trong nhân dân. Xây dựng thói quen, nếp sống và tạo thành các phong trào quần chúng bảo vệ môi trường. Xây dựng tiêu chí, chuẩn mực về môi trường để đánh giá mức độ bảo vệ môi trường của từng cơ quan, gia đình, làng, khu phố.

Hai là, tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, các cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường. Phân công rõ trách nhiệm bảo vệ môi trường giữa các ngành, các cấp; Xây dựng và phát triển các cơ chế giải quyết vấn đề môi trường liên ngành, liên vùng; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về công tác bảo vệ môi trường; Xử phạt nghiêm, đúng mức mọi hành vi vi phạm về môi trường.

Ba là, đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường. Khuyến khích cá nhân, tổ chức và cộng đồng tham gia công tác bảo vệ môi trường; Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường; Phát triển các phong trào quần chúng tham gia bảo vệ môi trường; Đề cao trách nhiệm, tăng cường sự tham gia có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội trong hoạt động bảo vệ môi trường; Phát hiện các điển hình tiên tiến trong hoạt động bảo vệ môi trường để khen thưởng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.242.

hàng năm; Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá.

Bốn là, đa dạng hoá các nguồn đầu tư cho môi trường; Phát triển các tổ chức tài chính, ngân hàng, tín dụng về môi trường nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư bảo vệ môi trường; Khuyến khích các tổ chức và cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư bảo vệ môi trường, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho bảo vệ môi trường; tăng tỷ lệ đầu tư cho bảo vệ môi trường trong nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Năm là, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực về môi trường. Xây dựng đồng bộ và nâng cao năng lực các cơ quan nghiên cứu phát triển về môi trường. Hiện đại hoá trang thiết bị, kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu, đánh giá về bảo vệ môi trường. Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các giải pháp công nghệ trong xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái và sự cố môi trường; Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu công tác bảo vệ môi trường tại các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu.

Sáu là, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về môi trường. Tham gia tích cực vào các hoạt động quốc tế và khu vực về môi trường. Thực hiện đầy đủ các Công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, các cam kết quốc tế, chương trình, dự án song phương và đa phương về bảo vệ môi trường phù hợp với lợi ích quốc gia. Hợp tác chặt chẽ với các nước láng giềng và các nước trong khu vực để giải quyết các vấn đề môi trường liên quốc gia. Nâng cao vị thế của nước ta trên các diễn đàn khu vực và toàn cầu về môi trường. Tranh thủ tối đa nguồn hỗ trợ tài chính, kỹ thuật từ các nước, các tổ chức quốc tế và cá nhân cho công tác bảo vệ môi trường.

Bảy là, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, đặc biệt là đối với các khu rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn. Hạn chế đến mức thấp nhất việc mở đường giao thông và các hoạt động gây tổn hại đến tài nguyên rừng. Đẩy mạnh trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc và khôi phục rừng ngập mặn; phát triển kỹ thuật canh tác trên đất dốc có lợi cho bảo vệ độ màu mỡ của đất, ngăn chặn tình trạng thoái hoá đất và sa mạc hoá đất đai.

Tám là, đẩy mạnh thực hiện “kinh tế hóa” trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản, áp dụng hình thức đấu thầu quyền thăm dò khoáng sản, đấu giá mỏ để tăng thu cho ngân sách Nhà nước. Lựa chọn các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm tham gia hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản để bảo đảm vừa khai thác, thăm dò vừa bảo vệ môi trường; nâng cao thống nhất, tránh chồng chéo trong quản lý.

Chín là, khuyến khích sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các sản phẩm và bao bì sản phẩm không gây hại hoặc ít gây hại đến môi trường; tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế.

Mười là, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Phát huy vai trò, đề cao trách nhiệm của các ngành, các cấp, các lực lượng vũ trang, cộng đồng, doanh nghiệp và tăng cường hợp tác quốc tế, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, những quan niệm về môi trường và bảo vệ môi trường đã được hình thành từ rất sớm trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh nhằm mục đích đem lại cho Nhân dân cuộc

sống ấm no, tươi vui, hạnh phúc. Mặt trái của sự phát triển của đời sống kinh tế, xã hội hiện nay đã kéo theo một loạt những hệ lụy đối với môi trường sống, môi trường sinh thái. Từ đó, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái, cũng như sức khỏe của con người trong xã hội. Vì thế, bảo vệ môi trường tự nhiên, môi trường sống theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Xác định phương hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ: “Chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; quản lý khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu, kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”¹.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội Chi bộ, đảng bộ cơ sở)*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội, tr.14.

3. TS. Nguyễn Đình Hòa, Sự vượt trước trong tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ môi trường sống. (<http://philosophy.vass.gov.vn/ngghien-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Mac-Lenin/Su-vuot-truoc-trong-tu-tuong-Ho-Chi-Minh-ve-bao-ve-moi-truong-song-167.html>)

4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội,.

5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

7. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

8. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

9. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội Chi bộ, đảng bộ cơ sở)*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội, tr.15.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Mai Diệu Anh**

Tóm tắt: Xuất phát từ khái niệm xóa đói giảm nghèo, xóa đói giảm nghèo, những nhận thức chung của Đảng và Nhà nước về công tác xóa đói giảm nghèo, bài viết tập trung đánh giá thực trạng của công tác xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Xóa đói; Giảm nghèo; Phát triển; Bền vững; Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Vấn đề xóa đói giảm nghèo luôn được Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định vừa là mục tiêu, vừa là yêu cầu tất yếu để phát triển bền vững. Quá trình đổi mới nhất là về kinh tế và chính trị trong hơn 30 năm qua đã đưa Việt Nam từ một nước nghèo thành một nước có nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao. Chính sách và các giải pháp xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam đã đem lại kết quả khá tích cực cho sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh các thành tựu đạt được, Việt Nam vẫn phải đối mặt với không ít thách thức, trở ngại. Kết quả xóa đói giảm nghèo chưa vững chắc, chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp rõ rệt, gây nên áp lực lớn cho mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

2. NỘI DUNG

2.1. Nhận thức chung về xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững

Đói nghèo là tình trạng thiếu thốn về vật chất, tình trạng những cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng thiếu nguồn lực để tạo ra nguồn thu nhập đủ duy trì mức tiêu dùng đáp ứng được nhu cầu cho cuộc sống đầy đủ, sung túc.

Xóa đói giảm nghèo là quá trình cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho bộ phận dân cư nghèo đói, từ đó hình thành cách thức làm giảm số lượng và tỷ lệ người nghèo đói trong xã hội. Đây là sự chuyển đổi từ tình trạng có ít điều kiện lựa chọn sang có nhiều điều kiện lựa chọn hơn, là sự thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, khu vực, giữa các nhóm dân cư, giữa các dân tộc, từng bước đưa một bộ phận thoát khỏi tình trạng nghèo đói. Từ đó, xóa đói giảm nghèo góp phần thực hiện tăng trưởng kinh tế bền vững và công bằng xã hội.

Khái niệm phát triển bền vững lần đầu tiên được đưa ra trong báo cáo “Tương lai của chúng ta” của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED) năm 1987: “Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm thỏa mãn các nhu cầu hiện tại của con người nhưng không tổn hại tới sự thỏa mãn các nhu cầu của thế hệ tương lai”. Sự hài hòa trong phát triển bền vững thể hiện thông qua sự ổn định ba mặt kinh tế (tăng trưởng kinh tế, ổn định thị trường); xã hội (công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc

* TS. Học viện An ninh Nhân dân.

làm, ổn định chính trị,) và môi trường (nâng cấp cuộc sống, bảo vệ môi trường đô thị, xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường, phòng chống cháy và chặt phá rừng, khai thác và sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có, cân bằng sinh thái).

Nhận thức sâu sắc về vấn đề xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững, trong những năm qua, Việt Nam vẫn luôn coi xóa đói giảm nghèo là một nội dung quan trọng trong các chính sách an sinh xã hội. Công cuộc xóa đói giảm nghèo được chính thức phát động cùng với sự nghiệp đổi mới của đất nước và đẩy mạnh vào đầu những năm 90 thế kỷ 20. Vào những năm đầu thế kỷ 21, Việt Nam đã đặt vấn đề giải quyết đói nghèo trong chiến lược phát triển bền vững, chính sách xóa đói giảm nghèo được đặt trong chiến lược tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương. Hàng loạt chương trình xóa đói giảm nghèo đã và đang được triển khai ở Việt Nam.

Xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội là một nội dung cơ bản, quan điểm nhất quán, xuyên suốt của Đảng, được cụ thể bằng chính sách, pháp luật và chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước qua các thời kỳ. Chủ trương xóa đói, giảm nghèo luôn được Đảng, Nhà nước xác định là chủ trương lớn, một chương trình của quốc gia, giàu tính nhân văn, thể hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc, là mục tiêu, yêu cầu của quá trình phát triển bền vững.

Năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình quốc gia xóa đói, giảm nghèo giai đoạn 1998 - 2000”, đề ra nhiều mục tiêu và giải pháp cụ thể cho vấn đề xóa đói, giảm nghèo. Tiếp đó, Thủ tướng ký Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa”.

Xóa đói, giảm nghèo còn là một trong những mục tiêu Thiên niên kỷ, phát triển bền vững của Liên hợp quốc mà Việt Nam đã cam kết. Từ đó, năm 2002, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chiến lược toàn diện về tăng trưởng kinh tế với xóa đói giảm nghèo”, hiện thực hóa quyết tâm của Việt Nam nhằm thực hiện thắng lợi Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng khẳng định nhiệm vụ của Đảng là phải luôn “Coi trọng chăm lo hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà nước ta đã ký kết”¹. Tại Đại hội, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Phạm Thị Hải Chuyền đã nhận định: “bảo đảm an sinh xã hội là chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng trong quá trình lãnh đạo đất nước, là chính sách cơ bản để giảm nghèo, bảo đảm đời sống của nhân dân, thực hiện công bằng, tạo sự đồng thuận xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh”².

Với cam kết thực hiện Chương trình Nghị sự 2030, ngày 10-5-2017 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 622/QĐ-TTg “Về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững” khẳng định quyết tâm xây dựng và thực hiện lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030. Bản Kế hoạch hành động của Việt Nam xác định 17 mục tiêu chung của phát triển bền vững trong đó có mục tiêu: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi; xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.167.

² Xem: Nguyễn Văn Tuấn (2016), An sinh xã hội ở Việt Nam sau 30 năm đổi mới, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* số 7 (104).

đẩy phát triển nông nghiệp bền vững; bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi; cơ bản giải quyết được trình trạng đói, đến năm 2025 không còn nạn đói.

Trên cơ sở các quan điểm, đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, hàng loạt chương trình thực hiện xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh, công bằng xã hội gắn liền phát triển kinh tế được thực hiện trên cả nước, nhất là vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số và vùng biên giới, hải đảo. Sự nỗ lực của Đảng và Nhà nước tạo nên những thành quả lớn trong xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Thực trạng xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

Yêu cầu về xóa đói giảm nghèo là một nội dung của quan điểm phát triển bền vững, với việc phát huy tối đa nhân tố con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững. Hội nghị Thượng đỉnh của Liên hợp quốc tổ chức tại New York, Hoa Kỳ từ ngày 25 đến 27-9-2015 đã thông qua Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững. Từ đó, Việt Nam tiến hành đẩy mạnh hoạt động truyền thông, giáo dục, tuyên truyền về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030, trong đó có yêu cầu phải xóa đói, giảm nghèo và giảm nghèo bền vững.

Ngoài ra, Việt Nam triển khai hàng loạt chương trình phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh, công bằng xã hội trên cả nước, nhất là vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo. Có thể nhắc tới một số chương trình giảm nghèo dài hạn như Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn I và giai đoạn II; Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo trong giai đoạn 2009 - 2020... Trong số đó, gây ấn tượng mạnh mẽ nhất với cộng đồng quốc tế là Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi (còn gọi là Chương trình 135). Trọng tâm của các chương trình xóa đói giảm nghèo là tập trung phát triển hạ tầng và dịch vụ thiết yếu, thúc đẩy sản xuất, nâng cao thu nhập cho các huyện nghèo, hộ nghèo và người nghèo. Ở các huyện, xã thoát nghèo, hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh như: Đường giao thông đến trung tâm xã, thôn bản, trường học, trạm y tế, điện, nước sinh hoạt, hệ thống thủy lợi, chợ nông thôn đã được tăng cường đầu tư, đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân trên địa bàn, tỷ lệ huy động trẻ em đến trường theo độ tuổi ngày càng tăng, tỷ lệ trẻ em bỏ học ở các cấp học giảm, người nghèo được tiếp cận dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe thuận tiện hơn; nhiều mô hình hỗ trợ sinh kế cho tổ nhóm người nghèo theo hướng tự quản từng bước được hình thành để khai thác các tiềm năng, thế mạnh, phù hợp với đặc điểm, tập quán dân cư, từng bước chuyển đổi từ sản xuất nhỏ sang sản xuất hàng hóa, tiếp cận thị trường.

Việt Nam đã thực hiện các biện pháp nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành, đoàn thể và cộng đồng về vấn đề xóa đói, giảm nghèo, về chất lượng nguồn nhân lực, về thực hiện các chính sách của nhà nước đối với hộ nghèo và cận nghèo. Bên cạnh đó, Việt Nam còn nâng cao năng lực đối với các cán bộ làm công tác xóa đói, giảm nghèo, thực hiện tốt nhiệm vụ, kịp thời kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo, kịp thời điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Các địa phương đã tập trung vào việc nâng cao nhận thức cho người nghèo về tính cấp thiết phải xóa đói, giảm nghèo, phát huy ý chí tự lực thoát nghèo, vượt lên mọi hoàn cảnh, dần xóa bỏ tư tưởng ỷ lại và sự giúp đỡ từ bên ngoài của người nghèo.

Trong những năm gần đây, mỗi năm ngân sách nhà nước đã dành hàng chục nghìn tỷ đồng đầu tư, hỗ trợ trực tiếp cũng như lồng ghép, thông qua các chương trình, dự án, chính sách cho giảm nghèo, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các quốc gia, tổ chức quốc tế cũng dành sự ủng hộ rất to lớn đối với công tác xóa đói giảm nghèo.

Việt Nam ban hành nhiều nghị định, thông tư quy định đối với chế độ thu, quản lý học phí cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, nhiều chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 được ban hành, đặc biệt là các quy định, chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở những xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Phát triển nhà ở cho người thu nhập thấp được Việt Nam quan tâm nhằm đảm bảo chính sách an sinh xã hội được thực hiện hiệu quả. Vấn đề này thể hiện bằng việc thông qua Luật Nhà ở 2014, Nghị định 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở, Nghị định 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định 101/2015/NĐ-CP về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; Quyết định 48/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chương trình hỗ trợ người nghèo xây dựng nhà ở, phòng chống bão lụt; Quyết định 33/2015/QĐ-TTg về chương trình hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo.

Về thành tựu của công tác xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

Phải khẳng định rằng, với những nỗ lực của Đảng và Nhà nước ta, nghèo đói của người dân trong cả nước được đẩy lùi đáng kể.

Việt Nam đã đạt được mục tiêu giảm nghèo quốc gia đề ra, được thế giới đánh giá là một trong sáu quốc gia hoàn thành mục tiêu trước thời hạn và là điểm sáng về thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Liên Hợp Quốc khẳng định Việt Nam là một trong những quốc gia thành công nhất thế giới trong xóa đói giảm nghèo. Việc làm tăng lên đã góp phần giảm nghèo và công bằng xã hội cũng được cải thiện. Tỷ lệ nghèo chung của cả nước đã giảm nhanh, giảm nghèo đạt được ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

Đảng, Nhà nước luôn quan tâm, chú trọng tới công tác xóa đói, giảm nghèo và coi đây là chủ trương xuyên suốt trong các thời kỳ. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2018 ước tính là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017¹. Có nghĩa chúng ta đã về đích trước mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc. Chính phủ đã tập trung thúc đẩy các chính sách về phát triển bền vững, đặc biệt lồng ghép nội dung phát triển bền vững trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016 - 2020.

Các chính sách xóa đói giảm nghèo đã có tác động không nhỏ vào việc đẩy lùi nghèo đói, ổn định đời sống xã hội tại các vùng dân cư trong cả nước. Bộ mặt đô thị và nông thôn đã có nhiều thay đổi, hơn nữa còn thay đổi rất mạnh mẽ.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa giúp cho trình độ sản xuất nông nghiệp được thay đổi một cách rõ rệt do được trang bị những kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại. Các sản phẩm lúa gạo, thực phẩm, hoa quả, hàng hóa công nghiệp... ngày một phong phú, giúp người dân có nhiều hơn nữa các cơ hội lựa chọn, đời sống ngày một nâng cao.

¹ Xem: Tổng cục Thống kê (2019), *Tạp chí Con số và Sự kiện*, số 12, <http://www.gso.gov.vn>.

Các dịch vụ văn hóa, thông tin, truyền thông, xuất bản, in ấn ứng dụng nhiều kỹ thuật hiện đại tăng cả số lượng và chất lượng trong các sản phẩm. Dân cư vùng núi cao, vùng sâu vùng xa cũng đã có đường giao thông tương đối thuận tiện, có ô tô, xe máy, điện thoại (cố định và di động), tivi, tủ lạnh... Từ đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa góp phần quan trọng trong xóa đói, giảm nghèo, giúp giảm nghèo bền vững, trong giảm nghèo về nhân văn và tri thức. Người dân được nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, trình độ dân trí.

Thu nhập bình quân của hộ nghèo cũng có xu hướng tăng lên. Chỉ số khoảng cách nghèo, thể hiện mức chênh lệch của chi tiêu bình quân của số hộ nghèo so với chuẩn nghèo chung, đạt mức rất thấp.

Công tác xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Tăng trưởng kinh tế tác động mạnh mẽ đến công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn giảm từ 2,62 lần năm 1995, xuống 1,99 lần năm 2010. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm, tuổi thọ bình quân tăng. Cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Chỉ số phát triển con người (HDI) không ngừng tăng lên. Hệ thống phúc lợi và an sinh xã hội được coi trọng và từng bước mở rộng, bảo hiểm y tế được mở rộng từ 13,4% dân số năm 2000 lên khoảng 62% năm 2010. Bình đẳng giới có nhiều tiến bộ, tỷ lệ phụ nữ tham gia Quốc hội và giữ các trọng trách trong hệ thống chính trị ngày càng cao. Năm 2008, nước ta đã hoàn thành hầu hết các Mục tiêu Thiên niên kỷ đặt ra cho năm 2015¹.

Việt Nam đã xóa đói giảm nghèo cho hàng chục triệu người, đẩy lùi, xóa bỏ tình trạng thiếu đói trên cả nước. Người dân Việt Nam không chỉ được thỏa mãn nhu cầu đủ cơm ăn, áo mặc, được học hành, mà còn ăn no, ăn ngon, đủ chất dinh dưỡng, mặc ấm, mặc đẹp; hạ tầng thiết yếu chăm lo cho con người ngày càng tốt hơn. Nhóm yếu thế được quan tâm bằng một hệ thống chính sách và giải pháp đồng bộ. Sự vào cuộc của các cấp các ngành trong đó có sự góp sức của hệ thống Mặt trận các cấp và của chính người dân đã giúp công cuộc xóa đói giảm nghèo đạt được nhiều thành công, sức mạnh tổng hợp của cộng đồng, của toàn xã hội được nhân lên, góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người nghèo, hộ nghèo, tiếp tục vun đắp, phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái của dân tộc Việt Nam.

Thông qua sự vận động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức, đoàn thể xã hội, nhiều chương trình trợ giúp từ các doanh nghiệp, cá nhân, các nhà hảo tâm đối với người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn được thực hiện, tạo sự lan tỏa mạnh mẽ trong xã hội cùng quan tâm hướng tới người nghèo. Từ khi thực hiện ngày 17/10/2000 đến hết tháng 8/2018, thông qua sự vận động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận các tỉnh, thành phố, các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, các tổ chức quốc tế, người Việt Nam ở nước ngoài đã ủng hộ hơn 50.000 tỷ đồng thông qua Quỹ “Vì người nghèo” Trung ương và quỹ 3 cấp ở địa phương; ủng hộ trực tiếp chương trình an sinh xã hội ở các địa phương...

Cả nước có 8 huyện 30a thoát nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; 17 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, 21 xã thuộc Chương trình 135 thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn. Đến cuối năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn dưới 6%, giảm

¹ Xem: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Cao cấp Lý luận Chính trị - Kinh tế phát triển*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr.77.

khoảng 1-1,3% so với đầu năm 2018, trong đó tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm trên 4%, đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng khóa XII đề ra.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có sự hướng dẫn cụ thể cho các địa phương triển khai Đề án Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013 - 2020; khảo sát thực hiện mô hình cá nhân, gia đình nhận nuôi có thời hạn đối với những trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; phối hợp một số tỉnh, thành phố khảo sát việc thực hiện theo mô hình dạy nghề gắn với tạo việc làm cho trẻ em đặc biệt khó khăn. Đây là những thành tựu rất đáng khích lệ, góp phần quan trọng cho Việt Nam phát triển bền vững.

Hạn chế trong xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay.

Tình trạng đói nghèo dù có giảm nhưng lại chưa thực sự bền vững. Tỷ lệ tái nghèo vẫn cao do có người cận nghèo hoặc những người gặp rủi ro rất dễ rơi vào đói nghèo.

Theo báo cáo của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội trình bày: Tính đến hết năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn 6,7% (giảm 1,53% so với cuối năm 2016); ước đến cuối năm 2018 còn dưới 6% (giảm khoảng 1,0 - 1,3% so với năm 2017); tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo giảm bình quân 5,43%/năm; tại các xã thuộc Chương trình 135 giảm khoảng 3 - 4%/năm, đạt mục tiêu về giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm theo Nghị quyết số 142/2016/QH13 của Quốc hội. Tuy nhiên, báo cáo của Chính phủ cũng nêu: Kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, cá biệt còn trên 60 - 70%. Tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm trên 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước (cuối năm 2017), thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số chỉ bằng 2/5 mức thu nhập bình quân của cả nước; chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư cả nước tăng từ 9,7 lần năm 2014 lên 9,8 lần năm 2016.

Ở Việt Nam hiện nay còn nhiều hiện tượng các lao động nông thôn đổ xô ra thành thị tìm kiếm cơ hội việc làm, do thu nhập từ nghề làm nông còn quá thấp và do tính thời vụ của công việc nên sau khi hết thời kỳ cấy hái, người nông dân không có các hoạt động phi nông nghiệp để bổ sung và tạo thêm thu nhập tại chỗ. Dù vậy, công việc chủ yếu họ xin làm được lại là lao động tự do trong các lĩnh vực phụ, vì thế lương nhận được rất thấp. Dù cho hiện tượng này phần nào giúp người lao động có việc làm, cải thiện thu nhập nhưng nó vẫn gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đáng kể như lao động nông nghiệp giảm sút, trẻ em nông thôn bỏ học ra thành phố kiếm việc lại trở thành nạn nhân hoặc tham gia thực hiện hành vi phạm pháp hoặc các tệ nạn xã hội do thiếu sự quản lý của gia đình, trường học.

Chính sách còn chồng chéo, quá nhiều văn bản, phân tán; sự chỉ đạo, phối hợp các nguồn lực chưa tốt. Một số chính sách chưa khơi dậy tiềm năng, thế mạnh và sự tham gia tích cực của người dân và cộng đồng để cùng nhau vươn lên. Còn diễn ra tình trạng xác định hộ nghèo không chính xác; xác nhận nghèo luân phiên trong một số địa phương. Có cán bộ có thu nhập nhưng lại kê khai là hộ nghèo. Một số cán bộ ở địa phương còn lạm dụng nhất định chính sách giảm nghèo, gây ảnh hưởng uy tín lãnh đạo địa phương và ảnh hưởng tới công cuộc xóa đói giảm nghèo. Nhiều chủ trương về chính sách giảm nghèo một số nơi triển khai chưa tốt, chưa sáng tạo, vận dụng chưa hiệu quả. Hạ tầng, dân trí vùng sâu vùng xa nhiều nơi còn khó khăn. Nhiều tập tục lạc hậu ở một số vùng đã làm cho tỷ lệ nghèo chưa được giải quyết...

Diện bao phủ của nhiều chính sách xóa đói giảm nghèo còn hẹp. Còn một bộ phận người dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, chẳng hạn giáo dục, y tế, dinh dưỡng... Diện trợ cấp đột xuất lại khá rộng, vì thế chính sách cứu trợ đột xuất dù đã triển khai thực hiện nhưng thực tế khả năng bao quát còn chưa tới. Một số nhóm đối tượng yếu thế vẫn chưa được cứu trợ, trong khi đó, các nhóm đối tượng khác do những biến cố kinh tế - xã hội mới nảy sinh cũng rất cần phải được xem xét để đưa vào trong danh sách thụ hưởng.

Trong khi đó, nguồn tài chính trợ giúp xã hội vẫn eo hẹp. Nguồn lực tài chính cho xóa đói giảm nghèo chủ yếu vẫn từ ngân sách nhà nước. Mức hỗ trợ từ các nguồn vẫn còn khá thấp, không đáp ứng được nhu cầu của người dân. Chẳng hạn: hỗ trợ dịp lễ, tết: 69,4% người dân nhận được gói hỗ trợ dưới 1.000.000 đồng; 26,2% nhận mức 300.000 đồng. Người nghèo chờ đợi nhiều ở những khoản hỗ trợ khác từ phía Nhà nước và cộng đồng nhưng yêu cầu này lại ít được đáp ứng, như: hỗ trợ học nghề (chỉ 1,2% số học sinh người dân tộc thiểu số được hỗ trợ), hỗ trợ tín dụng để phát triển sản xuất (19,7% được đáp ứng), hỗ trợ di cư lao động (1,9% được đáp ứng)¹.

Thực tế hiện nay vẫn tồn tại tình trạng tham nhũng trong tổ chức thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Quỹ xóa đói giảm nghèo của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2013 đạt mức 120 nghìn tỷ đồng/năm (tương đương khoảng 5,5 tỷ USD). Như vậy, nếu tính chia đều cho 500 nghìn hộ nghèo, mỗi hộ có bốn thành viên thì thu nhập bình quân của hộ nghèo được nhận hỗ trợ là 5 triệu đồng/người/tháng, cơ bản là nước ta xóa nghèo vĩnh viễn. Tuy nhiên hiện nay số tiền hỗ trợ đến tay người nghèo chỉ khoảng 10 - 15 triệu đồng/hộ/năm, chỉ bằng khoảng 4 - 6% tổng số tiền Quỹ trích ra để chăm lo cho hộ nghèo. Còn lại thì ở một số địa phương chưa làm rõ, công khai, minh bạch được số tiền dùng vào việc gì, chưa phân định được việc đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn hay đầu tư xóa đói, giảm nghèo. Điều đó dẫn đến nguy cơ thất thoát nghiêm trọng, hoặc sử dụng chưa đúng mục đích nguồn lực trong xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững ở nước ta, rất dễ tạo lỗ hổng cho một số người làm giàu trên đồng tiền mà Nhà nước dành cho người nghèo².

Sự chủ động của người dân và cộng đồng trong xóa đói giảm nghèo chưa tốt. Trong giai đoạn này, Quốc hội, Chính phủ có chủ trương giảm dần các chính sách hỗ trợ "cho không", khuyến khích sự chủ động của người nghèo, tăng hoạt động cho vay gắn với hoàn trả đối với từng đối tượng trên địa bàn. Đây là chủ trương lớn khơi dậy sự chủ động của người dân và cộng đồng. Tuy nhiên, giai đoạn vừa qua, các chính sách "cho không" đã được duy trì quá lâu, dẫn đến ở nhiều nơi, nhất là vùng đồng bào dân tộc miền núi, người dân chưa thực sự vào cuộc, vẫn trông chờ Nhà nước hỗ trợ.

2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

Qua hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có xóa đói giảm nghèo. Từ thực tiễn tình trạng đói nghèo hiện nay vẫn tồn tại ở một số vùng, địa phương, vẫn có những thách thức không nhỏ đặt ra trong quá trình phát triển bền vững

¹ Xem: Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Việt Thông (2016), *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.479.

² Xem: <https://tcnn.vn> ngày 06/06/2018.

đất nước. Để nâng cao hiệu quả tác động của xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay cần tập trung vào một số giải pháp cơ bản như sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư về xóa đói giảm nghèo là việc làm cần thiết và hết sức quan trọng. Phát động phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau". Đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo, để mọi ngành, mọi cấp và mọi người hiểu được xóa đói giảm nghèo là một nội dung cơ bản, trọng yếu của an sinh xã hội, có tác động to lớn và tích cực góp phần phát triển bền vững, bảo đảm ổn định chính trị, trật tự an ninh và an toàn xã hội của đất nước. Đây đồng thời là một nét đặc trưng thể hiện năng lực lãnh đạo, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và của cả hệ thống chính trị, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ, biểu dương sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền cần thực hiện có chất lượng, hiệu quả việc tuyên truyền giáo dục cho mọi người nhận thức rõ lợi ích của xóa đói giảm nghèo đối với những người thuộc diện đói, nghèo và những lợi ích phát sinh do xóa đói giảm nghèo đem lại trong phát triển bền vững kinh tế, về xã hội, về môi trường mà tất cả mọi người đều thụ hưởng, từ đó nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm của cộng đồng trong hoạt động xóa đói giảm nghèo. Cần tuyên truyền nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo của người nghèo, để đồng bào nghèo quyết tâm vượt khó thoát nghèo, không ỷ lại vào trợ cấp của Nhà nước.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống chính sách xóa đói giảm nghèo theo hướng tăng cường các chính sách hỗ trợ có điều kiện, hỗ trợ có sự tham gia của hộ nghèo như tín dụng ưu đãi, hỗ trợ sản xuất... gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng, góp phần tạo động lực, khuyến khích để người dân tự vươn lên thoát nghèo. Các chính sách cho không, hỗ trợ vô điều kiện được chuyển sang trợ giúp xã hội. Cần phân biệt, tách bạch chính sách hỗ trợ việc làm, giảm nghèo với chính sách trợ giúp xã hội, giữa đối tượng có thể giảm nghèo và đối tượng nhận trợ cấp xã hội. Phân loại hộ nghèo thành 2 nhóm: nhóm có khả năng thoát nghèo, có sức lao động và nhóm không có khả năng thoát nghèo do điều kiện sức khỏe, tuổi tác,...

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật hỗ trợ nhóm đối tượng lao động nghèo, người khuyết tật, người thất nghiệp, dân tộc thiểu số, lao động nông thôn bị thu hồi đất canh tác, học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Hoàn thiện các chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách ưu đãi đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng nhiều lao động, nhất là ở địa bàn nông thôn để tạo việc làm, giúp nâng cao thu nhập và thoát nghèo. Tiếp tục hoàn thiện chính sách cho vay ưu đãi học nghề, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bộ đội xuất ngũ, phụ nữ, thanh niên...

Thứ ba, củng cố và nâng cao hiệu quả các chương trình, kế hoạch, chính sách xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững một cách hiệu quả. Tiếp tục rà soát các chính sách xóa đói giảm nghèo hiện hành, tích hợp các chính sách theo hướng tinh gọn, tập trung, tránh dàn trải, giảm thiểu số văn bản, hạn chế chính sách chồng chéo, phân tán; bãi bỏ những chính sách không hiệu quả trong thời gian dài (như chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo). Đội ngũ cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước cần gần dân, sát dân, nắm bắt sâu sắc khó khăn trong đời sống của Nhân dân để xây dựng chương trình, chính sách, kế hoạch phù hợp với từng địa phương, từng hoàn cảnh người nghèo, giúp họ phát huy mọi nguồn lực để vươn lên thoát nghèo.

Thứ tư, gắn liền công tác xóa đói giảm nghèo với việc nghiên cứu đề xuất các chương trình, dự án việc làm công, hỗ trợ tạo việc làm cho các nhóm lao động yếu thế; giải quyết việc làm thông qua các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của từng địa phương theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng việc làm, cải thiện môi trường cạnh tranh và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, nhằm tạo nhiều việc làm ổn định.

Thứ năm, thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động, tăng cường huy động nguồn lực của toàn xã hội thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững. Do nước ta còn nghèo, nguồn lực Nhà nước còn hạn chế nên cần huy động nguồn từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng. Tôn vinh các doanh nghiệp, tập thể cá nhân có nhiều đóng góp về nguồn lực, cách làm hiệu quả trong công tác xóa đói giảm nghèo.

Thứ sáu, trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách, chủ trương về xóa đói giảm nghèo hướng tới phát triển bền vững, cần kiên quyết chống tham nhũng. Không có gì đáng lên án hơn những cán bộ tham ô, lãng phí những đồng tiền mà Nhà nước dành cho việc hỗ trợ người nghèo, là tội lớn với Nhân dân, với Tổ quốc. Những cán bộ này sẽ làm mất niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, đối với bản chất tốt đẹp của chế độ mà chúng ta đang xây dựng, mất đi ý nghĩa và vai trò của công tác xóa đói giảm nghèo trong phát triển bền vững mà còn trái với truyền thống, đạo lý của dân tộc Việt Nam hàng ngàn năm lịch sử. Vì thế cần nghiêm trị và trừng phạt thích đáng với những sai phạm trong tổ chức thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo để ngăn ngừa, phòng chống hiện tượng tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn hiện nay, với bối cảnh thời đại số, khoa học, công nghệ và trí tuệ nhân tạo đang dự báo sẽ tác động mạnh mẽ tới quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam, cần có nhiều đổi mới sáng tạo trong xóa đói giảm nghèo, xây dựng cộng đồng hài hòa, bền vững, lấy Nhân dân làm trung tâm với mục tiêu “không bỏ lại ai phía sau”, nhất là với nhóm yếu thế để nâng cao hiệu quả công tác xóa đói giảm nghèo góp phần phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Cao cấp Lý luận Chính trị - Kinh tế phát triển*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
4. Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Viết Thông (2016), *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Tuấn (2016), An sinh xã hội ở Việt Nam sau 30 năm đổi mới, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7 (104).
6. Tổng cục Thống kê (2019), *Tạp chí Con số và Sự kiện số 12*, [http: www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn).

GIÀ HÓA DÂN SỐ - CÁC THÁCH THỨC VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Phí Mạnh Phong*

Tóm tắt: Việt Nam đang trong giai đoạn quá độ dân số rất nhanh từ “đang già” sang “già”. Dựa trên một số mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc và kết quả từ các nghiên cứu khác, nghiên cứu này phân tích, thảo luận một số thách thức đối với Việt Nam do quá trình già hóa dân số mang lại. Kết quả cho thấy nghèo đói, thu nhập thấp, sức khỏe kém, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi còn hạn chế, khó khăn trong tạo việc làm cho người cao tuổi đang và sẽ là những thách thức đối với phát triển ở Việt Nam. Dựa trên kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thích ứng với quá trình già hóa dân số đang rất nhanh ở Việt Nam.

Từ khóa: Già hóa dân số; Phát triển bền vững; Nghèo; Sức khỏe; Việc làm.

1. GIỚI THIỆU

Già hóa dân số là một trong những xu hướng quan trọng nhất của thế kỉ XXI, nó đang diễn ra ở tất cả các quốc gia với trình độ phát triển khác nhau, trong đó tốc độ già hóa nhanh nhất đang diễn ra ở các quốc gia đang phát triển. Trước hết, già hóa dân số là một thành tựu lớn nhất trong quá trình phát triển của nhân loại, tuổi thọ con người tăng lên do kết quả của dinh dưỡng, y tế, vệ sinh, giáo dục và phúc lợi kinh tế được cải thiện nhưng già hóa dân số đã và đang tạo ra những thách thức rất lớn cho sự phát triển bền vững cho nhiều quốc gia¹. Chẳng hạn, Nhật Bản, là quốc gia có dân số đang ở ngưỡng “siêu già” với tỷ lệ người cao tuổi (NCT) (người từ 65 tuổi trở lên) chiếm hơn 28%, đã coi dân số già hóa, tỷ lệ sinh thấp là quốc nạn bởi đây là thách thức lớn nhất mà họ đang phải đối mặt². Dân số Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hóa từ năm 2011³. Điểm đáng quan ngại là tốc độ già hóa dân số ở Việt Nam rất nhanh trong khi thu nhập bình quân đầu người đang ở mức trung bình thấp đang tạo ra những thách thức rất lớn đối với sự phát triển bền vững ở Việt Nam. Với mục tiêu không ai bị bỏ lại phía sau, bất kể họ thuộc thành phần xã hội hay lứa tuổi nào, đặc biệt tập trung vào nhóm dễ bị tổn thương, trong đó có nhóm dân số cao tuổi, Chương trình nghị sự về phát triển bền vững, được tất cả các thành viên của Liên Hợp Quốc thông qua năm 2015, đã cụ thể hóa thành 17 mục tiêu về phát triển⁴. Dựa trên một số mục tiêu trên, nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích các thách thức của quá trình già hóa dân số liên quan đến một số mục tiêu phát triển bền vững như giảm nghèo, cải thiện sức khỏe, việc làm cho NCT ở Việt Nam.

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ United Nations Development Program (UNDP), 2017. *Ageing, Older Persons and the 2030 Agenda for Sustainable Development*. Research Report.

² Đài truyền hình Việt Nam, 2018. *Già hóa, tỷ lệ sinh thấp được coi là quốc nạn tại Nhật Bản*, (<https://vtv.vn/the-gioi/gia-hoa-ty-le-sinh-thap-duoc-coi-la-quoc-nan-tai-nhat-ban-20181007090739853.htm>) [Ngày truy cập: 11/06/2020].

³ Tổng cục thống kê, 2011. *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011: Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội.

⁴ United Nations Development Program (UNDP), 2017. *Ageing, Older Persons and the 2030 Agenda for Sustainable Development*. Research Report.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng già hóa dân số và thách thức của nó đối với phát triển bền vững ở Việt Nam

2.1.1. Thực trạng già hóa dân số ở Việt Nam

* **Cơ cấu tuổi dân số Việt Nam:** Trong bốn thập kỷ qua, dân số Việt Nam có những biến động mạnh mẽ về cơ cấu tuổi.

Bảng 1. Cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi, 1979 - 2019

Năm	Số người (triệu người)				Tỷ lệ trong tổng dân số (%)		
	Tổng	0 - 14	15 - 59	60+	0 - 14	15 - 59	60+
1979	53,74	23,40	26,63	3,71	41,80	51,30	6,90
1989	64,38	24,98	34,76	4,64	39,20	53,60	7,20
1999	76,33	25,56	44,58	6,19	33,00	58,90	8,10
2009	85,79	21,45	56,62	7,72	25,00	66,00	9,00
2019	96,21	23,37	61,43	11,41	24,29	63,84	11,85

Nguồn: Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2011 và Tổng cục Thống kê, 2019.

Bảng 1 phản ánh xu hướng biến động của cơ cấu tuổi dân số Việt Nam trong bốn thập kỷ qua (1979 - 2019), tổng dân số tăng liên tục từ 53,74 triệu người lên đến 96,21 triệu người (tăng lên gần 1,8 lần), trong khi dân số trẻ em ít biến động, giảm nhẹ từ 23,40 triệu người xuống còn 23,37 triệu người nên tỷ lệ so với tổng dân số giảm mạnh liên tục, từ 41,8% xuống còn 24,29%. Trong khi đó, dân số trong độ tuổi lao động (15-59) tăng mạnh liên tục, từ 26,63 triệu người lên đến 61,43 triệu người (tăng hơn 2,3 lần), tương ứng tỷ lệ tăng từ 51,3% lên 66% năm 2009 nhưng sau đó giảm xuống còn 63,84% năm 2019 so với tổng dân số. Dân số cao tuổi tăng liên tục, tăng từ 3,71 triệu người lên 11,41 triệu người (tăng gần 3,08 lần), tương ứng tỷ lệ tăng từ 6,9% lên đến 11,85% so với tổng dân số. Như vậy, tốc độ tăng của dân số cao tuổi là nhanh nhất so với các nhóm dân số còn lại trong giai đoạn 1979 - 2019. Hệ quả là dân số Việt Nam đang trong giai đoạn “già hóa” khi tỷ lệ dân số cao tuổi chiếm gần 12% tổng dân số năm 2019.

* **Tốc độ già hóa:** Tốc độ già hóa dân số được phản ánh thông qua khoảng thời gian quá độ dân số từ “bắt đầu già” sang “già”. Việt Nam là một trong số ít quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới, 20 năm (2017 - 2037) là khoảng thời gian để dân số Việt Nam quá độ từ giai đoạn “già hóa” sang giai đoạn dân số “già”, ngắn hơn rất nhiều so với các nước phát triển phương Tây như Pháp (115 năm), Mỹ (69 năm), thậm chí còn ngắn hơn cả hơn cả Thái Lan (22 năm) và Nhật Bản (26 năm) - hai quốc gia được coi là có tốc độ già hóa nhanh nhất khu vực và thế giới¹. Thời điểm bắt đầu bước vào giai đoạn ‘bắt đầu già’ được dự báo là 2017 nhưng trên thực tế thời điểm này diễn ra sớm hơn 6 năm bởi Việt Nam đã bước vào giai đoạn ‘bắt đầu già’ năm 2011. Với điều kiện vẫn đang là nước có thu nhập trung bình thấp, Việt Nam sẽ đối mặt với thách thức “già trước khi giàu” hay “chưa giàu đã già”.

¹ Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2011), *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*, Báo cáo nghiên cứu.

2.2.2. Thách thức của già hóa dân số đối với phát triển bền vững ở Việt Nam

* Về nghèo đói và an sinh thu nhập cho người cao tuổi

Mục tiêu thứ nhất và thứ hai của phát triển bền vững là xóa đói và chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi.

Thực trạng đời sống kinh tế và nghèo của NCT ở Việt Nam cho thấy đây là một thách thức lớn. Mặc dù, tỷ lệ nghèo của NCT giảm theo thời gian nhưng tỷ lệ này vẫn còn khá cao. Tỷ lệ NCT sống trong hộ nghèo vào năm 2014 là 11.71%, nếu theo chuẩn cận nghèo thì có đến 21.15% NCT sống trong hộ dưới chuẩn cận nghèo. Khi phân tích theo khu vực sống và dân tộc của chủ hộ cho thấy, tỷ lệ nghèo của NCT sống ở nông thôn, là dân tộc thiểu số cao hơn đáng kể so với NCT sống ở thành thị, dân tộc Kinh tương ứng (15.81% so với 3.79%; và 45.15% so với 8.23% tương ứng). Sự khác biệt trên sẽ lớn hơn khi sử dụng chuẩn cận nghèo, có đến 28.09% NCT ở nông thôn có mức sống dưới chuẩn cận nghèo so với 7.74% NCT ở thành thị, trong khi con số này đối với NCT dân tộc thiểu số là 60.42% so với 17.07% của NCT dân tộc Kinh¹. Có đến 68% NCT Việt Nam sống ở nông thôn, là nông dân và làm nông nghiệp, thường có thu nhập thấp. Có đến 70% NCT không có tích lũy vật chất, 62.3% NCT cảm thấy cuộc sống khó khăn, thiếu thốn, 27,6% NCT cho rằng điều kiện kinh tế đang kém đi và 18% sống trong hộ nghèo, tỷ lệ này tăng theo nhóm tuổi, chỉ có hơn 30% NCT sống trong nhà kiên cố, có đến gần 10% NCT phải sống trong nhà tạm².

Các nguồn thu nhập quan trọng nhất của NCT dành cho chi tiêu đến từ hỗ trợ của con cái (32%), việc làm (29%), lương hưu (16%), trợ cấp xã hội (9%), và nguồn khác (14%). Chỉ có khoảng 10% NCT có tiết kiệm với mục đích chủ yếu để dùng vào những việc khẩn cấp của bản thân và gia đình. Khoảng 60% NCT cho biết thu nhập của họ hiện nay không đủ cho nhu cầu cuộc sống và chưa đến 2% cho rằng họ dư dả³.

Thách thức về đảm bảo thu nhập cho NCT ngày càng lớn bởi khi tỷ lệ số lượng dân số trong độ tuổi lao động so với số lượng dân số cao tuổi (tỷ lệ hỗ trợ tiềm năng - cho biết số người trong độ tuổi lao động có thể hỗ trợ một NCT) ngày càng giảm. Giai đoạn 1979 - 2009, có khoảng hơn 7 người trong độ tuổi lao động hỗ trợ một NCT thì đến năm 2019, chỉ còn hơn 5 người hỗ trợ một NCT và dự báo con số này sẽ giảm dần, chỉ còn khoảng 2 người vào năm 2049⁴.

* Về sức khỏe và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi

Mục tiêu thứ ba của phát triển bền vững là bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi.

Thực trạng về sức khỏe và chăm sóc sức khỏe cho NCT ở Việt Nam cũng cho thấy nhiều thách thức. Theo dữ liệu của Tổ chức Y tế Thế giới về chênh lệch giữa tuổi thọ và tuổi thọ khỏe mạnh hay

¹ Giang Thanh Long và Phí Mạnh Phong (2016), *Thực trạng và các yếu tố tác động tới nghèo của người cao tuổi ở Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 233, tháng 11/2016: trang 70 -78.

² Bộ Y tế, 2018. *Việt Nam còn nhiều thách thức trong công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi*. (https://www.moh.gov.vn/chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia/-/asset_publisher/7ng11fEWgASC/content/viet-nam-con-nhieu-thach-thuc-trong-cong-tac-cham-soc-suc-khoe-nguoi-cao-tuoi?inheritRedirect=false). [Ngày truy cập: 22/06/2020]

³ Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Điều tra về NCT Việt Nam, năm 2011: Các kết quả chủ yếu*, Báo cáo nghiên cứu.

⁴ Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2011), *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*, Báo cáo nghiên cứu.

chính là số năm trung bình sống có bệnh tật ở Việt Nam, nữ giới có bệnh tật trung bình khoảng 11 năm, con số này đối với nam giới là 8 năm, cao hơn so với nhiều quốc gia trong khu vực Đông Nam Á¹. Nếu theo tình trạng sức khỏe tự đánh giá (mặc dù mang tính chủ quan nhưng vẫn cho thấy “phúc lợi” của NCT), có đến 65,4% NCT đánh giá họ có sức khỏe không tốt (yếu, rất yếu) và chỉ có 4,8% NCT đánh giá họ có sức khỏe tốt hay rất tốt. Tình trạng sức khỏe của NCT phụ thuộc rất nhiều vào tuổi tác, tuổi càng cao thì tỷ lệ đánh giá sức khỏe không tốt (rất yếu và yếu) cao hơn đáng kể so với NCT ít tuổi hơn. Theo giới tính và khu vực, phụ nữ cao tuổi có tỷ lệ đánh giá sức khỏe không tốt cao hơn nam giới cao tuổi, NCT ở nông thôn có tỷ lệ đánh giá sức khỏe không tốt cao hơn so với NCT sống ở thành thị.²

Ở các nước đang phát triển như Việt Nam, đi cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, đời sống vật chất tăng lên thì lối sống và làm việc cũng thay đổi dẫn đến mô hình bệnh tật và nguyên nhân bệnh tật cũng biến đổi làm cho gánh nặng “bệnh tật kép” ngày càng rõ rệt. Một mặt, vừa phải giải quyết các bệnh lây nhiễm, mặt khác đồng thời phải đương đầu với sự gia tăng nhanh chóng các bệnh không lây nhiễm và bệnh mạn tính. Cơ cấu bệnh tật của NCT đang chuyển dần từ mô hình bệnh tật của những nước đang phát triển sang của nước công nghiệp phát triển, đó là chuyển từ các bệnh lây nhiễm sang các bệnh không lây nhiễm (như cao huyết áp, tiểu đường, rối loạn chuyển hóa...). Đồng thời, những bệnh tật mới phát sinh (như sa sút trí tuệ và trầm cảm) lại có xu hướng tăng và tỷ lệ NCT mắc các bệnh này ngày càng cao khi tuổi của họ tăng lên³. Đây là thách thức lớn cho Việt Nam vì các bệnh không lây nhiễm thường có thời gian tiềm tàng kéo dài với các tình trạng tiền bệnh như thừa cân, béo phì... Do không khám bệnh thường xuyên và nhiều thói quen ảnh hưởng xấu đến sức khỏe nên đối với NCT ở Việt Nam thì bệnh không lây nhiễm lại càng trở nên nghiêm trọng và việc điều trị và chữa bệnh rất tốn kém do bệnh thường chỉ được phát hiện ở giai đoạn muộn.⁴

Gánh nặng bệnh tật do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) và mạn tính đi cùng với các khuyết tật về nghe, nhìn, vận động, nhận thức của NCT tăng nhanh dẫn đến nhiều NCT gặp khó khăn hoặc không thể tự mình thực hiện được các hoạt động sinh hoạt cá nhân hàng ngày (ADLs) cũng như các hoạt động hỗ trợ cuộc sống hàng ngày (IADLs), có đến hơn 2/3 NCT gặp ít nhất một khó khăn về vận động; hơn 60% NCT nhìn kém; gần 38% NCT gặp ít nhất một khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày và tỷ lệ càng tăng khi tuổi càng cao. Trong số đó, chỉ có 36% NCT nhận được sự hỗ trợ từ người khác.⁵

Nhu cầu chăm sóc dài hạn (LTC) của NCT ngày càng tăng bởi theo dự báo của Bộ Y tế và nhóm đối tác y tế (2018) số lượng NCT gặp khó khăn trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày tăng theo thời gian, con số này sẽ khoảng 10 triệu người vào năm 2049. Trong điều kiện sự chăm sóc từ gia đình cho NCT ngày càng suy giảm do sự thay đổi trong sắp xếp cuộc sống trong khi sự cung cấp từ các cơ

¹ Bộ Y tế và Nhóm đối tác y tế (2018), *Báo cáo chung tổng quan ngành y tế năm 2016: Hướng tới mục tiêu già hóa khỏe mạnh ở Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội.

² Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Điều tra về NCT Việt Nam, năm 2011: Các kết quả chủ yếu*, Báo cáo nghiên cứu.

³ Phạm Thắng, Đỗ Thị Khánh Hỷ (2009), *Tổng quan về các chính sách chăm sóc người cao tuổi đáp ứng sự thay đổi cơ cấu tuổi ở Việt Nam*, Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, Hà Nội.

⁴ Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2011), *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*, Báo cáo nghiên cứu.

⁵ Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Điều tra về NCT Việt Nam, năm 2011: Các kết quả chủ yếu*, Báo cáo nghiên cứu.

sở chăm sóc tập trung còn hết sức khiêm tốn hiện nay đang đặt ra thách thức lớn trong việc đáp ứng nhu cầu trên.¹

*** Về lao động, việc làm của người cao tuổi**

Mục tiêu thứ tám của phát triển bền vững là tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người.

Việc làm cho NCT xuất phát từ chính nhu cầu của chính NCT, việc làm mang lại cho họ những lợi ích nhất định và hơn nữa đây là quyền của NCT: *Thứ nhất*, việc làm vẫn là sinh kế quan trọng của nhiều NCT kể cả với nhóm NCT đang hưởng lương hưu, trợ cấp, nhưng không đủ để trang trải cho cuộc sống và để tích lũy, đảm bảo cho chi tiêu cho tương lai nên họ vẫn mong muốn tìm kiếm việc làm để có thêm thu nhập nếu điều kiện sức khỏe cho phép; *Thứ hai*, tiếp tục làm việc là một trong các cách giúp NCT tránh được cú sốc tâm lý do nghỉ hưu, cảm thấy mình vẫn có ích đối với gia đình, xã hội nên khiến họ hạnh phúc hơn so với không làm việc. Hơn nữa, việc làm giúp họ duy trì và mở rộng các kết nối xã hội sẽ mang lại niềm vui cho NCT nên làm việc sau khi nghỉ hưu được coi là một cách để rèn luyện cơ thể, giảm nguy cơ bệnh tật, làm chậm quá trình lão hóa, giảm nguy cơ tử vong.²

Ở góc độ xã hội, một trong hậu quả của quá trình già hóa dân số là sự suy giảm dân số trong độ tuổi lao động. Đây có thể sẽ là rào cản đối với tăng trưởng kinh tế trong khi phải ưu tiên nguồn lực, ngân sách cho an sinh xã hội do số lượng NCT ngày càng tăng sẽ là thách thức không nhỏ đối với tất cả các quốc gia, đặc biệt đối với quốc gia có thu nhập trung bình thấp như Việt Nam. Do vậy, tạo ra những điều kiện, môi trường để tạo điều kiện cho NCT tiếp tục làm việc khi có nhu cầu sẽ là một trong những giải pháp để thích ứng với quá trình già hóa dân số.

Số lượng NCT tham gia LLLĐ có xu hướng tăng nhẹ theo thời gian. Số lượng NCT tham gia LLLĐ cao tuổi tăng từ 4.534.656 người năm 2015 lên đến 4.871.152 người năm 2018 tương ứng với mức tăng trung bình 112.165 người/năm. Tuy nhiên, mức độ tăng của dân số cao tuổi nhanh hơn mức tăng của lao động cao tuổi, cụ thể là số lượng dân số cao tuổi tăng trung bình là 810.161 người/năm nên tỷ lệ lao động cao tuổi so với dân số cao tuổi có xu hướng giảm dần từ 43,83% năm 2015; 42,97% năm 2016; 39,85% năm 2017; và 38,13% năm 2018³. Loại hình công việc của NCT ở Việt Nam chủ yếu là tự làm nông nghiệp (chiếm đến gần 60%), đặc biệt ở khu vực nông thôn (chiếm đến hơn 67%)⁴, trong khi đây là loại hình việc làm thường đòi hỏi kỹ năng thấp, thuộc nhóm ngành có năng suất lao động thấp nhất nền kinh tế nên cũng gắn với thu nhập thấp.⁵

Trên thực tế, ngày càng có nhiều NCT có nhu cầu tham gia thị trường lao động nhưng để tìm kiếm được việc làm là quá trình không đơn giản đối với NCT bởi theo các kênh tuyển dụng chính thức hiện nay, nhà tuyển dụng thường giới hạn độ tuổi từ 18 đến 35. Với người nhóm từ 45 - dưới 60 tuổi

¹ World Bank (2019), *Assessing current situation and directions for elderly care system development*. Report to the World Bank.

² Đài truyền hình Việt Nam (2017), *Làm việc sau khi nghỉ hưu - Xu hướng mới dần phổ biến ở Việt Nam*, (<https://vtv.vn/trong-nuoc/lam-viec-sau-khi-nghi-huu-xu-huong-moi-dan-pho-bien-o-viet-nam-20171015091852216.htm>). [Ngày truy cập: 11/06/2020].

³ Tổng cục thống kê, 2017, 2018, 2029. *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2016, 2017, 2018*. Nxb Thống kê.

⁴ Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Điều tra về NCT Việt Nam, năm 2011: Các kết quả chủ yếu*, Báo cáo nghiên cứu.

⁵ Đài Tiếng nói Việt Nam, *Năng suất lao động nhóm ngành nông nghiệp thấp nhất nền kinh tế*, 2018, (<https://vov.vn/kinh-te/nang-suat-lao-dong-nhom-nganh-nong-nghiep-thap-nhat-nen-kinh-te-759743.vov>). [Ngày truy cập: 10/06/2020].

có rất ít lựa chọn việc làm. Riêng với nhóm từ 60 tuổi trở lên, hầu như không có nhu cầu của nhà tuyển dụng nên buộc họ phải tìm kiếm thông qua kênh phi chính thức như qua mối quan hệ quen biết, họ hàng người thân giới thiệu. Vì vậy, cơ hội để tiếp cận và tìm được việc làm phù hợp sức lao động là không nhiều do chưa có sàn giao dịch, trung tâm giới thiệu việc làm dành riêng cho nhóm NCT với những đặc điểm riêng về sức lao động¹.

3. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Việt Nam đang trải qua giai đoạn quá độ sang dân số “già” rất nhanh, thực trạng về nghèo đói và an sinh thu nhập, sức khỏe và chăm sóc sức khỏe, lao động và việc làm cho NCT đang đặt ra những thách thức đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, già hóa dân số không chỉ mang lại thách thức mà nó còn mang lại cơ hội đáng kể cho sự phát triển bền vững bằng sự tham gia tích cực, chủ động của NCT vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Bằng kinh nghiệm, kiến thức và kỹ năng của mình, NCT là nhân tố đóng góp quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế thông qua tham gia thị trường lao động chính thức hoặc phi chính thức, tiêu dùng hàng hóa, chuyển giao tài sản cho gia đình, cộng đồng².

Để chuyển hóa thách thức thành cơ hội, thích ứng với quá trình già hóa dân số, dưới góc nhìn “vòng đời” (nhóm dân số trẻ ngày nay sẽ là nhóm dân số già trong tương lai), một số hàm ý chính sách được rút ra từ kết quả nghiên cứu ở trên như sau: (i) Tạo việc làm có năng suất cao, thu nhập tốt cho người đang độ tuổi lao động hiện nay (khai thác lợi tức dân số vàng), thu hút tham gia BHXH, tạo điều kiện để nhóm dân số cao tuổi nghèo, cận nghèo hiện nay nâng cao thu nhập thông qua tăng mức lương hưu xã hội và các trợ cấp khác cho NCT tùy theo kiện ngân sách; (ii) Phát triển hệ thống chăm sóc y tế (lão khoa), chăm sóc dài hạn cho NCT; (iii) Xây dựng hệ thống hỗ trợ NCT tìm kiếm việc làm khi họ có nhu cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2019), *Ngày càng nhiều người cao tuổi tham gia thị trường lao động*. (<http://baodansinh.vn/ngay-cang-nhieu-nguoi-cao-tuoi-tham-gia-thi-truong-lao-dong-95844.htm>), [Ngày truy cập: 09/06/2020].
2. Bộ Y tế và Nhóm đối tác y tế (2018), *Báo cáo chung tổng quan ngành y tế năm 2016: Hướng tới mục tiêu già hóa khỏe mạnh ở Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội.
3. Bộ Y tế, *Việt Nam còn nhiều thách thức trong công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi* (2018). https://www.moh.gov.vn/chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia/-/asset_publisher/7ng11fEWgASC/content/viet-nam-con-nhieu-thach-thuc-trong-cong-tac-cham-soc-suc-khoe-nguoi-cao-tuoi?inheritRedirect=false) [Ngày truy cập: 22/06/2020].
4. Đài Tiếng nói Việt Nam, 2018. *Năng suất lao động nhóm ngành nông nghiệp thấp nhất nền kinh tế*. <<https://vov.vn/kinh-te/nang-suat-lao-dong-nhom-nganh-nong-nghiep-thap-nhat-nen-kinh-te-759743.vov>>.[Ngày truy cập: 10/06/2020].

¹ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, *Ngày càng nhiều người cao tuổi tham gia thị trường lao động*, 2019, (<http://baodansinh.vn/ngay-cang-nhieu-nguoi-cao-tuoi-tham-gia-thi-truong-lao-dong-95844.htm>).[Ngày truy cập: 09/06/2020].

² United Nations Development Program (UNDP, *Ageing, Older Persons and the 2030 Agenda for Sustainable Development*, Research Report), 2017.

5. Đài truyền hình Việt Nam (2017), *Làm việc sau khi nghỉ hưu - Xu hướng mới dần phổ biến ở Việt Nam*, (<https://vtv.vn/trong-nuoc/lam-viec-sau-khi-nghi-huu-xu-huong-moi-dan-pho-bien-o-viet-nam-20171015091852216.htm>). [Ngày truy cập: 11/06/2020].

6. Đài truyền hình Việt Nam (2018), *Già hóa, tỷ lệ sinh thấp được coi là quốc nạn tại Nhật Bản*, (<https://vtv.vn/the-gioi/gia-hoa-ty-le-sinh-thap-duoc-coi-la-quoc-nan-tai-nhat-ban-20181007090739853.htm>) [Ngày truy cập: 11/06/2020].

7. Đài Tiếng nói Việt Nam (2018), *Năng suất lao động nhóm ngành nông nghiệp thấp nhất nền kinh tế*. (<https://vov.vn/kinh-te/nang-suat-lao-dong-nhom-nganh-nong-nghiep-thap-nhat-nen-kinh-te-759743.vov>).[Ngày truy cập: 10/06/2020].

8. Giang Thanh Long và Phí Mạnh Phong (2016). *Thực trạng và các yếu tố tác động tới nghèo của người cao tuổi ở Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 233, tháng 11/2016: trang 70 -78.

9. Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2011), *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*, Báo cáo nghiên cứu.

10. Phạm Thắng, Đỗ Thị Khánh Hỷ (2009), *Tổng quan về các chính sách chăm sóc người cao tuổi đáp ứng sự thay đổi cơ cấu tuổi ở Việt Nam*, Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, Hà Nội.

11. Tổng cục thống kê (2011), *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội.

12. Tổng cục thống kê (2017), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2016*, Nxb Thống kê.

13. Tổng cục thống kê (2018), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2017*, Nxb Thống kê.

14. Tổng cục thống kê (2019), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2018*. Nxb Thống kê.

15. Tổng cục Thống kê (2019), *Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 04 năm 2019*, Nxb Thống kê.

16. Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Điều tra về NCT Việt Nam, năm 2011: Các kết quả chủ yếu*, Báo cáo nghiên cứu.

17. United Nations Development Program (UNDP) (2017), *Ageing, Older Persons and the 2030 Agenda for Sustainable Development*. Research Report.

18. World Bank (2019), *Assessing current situation and directions for elderly care system development*, Report to the World Bank.

CÂN BẰNG CÔNG VIỆC VÀ CUỘC SỐNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRÊN GIÀN KHOAN BIỂN VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Thủy*

Tóm tắt: Vấn đề cân bằng giữa công việc và cuộc sống đã được nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực, quốc gia trong nhiều thập kỷ. Tuy nhiên, mối quan hệ này chưa được khám phá trong lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí mà cụ thể là những lao động làm việc trên giàn khoan biển Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy được những yếu tố gây ra sự xung đột giữa công việc và cuộc sống của lao động trên giàn khoan biển Việt Nam gồm: điều kiện làm việc, an toàn và bất an tại nơi làm việc, các chính sách của công ty; sự ổn định của công việc, mối quan hệ gia đình và xã hội. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả kiến nghị đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện sự cân bằng cuộc sống và công việc của người lao động.

Từ khóa: Cân bằng công việc và cuộc sống, lao động trên giàn khoan biển

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lao động thăm dò, khai thác dầu khí làm việc trên giàn khoan biển là lực lượng lao động làm việc trực tiếp trong lĩnh vực cốt lõi của hệ thống công nghiệp dầu khí nhưng với điều kiện môi trường làm việc vô cùng gian khổ, hiểm nguy để hoàn thành nhiệm vụ kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam. Quá trình làm việc của người lao động trên giàn khoan biển luôn bị ảnh hưởng bởi lao động sống và làm việc trong vị trí hạn chế, thời gian bó buộc trong ca làm việc nhất định, các yếu tố vật lý, hóa học, tiếng ồn, khí độc¹. Ngoài ra, ngành công nghiệp dầu khí luôn bị chi phối bởi các yếu tố không chắc chắn do mỗi khu vực khai thác mới mang lại hoặc do sản lượng sụt giảm, đồng thời thị trường kinh tế dầu mỏ luôn đặc trưng bởi sự bất ổn định giá cả hàng hóa dẫn đến ảnh hưởng thu nhập, phần thưởng, phúc lợi đối với người lao động. Ngoài ra, đặc điểm lao động giàn khoan biển luôn phải xa gia đình, xa phố phường, nhà hàng, giải trí... trong một gian dài và thường xuyên do tổ chức sản xuất, tổ chức lao động nên dẫn đến người lao động ngày càng lo lắng về việc cân bằng công việc và cuộc sống cá nhân². Đây là kết quả của những công việc đặc trưng do sự thay đổi, gia tăng những yêu cầu về đảm bảo tiến độ và cam kết trong công việc³. Vì vậy, không tạo ra sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống cá nhân có thể sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của người lao động và năng suất tại nơi làm việc⁴ và đối với lao động trên giàn khoan biển còn ảnh hưởng đến sự an toàn trong sản xuất và gây tai nạn lao động. Do đó, các nhà quản trị dầu khí phải có những nghiên cứu sâu về vấn

* ThS. Trường Đại học Mở- Địa chất.

¹ Valerie J. Sutherland and Cary L. Cooper (1996). *Stress in the offshore oil and gas exploration and production industries: Stress control*, Stress Medicine, Vol.12, pp 27-34.

² Grant-Vallone, E.J. & Donaldson, S.I. (2001). Consequences of work-family conflict on employee well-being over time. *Work and Stress*, 15 (3), 214-226.

³ Burke, R.J. (2000). Do managerial men benefit from organisational values supporting work-personal life balance? *Women in Management Review*, 15 (2), 81-89.

⁴ Elloy, D.F. & Smith, C.R. (2003). *Patterns of stress, work/family conflict, role conflict, role ambiguity and overload among dual-career and single-career couples: An Australian study*. *Cross Cultural Management*, 10 (1), 55-66.

đề cân bằng giữa công việc và cuộc sống làm cơ sở đưa ra những biện pháp phù hợp cho vấn đề quan trọng này.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm cân bằng cuộc sống

Cân bằng giữa công việc và cuộc sống là việc cá nhân có mức độ kiểm soát nơi, khi nào và như thế nào đối với công việc và cuộc sống của họ với mức lương được trả¹, là đo lường xung đột giữa công việc và khía cạnh khác của cuộc sống ngoài công việc². Trên thực tế, khái niệm cân bằng cuộc sống có thể có ý nghĩa khác nhau và chủ quan, được đo lường tùy theo hoàn cảnh và sự thay đổi giữa các cá nhân³. Cân bằng công việc và gia đình được mô tả là sự hoàn thành công việc tại nơi làm việc và ở nhà với mức độ xung đột rất thấp⁴. Ngoài ra, đó là năng lực của mỗi con người có thể đáp ứng các nhiệm vụ công việc cũng như gia đình và các hoạt động khác ngoài công việc⁵.

Có 3 loại cân bằng công việc và cuộc sống⁶ gồm:

- Cân bằng thời gian (cân đối thời gian dành cho công việc và gia đình)
- Cân bằng sự tham gia (tham gia bình đẳng vào công việc và gia đình)
- Cân bằng sự hài lòng (sự hài lòng ngang nhau giữa công việc và gia đình)

Như vậy, cân bằng công việc và cuộc sống là cân bằng giữa nghề nghiệp của cá nhân và các khía cạnh của cuộc sống như gia đình, bạn bè hay sở thích cá nhân. Con người phải tạo ra sự kết hợp phù hợp giữa công việc và cuộc sống⁷.

2.1.2. Tầm quan trọng của cân bằng công việc và cuộc sống

Ngày nay, con người đang sống trong thời kỳ công việc phải cạnh tranh mang tính chất toàn cầu, có những mong đợi ngày càng cao nên đã thay đổi cách thức tổ chức hoạt động, mối quan hệ, người lao động phải giành phần lớn thời gian tại nơi làm việc khiến công việc đã chi phối suốt cả cuộc đời, sự quan tâm của họ chủ yếu là nghề nghiệp dẫn đến mất cân bằng hoạt động ngoài công việc.

Đối với cá nhân con người, cân bằng công việc và cuộc sống (i) sẽ cải thiện sức khỏe thể chất và tinh thần do con người làm việc quá sức, gây ra sự căng thẳng, bệnh nghề nghiệp gia tăng nên phải có sự cân bằng để có thời gian tái tạo lại sức lao động, tăng cường thể lực và tinh thần làm việc, (ii) giúp nâng cao hiệu quả làm việc vì thể lực và tinh thần tốt sẽ giúp nâng cao năng suất lao động, trí não sẽ sáng tạo, (iii) cải thiện mối quan hệ vì con người nếu tập trung hết năng lượng cho công việc thì sẽ xa cách các mối quan hệ như gặp gỡ bạn bè, không có thời gian cùng gia đình giải trí, quên các

¹ Smith, F., Wainwright, E., Buckingham, S., & Marandet, E. (2011). *Women, work - life balance and Gender, Place & Culture: A Journal of Feminist Geography*, 18(5), 603-610

² Lingard, H., & Francis, V. (2009). *Managing Worklife Balance in Construction*. Oxon: Spon Press.

³ David E. Guest. (2002). *Perspectives on the study of work-life balance*. *Social Science Information* 2002 41: 255.

⁴ Clark, S.C. (2000). *Work/Family Border Theory: A New Theory of Work/Life Balance*, *Human Relations* 53(6): 747-770.

⁵ Pradhan, G., (2016). *Conceptualising work-life balance*. Bangalore: The Institute for Social and Economic Change.

⁶ Greenhaus, J.H., Collins, K.M., and Shaw, J.D., 2003. *The relation between work-family balance and quality of life*. *Journal of vocational behavior*, 63(3), 510-31.

⁷ Thornthwaite, L. (2004). *Working time and work-family balance: A review of employees' preferences*, *Asia Pacific Journal of Human Resources*, Vol. 42 No.2, pp.166-184.

ngày kỷ niệm của các thành viên trong gia đình nên dễ bị đổ vỡ về mặt tình cảm; (iv) tâm lý con người cảm thấy hạnh phúc, thỏa mãn, hài hòa trong cuộc sống sẽ giúp kiểm soát được cuộc sống cũng như con đường sự nghiệp.

Đối với tổ chức, cân bằng công việc và cuộc sống (i) tạo ra và duy trì nơi làm việc vững chắc, ổn định giúp người lao động điều chỉnh giữa công việc và nghĩa vụ cá nhân, củng cố lòng trung thành vì họ thấy được sự quan tâm của công ty đối với họ và gia đình của họ và gián tiếp mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, (ii) giúp cải thiện thái độ, hành vi và hiệu suất làm việc của nhân viên, (iv) tạo bầu không khí làm việc hợp tác, sáng tạo, đổi mới trong công việc.

Ngược lại, việc mất cân bằng giữa công việc và gia đình do căng thẳng ở nơi làm việc và các nghĩa vụ đối với gia đình dẫn đến rối loạn về thể chất và tinh thần. Mức độ cao hơn có thể giết chết, bệnh tim, tự tử hoặc các bệnh mãn tính. Ngoài ra, người lao động phải nghỉ việc hoặc kiện tổ chức về hành vi bị bắt nạt hoặc phân biệt đối xử¹. Do vậy, cá nhân người lao động, người quản lý phải có chương trình, biện pháp để đảm bảo sự cân bằng công việc và cuộc sống.

2.1.3. Các nguyên nhân và tác động của sự mất cân bằng công việc và cuộc sống

Không có một yếu tố nhất định nào là nguyên nhân giảm sự cân bằng công việc và cuộc sống mà chất lượng của nó phụ thuộc vào một loạt các căng thẳng về kinh tế, xã hội, tâm lý và thể chất tác động đến người lao động và gây ra những hậu quả về mặt y tế, tình cảm và pháp lý. Một nguyên nhân quan trọng đó là yếu tố môi trường, điều kiện làm việc có ảnh hưởng sâu sắc và đòi hỏi người lao động phải có năng lực cao nhất là lao động làm việc trên giàn khoan dầu khí biển.

Nguyên nhân của sự mất cân bằng công việc và cuộc sống:²

- Mất cân bằng do quy định về giới tính: mặc dù nam giới đang hướng tới sự công bằng về giới hơn, theo nghiên cứu của công ty Yougov cho thấy 33% các ông bố giành thời gian làm việc nhà với 10 giờ một tuần, giữ trẻ nhiều hơn 7 giờ một tuần nhưng phụ nữ vẫn đảm nhận phần lớn các nhiệm vụ gia đình. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy sự tác động tích cực và tiêu cực đối với trẻ em nếu bố mẹ giành thời gian cho công việc, đồng thời những kỳ vọng văn hóa cao mà xã hội áp đặt đối với phụ nữ để vừa là người mẹ hoàn hảo vừa là người lao động lý tưởng.

- Mất cân bằng bởi yếu tố chi tiêu tài chính: Bất bình đẳng giới cũng ảnh hưởng đến vấn đề tiền lương dù phụ nữ ở mọi địa vị nên ảnh hưởng đến tài chính của cá nhân và gia đình và trực tiếp gây áp lực đối với người lao động do các chi phí cuộc sống tăng hàng ngày, tiền lương không theo kịp năng suất của người lao động, gây sự căng thẳng tài chính, những nhu cầu về nhà riêng, ô tô và để đầu tư hoặc tài chính khi về hưu. Người lao động lương thấp (nhiều người tổng số họ là phụ nữ) phải đối mặt với những khó khăn xung đột như lựa chọn giữa ở nhà với con nhỏ hoặc trở lại làm việc để nuôi con khôn lớn. Điều này gây áp lực khiến họ không nỗ lực hết mình, rất phân tâm trong công việc, tỉ lệ nghỉ học cao hơn.

- Mất cân bằng do mâu thuẫn giữa công việc và gia đình: Trách nhiệm công việc sẽ ảnh hưởng đến thực hiện nghĩa vụ đối với gia đình điều này dẫn đến xung đột xảy ra, tình trạng kiệt quệ về mặt tinh thần, người lao động bất hòa, gây gổ với đồng nghiệp, xúc phạm với người thân yêu. Người lao

¹ Janice Arenofsky, 2017. *Work-Life Balance*. Health and Medical Issues Today, Chapter 2, pp 21-37.

² Janice Arenofsky, sdd.

động giảm sút về sức khỏe, tinh thần dẫn đến lạm dụng rượu, thuốc lá, dễ bị tai nạn trong quá trình làm việc.

- Mất cân bằng bởi những mục tiêu cá nhân: Mục tiêu cá nhân có thể xác định hình ảnh cá nhân và thành tích đạt được hoặc những thất bại góp phần tạo nên cảm giác cân bằng giữa công việc và cuộc sống hoặc ngược lại. Vì khi con người thành công ảnh hưởng đến sự cảm nhận về bản thân, công việc và mối quan hệ và ngược lại khi không đạt được, họ sẽ thấy chán nản, thất vọng, suy sụp tinh thần.

- Mất cân bằng do các vấn đề của gia đình: Công việc đôi khi trở ngại đối với trách nhiệm gia đình, sự lo lắng của cha mẹ khi con bắt đầu đi học. Sự hài lòng trong công việc sẽ ảnh hưởng đến hành vi của các thành viên trong gia đình. Sự mất cân bằng trong gia đình có thể đặc biệt khó khăn đối với phụ nữ vì họ chịu trách nhiệm chính trong việc củng cố tâm lý, cảm xúc của các thành viên trong gia đình. Ngoài ra, còn liên quan đến xung đột hôn nhân, giận dữ và ly hôn vì khi con người chán nản, bất mãn về công việc.

- Mất cân bằng do quan hệ đồng nghiệp gây ra: Người lao động chịu áp lực từ lãnh đạo để hoàn thành công việc với hiệu quả cao, hoặc đồng nghiệp không hợp tác, cạnh tranh không lành mạnh. Ngoài ra, ảnh hưởng tiêu cực khác từ đồng nghiệp không cộng nhận, nhà quản lý không đánh giá cao và khen thưởng làm cho người lao động không có động lực làm việc, dễ nghỉ việc.

- Mất cân bằng bởi các giá trị cá nhân: phẩm chất cá nhân, quan điểm sống, đạo đức phản ánh giá trị cá nhân nhưng không được nhìn nhận bởi người sử dụng lao động. Khoảng cách giữa niềm tin và kỳ vọng của người lao động và giá trị văn hóa doanh nghiệp càng lớn làm người lao động căng thẳng, có sự bất hòa về nhận thức.

- Mất cân bằng do thiếu các nguồn lực: những yêu cầu nâng cao kiến thức trình độ, phát triển kỹ năng có thể giảm bớt khối lượng công việc hoặc ngược lại nhưng nếu chương trình đào tạo, phát triển của tổ chức mà lỗi thời, không phù hợp, linh hoạt trong công việc dẫn đến người lao động phải làm việc một cách áp lực, không tận dụng làm việc từ xa, linh hoạt thời gian. Điều kiện trang bị thiết bị, cung cấp dịch vụ chưa được đầu tư, trang bị theo yêu cầu người lao động, không đảm bảo năng suất, hiệu quả công việc.

- Mất cân bằng do phân biệt đối xử, vị trí công việc: Sự chèn ép, đe dọa, quấy rối tại nơi làm việc và tỉ lệ xảy ra cao ở nhân viên làm giờ hành chính, nhân viên ở các cơ quan nhà nước, địa phương, làm ca đêm, lao động tự do không theo lịch trình. Điều này dẫn đến bỏ việc, mất ngủ, trầm cảm và lo lắng do bị sỉ nhục, đổ lỗi oan, xấu hổ, bị tẩy chay và bị tra tấn tinh thần khác mà phải chịu đựng, ngoài ra cũng gây ra các bệnh về thể chất như tim mạch, xương khớp.

2.2. Cân bằng công việc và cuộc sống của lao động làm việc trên giàn khoan biển dầu khí ở Việt Nam

2.2.1. Đặc điểm công việc và thực trạng cân bằng công việc và cuộc sống của lao động làm việc trên giàn khoan biển dầu khí ở Việt Nam

** Đặc điểm lao động làm việc trên giàn khoan biển dầu khí ở Việt Nam*

Lao động làm việc trên giàn khoan biển, các công trình dầu khí, tàu khoan và thiết bị nổi ở ngoài khơi thêm lục địa Việt Nam chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí (lĩnh vực thượng nguồn). Thời gian làm việc của người lao động kéo dài liên tục từ 2-4 tuần, mỗi ca

12 giờ làm việc, không có ngày nghỉ nhằm đảm bảo việc khoan, khai thác liên tục. Nơi làm việc ở trên các giàn khoan khai thác, tàu khoan bị chao đảo bởi sóng nước, công nhân phải di chuyển hàng ngày trên những bậc cầu thang cao hàng chục mét so với mặt nước, với những nguy hiểm thường trực, trong điều kiện khí hậu nóng nực do ánh nắng mặt trời phản chiếu vào các thiết bị sắt thép trên giàn, hơi nước nóng bốc lên từ biển, nhiệt độ của việc đốt khí đồng hành từ faken hoặc gặp mưa to gió lớn, sóng cao bởi những cơn bão biển. Bên cạnh đó, người lao động còn phải chịu đựng những tiếng ồn của sóng biển, máy móc thiết bị khoan, khai thác; khói bụi, hóa chất trên giàn khoan. Phải xa gia đình, người thân, sở thích, giải trí cá nhân trong thời gian nhất định. Bên cạnh đó, những đòi hỏi đối với người lao động về trình độ kỹ thuật công nghệ, sức khỏe và chứng chỉ an toàn đi biển, tinh thần chấp hành kỷ luật lao động ngày càng cao và tiếp cận trình độ quốc tế.

**Thực trạng cân bằng công việc và lao động làm việc trên giàn khoan biển ở Việt Nam*

Nghiên cứu về cân bằng công việc và lao động trong lĩnh vực dầu khí đã được xem xét ở một số tác giả. Trong nghiên cứu định tính của tác giả Judy de Villiers và Elize Kotze¹ đã cho thấy cân bằng giữa công việc và cuộc sống là một vấn đề cá nhân thay đổi theo thời gian hoặc gặp phải các xung đột cơ bản nảy sinh tại nơi làm việc như quản lý sự thay đổi, chịu sự giám sát, yêu cầu năng lực kỹ thuật, vai trò và trách nhiệm trong quan hệ công việc và cuộc sống gia đình. Hoặc trong nghiên cứu định lượng của Abdul Maalik, Nafees Ahmed & Imran Nazir² cho thấy yếu tố cân bằng công việc và cuộc sống là yếu tố quan trọng tác động đến hiệu quả làm việc của người lao động ở các công ty dầu khí Pakistan.

Những đặc điểm điều kiện làm việc và yêu cầu đối với lao động trên giàn khoan biển có ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý người lao động được nghiên cứu định tính bởi Nguyễn Thanh Thủy³ như sự mệt mỏi sinh lý (sự suy giảm các chức năng sinh lý của con người); sự mệt mỏi tâm lý do mệt mỏi sinh lý và hiện tượng căng thẳng thần kinh cảm giác gây lên; sự mệt mỏi nơi sản xuất do điều kiện làm việc trong lòng biển khơi có nhiều bất thường về khí hậu.

2.2.2. Các nguyên nhân mất cân bằng công việc - cuộc sống của lao động trên giàn khoan biển Việt Nam

Trong kết quả nghiên cứu của Valerie J. Sutherland & Cary L. Cooper⁴ theo đó người lao động làm việc trên giàn khoan dầu khí chịu tác động bất lợi trong công việc do nhiều nguyên nhân gây ra. Người lao động bị ảnh hưởng đến sức khỏe tâm lý, chết sớm, nghỉ hưu sớm hay nghỉ việc, hiệu suất và năng suất làm việc kém, quan hệ nhân viên không tốt, không hài lòng công việc, tăng tỉ lệ tai nạn, lạm dụng rượu và thuốc lá, bất hòa trong gia đình và ly hôn, tăng phí bảo hiểm, tranh chấp trong thu nhập. Những điều này là nguyên nhân làm cân bằng giữa công việc và cuộc sống gia đình trở nên căng thẳng, xung đột.

¹ Judy de Villiers & Elize Kotze (2003). *Work-like balance : A study in the petroleum industry*. Journal of Human Resource Management, 1 (3), 15-23

² Abdul Maalik, Nafees Ahmed & Imran Nazir (2015). *Factors affecting employee performance in Petroleum sector of Pakistan*. Lambert Academic Publishing

³ Nguyễn Thanh Thủy, Vu Diep Anh (2013). *Factors affecting psychology of workers on drilling rigs for oil and gas exploration and exploitation in Viet Nam*. International conference on Economic Management in Mineral activities, HaNoi University of Mining and Geology

⁴ Valerie J. Sutherland & Cary L. Cooper (1996). *Stress in the offshore oil and gas exploration and production industries: stress control*, Stress medicine, Vol. 12: 27-34

Theo kết quả nghiên cứu định lượng của Nguyễn Thanh Thủy¹ đã cho thấy nhóm yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đối với công việc và đời sống của người lao động làm việc trên giàn khoan:

- Điều kiện làm việc: Không gian và thời gian, điều kiện vật lý và chịu ảnh hưởng điều kiện tự nhiên, khí hậu nên dễ gây sự căng thẳng khi làm việc, hoặc hoạt động trong công việc cứ lặp đi lặp lại ở tốc độ, nhịp độ cao, hoặc một số vị trí công việc có tính đơn điệu.

- An toàn và bất an tại nơi làm việc: Luôn phải đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt quy định về an toàn, trong quá trình làm việc phải tập trung cao độ. Cảm thấy bất an khi có đồng nghiệp gặp nạn hoặc thời tiết biến động bất thường.

- Cơ cấu tổ chức và chính sách của Công ty: Các vấn đề tái cấu trúc, tinh giản biên chế, định biên lao động, các chính sách quản trị thay đổi liên quan đến thời gian, lương thưởng đi biển, biển thời trên bờ.

- Sự ổn định của công việc: Không có thời gian học tập nâng cao trình độ nên khó tiếp trình độ công nghệ mới nên vị trí làm việc không có sự thay đổi nhiều, giảm cơ hội việc làm. Cắt giảm chi phí do suy thoái giá dầu nên giảm thu nhập, ảnh hưởng đến đời sống gia đình các sinh hoạt tinh thần cũng giảm xuống. Nhiều mở đóng cửa, khai thác sản lượng giảm nên giảm công việc hoặc bị thất nghiệp

- Mối quan hệ gia đình và xã hội: Không có thời gian quan tâm, chăm sóc vợ con, bố mẹ khi phải làm việc xa trong một thời gian cố định dẫn đến phá vỡ hạnh phúc gia đình. Nhiều quyết định trong gia đình để vợ và người thân phải đối phó, giải quyết. Đối với hoạt động xã hội thì bị gián đoạn, không hòa nhập, ngại tiếp xúc vì thời gian làm việc dài ngày trên biển.

Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng mạnh đến công việc và do đó kéo theo tác động đến xung đột với cuộc sống cá nhân người lao động làm việc trên giàn khoan biển Việt Nam, gây ra sự mất cân bằng giữa công việc và gia đình.

Vì vậy, cân bằng giữa công việc và cuộc sống đó là làm giảm bớt xung đột mà người lao động trải qua giữa công việc và cuộc sống cá nhân² và tạo điều kiện cân bằng tốt hơn³

2.2.3. Các giải pháp đảm bảo cân bằng giữa công việc và cuộc sống của lao động trên giàn khoan biển Việt Nam

*** Từ phía nhà quản lý**

Các nhà lãnh đạo, quản lý phải công nhận, hỗ trợ cho cá nhân người lao động và đảm bảo thỏa mãn nhu cầu là thành phần quan trọng ảnh hưởng đến sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống, nâng cao cam kết của người lao động đối với doanh nghiệp⁴, đối xử người lao động không phải là các yếu tố sản xuất vì họ còn có cuộc sống bên ngoài công việc⁵.

¹ NguyenThanhThuy (2018). *Employees motivation and stress reduction in the offshore oil and gas exploration and production industry of VietNam*, International conference on Economic Management in Mineral activities, the fourth, HaNoi University of Mining and Geology.

² Van Rijswijk, K., Rutte, C. G., Bekker, M. H. J., and Croon, M. A. (2004). *The relationship among part-time work, work-family interference, and well-being*. J. Occup. Health Psychol., 9, 286-295.

³ Madsen, P. K. (2003). *Flexicurity' through labour market policies and institutions in Denmark*. *Employment stability in an age of flexibility*, P. Auer and S. Cazes, eds., International Labour Office, Geneva.

⁴ Valcour, P. M. & Hunter, L. W. (2005). *Technology, organizations, and work-life integration*. In E. E. Kossek & S. J.

⁵ Coetzee, M. & Vermeulen, L. (2003). *Employee commitment: Are supervisors running a puppet show?* Human Resource Future, June, 46-48.

- Luôn đảm bảo điều kiện môi trường tiện nghi trong quá trình làm việc và sinh hoạt trên giàn khoan biển, người lao động có thể thư giãn và khôi phục trạng thái cân bằng về thể chất và tinh thần, nghỉ ngơi đầy đủ, ăn uống đủ dinh dưỡng.

- Tổ chức các lớp học tập huấn về an toàn lao động một cách thường xuyên, đồng thời trang bị thiết bị bảo hộ an toàn hiện đại trong sản xuất, có chương trình kiểm tra sức khỏe, tâm lý cho người lao động đánh giá mức độ căng thẳng về thị giác, thần kinh, thính giác, tim mạch...

- Có chính sách khuyến khích vật chất và tinh thần cho người lao động như tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, phúc lợi, bảo hộ lao động nhằm đảm bảo duy trì, phát triển cuộc sống gia đình được tốt đẹp, ổn định.

- Xây dựng các chương trình ngày Hội gia đình nhằm gắn kết các gia đình trong đơn vị, hiểu hơn về công việc của người lao động, cũng như mang lại bầu không khí vui vẻ, gắn bó trong tập thể lao động.

- Tạo điều kiện cho người lao động được tham gia một cách chủ động theo khả năng của mình vào công việc của doanh nghiệp, đồng thời có những tuyên truyền, giải thích thỏa đáng, rõ ràng quy định, thủ tục, công bằng, nhất quán trong các chính sách thu nhập, phúc lợi giữa thời gian làm việc trên biển với thời gian về bờ nghỉ ngơi tái sản xuất, hoặc người lao động tham gia các dự án quan trọng, xa gia đình và tổ quốc trong thời gian dài.

- Nhà quản trị, lãnh đạo trực tiếp phải có kỹ năng tư vấn cơ bản, khuyến khích người lao động thảo luận, đối thoại về những lo ngại trong công việc, đời sống gia đình, ổn định công việc, những xung đột giữa công việc và gia đình đang gặp phải.

** Từ phía bản thân cá nhân người lao động*

- Người lao động làm việc trên giàn khoan biển phải tự tăng cường sức khỏe thông qua chế độ nghỉ ngơi khoa học, chế độ dinh dưỡng và thể dục thể thao, giải trí văn hóa văn nghệ để tái sản xuất sức lao động, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc.

- Duy trì nguồn tài chính ổn định đảm bảo cuộc sống gia đình phát triển, con trẻ được học tập, giải trí, quan hệ người thân gia đình được cải thiện.

- Chủ động giao tiếp, trao đổi những vấn đề đang vướng mắc đối với người quản lý trực tiếp, đồng nghiệp và người thân gia đình để giảm sự căng thẳng trong công việc, tâm lý bất ổn về tinh thần.

- Xây dựng kế hoạch thời gian ngoài công việc để chủ động tham gia các hoạt động chung với gia đình, với cộng đồng xã hội nhằm cân bằng cuộc sống, tạo dựng mối quan hệ tốt đẹp.

3. KẾT LUẬN

Nhà lãnh đạo và quản trị doanh nghiệp muốn nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao năng suất lao động trong doanh nghiệp thì cần phải xác định rõ những yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng giữa công việc và cuộc sống cá nhân người lao động. Sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống có ảnh hưởng đến sức khỏe tâm lý, hạnh phúc tâm lý xã hội. Trong nghiên cứu này cho thấy được sự cần thiết đảm bảo cân bằng giữa công việc và cuộc sống do đặc thù lao động làm việc trên giàn khoan biển Việt Nam chịu những xung đột quan hệ giữa công việc và gia đình, căng thẳng trong công việc do điều

kiện làm việc về không gian và thời gian, bất ổn trong công việc, thu nhập do yếu tố khách quan, chủ quan như giá dầu giảm, đóng mỏ, sản lượng sụt giảm, tái cấu trúc doanh nghiệp...quan hệ giữa cá nhân với gia đình, xã hội. Do vậy, cân bằng giữa công việc và cuộc sống phải được cải thiện từ phía các nhà quản lý thông qua các hoạt động hỗ trợ về mặt vật chất và tinh thần cho người lao động, tăng cường mối quan hệ, giao tiếp, khẳng định vai trò của họ trong công việc để họ cảm thấy tâm lý tốt khi làm việc, có cơ sở tốt quan hệ riêng tư ngoài công việc. Từ đó, bản thân người lao động có cơ hội nâng cao kỹ năng quản lý công việc và cuộc sống của họ một cách chủ động.

Hạn chế của báo cáo này là cần sử dụng các phương pháp khác nhau trong đó có phương pháp định lượng với các nhóm đối tượng cụ thể thể theo độ tuổi, theo thâm niên công tác để xem xét nguyên nhân nào ảnh hưởng đến sự mất cân bằng công việc và cuộc sống của lao động làm việc trên giàn khoan biển Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdul Maalik, Nafees Ahmed & Imran Nazir (2015). *Factors affecting employee performance in Petroleum sector of Pakistan*. Lambert Academic Publishing.
2. Burke, R.J. (2000). Do managerial men benefit from organisational values supporting work-personal life balance? *Women in Management Review*, 15 (2), 81-89.
3. Clark, S.C. (2000). Work/Family Border Theory: A New Theory of Work/Life Balance”, *Human Relations* 53(6): 747-770.
4. Coetzee, M. & Vermeulen, L. (2003). *Employee commitment: Are supervisors running a puppet show?* *Human Resource Future*, June, 46-48.
5. David E. Guest. (2002). Perspectives on the study of work-life balance. *Social Science Information* 2002 41: 255.
6. Elloy, D.F. & Smith, C.R. (2003). Patterns of stress, work/family conflict, role conflict, role ambiguity and overload among dual-career and single-career couples: An Australian study. *Cross Cultural Management*, 10 (1), 55-66.
7. Grant-Vallone, E.J. & Donaldson, S.I. (2001). *Consequences of work-family conflict on employee well-being over time*. *Work and Stress*, 15 (3), 214-226.
8. Greenhaus, J.H., Collins, K.M., and Shaw, J.D., 2003. The relation between work-family balance and quality of life. *Journal of vocational behavior*, 63(3), 510-31.
9. Janice Arenofsky, 2017. *Work-Life Balance*. Health and Medical Issues Today, Chapter 2, pp 21-37.
10. Judy de Villiers & Elize Kotze (2003). *Work-like balance : A study in the petroleum industry*. *Journal of Human Resource Management*, 1 (3), 15-23.
11. Lingard, H., & Francis, V. (2009). *Managing Worklife Balance in Construction*. Oxon: Spon Press.
12. Madsen, P. K. 2003. *Flexicurity' through labour market policies and institutions in Denmark*. *Employment stability in an age of flexibility*, P. Auer and S. Cazes, eds., International Labour Office, Geneva.

13. Pradhan, G., 2016. *Conceptualising work-life balance*. Bangalore: The Institute for Social and Economic Change.
14. Smith, F., Wainwright, E., Buckingham, S., & Marandet, E. (2011). Women, work - life balance and. *Gender, Place & Culture: A Journal of Feminist Geography*, 18(5), 603-610.
15. Thornthwaite, L. (2004). "Working time and work-family balance: A review of employees' preferences", *Asia Pacific Journal of Human Resources*, Vol. 42 No.2, pp.166-184.
16. NguyenThanhThuy, VuDiepAnh (2013). *Factors affecting psychology of workers on drilling rigs for oil and gas exploration and exploitation in VietNam*. International conference on Economic Management in Mineral activities, HaNoi University of Mining and Geology.
17. NguyenThanhThuy (2018). *Employees motivation and stress reduction in the offshore oil and gas exploration and production industry of VietNam*. International conference on Economic Management in Mineral activities, the fourth, HaNoi University of Mining and Geology.
18. Valerie J. Sutherland & Cary L. Cooper (1996). *Stress in the offshore oil and gas exploration and production industries: stress control*, *Stress medicine*, Vol. 12: 27-34
- Valcour, P. M., & Hunter, L. W. (2005). *Technology, organizations, and work-life integration*. In E. E. Kossek & S. J.
19. Van Rijswijk, K., Rutte, C. G., Bekker, M. H. J., and Croon, M. A. (2004). *The relationship among part-time work, work-family interference, and well-being*. *J. Occup. Health Psychol.*, 9, 286-295.

BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ TRONG CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Đào Thị Tuyết**

*Nguyễn Thu Hương**

Tóm tắt: Trong công ty cổ phần, các loại cổ đông đều có quyền và nghĩa vụ tương ứng được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên trên thực tế quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần thường xuyên bị xâm phạm. Bài viết phân tích thực trạng bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần trên ba vấn đề: Bảo vệ quyền tài sản của cổ đông thiểu số; Bảo vệ quyền quản trị công ty của cổ đông thiểu số; Bảo vệ quyền tiếp cận thông tin của cổ đông thiểu số. Dựa trên kết quả phân tích được, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần.

Từ khóa: Quyền lợi, cổ đông thiểu số, công ty cổ phần.

1. MỞ ĐẦU

Theo một cách hiểu đơn giản nhất, cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần¹. Trên thực tế có rất nhiều loại cổ đông, nếu căn cứ vào khả năng chi phối công ty, cổ đông được phân loại thành: cổ đông đa số và cổ đông thiểu số. Bài viết tập trung tìm hiểu về cổ đông thiểu số và việc bảo vệ quyền lợi của họ. Vậy tại sao lại phải quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số mà không phải là cổ đông khác. Bởi vì có một thực tế là cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần thường không có nhiều ảnh hưởng trong công ty hay nhiều người vẫn gọi họ là “ông chủ thấp cổ bé họng”. Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam còn bỏ ngỏ nhiều vấn đề liên quan đến cổ đông thiểu số dẫn đến quyền lợi của cổ đông thiểu số bị xâm phạm như: Không có một định nghĩa cụ thể cổ đông thiểu số là ai nên dẫn tới việc họ không biết họ có quyền lợi gì trong công ty cổ phần... Vậy cụ thể thực trạng việc bảo vệ quyền lợi cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần hiện nay như thế nào? Và làm thế nào để bảo vệ tốt hơn quyền lợi của họ?

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm cổ đông thiểu số, nhóm cổ đông

* *Cổ đông thiểu số*

Cổ đông thiểu số chỉ tồn tại ở các công ty con, nơi có hai loại cổ đông: Cổ đông chi phối có quyền kiểm soát (cổ đông đa số) và cổ đông không chi phối, không có quyền kiểm soát (cổ đông thiểu số). Đối tượng cổ đông thiểu số không xuất hiện trên báo cáo tài chính của công ty con, muốn thấy đối tượng này cần phải nhìn vào báo cáo hợp nhất của tập đoàn.

* *Trường Đại học Mở - Địa chất.*

¹ Quốc hội (2014), Số 68/2014/QH13, Luật Doanh nghiệp, Khoản 2 Điều 4, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-2014-259730.aspx>, Ngày truy cập: 20/8/2020.

Khái niệm cổ đông thiểu số còn tồn tại rất nhiều tên gọi khác nhau. Đặt trong mối quan hệ tương quan với cổ đông sở hữu nhiều vốn, người ta có thể gọi cổ đông sở hữu ít vốn là cổ đông ít vốn, cổ đông nhỏ hay cổ đông thiểu số. Theo đó, Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Luật Chứng khoán 2019 phân biệt cổ đông nhỏ dựa trên những quy định về cổ đông lớn bằng cách đưa ra một tỷ lệ chính xác là 5% để phân định ranh giới giữa cổ đông lớn và các loại cổ đông còn lại trong công ty cổ phần.

Tuy nhiên nếu chỉ xét về tỉ lệ sở hữu vốn góp để coi đó có phải là cổ đông thiểu số hay không thì điều này chưa đúng trong trường hợp khi mà có thỏa thuận riêng giữa các cổ đông về việc nhượng quyền biểu quyết, không phải là nhượng cổ phần, thì cổ đông nắm giữ ít cổ phiếu có thể lại nắm giữ đa số quyền biểu quyết và lúc này, mặc dù phần vốn họ nắm giữ là thiểu số, nhưng lại không bị coi là cổ đông thiểu số trên phương diện báo cáo tài chính. Như vậy, khi đưa ra khái niệm cổ đông thiểu số cần phải dựa vào đồng thời hai tiêu chí là: (i) Tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông trong công ty; và (ii) Khả năng tham gia vào quá trình quản lý, kiểm soát công ty của cổ đông. Do đó, có thể hiểu, *cổ đông thiểu số là cổ đông sở hữu một tỷ lệ cổ phần nhỏ trong công ty cổ phần và không có khả năng chi phối, kiểm soát hoạt động của công ty.*

** Nhóm cổ đông*

Cho đến nay, vẫn chưa có một quy định nào của pháp luật đưa ra định nghĩa về nhóm cổ đông. Tuy nhiên, theo Khoản 2, Điều 114 Luật Doanh nghiệp 2014 thì có thể hiểu: Nhóm cổ đông là tập hợp các cổ đông thiểu số sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty.

Như vậy, nhóm cổ đông có thể được tạo ra một cách rất linh hoạt: Chỉ cần có ít nhất hai cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa; Các cổ đông khi tập hợp lại sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông (hoặc ít hơn theo Điều lệ công ty); Và các cổ phần đó phải được cổ đông sở hữu liên tục trong ít nhất là 6 tháng.

2.2. Thực trạng bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần

** Bảo vệ quyền tài sản của cổ đông thiểu số*

- Quyền ưu tiên mua cổ phần khi công ty phát hành cổ phần mới

Luật Doanh nghiệp 2014 quy định, khi công ty cổ phần muốn huy động thêm nguồn vốn hoặc tăng vốn điều lệ thì công ty cổ phần có quyền phát hành thêm cổ phần mới. Pháp luật quy định mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ lợi ích ngang nhau¹. Khi phát hành thêm cổ phần mới, các công ty thường dành một tỷ lệ cổ phần nhất định để bán cho các cổ đông hiện hữu của công ty với giá ưu đãi. Trên thực tế, trong nhiều trường hợp, quyền ưu tiên mua cổ phần khi công ty phát hành cổ phần mới của cổ đông thiểu số bị vi phạm hoặc lạm dụng. Có thể do một số nguyên nhân sau: Một là, cổ đông đa số với vị thế chi phối của mình tại đại hội đồng cổ đông đã bỏ phiếu ra nghị quyết phát hành thêm cổ phần mới theo phương thức phát hành nội bộ và dành cho mình quyền mua nhiều hơn với giá ưu đãi so với các cổ đông khác. Hai là, phát hành dưới hình thức “ưu tiên cho người lao động” với tỷ lệ khác so với tỷ lệ sở hữu, tỷ lệ này được dựa trên thời gian

¹ Quốc hội (2014), Số 68/2014/QH13, Luật Doanh nghiệp, Khoản 5 Điều 113, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-2014-259730.aspx>, Ngày truy cập: 20/8/2020

làm việc. Khi đó, những cổ đông đã làm việc lâu năm và thường là thành viên hội đồng quản trị và những người quản lý khác được hưởng lợi nhiều hơn so với các cổ đông, người lao động khác. Ba là, các cổ đông đa số trong công ty tự coi mình là cổ đông chiến lược và vận động các cổ đông khác coi mình là “cổ đông chiến lược”, cổ đông này đã “hợp pháp hóa” nghị quyết của đại hội đồng cổ đông dành quyền ưu tiên mua cổ phần mới phát hành của công ty với tỷ lệ cao hơn và với mức giá thấp hơn nhiều so với các “cổ đông bình thường” khác.

- Quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần

Luật Doanh nghiệp 2014 quy định cổ đông có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần mà mình đang sở hữu trong những trường hợp nhất định. Cụ thể, cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình¹.

Một vấn đề đặt ra là khi cổ đông đã có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình, thì làm sao để họ thực hiện quyền đó và đảm bảo quyền lợi của mình? Khi yêu cầu công ty mua lại cổ phần thì giá mua là vấn đề nhiều cổ đông quan tâm, nếu không có quy định cụ thể thì sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của cổ đông. Vì vậy, theo khoản 2 Điều 129 Luật Doanh nghiệp 2014 thì có thể thấy việc công ty mua lại cổ phần của cổ đông theo khoản 1 Điều 129 Luật Doanh nghiệp 2014 có phần phức tạp, kéo dài thời gian, do đó có thể gây bất lợi cho cổ đông, đặc biệt là cổ đông thiểu số.

Theo đó, Luật Doanh nghiệp 2014 quy định thời hạn mà công ty phải mua lại cổ phần của cổ đông thiểu số là 90 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông thiểu số, tác giả cho rằng thời hạn đó là quá dài. Vì thông thường chỉ có cổ đông thiểu số mới thực hiện quyền này, họ là đối tượng dễ bị tác động tiêu cực nhất từ các quyết định của công ty có sự chi phối của các cổ đông đa số. Mặt khác, họ cũng chỉ sở hữu số lượng cổ phần không nhiều trong công ty, quy định thời hạn kéo dài như vậy là không cần thiết và gây bất lợi cho cổ đông. Bởi lẽ, một khi cổ đông đã yêu cầu công ty mua lại cổ phần, nghĩa là họ không còn muốn gắn bó lâu dài với công ty, do vậy pháp luật quy định như vậy sẽ khiến cổ đông khó khăn trong việc thu hồi vốn.

Bên cạnh đó, khi không thỏa thuận được về giá và không tìm được nhà đầu tư khác để chuyển nhượng, thì giá cổ phần sẽ được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp nhưng Luật Doanh nghiệp 2014 lại không quy định cụ thể chi phí định giá sẽ do cổ đông yêu cầu hay công ty thanh toán. Do đó, các công ty có thể dựa vào điều này để hạn chế quyền yêu cầu mua lại cổ phần của cổ đông thiểu số, bằng cách yêu cầu cổ đông phải trả ít nhất là một nửa, hoặc toàn bộ chi phí này.

*** Bảo vệ quyền quản trị công ty của cổ đông thiểu số**

- Quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Quyền này được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp 2014. Tuy nhiên, hiện tại Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp cũng không quy định cụ thể về số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm cổ đông được đề cử.

Điểm mới của Luật Doanh nghiệp 2014 là quy định việc thực hiện bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát bằng phương pháp bầu dồn phiếu hay không phụ thuộc vào quyền chủ động

¹ Quốc hội (2014), Số 68/2014/QH13, *Luật Doanh nghiệp*, Khoản 2 Điều 129, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-2014-259730.aspx>, Ngày truy cập: 20/8/2020

của công ty và được quy định trong điều lệ (Khoản 3 Điều 144). Trước đây, theo Điều 104 Luật Doanh nghiệp 2005 thì việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu. Sự thay đổi trong Luật Doanh nghiệp 2014 đã trao thêm quyền tự chủ hoạt động cho các công ty cổ phần nhưng xét trên khía cạnh bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số thì quy định này phần nào hạn chế tác dụng của “công cụ bầu dồn phiếu”. Nếu trao cho công ty cổ phần quyền tự quyết về vấn đề bầu dồn phiếu có thể dẫn đến trường hợp: (i) Khi một nhà đầu tư mua cổ phiếu và trở thành cổ đông của công ty thì điều lệ công ty đó đã quy định không áp dụng nguyên tắc bầu dồn phiếu ngay từ đầu hoặc (ii) Trường hợp những cổ đông hoặc nhóm cổ đông lớn nắm trên 65% cổ phần phổ thông hoặc một tỷ lệ khác do điều lệ công ty quy định thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông đó có thể phủ quyết việc áp dụng nguyên tắc bầu dồn phiếu ngay cả khi trong điều lệ của công ty có quy định sẵn.

- Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

Về hình thức tham dự và thực hiện quyền biểu quyết: Theo Điểm a Khoản 1 Điều 114 Luật Doanh nghiệp 2014 bên cạnh hình thức tham dự và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo uỷ quyền thì còn có “các hình thức khác” do pháp luật, điều lệ công ty quy định. Mặc dù “các hình thức khác” chưa được làm rõ nhưng quy định này đã trao quyền chủ động cho doanh nghiệp trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, bảo đảm quyền và lợi ích của toàn bộ cổ đông. Có nhiều công ty cổ phần, đặc biệt là những công ty đã niêm yết có hàng chục, hàng trăm ngàn cổ đông nên việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông với sự có mặt của tất cả cổ đông hoặc đại diện của họ rất khó khăn và tốn kém. Do vậy, quy định “các hình thức khác” sẽ giải quyết khó khăn này và có thể đảm bảo quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của các cổ đông thiểu số được tốt hơn.

- Quyền biểu quyết

Về tỉ lệ biểu quyết trong cuộc họp: Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định 65% và 51% là những tỉ lệ sở hữu cổ phần mang tính chất quyết định. Điều này có nghĩa là những cổ đông, nhóm cổ đông giữ 35% hoặc 49% trở lên sẽ có quyền phủ quyết các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị liên quan đến các nội dung tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2014. Những tỉ lệ này theo Điều 104 Luật Doanh nghiệp 2005 lần lượt là 75% và 65%. Việc giảm tỉ lệ cổ phần để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Luật Doanh nghiệp 2014 đã phù hợp với thông lệ quốc tế và góp phần thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong quá trình hòa nhập quốc tế. Bên cạnh đó còn hạn chế được những trường hợp chỉ vì lợi ích của cổ đông thiểu số trong công ty mà ngăn cản những chính sách lớn có lợi cho đa số cổ đông. Xét trên phương diện bảo vệ cổ đông thiểu số thì quy định trong Luật Doanh nghiệp 2014 dường như gây bất lợi hơn cho cổ đông thiểu số so với Luật Doanh nghiệp 2005, bởi các cổ đông hoặc nhóm cổ đông chỉ cần có đủ 65% hoặc 51% cổ phần là có thể quyết định các vấn đề của công ty. Tuy nhiên pháp luật cũng cho phép các bên có thoả thuận một tỷ lệ lớn hơn thì sẽ áp dụng theo tỷ lệ đó để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

*** Bảo vệ quyền tiếp cận thông tin của cổ đông thiểu số**

- Nghĩa vụ công bố thông tin của công ty cổ phần

Nhìn chung pháp luật đã quy định khá đầy đủ và chi tiết về nghĩa vụ công bố thông tin của công ty cổ phần. Tuy nhiên, trên thực tế các công ty cổ phần không bao giờ tự nguyện công bố thông tin

hoặc công bố thông tin một cách trung thực; việc công bố thông tin còn mang tính hình thức và đối phó, cổ đông lớn hoặc là hạn chế quyền tiếp cận thông tin của cổ đông thiểu số hoặc là che giấu hầu hết các thông tin quan trọng để sử dụng cho mục đích tư lợi, gây ra những thiệt hại đáng kể cho các cổ đông thiểu số. Theo nhận định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thì phần lớn các cổ đông được tiếp cận các thông tin trọng yếu của công ty không đầy đủ, hoặc thiếu chính xác và trung thực. Các cổ đông thiểu số hầu như không nhận được thông báo về quyết định của Đại hội đồng cổ đông, tóm tắt báo cáo tài chính, thông báo về việc trả cổ tức¹.

- Quyền khởi kiện người quản lý công ty của cổ đông thiểu số

Quyền này mới bắt đầu được quy định trực tiếp trong Luật Doanh nghiệp 2014. Theo đó, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc trong một số trường hợp Luật định. Trước đó, Luật Doanh nghiệp 2005 không có quy định trực tiếp về vấn đề này.

Điểm mới nổi bật của Luật Doanh nghiệp 2014 là trao quyền trực tiếp khởi kiện các chức danh quản lý cho cổ đông, nhóm cổ đông ngay từ ban đầu mà không phải thông qua Ban Kiểm soát. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty sẽ tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện².

- *Quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy quyết định của Đại hội đồng cổ đông*

Điều 147 Luật Doanh nghiệp 2014 trao cho các cổ đông quyền yêu cầu Tòa án, Trọng tài hủy nghị quyết Đại hội đồng cổ đông khi trình tự và thủ tục triệu tập họp, trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Tuy nhiên, việc quy định Tòa án và Trọng tài đều có thẩm quyền hủy quyết định của Đại hội đồng cổ đông là chưa hợp lý bởi vì (i) theo Luật Trọng tài thương mại 2010 thì Trọng tài không thể thụ lý giải quyết yêu cầu này, trừ phi chúng ta quan niệm yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông là tranh chấp thương mại, xác định được các bên tranh chấp cụ thể và có thỏa thuận trọng tài. (ii) để yêu cầu Trọng tài giải quyết thì không dễ, bởi phải do điều lệ quy định hoặc các bên phải thỏa thuận Trọng tài thì mới được yêu cầu Trọng tài giải quyết nhưng thường điều lệ sẽ không quy định vấn đề này và khi tranh chấp rất khó để đi đến thỏa thuận Trọng tài.

2.3. Nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có khái niệm chính thức về cổ đông thiểu số.

Thứ hai, Khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định cho các cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Theo tôi, tỷ lệ 10% là khá lớn để cổ đông các

¹ Phòng Hành chính tổng hợp, Trung tâm nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán, Quyền và nghĩa vụ cơ bản của cổ đông theo quy định của pháp luật Việt Nam,

(<http://www.srtc.org.vn/index.php?name=Knowledge&op=ndetail&n=186&nc=13>), (Ngày truy cập: 20/8/2020)

² Quốc hội (2014), Số 68/2014/QH13, *Luật Doanh nghiệp*, Khoản 2, Điều 161, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-2014-259730.aspx>, Ngày truy cập: 20/8/2020.

công ty đại chúng hay các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa đạt được. Hơn nữa khi đã thỏa mãn điều kiện này thì phải thỏa mãn một điều kiện khác đó là phải sở hữu liên tục ít nhất sáu tháng. Nếu là các cổ đông lớn nhận chuyển nhượng nhưng không đủ sáu tháng thì họ có quyền biểu quyết hay không, luật không đề cập đến. Do vậy, nếu vấn đề quy định như cũ sẽ tạo sự phân biệt đối xử giữa cổ đông lớn và cổ đông thiểu số, nếu là cổ đông lớn do nhận chuyển nhượng cổ phần nhưng chưa đủ sáu tháng thì vẫn có đầy đủ quyền, còn cổ đông nhỏ thì không.

Thứ ba, Luật Doanh nghiệp 2014 quy định cho Trọng tài có thẩm quyền hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông chưa thực sự hợp lý bởi các lý do sau: (i) theo Luật Trọng tài thương mại 2010 thì Trọng tài không thể thụ lý giải quyết yêu cầu này, trừ phi chúng ta quan niệm yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông là tranh chấp thương mại, xác định được các bên tranh chấp cụ thể và có thỏa thuận trọng tài; (ii) để yêu cầu Trọng tài giải quyết thì không dễ, bởi phải do điều lệ quy định hoặc các bên phải thỏa thuận Trọng tài thì mới được yêu cầu Trọng tài giải quyết nhưng thường điều lệ sẽ không quy định vấn đề này và khi tranh chấp rất khó để đi đến thỏa thuận Trọng tài.

Thứ tư, cổ đông thiểu số thường bị cổ đông đa số chèn ép. Trong tương quan mối quan hệ giữa cổ đông đa số và cổ đông thiểu số, cổ đông thiểu số luôn là người chịu thiệt thòi hơn. Cổ đông đa số với số lượng cổ phần mà họ nắm giữ đã được pháp luật bảo vệ rất nhiều, ưu thế về vốn giúp họ không chỉ tự bảo vệ quyền lợi của mình mà còn có thể dễ dàng chi phối công ty, trục lợi cá nhân, gây thiệt hại cho cổ đông thiểu số.

Thứ năm, ý thức tự bảo vệ mình của cổ đông thiểu số ở Việt Nam còn thấp. Có thể do cổ đông thiểu số không hiểu biết (hoặc ít hiểu biết) về các quy định pháp luật hoặc họ không tin vào khả năng của mình.

2.4. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo vệ cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần

Để bảo vệ cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam cần phải định nghĩa rõ ràng cổ đông thiểu số là ai, đặc điểm của cổ đông thiểu số là gì để có thể bảo vệ được quyền lợi của họ một cách tốt nhất, đồng thời để họ biết họ là ai và có những quyền, nghĩa vụ như thế nào trong công ty cổ phần.

Thứ hai, không quy định thời hạn sở hữu, đồng thời quy định tỷ lệ nhỏ hơn 10% của cổ đông phổ thông.

Thứ ba, chỉ quy định Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, không nên quy định cho Trọng tài thẩm quyền này.

Thứ tư, Luật Doanh nghiệp 2014 phải quy định về thời điểm nắm giữ cổ phần để đủ điều kiện khởi kiện giúp cho việc xác định điều kiện khởi kiện trên thực tế được thực hiện rõ ràng, công khai.

Thứ năm, Luật Doanh nghiệp 2014 phải quy định rõ về vấn đề chi phí khởi kiện. Theo tôi nên quy định, công ty phải có nghĩa vụ hoàn trả cho cổ đông các chi phí khởi kiện hợp lý mà cổ đông bỏ ra khi thực hiện việc kiện pháp sinh.

3. KẾT LUẬN

Việc bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần được pháp luật Việt Nam rất quan tâm, thể hiện thông qua những quy định của pháp luật mà bài viết đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, để thực hiện hiệu quả việc bảo vệ cổ đông thiểu số trên thực tế, thì pháp luật Việt Nam cần có sự điều

chính để hoàn thiện hơn các cơ chế bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trong công ty cổ phần. Ngoài ra, cần tăng cường sự thanh tra, giám sát và sự quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đặc biệt là Ủy ban chứng khoán nhà nước trong hoạt động công bố thông tin và các giao dịch của Công ty cổ phần trên thị trường chứng khoán. Và chính cổ đông thiểu số cũng phải có ý thức trong việc bảo vệ quyền lợi của mình, phải tìm hiểu thật kỹ các quy định của pháp luật liên quan cũng như tình hình hoạt động, kinh doanh của công ty cổ phần trước khi mua cổ phiếu đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ, *Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp*.
2. Phòng Hành chính tổng hợp, Trung tâm nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán, *Quyền và nghĩa vụ cơ bản của cổ đông theo quy định của pháp luật Việt Nam*, (<http://www.srtc.org.vn/index.php?name=Knowledge&op=ndetail&n=186&nc=13>), (Ngày truy cập: 20/8/2020).
3. Quốc hội (2014), Số 68/2014/QH13, Luật Doanh nghiệp, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/Luat-Doanh-nghiep-2014-259730.aspx>, Ngày truy cập: 20/8/2020.
4. Quốc Hội (2005), Luật Doanh nghiệp, Nxb Giao thông vận tải, 2006.
5. Quốc Hội, Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Luat-sua-doi-Luat-cac-to-chuc-tin-dung-2017-356283.aspx>, Ngày truy cập: 20/8/2020.
6. Quốc Hội, Luật Chứng khoán 2019, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Chung-khoan/Luat-Chung-khoan-2019-399763.aspx>, Ngày truy cập: 20/8/2020.
7. Quốc Hội, Luật Trọng tài thương mại 2010, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Luat-Trong-tai-thuong-mai-2010-108083.aspx>, Ngày truy cập: 20/8/2020.

PHẦN 3
NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI,
GIÁO DỤC, QUỐC PHÒNG - AN NINH
VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trần Thị Tâm*

Tóm tắt: *Hiện nay, sự phát triển của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, cách mạng kỹ thuật, cách mạng công nghệ cùng kinh tế thị trường đang ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người. Từ đó các lĩnh vực về khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật đang trở thành sự lựa chọn hàng đầu của người Việt đồng thời các lĩnh vực thuộc ngành khoa học xã hội và nhân văn dường như ngày càng bị xem nhẹ, ít thu hút được sự quan tâm của mọi người. Bởi vậy, trả lời cho câu hỏi làm thế nào để thu hút nguồn lực cho ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam thì chúng ta cần phải nhìn nhận lại vai trò của nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn trong đời sống xã hội để từ đó đưa ra những giải pháp khai thác nâng cao vai trò của nó hơn nữa.*

Từ khóa: Khoa học xã hội và nhân văn, toàn cầu hóa, nền tảng phát triển, phát triển bền vững, nghiên cứu con người.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước sự phát triển mạnh mẽ của xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ và kinh tế thị trường thì ở Việt Nam rất nhiều người có suy nghĩ chỉ cần chú tâm vào học tập, nghiên cứu và phát triển nhóm ngành khoa học công nghệ; một số khác lại có suy nghĩ khoa học xã hội và nhân văn mang lại lợi ích kinh tế kém nên không có vai trò bằng khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ... Với rất nhiều lý do khác nhau đã làm cho ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam không thể phát triển như kỳ vọng. Mặt khác, hiện nay con người không thấy được vai trò của khoa học xã hội và nhân văn đối với việc khắc phục những mặt trái của kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ đang tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội. Bởi vậy, vấn đề đặt ra là cần phải nghiên cứu nhằm nâng cao vai trò của khoa học xã hội nhân văn thông qua việc chỉ ra thực trạng và đề xuất một số giải pháp giải quyết những bất cập của vấn đề này trong bối cảnh xã hội hiện nay đang có nhiều biến đổi mạnh mẽ.

2. NỘI DUNG

2.1. Khoa học xã hội và nhân văn cùng với vai trò của nó

Khoa học là hệ thống tri thức của con người được rút ra trong quá trình quan sát và nghiên cứu thế giới. Cùng với sự thay đổi của đối tượng nghiên cứu và sự phát triển của trình độ con người thì nội hàm tri thức khoa học cũng thay đổi. Người ta chia ra làm hai nhóm chính: khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn. Khoa học xã hội và nhân văn là được quan niệm là hệ thống tri thức nghiên cứu về con người và xã hội.

Đối tượng nghiên cứu của khoa học xã hội và nhân văn liên quan đến những vấn đề phát triển xã hội và hoạt động của con người trong những điều kiện biến đổi của lịch sử, của môi trường tự nhiên - xã hội và hoàn cảnh xã hội - lịch sử, ở đó diễn ra đời sống hiện thực, sự tồn tại và phát triển của

* TS. Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải.

những con người hiện thực. Nhiệm vụ của khoa học xã hội và nhân văn là phát hiện ra đặc điểm bản chất, quy luật của sự hình thành và phát triển của con người, xã hội loài người.

Sản phẩm của khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ là những thứ hiện hữu nên người ta thường đánh giá cao vai trò của nó hơn khoa học xã hội và nhân văn. Mặt khác, trên thế giới các nước văn minh giàu mạnh cũng đều là nước có khoa học tự nhiên phát triển nên một số người cho rằng những nước đó không quan tâm tới khoa học xã hội và nhân văn. Đây hoàn toàn là quan điểm sai lầm như sách *Nghiên cứu chiến lược* xuất bản năm 2003 của nhà chiến lược học Trung Quốc Nữ Tiên Chung viết: “Người Mỹ coi trọng công nghệ mà không coi trọng tư tưởng, coi trọng quản lý mà không coi trọng chiến lược. Họ có tâm trạng ăn xổi ở thì, chỉ cầu lợi trước mắt, dân Mỹ thiếu ý thức với lịch sử, với bất cứ vấn đề nào họ đều muốn tìm kiếm giải đáp có tính kỹ thuật”¹. Lờn nhận xét này mang tính chất chủ quan và không đúng bởi ngay từ khi lập quốc tới nay chính quyền Mỹ luôn chú trọng tới phát triển cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn nhưng vì thành tựu khoa học xã hội và nhân văn của họ có ít đại biểu nổi tiếng với những triết thuyết mang tính thời đại nên người ta khó nhận thấy bề nổi của khoa học xã hội và nhân văn.

Phương Tây mà cụ thể là Tây Âu (Hy Lạp- La Mã thời cổ đại) là một trong những nơi ra đời nền văn minh, nền triết học sớm nhất của nhân loại. Đây cũng là nơi đạt được nhiều thành tựu về khoa học tự nhiên, công nghệ hiện đại và là nơi có kinh tế phát triển đồng đều nhất thế giới. Thành tựu này của phương Tây chắc chắn có vai trò đóng góp của khoa học xã hội và nhân văn đặc biệt là tri thức triết học lâu đời bởi vậy người phương Tây không coi thường khoa học xã hội và nhân văn. Họ luôn coi triết học là “khoa học của mọi khoa học”. Mặc dù tư tưởng này có từ thời kỳ cổ đại và có thời điểm nó chầm dứt vai trò này khi các ngành khoa học cụ thể khác ra đời nhưng cho đến nay người phương Tây rất đề cao vai trò của triết học bởi đối với họ nó vẫn là môn khoa học dành cho sự thông thái. Vì thế hiện nay, ở một số nước châu Âu một số kiến thức chuyên ngành khoa học xã hội như Triết học, Luật, Chính trị học, Ngoại giao, Văn hóa học, Tâm lý học... còn trở thành điều kiện cần thiết một người nào đó trở thành chính khách, luật sư hay các chuyên gia kinh tế.

Nhìn về phương Đông chúng ta thấy, tất cả các quốc gia lớn mạnh về kinh tế đều có nền khoa học xã hội và nhân văn phát triển như Trung Quốc, Nhật Bản, Singapo, Hàn Quốc, Ấn Độ... Ở đây, khoa học xã hội và nhân văn được quan tâm chú trọng, người ta xây dựng những viện và trung tâm lớn để nghiên cứu, giảng dạy. Những trung tâm lớn này thu hút rất nhiều người tham gia nghiên cứu đặc biệt là người nước ngoài tìm về đây để tìm hiểu học tập. Đây cũng là cách để các quốc gia này khẳng định nền khoa học xã hội và nhân văn của họ lớn mạnh đồng thời quảng bá tư tưởng văn hóa của họ đến với thế giới. Thậm chí, ở nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng các trung tâm nghiên cứu tư tưởng phương Đông và thành lập học viện Khổng Tử (trong đó có cả Mỹ). Qua đây thấy rằng, khoa học xã hội và nhân văn được nước ngoài rất chú trọng bởi vì nó cần thiết cho con người và sự phát triển của xã hội.

Thời gian vừa qua, ở Việt Nam khoa học xã hội và nhân văn đóng góp rất nhiều vào công cuộc xây dựng đất nước và phát triển đời sống văn hóa xã hội. Nó cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển đất nước nhanh và bền vững trên các lĩnh vực

¹ Nguyễn Hải Hoành (2019), “Tầm quan trọng của khoa học xã hội và nhân văn tại Mỹ”, <http://www.vanhoahoc.vn/>, đăng ngày 26/2/2019, truy cập ngày 25/7/2020.

kinh tế, văn hóa, chính trị... của Đảng, nhà nước và các thiết chế xã hội. Vai trò thiết yếu của khoa học xã hội và nhân văn đó là giáo dục, phát huy chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc cho con người và cả xã hội. Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng hiện nay bởi trong xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ đang tác động mạnh mẽ đến đời sống của con người thì việc giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc là điều rất cần thiết bởi vì nếu không biết giữ gìn bản sắc chúng ta sẽ bị hòa tan hoàn toàn trước làn sóng hội nhập. Cùng với giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống thì việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc là yếu tố đặc biệt quan trọng trước sự tác động tiêu cực của nhiều nhân tố hiện nay. Ngoài ra, khoa học xã hội và nhân văn còn có vai trò lớn trong việc giáo dục đạo đức để con người ứng xử với nhau có đạo đức, văn hóa và nhân văn hơn trong đời sống hàng ngày. Tổng kết lại, vai trò của khoa học xã hội và nhân văn được thể hiện cụ thể như sau:

Khoa học xã hội và nhân văn có nhiệm vụ làm sáng tỏ hơn những quan niệm về chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ, các loại hình sở hữu, các thành phần kinh tế, nguồn lực con người, văn hóa và truyền thống, về tôn giáo và tâm linh... Được trang bị nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nên khoa học xã hội và nhân văn rất biện chứng, điển hình là xây dựng những quan niệm mới về kinh tế tư nhân, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... sao cho phù hợp với thời đại và vẫn giữ được lập trường chính trị của đất nước.

Đối với chính trị, khoa học xã hội và nhân văn đã chỉ ra đặc điểm, bản chất và nhiệm vụ cần phải hoàn thiện hệ thống chính trị ở nước ta từ đó đề xuất giải pháp thực hiện và phát huy dân chủ, củng cố vai trò của Đảng cầm quyền, cải cách bộ máy hành chính nhà nước, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược đề ra là dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

Đối với văn hóa và xã hội, khoa học xã hội và nhân văn chỉ ra toàn bộ lịch sử dựng nước và giữ nước, bản sắc văn hóa truyền thống của người Việt đồng thời xây dựng những bộ quy tắc đạo đức văn hóa mới để phù hợp với việc giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại một cách phù hợp từ đó khoa học xã hội và nhân văn có vai trò quan trọng trong việc định hướng lối sống nhân văn cho con người. Bên cạnh đó, nó còn có vai trò lớn trong việc nghiên cứu xây dựng nguồn nhân lực, cụ thể nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước bằng việc đưa ra tiêu chí để phù hợp với yêu cầu của thời đại.

Khoa học xã hội và nhân văn nghiên cứu đặc điểm, nội dung, bản chất của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và sự phát triển của kinh tế tri thức hiện nay. Đặc biệt, nó nghiên cứu sự tác động của những yếu tố này đến kinh tế, đời sống xã hội con người trên nhiều bình diện, phương thức khác nhau để từ đó chỉ ra những giải pháp hạn chế, khắc phục những tác động tiêu cực và phát huy những tác động tích cực.

Không chỉ nghiên cứu các vấn đề xã hội trong nước, khoa học xã hội nhân văn ở Việt Nam còn nghiên cứu các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội nước ngoài. Có rất nhiều trung tâm và tạp chí nghiên cứu sâu về một quốc gia, một khu vực như các viện Nghiên cứu Trung Quốc, Nghiên cứu châu Âu, châu Mỹ... để chỉ ra đặc điểm, bản chất và đưa ra xu thế phát triển trong tương lai của họ, từ đó giúp chúng ta có những phương án tốt nhất trong ngoại giao nhằm tránh được những rủi ro trong quá trình hợp tác làm ăn trên nhiều phương diện.

Như vậy qua nghiên cứu chúng ta thấy, khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam đã khơi dậy những tư tưởng sáng suốt mang đậm bản sắc truyền thống Việt Nam về độc lập, tự do và tự chủ quốc gia; về chủ quyền lãnh thổ, đặc biệt về chủ quyền biển đảo; về lòng yêu nước; về sức mạnh của đoàn

kết và sức mạnh lòng dân; về tinh thần tương thân tương ái giúp đỡ lẫn nhau của đồng bào... Chính những yếu tố này đã tạo ra một sức mạnh tương chừng mềm nhưng thực tế đặc biệt vững chắc để xây dựng đất nước trong bối cảnh phức tạp như hiện nay. Đánh giá về vai trò của khoa học xã hội và nhân văn, Đại hội XII của Đảng đã nhận xét: “Trong những năm qua, khoa học xã hội và nhân văn đã góp phần quan trọng trong việc cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; khẳng định lịch sử hình thành và phát triển dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, bảo tồn các giá trị và bản sắc văn hóa Việt Nam”¹.

Khoa học xã hội nhân văn của Việt Nam có vai trò không thể thiếu, không thể xem nhẹ đối với từng bước phát triển của đất nước, của con người và xã hội. Tuy nhiên, việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta đang bộc lộ nhiều điểm hạn chế.

2.2. Một số hạn chế trong việc nghiên cứu, giảng dạy khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam hiện nay

Nhìn tổng thể thì việc nghiên cứu, giảng dạy khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta đang bộc lộ nhiều hạn chế hơn ưu điểm, thậm chí đây còn là vấn đề đáng báo động. Bởi vậy, ở bài viết này tác giả không trình bày mặt ưu điểm mà tập trung đi vào hạn chế của vấn đề này.

Thứ nhất, ngành khoa học xã hội và nhân văn không thu hút được nhiều người tập trung nghiên cứu.

Trong thời gian vừa qua ngành khoa học xã hội và nhân văn không thu hút được nhiều người học. Nguyên nhân của vấn đề đó là do tỷ lệ người học sau khi ra trường có việc làm đúng chuyên ngành không cao bởi môi trường làm việc hạn hẹp chỉ làm trong cơ quan nhà nước như các trường học, viện nghiên cứu với số lượng người biên chế có giới hạn.

Bên cạnh đó, những người làm trong ngành khoa học xã hội và nhân văn làm phải đối mặt với muôn vàn khó khăn. Thực tiễn đã cho thấy, để thành đạt trong ngành khoa học xã hội và nhân văn ít nhất phải mất từ 10 đến 20 năm mới có thể trở thành nhà khoa học xã hội có vị thế xã hội khiêm tốn nào đó. Trong khi đó để thành đạt trong khoa ngành khoa học công nghệ kỹ thuật thì có thể chỉ mất 5- 7 năm bởi vì bằng chứng cho thấy hiện nay rất nhiều người trẻ đã có những công trình, phát minh, sáng chế nổi tiếng thậm chí có những học sinh, sinh viên khi đang ngồi trên ghế nhà trường cũng có những phát minh, sáng chế được công bố và đưa vào áp dụng sản xuất.

Khoa học xã hội và nhân văn khác với các ngành khoa học trên ở chỗ kết quả nghiên cứu nằm ở lớp sau sự biểu hiện ra bề ngoài của xã hội chứ không hiện hữu rõ ràng như ngành khoa học tự nhiên hoặc kết quả nghiên cứu phải sau một thời gian mới được kiểm chứng, thậm chí kết quả nghiên cứu còn gây ra tranh luận, bàn cãi vì đôi khi nó còn phụ thuộc vào quan điểm cá nhân nên cả định lượng và định tính của nó không thể rõ ràng như khoa học tự nhiên.

Thu nhập của người làm về khoa học xã hội và nhân văn cũng kém hơn nhiều so với các ngành khác. Phần lớn thu nhập của họ chủ yếu dựa vào lương cơ bản của nhà nước và cơ hội kiếm thêm từ bên ngoài rất khó vì sản phẩm nghiên cứu của họ đều phục vụ lợi ích chung của cả xã hội. Trong khi đó ở các viện nghiên cứu, số lượng đề tài các cấp do nhà nước phân bổ cũng giới hạn với kinh phí thấp hơn rất nhiều so với ngành khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ.

¹ Hồ Sĩ Quý (2019), “Khoa học xã hội và nhân văn với sự phát triển bền vững của đất nước”, <http://kxhnhvnghean.gov.vn/>, đăng ngày 1/11/2019, truy cập ngày 20/8/2020.

Rất nhiều người cho rằng khoa học xã hội và nhân văn không cần phải đầu tư nghiên cứu nhiều bởi vì hiệu quả kinh tế mang lại không cao và các vấn đề nghiên cứu đều cũ, được nhiều người nghiên cứu. Đây là quan điểm hoàn toàn sai lầm bởi vì khoa học xã hội và nhân văn luôn theo sát và song hành với đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của con người nên nó luôn luôn phải được đổi mới cùng với sự thay đổi của đời sống xã hội. Do không thu hút được nhiều người nghiên cứu nên hiện nay và trong thời gian tới ngành khoa học xã hội và nhân văn sẽ bị thiếu nguồn nhân lực phục vụ cho ngành, đặc biệt là thiếu người giỏi, người yêu và chuyên tâm với nghề.

Trên đây là những khó khăn, thách thức đối với ngành khoa học xã hội và nhân văn. Trong thời gian vừa qua, rất nhiều mã ngành thuộc khoa học xã hội và nhân văn ở các trường đại học không thể tuyển sinh đủ chỉ tiêu đề ra đồng thời số lượng thí sinh lựa chọn môn khoa học xã hội nhân văn để thi tốt nghiệp cấp 3 cũng rất ít. Thậm chí, trong thời gian vừa báo chí còn nhắc mãi câu chuyện cả một hội đồng tổ chức thi tốt nghiệp cấp 3 ở Nghệ An, Hà Nội chỉ có một thí sinh thi môn Lịch sử- đây là điều đáng buồn. Trước thực trạng này, ngành giáo dục có năm đưa ra quy định đưa Lịch sử là môn thi bắt buộc với thí sinh thi tốt nghiệp cấp 3 và có kết quả đáng buồn là rất nhiều thí sinh bị điểm 0 và kết quả thi của môn Lịch sử cũng kém hơn nhiều so với các môn khác. Đây là điều quá buồn cho sự phát triển bền vững của đất nước vì điều tối thiểu của người Việt là phải hiểu biết về lịch sử nước mình để tự hào về Tổ quốc và từ đó tiếp tục góp sức mình vào sự nghiệp xây dựng đất nước như lời của chủ tịch Hồ Chí Minh “Dân ta phải biết sử ta- Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”.

Thứ hai, chất lượng giảng dạy, nghiên cứu ngành khoa học xã hội và nhân văn chưa cao đồng thời đang bộc lộ rất nhiều bất cập trong công tác đào tạo, quản lý.

Hiện nay các công trình nghiên cứu của ngành khoa học xã hội và nhân văn tăng về số lượng nhưng thiếu về chất lượng. Các cơ sở giáo dục vì chạy theo lợi nhuận nên đào tạo tràn lan thạc sĩ, tiến sĩ chất lượng thấp. Cách đây vài ba năm báo chí nước ta đưa tin nhiều về một số “lò áp tiến sĩ”: “Trong 2 năm 2015 và 2016 cho xuất lò 700 tiến sĩ và 2.811 thạc sĩ. Đã có những đề tài tiến sĩ, thạc sĩ, cho dù nghĩ mãi cũng không biết dùng vào việc gì, mang lại lợi ích gì cho nền khoa học nước nhà” hay “Có giáo sư hướng dẫn tới 12 nghiên cứu sinh, chưa kể tiến sĩ kinh tế lại hướng dẫn nghiên cứu sinh ngành quản lý giáo dục”¹. Điều này làm cho nhiều người có cái nhìn xem thường học vị và sản phẩm của ngành khoa học xã hội nhân văn.

Tình trạng đạo văn ở ngành khoa học xã hội và nhân văn cũng không hiếm. Có những công trình cóp chép y nguyên sản phẩm của người khác và rất nhiều sản phẩm sách, luận án, luận văn thực hiện cóp chép tổng hợp từ những sản phẩm của người khác mà không đưa ra được cái mới của mình. Bên cạnh đó, việc phản biện các công trình khoa học cũng dễ dàng cho qua những sản phẩm kém chất lượng.

Trong thời gian vừa qua có rất nhiều vấn đề thu hút được sự quan tâm, nghiên cứu thậm chí tạo ra làn sóng nghiên cứu lớn nhưng về chất lượng thì thiếu độ sâu, hời hợt. Điển hình là có rất nhiều trình nghiên cứu về các vấn đề “Kinh tế tri thức”, “Thế giới phẳng”, “Công nghệ 4.0”... thậm chí rất nhiều hội thảo khoa học bàn về những chủ đề này nhưng rất ít người hiểu cặn kẽ tri thức này như thế nào. Ngành khoa học xã hội và nhân văn thiếu những công trình nghiên cứu cơ bản, có hệ thống các vấn đề triết học- kinh tế và chính trị có quan hệ trực tiếp với sự phát triển của con người, đất nước và

¹Lê Thanh Phong (2020), “Sản xuất tiến sĩ dôm nhiều như lò ấp trứng”, <https://laodong.vn/>, đăng ngày 7/8/2020, truy cập ngày 16/8/2020.

dân tộc Việt Nam, xã hội Việt Nam trong lịch sử và hiện đại. Hiện nay, các công trình của khoa học xã hội và nhân văn chủ yếu nghiên cứu các vấn đề thực trạng, nghiên cứu những đối tượng thuộc về “lớp trên”, “bề mặt biểu hiện”, “lớp váng trên” và thiếu những công trình mang tính chất suy luận, logic về những đặc điểm, bản chất của con người Việt Nam.

Khái niệm phát triển bền vững là sự phát triển của hiện nay không làm ảnh hưởng đến mai sau với ba yếu tố: kinh tế, xã hội và đặc biệt là môi trường bởi môi trường hiện nay là yếu tố cấp thiết cần được bảo vệ. Tuy nhiên có một yếu tố cần được bảo vệ và phát triển bền vững đó chính là văn hóa. Đó là giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc và giáo dục con người trở nên có văn hóa trong suy nghĩ và hành động để bảo vệ lợi ích chung cho mình và cho cộng đồng. Nhưng hiện nay, một bộ phận không nhỏ đang dần trở nên thiếu văn hóa trong ứng xử. Thử hỏi nếu tất cả đều không có văn hóa thì không biết xã hội này sẽ loạn như thế nào? Và giúp cho mỗi cá nhân, xã hội có văn hóa là nhiệm vụ của khoa học xã hội và nhân văn với những công trình nghiên cứu có chất lượng cao được giảng dạy nghiêm túc bởi những con người có trình độ và sự tâm huyết.

Thứ ba, chúng ta vẫn còn cứng nhắc trong việc tiếp thu ý kiến của nước ngoài khi nghiên cứu về văn hóa Việt Nam.

Hiện nay do điều kiện kinh tế- xã hội và công nghệ thông tin đã phát triển nên chúng ta được tiếp cận nhiều hơn với kết quả nghiên cứu về Việt Nam của người nước ngoài để thấy được tính đa chiều trong nghiên cứu. Tư duy của các nhà khoa học Việt Nam về những kết quả nghiên cứu đó cũng dần thay đổi đó là sự cởi mở tuy nhiên với nhiều lý do khác nhau chúng ta vẫn còn dè dặt trong việc đón nhận, thừa nhận các kết quả nghiên cứu đó bởi tính phản biện và tính mới của khoa học xã hội và nhân văn chưa cao.

Tóm lại, thực tiễn đã chứng minh khoa học xã hội và nhân văn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của đất nước và đời sống xã hội của con người. Ở bất kỳ quốc gia nào thì khoa học xã hội và nhân văn có tính định hướng tư tưởng tri thức rất cao. Tuy nhiên, ở Việt Nam ngành này đang bộc lộ nhiều vấn đề bất cập. Vấn đề đặt ra là cần tìm ra những giải pháp để có nâng cao vai trò và chất lượng của ngành khoa học xã hội và nhân văn hiện nay.

2.3. Một số giải pháp để nâng cao vai trò, chất lượng của khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam

Thứ nhất, nhà nước cần quan tâm và hoạch định những chính sách bảo vệ và phát triển ngành khoa học xã hội và nhân văn. Nhà nước cần phải có sự quan tâm, nâng cao vai trò của ngành khoa học xã hội và nhân văn. Cụ thể: đầu tư về cơ sở vật chất, tiềm lực kinh tế cho ngành; có nhiều ưu đãi đối với người nghiên cứu, giảng dạy và người học ngành thậm chí Bộ Giáo dục cần có những quy định thay đổi môn thi bắt buộc trong đó có môn thuộc về ngành khoa học xã hội và nhân văn; tôn vinh các công trình khoa học có chất lượng, có vai trò lớn đối với xã hội ... Bên cạnh đó cần có các chế tài quy định rõ về bản quyền tác giả, lợi ích kinh tế của tác giả các công trình nghiên cứu, tránh trường hợp các nhà xuất bản tái bản tràn lan sách thu nhiều lợi nhuận trong khi tác giả là những người đầu tư rất nhiều chất xám lại nhận được rất ít giá trị kinh tế từ sản phẩm của mình, xử lý nghiêm khắc đối với tình trạng đạo văn, ăn cắp bản quyền.

Thứ hai, nâng cao chất lượng của ngành khoa học xã hội và nhân văn. Để nâng cao chất lượng của ngành thì cần phải bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành toàn diện về trí tuệ, đạo đức và lòng yêu

nghe, thực hiện nghiêm túc việc đào tạo, thẩm định, phân biệt các công trình nghiên cứu khoa học và đầu ra của các bậc đào tạo cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ.

Cần phải gắn lý luận với thực tiễn, tổ chức biên soạn những công trình trọng điểm mang tầm cỡ quốc gia, thuộc các lĩnh vực lịch sử, văn hóa, văn học, ngôn ngữ, tôn giáo... nhằm phục vụ kịp thời các nhu cầu cấp bách của xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Kết quả nghiên cứu sẽ tập hợp thành các giải pháp kiến nghị, đề xuất tới các cơ quan của Đảng và nhà nước nhằm góp phần làm cơ sở, làm luận cứ khoa học cho việc hoạch định các chính sách cụ thể đồng thời công bố các kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí, các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân ta.

Bên cạnh đó, ngành khoa học xã hội và nhân văn cần phải đầu tư vào nghiên cứu các công trình thuộc mảng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu lý luận- tức là những yếu tố thuộc về gốc của vấn đề để cung cấp các lập luận, lý giải đặc điểm, bản chất, quy luật của các vấn đề xã hội đang diễn ra đồng thời đưa ra những dự báo cho tương lai. Khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam cần hạn chế các công trình mang tính chất “ăn xổi”, nghiên cứu lờp vảng trên để tránh tạo ra một hệ thống sản phẩm nghiên cứu hời hợt, nông cạn.

Thứ ba, cần học tập nước ngoài trong việc phát triển ngành khoa học xã hội và nhân văn. Học tập nước ngoài Việt Nam cần phát triển các trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn lớn với nguồn ngân sách từ nhà nước và các đơn đặt hàng từ đơn vị tư nhân khác. Ngoài ra, có thể bổ sung một số quy định về người tốt nghiệp các ngành nghề khác cần bằng chứng chỉ thêm của ngành khoa học xã hội và nhân văn giống như các nước phương Tây hiện nay đang áp dụng.

Đồng thời, cần cởi mở hơn trong việc tiếp nhận tri thức của những công trình nước ngoài khi nghiên cứu về văn hóa, con người, xã hội Việt Nam để có tri thức phong phú, bao quát và khoa học hơn đặc biệt giảm tải việc áp đặt chủ quan trong quá trình nghiên cứu. Tuy nhiên, trong quá trình tiếp thu ý kiến từ bên ngoài cũng cần kiên định cũng cần giữ vững lập trường của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để tránh luận điệu xuyên tạc, tránh mưu đồ dùng chiến lược “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

Thứ tư, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trong ngành khoa học xã hội và nhân văn và nâng cao ý thức cho người dân về vai trò của khoa học xã hội và nhân văn. Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng bởi hai đối tượng này liên quan tới chủ thể sản xuất ra sản phẩm và người thụ hưởng các sản phẩm ấy. Cụ thể cần tập trung nguồn lực kinh tế để nâng cao thu nhập cho đội ngũ cán bộ, có nhiều phụ cấp ưu đãi, chế độ đãi ngộ nhất là đội ngũ có trình độ cao để họ chuyên tâm với nghề hơn nữa từ đó cho ra đời những công trình nghiên cứu thật sự có chất lượng. Bên cạnh đó, cần nghiêm túc và minh bạch trong việc cấp học hàm, học vị cao cho đội ngũ nghiên cứu và giảng dạy tránh trường hợp xuất hiện nhiều các “tiến sĩ giấy”, các giáo sư và phó giáo sư có năng lực kém gây bất bình trong dư luận.

Đối với người dân thì cần phải nâng cao nhận thức cho họ về vai trò khoa học xã hội và nhân văn, giúp họ không đánh đồng một số hiện tượng tiêu cực trong ngành với tất cả ngành để từ đó họ tin tưởng, tôn trọng hơn ngành khoa học này. Biện pháp nâng cao thông qua giáo dục, tuyên truyền với các phương tiện thông tin khác nhau để đưa thông tin đến người dân nhanh nhất và chính xác nhất.

3. KẾT LUẬN

Khoa học xã hội và nhân văn có vai trò lớn đối với việc hoạch định chính sách của các quốc gia đồng thời có vai trò lớn đối với giáo dục văn hóa, nhân cách cho con người. Bên cạnh đó, khoa học

xã hội nhân văn còn làm nhiệm vụ khắc phục những tác động tiêu cực do các yếu tố toàn cầu hóa, kinh tế thị trường đối với xã hội. Mặc dù có vai trò lớn như vậy nhưng ở Việt Nam hiện nay khoa học xã hội và nhân văn đang không được coi trọng như chính vai trò thực sự của nó đồng thời bản thân ngành này cũng đang bộc lộ rất nhiều vấn đề bất cập cần phải giải quyết. Chính vì vậy, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn để chỉ ra vai trò, thực trạng và tìm giải pháp khắc phục là việc làm hết sức quan trọng. Việc làm này phải được tiến hành ngay, bổ sung và phát triển theo thời gian vì khoa học xã hội nhân văn xuất hiện cùng với buổi đầu xã hội loài người có tri thức. Nó chính là nền tảng cho các ngành khoa học khác, nó thấm thấu vào trong tất cả đời sống xã hội nên nó phải luôn được coi trọng, bổ sung, hoàn thiện và phát triển cùng với đời sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Chí Bảo (2015), “Nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội nhân văn và lý luận ở nước ta hiện nay- quan niệm và vấn đề đặt ra”, <http://philosophy.vass.gov.vn/>, đăng ngày 29/8/2015, truy cập ngày 25/7/2020.
2. Phạm Văn Đức (2015), “Phát triển bền vững và vai trò của khoa học xã hội đối với phát triển bền vững ở Việt Nam”, *Tạp chí khoa học xã hội* (số 2- 2015).
3. Nguyễn Hải Hoàn (2019), “Tầm quan trọng của khoa học xã hội và nhân văn tại Mỹ”, <http://www.vanhoahoc.vn/>, đăng ngày 26/2/2019, truy cập ngày 25/ 7 /2020.
4. Lê Thanh Phong (2020), “Sản xuất tiền sĩ dỏm nhiều như lò ấp trứng”, <https://laodong.vn/>, đăng ngày 7/8/2020, truy cập ngày 16/8/2020.
5. Hồ Sĩ Quý (2017), “Vai trò của khoa học xã hội và việc định hướng phát triển văn hóa”, <http://tapchimattran.vn/>, đăng ngày 15/10/2017, truy cập 25/7/2020.
6. Hồ Sĩ Quý (2019), “Khoa học xã hội và nhân văn với sự phát triển bền vững của đất nước”, <http://kxhnhvnghean.gov.vn/>, đăng ngày 1/11/2019, truy cập ngày 20/8/2020.
7. Nguyễn Duy Quý (2007), “Khoa học xã hội và nhân văn với sự nghiệp đổi mới”, <https://www.chungta.com>, đăng ngày 8/6/2007, truy cập 20/7/20220.
8. Nguyễn Quang Thuấn (2019), “Khoa học xã hội và nhân văn với sự phát triển của đất nước”, <http://tuyengiao.vn/>, đăng ngày 01/12/2019, truy cập 25/7/2020.

QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ GIÁ TRỊ ĐỊNH HƯỚNG HIỆN NAY

Nguyễn Thị Thúy Hà*

Tóm tắt: Bài viết làm rõ quan điểm Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách cho người lao động như: chính sách việc làm; chăm lo tới công tác xóa đói, giảm nghèo, chính sách về giáo dục, đào tạo nghề; chính sách trợ giúp xã hội cho người lao động là những người có công với cách mạng. Đây là những nội dung được thể hiện phong phú, toàn diện trong tư tưởng của Người. Quan điểm của Người về vấn đề này còn nguyên tính thời sự, có giá trị định hướng cho chủ trương thực hiện chính sách đối với người lao động hiện nay.

Từ khoá: Hồ Chí Minh, thực hiện, chính sách, xã hội, người lao động, giá trị, hiện nay.

1. MỞ ĐẦU

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định người lao động là chủ thể và cũng là lực lượng quyết định thành bại của sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Người sớm nhận thấy rõ vai trò, sức mạnh to lớn của nhân dân, nhất là nhân dân lao động. Để phát huy được sức mạnh của lực lượng này trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, theo Hồ Chí Minh, cần phải quan tâm, tạo mọi điều kiện, môi trường để người lao động có thể phát huy tối đa khả năng, trí tuệ, sức sáng tạo của họ đóng góp cho cách mạng, cho dân tộc. Quan điểm Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách xã hội cho người lao động thực chất là những nội dung Người bàn về chính sách việc làm, chăm lo tới công tác xóa đói, giảm nghèo cho nhân dân, chính sách về giáo dục, đào tạo nghề cho người lao động, chính sách trợ giúp xã hội cho người lao động là những người có công với cách mạng. Đây là những nội dung được thể hiện tương đối phong phú, toàn diện trong tư tưởng của Người. Nghiên cứu về vấn đề này có ý nghĩa to lớn cả về lý luận và thực tiễn hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm Hồ Chí Minh về chính sách xã hội cho người lao động

Thứ nhất, chính sách việc làm cho người lao động.

Thấu hiểu mong muốn của đa số nhân dân, nhất là nhân dân lao động, ngay sau khi nước nhà giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký, ban hành Sắc lệnh số 29/SL ngày 12-3-1947, trong đó nêu rõ: “Tại những đô thị nào xét ra cần, thì các Ủy ban hành chính kỳ có thể ban bố nghị định thiết lập những phòng tìm việc giùm cho công nhân”¹. Điều này cho thấy sự trăn trở của Người đối với mỗi con người cụ thể trong xã hội và tìm cách để chăm lo cuộc sống cho họ nhằm “Làm sao cho

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sắc lệnh số 29/SL, ngày 12-3-1947.

nhân dân có công ăn việc làm để nâng cao đời sống của nhân dân lên, thì mức sống cán bộ mới nâng cao được. Nâng cao được phần nào là do sức cố gắng của mình quyết định”¹.

Trong hoàn cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, Hồ Chí Minh đã kêu gọi: “Chúng ta phải ra sức khôi phục lại kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, vận tải, để nâng cao dần đời sống của nhân dân”², giải pháp của Người không chỉ giúp phục hồi nền kinh tế non trẻ, mà còn tạo ra việc làm cho người lao động, tạo ra nhiều của cải vật chất, khắc phục khó khăn. Bởi lẽ, “nếu công nhân đủ ăn, đủ mặc, thì họ mới đủ sức; đủ sức thì làm được việc. Một con ngựa ăn no mới chạy nhanh. Một cái máy đủ dầu mỡ mới quay đều. Người ta cũng thế... Vì vậy, chủ muốn được việc, thì đối với lương bổng, nhà ở, vệ sinh và cách đối đãi công nhân, cần phải rộng rãi tử tế”³. Dưới chế độ thực dân đế quốc, giá trị sức lao động của người công nhân, nông dân và các tầng lớp khác bị khinh rẻ. Khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, để đảm bảo cuộc sống sinh hoạt cho người lao động, Hồ Chí Minh khẳng định: “Bác có thể trả lời ngay rằng Chính phủ sẽ đảm bảo cho các cô, các chú giữ đủ mức sống hiện nay. Tùy theo giá sinh hoạt cao hay thấp mà mức lương có thể tăng hoặc giảm, cốt giữ cho được mức sinh hoạt bình thường”⁴.

Thứ hai, chăm lo tới công tác xóa đói, giảm nghèo cho nhân dân.

Thực tiễn hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh sớm thấu hiểu và chia sẻ với nỗi thống khổ của nhân dân, khi chính quyền Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa được thành lập, thay mặt cho Chính phủ lâm thời Hồ Chí Minh đã đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách, trong đó “diệt giặc đói” là vấn đề được đặt lên hàng đầu. Người khẳng định “Chúng ta phải thực hiện ngay:

1. Làm cho dân có ăn.
2. Làm cho dân có mặc.
3. Làm cho dân có chỗ ở.
4. Làm cho dân có học hành.

Cái mục đích chúng ta đi đến là bốn điều đó. Đi đến để dân nước ta xứng đáng với tự do độc lập và giúp sức được cho tự do độc lập”⁵.

Đây là mục tiêu trước mắt mà Chính phủ lâm thời phải thực hiện để củng cố sức lực của người dân trong cuộc cách mạng lâu dài của dân tộc. Xây dựng chính sách xóa đói giảm nghèo cũng là một trong những mục đích cơ bản nhằm bồi dưỡng sức dân trong mọi thời kỳ của dân tộc. Thực tiễn cuộc cách mạng đã cho thấy rõ vai trò của việc thực hiện chính sách này và lịch sử vẻ vang của dân tộc đã minh chứng sự đúng đắn, tài tình của Hồ Chí Minh trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Theo Người, muốn làm được việc lớn trước hết: “Dân đủ ăn đủ mặc thì những chính sách của Đảng và Chính phủ đưa ra sẽ dễ dàng thực hiện. Nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì chính sách của ta dù có hay mấy cũng không thực hiện được”⁶. Điều này lý giải vì sao trong cuộc kháng chiến đầy gian khổ, Đảng ta vẫn luôn nhận được sự đùm bọc, che chở và ủng hộ từ người dân không phân biệt đảng

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 10, Hà Nội, tr.65.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 9, Hà Nội, tr.226.

³ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 5, Hà Nội, tr.123-124.

⁴ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 9, Hà Nội, tr.45.

⁵ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 4, Hà Nội, tr.175.

⁶ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 9, Hà Nội, tr.518.

phái, tôn giáo, tín ngưỡng... Tất cả là vì những chủ trương, chính sách mà Đảng và Nhà nước hướng đến chủ thể là phục vụ lợi ích của nhân dân.

Để một nhà nước thực sự “vì nhân dân” Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề xóa đói giảm nghèo trở thành một trong những chính sách quan trọng hàng đầu nằm trong chính thể các chính sách xã hội mà Đảng và Nhà nước cần phải thực hiện. Xây dựng chính sách và thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo là nhiệm vụ to lớn, lâu dài đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải có chiến lược, kế hoạch phù hợp.

Thứ ba, quan tâm chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho người lao động.

Hồ Chí Minh cho rằng: “Mỗi một người dân yếu ớt, tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân mạnh khỏe tức là cả nước mạnh khỏe... Dân cường thì quốc thịnh”¹. Sức khỏe cũng là yếu tố làm nên thành công của cuộc cách mạng, nước nhà thịnh hay suy một phần là do sức dân yếu hay mạnh. Chăm sóc sức khỏe phải được thực hiện một cách toàn diện, tức là không chỉ khỏe mạnh về thể chất mà mỗi người lao động phải sáng khoái về tinh thần, có như vậy năng suất, hiệu quả công việc sẽ cao. Người luôn ý thức rằng: “Sức khỏe của cán bộ và nhân dân được đảm bảo thì tinh thần càng hăng hái. Tinh thần và sức khỏe đầy đủ thì kháng chiến càng nhiều thắng lợi, kiến quốc càng mau thành công”². Người cũng lưu ý, trong việc chăm sóc sức khỏe cho người lao động, bản thân mỗi người phải tự ý thức được vấn đề sức khỏe của mình để luôn luôn chủ động trong việc khám và chữa bệnh. Phải tạo cho mình thói quen bảo vệ sức khỏe, làm sao để “Trong nhà ngoài vườn, luôn luôn sạch sẽ gọn gàng”³, không chỉ giữ vệ sinh chung cho bản thân, gia đình mà còn làm cho môi trường xung quanh luôn xanh, sạch, đẹp qua từng hành động nhỏ. Mỗi người phải hiểu rằng: “Sạch sẽ thì ít đau ốm. Sức khỏe thì làm được việc, làm được việc thì có ăn”⁴.

Không chỉ quan tâm, chăm sóc sức khỏe cho người lao động mà đối với mọi ngành nghề đều cần phải đảm bảo an toàn cho người lao động. Hồ Chí Minh kêu gọi: “3. Ngày lao động 8 giờ cho người lớn và 6 giờ cho thiếu niên và những người làm việc nặng. 4. Bảo vệ những người tiểu nông. 5. Cấm làm việc quá giờ trong những xí nghiệp độc hại và cấm sử dụng lao động trẻ em và phụ nữ vào việc làm ban đêm. 6. Hằng năm công nhân được nghỉ hai tuần, đối với phụ nữ làm công việc nặng nhọc thì được nghỉ 8 tuần trước khi đẻ và 8 tuần sau khi đẻ; 6 tuần nghỉ đẻ đối với phụ nữ làm công chức và làm các công việc nhẹ... 8. Luật bảo hiểm đối với công nhân”⁵. Mỗi người lao động đều làm trong môi trường khác nhau, cho nên Hồ Chí Minh đòi hỏi sự đảm bảo an toàn lao động cho họ cũng khác nhau, hơn nữa cá nhân người lao động cần chủ động đảm bảo môi trường làm việc của mình, Người chỉ rõ: “Những nơi làm việc phải rộng rãi, thoáng khí và có ánh nắng mặt trời. Những nơi làm việc phải cách biệt hẳn những nhà tiêu, những cống rãnh, để tránh mùi hôi tanh”⁶. Những chỉ dẫn của của Người về vấn đề này hết sức gần gũi, mộc mạc giúp cho người lao động cũng như chủ sử dụng lao động hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của việc bảo đảm an toàn lao động.

Thứ tư, chính sách về giáo dục và đào tạo nghề cho người lao động.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một lãnh tụ cách mạng sớm có tầm nhìn chiến lược về xây dựng chính

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 4, Hà Nội, tr.241.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 8, Hà Nội, tr.154.

³ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 5, Hà Nội, tr.118.

⁴ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 5, Hà Nội, tr.119.

⁵ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 1, Hà Nội, tr.236

⁶ Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Sắc lệnh số 29/SL ngày 12-3-1947.

sách giáo dục và đào tạo nghề cho người lao động. Người coi công việc “trồng người” là một nhiệm vụ vẻ vang, có ý nghĩa chiến lược lâu dài của cách mạng. Cho nên, sau ngày 2/9/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề giáo dục là một trong 6 nhiệm vụ cấp bách của chế độ mới. Coi nạn mù chữ là nguy cơ của đất nước nên Người khẳng định với nhân dân: “Chương trình của Chính phủ ta là làm thế nào cho toàn quốc đồng bào ai cũng có ăn, có mặc, có học. Vậy nên khẩu hiệu của chúng ta là:

1. Tăng gia sản xuất.
2. Chống nạn mù chữ”¹.

Như vậy, để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trước hết mỗi người dân trong đó có người lao động phải được học những vấn đề cơ bản trong nền giáo dục quốc dân. Theo Hồ Chí Minh, người lao động muốn thực hiện quyền làm chủ và phát huy vai trò của mình trong chế độ mới thì họ phải ra sức học tập về văn hóa, khoa học kỹ thuật, học nghề,... Năm 1925 khi gửi bản “Yêu sách của nhân dân An Nam” trong nội dung của 8 điều, Người đã dành điều 6 nói về: “Tự do học tập, thành lập cách trường kỹ thuật, và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ”. Ngay từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã thay mặt cho người dân lao động ở một nước thuộc địa lên tiếng đấu tranh đòi cho mình quyền được học tập và có nghề nghiệp để sinh sống.

Chăm lo đào tạo, giáo dục cho mỗi người lao động là nhằm đáp ứng cho yêu cầu của sự phát triển kinh tế nước nhà. Hồ Chí Minh chủ trương: “Lại nên có những lớp học cho thợ, và con thợ. Thợ học cho tinh xảo hơn. Con thợ học sẽ dễ thế cho người thợ già về hưu”². Người đã chỉ ra đối tượng cần phải quan tâm, chăm lo giáo dục và dạy nghề cho họ, giúp họ có thể sớm ổn định cuộc sống gia đình, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

Thực hiện chính sách giáo dục, đào tạo nghề cho người lao động không chỉ là dạy họ về trình độ văn hóa, chuyên môn, giáo dục nghề..., mà còn tuyên truyền những vấn đề về chính trị, xã hội tiêu biểu giúp họ tiếp cận những dịch vụ văn hóa, xã hội nhằm làm cho đời sống tinh thần của người lao động được nâng cao và phong phú hơn, từ đó tránh khỏi những tệ nạn xã hội. Như vậy, người lao động chính là người chủ xây dựng đất nước và chăm lo cho người lao động thông qua chính sách về giáo dục đào tạo nghề thể hiện sự sâu sắc trong quan điểm chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên cương vị là người đứng đầu Chính phủ. Phản ánh tầm chiến lược trong tư tưởng của Người trong việc tạo những bước cơ bản để Việt Nam tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc trên con đường mới.

Thứ năm, chính sách trợ giúp xã hội cho người lao động là những người có công với cách mạng.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kế thừa những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, trong đó đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” được Người tiếp thu và vận dụng một cách phù hợp vào việc xây dựng chính sách xã hội cho người có công với cách mạng. Khẳng định công lao những anh hùng trong cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc trong thư đầu tiên gửi các thương binh, liệt sĩ Người viết: “Đang khi Tổ quốc lâm nguy, giang sơn, sự nghiệp, mồ mả, đền chùa, nhà thờ của tổ tiên ta bị uy hiếp, cha mẹ, anh em, vợ con, thân thích, họ hàng ta bị đe dọa. Cửa cải, ruộng nương, nhà cửa, ao vườn, làng mạc ta bị nguy ngập. Ai là người xung phong trước hết để chống cự quân thù, để giữ gìn đất nước cho chúng ta. Đó là những chiến sĩ mà nay một số thành ra thương binh. Thương binh là những người đã hy sinh gia đình, hy sinh xương máu để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ đồng bào. Vì

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 4, Hà Nội, tr.556.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 5, Hà Nội, tr.124.

lợi ích của Tổ quốc, của đồng bào, mà các đồng chí chịu ốm yếu, què quặt. Vì vậy Tổ quốc, đồng bào phải biết ơn, phải giúp đỡ những người con anh dũng ấy”¹.

Trước sự hy sinh to lớn đó của những người lính anh hùng, năm 1947 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 20/SL ngày 16 tháng 8 năm 1947 Quy định chế độ hưu bổng thương tật và tiền tuất tử sĩ. Đây là văn bản pháp quy đầu tiên khẳng định vị trí quan trọng của công tác thương binh liệt sĩ. Thực hiện chỉ thị của Người Hội nghị trừ bị tại Phú Minh, Đại Từ, Thái Nguyên với sự tham gia của nhiều đại biểu thuộc các cơ quan, ngành ở trung ương, khu và tỉnh đã nhất trí đề nghị Trung ương lấy ngày 27 tháng 7 năm 1947 làm “Ngày thương binh liệt sĩ” - đây là ngày toàn dân thể hiện đạo lý của ông cha ta, cũng là để tỏ lòng hiếu nghĩa, bác ái và yêu mến những người thương binh, liệt sĩ đã ngã xuống vì tổ quốc. Trong Di chúc, Hồ Chí Minh căn dặn biết bao điều hệ trọng về công tác thương binh - liệt sĩ: “Đầu tiên là công việc đối với *con người*.”

Đối với những người đã dũng cảm hy sinh một phần xương máu của mình (cán bộ, binh sĩ, dân quân, du kích, thanh niên xung phong...), Đảng, Chính phủ và đồng bào phải tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn chốn ở yên ổn, đồng thời phải mở những lớp dạy nghề thích hợp với mỗi người để họ có thể dần dần “tự lực cánh sinh”. Đối với các liệt sĩ, mỗi địa phương (thành phố, làng xã) cần xây dựng vườn hoa và bia kỷ niệm ghi sự hy sinh anh dũng của các liệt sĩ, để đời đời giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân ta. Đối với cha mẹ, vợ con (của thương binh và liệt sĩ) mà thiếu sức lao động và túng thiếu, thì chính quyền địa phương (nếu ở nông thôn thì chính quyền xã cùng hợp tác xã nông nghiệp) phải giúp đỡ họ có công việc làm ăn thích hợp, quyết không để họ bị đói rét”². Có thể khẳng định, trong quan điểm Hồ Chí Minh về chính sách xã hội đối với người có công bao gồm chính sách hỗ trợ việc làm, nhà ở, đảm bảo đời sống thiết yếu cho thương bệnh binh và thân nhân của họ.

Thực hiện chính sách cho người có công là công việc hết sức cần thiết và khó khăn, bởi đối tượng là những người đã chịu nhiều mất mát về vật chất, tinh thần, sức khỏe. Đây là công việc nghĩa tình phải thực hiện lâu dài chứ không làm trong ngày một ngày hai, làm đại khái. Chính sách đối với người công không chỉ là giúp đỡ họ khi đói, khi rét, giúp đỡ tạm thời mà phải tạo điều kiện và công ăn việc làm để chính họ có thể nuôi sống mình, không mặc cảm và trở thành gánh nặng của gia đình, xã hội. Vận dụng đúng đắn những quan điểm của Hồ Chí Minh về công tác thương binh, liệt sĩ không chỉ là trách nhiệm, nghĩa vụ mà còn là tình cảm, lương tri sống “ở đời và làm người”, phản ánh bản chất ưu việt, sự đúng đắn của chế độ xã hội - xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng. Đó cũng chính là nghĩa cử cao đẹp, đạo lý, lẽ sống của nhân dân Việt Nam trong thời đại mới.

2.2. Giá trị quan điểm của Hồ Chí Minh về chính sách xã hội đối với người lao động

Thứ nhất, quan điểm Hồ Chí Minh về chính sách xã hội đối với người lao động là sự kế thừa, vận dụng sáng tạo những giá trị, đạo lý tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, có ý nghĩa lớn lao về thực hiện chính sách đối với các tầng lớp nhân dân nói chung, người lao động nói riêng trong xã hội

Quan điểm Hồ Chí Minh về chính sách xã hội đối với người lao động là sự vận dụng sáng tạo truyền thống nhân văn, nhân ái, đoàn kết của dân tộc vào thực tiễn cách mạng Việt Nam dưới nhiều góc độ khác nhau. Những quan điểm mà ông cha ta đã để lại được Hồ Chí Minh kế thừa, vận dụng một cách cụ thể trong từng quan điểm của Người về vấn đề này. Từ đó, cùng với thực tiễn Người đã

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 5, Hà Nội, tr.204.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, tập 15, Hà Nội, tr.616.

sớm hình thành hệ thống quan điểm về chính sách xã hội thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Không chỉ tiếp thu tinh hoa văn hóa dân tộc, tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội cho người lao động còn là sự tiếp thu giá trị tinh hoa của nhân loại trong đó, Chủ nghĩa Mác - Lênin là giá trị cơ bản hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. Sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người là nhiệm vụ trọng tâm mà cuộc cách mạng hướng tới. Chính sách xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh là một trong những cơ sở lý luận để chúng ta thực hiện mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, theo quan điểm của Người: Nói một cách tóm tắt, mộc mạc, chủ nghĩa xã hội trước hết là làm cho nhân dân lao động thoát khỏi bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và được sống đời hạnh phúc; Chủ nghĩa xã hội là nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân; xây dựng chủ nghĩa xã hội tức là làm cho nhân dân ta có một đời sống thật sự sung sướng tốt đẹp. Có thể khẳng định rằng, quan điểm Hồ Chí Minh về chính sách xã hội cho người lao động là một phần trong chiến lược xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mà Hồ Chí Minh hướng tới, bởi trong lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội Người nhấn mạnh mục tiêu trước hết, “cần có con người xã hội chủ nghĩa”.

Quan điểm Hồ Chí Minh về chính sách xã hội đối với người lao động còn thể hiện sự quan tâm của Người đối với mọi lớp người trong xã hội Việt Nam, nhất là những người chủ tạo ra của cải, vật chất xây dựng xã hội mới ở nước ta. Chăm lo đời sống nhân dân từ những chính sách hiệu quả, thiết thực là điều mà Hồ Chí Minh hướng đến nhằm đảm bảo sự bình yên và phát triển của đất nước. Trong quan điểm của Người nhân dân chính là chủ thể, là mục tiêu hướng đến của Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Giá trị quan điểm Hồ Chí Minh về chính sách đối với người lao động trở thành cơ sở lý luận để Đảng và Nhà nước ta tiếp thu, vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam trong mọi thời kì, từ trong kháng chiến chống thực dân Pháp, đến quốc Mỹ cho đến con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Hiện nay, chúng ta xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì người lao động và những chính sách dành cho người lao động lại càng phải được quan tâm sâu sắc hơn, nó trở thành một trong những chính sách cơ bản giúp cho chúng ta thực hiện thành công mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Thứ hai, quan điểm Hồ Chí Minh về chính sách xã hội đối với người lao động định hướng, gợi mở cho việc hoạch định và thực thi chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước qua mọi chặng đường cách mạng, nhất là trong điều kiện hiện nay.

Ngày nay trong thời đại khoa học công nghệ gắn liền với phát triển nền kinh tế thị trường: vấn đề giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo những nhu cầu thiết yếu cho người lao động là mục tiêu mà mỗi Chính phủ đều hướng tới, trong đó có Việt Nam. Những rủi ro trong nền kinh tế, sự mất ổn định về chính trị, an ninh quốc phòng tác động không nhỏ đến quá trình lao động sản xuất của mỗi người dân. Trong điều kiện mới, từ thực tế của đất nước, ngay từ rất sớm Hồ Chí Minh đã nhận rõ những vấn đề cần giải quyết trong việc thực hiện chính sách xã hội ở một nước nghèo nàn lạc hậu như ở Việt Nam. Một số nội dung được đề cập đến trong tư tưởng của Hồ Chí Minh về chính sách xã hội cho người lao động hoàn toàn là những vấn đề chiến lược có tác động không nhỏ đến sự phồn thịnh của đất nước. Những thời cơ, thách

thức mới đòi hỏi Nhà nước phải chuẩn bị nguồn nội lực thật mạnh mẽ để vượt qua mọi khó khăn, tiến kịp với các nước trong khu vực và trên thế giới. Lợi thế về nguồn nhân lực, cùng với những chính sách xã hội đảm bảo, sẽ hướng Việt Nam có những bước đi đúng đắn trong thời gian tiếp theo.

Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội đối với người lao động là cơ sở để Đảng và Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật, chỉ thị, nghị quyết v.v... nhằm bảo vệ lợi ích sắc đáng cho người lao động thuộc mọi đối tượng, ngành nghề khác nhau. Trải qua các thời kỳ cách mạng, Đảng ta luôn nhấn mạnh đến nội dung chính sách xã hội trong chủ trương của Đảng, Đại hội VI của Đảng đã coi chính sách xã hội là một bộ phận quan trọng trong hệ thống Chính sách của Đảng và Nhà nước, Đại hội đã khẳng định: “Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt cuộc sống con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc... Cần thể hiện đầy đủ trong thực tế quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội”¹. Toàn bộ những quan điểm của Hồ Chí Minh trở thành “cẩm nang thần kỳ” và cũng là cơ sở để Nhà nước ta thực thi chính sách xã hội cho người lao động một cách có hiệu quả. Hiện nay, để tiếp tục vận dụng những giá trị tư tưởng mà Người để lại, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII tiếp tục chỉ rõ: “Nhà nước sử dụng thể chế, các nguồn lực, công cụ điều tiết chính sách phân phối và phân phối lại để phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội, chăm lo cải thiện đời sống mọi mặt của nhân dân, thu hẹp khoảng cách giàu, nghèo”².

Nhận chân những giá trị quan điểm Hồ Chí Minh về chính sách xã hội là những chỉ dẫn, định hướng để Đảng và Nhà nước vận dụng lý luận vào thực tiễn, phát huy tính tiên phong của lý luận từ đó chỉ ra thành tựu, hạn chế và những nguyên nhân cơ bản của việc thực hiện chính sách. Đưa ra những giải pháp mang tính thực tiễn để hoàn thiện việc xây dựng hệ thống chính sách xã hội cho người lao động. Khẳng định sự quan tâm của Đảng và Nhà nước tới người lao động trong mọi hoàn cảnh và mọi thời điểm khác nhau.

3. KẾT LUẬN

Tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam soi đường, định hướng cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam. Một trong những giá trị tư tưởng mà Người để lại mang ý nghĩa lớn lao đó chính là quan điểm về chính sách xã hội đối với người lao động. Nghiên cứu rõ nội dung và nhận thức đúng đắn những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề này sẽ giúp cho Đảng và Nhà nước ta củng cố, xây dựng, hoàn thiện hơn nữa hệ thống chính sách xã hội cho người lao động, góp phần ổn định kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế, xã hội, văn hóa của đất nước phát triển vững mạnh, sánh vai với các cường quốc năm châu như Bác hằng mong muốn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.86.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội, tr.269.

3. Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Sắc lệnh số 29/SL, ngày 12-3-1947.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Trần Văn Giàu (1993), *Nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh*, tập 2, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, Hà Nội.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TỪ ĐẠI HỘI VI ĐẾN NAY

Nguyễn Thị Thu Hương*

Tóm tắt: Ngay từ khi thành lập (1930), Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm, chăm lo đến những vấn đề xã hội, phát triển xã hội. Những vấn đề xã hội đã được Đảng Cộng sản Việt Nam từng bước nhận thức và thể hiện cụ thể trong đường lối đổi mới và định hướng phát triển theo xu thế hội nhập quốc tế. Thông qua khái niệm xã hội và phát triển xã hội, bài viết góp phần hệ thống hóa quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự chuyển biến trong nhận thức của Đảng về những vấn đề xã hội và phát triển xã hội từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) đến nay.

Từ khoá: Quan điểm, Đảng Cộng sản Việt Nam, vấn đề, phát triển, xã hội.

1. MỞ ĐẦU

Xã hội là thuật ngữ dùng để chỉ một chế độ xã hội nhất định với toàn bộ các yếu tố cấu thành chính thể của nó. Những vấn đề xã hội bao gồm các lĩnh vực liên quan đến sự phát triển của con người và xã hội như: dân số và nguồn lực, lao động và việc làm, thu nhập và mức sống, giáo dục và y tế, đạo đức và văn hóa, những bảo đảm về an ninh và an toàn xã hội của đời sống cá nhân cũng như cộng đồng. Phát triển xã hội có thể hiểu “là chiều cạnh xã hội (social dimension) của sự phát triển đặt trong mối quan hệ gắn bó hữu cơ với các chiều cạnh kinh tế, chính trị, văn hóa của sự phát triển xã hội tổng thể”¹. Từ khi thành lập đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm, chăm lo đến những vấn đề xã hội, nhưng kể từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần VI (1986) đến nay, những vấn đề xã hội đã chính thức được Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện cụ thể trong đường lối đổi mới và từng bước phát triển theo xu thế hội nhập quốc tế.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề xã hội và phát triển xã hội từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI đến nay

Qua 35 năm tiến hành đổi mới đồng bộ, toàn diện đất nước từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đến nay. Trải qua các nhiệm kỳ Đại hội gắn với những “biến đổi to lớn” của tình hình trong nước cũng như quốc tế, vấn đề xã hội và phát triển xã hội đã được Đảng Cộng sản Việt Nam dần nhận thức và đề cập đến theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

Với phương châm “nhìn thẳng sự thật, nói rõ sự thật, đánh giá đúng sự thật” Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) của Đảng đã nghiêm khắc tự phê bình về những khuyết điểm, sai lầm, đồng thời đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Trong đó có những chủ trương, quan điểm mang tính đột phá nhằm dần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, nhờ vậy mà từng bước thực hiện tốt hơn các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội cho nhiều đối tượng cần thiết. Đại hội đã bước đầu nêu

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ Phạm Xuân Nam (2008), “Xã hội phát triển và quản lý xã hội phát triển”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (9), tr.34.

lên: “Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, những mục tiêu xã hội lại là mục đích của hoạt động kinh tế”¹.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (năm 1991), đã chính thức khẳng định một số quan điểm chỉ đạo việc kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết vấn đề xã hội. Cụ thể là: Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, nhằm phát huy sức mạnh của yếu tố con người và vì con người. Kết hợp hài hòa giữa kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân. Coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Tiếp đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (năm 1996) bổ sung một quan điểm quan trọng là: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển”². Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (năm 2001) tiếp tục khẳng định: “Tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh”³.

Tiếp thu những kết quả đạt được từ các kỳ Đại hội trước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (năm 2006) đã khẳng định: “Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ và bền vững hơn cho phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc”⁴. Quan điểm của Đảng về vấn đề này được nêu ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X xoay quanh những nội dung chủ yếu là:

Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trên bình diện cả nước cũng như ở từng lĩnh vực, địa phương.

Hai là, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển.

Bên cạnh đó, Đại hội cũng khẳng định cần phải thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng chính sách phát triển. Điều đó được thể hiện qua các nội dung sau: Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ; Coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI).

Kế thừa, phát triển những quan điểm của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (năm 2011) tiếp tục khẳng định: “chính sách xã hội đúng đắn; bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa- xã hội”⁵, trên cơ sở đó, Đại hội đề ra các nhiệm vụ, giải pháp sau:

Một là, tập trung giải quyết tốt chính sách lao động, việc làm và thu nhập.

Hai là, bảo đảm an sinh xã hội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, tr.86.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.113.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 89.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.101.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.79.

Ba là, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân và công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

Bốn là, đấu tranh phòng, chống có hiệu quả tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (năm 2016) đã đánh giá: “Nhận thức của toàn xã hội về tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội được nâng lên. Hệ thống luật pháp và chính sách được bổ sung nhằm điều tiết các quan hệ xã hội... Đặc biệt là đã thực hiện tốt chỉ tiêu giảm nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện nhiều chính sách để ổn định, từng bước nâng cao đời sống nhân dân. Quan tâm thực hiện chính sách chăm sóc người có công. Đã thực hiện có hiệu quả nhiều chính sách đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng xa, giảm nghèo bền vững, chăm sóc sức khỏe cho người dân đồng thời tạo điều kiện để người dân chủ động phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro trong đời sống, kinh tế, xã hội và môi trường”¹.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Đảng cũng thẳng thắn chỉ rõ những hạn chế, tồn tại trong nhận thức và giải quyết những vấn đề xã hội và phát triển xã hội như: “...quản lý xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội còn nhiều hạn chế, khuyết điểm. Sự phát triển các lĩnh vực, các vùng, miền thiếu đồng bộ. Việc giải quyết một số vấn đề xã hội chưa hiệu quả; mục tiêu xây dựng quan hệ hài hoà giữa các lĩnh vực, ngành nghề, vùng, miền chưa đạt yêu cầu; giảm nghèo chưa bền vững, chênh lệch giàu - nghèo và bất bình đẳng có xu hướng gia tăng. Chưa nhận thức đầy đủ vai trò của phát triển xã hội hài hoà, chưa có chính sách, giải pháp kịp thời, hiệu quả đối với vấn đề biến đổi cơ cấu, phân hoá giàu - nghèo, phân tầng xã hội, kiểm soát rủi ro, giải quyết mâu thuẫn xã hội, đảm bảo an toàn xã hội, an ninh cho con người”².

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế trên, Đảng đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ đó là: Phải xây dựng và thực hiện các chính sách phù hợp với các giai tầng xã hội; có giải pháp quản lý hiệu quả để giải quyết hài hoà các quan hệ xã hội, ngăn chặn, giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc, những mâu thuẫn có thể dẫn đến xung đột xã hội; quan tâm thích đáng đến các bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hoá giàu - nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững. Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; thực hiện tốt chính sách chăm sóc người có công; giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập cho người lao động, bảo đảm an sinh xã hội; coi trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; xây dựng gia đình hạnh phúc.

2.2. Đánh giá những kết quả đạt được và những tồn tại, yếu kém

Thứ nhất, về những kết quả đạt được:

Quá trình phát triển nhận thức của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội qua 35 năm đổi mới chính là quá trình phát triển nhận thức ngày càng sâu sắc và rõ nét hơn về giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển xã hội mà trực tiếp là tiến bộ, công bằng xã hội. Cụ thể, nhận thức về phát triển xã hội tương xứng với tăng trưởng kinh tế, làm nền tảng cho việc thực hiện tốt các

¹. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.132-133.

². Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd, tr.133-134.

mục tiêu xã hội, chuyển thành tựu kinh tế đến cải thiện đời sống của đại đa số người dân, nhất là những người lao động. Sự gắn kết tư duy kinh tế với tư duy phát triển xã hội góp phần đổi mới vai trò của nhà nước trong quản lý xã hội.

Đảng đã phát triển những cơ sở lý luận cho việc giải quyết những vấn đề xã hội. Xuất phát từ nhận thức về mục tiêu của cuộc cách mạng và bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa, Đảng chủ trương “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách” trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Yêu cầu “tiến bộ và công bằng” được triển khai bao quát toàn diện các lĩnh vực xã hội, từ giáo dục, y tế, gia đình, môi trường, xóa đói giảm nghèo, đến an sinh, phúc lợi xã hội, thể dục thể thao, văn hóa giải trí, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm quyền con người, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Nhà nước giữ vai trò trung tâm, đồng thời động viên mọi nguồn lực xã hội cùng tham gia việc giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo cho mọi người dân được thụ hưởng xứng đáng, công bằng những thành tựu của phát triển. Đổi mới, tạo lập một xã hội văn minh, hài hòa, mang lại hạnh phúc ngày càng nhiều hơn cho nhân dân.

Chính sách xã hội ngày càng gắn với đảm bảo các quyền cơ bản của người dân (việc làm, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, bảo đảm an sinh xã hội...). Quyết tâm đổi mới đã tạo điều kiện cho các chính sách xã hội phát triển trên cả 3 nội dung cơ bản: Nâng cao năng lực vốn con người (thông qua tăng cường phúc lợi toàn dân), cải thiện môi trường hoạt động của con người (thông qua phát triển các chính sách lao động, việc làm, y tế, giáo dục, hạ tầng cơ sở...) và bảo đảm an sinh xã hội (thông qua các chính sách hỗ trợ người yếu thế tham gia thị trường lao động, tăng cường bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội và giảm nghèo).

Với những nỗ lực trong quản lý nhà nước, công bằng xã hội đã được thực hiện trên một số mặt, tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội được kết hợp trong từng bước, từng chính sách như trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã nêu: "Thực hiện tiến bộ xã hội và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển là một chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa..."¹.

Nhìn tổng quát, thì sau 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam được giải quyết một cách khá hài hòa và đã đạt được những kết quả rõ rệt: “Từ năm 1991 đến nay, trung bình hàng năm cả nước đã giải quyết cho khoảng 1- 1,2 triệu người lao động có việc làm. Công tác xóa đói giảm nghèo đạt kết quả ấn tượng. Theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống còn 11% năm 2003. Còn theo chuẩn quốc tế tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002. Như vậy Việt Nam đã hoàn thành sớm hơn kế hoạch toàn cầu: giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015 mà Liên hợp quốc đã đề ra... Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có tiến bộ;... chỉ số phát triển con người (HDI) từ dưới mức trung bình là 0,498 năm 1991 lên mức trung bình là 0,688 năm 2002, năm 2005 là 0,704”². Những năm gần đây, thông qua các chính sách phát triển kinh tế và thị trường lao động, bình quân mỗi năm tạo thêm 1,6 triệu việc làm mới. Năm 2016, cả nước có 53,3 triệu lao động có việc làm, tăng 463 nghìn người so với năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp chung trong toàn quốc là 2,29%.

¹. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.43.

². Đỗ Nguyên Phương (2006), *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.348.

Chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước là giảm nghèo bền vững đi đôi với khuyến khích làm giàu hợp pháp, chính đáng; chú trọng các chính sách giảm nghèo đối với các huyện nghèo, ưu tiên người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm bình quân 1,5-2%/ năm. Năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 60% trước đổi mới xuống còn 9,5%, năm 2013 còn 7,5%, phấn đấu đến năm 2015 còn dưới 5%. Đến năm 2016, thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả nước tăng 1,6 lần so với cuối năm 2011. Đến cuối năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo cả nước theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giảm 1,65%, từ 9,88% xuống 8,23%, tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo giảm 5,5% so với cuối năm 2015. Thành tựu về giảm nghèo của Việt Nam được Liên Hiệp quốc công nhận và đánh giá cao.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, hệ thống cơ sở y tế được hình thành rộng khắp trong cả nước; số bác sĩ, số giường bệnh trên một vạn dân tăng nhanh. Hệ thống dịch vụ y tế ngày càng được nâng cao chất lượng. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được đặc biệt quan tâm, đảm bảo mức sống người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn cư trú. Đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm như: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp...

Thứ hai, về những tồn tại, yếu kém:

Một là, trên lĩnh vực phát triển văn hóa, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường, còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững. Nhiều vấn đề bức xúc nảy sinh, nhất là các vấn đề xã hội và quản lý phát triển xã hội chưa được nhận thức và giải quyết có hiệu quả. Đạo đức xã hội có một số mặt xuống cấp; văn hóa phẩm độc hại, lai căng tác động tiêu cực đến đời sống tinh thần của xã hội; tài nguyên bị khai thác bừa bãi, môi trường sinh thái bị ô nhiễm, biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng tác động đến Việt Nam gây hậu quả nặng nề; trên một số mặt, một số lĩnh vực, người dân chưa được thực hưởng đầy đủ, công bằng thành quả đổi mới.

Hai là, chính sách xã hội còn chậm đổi mới so với chính sách kinh tế. Còn thiếu các giải pháp đồng bộ, hữu hiệu để thu hẹp khoảng cách về mức sống và an sinh xã hội giữa các vùng, miền. Việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật chưa nghiêm, hiệu quả thấp; sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ. Công tác thanh tra, kiểm tra ở nhiều nơi chưa được coi trọng. Nguồn lực thực hiện các chính sách xã hội còn hạn hẹp, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước; chưa động viên, thu hút được nhiều sự tham gia của xã hội và khuyến khích người thụ hưởng chính sách tự vươn lên.

Ba là, thực tế cho thấy, một bộ phận người có công với cách mạng và gia đình (khoảng 3%) vẫn còn khó khăn trong cuộc sống. Việc triển khai hỗ trợ nhà ở cho người có công chưa bảo đảm về mặt thời gian hoặc xây dựng đề án còn chậm. Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, cá biệt còn trên 60% - 70%. Số hộ nghèo là người dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số chỉ bằng 1/6 mức thu nhập bình quân của cả nước.

Bốn là, mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội là một thách thức lớn do các giải pháp mở rộng đối tượng chưa thật sự hiệu quả, nhất là đối với số lao động ở khu vực nông thôn đang chiếm khoảng 67% lực lượng lao động, lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, lao động trong khu vực phi chính thức. Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện còn thấp so với tiềm năng.

Năm là, tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng diễn ra phức tạp, khó lường, gây nhiều thiệt hại nghiêm trọng và tác động lâu dài đến đời sống nhân dân, đòi hỏi phải sử dụng một nguồn lực lớn từ Trung ương đến địa phương để hỗ trợ. Trong khi đó, nguồn lực thực hiện trợ giúp xã hội còn hạn hẹp, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước; mức hỗ trợ còn thấp, chưa bảo đảm nhu cầu sinh hoạt tối thiểu; chưa đồng viên, thu hút được nhiều sự tham gia của tư nhân và các tổ chức xã hội; nhiều đối tượng thụ hưởng chính sách còn ỷ lại vào chính sách của Nhà nước. Công tác xã hội hóa, huy động sự tham gia đóng góp của khu vực tư nhân còn bất cập, chưa phát huy hết tiềm năng tham gia của người dân, doanh nghiệp và các đối tác xã hội.

Sáu là, các chính sách chưa được triển khai đồng bộ, phân bổ nguồn vốn chưa kịp thời, một số chính sách ban hành còn chậm nên không thể kịp thời bố trí kinh phí để triển khai. Bên cạnh đó, công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách về an sinh xã hội ở một số địa phương còn yếu. Nội dung, hình thức thông tin, tuyên truyền chưa đa dạng, chưa toàn diện và hiệu quả chưa cao.

Từ những kết quả, hạn chế trong việc xây dựng và thực hiện chính sách xã hội thời gian qua, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây:

Một là, chính sách xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng, là mục tiêu, động lực để phát triển nhanh và bền vững trong mọi giai đoạn phát triển. Chính sách xã hội phải được đặt ngang tầm với chính sách kinh tế và thực hiện đồng bộ với phát triển kinh tế, phù hợp với trình độ phát triển và khả năng nguồn lực trong từng thời kỳ.

Hai là, chính sách xã hội phải được thực hiện đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên thực hiện tốt chính sách đối với người có công; bảo đảm mức sống tối thiểu và hỗ trợ kịp thời người có hoàn cảnh khó khăn.

Ba là, tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và truyền thống tốt đẹp, tương thân, tương ái của dân tộc. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách xã hội, đồng thời huy động sự tham gia mạnh mẽ của toàn xã hội; đẩy mạnh hợp tác quốc tế.

Bốn là, cần phải xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển phù hợp, có chương trình hành động cụ thể, khả thi và tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền, tạo đồng thuận cao trong xã hội.

3. KẾT LUẬN

Hiện nay, Việt Nam đang diễn ra những chuyển đổi sâu sắc, chủ trương lấy kinh tế làm trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt, văn hoá làm nền tảng tinh thần xã hội. Có chuyển thành một nước công nghiệp hay không, có đi tới hiện đại hoá và trở thành hiện đại được hay không đòi hỏi phải hành động trên cơ sở giác ngộ lý luận phát triển xã hội và tự giác, sáng tạo trong quản lý các quá trình phát triển ấy để có đủ năng lực, đủ quyết tâm, có bản lĩnh đổi mới mạnh mẽ tổ chức, cơ chế, chính sách và bố trí nguồn lực nhằm hướng tới sự phát triển bền vững, hội nhập và phát triển. Quan điểm của Đảng về những vấn đề xã hội và phát triển xã hội ở Việt Nam là cơ sở tư tưởng khoa học để xây dựng và hoàn thiện chính sách bảo đảm phát triển bền vững của Việt Nam, tạo tiền đề chính trị - pháp lý vững chắc cho việc xây dựng và hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật nhằm kịp thời điều chỉnh các mối quan hệ cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, an ninh, quốc phòng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
7. Phạm Xuân Nam (2008), “Xã hội phát triển và quản lý xã hội phát triển”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 9.
8. Đỗ Nguyên Phương (2006), *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI CÁC ĐỊA BÀN CHIẾN LƯỢC VÙNG SÂU, VÙNG XA, BIÊN GIỚI, HẢI ĐẢO CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

Vũ Tuấn*

Tóm tắt: Trong tiến trình đổi mới, hội nhập và phát triển hiện nay, Việt Nam đang đứng trước những thách thức gay gắt về an ninh, chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo. Việc củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội để đất nước phát triển một cách bền vững là vấn đề cấp bách cần nhận thức và giải quyết kịp thời. Trên cơ sở làm rõ quan niệm, các tiêu chí phát triển bền vững, đặc thù của đảm bảo quốc phòng và an ninh cho phát triển bền vững và phương thức tiến hành, tham luận khẳng định vai trò quan trọng của việc đảm bảo quốc phòng, an ninh cho phát triển bền vững tại các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo của đất nước trong điều kiện hiện nay.

Từ khóa: “Bảo đảm quốc phòng và an ninh”, “phát triển bền vững”, “địa bàn chiến lược”, “vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo”.

1. MỞ ĐẦU

Lịch sử hào hùng mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước cho thấy “Xây dựng Tổ quốc đi đôi với bảo vệ Tổ quốc” đã trở thành quy luật tất yếu của dân tộc Việt Nam. Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay, để đất nước phát triển bền vững (nhất là tại các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo) thì hoạt động quốc phòng, an ninh càng cần được quan tâm đầy mạnh mẽ để tạo điều kiện, tiền đề cho các lĩnh vực khác phát triển nhằm giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân để tất cả các vùng miền trên cả nước đều có điều kiện và cơ hội để đổi mới, hội nhập và phát triển. Nhận thức và thực hiện tốt việc đảm bảo quốc phòng, an ninh (với tư cách là trụ cột thứ 5) và phối hợp chặt chẽ 5 thành tố có liên quan đến phát triển bền vững tại các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo là yêu cầu bức thiết mà Đảng, Nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị và toàn dân cần quan tâm, giải quyết hiệu quả trong thời gian tới.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về “Đảm bảo quốc phòng và an ninh cho phát triển bền vững tại các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo”

Đảm bảo quốc phòng và an ninh cho phát triển bền vững các địa bàn chiến lược là tổng thể những hoạt động của của toàn xã hội, do tổ chức đảng lãnh đạo, cơ quan nhà nước điều hành, quản lý, cơ quan quân sự, an ninh làm tham mưu, lực lượng vũ trang làm nòng cốt trong xây dựng, hoàn thiện tiềm lực, lực lượng, thế trận... quốc phòng, an ninh nhằm đảm bảo cho các địa bàn chiến lược có kinh tế phát triển, chính trị - xã hội ổn định, văn hóa phát triển, môi trường sinh thái được giữ gìn, góp phần đưa các vùng địa bàn chiến lược này phát triển bền vững trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng

* TS. Học viện Kỹ thuật Quân sự, Bộ Quốc phòng.

xã hội chủ nghĩa.

Quan điểm trên đã chỉ rõ mục tiêu, chủ thể, đặc thù, phương thức liên quan tới hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh cho phát triển bền vững các địa bàn chiến lược. Có thể hiểu việc đảm bảo quốc phòng và an ninh cho phát triển bền vững các địa bàn chiến lược gồm hai mặt: *Một là*, quốc phòng và an ninh là trụ cột để đảm bảo cho sự phát triển bền vững trụ cột kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và môi trường. *Hai là*, bản thân trụ cột quốc phòng và an ninh cũng phát triển bền vững trên cơ sở được không ngừng tăng cường nhờ các tiềm lực được tạo ra từ các trụ cột trên. Đây là hai mặt không thể tách rời: chỉ có thể đảm bảo quốc phòng và an ninh khi bản thân quốc phòng và an ninh được thường xuyên tăng cường; ngược lại, tăng cường quốc phòng và an ninh không hề mang mục đích tự thân mà chính là để đảm bảo ngày càng tốt hơn cho phát triển bền vững. Đảm bảo và tăng cường quốc phòng và an ninh hợp thành một chỉnh thể thống nhất.

Giá trị chân chính của quốc phòng và an ninh không chỉ thể hiện ở bảo vệ đất nước, bảo vệ chế độ chính trị nói chung, mà còn thể hiện ở sự đảm bảo các điều kiện, tiền đề tất yếu để phát triển từng lĩnh vực đời sống xã hội. Xét theo tiêu chí phát triển bền vững và từ đặc thù của địa bàn chiến lược thuộc các khu vực Tây Bắc, Tây miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ (có đường biên giới trên bộ) và các đảo, quần đảo (trên vùng biển thuộc chủ quyền của nước ta), việc đảm bảo quốc phòng và an ninh cho phát triển bền vững các lĩnh vực đời sống xã hội ở các địa bàn chiến lược càng trở nên cần thiết.

Quan điểm chung về phát triển bền vững trên thế giới đều khẳng định nó được hình thành dựa trên 3 trụ cột là kinh tế, văn hóa - xã hội và môi trường. Đối với Việt Nam, do điều kiện đặc thù nên cần bổ sung thêm 2 trụ cột nữa cho phát triển bền vững đó là: *trụ cột về chính trị* và *trụ cột về quốc phòng - an ninh*. Cả 5 trụ cột này có quan hệ biện chứng, tác động qua lại, chi phối lẫn nhau, trong đó quốc phòng - an ninh là trụ cột giữ vai trò rất quan trọng, là cơ sở để các trụ cột còn lại có thể tồn tại, phát triển và ngược lại.

2.2. Tiêu chí phát triển bền vững đối với các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo

2.2.1. Phát triển bền vững về kinh tế tại các địa bàn chiến lược

Nhằm mục tiêu phát huy những lợi thế về tự nhiên, môi trường của mỗi địa phương để từng bước nâng cao đời sống của nhân dân song không được lạm dụng thiên nhiên, không làm ảnh hưởng đến quy luật tự nhiên, không khai thác kiệt quệ tài nguyên thiên nhiên... để phát triển kinh tế bằng mọi giá. Quy hoạch và tập trung nguồn lực phát triển các vùng và khu kinh tế trọng điểm theo tinh thần: “Nghiên cứu cơ chế quản lý liên kết, hợp tác phát triển vùng phù hợp, tạo điều kiện phát triển các khu vực, địa bàn còn nhiều khó khăn, nhất là miền núi, biên giới, hải đảo, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và phía tây các tỉnh miền Trung”¹. Với mục tiêu biến các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa nơi biên giới, hải đảo trở thành những trung tâm du lịch, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hữu cơ, bảo đảm an ninh lương thực, thực phẩm và đóng góp lớn vào xuất khẩu nông thủy sản của cả nước. Đồng thời đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp cho từng địa bàn chiến lược. Đẩy mạnh xây dựng mô hình kết hợp chặt chẽ giữa 3 nhà: Nhà Nông - Nhà Khoa học - Nhà Kinh doanh để nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy, hải sản để nâng cao giá trị sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế. Đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ, khai thác có

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.289-290.

hiệu quả các di sản thiên nhiên để phục vụ cho phát triển du lịch... đưa tỷ trọng kinh tế dịch vụ lên tương xứng với tiềm năng vốn có.

2.2.2. Phát triển bền vững về chính trị tại các địa bàn chiến lược

Nhằm giữ vững sự ổn định chính trị, khẳng định được vai trò lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước và vai trò làm chủ của nhân dân. Kịp thời nâng cao nhận thức chính trị và khả năng làm chủ của công dân trong điều kiện trình độ dân trí thấp, đồng bào còn chịu ảnh hưởng của lối tư duy tiểu nông, của nền sản xuất manh mún, lạc hậu, quá ỉ lại vào tự nhiên theo kiểu “há miệng chờ sung”, quá giản đơn trong nhận thức nên dễ coi thường kỷ cương, pháp luật. Cần tập trung xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, nhất là ở cấp cơ sở, đặc biệt quan tâm đến những khu vực biên giới, hải đảo, vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số trên từng địa bàn chiến lược, không để rơi vào thế bị động, không để sơ hở cho các thế lực thù địch chống phá, can thiệp từ bên ngoài, gây bạo loạn, đảo chính. Hệ thống chính trị cần biết tôn trọng, lắng nghe, dựa vào dân, phục vụ dân, phát huy quyền làm chủ của dân sao cho mọi cơ chế, chính sách đều hướng tới chăm lo, bảo vệ nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân phát triển một cách toàn diện. Tuyệt đối không để cho nhân dân mơ hồ về chính trị, nhận thức lệch lạc về mục tiêu của cách mạng để kẻ xấu lợi dụng chống phá. Chú trọng giải quyết tốt những vấn đề nhạy cảm liên quan đến vấn đề dân tộc và tôn giáo, kiểm soát chặt chẽ những hoạt động này, không để trở thành điểm nóng chính trị. Mặt trận Tổ quốc các cấp cần phát huy vai trò đoàn kết, tập hợp lực lượng, quy tụ, tạo sức mạnh tổng hợp trong hệ thống chính trị, các đoàn thể và quần chúng nhân dân quyết tâm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị vì mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*, đưa từng địa bàn chiến lược phát triển tương xứng với thế mạnh và khả năng tiềm ẩn của mình.

2.2.3. Phát triển bền vững về văn hóa - xã hội tại các địa bàn chiến lược

Nhằm xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xã hội công bằng, văn minh, mọi người dân trong khu vực có điều kiện để được tự do phát triển. Phát triển hài hòa các lĩnh vực văn hóa cả trong văn hóa giáo dục, văn hóa đời sống, văn hóa văn nghệ và báo chí để xây dựng những con người mới xã hội chủ nghĩa, hình thành những tập thể mẫu mực nhằm lan tỏa những giá trị tích cực trong cộng đồng xã hội. Đẩy mạnh phát triển giáo dục và đào tạo ở các cấp học, bậc học để nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát triển nhân tài, dần xóa đi khoảng cách dân trí giữa từng địa bàn chiến lược với các khu vực thành phố trung tâm khác trên cả nước, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao làm tiền đề cho khu vực này phát triển nhanh, mạnh, bền vững. Bảo tồn, giữ vững và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, nhất là các loại hình nghệ thuật đặc sắc, lâu đời của đồng bào các dân tộc. Tôn trọng tự do tín ngưỡng và tự do tôn giáo trên cơ sở tuân thủ nghiêm Hiến pháp và pháp luật. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các chức sắc tôn giáo trong các hoạt động xã hội như: giáo dục đạo đức, ý thức trách nhiệm của công dân, tuyên truyền và thực hành đời sống mới, đoàn kết tín đồ, phật tử để cùng nhau xây dựng một xã hội văn minh, hạnh phúc. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh kiên quyết, không khoan nhượng với văn hóa phẩm độc hại (phản động, đồi trụy, thực dụng, cơ hội...), những thói hư, tật xấu trong xã hội, những hủ tục lạc hậu trong đời sống nhân dân. Khắc phục tình trạng ngại học, không cần học, không thích học của đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số trong từng vùng; giải quyết triệt để vấn đề dân tộc, tôn giáo và các tệ nạn xã hội nổi cộm như buôn lậu, cờ bạc, cá độ, mại dâm, ma túy xuyên biên giới.

2.2.4. Phát triển bền vững về môi trường tại các địa bàn chiến lược

Trụ cột này nhằm mục tiêu giữ gìn và bảo tồn thiên nhiên phong phú với nhiều hệ sinh thái khác

nhau, bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường sinh thái cho kinh tế, văn hóa - xã hội phát triển lâu dài. Giữ gìn tài nguyên thiên nhiên và những ưu đãi về khí hậu đặc trưng của từng vùng để phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, du lịch và dịch vụ một cách phù hợp. Sử dụng tài nguyên thiên nhiên như nguồn nước ngọt, không khí, khoáng sản, đất đai... đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, không để lại hậu quả cho thế hệ sau. Nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường sinh thái của công dân trong các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là nhận thức về tác hại tiềm ẩn của hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước sinh hoạt... do sự phát triển “nóng” của các ngành công nghiệp (nhất là công nghiệp nặng) đang tạo ra. Khắc phục và loại bỏ dần tâm lý ỷ lại, coi tài nguyên thiên nhiên là “bầu sữa mẹ” vô tận chỉ việc khai thác, chủ quan trong đề phòng và ứng phó với những diễn biến phức tạp và khó lường của khí hậu, thời tiết (bão lụt, lũ lụt, xâm nhập mặn...). Triệt để xử lý các nguồn nước, không khí xả thải từ sản xuất công nghiệp, từ sinh hoạt của người dân để không gây ô nhiễm, hậu quả xấu cho môi trường sinh thái.

2.2.5. Phát triển bền vững về quốc phòng - an ninh tại các địa bàn chiến lược

Trụ cột này nhằm mục tiêu bảo vệ vững chắc chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên từng địa bàn. Đó là công cụ bạo lực sắc bén để bảo vệ Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và xã hội, bảo vệ nhân dân trên địa bàn. Bảo vệ công cuộc đổi mới, lao động sáng tạo theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ những thành quả cách mạng, bảo vệ nền sản xuất, các lĩnh vực đời sống xã hội, bảo vệ toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần xã hội do người dân sáng tạo nên. Trực tiếp bảo vệ lợi ích cả hữu hình và phi hữu hình của nhân dân, bảo vệ bản sắc dân tộc của văn hoá vùng và sự đa dạng sinh thái - chính là những nội dung cốt yếu của phát triển bền vững của từng vùng địa bàn chiến lược. Quốc phòng và an ninh tự phát triển bền vững là nhân tố không thể thiếu để tạo nên *thế nước vững - lòng dân yên - vị thế quốc gia dân tộc được tôn trọng trong thế giới hội nhập*, đó chính là tạo ra môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển bền vững các địa bàn chiến lược.

2.3. Đặc thù của đảm bảo quốc phòng và an ninh cho phát triển bền vững tại các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo

2.3.1. Đặc thù về kinh tế

Xét đến cùng vẫn là mục tiêu then chốt của phát triển, nhất là xét theo tiêu chí phát triển bền vững, song với thực trạng kinh tế công nghiệp hiện còn đang thấp hơn so với các vùng khác của cả nước nên khó có thể coi đó là trụ cột mang tính nền tảng nòng cốt để phát triển bền vững ở đây. Các nguồn lực kinh tế từ tài nguyên đất canh tác, nguồn nhân lực... đều mới chỉ ở trong trạng thái *tiềm năng, khai thác chủ yếu mới đang theo phương thức tự phát, lại đang có dấu hiệu suy kiệt*. Về trình độ công nghệ và tổ chức sản xuất nông nghiệp, các cộng đồng cư dân cơ bản vẫn sản xuất theo phương thức truyền thống nên năng suất, chất lượng, hiệu quả xét theo tiêu chí sản xuất hàng hóa còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu. Ngay cả việc xem xét các mục tiêu cụ thể trong phát triển bền vững về kinh tế thì cũng có những *nét đặc thù* rất riêng. Đặc biệt, kết cấu hạ tầng ở các địa bàn chiến lược về cơ bản còn hết sức khó khăn do địa hình hiểm trở, chia cắt nên việc xây dựng kết cấu hạ tầng trở thành mục tiêu quan trọng hàng đầu, đẩy các mục tiêu kinh tế khác theo hướng phát triển bền vững thành mục tiêu xa hơn.

2.3.2. Đặc thù về chính trị

Về cơ bản hệ thống chính trị ở các địa phương trên các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa, biên

giới, hải đảo đã được xác lập trong thể chế chính trị thống nhất của cả nước, nhưng thực tiễn vận hành lại bộc lộ nhiều bất cập, nhất là xét theo tiêu chí phát triển bền vững. Chính trị xét đến cùng là biểu hiện tập trung của kinh tế, đồng thời đại diện cho quyền làm chủ của nhân dân. Theo đó, thể chế chính trị chỉ có ý nghĩa là trụ cột của phát triển bền vững khi cộng đồng thực sự coi đó là nhu cầu thiết yếu, là đại diện thể chế đích thực của mình. Song, các tộc người sinh sống tại các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa nơi biên giới, hải đảo gia nhập vào cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam theo những thời điểm khác nhau với trình độ phát triển khác nhau, sự nhận thức và giác ngộ chính trị khác nhau, nên khi hoà nhập vào cộng đồng quốc gia hiện đại, đồng bào thường có tâm lý tự ti, mặc cảm và cũng dễ bị tổn thương trước tác động của các chính sách của Đảng, Nhà nước, dù những chính sách đó mang lại lợi ích cho chính họ. Đây là bài toán khó giải nhất trong phát triển bền vững về chính trị ở các vùng địa bàn chiến lược hiện nay.

2.3.3. Đặc thù về văn hoá - xã hội

Với cách tư duy mộc mạc, sự bằng lòng trước nguồn sống còn hạn hẹp nhưng được tự do hoà mình vào thiên nhiên, cùng thói quen tuân theo các lệ tục sơ giản, chất phác nhưng lâu đời, đôi khi mang tính khá tạm bợ của đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống tại các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa nơi biên giới, hải đảo, thì tăng trưởng nhanh về kinh tế chưa hẳn được coi là cứu cánh số một. Do vậy, tăng trưởng kinh tế và củng cố hệ thống chính trị nhất thiết phải gắn với nâng cao dân trí, văn hoá, y tế cộng đồng, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm... thì mới thực sự trở thành hệ trụ cột phát triển bền vững ở các địa bàn chiến lược. Điều đó cũng có nghĩa là: văn hoá và xã hội theo cách hiểu của đồng bào thậm chí còn là trụ cột hữu hình không thể thiếu để phát triển bền vững. Mặt khác, do sự chênh lệch khá lớn về mặt bằng dân trí, phân hoá giàu nghèo, đứt gãy truyền thống, đạo lạ hoành hành, kỳ thị cộng cư, tự ái tộc người... nên phát triển văn hoá và xã hội ở địa bàn chiến lược theo hướng bền vững cũng đang là vấn đề căn cốt gây khó khăn không nhỏ cho các lĩnh vực khác phát triển.

2.3.4. Đặc thù về môi trường sinh thái

Với lợi thế lớn về đất đai canh tác; tài nguyên thiên nhiên của “rừng vàng”, “biển bạc”; khoáng sản đa dạng, dồi dào; khí hậu trong lành; thảm thực vật phong phú, đa dạng hệ sinh thái... là tiềm năng lớn tại chỗ cho phép các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa nơi biên giới, hải đảo có thể phát triển bền vững. Tuy nhiên, do những nguyên nhân cả khách quan và chủ quan mà tài nguyên và môi trường của các tỉnh thuộc địa bàn chiến lược đang đứng trước những khó khăn, thách thức nghiêm trọng. Nạn suy thoái về tài nguyên đất, tài nguyên nước, suy giảm đa dạng sinh học... diễn ra một cách nhanh chóng. Môi trường có dấu hiệu suy thoái nghiêm trọng, thậm chí có biểu hiện các dòng sông cạn kiệt về mùa khô, cùng những hiện tượng biến đổi khí hậu đang âm thầm đe dọa, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của đồng bào các dân tộc trên địa bàn. Do vậy, vấn đề đặt ra gay gắt đối với phát triển bền vững ở địa bàn chiến lược hiện nay là không những phải kết hợp hài hòa, hợp lý giữa tái cơ cấu và tăng trưởng nhanh kinh tế với tái cấu trúc xã hội, mà còn phải đặt lên hàng đầu vấn đề bảo vệ nguồn tài nguyên và xử lý, khắc phục, cải thiện chất lượng môi trường sinh thái, trong đó đặc biệt chú ý phòng chống những tác hại của thiên tai, biến đổi khí hậu gây ra.

2.4. Phương thức tiến hành đảm bảo quốc phòng, an ninh cho phát triển bền vững tại các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo

Thực chất phát triển bền vững địa bàn chiến lược là giải quyết tình trạng mất cân đối giữa sự *đầu tư từ bên ngoài với khai thác nội lực từ bên trong*, đồng thời giải quyết sức ép mâu thuẫn giữa *xây dựng cơ bản với đi tắt đón đầu*.

Ở *khía cạnh thứ nhất*, có thể thấy việc phát triển bền vững tại các địa bàn chiến lược thực chất và trước hết phải bắt nguồn từ phát triển bền vững cộng đồng làng xã - đơn vị nền tảng của tổ chức xã hội cộng đồng dân chúng, cũng như phải tìm ra lời giải về nhu cầu thực của cộng đồng. Đồng thời, đối với những vấn đề thực tiễn của địa bàn chiến lược theo quan điểm phát triển bền vững, cần phải được khảo lược cả về phát triển kinh tế; phát triển hệ thống chính trị; phát triển văn hóa - dân trí - đời sống tinh thần; phát triển xã hội và quản lý xã hội gắn với giải quyết các vấn đề dân tộc, tôn giáo...; phát triển môi trường sinh thái và quản lý nguồn tài nguyên. Tất cả các lĩnh vực đó đều được đặt trong quan hệ hữu cơ theo quan điểm phát triển bền vững. Tuy nhiên, về cơ bản, bức tranh phát triển ở địa bàn chiến lược hiện nay ngoài thế mạnh là nông nghiệp trồng trọt ra vẫn đang là quá trình đưa vào những tiêu chí phấn đấu cùng sự đầu tư từ bên ngoài vào, nhất là đối với công nghiệp. Trong khi đó, một tiêu chí “cứng” của phát triển bền vững nhất thiết phải gắn với hệ nội lực cần thiết từ nền tảng cộng đồng để phát triển cân đối, thì lại hết sức hạn hẹp. Vấn đề nổi cộm là tình trạng mất cân đối giữa một bên là các chương trình hiện đại từ bên ngoài được triển khai vào với một bên là một số lượng không nhỏ các cộng đồng cư dân nông, lâm, ngư nghiệp tại chỗ chưa hội đủ tiền đề, điều kiện để tiếp nhận hiện đại hóa. Kinh nghiệm cho thấy, bài toán giữa truyền thống và hiện đại, giữa bản địa và ngoại nhập càng trở nên khó giải để vẫn giữ được diện mạo truyền thống của địa bàn chiến lược trong khi tiếp tục làm cho những truyền thống đó có thể toả sáng.

Căn cứ vào các điều kiện đặc thù, quá trình phát triển địa bàn chiến lược theo tiêu chí phát triển bền vững phải là một quá trình gồm cả *hai phương thức căn bản* được gắn kết trong một chỉnh thể: *Một là*, tìm mọi biện pháp để thu hút, tăng cường đầu tư từ ngoài vào, nòng cốt là Nhà nước và ngày càng thu hút nhiều sự đầu tư ngoài Nhà nước, trực tiếp cung cấp các nguồn lực vật chất cần thiết mà ở địa bàn chiến lược vốn thiếu hụt như: nguồn lao động chất lượng cao, xây dựng kết cấu hạ tầng, nguồn vốn, chính sách khuyến khích đầu tư... *Hai là*, cố gắng hình thành các điều kiện cho phép các cộng đồng tại chỗ đủ sức thích ứng với công nghiệp hoá, hiện đại hóa; khai thác và nâng cao nguồn lực tại chỗ, nhất là năng lực tham gia thị trường, năng lực xã hội hóa, ý thức đại cộng đồng, tâm lý chấp nhận biến đổi theo hướng tiến bộ xã hội và mang tầm chiến lược... Phương thức thứ hai tất nhiên đòi hỏi nhiều thời gian và công sức hơn phương thức thứ nhất, nhưng lại hết sức căn bản và cần thiết để tạo sự cân bằng và bổ sung, bổ khuyết cho phương thức thứ nhất. Hơn nữa, nguồn lực tại chỗ bao giờ cũng là là tiền đề, cơ sở của sự tiếp nhận, hiện thực hoá các nguồn lực từ bên ngoài, và phù hợp với mục tiêu chiến lược của công cuộc đổi mới.

Ở *khía cạnh thứ hai*, quan hệ giữa những vấn đề cấp bách với những vấn đề chiến lược, quan hệ giữa truyền thống và hiện đại là các mối quan hệ căn bản của bất kỳ phương lược phát triển nào, nhất là theo quan điểm phát triển bền vững. Hiện đại hóa phải là tìm cách hỗ trợ truyền thống, tái cấu trúc truyền thống, giúp truyền thống có thêm tính năng mới để hội nhập với hiện đại. Đây là sự tiếp cận hữu ích và hợp lý về phát triển bền vững địa bàn chiến lược. Giữ cho được diện mạo truyền thống của từng tộc người ở từng địa bàn chiến lược không chỉ nhằm phát huy thế mạnh nội sinh của cộng đồng và bảo tồn di sản dân tộc mà quan trọng hơn còn là tạo điểm tựa tối thiết để truyền thống tự kiếm tìm tương lai, tìm sự tiến bộ, để cho truyền thống không ngừng nảy nở, tiếp biến các giá trị tiến bộ để toả sáng.

Tuy nhiên, thực trạng địa bàn chiến lược hiện nay vẫn còn những khía cạnh đáng quan ngại về vấn đề các tập tục mang tính cố hữu. Hiện đại hoá đem lại tiềm năng phát triển mới và hứa hẹn sức bật tích cực về phương diện kinh tế - xã hội, song các tập tục mang tính truyền thống lại khá trì trệ, nhất là tâm lý ngại trói buộc, lười tính toán đến hệ giá trị chiến lược lâu dài. Dĩ nhiên, đối tượng thiệt thòi hơn cả từ quá trình biến đổi ấy vẫn là các cộng đồng người dân tộc thiểu số sinh sống tại chỗ. Sau khi bắt tay vào sự

ngành đổi mới, nhất là từ khi Đảng và nhà nước có chủ trương quy hoạch, phát triển các địa bàn chiến lược cả về quy mô lẫn cường độ, các cộng đồng dân cư thuộc dân tộc thiểu số đã và đang phải đối mặt với hàng loạt thử thách hết sức gay gắt. Ngoài trừ một bộ phận nhỏ thích ứng thành công với hiện đại hóa, nhiều cộng đồng đã “ném trái đắng” của quá trình này khi nền tảng văn hóa buồn, sóc, bản, làng bị xáo trộn, rạn nứt trước tác động dồn dập của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hoá một cách ồ ạt cùng vẫn những thách thức từ các nền văn hóa ngoại lai du nhập. Để cứu vãn tình hình và giải quyết thoả đáng hiện trạng ấy, nhất thiết phải kiên định với phương châm cơ bản: *hiện đại hóa là tìm cách hỗ trợ truyền thống, tái cấu trúc truyền thống, giúp truyền thống có thêm những tính năng mới, đồng thời kiên quyết vượt qua những tập tục có hại để hội nhập thành công với hiện đại.*

Rõ ràng, mâu thuẫn giữa xây dựng cơ bản với đi tắt đón đầu trở thành “đại vấn đề”, hết sức nan giải, tạo nên sức ép lớn mà không thể không giải quyết để khai mở toàn diện địa bàn chiến lược, và càng nặng nề khi nhìn nhận theo tiêu chí phát triển bền vững. Phát triển bền vững địa bàn chiến lược về bản chất là hiện đại hóa sao cho hợp lý và hiệu quả ở những khu vực trọng yếu và mang đậm tính đặc thù trong bối cảnh phát triển chung của Việt Nam. Hơn thế, địa bàn chiến lược là khu vực mà nếu xét trên bình diện tổng thể, bất cứ biến chuyển nào của các tỉnh thuộc địa bàn chiến lược đó cũng không chỉ tác động đến cấu trúc nội vùng, mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến các cấu trúc ngoại vùng, liên vùng, toàn quốc và liên quốc gia.

Địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo là những vùng chiến lược trọng yếu của cả nước, xây dựng thế trận quốc phòng và an ninh trên địa bàn địa bàn chiến lược nằm trong tổng thể thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân của cả nước. Do đặc điểm địa lý, kinh tế - xã hội cũng như quốc phòng và an ninh của các địa bàn chiến lược, khi xây dựng thế trận quốc phòng và an ninh ở từng khu vực, tinh thần cần phải triệt để khai thác các yếu tố thiên thời, địa lợi, nhân hoà đang có, trong đó xây dựng “thế trận lòng dân”. Đặc biệt, thế trận “bản giữ bản, xã giữ xã” là một nội dung quan trọng, bởi mang đậm dấu ấn truyền thống quân sự trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta có từ hàng nghìn năm nay. Để ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu của các thế lực thù địch, trước hết địa bàn chiến lược cần phát huy sức mạnh thế trận quốc phòng toàn dân gắn thế trận an ninh nhân dân, giành thế chủ động tiến công trên các mặt trận đấu tranh, tổ chức bố trí lực lượng, làm trong sạch địa bàn, dẹp “thù trong” không cho chúng móc nối với các thế lực phản động nước ngoài chống phá sự nghiệp cách mạng, bảo vệ an ninh quốc gia. Khi đất nước bị giặc ngoại xâm, các địa bàn chiến lược cần nhanh chóng chuyển từ thế trận “quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân” sang thế trận “chiến tranh nhân dân”, phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Xét ở từng địa bàn chiến lược, lực lượng quốc phòng và an ninh toàn dân trên mỗi địa bàn có những nét đặc thù riêng. Truyền thống cách mạng kiên trung của nhân dân sở tại theo Đảng từ những năm tháng kháng chiến hào hùng của dân tộc, tinh thần kiên cường, bất khuất, trong kháng chiến chống giặc ngoại xâm... là di sản lớn cần phải được phát huy để xây dựng lực lượng quốc phòng và an ninh toàn dân. Tuy nhiên bên cạnh đó là những trở lực không nhỏ cần vượt qua, nhất là những mâu thuẫn dân tộc, tôn giáo, tâm lý “ăn sổi ở thì”, ngộ nhận về “những giá trị tự do mới”... cùng với những bức xúc do những bất cập trong việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo ở mỗi địa bàn chiến lược. Song suy đến cùng, sự nghiệp quốc phòng và an ninh của từng địa bàn chiến lược phải do chính người dân ở đó đảm nhiệm thì mới thực sự gắn với phát triển bền vững.

Phát triển bền vững địa bàn chiến lược là cơ sở tăng cường quốc phòng và an ninh, đồng thời nó

đặt ra những “bài toán” mới đối với việc đảm bảo quốc phòng và an ninh. Điều đó càng đòi hỏi phải nhận thức ngày càng đầy đủ về tầm quan trọng của việc đảm bảo quốc phòng và an ninh cho phát triển bền vững các địa bàn chiến lược hiện nay thể hiện trên nhiều mặt, đó là: Tạo môi trường hoà bình, ổn định, có sức thu hút cho phát triển bền vững ở mỗi vùng và từng tỉnh trong vùng; bảo vệ thành quả của phát triển bền vững ở mỗi vùng và từng tỉnh trong vùng; thành tố của tiêu chí phát triển bền vững ở mỗi vùng chiến lược; điểm tựa đầu cầu của quốc phòng và an ninh gắn với phát triển bền vững kinh tế - xã hội cả nước trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. KẾT LUẬN

Việc đảm bảo quốc phòng và an ninh cho phát triển bền vững tại các địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo là vấn đề đặc biệt quan trọng, là một trong 5 trụ cột của mô hình phát triển bền vững tại Việt Nam, nhất là tại các địa bàn chiến lược nên cần phải được nhận thức một cách nghiêm túc, đầy đủ, trên cơ sở đó xây dựng một hệ thống quan điểm chỉ đạo hoạt động này trong thời gian tới sao cho đúng định hướng, có chất lượng, hiệu quả. Căn cứ vào đặc điểm tình hình của từng địa bàn chiến lược, căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng và an ninh cho phát triển bền vững, cần xác định rõ mô hình đảm bảo quốc phòng và an ninh cho phát triển bền vững tại từng địa bàn chiến lược vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thời kỳ mới. Trong từng mô hình phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, chủ thể, lực lượng, nội dung, hình thức và điều kiện đảm bảo cho việc triển khai thực hiện mô hình đó có hiệu quả trong thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bá Dương (2013), *Động lực phát triển bền vững sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương, Hà Nội.
3. Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hường (2015), *Phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Vĩnh Thanh (2015), *Một số vấn đề về phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI TĂNG CƯỜNG QUỐC PHÒNG - AN NINH BẢO ĐẢM SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VÙNG BIỂN, ĐẢO HIỆN NAY

*Trần Bắc Bộ**

*Nghiêm Công Đĩnh**

Tóm tắt: Bài viết khái quát hóa những thành tựu và khó khăn, thách thức của việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững ở vùng biển, đảo của Việt Nam. Từ đó, đưa ra một số giải pháp nhằm kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh vùng biển, đảo một cách hợp lý, cân đối, hài hòa góp phần phát triển bền vững vùng biển, đảo hiện nay.

Từ khóa: Kinh tế - xã hội; quốc phòng - an ninh; phát triển bền vững; vùng biển, đảo.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh là những lĩnh vực quan trọng của mỗi một quốc gia, dân tộc. Phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh là hai nhiệm vụ chính trị quan trọng quyết định đến sự phát triển, sức mạnh, vị thế của đất nước trong từng giai đoạn lịch sử. Kinh tế phát triển, xã hội ổn định là cơ sở để nâng cao đời sống nhân dân, chất lượng cuộc sống và an sinh xã hội. Đồng thời là cơ sở nền tảng vật chất vững chắc cho tất cả các lĩnh vực khác như: chính trị ổn định, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và góp phần quan trọng cho phát triển bền vững đất nước. Nhận thức được tầm quan trọng của sự kết hợp này, trong quá trình xây dựng và phát triển, Đảng và Nhà nước đã rất quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ kết hợp triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh cả trong lý luận và thực tiễn. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo. Khắc phục triệt để những sơ hở, thiếu sót trong việc kết hợp kinh tế và quốc phòng, an ninh tại các địa bàn, nhất là địa bàn chiến lược”¹; Nghị quyết số 36-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ngày 22-10-2018 về “Chiến lược Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” thể hiện rõ quan điểm bảo đảm chủ quyền, an ninh và phát triển bền vững kinh tế biển, đảo là hai mặt của một vấn đề và không thể tách rời. Đó là những quan điểm cơ bản của Đảng thể hiện sâu sắc vấn đề có tính nguyên tắc về mối quan hệ biện chứng trong thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt là đối với vùng biên giới, biển, đảo.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng

* *Khoa Giáo dục quốc phòng, Trường Đại học Mở - Địa chất.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.149.

- an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững ở một số vùng biển, đảo, ven biển chưa thực sự hiệu quả, hài hòa, chưa được quan tâm đúng mực. Cụ thể, ở một số vùng ven biển có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng - an ninh, chính quyền địa phương và người dân chỉ coi trọng phát triển kinh tế - xã hội mà chưa quan tâm đến quốc phòng - an ninh, còn để các dự án người nước ngoài hoạt động trong khu vực biển, đảo có vị trí chiến lược về quốc phòng - an ninh. Bên cạnh đó, lợi dụng vấn đề tranh chấp chủ quyền biển, đảo các thế lực thù địch, phản động tăng cường tuyên truyền kích động chống phá đất nước, lôi kéo các phần tử cơ hội, bất mãn, thiếu hiểu biết để xúi giục biểu tình gây bất ổn xã hội ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Để khắc phục những hạn chế trong việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh ở vùng biển, đảo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tạo nền tảng vật chất và tinh thần vững chắc bảo đảm sự phát triển bền vững đất nước nói chung, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường vùng biển, đảo nói riêng cần phải kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh ở vùng biển, đảo một cách toàn diện, cơ bản và lâu dài.

2. NỘI DUNG

2.1. Những kết quả đạt được và khó khăn, thách thức của việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững ở vùng biển, đảo của Việt Nam

Trong phát triển kinh tế - xã hội đã xuất hiện nhiều ngành kinh tế biển gắn với công nghệ - kỹ thuật hiện đại như khai thác dầu khí, công nghiệp đóng tàu, đánh bắt xa bờ, vận tải biển, du lịch biển - đảo và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn... Trong bảo đảm quốc phòng - an ninh, Việt Nam đã kiểm chế được xung đột, giữ được lợi ích quốc gia, dân tộc trên phương diện tổng thể, giữ được môi trường hòa bình, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế biển. Đó là những tiền đề, điều kiện thuận lợi để Việt Nam thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong thời gian tới.

Tuy nhiên, trong thời gian qua sự suy giảm các nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; khai thác tài nguyên và môi trường biển; tranh chấp về chủ quyền biển, đảo ngày càng phức tạp, khó lường; việc tàu thuyền, phương tiện khai thác, thăm dò của nước ngoài xâm phạm trái phép vào vùng biển của Việt Nam; hoạt động cướp biển của hải tặc; thiên tai bão gió; ô nhiễm môi trường và một số thách thức về quốc phòng - an ninh; việc phát triển kinh tế biển ở một số lĩnh vực chưa thực sự được gắn kết chặt chẽ với quốc phòng - an ninh hoặc ngược lại, có một số lĩnh vực của quốc phòng - an ninh chưa được gắn kết với phát triển kinh tế, làm cho kinh tế biển vốn còn nhiều hạn chế về khoa học - công nghệ, kỹ thuật và năng lực lại bất cập trong công tác bảo vệ, làm hạn chế quá trình phát triển kinh tế biển gắn với quốc phòng - an ninh; việc quy hoạch các khu công nghiệp, kinh tế tập trung, các dự án ven biển, trên đảo, chưa chú trọng các phương án xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh, thế trận lòng dân, chủ yếu chạy theo lợi ích kinh tế là chính; một số quy hoạch, kế hoạch, nhất là việc xây dựng bến cảng; cơ sở công nghiệp biển; các khu dịch vụ trên đảo mở tràn lan, không tuân thủ các nguyên tắc chung, làm ảnh hưởng đến khả năng bảo vệ quốc phòng - an ninh trên biển, đảo...

2.2. Một số giải pháp kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững ở vùng biển, đảo hiện nay

Thứ nhất là cần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò làm

chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững ở vùng biển, đảo hiện nay.

Đảng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo Nhà nước thể chế hoá đường lối, chủ trương, chính sách thành các văn bản luật pháp, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, cơ chế để xây dựng, củng cố, vận hành quá trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh trên cả nước nói chung và kết hợp bảo đảm sự phát triển bền vững ở vùng biển, đảo hiện nay. Quan tâm hơn nữa bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh tham gia lực lượng bảo vệ biển, đảo; kiểm tra việc thực hiện chủ trương bồi dưỡng đội ngũ cán bộ phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng - an ninh nhất là khu vực biển, đảo; chú trọng bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân, nhạy bén, chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững ở vùng biển, đảo hiện nay.

Tăng cường quản lý nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh và bảo đảm sự phát triển bền vững ở vùng biển, đảo hiện nay theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi của mỗi cơ quan Nhà nước nhằm bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh phải được tiến hành thường xuyên, toàn diện, thiết thực hiệu quả.

Trên cơ sở đường lối chủ trương của Đảng phải được cụ thể hóa và từng bước hoàn thiện bằng hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh; tạo ra hành lang pháp lý đảm bảo cho kinh tế - xã hội, và quốc phòng - an ninh thường xuyên liên tục được gắn kết chặt chẽ với nhau, tạo sức mạnh tổng hợp thực hiện mục tiêu chung của quốc gia về phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường; kịp thời phát hiện và ra những quyết sách nhằm giải quyết tốt những vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội nhất là khu vực biển, đảo.

Cơ chế, chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng - an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững ở vùng biển, đảo phải bảo đảm hài hoà giữa tính chuyên sâu của lĩnh vực với tính tổng thể toàn quốc gia và xu thế phát triển của thời đại, ý chí nguyện vọng, trình độ dân trí, tiềm năng, thực lực của các lực lượng trong xã hội, quy luật, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, đảo; giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa tính ổn định lâu dài và sự linh hoạt mềm dẻo trong quá trình vận động phát triển, tránh mọi biểu hiện dập khuôn hoặc thiếu tính ổn định, đáp ứng được yêu cầu thông thoáng, thống nhất chặt chẽ từ Trung ương tới địa phương trong mọi cấp, mọi ngành, mọi lĩnh vực.

Từ thực tế thực thi hệ thống đường lối, chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng - an ninh nói chung và kết hợp phát triển bền vững ở vùng biển, đảo nói riêng đặt ra những yêu cầu về nhận thức và giải quyết mâu thuẫn phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh phát triển bền vững ở vùng biển, đảo để tạo ra động lực thúc đẩy sự gắn kết giữa chúng ngày càng chặt chẽ, hiệu quả đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới nói chung và bảo vệ chủ quyền biển, đảo nói riêng hiện nay.

Thứ hai là nâng cao nhận thức cho toàn xã hội về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gắn với

tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững ở vùng biển, đảo hiện nay.

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho toàn dân, mọi cấp, mọi ngành về phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững ở vùng biển, đảo là giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở vùng biển, đảo và tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới.

Sử dụng tổng hợp nhiều biện pháp, trong đó chú trọng biện pháp tuyên truyền, giáo dục và tổ chức hoạt động thực tiễn nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho toàn xã hội về phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh bảo đảm phát triển bền vững ở vùng biển, đảo hiện nay.

Đối với quần chúng nhân dân nói chung, cần tuyên truyền giáo dục về đường lối, chủ trương, chính sách, quan điểm của Đảng, Nhà nước về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội...; nâng cao nhận thức về các vùng biển Việt Nam, về chủ quyền biển, đảo Việt Nam; về âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch...luôn cảnh giác không bị mua chuộc, lôi kéo tham gia vào các tổ chức phản động lợi dụng vấn đề biển, đảo để tuyên truyền xuyên tạc, biểu tình, bạo loạn gây mất ổn định chính trị - xã hội...; về lợi ích của biển, đảo đối với phát triển kinh tế - xã hội...; giáo dục ý thức trách nhiệm của quần chúng nhân dân tham gia xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo quê hương.

Đối với nhân dân vùng biển, đảo và lực lượng tham gia công tác ở vùng kinh tế biển ngoài giáo dục chung như trên cần tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức trách nhiệm trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo như tham gia bám đất, bám biển vừa lao động, sản xuất làm kinh tế vừa tham gia đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo. Sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ biển, đảo làm lực lượng nòng cốt trong phát triển kinh tế - xã hội biển và tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh ở vùng biển đảo bảo đảm phát triển bền vững biển, đảo.

Đối với lực lượng chức năng bảo vệ chủ quyền biển, đảo nòng cốt là lực lượng hải quân, biên phòng, cảnh sát biển, kiểm ngư phải tăng cường tuyên truyền giáo dục nâng cao bản lĩnh chính trị, nắm chắc quan điểm của Đảng, không ngại khó khăn gian khổ, sẵn sàng tham gia đấu tranh, chiến đấu khôn khéo, sẵn sàng hy sinh bảo vệ chủ quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm vùng biển, đảo Việt Nam góp phần giữ gìn môi trường biển, đảo bình yên để phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, đảo bền vững.

Không ngừng đổi mới, cập nhật về nội dung giáo dục phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh bảo đảm phát triển bền vững vùng biển, đảo trong thời kỳ mới. Tổ chức khoa học hoạt động thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh ở vùng biển, đảo để giáo dục nâng cao nhận thức cho các đối tượng về vị trí, ý nghĩa, nội dung, biện pháp và trách nhiệm trong việc kết hợp phát triển bền vững vùng biển, đảo. Từ những kết quả về phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh bảo đảm phát triển bền vững vùng biển, đảo để mọi người, mọi tổ chức nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mình góp phần thực hiện tốt phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh bảo đảm phát triển bền vững vùng biển, đảo trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ mỗi công dân, đơn vị, địa phương.

Giáo dục thuyết phục phải đi đôi với các biện pháp tổ chức, quản lý, với cơ chế, chính sách, pháp luật để nâng cao hơn nữa hiệu quả nhận thức về phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng - an ninh bảo đảm phát triển bền vững vùng biển, đảo trong thời kỳ mới. Chú trọng các biện pháp khuyến khích lợi ích cả về vật chất và tinh thần, giải quyết tốt mối quan hệ giữa quyền

lợi và nghĩa vụ, giữa lợi ích cá nhân với tập thể, cộng đồng trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng - an ninh bảo đảm phát triển bền vững vùng biển, đảo hiện nay.

Kiên quyết đấu tranh, ngăn chặn các quan điểm, tư tưởng xuyên tạc, bóp méo, lợi dụng tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, quan điểm, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định của địa phương, đơn vị về thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh nói chung và kết hợp bảo đảm phát triển bền vững vùng biển, đảo hiện nay nói riêng để thực hiện các mục đích phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc. Phát hiện kịp thời và đập tan các âm mưu, hành động chống phá của các thế lực thù địch; trừng trị nghiêm khắc mọi âm mưu, thủ đoạn xâm hại đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh vùng biển, đảo của nước ta để giữ vững, củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước trong lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung, phát triển bền vững vùng biển, đảo nói riêng.

Thứ ba là bố trí các lực lượng, các cơ sở vật chất - kỹ thuật của các ngành kinh tế biển, của quốc phòng - an ninh trên biển, đảo và ven biển theo ý định, quy hoạch và kế hoạch thống nhất, dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất trong phạm vi cả nước, từng vùng, từng địa phương.

Mục đích chung là tạo thuận lợi, hỗ trợ lẫn nhau giữa phát triển kinh tế biển nhanh và bền vững với tăng cường sức mạnh bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, chống lại mọi âm mưu và hành động xâm phạm chủ quyền và an ninh quốc gia trên biển, đảo và vùng ven biển; bảo đảm hòa bình để phát triển kinh tế biển và là cơ sở để khi cần chuyển sang thế trận chiến tranh nhân dân trên biển.

Xây dựng các khu quốc phòng - kinh tế, kinh tế - quốc phòng trên biển, đảo và vùng ven biển làm cơ sở kết nối quân - dân, dân - quân trong việc thực hiện các hoạt động dịch vụ kinh tế biển. Tăng cường phối hợp nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của quốc phòng - an ninh để nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo theo yêu cầu phát triển bền vững kinh tế biển nói trên. Nâng cao năng lực và ứng phó kịp thời với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống, trong đó có biến đổi khí hậu và biến đổi đại dương, an ninh môi trường biển xuyên biên giới liên quan đến việc xây đảo nhân tạo trên diện rộng phá hủy môi trường phát triển bền vững ở vùng biển, đảo Việt Nam.

Phát huy lợi thế của vùng ven biển, tạo động lực lan tỏa hỗ trợ phát triển kinh tế nội địa, làm “bàn đạp” cho phát triển một nền kinh tế biển hiệu quả và bền vững, gắn với bảo đảm chủ quyền vùng biển quốc gia được xác định là một trong những hướng ưu tiên có tính đột phá chiến lược để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển và làm giàu từ biển, dựa vào biển và hướng ra biển.

Xây dựng “chuỗi đô thị ven biển” và “chuỗi đô thị đảo” để tổ chức lại không gian kinh tế biển, đảo, vùng ven biển thành một “mạng lưới các cực phát triển” kinh tế mạnh và căn cứ hậu cần vững chắc cho các hoạt động trên vùng biển xa. Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng đa dụng và điều kiện sống thiết yếu để người dân yên tâm “bám biển, bám đảo”, sản xuất hiệu quả và bền vững trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

Kịp thời giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc của “người lao động biển” nói chung và lao động nghề cá nói riêng, cũng như bảo vệ môi trường, sinh thái và nguồn lợi biển; tạo điều kiện thuận lợi lâu dài bảo đảm cho quốc phòng - an ninh trên biển, đảo và vùng ven biển. Phát triển kinh tế biển bền vững sẽ khẳng định được vị thế và tính đan xen giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài.

Bố trí lực lượng lao động trên biển, đặc biệt là ngư dân trở thành lực lượng chủ yếu trong thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân trên biển, góp phần “dân sự hóa” các hoạt động

của Việt Nam trên biển, gắn với bảo vệ an ninh, các quyền và lợi ích của nước ta trên Biển Đông.

Bố trí lực lượng chức năng, nòng cốt là lực lượng hải quân, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng có trách nhiệm bảo đảm an sinh cho các ngư dân đánh bắt trên biển trước các rủi ro như thiên tai, nhân tai. Ngoài ra, lực lượng hải quân, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng cần tăng cường hỗ trợ hơn nữa đối với chính quyền các huyện đảo, xã đảo trong phát triển bền vững kinh tế biển, bảo đảm an ninh trật tự, kết hợp bố trí dân cư và tổ chức lực lượng bảo vệ “chủ quyền dân sự” đối với các vùng biên giới biển, đảo.

Để phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng biển trong tình hình mới, còn phải tiến hành phân vùng chức năng biển dựa trên hệ sinh thái và quy hoạch không gian biển phục vụ quản lý khai thác, sử dụng biển, đảo bền vững. Trên cơ sở đó, xác định rõ những khu kinh tế - quốc phòng và quốc phòng - kinh tế biển, đảo và vùng ven biển.

3. KẾT LUẬN

Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh vùng biển, đảo là một vấn đề khó khăn, phức tạp hiện nay. Để làm làm tốt và giữ vững mối kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững vùng biển, đảo trong thời gian tới, chúng ta cần phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và được cụ thể hóa bằng các văn bản pháp luật, sự chỉ đạo kịp thời và kiên quyết của Chính phủ, của bộ ngành và các địa phương về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh nói chung và kết hợp bảo đảm sự phát triển bền vững vùng biển, đảo nói riêng; tích cực tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho quần chúng nhân dân và cán bộ chủ trì ở các cấp các ngành, các địa phương về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh vùng biển, đảo; bố trí các lực lượng, các cơ sở vật chất - kỹ thuật của các ngành kinh tế biển, của quốc phòng - an ninh trên biển, đảo và phát huy vai trò tham mưu của cơ quan chuyên trách quốc phòng - an ninh các cấp, các ngành, các địa phương về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững vùng biển, đảo. Quá trình kết hợp cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xác lập chiến lược, kế hoạch hợp lý, khoa học, có lộ trình và bước đi thích hợp... luôn là những vấn đề quan trọng quyết định thắng lợi phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường - quốc phòng, an ninh bảo đảm sự phát triển bền vững vùng biển, đảo hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Bá Dương (2015), Kết hợp kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh trong bảo vệ Tổ quốc, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, 7/2015.
4. Ngô Bình Thuận (2016), Một số giải pháp phát triển kinh tế biển bền vững, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 số tháng 6/2016.
5. Phạm Ngọc Trâm (2016), *Bảo vệ chủ quyền và quản lý - khai thác biển đảo Việt Nam (1975 - 2014)*, Nxb. Tổng hợp.
6. Trần Thái Bình (2017), Quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh trên các địa bàn chiến lược, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, số 9.

VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Đỗ Thị Vân Hà*

Tóm tắt: Văn hóa đã từ lâu được khẳng định giữ vai trò quan trọng trong xã hội, là nền tảng tinh thần của xã hội, có vị trí ngang hàng với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Tuy nhiên, ngày nay, người ta nhận thấy rằng văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần mà còn là một động lực trực tiếp cho sự phát triển bền vững của xã hội. Nếu như trước đây, khi bàn về phát triển bền vững, người ta thường chỉ chú ý tới sự phát triển bền vững về kinh tế, về xã hội, về môi trường, thì nay, phát triển bền vững về văn hóa được xem như trụ cột thứ tư của phát triển bền vững. Trong điều kiện có những biến động toàn cầu khó lường như hiện nay, thực hiện được sự phát triển hài hòa, đồng đều giữa bốn yếu tố này, đặc biệt là nhìn nhận rõ vai trò của văn hóa sẽ tạo nên sự phát triển bền vững trong xã hội.

Từ khóa: Văn hóa, phát triển bền vững, con người.

1. MỞ ĐẦU

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã cho thấy rằng văn hóa luôn luôn gắn liền với toàn bộ cuộc sống của con người và với sự phát triển của xã hội. Con người trong quá trình hoạt động của mình, bằng phương thức hoạt động riêng biệt đã tạo nên văn hóa và truyền lưu nó từ đời này sang đời khác. Văn hóa do con người sáng tạo ra, nhưng chính nó sau khi ra đời lại tham gia vào cuộc sống của con người không chỉ với tư cách là thành quả của hoạt động người mà quan trọng hơn là với tư cách yếu tố nội sinh, yếu tố làm cho chất lượng con người ngày một hoàn thiện, khả năng hoạt động sáng tạo của con người ngày một nâng cao, và phương thức ứng xử cao đẹp giữa con người với con người ngày càng được củng cố. Cùng với sự phát triển và tiến bộ của xã hội loài người, văn hóa càng ngày càng thể hiện rõ vai trò, ảnh hưởng của nó tới sự phát triển và tiến bộ xã hội, đặc biệt là trong giai đoạn con người đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ - sản phẩm của những hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp của mình trong quá khứ tạo nên.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về văn hóa

Khái niệm văn hóa đã xuất hiện từ thời cổ đại ở cả phương Đông và phương Tây. Từ “văn hóa” đã có từ lâu trong hệ thống ngôn ngữ Trung Quốc, là sự kết hợp của hai thành tố “văn trị” và “giáo hóa”, nghĩa là dùng đạo đức, lễ nghĩa để giáo dục con người, nếu không sửa đổi thì sau đó mới thi hành xử phạt. Đây cũng là sự thống trị trước tiên dựa trên cơ sở thuyết phục con người chứ không phải cưỡng ép, bắt buộc. Trong hệ thống ngôn ngữ phương Tây, khái niệm văn hóa đều bắt nguồn từ tiếng Latinh - “cultus”, nghĩa là trồng trọt, gieo trồng. Như vậy, văn hóa mang ý nghĩa là sự gieo trồng, nuôi dưỡng những giá trị tinh thần tốt đẹp của con người, những phẩm chất, phẩm giá, cái hay cái đẹp của con người. Ý nghĩa này cũng gần với ý nghĩa của “văn trị giáo hóa” - nguyên bản khái niệm văn

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

hóa trong quan niệm của người Trung quốc cổ đại. Theo thời gian, khái niệm văn hóa càng ngày càng được nhiều học giả quan tâm. Đã có rất nhiều định nghĩa khác nhau về văn hóa, cho thấy vấn đề này là một vấn đề đa diện, có thể tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau.

Hiểu theo nghĩa rộng nhất, văn hóa là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra. Năm 1982, UNESCO - tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục của Liên Hợp Quốc nêu tuyên bố chung về văn hóa: *“Văn hóa là tổng thể những nét đặc thù về tinh thần và vật chất, về trí tuệ và xúc cảm quy định tính cách của một xã hội hay của một nhóm xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của (tồn tại - being) người, những hệ thống giá trị, những truyền thống và tín ngưỡng. Văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét (Reflect-phân tư) về bản thân. Chính văn hóa làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt - con người, có lí tính, có óc phê phán và dần thân một cách đạo lí. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm kiếm không mệt mỏi những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo nên những công trình vượt qua cả giới hạn của bản thân”*¹. Theo định nghĩa này, khái niệm văn hóa được đề cập tới theo ba cấp độ khác nhau. Ở mức đơn giản nhất, văn hóa được xem là văn học và nghệ thuật. Phức tạp hơn, ngoài văn học và nghệ thuật, văn hóa còn bao gồm cả cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin của con người, tức là hệ thống các giá trị tinh thần của con người hay một nhóm người trong xã hội. Ở mức bao quát nhất, văn hóa bao gồm những giá trị vật chất và tinh thần của một xã hội hay một nhóm xã hội.

Ở Việt Nam, chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đóng góp một định nghĩa về văn hóa trong phần cuối tập Nhật ký trong tù của Người. Người viết: *“Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”*².

Như vậy, văn hoá có thể được hiểu ở hai nội dung: thứ nhất, đó là tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần trong đời sống của con người; và thứ hai, văn hoá là sự biểu hiện của phương thức (hay cách thức) của sự tồn tại mà chỉ riêng loài người mới có.

Với bản chất như vậy, văn hoá có thể trở thành sức mạnh và động lực thúc đẩy con người - chủ thể của văn hoá và cả xã hội, phát triển và ngày càng hoàn thiện bản thân. Cũng từ giác độ này, văn hoá với tư cách là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển của xã hội nói chung và của con người nói riêng mới được thể hiện rõ.

Đa số các nghiên cứu đều đã bằng cách này hay cách khác, từ góc độ này hay góc độ khác khẳng định vai trò to lớn của văn hóa đối với sự phát triển xã hội loài người. Văn hóa là do con người tạo ra, được hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của con người và xã hội loài người. Khi tồn tại như “giới tự nhiên thứ hai”, đến lượt nó, văn hóa lại chi phối sự tồn tại và phát triển của xã hội, quy định bản sắc của một cộng đồng người, thậm chí quyết định chiều hướng phát triển của một dân tộc.

¹ UNESCO (1982). *Mexico City Declaration on Cultural Policies. World Conference on Cultural Policies*. Mexico City, 26 July - 6 August 1982. https://culturalrights.net/descargas/drets_culturals401.pdf

² Hồ Chí Minh (2013), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.458.

2.2. Văn hóa trong phát triển bền vững ở Việt Nam

Về mặt triết học, phát triển được hiểu là sự vận động của mọi sự vật, hiện tượng từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật, hiện tượng. Đó là quá trình chuyển hóa từ những biến đổi dần dần về lượng tới những biến đổi nhảy vọt về chất dẫn tới sự ra đời của cái mới thay thế cho cái cũ. Đối với một quốc gia, phát triển là sự tiến bộ, tiến triển toàn diện của xã hội đó trên mọi mặt của đời sống, bao gồm cả việc tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống của người dân, phát triển toàn diện con người.

Đã từng có những thời kỳ, người ta có những nhận thức phiến diện về phát triển, dẫn tới những hậu quả lớn đối với xã hội. Việc chỉ chú trọng vào phát triển kinh tế đã dẫn tới hậu quả là sự khai thác quá độ các yếu tố lao động, tài nguyên thiên nhiên, gây ra nhiều hậu quả đối với môi trường sống và sự phát triển của con người. Cũng có khi, vì quá tập trung vào sự tăng trưởng kinh tế mà chính trị không ổn định, văn hóa, lối sống có những biểu hiện suy đồi, tạo ra sự rối loạn xã hội.

Hiện nay, con người không còn chỉ tập trung vào việc phát triển mà nhấn mạnh tới việc phát triển bền vững, vì con người và cho con người. Khái niệm phát triển bền vững xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1980 trong ấn phẩm “Chiến lược bảo tồn thế giới”, theo đó nhấn mạnh rằng sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới việc phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái. Sau đó, khái niệm này đã được phổ biến rộng rãi và nhận được sự tán thành của đa số các nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách. Tựu trung lại, *phát triển bền vững chính là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không làm ảnh hưởng, gây tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*. Như vậy, để thực hiện phát triển bền vững, cần dựa trên những tiềm năng vốn có, phát triển đồng đều các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội cũng như giữa các vùng miền, đạt được những nhu cầu xã hội hiện tại, đồng thời hướng đến đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của các thế hệ tương lai. Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra bốn trụ cột của sự phát triển bền vững, hay nói cách khác là bốn yếu tố cần phải chú ý, cần phải coi trọng ngang nhau trong quá trình phát triển, đó là *chính trị, kinh tế, văn hóa và môi trường*. Thực hiện được sự phát triển hài hòa, đồng đều giữa bốn yếu tố này sẽ tạo nên sự phát triển bền vững trong xã hội. Ngược lại, nếu coi nhẹ một yếu tố nào đó sẽ có khả năng phá vỡ sự phát triển bền vững, dẫn đến nhiều hậu quả cho các thế hệ sau. Như vậy, trong các mục tiêu của phát triển bền vững, bảo tồn và phát triển văn hóa là một trong những mục tiêu quan trọng. Người ta không còn bất chấp tất cả để phát triển kinh tế mà hi sinh con người, ngược lại, nhiều nước đã nhận ra và cố gắng vừa đạt được sự tăng trưởng kinh tế, vừa giữ gìn và bảo vệ nền văn hóa của dân tộc, làm cầu nối giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Người ta cũng đã nhận ra, phát triển xã hội kết hợp hài hòa giữa kinh tế và văn hóa là sự phát triển có hiệu quả và vững chắc nhất, bởi nó không chỉ đảm bảo sự phát triển về lượng mà còn đảm bảo sự phát triển về chất của xã hội, giúp con người không chỉ có đời sống ngày càng cao về mặt vật chất mà còn cả về đời sống tinh thần, đời sống văn hóa, đảm bảo sự phát triển toàn diện của mình.

Tư tưởng về bốn trụ cột của sự phát triển bền vững, trong đó có văn hóa có thể nói là một bước phát triển lớn của nhận thức. Đã có thời kỳ, văn hóa bị xem như là thụ động chịu sự tác động của kinh tế, chỉ cần phát triển kinh tế thì tất yếu dẫn tới sự phát triển văn hóa. Tuy nhiên, càng ngày người ta càng nhận thấy rằng, văn hóa không chịu sự tác động thụ động một chiều của kinh tế, mà có sự tác động ngược trở lại. Bản thân sự phát triển kinh tế - xã hội cũng không phải chỉ có nguồn gốc từ các

yếu tố kinh tế đơn thuần, mà có sự tham gia không nhỏ của văn hóa. Đặc biệt, trong thời đại ngày nay, nguồn gốc của sự phát triển kinh tế - xã hội không đơn thuần chỉ dừng ở các yếu tố tài nguyên thiên nhiên mà chủ yếu dựa trên con người. *Những yếu tố quan trọng góp phần vào sự phát triển kinh tế là năng suất lao động, tiến bộ khoa học kỹ thuật, sự sáng tạo và tri thức..., tất cả đều liên quan tới tiềm năng sáng tạo của con người, mà vì vậy, đều thuộc về văn hóa, chịu ảnh hưởng của văn hóa.* Có thể nói, văn hóa không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực quan trọng của phát triển bền vững. Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã cho thấy rằng văn hóa luôn luôn gắn liền với toàn bộ cuộc sống của con người và với sự phát triển của xã hội. Con người trong quá trình hoạt động của mình, bằng phương thức hoạt động riêng biệt đã tạo nên một hệ thống giá trị của mình, được truyền lưu từ đời này sang đời khác. Văn hoá do con người sáng tạo ra, nhưng chính nó sau khi ra đời lại tham gia vào cuộc sống của con người không chỉ với tư cách là thành quả của hoạt động người mà quan trọng hơn là với tư cách yếu tố nội sinh, yếu tố làm cho chất lượng con người ngày một hoàn thiện, khả năng hoạt động sáng tạo của con người ngày một nâng cao, và phương thức ứng xử cao đẹp giữa con người với con người ngày càng được củng cố. Văn hóa với chức năng hướng con người tới giá trị Chân, Thiện, Mỹ chính là cội nguồn khơi dậy mọi tiềm năng sáng tạo vô tận của nguồn lực con người, do đó, văn hóa cũng chính là nhân tố có khả năng hướng mọi thành viên của cộng đồng xã hội có ý thức về vai trò của bản thân mình trong xã hội. Hơn nữa, đó là những yếu tố đã thấm thấu và hình thành nên những giá trị bền vững ở mỗi con người, do đó, nó tham gia vào mọi quan hệ của đời sống xã hội, tạo nên động lực cho sự phát triển xã hội một cách bền vững.

Với tư cách là phương thức hoạt động người của con người, là phương thức hoạt động nhằm thể hiện lực lượng bản chất của con người, văn hoá là con đường, là cách thức để phát triển toàn diện con người. Nó hiện hình trong mọi lĩnh vực hoạt động sống của con người, và làm cho những hoạt động ấy mang phẩm chất Người - tức là mang ý nghĩa nhân văn, tiến bộ. Chính vì thế, văn hóa không chỉ là mục tiêu phấn đấu của xã hội và mỗi con người, mà nó còn có vai trò là nội lực và động lực phát triển của xã hội và mỗi con người. Vai trò động lực của văn hoá không thể hiện trong những vật thể bình thường mà nó là những yếu tố nằm ở tận đáy sâu trong các giá trị xã hội, trong bản thân con người và các phương thức hoạt động của con người. Đó là những hạt nhân lý trí, tình cảm, ý chí, bản lĩnh cô đúc thành năng lực tiềm tàng, tạo nên động lực bên trong của sự phát triển và hoàn thiện con người. Có thể nói, *văn hóa hiện thân trong mọi lĩnh vực hoạt động sống của con người, của xã hội loài người, là hệ thống thần kinh điều tiết suy nghĩ, hành động xã hội.*

Trong lĩnh vực lao động sản xuất, khi văn hoá hoá thân vào hoạt động lao động của từng cá nhân sẽ góp phần nâng cao hiệu quả lao động, tạo ra những sản phẩm không chỉ có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của con người mà còn là những sản phẩm xanh, sạch, thân thiện với môi trường.

Trong lĩnh vực chính trị, văn hoá chính trị của cá nhân công dân sẽ quyết định việc lựa chọn lý tưởng chính trị đúng đắn và thái độ tích cực tham gia vào đời sống chính trị của đất nước. Điều đó sẽ mang lại sức mạnh của nền chính trị, đem lại hiệu quả cao cho hoạt động chính trị.

Trong lĩnh vực pháp luật, công dân có văn hoá pháp luật sẽ am hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong mọi hoạt động, giữ gìn kỷ cương phép nước, có thái độ đúng đắn và tôn trọng pháp luật, đồng thời tích cực và chủ động xây dựng pháp luật. Văn hoá đạo đức điều chỉnh và hướng mọi hành vi hoạt động sống của công dân theo những chuẩn mực đạo đức tiến bộ, vươn tới những giá trị và phẩm chất nhân văn cao cả.

Với những đặc điểm như vậy, văn hoá thể hiện tầm quan trọng của mình trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống cộng đồng và sự phát triển xã hội.

Ngoài ra, trong xã hội ngày càng hiện đại ngày nay, vai trò động lực cho phát triển xã hội của văn hóa không chỉ thể hiện một cách gián tiếp thông qua hoạt động của con người, mà còn thể hiện một cách trực tiếp thông qua các hoạt động văn hóa. Các ngành công nghiệp văn hóa đã và đang đóng góp thực tế vào sự phát triển xã hội. Hơn thế nữa, các hoạt động văn hóa, các sản phẩm văn hóa, sản phẩm du lịch đã được khai thác và phát triển nhằm không chỉ mang về nguồn thu lớn về mặt kinh tế cho các quốc gia, mà còn là công cụ quan trọng để quảng bá hình ảnh của quốc gia đó, tạo nên sức thu hút đối với các quốc gia khác. Nó chính là một nguồn lực của sức mạnh mềm của quốc gia, một phần quan trọng của sức mạnh tổng hợp quốc gia.

Như vậy, văn hoá thể hiện vai trò rất quan trọng trong phát triển bền vững ở mỗi quốc gia. Vì thế, để có thể phát triển bền vững đất nước, cần phải tính đến các yếu tố văn hoá như là trụ cột cốt lõi, động lực quan trọng của phát triển. Điều này là đặc biệt quan trọng đối với việc hoạch định các kế hoạch xã hội. Cũng chính vì vậy mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: *“Chăm lo văn hoá là chăm lo củng cố nền tảng tinh thần của xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ và lành mạnh, không quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội thì không thể có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững”*, cho nên *“các nhân tố văn hoá phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kỷ cương...biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển”*¹.

Xuất phát từ thực tiễn đất nước và để văn hóa thực sự phát huy được vai trò của mình trong quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay, cần chú ý tới những giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vị trí, vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững. Nhận thức rõ ràng được điểm này, các nhà hoạch định chính sách sẽ có tầm nhìn và tư duy đồng bộ hơn khi đưa ra các chính sách phát triển cho quốc gia, đảm bảo rằng sự phát triển những mục tiêu kinh tế không mâu thuẫn với mục tiêu sinh thái và mục tiêu văn hóa. Từ đó, chúng ta có thể xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, tạo điều kiện để phát triển văn hóa và con người ngày càng toàn diện.

Hơn nữa, từ nhận thức này, nhân tố văn hóa sẽ thông qua các công cụ chính sách trở nên gắn kết chặt chẽ với đời sống sinh động và mọi hoạt động của xã hội như các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp..., trở thành nguồn lực nội sinh thúc đẩy sự phát triển. Ở Việt Nam, cần tiếp tục kế thừa và phát huy vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống và tinh hoa văn hóa nhân loại trong xây dựng mô hình phát triển xã hội hiện nay.

Văn hóa Việt Nam là thành quả của hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước kiên cường, bất khuất, đầy gian khổ hy sinh nhưng rất đỗi hào hùng của cộng đồng các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam. Trong đó yêu nước là nền tảng đồng thời là hạt nhân cơ bản, là điều cốt lõi nhất tạo nên hệ giá trị của cội nguồn và bản sắc văn hóa Việt Nam. Kế thừa và phát huy vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống của đất nước sẽ tạo ra sự cố kết, tiếp nối văn hóa trong mỗi con người Việt Nam. Việc giữ vững bản sắc dân tộc giúp chúng ta định vị và khẳng định được vị thế dân tộc mình trong quan hệ với các dân tộc khác trên thế giới, trên cơ sở đó, tiến hành tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại, làm giàu có và hiện đại hóa cho nền văn hóa của dân tộc. Một nền văn hóa vừa duy trì được

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.55.

những giá trị truyền thống nhưng vẫn hiện đại không chỉ góp phần vào công cuộc phát triển bền vững đất nước mà còn giúp Việt Nam tham gia tích cực, hiệu quả hơn vào quá trình phát triển bền vững của nhân loại.

Thứ hai, cần định hướng giá trị văn hóa bằng cách tiến hành giáo dục văn hóa, tuyên truyền lối sống tích cực, lành mạnh, có văn hóa cho người dân. Ở nước ta, các hoạt động giáo dục, tuyên truyền này có thể thông qua nhiều cách thức khác nhau, từ cách giáo dục chính quy trong nhà trường tới các hoạt động tuyên truyền thông qua các kênh thông tin đại chúng, mạng xã hội và truyền thông công nghệ cao. Ngày nay, những kênh truyền thông này là công cụ hữu hiệu trong việc giáo dục, định hướng văn hóa khi mà tỉ lệ nối mạng internet và sử dụng mạng xã hội của người Việt Nam là khá cao trong khu vực.

Thứ ba, cần quan tâm xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, tạo điều kiện cho cá nhân và cộng đồng tham gia sáng tạo và hưởng thụ văn hóa. Để làm được điều này, cần phát huy vai trò sáng tạo của những người làm công tác văn hóa, nghệ thuật, vai trò của các nghệ sĩ trong việc xây dựng văn hóa, đạo đức mới. Đồng thời, cần phát huy giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam và tiếp thu những tinh hoa văn hóa của thế giới. Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa không chỉ giúp định hướng giá trị, định hướng văn hóa mà còn tạo ra nguồn lợi nhuận không nhỏ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hơn nữa, việc này còn góp phần tạo nên sức mạnh mềm của quốc gia - một phần quan trọng của sức mạnh tổng hợp quốc gia trên trường quốc tế.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, văn hóa đã và đang thể hiện vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình phát triển của xã hội nói chung và của con người nói riêng. Với tư cách là sản phẩm của con người, do con người tạo ra, nhưng đến lượt mình, văn hóa lại tham gia tích cực vào đời sống của xã hội với tư cách vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Sự phát triển kinh tế - xã hội sẽ không thể bền vững nếu không thể phát triển bền vững về văn hóa. Có lẽ sớm nhận thức được điều này, nên chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: văn hóa không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị, phải phục vụ nhiệm vụ chính trị và tham gia phát triển kinh tế. Chắc chắn rằng, nâng cao tính văn hóa trong các hoạt động của con người sẽ là yếu tố quan trọng quyết định thắng lợi trong sự phát triển kinh tế - xã hội của xã hội loài người nói chung, của mỗi quốc gia nói riêng, quyết định sự tiến bộ của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2013), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
3. Nguyễn Huy Hoàng (2002), *Mấy vấn đề triết học văn hoá*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
4. Đỗ Huy (2004), *Nhận diện văn hoá Việt Nam và sự biến đổi của nó trong thế kỷ XX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Huyền (2006), *Văn hoá - mục tiêu và động lực của sự phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. UNESCO, *Mexico City Declaration on Cultural Policies. World Conference on Cultural Policies*. Mexico City, 26 July - 6 August 1982.

https://culturalrights.net/descargas/drets_culturals401.pdf

XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA ĐỒNG BỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY

Nguyễn Thùy Linh*

Tóm tắt: Xây dựng môi trường văn hóa đồng bộ trong đó chú trọng vai trò của gia đình và cộng đồng là một trong những quan điểm của Đảng được nhấn mạnh tại Hội nghị Trung ương 9 khóa XI (2014). Xây dựng môi trường văn hóa chính là để xây dựng con người văn hóa; xây dựng con người văn hóa, có nhân cách, đạo đức, lối sống... sẽ góp phần làm cho môi trường văn hóa phát triển ngày càng lành mạnh hơn. Bài viết phân tích chủ yếu việc xây dựng môi trường văn hóa ở gia đình, cộng đồng xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua và đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy hơn nữa vai trò của môi trường văn hóa gia đình và cộng đồng trong việc xây dựng văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Từ khóa: Con người văn hóa, môi trường văn hóa, phát triển bền vững.

1. MỞ ĐẦU

Văn hóa có vai trò quan trọng không chỉ trong việc hình thành nhân cách con người, bản sắc, cốt cách của một dân tộc, mà ngày nay, văn hóa còn được coi là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sức mạnh và vị thế của mỗi quốc gia dân tộc. Vì thế, xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong đó xây dựng môi trường văn hóa đồng bộ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước là rất cần thiết.

Về mặt thực tiễn, sự mở cửa cùng với việc hội nhập kinh tế, văn hóa, tham gia vào các cộng đồng kinh tế chung khu vực và thế giới khiến cho sự đồng bộ văn hóa ngày càng trở nên quan trọng. Tuy nhiên trước những biến đổi ngày càng phức tạp trong đời sống tư tưởng, trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hóa còn chưa vững chắc, chưa đủ mạnh để tác động có hiệu quả đến các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống. Sự phát triển của văn hóa chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng là một nguyên nhân sâu xa có ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế. Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống tinh thần - văn hóa ở những vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng căn cứ cách mạng trước đây vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm môi trường văn hóa và môi trường văn hóa đồng bộ

Về khái quát, môi trường văn hóa là tổng hòa các loại điều kiện văn hóa tinh thần tồn tại xung quanh con người và tác động tới hoạt động của con người. Yếu tố chủ yếu tạo thành môi trường văn hóa là giáo dục, khoa học, kinh tế, văn nghệ, đạo đức, tôn giáo, triết học, tâm lý dân tộc và tập tục

* Ths. Khoa Lý luận chính trị, Đại học Kinh tế quốc dân.

truyền thống. Từ tầm nhìn vĩ mô, môi trường văn hóa là một bộ phận hợp thành của toàn bộ môi trường xã hội, vì thế, nó có vai trò to lớn đối với sự ổn định phát triển và tiến bộ của toàn thể xã hội.

Thứ nhất, môi trường văn hóa có ảnh hưởng đến sự hình thành quan điểm giá trị và quan niệm phân phối xã hội một cách hợp lý, nhân văn, phù hợp với các tầng lớp khác nhau trong xã hội nhằm bảo đảm sự ổn định.

Thứ hai, môi trường văn hóa ảnh hưởng tới ổn định xã hội thông qua quan hệ giữa con người với con người. Xã hội là do con người tổ chức hợp thành. Cá nhân, gia đình là tế bào của xã hội. Con người sống trong xã hội tất nhiên sẽ phát sinh nhiều loại quan hệ và những mối quan hệ này ở những mức độ khác nhau sẽ ảnh hưởng đến ổn định xã hội.

Thứ ba, môi trường văn hóa tạo cơ hội, tạo điều kiện hưởng thụ văn hóa, hưởng thụ giáo dục. Bên cạnh đó, việc hưởng thụ các giá trị tinh thần khác thông qua sách báo, truyền hình, ca nhạc, triển lãm, du lịch văn hóa và du lịch sinh thái cũng rất quan trọng. Vấn đề đặt ra với chúng ta hiện nay là song song với việc mở rộng không gian và môi trường văn hóa, cần chú trọng hơn nữa chất lượng hưởng thụ văn hóa, giảm dần sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị, giữa vùng phát triển nhanh và vùng phát triển chậm, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa.

Môi trường văn hóa có cấu trúc hết sức phức tạp theo cả chiều rộng và chiều sâu. Có thể tiếp cận cấu trúc đó ở rất nhiều phương diện khác nhau như: phân chia thành những yếu tố vật thể và phi vật thể; những yếu tố tự nhiên và xã hội; những yếu tố đã có, đã hoàn thiện, được kế thừa chọn lọc và những yếu tố đang trong quá trình phát sinh, hình thành, phát triển,... Cách phân chia môi trường văn hóa chỉ mang tính chất tương đối. Khi đi vào môi trường văn hóa cụ thể phải căn cứ vào đặc thù của đối tượng, những điều kiện khách quan và chủ quan để có những cách nhìn nhận môi trường văn hóa một cách đúng đắn. Ngoài ra, theo cách tiếp cận cấu trúc hệ thống của môi trường văn hóa, có thể xác định môi trường văn hóa gồm 5 yếu tố sau: Toàn thể những cảnh quan văn hoá; Hệ thống các thiết chế văn hoá; Hệ thống các hình thái hoạt động văn hoá; Hệ thống những quan hệ ứng xử văn hoá; Con người văn hoá ở mỗi cộng đồng.

Môi trường văn hóa là một chỉnh thể thống nhất, luôn luôn vận động và biến đổi. Các yếu tố của môi trường văn hóa có mối quan hệ biện chứng với nhau, vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của nhau. Con người và quan hệ ứng xử văn hoá của con người là nhân tố quyết định nội dung, tính chất, bộ mặt của môi trường văn hóa. Do đó, xây dựng môi trường văn hóa phải tiến hành đồng bộ, toàn diện, không được coi nhẹ (hoặc bỏ sót) một yếu tố nào. Đồng thời, cần quan tâm đến những yếu tố trọng yếu để từ đó có những giải pháp thích hợp nhằm bảo vệ và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, đầy tính nhân văn ở mỗi địa phương, đơn vị sản xuất, học tập, chiến đấu,... Đây là vấn đề có ý nghĩa to lớn cả về lý luận và thực tiễn nhằm thúc đẩy sự phát triển xã hội, nhất là trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay.

Môi trường văn hóa và biến đổi xã hội: Xã hội ổn định không có nghĩa là xã hội không có biến đổi. Trong hệ thống xã hội to lớn và phức tạp, giữa các tầng bậc, các thành phần, các yếu tố có thể xảy ra tình trạng không thích ứng, không hài hòa. Đây là cội nguồn khách quan của biến đổi xã hội. Với tư cách là một bộ phận hợp thành môi trường xã hội, môi trường văn hóa có liên quan đến sự biến đổi xã hội, đặc biệt là liên quan đến văn minh chính trị của nhà cầm quyền và sự lựa chọn hình thức phát triển đất nước của người dân.

Trong thời đại ngày nay, sự phát triển văn minh vật chất gắn liền với thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại như kỹ thuật số, công nghệ tin học, công nghệ sinh học... Như vậy, văn minh vật chất hiện đại chủ yếu dựa vào trí lực, không phải là khai thác và lợi dụng tài nguyên theo kiểu tiêu hao mà khai thác tài nguyên song song với việc bảo vệ và tái sinh tài nguyên.

Còn về văn minh tinh thần, trước hết, môi trường văn hóa tốt đẹp sẽ tương thích và thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của đời sống văn hóa tinh thần vì thành phần cơ bản của môi trường văn hóa bao gồm tình trạng đời sống văn hóa của quần chúng, tình trạng giáo dục khoa học - kỹ thuật, tình trạng đạo đức xã hội và tình trạng tư tưởng lý luận. Thứ hai, nhìn từ góc độ khác sẽ thấy phạm vi môi trường văn hóa rộng hơn giá trị văn hóa tinh thần. Vì môi trường văn hóa hiện thực bao gồm loại hình văn hóa, hoạt động văn hóa, tâm lý văn hóa nên ở đó, tồn tại cả cái tốt và cái xấu, tích cực và tiêu cực, tiến bộ và lạc hậu.... Còn phạm trù giá trị văn hóa tinh thần là phạm trù chỉ những giá trị mang ý nghĩa kết tinh, ở đó không có chỗ cho những sản phẩm văn hóa kém chất lượng.

Môi trường văn hóa và sự phát triển kinh tế - xã hội: Môi trường văn hóa có tác dụng thúc đẩy tích cực đối với phát triển kinh tế. Thứ nhất, môi trường văn hóa có tác dụng điều chỉnh hài hòa đối với vận hành bình thường của nền kinh tế. Các loại giá trị văn hóa không những là cơ sở chỉ đạo động cơ tăng trưởng kinh tế mà còn quy định tính hợp lý của mục tiêu tăng trưởng. Thứ hai, môi trường văn hóa tốt đẹp có thể điều hòa, sửa chữa, uốn nắn tính hẹp hòi của quan điểm giá trị vì lợi nhuận của kinh tế thị trường. Đặc biệt phải coi trọng vai trò động lực của văn hóa; phải không ngừng nâng cao tỷ trọng văn hóa tinh thần; làm trong sạch thị trường văn hóa, chỉnh đốn và quy phạm trật tự thị trường văn hóa theo pháp luật; đặt phát triển văn hóa vào vị trí chiến lược quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước.

Môi trường văn hóa và sự phát triển toàn diện con người: Tăng cường xây dựng môi trường văn hóa tạo dựng nên một môi trường văn hóa lành mạnh, tiến lên, phát triển là bảo đảm quan trọng cho việc thực hiện phát triển toàn diện con người.

Xây dựng môi trường văn hóa đồng bộ là việc tạo dựng môi trường văn hóa trong hệ thống chính trị, trong cộng đồng dân cư, ở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học và mỗi gia đình. Trong đó việc xây dựng môi trường văn hóa ở gia đình, cộng đồng xã hội rất cần được xem trọng.

2.2. Quan điểm của Đảng về xây dựng và phát triển môi trường văn hóa đồng bộ

Lần đầu tiên trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996), môi trường văn hóa được nhận thức như là nhiệm vụ, nội dung của phát triển văn hoá. Nội dung Nghị quyết ghi rõ: Mọi hoạt động văn hoá, văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh cho sự phát triển xã hội. Tuy vậy phải đến Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII (1998), thì khái niệm, mục đích, nội dung xây dựng "môi trường văn hoá" mới được làm rõ hơn.

Về khái niệm được xác định: "Môi trường văn hoá là môi trường chứa đựng những giá trị văn hoá và diễn ra các quan hệ văn hoá, các hoạt động sáng tạo, hưởng thụ văn hoá của con người". Mục đích xây dựng môi trường văn hoá... là để đáp ứng nhu cầu văn hoá đa dạng và không ngừng tăng lên của các tầng lớp nhân dân. Nội dung xây dựng môi trường văn hoá được xác định bao gồm: Xây dựng đời sống văn hoá ở các cơ sở; Xây dựng gia đình, cộng đồng dân cư văn hoá; Xây dựng nếp sống văn

minh; Xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hoá; Đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức phong trào văn hoá, văn nghệ¹.

Hội nghị Trung ương 9 khóa IX (1-2004) xác định: Phát triển văn hóa đồng bộ với phát triển kinh tế. Hội nghị Trung ương 10 khóa X (7-2004) nêu quan điểm: Phải gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với xây dựng Đảng và nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội; văn hóa và công tác quản lý văn hóa cũng cần phải thay đổi mới đáp ứng được yêu cầu mới đặt ra.

Đến Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI (Nghị quyết số 33-NQ/TW) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, nhận thức của Đảng về xây dựng môi trường văn hóa có bước tiến mới. Nghị quyết Trung ương 9 đã có sự bổ sung mới cả về lý luận và thực tiễn.

Mục đích xây dựng môi trường văn hóa, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh phù hợp với bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập, môi trường văn hóa phải là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa phát triển con người là chủ thể sáng tạo.

Về quan điểm, phải xây dựng đồng bộ môi trường văn hoá, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng, môi trường văn hoá chính trị.

Về nội dung, xây dựng môi trường văn hóa phải gắn với không gian, điều kiện và chủ thể của mỗi địa phương, cộng đồng, cơ quan, đơn vị; thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam; chú trọng giá trị văn hoá tín ngưỡng tôn giáo trong xây dựng môi trường văn hóa; gắn kết xây dựng môi trường văn hóa với bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng đời sống văn hoá, đặc biệt vấn đề quy chế dân chủ, lối sống, nếp sống, hệ thống thiết chế văn hóa và tính tự quản của người dân trong các hoạt động...²

2.3. Nội dung xây dựng, phát triển môi trường văn hóa đồng bộ

Quan niệm về môi trường văn hóa trên đây là cơ sở để xác định nội dung nhiệm vụ xây dựng môi trường văn hóa. Nội dung xây dựng môi trường văn hóa chính là xây dựng cái bao quanh, cái có thể tác động đến con người để trong đó con người vừa là sản phẩm vừa tự hoàn thiện mình với tư cách là chủ thể. Hay nói cách khác, xây dựng môi trường văn hóa là tạo các điều kiện bên ngoài - cái có thể góp phần vào sự hình thành, hoàn thiện nhân cách. Xây dựng môi trường văn hóa là tạo các điều kiện để phát huy vai trò của động của con người trong các mối quan hệ ứng xử. môi trường văn hóa bao gồm tổng thể các loại sản phẩm văn hoá; những cảnh quan văn hoá; các thiết chế văn hoá; hệ thống những ứng xử văn hoá; diện mạo những phạm vi môi trường văn hóa (văn hoá gia đình, cơ quan, đơn vị, bản, làng...). Phát triển quan điểm của Đảng xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng; phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

Vai trò của gia đình, cộng đồng đến xây dựng môi trường văn hóa: Gia đình là môi trường quan trọng cho sự hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người. Mặc dù chưa phải là thiết chế duy nhất có vai trò, trách nhiệm trong giáo dục con người, nhưng gia đình vẫn luôn ảnh hưởng lâu dài

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.59 - 60.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI* (Dẫn theo Thông tin Văn hoá phát triển, số 40, 2014).

và toàn diện đối với sự hình thành, hoàn thiện nhân cách của mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời. Tinh hoa văn hóa gia đình truyền thống đã góp phần quan trọng tạo nên văn hóa dân tộc. Cho dù cuộc sống hiện đại đã làm cho gia đình đổi thay, song những tinh hoa văn hóa của gia đình truyền thống vẫn tồn tại và là định hướng giá trị văn hóa Việt Nam.

Gia đình là nơi tiếp thu, giữ gìn và lưu truyền các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Thông qua các câu chuyện cổ tích, qua các câu ca dao, tục ngữ, cha mẹ, ông bà là những người thầy đầu tiên dạy dỗ, nuôi dưỡng tâm hồn, phát triển tư duy và từng bước giáo dục hình thành nhân cách cho mỗi con người. Qua lao động, qua việc xử lý các mối quan hệ hằng ngày, các thành viên lớn tuổi trong gia đình đã truyền thụ cho con trẻ những nét đẹp của truyền thống gia đình, dòng họ, truyền thống văn hóa dân tộc. Từ đó, mỗi cá nhân dần hình thành nhân cách, được bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tính cộng đồng, lòng nhân ái, tinh thần tự lực, tự cường, tinh thần yêu tự do, hòa bình, anh hùng trong công cuộc xây dựng và chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, chăm chỉ cần cù trong lao động sản xuất... Đảng ta chỉ rõ trong giai đoạn hiện nay để “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc” cần sự chung tay góp sức của toàn xã hội, mà xét đến cùng, đó là trách nhiệm của mỗi gia đình, mỗi con người cụ thể.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: Văn hóa soi đường cho quốc dân đi. Giáo sư Trần Văn Giàu cũng đã cảnh báo: Mất nước có thể giành lại, nếu các giá trị văn hóa bị hủy hoại, bị mai một, bị mất dần đi thì không bao giờ có thể khôi phục và giành lại được. Muốn văn hóa thâm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội phải coi trọng xây dựng môi trường văn hóa trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, ở gia đình, cộng đồng... Xây dựng các quy chuẩn, hệ giá trị, các quy ước cộng đồng, phải đề cao việc nêu gương và tuyên truyền những tấm gương tốt.

Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa: Nhìn một cách tổng quát, phát triển kinh tế chính là tạo tiền đề vật chất cho sự phát triển văn hóa và con người, tạo điều kiện để con người có thể tham gia vào quá trình sáng tạo, sản xuất, truyền bá và thụ hưởng các giá trị văn hóa ngày càng nhiều. Tuy nhiên, phát triển kinh tế bền vững, bảo đảm sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế bền vững với bảo đảm các vấn đề xã hội và môi trường, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của con người là mục tiêu hàng đầu. Nền kinh tế được xác định là nền kinh tế thị trường nhân văn, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự điều tiết và quản lý thống nhất của Nhà nước, để vừa bảo đảm tự do cho kinh tế thị trường phát triển, vừa bảo đảm định hướng chính trị ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, văn hóa phát triển sẽ góp phần xây dựng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động, tạo lập môi trường văn hóa tinh thần lành mạnh, nâng cao trình độ dân trí, trình độ khoa học công nghệ, nâng cao kỷ cương, kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp, góp phần làm động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế được Đảng ta nhận thức rõ và đề cập từ rất sớm, đến Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9, khóa XI, lần đầu tiên Đảng ta đưa ra những quan điểm và nhiệm vụ cụ thể liên quan đến xây dựng văn hóa trong kinh tế. Đây thực sự là bước tiến lớn trong tư duy lý luận cũng như trong triển khai thực hiện, nhằm tạo sự gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa văn hóa và kinh tế, có giá trị thiết thực và ý nghĩa lâu dài thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển bền vững: Phát triển văn hóa công nghiệp nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa, góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Quá trình đô thị hóa phải đi đôi với việc bảo tồn giữ gìn nền văn

hóa truyền thống. Chủ động đón nhận cơ hội phát triển, vượt qua các thách thức để giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hoá dân tộc; hạn chế, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hoá về văn hoá. Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Con người thực sự là trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tạo lập môi trường văn hóa pháp lý, thị trường sản phẩm văn hóa minh bạch, tiến bộ, hiện đại để các doanh nghiệp tham gia xây dựng, phát triển văn hóa. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh, vì sự phát triển bền vững và bảo vệ Tổ quốc.

Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện: Nghị quyết Trung ương 9, khóa XI xác định phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Quan điểm chỉ đạo này cho thấy, mối liên hệ bên trong mật thiết, gắn bó chặt chẽ, không thể tách rời giữa văn hóa với con người, giữa con người với văn hóa, về thực chất, phát triển văn hóa là phát triển con người, lấy phát triển con người là trọng tâm. Phát triển con người không chỉ tạo ra chất lượng nguồn nhân lực để phát triển văn hóa mà con người với năng lực sáng tạo, trình độ học vấn, tiềm lực trí tuệ, phẩm giá đạo đức, lối sống của nó, tựu chung lại là sự phát triển và hoàn thiện nhân cách của con người là tính hướng đích, là mục đích, mục tiêu của phát triển văn hóa. Xét theo quan điểm giá trị thì hệ giá trị Chân - Thiện - Mỹ của văn hóa cũng chính là hệ giá trị phát triển con người, con người vừa với tư cách là chủ thể mang nhân cách của chính mình, phản ánh những chuẩn mực, yêu cầu của mẫu nhân cách xã hội, vừa với tư cách là chủ thể sáng tạo văn hóa, sản xuất ra văn hóa dưới dạng các sản phẩm, các giá trị, đồng thời còn là chủ thể quản lý, cảm thụ, tiêu dùng văn hóa, thực hiện các hoạt động quảng bá, giao lưu văn hóa, tiếp xúc và tiếp biến văn hóa để phát triển xã hội, phát triển chính mình. Chỉ có con người mới là chủ nhân đích thực của sáng tạo văn hóa, cả văn hóa vật chất (vật thể) lẫn văn hóa tinh thần (phi vật thể), cũng chỉ có con người, từ cấp độ cá nhân - cá thể gia đình đến cấp độ xã hội - cộng đồng, dân tộc, rộng nhất là nhân loại, mới tạo dựng nên môi trường văn hóa - xã hội để phát triển văn hóa và phát triển xã hội nói chung, để làm cho hiệu ứng xã hội của văn hóa (nhất là văn hóa tinh thần), lan tỏa, mở rộng, thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống, nhân lên sức sống, sức phát triển của con người, của văn hóa, không chỉ những thế hệ người trong mối quan hệ gia đình, trong một dân tộc - quốc gia, nền văn hóa của mỗi dân tộc mà còn là sự phát triển của các dân tộc, của các nền văn hóa trong thế giới nhân loại. Dòng chảy của sáng tạo và phát triển văn hóa là liên tục từ quá khứ đến hiện tại và tương lai bắt đầu từ gia đình vì gia đình Việt Nam là một thiết chế nền tảng của xã hội Việt Nam truyền thống. Con người sáng tạo ra văn hóa và chính văn hóa lại tác động sâu xa, rộng lớn tới phát triển con người, hoàn thiện nhân cách, nhân tính. Có thể nói, con người là giá trị văn hóa cao nhất, giá trị của mọi giá trị. Hoàn thiện nhân cách, nhân tính của con người là sứ mệnh của văn hóa, là nỗ lực cao nhất mà sáng tạo văn hóa cần đạt đến và mọi thành quả, thành tựu của văn hóa đều góp phần vào sự bộc lộ các năng lực người, khẳng định sức mạnh bản chất người của con người trong phát triển, từ cá thể người, gia đình đến cộng đồng người trong dân tộc và trong nhân loại.

Sự phát triển bền vững của đất nước thực chất là phát triển bền vững con người mà muốn vậy, phải đặc biệt chú trọng thực hiện chiến lược phát triển văn hóa, môi trường văn hóa và văn hóa gia đình. Chỉ có tạo dựng môi trường xã hội lành mạnh, môi trường văn hóa lành mạnh, trong đó có văn hóa gia đình lành mạnh mới có thể tạo ra những con người mang nhân cách văn hóa, mới sáng tạo, sản sinh ra văn hóa vì con người, vì phát triển. Đúng như điều C. Mác nói, nếu con người là sản phẩm của hoàn cảnh thì phải làm cho hoàn cảnh ngày càng có tính người nhiều hơn, và sự phong phú của mỗi cá nhân (nhân cách) tùy thuộc vào sự phong phú của những mối liên hệ xã hội của nó, trong đó có văn hóa gia đình.

Hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hoá và con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hoá dân tộc. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chuẩn của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn. Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hoá, làm tha hoá con người. Có giải pháp ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội, khắc phục những mặt hạn chế của con người Việt Nam.

Xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hoá thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". Mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế và văn hóa là nâng cao chất lượng cuộc sống, đem lại hạnh phúc thực sự cho con người. Đây chính là điểm tương đồng, nơi hội tụ định hướng phát triển của kinh tế và văn hóa.

3. KẾT LUẬN

Môi trường văn hóa là điều kiện hình thành nhân cách con người, lối sống văn hóa. Ở đó cái đúng, cái tốt, cái đẹp, cái tiến bộ được tôn trọng và phát huy, bảo vệ; cái xấu, cái ác, cái phản văn hóa phải bị phê phán, loại trừ. Xây dựng và phát huy lối sống "Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người"; hình thành lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ môi trường; kết hợp hài hòa tính tích cực cá nhân và tính tích cực xã hội; đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội. Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn. Nếu được chỉ đạo chặt chẽ và có sự hưởng ứng của người dân sẽ làm cho chất lượng sống được nâng lên, làm cho phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ngày càng thực chất và có ý nghĩa đối với cộng đồng. Xây dựng môi trường văn hóa đồng bộ góp phần làm cho môi trường văn hóa phát triển ngày càng lành mạnh hơn, cái nuôi dưỡng phẩm chất, nhân tố tích cực, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khoá XI*, Hà Nội.

VĂN HÓA KHOAN DUNG HỒ CHÍ MINH - GIÁ TRỊ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Lê Thị Yên*

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ khái niệm khoan dung (trong quan niệm phương Đông và phương Tây, quan niệm truyền thống và hiện đại, đặc biệt là những “nguyên lý về khoan dung” của Liên Hiệp quốc) từ đó làm rõ những nội hàm văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh (là thái độ tôn trọng với những giá trị khác biệt với mình, là sự yêu thương nâng đỡ con người, là sự kết hợp giữa tình cảm và lý trí). Trên cơ sở đó, bài viết khẳng định một cách khái quát những giá trị của văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh.

Từ khóa: Hồ Chí Minh, văn hóa khoan dung, giá trị, dân tộc, nhân loại

1. MỞ ĐẦU

Khoan dung là một khái niệm thuộc phạm trù đạo đức. Tuy nhiên, ở Hồ Chí Minh, khoan dung đã đạt đến tầm văn hóa, liên quan đến mọi lĩnh vực của văn hóa. Nó thể hiện ở thái độ tôn trọng, cách nhìn rộng lượng với những giá trị khác biệt với mình về dân tộc, về quan điểm chính trị, tôn giáo, tín ngưỡng hay văn hóa - lối sống... Văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh còn thể hiện tính hướng thiện với đích đến là sự yêu thương, nâng đỡ, trân trọng phần thiện dù nhỏ nhất ở mỗi một con người để làm cho phần tốt nảy nở như hoa mùa xuân còn phần xấu thì mất dần đi. Nét độc đáo trong văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh còn là sự kết hợp giữa tình cảm nồng nàn với lý trí sáng suốt. Văn hóa khoan dung của Hồ Chí Minh vì thế có giá trị lý luận và thực tiễn vô cùng to lớn.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm khoan dung

Trong thời đại ngày nay, thuật ngữ khoan dung được sử dụng khá phổ biến với nội hàm rất rộng liên quan đến nhiều lĩnh vực như chính trị, tôn giáo, tín ngưỡng... cho đến phẩm chất con người. Vì vậy, việc xác định nội hàm của khái niệm “khoan dung” là điều không hề dễ dàng. Trong *năm quốc tế về khoan dung* (1995), tổ chức Liên Hiệp Quốc đã nêu lên *Tuyên ngôn những nguyên lý về khoan dung* trong đó có những nội dung đáng lưu ý để chúng ta có thể có một cái nhìn đầy đủ hơn về khái niệm này.

Một số giải nghĩa trong bản *Tuyên ngôn những nguyên lý về khoan dung* coi “khoan dung là sự tôn trọng, sự chấp nhận và sự thương thức của sự đa dạng, phong phú trong nền văn hoá thế giới, trong các hình thức của sự diễn đạt và cách thức của tồn tại người”¹.

Qua đó, có thể nhận thấy rằng, *khoan dung* thể hiện việc cần phải có đối thoại, đồng thời là điều kiện để đối thoại. Nó đòi hỏi sự hiểu biết trong đối thoại với người khác, thừa nhận hoặc kính trọng của mình đối với sự khác biệt quan điểm của người khác.

* ThS. Trường Đại học Mở- Địa chất.

¹ Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh - Nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.142.

Tuyên ngôn của Ủy ban UNESCO Việt Nam cũng viết: “Khoan dung là một ứng xử tích cực không hàm nghĩa ban ơn hay hạ mình chiếu cố đối với người khác”; khoan dung “Đó là học cách lắng nghe, cách thông tin, cách hiểu người khác”; khoan dung “là sự ham học hỏi, tìm hiểu những điều bổ ích để làm giàu cho bản thân, không bác bỏ những gì mình chưa biết”, “khoan dung là thừa nhận không có một nền văn hóa, một quốc gia nào là độc tôn về tri thức và chân lý”¹.

Như vậy, khoan dung không phải cách ứng xử của kẻ yếu để đi tới nhân nhượng, thỏa hiệp vô nguyên tắc với tội ác, bất công cũng không phải ứng xử gia ân, hạ cố của người bề trên đối với kẻ dưới mà khoan dung được thực hiện trên cơ sở *thấu hiểu* và *thấu cảm* giữa con người với con người. Khoan dung là sự hài hòa trong khác biệt (về văn hóa, niềm tin tôn giáo, chính trị hay quan điểm triết học...).

2.2. Văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh

Ra đi tìm đường cứu nước năm 1911, hành trang mà Nguyễn Tất Thành mang theo là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn Việt Nam. Trong “cuộc hành trình vạn dặm”, Nguyễn Tất Thành không ngừng vươn lên thấu thái những giá trị tích cực nhất của văn hóa thế giới. Bởi vậy, tư tưởng của Người sau này được nhìn nhận là sự kết tinh tinh hoa văn hóa dân tộc và trí tuệ thời đại. Tinh thần khoan dung Hồ Chí Minh vì vậy không đơn thuần là sự kế thừa truyền thống khoan dung của dân tộc mà là sự thăng hoa của truyền thống tốt đẹp ấy bằng sự kết hợp tinh thần khoan dung Mác xít với truyền thống khoan dung, nhân ái của dân tộc và nhân loại. Khoan dung Hồ Chí Minh vì thế chứa đựng những nội dung sâu sắc, đạt đến tầm cao văn hóa.

Thứ nhất, văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh thể hiện ở cái nhìn rộng lượng, thừa nhận, tôn trọng sự khác biệt với mình về dân tộc, chính trị, tôn giáo, văn hóa... trên cơ sở đảm bảo công lý, chính nghĩa, tự do, bình đẳng.

Khi được tin tướng Xalăng (người đã từng tháp tùng Chủ tịch Hồ Chí Minh trong chuyến sang thăm nước Pháp) được cử sang Đông Dương nhậm chức tổng chỉ huy quân đội Pháp, Người đã viết một bức thư gửi cho Xalăng trong đó có đoạn viết: “Chúng ta là những người bạn tốt... nhưng hoàn cảnh ngoài ý muốn đã biến chúng ta thành những kẻ đối địch. Điều đó thật đáng tiếc!... Về phần tôi, bản phận phải chiến đấu vì Tổ quốc và đồng bào mình. Còn về phía ngài, trách nhiệm quân nhân cũng buộc ngài phải làm những điều trái tim ngài không mong muốn”².

Như vậy, dù có sự khác biệt về dân tộc, thậm chí đứng ở hai chiến tuyến đối lập, Hồ Chí Minh vẫn thừa nhận, hiểu cho vị trí của đối phương, và có phần cảm thông cho đối phương bởi “trách nhiệm quân nhân”, bởi những điều “trái tim ngài không mong muốn” để rồi kêu gọi kẻ thù hãy “chơi” thật sòng phẳng, thẳng thắn... để hướng tới mục tiêu cao cả hơn là sau cuộc chiến có thể lại trở thành những người bạn.

Thừa nhận sự khác biệt nhưng cái hay trong văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh là luôn tìm kiếm *sự hài hòa trong khác biệt*, cùng hướng tới cái chung, cái mà các cá nhân, dân tộc... đều hướng tới. “Tuy phong tục mỗi dân mỗi khác nhưng có một điều thì dân nào cũng giống nhau. Ấy là dân nào cũng ưu sự lành, ghét sự dữ”³; Hồ Chí Minh cũng cho rằng dù là Người Việt hay người Pháp thì cùng

¹ Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh - Nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.142- 143.

² Nguyễn Thị Tình, Lê Kim Dung (2009), *Tìm hiểu văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh*, Nxb Giáo dục Việt Nam, tr.32.

³ Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 305.

tin tưởng vào đạo đức: Tự do, bình đẳng, bác ái. Và một trong những điểm cho thấy sự phát triển của tinh thần khoan dung Hồ Chí Minh lên tầm văn hóa là dù hướng tới cái chung nhưng vẫn cố gắng bảo lưu sự khác biệt.

Khoan dung Hồ Chí Minh hoàn toàn xa lạ với thời kì thị tôn giáo. Dù không theo bất kỳ tôn giáo nào nhưng Hồ Chí Minh khẳng định tất cả những giá trị tích cực nhất của các tôn giáo về giá trị đạo đức, nhân văn, lễ sống ... Bác tôn trọng đức tin của người có đạo và khéo léo tìm ra mẫu số chung để gắn kết đức tin đó với lý tưởng cao cả của cách mạng. Người nói, nếu nước không được giải phóng thì tôn giáo cũng không được giải phóng. Theo Người, “nước có độc lập thì đạo phật mới dễ mở mang” cho nên với những người theo đạo phật thì phải sống “tốt đời, đẹp đạo”, gắn bó việc đạo với việc đời; với những người Công giáo, họ vừa là con chiên ngoan đạo vừa là người yêu nước, vì vậy kính chúa phải gắn liền với yêu nước, “phụng sự Thiên Chúa- phụng sự Tổ quốc”, “Thượng đế và Tổ quốc muôn năm”¹.

Văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh là sự trân trọng các giá trị văn hóa nhân loại, không ngừng vươn lên thái độ những yếu tố văn hóa tích cực của nhân loại để làm giàu cho bản thân, cho văn hóa Việt Nam. Có lẽ chính vì thái độ cầu thị văn hóa đó mà bản thân Hồ Chí Minh là hiện thân sự kết tinh văn hóa dân tộc và nhân loại, tiêu biểu cho nền văn hóa tương lai. Song song với việc chú trọng giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở phải biết tiếp thu văn hóa nhân loại: “Văn hóa Việt Nam ảnh hưởng lẫn nhau của văn hóa Đông phương và Tây phương chung đúc lại... Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam”² vừa có “tinh thần thuần túy Việt Nam” vừa “hợp với tinh thần dân chủ”.

Khi nhận diện về hiện tượng văn hóa Hồ Chí Minh, một nhà báo Mỹ đã viết: “Cụ Hồ không phải là một người dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi, mà cụ là một người yêu mến văn hóa Pháp trong khi chống chủ nghĩa thực dân Pháp, một con người biết coi trọng những truyền thống cách mạng Mỹ trong khi Mỹ phá hoại đất nước của cụ”³.

Thứ hai, văn hóa khoan dung HCM thể hiện ở niềm tin sâu sắc vào con người, trân trọng phần thiện dù nhỏ nhất ở mỗi một con người.

Với tấm lòng khoan dung, độ lượng thể hiện tinh thần nhân nghĩa truyền thống của Việt Nam cũng như tinh thần nhân đạo của chủ nghĩa Mác- Lê nin, với lòng tin ở con người ít nhiều ai cũng có tinh thần yêu nước, Hồ Chí Minh đã cảm hóa nhiều người, kể cả những người đã lầm đường lạc lối vẫn có thể nhìn ra lẽ phải và trở về với nhân dân, với con đường chính nghĩa. Hồ Chí Minh khẳng định: “Năm ngón tay cũng có ngón vắn, ngón dài. Nhưng vắn dài đều họp lại nơi bàn tay. Trong mấy chục triệu người, cũng có người thể này, thể khác, nhưng thể này hay thể khác đều là dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ. Ta phải nhận rằng, đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. Đối với những đồng bào lạc lối, lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hoá họ”⁴.

Theo Hồ Chí Minh, đã là con người ai cũng có cái tốt, cái xấu, cái thiện cái ác ở trong lòng. Vì vậy chúng ta phải khéo nâng chỗ tốt, khéo sửa chỗ xấu cho họ để làm cho phần tốt trong mỗi con

¹ Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 544.

² Hồ Chí Minh (1997), *Về văn hóa*, Báo tàng Hồ Chí Minh xuất bản, Hà Nội, tr.350.

³ Trần Văn Giàu (1993), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 331.

⁴ Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.246, 247.

người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi. Sau cách mạng tháng Tám, chính tư tưởng khoan dung Hồ Chí Minh cùng với việc thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc của Người đã làm thất bại mọi âm mưu chia rẽ của kẻ thù, khiến cho nhiều nhân sĩ, trí thức có tên tuổi, thậm chí cả những quan đại thần của Nam triều cũ như Thượng thư Bùi Bằng Đoàn hay Khâm sai Phan Kế Toại cũng được cảm hóa, chấp nhận gian khổ hi sinh, một lòng một dạ đi theo cách mạng.

Đối với những người đối lập, những người lầm đường lạc lối, Chủ tịch Hồ Chí Minh kiên trì giáo dục, cảm hóa họ trở về với lẽ phải, với chính nghĩa. Cũng có trường hợp sự cảm hóa, giáo dục của Người tuy không thay đổi được tâm địa của những kẻ đã cố tình quay lưng lại với dân tộc, nhưng đã góp phần quan trọng hạn chế sự phá hoại của họ. Điều đó càng làm cho mọi người thấy rõ hơn lòng độ lượng, khoan dung của Người.

Nói về văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh, không thể không nhắc tới sự độ lượng của Bác đối với kẻ thù dân tộc.

Để nâng cao lý tưởng chính nghĩa, nhân đạo, hòa bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở chiến sĩ và đồng bào phải đối xử khoan hồng với tù binh và kiều dân Pháp. Người đã chỉ thị cho Bộ Tài chính cấp cho mỗi binh lính và người dân Pháp bị bắt mỗi tháng 200 đồng, trong khi mức ăn của bộ đội ta là 150 đồng. Đến thăm trại tù binh trong chiến dịch Biên giới, thấy một đại úy quân y Pháp ở trần đang rét run vì lạnh, Bác đã cởi chiếc áo Người đang mặc trao cho anh ta. Chính sách khoan hồng cũng như những đối xử bao dung, ân cần của Hồ Chí Minh đã làm cho nhiều binh lính, sĩ quan Pháp phản chiến, bỏ ngũ thậm chí còn góp phần cảm hóa gần 2000 lính lê dương thuộc nhiều quốc tịch khác nhau sát cánh cùng với quân Việt Minh đấu tranh chống lại chính nước đã thuê họ trong cuộc chiến tranh Pháp - Việt.

Thứ ba, văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh là sự kết hợp tình cảm nồng nàn và lý trí sáng suốt.

Cựu Thủ tướng Ấn Độ Nêru đã khẳng định: Chủ tịch Hồ Chí Minh là “một lãnh tụ có sự kết hợp hiếm có giữa lòng khoan dung tốt độ và ý chí kiên quyết nhất”¹. Văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh luôn được thực hiện trên cơ sở sự kết hợp tình cảm và lý trí, yêu thương với đấu tranh.

Tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp Hồ Chí Minh, dễ nhận thấy rằng ngoài một bộ óc cách mạng thiên tài là một trái tim ấm nóng, trong trái tim đó chứa đựng tình cảm nồng nàn của Người- Đó là tình yêu thương vô tận Hồ Chí Minh dành cho tất cả mọi người. Yêu thương con người nhưng trong tư duy Hồ Chí Minh luôn tách bạch giữa yêu thương với dung túng, che chở cho thói hư tật xấu. Trong tác phẩm Di chúc, Người viết: “Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau”², có lúc Người cho rằng “Hiểu chủ nghĩa Mác- Lê nin là phải sống với nhau có tình có nghĩa”³. Đây chính là điều Hồ Chí Minh nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải luôn luôn chú ý bồi dưỡng lòng nhân ái, khoan dung, biết yêu thương con người ... Nhưng theo Bác, tình yêu thương con người đó phải dựa trên nguyên tắc tự phê bình và phê bình một cách chân thành, nghiêm túc giữa những người cùng lý tưởng, cùng phấn đấu cho sự nghiệp chung. Nó hoàn toàn xa lạ với thái độ “dĩ hòa vi quý”, bao che cho sai lầm khuyết điểm của nhau, càng xa lạ với thái độ yêu ghét chủ quan cảm tính, các hiện tượng kéo bè kéo cánh, phường hội có thể dẫn tới những tổn thất cho Đảng, cho cách mạng. Bác khẳng định, thương yêu cán bộ nhưng không phải là vỗ về, nuông chiều, thả mặc, thương yêu là giúp họ học tập thêm, tiến bộ thêm.

¹ Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh- Nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.150.

² Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, t.12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.554.

³ Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, t.12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.510.

Văn hóa Hồ Chí Minh nói chung và văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh nói riêng là một kiểu mẫu hiếm có của văn hóa làm người. Điều này thể hiện ở tình người, sự thấu hiểu và thấu cảm của Hồ Chí Minh đối với mọi con người theo phương châm điều mình không muốn thì đừng làm với người khác.

Phát biểu tại Hội nghị học tập cán bộ ngành Tư pháp năm 1950, Hồ Chí Minh cũng đã nói: “*Ở đời và làm người là phải thương nước, thương dân, thương nhân loại đau khổ bị áp bức*”¹. Chứng kiến những tội ác man rợ mà thực dân Pháp thực thi trên dân tộc mình, Hồ Chí Minh đã đau nỗi đau của nhân dân, nhục nỗi nhục của nhân dân từ đó mà quyết tâm vượt trùng dương tìm đường cứu nước.

Tình cảm Hồ Chí Minh dành cho con người thể hiện ở sự thấu hiểu, thấu cảm và sự thấu hiểu, thấu cảm ở Hồ Chí Minh lại được Người thể hiện khi luôn đặt mình vào địa vị của đối phương để suy nghĩ, hành động và ngược lại, Người cũng khéo léo kéo đối phương vào vị trí của mình để họ hiểu ra chân lý: “Các bạn yêu nước Pháp của các bạn và muốn nó độc lập... Nhưng chúng tôi cũng phải được phép yêu nước của chúng tôi và muốn nó độc lập chứ!... Cái mà các bạn coi là lý tưởng cũng phải là lý tưởng của chúng tôi”². Tóm lại, văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh là sự thống nhất cả tâm, đức và trí- một tinh thần khoan dung được xây dựng trên tầm cao văn hóa, kết hợp được tình cảm và lý trí, nhận thức với hành động, yêu thương và đấu tranh. Văn hóa khoan dung vì vậy có giá trị vô cùng to lớn về cả lý luận và thực tiễn.

2.3. Giá trị lý luận và thực tiễn từ văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh

Một là, văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh là bước phát triển mới của tinh thần khoan dung Việt Nam, góp phần làm phong phú văn hóa dân tộc.

Việt Nam là một dân tộc Á Đông có truyền thống khoan dung, nhân ái, sống tình nghĩa, thủy chung. Đây là những giá trị văn hóa truyền thống vô cùng tốt đẹp đã được hun đúc qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Nó tạo nên bản sắc cho văn hóa Việt Nam. Nhưng đây cũng chính là cơ sở hình thành nên lối tư duy “duy tình” của người Việt với cách ứng xử “Một trăm cái lí không bằng một tí cái tình”. Tư duy “duy tình”, khiến cho người Việt chúng ta thiên lệch về tình cảm trong ứng xử theo kiểu “yêu nhau yêu cả đường đi, ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng”. Nó là cơ sở để đẻ ra bệnh hẹp hòi, đố kị, phe phái, phường hội. Ngoài ra, nó cũng dễ dẫn tới tình trạng khoan thứ kiểu bề trên hay tư tưởng an phận, cam chịu, nhẫn nhục, thủ tiêu đấu tranh của khoan dung tôn giáo...

Trên cơ sở kế thừa và phát huy tinh truyền thống khoan dung, nhân ái của dân tộc, kết hợp với tinh thần nhân đạo của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Hồ Chí Minh đã nâng khoan dung truyền thống lên tầm cao mới mang tính cách mạng và khoa học hơn. Et- mông Mi- sơ- lê, Bộ trưởng các quân chủng Pháp, người được ủy nhiệm tiếp Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1946 ở Pari đã nhận xét: “Đó là một người cộng sản theo lý tưởng. Ông đã chọn chủ nghĩa cộng sản, đúng thế, nhưng có một chủ nghĩa nhân văn sâu sắc. Đó là chủ nghĩa cộng sản có tình người, một chủ nghĩa cộng sản biết tôn trọng cá nhân, biết khóc, biết cười, biết ngậm vịnh”³. Vượt qua hạn chế của tinh thần khoan dung truyền thống, khoan dung Hồ Chí Minh không còn bị sự “điều khiển” của lối tư duy “duy tình” mà nó đã kết hợp hài hòa giữa tình cảm và lý trí. Vẫn giữ nét đẹp truyền thống của tinh thần khoan dung dân tộc là lòng nhân ái cao cả, tình yêu thương bao la dành cho con người nhưng khoan dung Hồ Chí Minh luôn kèm

¹ Hồ Chí Minh (1990), *Nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, tr.174.

² Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 65.

³ Hữu Ngọc (1991), *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, Nxb. Ngoại văn, Hà Nội, tr.21.

theo những nguyên tắc đến từ lý trí sáng suốt để “giới hạn” sao cho tình yêu thương vừa đủ, có sức lay động, cảm hóa và thức tỉnh con người, hướng con người tới điều tốt đẹp hơn.

Hai là, văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh góp phần thực hiện thắng lợi những mục tiêu của dân tộc và nhân loại trong giai đoạn hiện nay.

Lịch sử nhân loại thế kỷ XX đã khép lại, với sự khép lại của hai cuộc chiến tranh thế giới. Đồng thời ghi nhận sự chiến thắng của các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, biến thế kỷ XX thành thế kỷ của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trên phạm vi toàn thế giới. Trong chiến công chói lọi của các dân tộc bị áp bức đấu tranh cho hòa bình độc lập dân tộc, tự do, dân chủ và tiến bộ xã hội có đóng góp to lớn của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp chiến đấu và chiến thắng các thế lực đế quốc giàu mạnh nhất, đi đầu trong chiến công kết liễu chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, đánh sập một bước quan trọng chủ nghĩa thực dân mới.

Tại hội thảo kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hà Nội, Tiến sĩ Ahmed, Giám đốc khu vực châu Á - Thái Bình Dương cho rằng, Hồ Chí Minh “Sẽ được ghi nhớ không chỉ đã giải phóng cho Tổ quốc và nhân dân bị đô hộ, mà còn là một nhà hiền triết hiện đại đã mang lại một hy vọng và viễn cảnh mới cho những người đang đấu tranh không khoan nhượng để loại bỏ bất công, bất bình đẳng trên trái đất này”¹. Lòng khoan dung Hồ Chí Minh đã trở thành biểu tượng của truyền thống hòa bình, hòa hiếu, hữu nghị của Việt Nam.

Trong giai đoạn ngày nay, dù chiến tranh đã qua đi nhưng thực tế thế giới vẫn đang sống trong một nền hòa bình “nóng” bởi các cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo, vùng lãnh thổ... vẫn đang diễn ra ở rất nhiều nơi trên thế giới. Có nhiều nguyên nhân gây ra các xung đột ấy nhưng nguyên nhân cơ bản chính là sự tham lam, ích kỷ, là không chấp nhận sự khác biệt của một nhóm cá nhân hay một cộng đồng người. Trong bối cảnh đó, người ta càng nghĩ nhiều tới văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh. Bởi điều bao dung lớn nhất của Hồ Chí Minh là yêu thương, là đối thoại, là tôn trọng sự khác biệt... Với nội dung đó, có thể thấy văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh là nền tảng, linh hồn của văn hóa hòa bình trong thời đại ngày nay. Nói cách khác, ngày nay, người ta tìm về với văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh như tìm đến một lời giải đáp, tìm kim chỉ nam để giải quyết nhiều vấn đề thực tiễn đang đặt ra.

Đối với dân tộc Việt Nam, bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay cho chúng ta những cơ hội phát triển nhưng đồng thời cũng đặt nước ta trước những thách thức to lớn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, việc vận dụng, phát huy giá trị truyền thống khoan dung Việt Nam nói chung, khoan dung Hồ Chí Minh nói riêng sẽ góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế; xây dựng đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và hội nhập; xây dựng văn hóa, đạo đức con người Việt Nam hiện đại; xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc... Qua đó, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tiến tới mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh” theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu những giá trị trong văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh cũng cho thấy tầm nhìn xa, trông rộng của Người đối với việc thiết lập một tương lai lâu dài trong quan hệ đối ngoại và hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế.

3. KẾT LUẬN

Có thể khẳng định rằng văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh chính là biểu tượng, là kết tinh của truyền thống nhân ái Việt Nam trái cùng với những giá trị văn hóa tiên tiến trên thế giới. Văn hóa

¹ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (1990), Hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.37.

khoan dung Hồ Chí Minh không chỉ biểu hiện trong tư tưởng, trong đường lối chính sách mà còn được thể hiện rõ nét trong thái độ, trong cách ứng xử chân thành của Người với tất cả mọi con người thuộc nhiều tầng lớp, địa vị khác nhau trong xã hội. Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, khoan dung nhân ái chính là biểu hiện sức mạnh của cách mạng, chỉ có những cuộc cách mạng chân chính, được lòng dân mới có sức thuyết phục và cảm hóa được trái tim, khối óc của quần chúng, kể cả những người lầm lạc, chống đối. Văn hóa khoan dung Hồ Chí Minh chứa đựng những nội dung sâu sắc soi sáng con đường phát triển của dân tộc Việt Nam đồng thời phản ánh yêu cầu, nhiệm vụ lớn lao của thời đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Giàu (1993), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Võ Nguyên Giáp (1977), *Những chặng lịch sử*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. *Hồ Chí Minh về văn hóa* (1997), Bảo tàng Hồ Chí Minh xuất bản, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (1990), *Nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội.
7. Hữu Ngọc (1991), *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, Nxb. Ngoại văn, Hà Nội.
8. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (1990), *Hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn*, Nxb. Khọc xã hội, Hà Nội.
9. *Một số lời dạy và mẫu chuyện về tấm gương đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh* (2007), Nxb. Chính trị quốc gia.
10. Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh - nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Tình, Lê Kim Dung (2009), *Tìm hiểu văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY

Bùi Thị Thùy Dương*

Tóm tắt: Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã và đang diễn ra một cách nhanh chóng, mạnh mẽ và tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Bài viết tập trung làm rõ một số nội dung cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; những cơ hội của giáo dục đại học Việt Nam trước tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Từ đó làm rõ một số yêu cầu và thách thức mà cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang đặt ra đối với giáo dục đại học Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp 4.0; giáo dục đại học; Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra đã làm thay đổi căn bản mọi sinh hoạt trong đời sống, từ hoạt động chính trị - xã hội, hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động thực nghiệm khoa học đến hoạt động giáo dục và đào tạo. Đặc biệt, giáo dục đại học đang chịu sự chi phối và tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng này nhanh hơn bởi đây là bậc giáo dục then chốt tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng lãnh hội, tiếp biến và làm chủ được nền khoa học công nghệ hiện đại. Đồng thời, tạo nền tảng vững chắc để tiến hành những cuộc cách mạng công nghệ trong tương lai gần. Do đó, giáo dục là vấn đề sống còn trong chiến lược phát triển chung của cộng đồng quốc tế cũng như mọi quốc gia. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ; phát huy vai trò quốc sách hàng đầu của giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước”¹. Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng nêu rõ định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là: “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào các lĩnh vực của đời sống xã hội”².

2. NỘI DUNG

2.1. Cách mạng công nghiệp 4.0 - một số nét khái quát

Khoảng 150 năm trở lại đây, các cuộc cách mạng công nghiệp xuất hiện ngày càng nhanh với nhịp độ ngày càng mạnh, làm thay đổi diện mạo của cả thế giới loài người.

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.77.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội Chi bộ, Đảng bộ cơ sở), Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.14.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất được đánh dấu bởi dấu mốc quan trọng là việc James Watt phát minh ra động cơ hơi nước năm 1784. Phát minh vĩ đại này đã châm ngòi cho sự bùng nổ của công nghiệp thế kỷ 19 lan rộng từ Anh đến châu Âu và Hoa Kỳ, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại - kỷ nguyên sản xuất cơ khí, cơ giới hóa và sử dụng năng lượng hơi nước thay cho sức người và sức vật kéo. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai từ 1870 đến Thế chiến lần thứ nhất, xuất hiện động cơ điện và dây chuyền sản xuất hàng loạt, kéo dài chỉ trong vòng 44 năm - thời gian ngắn hơn và tốc độ lan tỏa rộng hơn. Từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX, khoa học công nghệ phát triển rất nhanh và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba bắt đầu bởi nhiều phát minh quan trọng trong nhiều lĩnh vực như: vật liệu, năng lượng tái tạo, công nghệ vũ trụ, công nghệ sinh học và đặc biệt là công nghệ thông tin. Cuộc cách mạng này diễn ra với tốc độ nhanh hơn, tác động sâu rộng hơn và là tiền đề quan trọng để loài người bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn liền với thuật ngữ “Công nghiệp 4.0” (Industry 4.0), lần đầu tiên được đưa ra tại Hội chợ Công nghệ Hannover ở Cộng hòa Liên bang Đức năm 2011. Điều khác biệt giữa cách mạng công nghiệp 4.0 với 3 cuộc cách mạng trước đó là cách mạng công nghiệp 4.0 không gắn với sự ra đời của một công nghệ nào cụ thể mà là kết quả hội tụ của nhiều công nghệ khác nhau, trong đó trọng tâm là công nghệ nano, công nghệ sinh học và công nghệ thông tin - truyền thông. Cách mạng công nghiệp 4.0 bắt nguồn từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học, đem lại sự kết hợp giữa hệ thống ảo và thực thể. Năm 2012, thuật ngữ này được đặt tên cho một chương trình hỗ trợ của Chính phủ Liên bang Đức hợp tác với giới nghiên cứu và các hiệp hội công nghiệp hàng đầu của Đức nhằm cải thiện quy trình quản lý và sản xuất trong các ngành chế tạo thông qua “điện toán hóa”. Ngày 20-1-2016, Diễn đàn kinh tế thế giới ở Đa-vốt, Thụy Sĩ, đã khai mạc với chủ đề “Làm chủ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư” thì khái niệm “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” (*The Fourth Industrial Revolution*) được GS. Klaus Schwab, người Đức, Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới đưa ra. Đây là “*một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị*” đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, Internet kết nối vạn vật (IoT) và Internet của các dịch vụ (IoS). Nhân loại đang đứng trước một cuộc cách mạng công nghiệp mới, có thể thay đổi hoàn toàn cách con người sống, làm việc và quan hệ với nhau. Có thể nhìn nhận một số nét khái quát của các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử qua bảng sau:

Cách mạng công nghiệp	Phương thức sản xuất	Thiết bị	Ý nghĩa xã hội
Cách mạng công nghiệp lần 1 (cách mạng cơ khí)	Sản xuất cơ khí	Máy móc	Xóa ý thức chiếm hữu nô lệ
Cách mạng công nghiệp lần 2 (cách mạng điện khí)	Sản xuất lớn	Điện, ánh sáng	Phổ biến tiêu dùng hàng hóa
Cách mạng công nghiệp lần 3 (cách mạng điện tử)	Sản xuất tự động	Thiết bị điện tử	Tôn vinh giá trị con người
Cách mạng công nghiệp lần 4 (cách mạng kết nối)	Sản xuất thông minh	Internet, người máy cao cấp	Làm chủ tri thức và ý thức

Cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên nền tảng công nghệ số nhằm xây dựng thế giới siêu kết nối và tích hợp các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất. Cuộc cách mạng 4.0 đã cho phép hàng tỷ người kết nối mạng mọi lúc, mọi nơi thông qua các thiết bị di động, cho phép xử lý, lưu trữ và tiếp cận tri thức không giới hạn. Những khả năng này sẽ được nhân lên gấp bội bởi những công nghệ đột phá trong các lĩnh vực khác, đặc biệt bởi năng lực tính toán và sự sẵn có khối lượng lớn dữ liệu. Với sự phát triển chưa từng có về quy mô và tốc độ của hạ tầng kết nối, hạ tầng dữ liệu đã trở thành một khối thống nhất được cập nhật thường xuyên, có thể được truy cập ở mọi lúc, mọi nơi. Có thể nói, cuộc cách mạng 4.0 mở ra kỷ nguyên mới của đầu tư, năng suất và mức sống gia tăng. Việc áp dụng thành công robot trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học; Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence); điện toán đám mây (Cloud Computing); Internet kết nối vạn vật (Internet of things), dữ liệu lớn (Big Data); công nghệ in 3D; Xe tự lái; Công nghệ nano, Công nghệ vật liệu mới và cảm biến, Công nghệ sinh học... sẽ thúc đẩy năng suất lao động toàn cầu tăng nhanh như những gì mà máy tính cá nhân và mạng Internet đã làm được vào cuối những thập niên 90 của thế kỷ XX. Bởi vậy, cuộc cách mạng 4.0 không chỉ đơn thuần là sự kéo dài của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, mà có một sự khác biệt lớn về tốc độ phát triển, phạm vi và mức độ tác động. So với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cuộc cách mạng 4.0 đang phát triển với tốc độ ở cấp số nhân. Lao động trí tuệ là đặc trưng của người lao động hiện đại. Do đó, nâng cao trình độ dân trí được xem là vấn đề cốt lõi của sự phát triển hiện nay.

2.2. Những cơ hội của giáo dục đại học Việt Nam trước tác động của cách mạng công nghiệp 4.0

Những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội trong từng quốc gia và trên phạm vi toàn cầu. Những chuyển biến hết sức mạnh mẽ này đã làm thay đổi, nếu không nói là đảo lộn nhiều triết lý, quan niệm, phương thức tổ chức và hoạt động của hầu hết các lĩnh vực mà trước hết và chủ yếu lại chính là giáo dục đào tạo. Tri thức mới được tạo ra với cấp số nhân, được phổ biến nhanh và rộng đến mức không hình dung được lại có thể lưu giữ những khối lượng khổng lồ bằng những phương tiện vô cùng gọn nhẹ và việc tìm kiếm, sử dụng rất dễ dàng. Trong bối cảnh ấy, kiến thức chuyên môn cụ thể rất nhanh lạc hậu, cái mới luôn có cái mới hơn thay thế trong một thời gian ngắn. Việc học tập không chỉ thực hiện ở nhà trường mà có thể ở nhà hoặc ở bất cứ đâu. Cơ hội học tập không chỉ dành cho lứa tuổi cấp sách đến trường mà dành cho tất cả mọi lứa tuổi. Nguồn lực con người chất lượng cao mới là nguồn lực chủ yếu cho sự phát triển kinh tế xã hội thay vì nguồn lực tài chính hay nhân công rẻ, kém chất lượng. Lớp học số hóa, các thiết bị thông minh, thiết bị không dây và đa phương tiện kỹ thuật số ảo được phát triển mạnh, khóa học trên thiết bị di động và thiết kế trò chơi học tập là những công nghệ được hình thành trong kỷ nguyên số, làm cho giáo dục phải thay đổi để phù hợp và tiệm cận với xu thế phát triển của công nghệ. Các lớp học điện tử, thư viện điện tử, các chương trình đào tạo từ xa, hội nghị trực tuyến khiến cho phương thức dạy học được chuyển từ dạy kiến thức sang dạy cách tự học, tự tìm kiếm thông tin. Từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 dẫn đến kết quả tất yếu là nền giáo dục tương lai tiên tiến định hình và phát triển, nền “Giáo dục 4.0”.

Giáo dục 4.0 có sự thay đổi lớn trong mục tiêu và cách thức đào tạo, chuyển từ truyền thụ kiến thức cho số đông sang khai phóng tiềm năng, đồng thời trao quyền sáng tạo cho từng cá nhân. Người dạy sẽ chuyển sang vai trò mới là người thiết kế, xúc tác, cố vấn và tạo môi trường học tập. Nhờ ứng dụng các công nghệ AI, Big Data và IoT, lãnh đạo nhà trường, giảng viên có thể thu thập dữ liệu, phân

tích và đánh giá chính xác về người học; theo dõi quá trình học tập tại nhà, kiểm tra mức độ hoàn thành bài tập và thông báo kết quả học tập tới sinh viên cũng như gia đình. Thậm chí công nghệ AI có thể thay thế giảng viên ở một số khâu như điểm danh, chấm bài, soạn bài và hỗ trợ dạy ngoại ngữ. Công nghệ không chỉ tạo điều kiện thuận lợi để quá trình tiếp cận với các tri thức khoa học nhanh hơn, hiệu quả hơn mà còn là con đường ngắn nhất để giảng viên và sinh viên chia sẻ kiến thức hiệu quả, giúp giảng viên điều chỉnh quá trình truyền thụ tri thức sát thực tế. Đồng thời, hình thành và bồi dưỡng những kỹ năng công nghệ cho sinh viên khi tham gia vào thị trường lao động với tư cách là nguồn nhân lực chất lượng cao. Sự phát triển của các hình thức học trực tuyến giúp người học tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí. Công nghệ thực tế tăng cường/thực tế ảo (AR/VR) được sử dụng rộng rãi, có thể chủ động nghiên cứu tài liệu cũng như tương tác với giảng viên ở mọi thời điểm bằng máy tính hoặc điện thoại thông minh giúp người học trải nghiệm và rèn luyện kỹ năng. Điều đó làm xuất hiện động lực cạnh tranh lẫn nhau về điều kiện học tập và chất lượng giáo dục giữa các trường Đại học mà hệ quả cuối cùng là đẩy chất lượng giáo dục đại học được nâng lên.

Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra những cá nhân có tư duy sáng tạo, độc lập, dám nghĩ, dám làm, dám đương đầu với thử thách về công nghệ. Nó rút ngắn khoảng cách về không gian, địa lý, tạo điều kiện cho mọi người có thể học tập trong mọi lúc, ở mọi nơi, giúp cho người học có thể cá nhân hóa và hoàn toàn chủ động quyết định nội dung, phương thức học tập theo nhu cầu của bản thân. Nó cũng giúp thay đổi tư duy cũng như cách tiếp cận đối với mô hình đại học theo hướng: nhà trường không chỉ là nơi đào tạo, nghiên cứu mà còn là trung tâm đổi mới sáng tạo, giải quyết các vấn đề thực tiễn, mang giá trị cho xã hội. Không gian “nhà trường” không còn giới hạn trong các bức tường của giảng đường, lớp học hay phòng thí nghiệm, mà được mở rộng kết hợp với doanh nghiệp và thị trường lao động để trở thành “hệ sinh thái giáo dục”. Đó là nền giáo dục hiện đại có khả năng đào tạo con người đáp ứng những đòi hỏi về nguồn nhân lực của nền kinh tế số và xã hội tương lai. Độ phức tạp của đời sống xã hội hay của “thế giới bên ngoài” được phản ánh thông qua những chuẩn đầu ra (chuẩn hóa đầu ra) trong nội dung, chương trình đào tạo và chuẩn hóa đi đôi với đơn giản hóa quá trình đào tạo. Sự “cá biệt hóa” cần thiết cho sinh viên trong quá trình học tập, tu dưỡng và rèn luyện ở đại học được dựa trên năng lực tự tổ chức của cả cá nhân lẫn tập thể sinh viên (tổ, nhóm, lớp) thông qua việc xác định rõ mục đích học tập của riêng mình - điều kiện tiên quyết cho phát triển năng lực của mỗi sinh viên. Khái niệm “Học” (learning) được coi là một loại hình hoạt động xã hội. Khái niệm “Học từ xa” hay “Học trực tuyến” (E-learning) đang dần được thay thế bằng khái niệm “Học suốt đời” (Long live WE-learning). Do vậy, phải mở rộng tối đa khuôn viên nhà trường để mọi sinh viên sử dụng không gian này làm chỗ gặp mặt, cọ sát, đọ sức, thảo luận, giao lưu và kết nối; phải tạo ra môi trường, bối cảnh xã hội thích hợp, dân chủ hơn để sinh viên tranh luận và giải quyết các vấn đề thực tế đang tồn tại, mâu thuẫn đặt ra trong cuộc sống. Học mọi lúc mọi nơi, cá nhân hóa việc học tập cũng như tự do lựa chọn học tập của người học, học tập và trải nghiệm thực tế cũng như việc gắn kết việc học tập với xã hội là những ưu điểm vượt trội trong nền giáo dục 4.0. Đối với mỗi cá nhân và xã hội, các công cụ và nguồn lực giáo dục thời kỳ mới hứa hẹn các cơ hội cho các cá nhân phát triển năng lực, kỹ năng và kiến thức đầy đủ và mở ra tiềm năng sáng tạo cho con người.

2.3. Một số yêu cầu và thách thức mà cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra đối với giáo dục đại học Việt Nam hiện nay

Cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học nhiều thách thức mới. Sự hội nhập quốc tế kéo theo một lượng lao động nước ngoài đến

Việt Nam, điều này làm cho sự cạnh tranh trong thị trường lao động trở nên gay gắt hơn. Mặt khác, người học cũng mong muốn lựa chọn các cơ sở giáo dục đại học ở những nước có nền giáo dục phát triển trong khu vực và trên thế giới. Thực tế này đặt ra cho các trường đại học trong nước phải nghiên cứu và tìm giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo, hướng tới đáp ứng nhu cầu của người học và của thị trường sử dụng lao động trong nước và quốc tế.

Cách mạng công nghiệp 4.0 làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu nguồn nhân lực và thị trường lao động. Các hệ thống tự động hóa sẽ thay thế dần lao động thủ công trong toàn bộ nền kinh tế, sự chuyển dịch từ nhân công sang máy móc sẽ gia tăng sự chênh lệch giữa lợi nhuận trên vốn và lợi nhuận dựa trên sức lao động, điều này tác động đến thu nhập của lao động giản đơn và gia tăng thất nghiệp. Tỷ trọng lao động chất lượng cao tăng, làm phát sinh một thị trường việc làm ngày càng tách biệt thành các phân khúc: thị trường kỹ năng cao, thị trường kỹ năng thấp và sẽ dẫn đến gia tăng sự phân hóa hoặc tạo ra nhu cầu và những việc làm hoàn toàn mới. Để đáp ứng được nhu cầu thị trường này, các trường Đại học phải cung cấp cho xã hội một nguồn lực lao động có chất lượng cao, có đủ kiến thức và kỹ năng để làm chủ được công nghệ mới, làm việc trong môi trường mới mang tính toàn cầu, khả năng cạnh tranh ngày một gay gắt và quyết liệt. Sự thay đổi căn bản về thị trường lao động trong thời kỳ hiện đại đã đặt ra rất nhiều thách thức cho các trường đại học, đòi hỏi các trường phải đổi mới toàn diện từ phương thức quản trị trường, đến đổi mới chương trình và phương thức tổ chức đào tạo cho phù hợp với xu thế phát triển của nền giáo dục 4.0.

Các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam có thể chưa dự đoán hết được các kỹ năng cần hình thành cho người lao động mà thị trường lao động cần. Hoạt động đào tạo và nghiên cứu của các trường đại học theo phương pháp truyền thống sẽ phải đối mặt với những thay đổi mạnh mẽ cả về tư duy, cơ cấu kiến thức, kỹ năng và phương pháp. Với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, đòi hỏi giáo dục phải đem lại cho người học cả tư duy và những kiến thức, kỹ năng mới, khả năng sáng tạo, thích ứng với thách thức và những yêu cầu mới mà các phương pháp giáo dục truyền thống không thể đáp ứng. Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đang đặt ra những yêu cầu mới về kiến thức, kỹ năng và tâm thế của người lao động. Những kiến thức và kỹ năng mới ấy được chia thành 3 nhóm cơ bản: Các kiến thức và kỹ năng liên quan đến nhận thức, tư duy hệ thống, tư duy phản biện, kỹ năng thích nghi, kỹ năng sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề; Các kỹ năng về thể chất; Các kỹ năng về xã hội: kỹ năng tạo lập quan hệ, làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp, sử dụng đa ngôn ngữ, kỹ năng hợp tác, kỹ năng cảm thụ và thẩm thấu đa văn hóa trong môi trường làm việc đa quốc gia. Sự thay đổi về công nghệ, những kỹ năng mới hình thành do yêu cầu của xã hội thời hiện đại và những xu thế giáo dục mới làm cho giáo dục tương lai, giáo dục 4.0 phải có tầm nhìn mới, khác biệt căn bản với nền giáo dục hiện tại. Bởi vậy, việc áp dụng tổng hòa những kiến thức, kỹ năng và tâm thế để đổi mới, sáng tạo quan trọng hơn so với những kiến thức, kỹ năng chuyên biệt trước đây. Đây là đặc điểm quan trọng không những định hướng, làm thay đổi chương trình đào tạo, hình thành chuyên ngành mới trong các trường đại học mà còn đặt ra yêu cầu tất yếu phải “học tập suốt đời” đối với người lao động trong cách mạng công nghiệp 4.0.

Hiện nay, công nghệ đã cho phép hàng tỷ người kết nối mạng mọi lúc, mọi nơi thông qua các thiết bị di động, cho phép xử lý, lưu trữ, và tiếp cận tri thức không giới hạn. Những khả năng này sẽ tiếp tục được nhân lên bởi những công nghệ đột phá trong các lĩnh vực khác, đặc biệt bởi năng lực tính toán và sự sẵn có khối lượng lớn dữ liệu. Để người lao động không bị bỏ lại phía sau, có khả năng cạnh tranh tốt trên thị trường lao động mang tính toàn cầu, các trường Đại học cần phải có chương

trình đào tạo khoa học và thực tiễn. Hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế là xu thế tất yếu, là đòi hỏi khách quan của tất cả các quốc gia không phân biệt thể chế chính trị, ngôn ngữ, văn hóa truyền thống. Bởi vậy, những vấn đề chính trị - xã hội, kinh tế và văn hóa, quốc phòng và an ninh cũng trở nên đa dạng và phức tạp hơn, ảnh hưởng đến tất cả các quốc gia trong cuộc chơi chung. Những vấn đề mang tính toàn cầu đang đòi hỏi người lao động nói chung, sinh viên - nguồn nhân lực chất lượng cao trong tương lai gần nói riêng cần thích nghi nhanh với môi trường làm việc đa văn hóa. Vậy nên, sinh viên ngay từ khi còn ngồi trên ghế giảng đường đại học phải được tiếp cận với chương trình đào tạo có sự tích hợp nhiều vấn đề mang tính toàn cầu nhằm hình thành, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng mới thiết dụng. Trong nền sản xuất mới, tầm ảnh hưởng và tác động của công nghệ hiện đại đến mọi lĩnh vực của đời sống thực tiễn đòi hỏi người lao động phải sử dụng thành thạo các công nghệ hiện đại vào quá trình sản xuất. Do đó, ngay từ khi còn là nguồn nhân lực tiềm năng, người lao động cần được đào tạo để sử dụng hiệu quả các công nghệ tiên tiến, tức là nền giáo dục cần ứng dụng và sử dụng nhiều hơn các sản phẩm công nghệ hiện đại vào quá trình đào tạo.

Khoa học và công nghệ đang có sự thay đổi từng giờ và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nên khả năng thích ứng và giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo là chìa khóa để người lao động thành công trong thời đại mới. Nhiều tập đoàn công nghệ có tiềm lực khoa học, nhân lực và tài chính rất lớn, có lợi thế trong cuộc chạy đua biến tri thức thành sản phẩm phục vụ cuộc sống, có nhiều trải nghiệm thực tế mà những nhà nghiên cứu, những giảng viên đại học không có. Do vậy, trường đại học theo chuẩn giáo dục 4.0 không chỉ là nơi đào tạo - nghiên cứu mà còn là trung tâm đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên, nâng cao năng suất lao động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Việt Nam đang trở thành quốc gia có tiềm năng phát triển công nghệ cao, với hàng triệu việc làm mới trong lĩnh vực phần mềm. Tuy nhiên, khi tự động hóa dần thay thế nhân lực trong nhiều lĩnh vực, người lao động chắc chắn cần thích ứng nhanh với sự thay đổi của sản xuất. Do đó, để nâng cao kỹ năng của người lao động thì phương cách trực tiếp và hiệu quả nhất là nâng cao chất lượng đào tạo, tức là lời giải hay, nhanh, hiệu quả và hữu dụng nhất là thông qua vai trò của giáo dục. Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: “Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học”¹ và khẳng định: “Tập trung đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu phát triển mới của kinh tế - xã hội, của khoa học và công nghệ và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”².

3. KẾT LUẬN

Cách mạng công nghiệp 4.0 đem đến những cơ hội chưa từng có để phát huy tính sáng tạo của mỗi người, thúc đẩy nhanh chóng và lan truyền rộng rãi những lợi ích của công nghệ mới, những tiến bộ về y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội. Nhưng đồng thời cách mạng 4.0 cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro với việc các công nghệ mới có thể được sử dụng theo cách thúc đẩy các tiêu cực xã hội, các yếu tố phản

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), Nghị quyết 29-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI, ngày 4-11-2013 về *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội Chi bộ, Đảng bộ cơ sở)*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.21.

con người, phản xã hội, phản văn hóa. Phát huy mặt tích cực, giảm thiểu mặt tiêu cực của cách mạng 4.0 nhằm xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn, thúc đẩy sự phát triển xã hội bao trùm hơn (bảo đảm cho mọi nhóm xã hội đều được hưởng lợi như nhau từ các tiến bộ kinh tế - xã hội), bền vững hơn đang là điều các quốc gia, các tổ chức và người dân trên thế giới hướng tới. Thế giới đương đại đòi hỏi phải có sự liên kết cá nhân trên bình diện toàn cầu trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong nền sản xuất hiện đại, tri thức tồn tại phổ biến ở khắp nơi, xuất hiện trong mọi lĩnh vực của cuộc sống và hoạt động sản xuất, việc áp dụng những kiến thức được học trở nên quan trọng hơn rất nhiều. Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, với tiến bộ khoa học - công nghệ, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và thị trường lao động”¹. Để có thể đáp ứng được những yêu cầu mới đặt ra đối với người lao động thì ngành giáo dục, nhất là giáo dục đại học cần có sự thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp nhằm đào tạo được nguồn nhân lực thực sự có chất lượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), Nghị quyết 29-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI, ngày 4-11-2013 về *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội Chi bộ, Đảng bộ cơ sở)*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
4. Đàm Quang Minh, Phạm Hiệp (2016), “Cách mạng công nghiệp 4.0 và nguy cơ “thua trắng” của đại học truyền thống”, *Báo Tuổi trẻ điện tử*, ngày 7-9-2016.
5. TS Phan Quang Trung (2017), “Giáo dục đại học phải làm gì trước thách thức của cách mạng công nghiệp 4.0?”, *Báo điện tử giaoduc.net.vn* số ra ngày 22-7-2017.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.114-115.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ DẠY VÀ HỌC TRÊN HỆ THỐNG E-LEARNING TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY

Vũ Lan Phương*

Trần Thị Lan Hương*

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến một số vấn đề cơ bản trong dạy và học trên hệ thống E-Learning như: khái quát về hệ thống E-Learning; phân tích một số ưu điểm, hạn chế khi triển khai E-Learning trong giáo dục đại học. Trên cơ sở đó, tác giả từng bước tìm hiểu về những yêu cầu mang tính nền tảng đối với giảng viên và sinh viên khi tiến hành giảng dạy và học tập trên hệ thống E-Learning.

Từ khóa: Dạy-học; E-Learning; giáo dục Đại học.

1. MỞ ĐẦU

E-Learning là việc học sử dụng Internet. E-Learning cung cấp cho người học tốc độ tiếp cận tri thức nhanh hơn với giá thành rẻ hơn. Việc triển khai áp dụng mô hình đào tạo E-Learning khá đa dạng, đơn giản nhất là hình thức cung cấp các bài giảng điện tử trên đĩa CD cho học viên tự học, phức tạp hơn là những lớp học được tổ chức trên mạng Internet với sự quản lý một cách có hệ thống. Nhìn chung, hệ thống E-Learning thường bao gồm nhiều thành phần chức năng được tích hợp trên môi trường mạng Internet, mỗi thành phần đều được tách riêng biệt và cung cấp các dịch vụ khác nhau, tuy nhiên tất cả các thành phần đó đều được tập trung trong một hệ thống thống nhất để cung cấp dịch vụ đào tạo cho người sử dụng. Hiện nay, dạy và học trên hệ thống E-Learning là một xu hướng tất yếu và ngày càng được mở rộng trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Việc nghiên cứu một cách đầy đủ và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tiếp cận, sử dụng hệ thống E-Learning một cách hiệu quả là rất cần thiết.

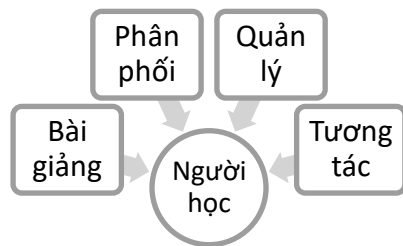
2. NỘI DUNG

2.2. Khái quát về hệ thống E - Learning (Electronic Learning)

Về bản chất, E-Learning là quá trình truyền tải kiến thức từ giảng viên đến học viên dưới sự giám sát của hệ thống quản lý, do đó nó cần phải tuân thủ các tiến trình cơ bản trong quá trình đào tạo và triển khai hệ thống. E-Learning luôn được hiểu gắn với quá trình Học hơn là với quá trình Dạy - Học. Theo thời gian người ta đã thay đổi từng bước cách nhìn trong mối quan hệ giữa Dạy và Học: Lấy người Thầy làm trung tâm (Dạy) → Tạo sự bình đẳng giữa Thầy và Trò (Dạy-Học) → Lấy học Trò làm trung tâm (Học).

Một cách tổng quát nhất, E-Learning là hệ thống đào tạo sử dụng các công nghệ đa phương tiện dựa trên nền tảng Internet. Người học sẽ học bằng máy tính, thông qua trang Web trong một lớp học ảo. Nội dung bài học sẽ được phân phối tới học viên qua Internet, băng audio và video, truyền hình tương tác, CD-ROM, và các loại học liệu điện tử khác.

* Trường Đại học Mở - Địa chất.



Hình 1. Mô hình E-Learning

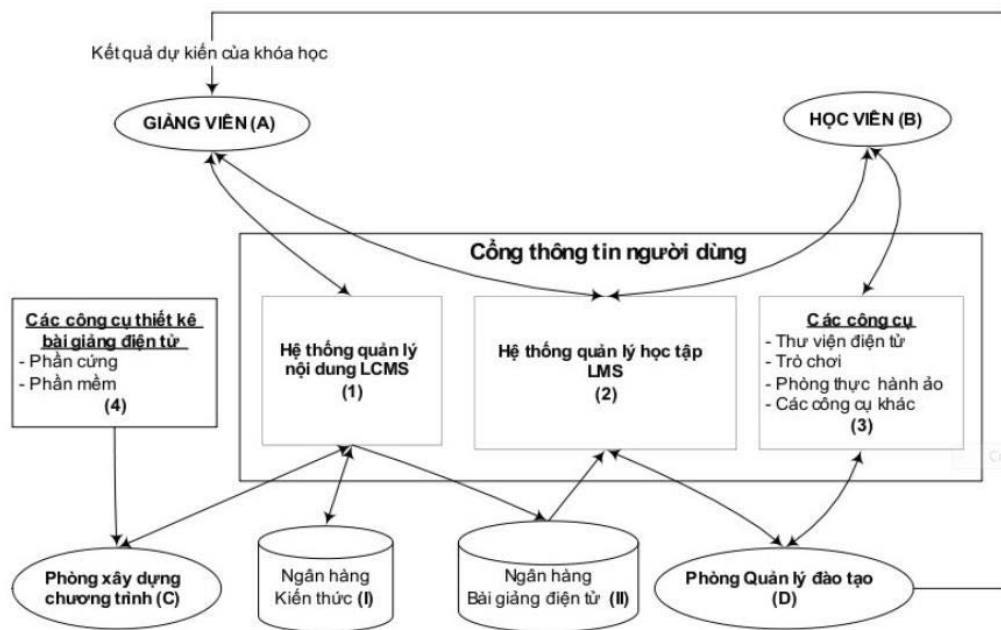
Bài giảng: Bài giảng được thể hiện dưới dạng điện tử hoặc đa phương tiện.

Phân phối: Việc phân phối nội dung giảng dạy được thực hiện thông qua các phương tiện điện tử như e-mail, website...

Quản lý: Quá trình quản lý học tập được thực hiện hoàn toàn nhờ phương tiện truyền thông điện tử (đăng ký học, theo dõi tiến độ học, kiểm tra đánh giá được thực hiện qua Internet...).

Tương tác: Sự hợp tác, trao đổi của sinh viên trong quá trình học tập được thông qua phương tiện truyền thông điện tử (trao đổi thảo luận thông qua email, chatting, forum trên mạng...).

Mô hình cấu trúc của hệ thống E-Learning có thể được khái quát như sau:



Hình 2. Mô hình cấu trúc của hệ thống E-Learning

Khi tham gia vào hệ thống E-Learning, mỗi thành phần trong mô hình cấu trúc thực hiện một nhiệm vụ và tương tác giữa chúng là động cơ cho guồng máy E-Learning hoạt động. Cụ thể như sau:

Giảng viên(A): cung cấp nội dung khoá học cho phòng xây dựng nội dung dựa trên những đề xuất về nội dung học tập nhận từ phòng quản lý đào tạo. Họ sẽ tham gia tương tác với học viên thông qua hệ thống quản lý học tập.

Học viên (B): Sử dụng các công cụ hỗ trợ học tập tại cổng thông tin người dùng và sử dụng cổng thông tin người dùng để học tập và trao đổi với giảng viên.

Phòng xây dựng chương trình (C): Các kỹ thuật viên có nhiệm vụ xây dựng, thiết kế bài giảng điện tử theo chuẩn SCORM (thiết kế kịch bản, soạn thảo nội dung, sử dụng kỹ thuật tích hợp đa phương tiện để xây dựng bài giảng). Sử dụng hệ thống quản lý LMS, kỹ thuật viên lấy nội dung bài giảng từ các giảng viên và chuyển chúng thành các bài giảng điện tử. Trong quá trình xây dựng, họ có thể sử dụng những đơn vị kiến thức có sẵn trong ngân hàng kiến thức hoặc dùng các công cụ thiết kế để thiết kế các đơn vị kiến thức mới. Sản phẩm cuối cùng là các bài giảng điện tử được đưa vào ngân hàng bài giảng điện tử.

Phòng quản lý đào tạo (D): Các chuyên viên có nhiệm vụ quản lý việc đào tạo trên hệ thống LMS. Thông qua hệ thống này, họ cần phải tập hợp các nhu cầu, nguyện vọng của học viên về chương trình và nội dung học tập để lập nên những yêu cầu cho đội ngũ giảng viên, tạo nên một chu trình kín góp phần liên tục cập nhật, nâng cao chất lượng giảng dạy.

Công thông tin người dùng: Giao diện chính cho học viên, giảng viên cũng như phòng xây dựng chương trình và phòng quản lý đào tạo truy cập vào hệ thống đào tạo. Giao diện này hỗ trợ truy cập qua Internet từ máy tính cá nhân hoặc các thiết bị di động thông minh.

Hệ thống quản lý nội dung LCMS-Learning Content Management System (1): giảng viên và phòng xây dựng chương trình cùng hợp tác trong môi trường đa người dùng để xây dựng nội dung bài giảng điện tử. LCMS được kết nối với ngân hàng kiến thức và ngân hàng bài giảng điện tử.

Hệ thống quản lý học tập LMS - Learning Management System (2): Khác với LCMS chỉ tập trung vào xây dựng và phát triển nội dung, LMS hỗ trợ cho việc học tập cũng như quản lý học tập của học viên. Các dịch vụ như đăng ký, giúp đỡ, kiểm tra... cũng được tích hợp vào đây. Vì vậy, LMS là giao diện chính cho học viên học tập cũng như phòng quản lý đào tạo quản lý việc học tập của học viên.

Các công cụ khác hỗ trợ học tập (3): Bao gồm các công cụ hỗ trợ cho việc học tập của học viên như thư viện điện tử, phòng thực hành ảo, phòng chat v.v... Trên thực tế chúng có thể được tích hợp vào hệ thống LMS.

Các công cụ thiết kế bài giảng điện tử (4): Hỗ trợ việc xây dựng và thiết kế bài giảng điện tử. Đó là các thiết bị dùng cho studio (máy ảnh, máy quay phim, máy ghi âm...), các phần mềm chuyên dụng để xử lý đa phương tiện cũng như để thiết kế xây dựng bài giảng điện tử. Đây là những công cụ chính hỗ trợ cho phòng xây dựng chương trình.

Ngân hàng kiến thức (I): Là cơ sở dữ liệu lưu trữ các đơn vị kiến thức, có thể được tái sử dụng trong nhiều bài giảng điện tử khác nhau. Phòng xây dựng chương trình sẽ thông qua hệ thống LCMS để tìm kiếm, chỉnh sửa, cập nhật cũng như quản lý ngân hàng dữ liệu này.

Ngân hàng bài giảng điện tử (II): Là cơ sở dữ liệu lưu trữ các bài giảng điện tử. Các học viên sẽ truy cập đến cơ sở dữ liệu này thông qua hệ thống LMS.

2.2. Ưu điểm và hạn chế khi triển khai E - Learning trong giáo dục đại học

2.2.1. Ưu điểm của E-Learning

Với mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin như hiện nay, E-Learning mang lại nhiều lợi ích cho người học, giảng viên và Nhà trường.

- *Về sự thuận tiện:* Mỗi khóa học được phục vụ theo nhu cầu người học, chứ không nhất thiết phải theo một thời gian biểu cố định. Vì vậy, E-Learning tạo ra môi trường học tập chủ động, sinh viên làm chủ được việc học của mình như tiến độ học tập, phương pháp học tập phù hợp nhất với hoàn

cảnh của mình. Khi học, sinh viên không chỉ nghe giảng mà còn được xem các ví dụ minh họa trực quan, thậm chí có thể tương tác trực tiếp với bài học nên khả năng nắm bắt bài học cũng nhanh hơn. Sự phổ cập của Internet đã dần xóa đi khoảng cách về thời gian và không gian cho E-Learning. Mọi khóa học được truyền tải qua Internet tới máy tính của người học, cho phép sinh viên học bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu. Điều này giúp cho sinh viên có nhiều thời gian tập trung cho việc học, tăng hiệu quả học tập. Đối với giảng viên, E-Learning giúp cho giảng viên có thể tích hợp nhiều công cụ truyền đạt thông tin như thảo luận trực tuyến, các video bài giảng. E-learning cho phép lưu vết hoạt động của người học, cung cấp các công cụ điện tử để đánh giá (Ví dụ: bài trắc nghiệm trực tuyến, bài tự luận trực tuyến), giúp cho giảng viên có thể theo dõi việc học, đánh giá kết quả học tập của sinh viên một cách dễ dàng, nhanh chóng thông qua các bài tập, các chủ đề thảo luận trên diễn đàn. Đối với giảng viên đại học, ngoài thời gian đứng lớp, giảng viên còn phải nghiên cứu khoa học, dự hội thảo, việc giảng dạy E-learning làm giảm bớt khó khăn về việc bố trí thời gian cho giảng viên. Việc giảng dạy này có thể thực hiện với số lượng sinh viên lớn hơn nhiều so với lớp học truyền thống. Đối với người quản trị, dễ dàng quản lý lớp học với số sinh viên lớn.

- *Về chi phí và sự lựa chọn*: Chi phí để sinh viên theo học một khóa học không cao. Bên cạnh đó danh mục bài giảng đa dạng, sinh viên có thể lựa chọn các học phần, tài liệu phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng của bản thân, từ đó tự tìm ra kỹ năng học cho riêng mình với sự trợ giúp của bài giảng và tài liệu trực tuyến. Đối với Nhà trường, việc giảng dạy bằng E-Learning giúp giảm thiểu một số chi phí như chi phí đầu tư cho phòng học,...

- *Về sự linh hoạt*: Giảng dạy và học tập trên E-Learning giúp tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại cho sinh viên và giáo viên. Khi tham gia một khóa học mới, sinh viên có thể không cần phải học tất cả các nội dung (trong trường hợp đã biết một số phần). Qua đó, có thể đẩy nhanh tiến độ học tập. Các khóa học dễ dàng được giảng viên cập nhật thường xuyên và nhanh chóng.

- *Về sự hợp tác, phối hợp*: sinh viên dễ dàng trao đổi với nhau qua mạng, trong quá trình học, trao đổi giữa học viên và giảng viên. Các trao đổi này hỗ trợ tích cực trong quá trình học tập của sinh viên.

2.2.2. Hạn chế của E-Learning

Có một số hạn chế khi triển khai xây dựng và sử dụng hệ thống E-Learning như sau:

- E-Learning không tạo ra động lực học cho những sinh viên không có khả năng làm việc độc lập và không có ý thức tự giác học tập bởi E-Learning không có hệ thống giám sát tuyệt đối, thúc đẩy việc học của sinh viên. Học trong môi trường E-Learning, một số sinh viên có thể cảm thấy thiếu quan hệ bạn bè như trên lớp học truyền thống.

- Việc trang bị cơ sở vật chất ban đầu và huấn luyện đội ngũ nhân viên kỹ thuật để xây dựng hệ thống E-Learning mất nhiều chi phí.

- Sinh viên và giáo viên đã quen với cách làm việc theo phương pháp học tập truyền thống nên sẽ gặp một số khó khăn ban đầu trong học tập và giảng dạy khi tiếp cận các công nghệ mới.

- Trên hệ thống E-Learning, sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên có một số hạn chế nhất định ở những môn có thí nghiệm, thực hành phức tạp.

2.3. Những yêu cầu khi tiến hành giảng dạy và học tập trên hệ thống E-Learning

Hiện nay ở Việt Nam đã có nhiều cơ sở giáo dục đào tạo bắt đầu phát triển và triển khai đào tạo giáo dục trực tuyến E-Learning, tùy theo mức độ ứng dụng công nghệ truyền thông đào tạo, mức độ đầu tư về học liệu và cả mục đích đào tạo sẽ được triển khai đào tạo E-Learning ở mỗi cơ sở đào

tạo với các chương trình đào tạo khác nhau. Đa phần các cơ sở đào tạo sử dụng hệ thống đào tạo E-Learning thường là những khóa học ngắn hạn hoặc là hệ thống hỗ trợ cho hệ đào tạo chính quy. Bằng việc triển khai hệ thống học liệu điện tử để có thể ứng dụng hệ thống E-Learning toàn phần ở mức độ tương tác cao, nhằm phục vụ cho sinh viên có môi trường học chuyên nghiệp và cải thiện được mức độ chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo của hệ thống giảng dạy.

Để giảng dạy trên hệ thống E-Learning, trước tiên giảng viên cần trang bị kiến thức sử dụng phần mềm giảng dạy ở mức căn bản: trang bị những kỹ năng cơ bản về máy tính, ví dụ tối thiểu phải quen thuộc với cấu trúc file, với việc mở, sao chép và di dời file, với các chức năng của bàn phím, chuột, với các đặc tính của màn hình, Windows và các chức năng của Web, hiểu biết cơ bản về Windows và Web browser trên các loại máy tính khác nhau sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện các chức năng của hệ thống E-Learning. Giảng viên cần trang bị một máy tính PC hay một chiếc Laptop cấu hình vừa phải được kết nối với Internet (Có thể Internet ở cơ quan, ở điểm truy cập công cộng hay ở nhà...). Nếu cấu hình máy tính thấp thì việc cài đặt phần mềm và triển khai giảng dạy sẽ gặp khó khăn như khó cài đặt, chất lượng đường truyền không cao...

Giảng viên cần tham gia các khóa tập huấn giới thiệu về E-Learning, từ đó hiểu hơn và áp dụng một cách phù hợp vào học phần do mình phụ trách giảng dạy, gắn việc ứng dụng E-Learning trong công tác giảng dạy.

Để có thể triển khai xây dựng bài giảng, ngoài việc trang bị kiến thức về sử dụng phần mềm, kỹ năng soạn bài giảng, bài tập, số hóa tài liệu... thì kinh phí mua phần mềm hỗ trợ xây dựng bài giảng cũng không phải là nhỏ đối với mỗi giảng viên. Vì vậy, nếu được sự hỗ trợ từ Nhà trường thì công tác đổi mới phương pháp giảng dạy sẽ được phát huy hiệu quả hơn và từng bước tạo thành phong trào ứng dụng E-Learning rộng khắp trong Nhà trường.

Khi sử dụng hệ thống E-Learning, tổng thời gian giảng viên dành cho học phần có ứng dụng E-Learning nhiều hơn, thậm chí gấp đôi so với học phần giảng dạy trực tiếp trên lớp theo dạng truyền thống:

- Giảng viên phải dành nhiều thời gian soạn bài giảng và đưa lên mạng.
- Trả lời các câu hỏi thảo luận của sinh viên thường xuyên.
- Xây dựng bài tập trắc nghiệm, bài tập tự luận.
- Theo dõi quá trình tham gia học tập của sinh viên.
- Tìm kiếm hoặc số hóa tài liệu tham khảo đưa lên khóa học cho sinh viên tham khảo.

...

Đối với sinh viên, để học tập trên hệ thống E-Learning, sinh viên cần thông thạo một số kỹ năng tin học nhất định như cài đặt phần mềm, kết nối mạng, kỹ năng sử dụng phần mềm học tập.

Do hệ thống học trực tuyến thông qua mạng nên người học không có động lực thì người học sẽ không theo kịp chương trình học hoặc thậm chí có thể chậm trễ dẫn đến việc nghỉ học học bỏ ngang nửa chừng. Tham gia học tập trên E-Learning đòi hỏi người học phải có khả năng làm việc độc lập với ý thức tự giác cao độ. Sự liên kết giữa người học và giảng viên phải có sự liên lạc thường xuyên để tạo sự liên kết chặt chẽ vì chỉ một trong hai nhân tố đó gián đoạn sẽ khiến cho nhân tố còn lại giảm động lực học tập hoặc giảm động lực giảng dạy. Bên cạnh đó, cũng cần thể hiện khả năng hợp tác,

chia sẻ qua mạng một cách hiệu quả với các thành viên khác. Người học cũng cần phải biết lập kế hoạch phù hợp với bản thân, tự định hướng trong học tập, thực hiện tốt kế hoạch học tập đã đề ra.

Sự hạn chế về kỹ năng công nghệ của người học sẽ làm giảm đáng kể hiệu quả, chất lượng dạy học trên E-Learning. Người đăng kí học theo mô hình hệ thống E-Learning phải có phương tiện để học đó là máy tính hay điện thoại thông minh và hệ thống mạng để có thể học được. Hệ thống mạng mạnh hoặc chí ít phải đảm bảo được đường truyền mạng để khi học không bị gián đoạn. Hạ tầng công nghệ thông tin (mạng internet, băng thông, chi phí...) cũng ảnh hưởng đáng kể tới tiến độ, chất lượng học tập.

Ứng dụng E-Learning nhằm thúc đẩy đổi mới phương pháp giảng dạy theo học chế tín chỉ, tăng cường khả năng tự học của sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo theo định hướng của Nhà trường.

3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

3.1. Kết luận

Đào tạo trực tuyến đã xuất hiện từ khá lâu, trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, hình thức này ngày càng có cơ hội để phát huy những lợi thế của mình.

Bài viết này giới thiệu hệ thống E-Learning, một số ưu điểm, hạn chế khi triển khai E-Learning trong giáo dục đại học và những yêu cầu khi tiến hành giảng dạy và học tập trên hệ thống E-Learning. Tuy nhiên đây chỉ là những tiếp cận bước đầu, sơ lược và còn nhiều hạn chế do góc nhìn, do tính chủ quan trong cách nhận định... Chúng tôi hy vọng nhận được nhiều sự góp ý và có điều kiện trở lại với vấn đề này một cách chuyên sâu hơn ở một phạm vi rộng hơn trong thời gian gần nhất.

3.2. Đề xuất

Như được đề cập ở trên, khi học trên E-Learning, sinh viên có nhiều thời gian hơn trong việc tự học, tự đọc tài liệu nhưng vẫn đảm bảo được mối liên hệ chặt chẽ giữa giảng viên và sinh viên trong thời gian không học trên lớp. Vì vậy, để mô hình ứng dụng E-Learning hỗ trợ dạy và học được hiệu quả hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo theo học chế tín chỉ, Nhà trường cần có chính sách cụ thể về việc ứng dụng E-Learning, giảng viên và sinh viên cần chủ động hơn trong việc ứng dụng E-Learning vào việc dạy và học. Để thực hiện tốt điều này, cần chú trọng một số vấn đề sau:

Thứ nhất, cần khuyến khích giảng viên tăng cường sử dụng hệ thống E-Learning một cách sâu và rộng hơn nữa bằng các giải pháp: (1) có các chính sách về giờ giảng, thù lao cụ thể cho các giảng viên tham gia đào tạo trực tuyến dựa trên mức độ tương tác với học viên; (2) quy định các mức hỗ trợ thỏa đáng cho việc xây dựng học liệu trực tuyến như bài giảng điện tử (chuẩn SCORM, ...).

Thứ hai, cần cải thiện sự thuận tiện và hiệu quả trong quá trình sử dụng hệ thống như: (1) tối ưu hóa giao diện hệ thống, (2) đơn giản hóa các thao tác sử dụng và (3) tương thích tốt với nhiều hệ điều hành cũng như thiết bị.

Thứ ba, cần xây dựng đội ngũ vận hành E-Learning mạnh mẽ, hỗ trợ tốt cho giảng viên và sinh viên trong quá trình sử dụng hệ thống, đồng thời tăng cường tổ chức nhiều chương trình tập huấn, hướng dẫn sử dụng hệ thống E-Learning.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thanh Điện (2017), Nguyễn Thái Nghe, Các mô hình E-Learning hỗ trợ dạy và học, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 103-111.
2. Phan Thanh Toàn (2017), E-Learning 4.0 - hệ thống học tập trực tuyến thông minh, Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia “Đào tạo trực tuyến 4.0 trong thời kỳ cách mạng công nghiệp”.
3. Bùi Phương Dung (2017), Mô hình đào tạo trực tuyến được ứng dụng trong các trường đại học Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia “Đào tạo trực tuyến 4.0 trong thời kỳ cách mạng công nghiệp”.
4. M.U.Paily, E-Learning - Concept and characteristics, 2010.
5. Website: <https://www.elearninglearning.com>.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH, SINH VIÊN GÓP PHẦN THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

*Nguyễn Thị Thanh Thương**

Tóm tắt: Chiến lược phát triển bền vững của UICN, UNEP, WWF đã chỉ ra: “Đạo đức tạo nên một cơ sở cho phát triển bền vững”. Đạo đức trở thành yếu tố cơ bản nhất, có vai trò quyết định đến nhận thức và hoạt động thực tiễn của mỗi cá nhân nhằm hướng đến mục tiêu phát triển hài hòa kinh tế - xã hội - môi trường. Học sinh, sinh viên là những người chủ tương lai của mỗi quốc gia. Giáo dục đạo đức cho học sinh, sinh viên nhằm nhằm thôi thúc họ thực hiện nghĩa vụ đạo đức vì lợi ích của cộng đồng, xã hội và bản thân; nhận thức đúng đắn về các giá trị đạo đức truyền thống, các giá trị đạo đức mới, các vấn đề về đạo đức kinh tế, đạo đức môi trường... từ đó có hành vi, thái độ phù hợp trong các hoạt động thực tiễn; nhằm tạo ra đội ngũ cán bộ nguồn chủ chốt đủ đức, đủ tài làm việc cho văn phòng phát triển bền vững, giúp thực hiện công tác tuyên truyền, vận động.

Từ khóa: Phát triển bền vững, giáo dục đạo đức, học sinh - sinh viên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, phát triển bền vững là một vấn đề không còn mấy xa lạ đối với mỗi quốc gia. Sự thay đổi nhanh chóng và phức tạp của các vấn đề toàn cầu khiến cho phát triển bền vững luôn là vấn đề “nóng” và cấp bách. Kể từ khi thuật ngữ này bắt đầu xuất hiện (năm 1980) cho đến nay, các mục tiêu, nguyên tắc, tiêu chí của phát triển bền vững ngày càng được cụ thể hóa và trở thành mục tiêu chiến lược của các nước trong quá trình phát triển và hội nhập. Từ những mục tiêu ban đầu về việc phát triển hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường, phát triển bền vững đã được cụ thể thành những yêu cầu về xóa đói, giảm nghèo; bình đẳng giới, bình đẳng trong giáo dục; tăng trưởng kinh tế hiệu quả, bền vững; đảm bảo nguồn năng lượng, bảo vệ môi trường...

Tuy không trực tiếp xuất hiện trong các tiêu chí mà Liên hợp quốc đưa ra nhưng đạo đức là một nhân tố rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong việc thực hiện thành công mục tiêu của phát triển bền vững. Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên quốc tế IUCN, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc UNEP, Quỹ Quốc tế bảo vệ thiên nhiên WWF đã soạn thảo Chiến lược phát triển bền vững, trong đó xác định: “Đạo đức tạo nên một cơ sở cho phát triển bền vững”¹. Dựa trên nền tảng này, các tổ chức trên đề nghị: “Phải đề cao đạo đức của thế giới về phát triển bền vững; mở rộng và tăng cường giáo dục môi trường; thừa nhận và cải tiến ý thức tập thể và cộng đồng về phát triển bền vững; chấp nhận luật pháp và sáng kiến củng cố các biện pháp phát triển bền vững”²(IUCN, UNEP, WWF, 1989).

Ngày 17/8/2004 Chính phủ đã ra quyết định số 153/2004/TTg ban hành văn bản “**Định hướng Chiến lược về phát triển bền vững ở Việt Nam - (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)**”. Nội

* TS. Học viện Quản lý giáo dục..

¹ <http://www.vacne.org.vn/phan-trien-ben-vung-o-viet-nam-hien-trang-thach-thuc-va-giai-phap/2149.html>.

² <http://www.vacne.org.vn/phan-trien-ben-vung-o-viet-nam-hien-trang-thach-thuc-va-giai-phap/2149.html>.

dung của Định hướng chiến lược về phát triển bền vững bao gồm mục tiêu dài hạn, những nguyên tắc, những lĩnh vực ưu tiên, những định hướng về chính sách và biện pháp tổ chức thực hiện phát triển bền vững. Định hướng chiến lược đề ra khung chính sách để các ngành, các địa phương, các tổ chức xã hội thiết kế và thực hiện chương trình hành động tiến tới phát triển bền vững.

Phát triển bền vững nhằm hướng đến mục tiêu các thế hệ sau vẫn tiếp tục được khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên mà các thế hệ trước đã để lại. Vì vậy, trong chương trình hành động hướng tới mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, chúng ta không chỉ đề cập đến trách nhiệm của thế hệ hiện tại mà việc giáo dục cho thế hệ sau, giáo dục cho học sinh, sinh viên ý thức về tầm quan trọng của phát triển bền vững cũng là nhiệm vụ không thể xem nhẹ. Từ công tác đó, học sinh, sinh viên có thể có được những nhận thức đúng đắn, hiểu được vị trí, vai trò hiện tại và trong tương lai của mình, tiếp tục kế thừa, phát triển những thành tựu của phát triển bền vững.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái lược về phát triển bền vững

2.1.1. Sự ra đời của thuật ngữ và mục tiêu của phát triển bền vững

Từ năm 1980, Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế IUCN đã nhắc đến phát triển bền vững trong ấn phẩm *Chiến lược bảo tồn Thế giới*. Phát triển bền vững được hiểu là: “Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học”¹. Sau này, Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới WCED chỉ ra khái niệm phát triển bền vững là: “sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”².

Mục tiêu của phát triển bền vững phải hướng đến sự hài hòa trong 3 lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường, bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ.

2.1.2. Các nguyên tắc và tiêu chí của phát triển bền vững

Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc đã đề ra 9 nguyên tắc nhằm xây dựng một xã hội phát triển bền vững: 1, Tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng. 2, Cải thiện chất lượng cuộc sống của con người. 3, Bảo vệ sức sống và tính đa dạng của Trái đất. 4, Quản lý những nguồn tài nguyên không tái tạo được. 5, Tôn trọng khả năng chịu đựng được của Trái đất. 6, Thay đổi tập tục và thói quen cá nhân. 7, Để cho các cộng đồng tự quản lý môi trường của mình. 8, Tạo ra một khuôn mẫu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho việc phát triển và bảo vệ. 9, Xây dựng một khối liên minh toàn cầu. Từ những nguyên tắc trên, các tiêu chí chung của phát triển bền vững được tập trung trong ba lĩnh vực là kinh tế, xã hội và môi trường. Trong lĩnh vực kinh tế, cần đảm bảo cho phát triển nhanh, an toàn, hiệu quả, chất lượng. Sự phát triển này được đo thông qua tăng trưởng GDP và bình quân thu nhập của người dân, cơ cấu kinh tế có sự điều chỉnh hợp lý, công nghiệp và dịch vụ có tỷ trọng cao hơn nông nghiệp, tính hiệu quả của tăng trưởng kinh tế. Trong xã hội, phát triển bền vững được đo thông qua các chỉ số HDI; bình đẳng về giới, thu nhập, giáo dục, y tế; độ chênh lệch giàu nghèo, chênh lệch

¹ https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1t_tri%E1%BB%83n_b%E1%BB%81n_v%E1%BB%AFng.

² https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1t_tri%E1%BB%83n_b%E1%BB%81n_v%E1%BB%AFng.

vùng miền không quá cao... Trong vấn đề môi trường, tiêu chí của phát triển bền vững là đảm bảo tài nguyên đất, nước, không khí, bảo vệ đa dạng sinh học, khai thác các tài nguyên có giới hạn, xử lý ô nhiễm môi trường...¹

Các tiêu chí chung này đã được Liên hợp quốc cụ thể thành 17 mục tiêu và 169 chỉ tiêu cụ thể để từ đó các quốc gia có thể thực hiện theo hoặc đề xuất những mục tiêu, chỉ tiêu phù hợp với tình hình thực tế của quốc gia mình².

2.2. Tình hình thực hiện phát triển bền vững ở Việt Nam

Năm 2004, Chính phủ đã ban hành Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam, Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, và gần đây nhất là Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu phát triển bền vững và 115 mục tiêu cụ thể đặt ra cho Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường.

Quan điểm phát triển bền vững đã được Chính phủ lồng ghép xuyên suốt trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020. Sau 15 năm thực hiện Chương trình nghị sự 21, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển bền vững trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội và môi trường như: phát triển hệ thống, thể chế phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, đạt tốc độ tăng trưởng GDP thường xuyên, giảm nghèo bền vững, phổ cập giáo dục, tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe... Ngày 24/10/2019, World Bank (WB) công bố báo cáo về môi trường kinh doanh (Ease of Doing Business) 2020, trong số 190 nền kinh tế được đánh giá, Việt Nam đạt 69,8 trên 100 điểm, xếp thứ 70³; tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước còn dưới 4%⁴; tăng trưởng GDP năm 2019 của Việt Nam đạt 7,02% so với năm 2018, mức tăng trưởng năm 2019 tuy thấp hơn mức tăng 7,08% của năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của các năm 2011-2017⁵.

Những con số trên đã phần nào phản ánh sự cố gắng, nỗ lực không ngừng nghỉ của Chính phủ và nhân dân trong việc thực hiện các mục tiêu của phát triển bền vững. Song, thực tế, công tác này vẫn còn những tồn tại nhất định. Nhận thức về phát triển bền vững của không ít cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và nhiều người dân còn chưa đầy đủ, thiếu thống nhất; các chính sách kinh tế - xã hội còn thiên về tăng trưởng nhanh về kinh tế và ổn định xã hội mà chưa quan tâm đầy đủ, đúng mức đến tính bền vững khi khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, gắn với bảo vệ môi trường... Đặc biệt, những vấn đề cơ bản, nền tảng thúc đẩy mỗi cá nhân thực hiện trách nhiệm, bổn phận của mình là đạo đức và nghĩa vụ đạo đức chưa được quan tâm đúng mức, chưa được đặt thành một mục tiêu cụ thể trong chiến lược phát triển bền vững.

2.3. Vai trò của giáo dục đạo đức cho học sinh, sinh viên trong thực hiện phát triển bền vững

Để tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt được và khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam

¹ Xem: <https://moitruong.com.vn/phat-trien-ben-vung/chien-luoc-chinh-sach/the-nao-la-su-phat-trien-ben-vung--1993.htm>.

² https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1t_tri%E1%BB%83n_b%E1%BB%81n_v%E1%BB%AFng.

³ <https://bvsc.com.vn/News/20191024/717547/wb-viet-nam-xep-thu-70-190-ve-moi-truong-kinh-doanh.aspx>.

⁴ <https://www.nhandan.org.vn/xahoi/item/42750402-ty-le-ho-ngheo-binh-quan-ca-nuoc-con-duoi-4.html>.

⁵ <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/tang-truong-gdp-trong-10-nam-qua-cua-viet-nam-318959.html>.

đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các bên liên quan tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030. Các nội dung liên quan đến đạo đức xã hội, giáo dục đạo đức cho học sinh, sinh viên cần được bổ sung vào trong Kế hoạch hành động và phải thực sự trở thành cơ sở nền tảng cho phát triển bền vững.

Ngay từ lúc này, trong công tác giáo dục và bồi dưỡng thế hệ trẻ, học sinh, sinh viên, các nội dung về phát triển bền vững cần được lồng ghép trong quá trình học tập. Các vấn đề về ý thức đạo đức với môi trường xung quanh như: giữ gìn sạch sẽ cảnh quan, sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng điện nước, ý thức bảo vệ môi trường...; thực hiện các chuẩn mực đạo đức xã hội để hình thành tư duy về bình đẳng giới, tôn trọng và quan tâm đến cộng đồng, thực hiện trách nhiệm xã hội... cần được lồng ghép trong các môn học, các hoạt động ngoại khóa để học sinh, sinh viên dần dần hình thành ý thức đạo đức tích cực, tạo nên căn cơ nền tảng cho hành động và thái độ sau này của họ.

Giáo dục đạo đức cho học sinh, sinh viên có vai trò vô cùng quan trọng đối với việc triển khai, thực hiện kế hoạch, mục tiêu phát triển bền vững của đất nước bởi những lí do sau:

Trước hết, giáo dục đạo đức cho học sinh, sinh viên nhằm thôi thúc họ thực hiện nghĩa vụ đạo đức vì lợi ích của cộng đồng, xã hội và bản thân.

Trong cuộc sống thực tiễn, mỗi người đều phải tham gia vào vô số các mối quan hệ, biểu hiện thái độ và thực hiện hàng loạt các hành động liên tiếp. Những điều này sẽ trực tiếp làm hình thành nên thói quen, cá tính, nhân cách và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của cá nhân và cộng đồng. Mặc dù đều có vai trò điều chỉnh hành vi của con người nhưng pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự bắt buộc mỗi cá nhân phải tuân thủ, còn đạo đức là hệ thống các chuẩn mực con người tự nguyện thực hiện. Nghĩa vụ đạo đức là trách nhiệm của mỗi người trong thực hiện các chuẩn mực đạo đức xã hội một cách tự nguyện, tự giác nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội và bản thân. Giáo dục đạo đức có vai trò quan trọng giúp cho học sinh, sinh viên hiểu về nghĩa vụ đạo đức và tự giác thực hiện nghĩa vụ đạo đức như là một trong những mục tiêu cơ bản của tồn tại.

Môi trường đạo đức xã hội là điều kiện hình thành, tồn tại và phát triển của đạo đức, nghĩa vụ đạo đức. Mỗi cá nhân thực hiện nghĩa vụ đạo đức của mình trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người (với người khác, với công việc và với tự mình); và đặc biệt có ảnh hưởng sâu rộng đến các quyết định kinh tế và chính trị. Đối với mỗi quốc gia nếu coi kinh tế, chính trị như là cơ thể thì đạo đức và ý thức nghĩa vụ đạo đức của con người sẽ là “linh hồn” của quốc gia đó. Giáo dục cho học sinh, sinh viên về nghĩa vụ đạo đức phải bắt đầu ngay từ khi còn thơ bé và được tiến hành trong suốt cả cuộc đời. Gia đình, nhà trường và xã hội phải cùng phối hợp trong công tác giáo dục đạo đức để mỗi học sinh, sinh viên thực sự cảm nhận được vẻ đẹp tuyệt vời khi thực hành nghĩa vụ đạo đức, từ đó có lối sống nhân ái, lạc quan, sống có lý tưởng, hoài bão, có niềm tin vào chính mình, vào người khác và vào xã hội và có những cống hiến xứng đáng với sự kỳ vọng của xã hội.

Cội nguồn của việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của mỗi quốc gia cũng nằm ở ý thức của mỗi con người trong việc tích cực, chủ động thực hiện các hoạt động cá nhân góp phần vào mục tiêu chung. Nghĩa vụ đạo đức không thể chỉ là những giá trị tinh thần mà còn phải được thể hiện trong đời sống hiện thực, làm nên những giá trị cuộc sống đích thực và góp phần làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn, thúc đẩy quá trình phát triển, tiến bộ xã hội. Vì vậy, giáo dục đạo đức và thực hiện nghĩa vụ đạo đức phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, phải luôn gắn bó mật thiết

với các vấn đề của đời sống xã hội và làm cho mỗi học sinh, sinh viên đều nhận thức được và đi đến tự giác, tự nguyện, và tận tâm hành động, ứng xử đúng với hệ các giá trị đạo đức xã hội. Chỉ có như vậy, sự phát triển mới đạt được đến tiêu chuẩn bền vững, lâu dài.

Thứ hai, giáo dục đạo đức giúp cho họ nhận thức đúng đắn về các giá trị đạo đức truyền thống, các giá trị đạo đức mới, các vấn đề về đạo đức kinh tế, đạo đức môi trường... từ đó có hành vi, thái độ phù hợp trong các hoạt động thực tiễn.

Trong bối cảnh đất nước và thế giới có nhiều thay đổi, học sinh, sinh viên có cơ hội tiếp cận thông tin, tri thức qua mạng internet rất sớm và có xu hướng yêu thích, thích nghi nhanh với những xu hướng “hot” của thế giới mạng và thế giới thực. Điều này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự thay đổi thang giá trị đạo đức của xã hội. Nhiều những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc cũng cần có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Những giá trị mới của nhân loại cũng cần có sự tiếp thu chọn lọc, vừa phù hợp với xu thế thời đại nhưng không đi ngược với những giá trị truyền thống, mâu thuẫn với nền văn hóa của dân tộc. Học sinh, sinh viên thực sự cần được giáo dục và định hướng để nhận thức rõ đâu là những giá trị cần duy trì, phát triển, đâu là những yếu tố, thói quen cần khắc phục, loại bỏ để thực hiện tốt hơn mục tiêu phát triển bền vững.

Mục tiêu của phát triển bền vững là phát triển kinh tế, giữ ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ môi trường. Học sinh, sinh viên thực sự là những người chủ tương lai của nước nhà, sẽ kế thừa những thành quả của ngày hôm nay và tiếp tục duy trì sự phát triển ngày mai. Mỗi em đều phải hiểu rõ vị trí, vai trò và nhiệm vụ của mình đối với bản thân, gia đình, xã hội. Kết quả học tập, rèn luyện của các em là những đóng góp trực tiếp vào quá trình xây dựng, phát triển đất nước. Đất nước muốn thực hiện xóa đói, giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế cao, chính trị ổn định, xã hội công bằng, văn minh, môi trường được bảo vệ... thì mỗi cá nhân đều phải nhận thức được tầm quan trọng của sự phát triển hài hòa và thực hiện theo những quy định của pháp luật, những chuẩn mực của hệ thống giá trị đạo đức xã hội.

Phát triển bền vững là chiến lược quan trọng và lâu dài. Toàn Đảng, toàn dân đều cần có trách nhiệm với sự nghiệp ấy. Học sinh, sinh viên càng cần phải hiểu biết và hành động tương xứng với vị trí, vai trò quan trọng của họ trong xã hội. Học sinh, sinh viên cần được trau dồi và rèn luyện ý thức độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường của dân tộc. Phát triển bền vững là yêu cầu không thể không thực hiện vì chính tương lai của các em. Cả thế giới đã và đang từng bước thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững vì một tương lai tốt hơn nữa cho các thế hệ tiếp theo. Nhưng đối với mỗi quốc gia, khi phải đối mặt với hàng loạt những vấn đề nảy sinh, những khó khăn khách quan và chủ quan mang lại thì luôn phải tự dựa vào sức mình là chính. Ngay từ thời điểm này, việc giáo dục, định hướng, bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên về những phẩm chất cần có của một công dân thế kỷ mới cần được thực hiện rộng rãi và mạnh mẽ để mỗi em đều được trang bị, được tạo điều kiện phát triển toàn diện và có ý thức vươn lên không ngừng, thực hiện được những mục tiêu của cá nhân và mục tiêu chung của đất nước.

Thứ ba, giáo dục đạo đức cho học sinh, sinh viên nhằm tạo ra đội ngũ cán bộ nguồn chủ chốt đủ đức, đủ tài làm việc cho văn phòng phát triển bền vững, giúp thực hiện công tác tuyên truyền, vận động.

Trong thời gian qua, nước ta đã có những tổ chức, cá nhân trực tiếp và gián tiếp tiến hành các hoạt động viết tài liệu, tập huấn, tuyên truyền và hướng dẫn thực hiện phát triển bền vững trên phạm vi cả nước. Các kiến thức về phát triển bền vững cũng đã được đưa vào giảng dạy ở một số cơ sở đào tạo cán bộ chủ chốt như Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính quốc gia. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội và Học viện Chính trị thành phố Hồ Chí Minh đã nghiên cứu, biên soạn tài liệu tập huấn và tiến hành mở lớp tập huấn ở một số tỉnh thành. Các tỉnh thí điểm cũng đã

thành lập Ủy ban phát triển bền vững do Phó Chủ tịch tỉnh làm chủ nhiệm, giám đốc sở Kế hoạch và Đầu tư làm phó chủ nhiệm.

Thực tế có thể nhận thấy là đội ngũ cán bộ chuyên trách cho mảng này còn rất mỏng và yếu, đa phần là kiêm nhiệm nên chưa thể dành toàn tâm, toàn lực cho công việc. Công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân, giám sát thực hiện mục tiêu phát triển bền vững chưa được tiến hành sâu rộng, chưa có chế độ ưu đãi đối với cán bộ chuyên trách, các mô hình thí điểm chưa thực sự phát huy được vai trò của mình... Trong bối cảnh các vấn đề phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường ngày càng nảy sinh nhiều những biến đổi, rủi ro, khủng hoảng thì việc đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung nhân lực chuyên trách cho công tác phát triển bền vững ở nước ta càng trở nên cần thiết.

Học sinh, sinh viên Việt Nam là nguồn nhân lực chất lượng cao trong tương lai của đất nước. Họ được học tập, lĩnh hội tri thức và luôn là tầng lớp đi đầu trong tiếp cận tri thức mới, đón đầu xu hướng nhân loại. Khi nhận thức rõ về tầm quan trọng của phát triển bền vững và được đào tạo đúng hướng, đúng chuyên ngành thì họ sẽ trở thành những cán bộ tương lai, thực hiện tốt và yêu nghề, có những sáng tạo và cống hiến xứng đáng. Trong mỗi một lĩnh vực hoạt động, việc biết, hiểu và vận dụng phải được tiến hành bài bản thì sẽ đạt được hiệu quả cao hơn.

3. KẾT LUẬN

Phát triển bền vững nhằm đạt đến mục tiêu cuối cùng là sự tồn tại và phát triển của chính con người. Vì vậy, các chủ trương, chính sách, chương trình nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững cũng phải đặt con người ở vị trí trung tâm. Mặc dù không nằm ở các mục tiêu trước mắt nhưng đạo đức là cơ sở căn bản nhất để thúc đẩy con người thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, vì vậy giáo dục đạo đức, nâng cao ý thức của mỗi người là việc cần được tiến hành song song với các chủ trương, chính sách thì mới đạt được hiệu quả lâu dài. Giáo dục đạo đức cho học sinh, sinh viên làm cơ sở, nền tảng để nhận thức và thực hiện tốt hơn các tiêu chí, mục tiêu của phát triển bền vững chính là nhiệm vụ cần được ưu tiên thực hiện cả trước mắt và lâu dài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đình Hòa (2007), Giáo trình Môi trường và phát triển bền vững (Dành cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng), Nxb Giáo dục.
2. <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/tang-truong-gdp-trong-10-nam-qua-cua-viet-nam-318959.html>.
3. <http://www.vacne.org.vn/phan-tien-ben-vung-o-viet-nam-hien-trang-thach-thuc-va-giai-phap/2149.html>.
4. <https://bvsc.com.vn/News/20191024/717547/wb-viet-nam-xep-thu-70-190-ve-moi-truong-kinh-doanh.aspx>.
5. <https://www.nhandan.org.vn/xahoi/item/42750402-ty-le-ho-ngheo-binh-quan-ca-nuoc-con-duoi-4.html>.
6. <https://moitruong.com.vn/phan-tien-ben-vung/chien-luoc-chinh-sach/the-nao-la-su-phan-tien-ben-vung--1993.htm>.
7. https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1t_tri%E1%BB%83n_b%E1%BB%81n_v%E1%B%B%AFng.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC SINH THÁI CHO SINH VIÊN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Lê Thị Hồng Thuận**

Tóm tắt: Phát triển bền vững đã và đang trở thành mục tiêu, nguyên tắc chủ đạo của đời sống xã hội cho mọi quốc gia trong đó có Việt Nam. Để có thể phát triển bền vững, con người cần phải quan tâm đến sự bền vững cả về mặt sinh thái lẫn về mặt xã hội. Đối với sinh viên Việt Nam - chủ thể của quá trình xây dựng và phát triển đất nước trong tương lai gần, đạo đức sinh thái càng cần được chú trọng, là yêu cầu phẩm chất không thể thiếu trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách. Bài viết đưa ra một số định hướng giáo dục cả về nhận thức, nội dung, phương pháp, điều kiện để nâng cao đạo đức sinh thái cho sinh viên góp phần xây dựng, phát triển con người Việt Nam mới, toàn diện nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Từ khóa: Giáo dục đạo đức sinh thái, phát triển bền vững, sinh viên Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Phát triển bền vững là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Đã đến lúc con người cần phải thay đổi quan niệm trong ứng xử với tự nhiên, từ khai thác theo kiểu thống trị tự nhiên sang khai thác vì mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo sự phát triển hài hòa của con người, xã hội và giới tự nhiên.

Ở Việt Nam, vấn đề này đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, đặc biệt đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng cộng sản Việt Nam đã nêu lên thành một quan điểm hàng đầu là “*Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường*”¹. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016) thì phát triển bền vững đã trở thành một trong những mục tiêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước 2011 - 2020. Định hướng chiến lược về phát triển bền vững ở Việt Nam là một chiến lược khung, bao gồm những định hướng to lớn trên cơ sở hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Có thể nói, *phát triển bền vững dưới quan điểm sinh thái học đó là sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường*. Vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cần phải hướng vào việc khai thác có hiệu quả đối với môi trường tự nhiên, trong khi vẫn tránh được sự hủy hoại và tăng khả năng tái tạo lâu dài của giới tự nhiên. Ở Việt Nam hiện nay, đạo đức sinh thái của sinh viên chưa được chú trọng giáo dục một cách độc lập trong các trường cao đẳng và đại học, mà chủ yếu thông qua các kiến thức về môi trường và bảo vệ môi trường lồng ghép trong các môn học khác nhau, nhằm hình thành ở sinh viên nhận thức, thái độ và hành vi có tính chuẩn mực đối với môi trường. Giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên là một trong những nội dung cơ bản của mục tiêu phát triển kinh tế và nâng cao dân trí. Xét đến cùng, sự phát triển kinh tế phải đi đôi với việc sử dụng

* *ThS. Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.89.

hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống và coi đó là một trong những mục tiêu căn bản, quan trọng như mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm đạo đức sinh thái và giáo dục đạo đức sinh thái

Trước tiên, cần phải khẳng định rằng, *đạo đức sinh thái là một dạng thức đặc biệt của đạo đức xã hội*, là thứ đạo đức được thể hiện trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên (với môi trường sống chung quanh). Là một dạng đặc biệt của đạo đức xã hội, *đạo đức sinh thái bao gồm những quan điểm, quan niệm, tư tưởng, tình cảm, những nguyên tắc, chuẩn mực quy định, điều chỉnh hành vi của con người trong quá trình biến đổi và cải tạo tự nhiên* nhằm phục vụ cho sự sống của con người, cho sự tồn tại và phát triển không ngừng của xã hội trong những điều kiện tự nhiên - xã hội nhất định.

Trong đời sống xã hội, hoạt động giáo dục là một hoạt động quan trọng. Giáo dục là “*Hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của một đối tượng nào đó, làm cho đối tượng ấy dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra*”¹. Về bản chất, giáo dục là một quá trình hình thành nhận thức, tình cảm thái độ đúng đắn, hình thành những thói quen, hành vi văn minh trong cuộc sống, phù hợp với chuẩn mực xã hội ở đối tượng giáo dục. Giáo dục đạo đức sinh thái là một nội dung trong hoạt động giáo dục đạo đức nói chung. Giáo dục đạo đức sinh thái là một hoạt động có mục đích, trong đó chủ thể giáo dục tác động lên đối tượng giáo dục, nhằm hình thành ở họ ý thức, chuẩn mực đạo đức sinh thái, để từ đó họ có thái độ, hành vi đúng đắn trong ứng xử với tự nhiên. Thực chất, giáo dục đạo đức sinh thái là để điều chỉnh một cách tự giác hành vi của con người đối với tự nhiên; cung cấp cho đối tượng giáo dục những chuẩn mực, nguyên tắc trong ứng xử với môi trường tự nhiên, làm cho họ biết quan tâm đến lợi ích của tự nhiên, của cộng đồng xã hội.

2.2. Nội dung giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên

Nội dung giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên rất phong phú, có liên quan đến cấu trúc đạo đức sinh thái. Khi phân tích cấu trúc của đạo đức sinh thái, người ta xem xét nó dưới nhiều góc độ. Mỗi góc độ cho phép chúng ta nhìn ra một lớp cấu trúc xác định. Vì vậy, trong khuôn khổ nghiên cứu, chúng tôi chỉ đề cập tới một số nội dung chủ yếu sau:

Giáo dục ý thức đạo đức sinh thái

Giáo dục ý thức đạo đức sinh thái là “*sự nhận thức một cách tự giác của con người về mối quan hệ giữa con người, xã hội và tự nhiên và các phương thức điều khiển một cách có ý thức các mối quan hệ đó nhằm tạo ra sự hài hòa thật sự giữa xã hội và tự nhiên, tạo những điều kiện phát triển lâu bền cho xã hội*”².

Thứ nhất, giáo dục ý thức đạo đức sinh thái là giáo dục *tri thức đạo đức sinh thái*. Tri thức đạo đức sinh thái là sự hiểu biết về cái thiện, cái ác; cái đẹp, cái xấu; cái đúng, cái sai trong cách ứng xử của con người đối với tự nhiên. Giáo dục tri thức đạo đức sinh thái nhằm giúp sinh viên hiểu biết về các yếu tố của môi trường tự nhiên, mối quan hệ giữa các yếu tố đó với nhau và với con người, xã hội. Sinh viên cần phải ý thức đúng đắn được vị trí, vai trò của mình trong mối quan hệ với tự nhiên. Cần

¹ Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Trung tâm từ điển học, Đà Nẵng - Hà Nội, tr.394.

² Phạm Thị Ngọc Trâm (1997), *Môi trường sinh thái: Vấn đề và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.121.

phải thay đổi thái độ của mình với giới tự nhiên, nêu cao trách nhiệm đạo đức của mình trong việc bảo vệ giới tự nhiên, sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, kết hợp sử dụng cùng với xây dựng, bảo vệ, tái tạo và tôn trọng giới tự nhiên.

Thứ hai, giáo dục đạo đức sinh thái là giáo dục *tình cảm đạo đức sinh thái*. Đây là một trong những những nội dung quan trọng của giáo dục đạo đức sinh thái. Tình cảm đạo đức sinh thái là thái độ rung cảm của sinh viên đối với hành vi của chính bản thân mình và hành vi của người khác trong mối quan hệ đối với tự nhiên, thể hiện sự cảm nhận, rung động của họ trước vẻ đẹp, trước giá trị của tự nhiên. Đứng trước tự nhiên, sinh viên hướng đến việc quan tâm bảo vệ tự nhiên, hay thờ ơ, lạnh nhạt trước tự nhiên điều này phụ thuộc rất lớn vào thái độ, hành động của từng cá nhân sinh viên, nói cách khác, nó phụ thuộc vào nếp sống văn hóa sinh thái của sinh viên. Vì vậy, tình cảm đạo đức sinh thái không chỉ là trạng thái cảm nhận của sinh viên trước tự nhiên, mà còn là năng lực của ý thức, của lý trí trong khai thác, sử dụng, bảo vệ giới tự nhiên vì cuộc sống của con người.

Thứ ba, giáo dục *niềm tin đạo đức sinh thái* cho sinh viên. Niềm tin đạo đức sinh thái là một trong những yếu tố quyết định hành vi đạo đức sinh thái của sinh viên, là cơ sở để bộc lộ những phẩm chất đạo đức sinh thái như: hành động kiên quyết đấu tranh chống lại những thói hư, tật xấu trong quan hệ ứng xử với tự nhiên của họ, của người khác.

Sinh viên có niềm tin yêu đúng đắn đối với tự nhiên, khi và chỉ khi nào họ đã ý thức được vai trò quan trọng của môi trường sinh thái đối với cuộc sống của mình, đồng thời họ có tình yêu tha thiết đối với thiên nhiên. “*Niềm tin và tri thức chỉ coi là có thật khi nó đã đi vào trong con người, đã hòa lẫn với tình cảm và ý chí của con người*”¹. Bởi vậy, giáo dục niềm tin đạo đức sinh thái cho sinh viên là góp phần tạo nên động lực học tập, nghiên cứu, phát minh ra những công nghệ sạch áp dụng vào khai thác và bảo vệ môi trường tự nhiên.

Thứ tư, giáo dục *ý chí đạo đức sinh thái*. Tình cảm đạo đức sinh thái và ý chí đạo đức sinh thái có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nếu ý chí đạo đức sinh thái đúng sẽ soi đường cho tình cảm đạo đức sinh thái đúng, tình cảm đạo đức sinh thái sâu đậm là biểu hiện ý chí đạo đức sinh thái sắc bén. Khi có ý chí đạo đức sinh thái, sinh viên sẽ quyết tâm không thực hiện những hành vi làm tổn hại đến môi trường tự nhiên, đồng thời sẽ kiên quyết đấu tranh để ngăn chặn những hoạt động khai thác rừng, khoáng sản, đất đai, động, thực vật gây khủng hoảng và ô nhiễm môi trường.

Giáo dục chuẩn mực đạo đức sinh thái

Chuẩn mực đạo đức sinh thái là những tiêu chuẩn giá trị đạo đức sinh thái phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội, tạo nên những tính cách tốt đẹp của con người và nhân loại. Vì vậy, nó đã được con người đánh giá, thừa nhận và khái quát thành những khuôn mẫu để con người căn cứ vào đó tự xem xét, tự đánh giá, tự điều chỉnh hành vi của mình nhằm đáp ứng yêu cầu chung của đạo đức sinh thái xã hội.

Cũng như chuẩn mực đạo đức nói chung, chuẩn mực đạo đức sinh thái có những hình thức biểu hiện và cấp độ biểu hiện rất phong phú, đa dạng. Có thể rút ra một số chuẩn mực đạo đức sinh thái cơ bản đối với sinh viên như sau:

¹ Lê Văn Hồng, Nguyễn Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành (2007), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Dùng cho các trường Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm)*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội, tr.149.

Thứ nhất, tiết kiệm trong tiêu dùng, tự nguyện, tự giác tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong các hoạt động tiêu dùng. Đây là một chuẩn mực đạo đức sinh thái quan trọng. Bởi lẽ, quan hệ giữa sinh viên với môi trường được biểu hiện rõ nét thông qua cách thức tiêu dùng, sử dụng các tài nguyên thiên nhiên của họ. Thông qua giáo dục đạo đức sinh thái giúp sinh viên hiểu được rằng, các tài nguyên thiên nhiên trên trái đất không phải là vô hạn, mỗi sinh viên cần tuân theo các phương thức bảo vệ tự nhiên, thông qua chính thói quen tiêu dùng để thực hiện việc bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo khả năng tái tạo và tự phục hồi của môi trường tự nhiên.

Thứ hai, tôn trọng, bảo vệ sự sống và tính đa dạng sinh học. Đây là một chuẩn mực đạo đức sinh thái cần thiết đối với sinh viên. Bởi lẽ, đa dạng sinh học có vai trò to lớn mà không gì có thể thay thế được đối với sự tồn tại, phát triển của sinh vật và con người. Đa dạng sinh học không những cung cấp trực tiếp các phúc lợi cho xã hội như lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, thuốc chữa bệnh mà còn có giá trị đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ sinh học, trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, y tế, du lịch...

Thứ ba, thực hành nếp sống văn hóa sinh thái trong ứng xử với thiên nhiên. Đây là một chuẩn mực đạo đức sinh thái cơ bản đối với sinh viên. Nếp sống văn hóa sinh thái được hiểu là “*tình yêu đối với thiên nhiên, sống hòa hợp với thiên nhiên, luôn tôn tạo và bảo vệ vẻ đẹp và sự trong sạch của thiên nhiên được thể hiện từ nhận thức, lối tư duy đến hành vi ứng xử của con người*”¹. Vì vậy, khi sinh viên thực hiện nếp sống văn hóa sinh thái, họ sẽ có thái độ tôn trọng và yêu quý thiên nhiên, tự nguyện, tự giác bảo vệ môi trường tự nhiên.

Giáo dục giá trị đạo đức sinh thái

Xét theo thời gian, giá trị đạo đức sinh thái có thể phân thành giá trị đạo đức sinh thái truyền thống và giá trị đạo đức sinh thái hiện đại. Mỗi dân tộc đều có giá trị đạo đức sinh thái truyền thống của mình do lịch sử để lại. Đạo đức sinh thái truyền thống Việt Nam được hình thành trên cơ sở những quan niệm, triết lý dân gian và chịu ảnh hưởng của những tư tưởng đạo đức Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo. Những giá trị đạo đức sinh thái truyền thống Việt Nam được biểu hiện cụ thể như sau: quan niệm “Thiên - Địa - Nhân hợp nhất”, quan niệm “Mưu sự tại Nhân, thành sự tại Thiên”, quan niệm “Nhân định thắng Thiên”... Những giá trị tốt đẹp trong đạo đức sinh thái truyền thống nói trên, đã góp phần tạo nên những giá trị truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, cần phải kế thừa, phát triển những giá trị đạo đức truyền thống cho phù hợp với thực tiễn đất nước. Ngày nay, sống hài hòa với thiên nhiên phải tuân theo nguyên tắc phát triển bền vững - một nguyên tắc của lối sống hiện đại được toàn nhân loại quan tâm.

Giáo dục hành vi đạo đức sinh thái

Ý thức, chuẩn mực và giá trị đạo đức sinh thái phải được thể hiện bằng hành động (hành vi) cụ thể thì mới đem lại những lợi ích cho xã hội và ngăn ngừa được điều ác. Hành vi đạo đức sinh thái của con người được nảy sinh trên cơ sở của ý thức đạo đức. Hành vi đạo đức sinh thái của sinh viên được điều chỉnh, quy định bởi những chuẩn mực, quy tắc đạo đức sinh thái nhất định, thể hiện ở những hoạt động tự giác, tích cực của sinh viên về tiêu dùng, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái.

¹ Lê Trần Bảo (2005), *Văn hóa sinh thái - nhân văn (Giáo dục môi trường)*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr.166.

Hành vi đạo đức sinh thái đòi hỏi chủ thể đạo đức phải tự giác, tự nguyện điều chỉnh hành vi của mình trên cơ sở những chuẩn mực đạo đức sinh thái của xã hội. Khi xem xét một hành vi để xem đó có phải là hành vi đạo đức sinh thái hay không, điều quan trọng nhất là phải tính đến tính tự giác của chủ thể hành vi. Để đánh giá một hành vi đạo đức sinh thái, người ta thường căn cứ vào các tiêu chuẩn: tính tự giác, tính có ích, tính không vụ lợi của hành vi đạo đức sinh thái. Hành động tự giác của sinh viên chỉ diễn ra khi họ đã ý thức được đầy đủ mục đích, ý nghĩa hành vi đạo đức sinh thái của mình.

Giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên theo bản chất nhân văn cần phải quan tâm tới việc thực hành đạo đức sinh thái trong hoạt động hàng ngày của sinh viên. Những hành vi, cử chỉ đạo đức sinh thái bao giờ cũng được bắt nguồn từ những tình cảm, cảm xúc trong sáng, không vì sự tính toán ích kỷ, vụ lợi, nhỏ nhen, tầm thường nào của cá nhân sinh viên.

2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên Việt Nam hiện nay

Một là, tiếp tục xây dựng và bổ sung, hoàn thiện pháp luật về môi trường và bảo vệ môi trường sinh thái. Luật pháp là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành, thực hiện và nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội và phát triển bền vững đất nước. Vì vậy, cần tiếp tục xây dựng và bổ sung, hoàn thiện pháp luật về môi trường và bảo vệ môi trường. Để nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, việc giáo dục đạo đức sinh thái có một vai trò quan trọng. Tuy nhiên, để thực hiện được điều đó cần tiếp tục xây dựng hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, gắn giáo dục đạo đức sinh thái với giáo dục pháp luật bảo vệ môi trường. Bởi lẽ, đạo đức và pháp luật là những hình thái ý thức xã hội để điều chỉnh hành vi của con người. Vì vậy, nếu giáo dục đạo đức tốt sẽ tạo tiền đề cho việc giáo dục pháp luật tốt.

Hiện nay, Việt Nam vẫn chưa xây dựng được các văn bản pháp luật riêng nhằm bảo vệ các yếu tố môi trường cụ thể. Việc cụ thể hóa điều luật quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của các cá nhân, đơn vị, doanh nghiệp khi gây ra những tổn thất cho môi trường và quy định trách nhiệm đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường... vẫn chưa được chú trọng đúng mức. Hơn nữa, vấn đề trách nhiệm hình sự, dân sự đối với những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường chưa được quy định cụ thể, đầy đủ trong các văn bản pháp luật hiện hành.

Hai là, xây dựng nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên lồng ghép vào các môn học khác cho phù hợp với điều kiện Việt Nam hiện nay.

Về nội dung, chương trình giáo dục đạo đức sinh thái. Thực tế Việt Nam hiện nay, môn học đạo đức sinh thái trong các trường Cao đẳng và Đại học chưa có. Giáo dục đạo đức sinh thái được tích hợp vào các môn học khác. Tuy nhiên, để giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên thông qua các môn học đó có hiệu quả, cũng như đáp ứng chiến lược phát triển giáo dục một cách có hệ thống, cần phải xây dựng được nội dung, chương trình giáo dục đạo đức sinh thái phù hợp cho sinh viên. Nội dung, chương trình giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên cần phải đáp ứng được một số yêu cầu sau: *Thứ nhất*, xây dựng nội dung, chương trình giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên phù hợp với mục tiêu giáo dục, có tính khoa học và đảm bảo tính giáo dục toàn diện. *Thứ hai*, xây dựng nội dung, chương trình giáo dục đạo đức sinh thái phải phù hợp với đối tượng giáo dục. Đây là một đòi hỏi quan trọng trong công tác giáo dục. Với mỗi một đối tượng giáo dục yêu cầu phải có một nội dung, chương trình giáo dục phù hợp. *Thứ ba*, xây dựng nội dung, chương trình giáo dục đạo đức sinh thái phải có tính

khả thi, gắn chặt với yêu cầu phát triển đất nước, phải tạo được sự chuyển biến nhận thức, tư duy, tăng sự hiểu biết và thay đổi hành vi của người học.

Về phương pháp giáo dục đạo đức sinh thái. Yêu cầu của việc đổi mới phương pháp giáo dục là phải phát huy được tính tích cực, chủ động, tư duy sáng tạo của sinh viên, giúp cho sinh viên khả năng thích ứng cao với sự biến đổi của thực tiễn, từ đó hình thành động lực tự học của sinh viên, để họ tự hoàn thiện bản thân. Hiện nay, ở Việt Nam, đạo đức sinh thái chưa phải là một môn học riêng biệt, giáo dục đạo đức sinh thái được thực hiện thông qua các bộ môn khoa học khác. Vì vậy, giáo dục đạo đức sinh thái sử dụng nhiều phương pháp dạy học của các bộ môn. Do đó, ngoài các phương pháp chung như thuyết trình, thảo luận, trò chơi... giáo dục đạo đức sinh thái còn có thể sử dụng các phương pháp khác như: tham quan thực tế, phương pháp hoạt động thực tiễn, tiếp cận kỹ năng sống...

Ba là, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên giảng dạy về đạo đức sinh thái từ các môn học khác nhau. Để giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên, cần tiến hành bồi dưỡng giảng viên của các môn học có lồng ghép nội dung giáo dục môi trường, bổ túc thêm cho họ kiến thức về đạo đức sinh thái. Tạo sự chuyển biến trong nhận thức của đội ngũ giảng viên về đạo đức sinh thái, về giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên được xem là khâu quyết định đầu tiên. Việc đào tạo và bồi dưỡng cần chú trọng tập trung vào những nội dung cơ bản: “*nâng cao tri thức, đổi mới phương pháp giảng dạy, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp và nâng cao trách nhiệm xã hội*”¹, cần coi trọng việc truyền thụ cho sinh viên cách tiếp cận những tri thức mới, phương pháp đề xuất và giải quyết những vấn đề thực tiễn, đồng thời truyền thụ cho sinh viên khát vọng sáng tạo và vươn lên trong học tập.

Bốn là, đa dạng hóa hình thức giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên. Đạo đức sinh thái của sinh viên thể hiện thông qua nếp sống, hành động và phải dựa trên sự tự giác của từng sinh viên. Sự tự giác này được bắt đầu, không ngừng phát triển và củng cố qua các hình thức giáo dục đạo đức sinh thái, từ giáo dục ở gia đình đến giáo dục trong nhà trường và ngoài xã hội. Bởi vậy, để nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên cần phải chú ý tới một số hình thức giáo dục cơ bản sau:

Thứ nhất, giáo dục đạo đức sinh thái thông qua các môn học khác nhau trong nhà trường. Qua các môn học như: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Mỹ học, Toán học, Vật lý, Hóa học, Văn học, Địa lý... giúp cho sinh viên nhận thức rõ được đặc điểm của môi trường tự nhiên, vai trò của nó đối với đời sống xã hội loài người, những tác động của con người làm cho môi trường tự nhiên biến đổi, hậu quả của nó. *Thứ hai*, giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên thông qua các hình thức nghiên cứu khoa học thực hiện các bài tập, tiểu luận, đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến các lĩnh vực môi trường. *Thứ ba*, giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên thông qua hoạt động ngoại khóa, tham quan. Hình thức hoạt động ngoại khóa có vị trí và ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với hoạt động tự giáo dục của sinh viên. *Thứ tư*, kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên; giáo dục đạo đức sinh thái thông qua các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên; giáo dục đạo đức sinh thái thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Đây là hình thức có khả năng phổ biến sâu rộng, kịp thời thông tin về tình trạng môi trường, hậu quả do biến đổi khí hậu gây ra.

Năm là, phát huy vai trò chủ động, tích cực và sáng tạo của sinh viên trong học tập, nhằm nâng cao ý thức và hành vi đạo đức sinh thái. Để có sự chuyển hóa từ tri thức đạo đức sinh thái, tình cảm đạo đức sinh thái, ý chí đạo đức sinh thái thành hành vi đạo đức sinh thái, đòi hỏi phải thông qua

¹ Đặng Thái Giáp (2000), “Đạo đức và pháp luật với an ninh trật tự trong nền kinh tế thị trường”, Tạp chí *Cộng sản*, số 2/2000, tr.27.

quá trình chủ động tự học của sinh viên. Để phát huy được tính chủ động, tích cực, tự giác, sáng tạo trong hoạt động tự giáo dục, rèn luyện đạo đức sinh thái của sinh viên, cần tập trung và một số vấn đề sau: Một là, nâng cao nhận thức về vai trò tất yếu của tự học, tự rèn luyện đạo đức sinh thái của sinh viên. Hai là, xây dựng kế hoạch học tập và nghiêm túc thực hiện kế hoạch tự học, tự rèn luyện đạo đức sinh thái. Ba là, gắn việc tự học, tự rèn luyện đạo đức sinh thái với việc thực hiện và giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

3. KẾT LUẬN

Ở Việt Nam hiện nay, giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên được coi là một trong những biện pháp lâu dài, cơ bản vì mục tiêu phát triển bền vững. Để nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên cần thực hiện đồng bộ những giải pháp giáo dục đạo đức sinh thái, đòi hỏi sự phối hợp của tất cả các lực lượng giáo dục trong nhà trường với giáo dục gia đình và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trần Bảo (2005), *Văn hóa sinh thái - nhân văn (Giáo dục môi trường)*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đặng Thái Giáp (2000), “Đạo đức và pháp luật với an ninh trật tự trong nền kinh tế thị trường”, Tạp chí *Cộng sản*, số 2/2000.
4. Lê Văn Hồng, Nguyễn Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành (2007), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Dùng cho các trường Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm)*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
5. Phạm Thị Ngọc Trâm (1997), *Môi trường sinh thái: Vấn đề và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Trung tâm từ điển học, Đà Nẵng - Hà Nội.

GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC - XU THẾ TẤT YẾU CỦA GIÁO DỤC THÔNG MINH

Trần Thị Phúc An*

Tóm tắt: *Dạy học các môn Lý luận chính trị theo hướng phát triển năng lực là một phương thức tiếp cận góp phần quan trọng trong việc gắn kết chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn nhằm phát huy tối đa năng lực của người học. Bài viết tập trung làm rõ khái niệm giáo dục thông minh và phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực; những tác động của giáo dục thông minh đến việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị và tính tất yếu của việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị theo hướng phát triển năng lực trong bối cảnh hiện nay.*

Từ khóa: Lý luận chính trị; phương pháp giảng dạy; phát triển năng lực; giáo dục thông minh.

1. MỞ ĐẦU

Các môn Lý luận chính trị có vai trò quan trọng trong việc hình thành thế giới quan khoa học cho sinh viên và biến những tri thức mà sinh viên tiếp nhận được thành những giá trị, niềm tin, lý tưởng, lập trường; trang bị cho sinh viên thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học; hình thành được tính độc lập trong tư duy và sử dụng được lý luận, tri thức, kinh nghiệm để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn. Tuy nhiên, hiện nay phần lớn giảng viên giảng dạy các môn học này thường sử dụng phương pháp thuyết trình là chủ yếu, theo hướng tiếp cận nội dung (có nghĩa là giảng viên biên soạn bài giảng và yêu cầu sinh viên thuộc những nội dung nhất định, mang tính chất định trước). Điều đó phần nào chưa thu hút được sự chú ý, chưa tạo được sự hứng thú, tích cực học tập của sinh viên. Vì thế, đòi hỏi các giảng viên Lý luận chính trị cần chủ động, sáng tạo trong việc đổi mới phương pháp dạy học; từng bước áp dụng các phương pháp, phương tiện dạy học hiện đại theo hướng phát triển năng lực nhằm phát huy tối đa nội lực của sinh viên, hướng tới việc tổ chức cho sinh viên học tập thông qua các hoạt động, tạo mọi điều kiện để người học phát huy một cách sáng tạo, tích cực, chủ động, giúp họ nâng cao bản lĩnh chính trị; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. NỘI DUNG

2.1. Giáo dục thông minh và phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực

Giáo dục thông minh (Smart Education) (hay còn gọi là Giáo dục 4.0) là nền giáo dục có sự hỗ trợ rất nhiều của công nghệ, cung cấp cho người học chương trình học tập “mọi lúc, mọi nơi”, phù hợp với nhiều đối tượng đào tạo khác nhau (khả năng thích nghi cao), cá nhân hóa nội dung đào tạo. Giáo dục 4.0 có sự thay đổi lớn trong mục tiêu và cách thức đào tạo, chuyển từ truyền thụ kiến thức cho số đông sang khai phóng tiềm năng, đồng thời trao quyền sáng tạo cho từng cá nhân. Người dạy sẽ chuyển sang vai trò mới là người thiết kế, xúc tác, cố vấn và tạo môi trường học tập. Với nội dung

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

học tập được số hóa, người học sẽ có một lộ trình học tập riêng, có thể lựa chọn nội dung phù hợp với mục tiêu đào tạo. Hệ thống học tập số hóa cũng cung cấp phản hồi về hiệu quả học tập cùng với gợi ý cho các nội dung học tập tiếp theo. Phạm vi tương tác trong giáo dục 4.0 rất rộng lớn, khoảng cách về địa lý, không gian và thời gian bị xóa nhòa. Môi trường giáo dục không chỉ diễn ra trong phạm vi nhà trường mà mở rộng ra phạm vi toàn cầu. Người học có thể chủ động nghiên cứu tài liệu cũng như tương tác với giảng viên ở mọi thời điểm bằng máy tính hoặc điện thoại thông minh. Sự phát triển của các hình thức học trực tuyến giúp người học tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí.

Năng lực là khả năng huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng để thực hiện thành công một loại công việc trong một bối cảnh nhất định. Một người được đánh giá là có năng lực về một lĩnh vực nào đó, nghĩa là có kiến thức, kỹ năng, thái độ vào một hoạt động cụ thể, trong một điều kiện cụ thể mang lại những giá trị tương ứng. Năng lực có thể được hình thành nhờ sự bền bỉ, kiên trì học tập, rèn luyện và trải nghiệm.

Năng lực người học trong học tập các môn Lý luận chính trị được thể hiện ở việc người học đáp ứng được yêu cầu của môn học; thông qua việc nắm vững những quan điểm khoa học, cách mạng, nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cách mạng, xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng; vận dụng sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn; đáp ứng được yêu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực là khả năng thực hiện có trách nhiệm và hiệu quả các hành động, giải quyết các nhiệm vụ, các vấn đề trong những tình huống khác nhau trên cơ sở hiểu biết, kỹ xảo và kinh nghiệm cũng như sự sẵn sàng hành động. Đó chính là việc giảng viên có phương pháp dạy học theo hướng tích cực, lấy sinh viên làm trung tâm, khơi gợi được niềm đam mê của sinh viên và đặc biệt tạo điều kiện “*học đi đôi với hành; lý luận gắn liền thực tiễn*” để người học vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ mà mình lĩnh hội được vào giải quyết tình huống thực tiễn. Để thực hiện được điều này, mỗi giảng viên cần nhanh chóng thoát khỏi mô hình giáo dục truyền thống, chuyển từ việc trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học; nghĩa là phải thay đổi quan điểm, mục tiêu dạy học: từ chỗ chỉ quan tâm tới việc người học sẽ “*học được cái gì*” đến chỗ quan tâm người học “*làm được cái gì*” thông qua quá trình học tập.

Dạy học theo hướng phát triển năng lực người học ở các trường đại học hiện nay là tất yếu để thu hẹp khoảng cách giữa kiến thức sinh viên được học trong nhà trường với thực tiễn. Có như vậy mới giúp giáo dục đại học Việt Nam tiếp cận và hội nhập được với nền giáo dục tiên tiến trên thế giới và qua đó cũng cụ thể hóa được chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trong chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo hiện nay.

2.2. Những tác động của giáo dục thông minh đến việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị

Giảng dạy các môn lý luận chính trị là quá trình người giảng viên tác động và tái tác động có điều kiện lên hệ thống tri thức các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trong môi trường giáo dục có sự tham gia của sinh viên nhằm mục tiêu giúp sinh viên nắm vững hệ thống tri thức của các môn khoa học đó; đồng thời giúp họ rút ra tinh thần - phương pháp luận, phục vụ nhận thức tri thức chuyên ngành đào tạo và cuộc sống, đem lại cho người học tư duy và những kiến thức, kỹ năng

mới như: Các kiến thức và kỹ năng liên quan đến nhận thức, tư duy hệ thống, tư duy phản biện, kỹ năng thích nghi, kỹ năng sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng tạo lập quan hệ, làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp, sử dụng đa ngôn ngữ, kỹ năng hợp tác, kỹ năng cảm thụ và thẩm thấu đa văn hóa trong môi trường làm việc đa quốc gia. Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về “*Tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*” xác định: “Nâng cao năng lực nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học; tăng cường giáo dục những kỹ năng, kiến thức cơ bản, tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với những yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4”¹.

Giáo dục thông minh đã và đang tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động của các trường đại học, trong đó có giáo dục lý luận chính trị. Nó làm cho hoạt động dạy - học ngày một tích cực hơn, chú trọng xây dựng ý thức tự học, ý thức học tập suốt đời và hình thành các kỹ năng mềm cho sinh viên; làm cho trình độ khoa học công nghệ và kỹ năng công nghệ thông tin của đội ngũ cán bộ, giảng viên được nâng lên tương xứng với hệ thống trang, thiết bị công nghệ hiện đại và đồng bộ được bảo đảm trong môi trường dạy - học thông minh. Lớp học số hóa, lớp học điện tử, các thiết bị thông minh, thiết bị không dây và đa phương tiện kỹ thuật số ảo được phát triển mạnh, khóa học trên thiết bị di động và thiết kế trò chơi học tập là những công nghệ được hình thành trong kỷ nguyên số khiến cho phương thức dạy học được chuyển từ dạy kiến thức sang dạy cách tự học, tự tìm kiếm thông tin.

Các giảng viên giảng dạy các môn Lý luận chính trị có thể vận dụng linh hoạt, sáng tạo những thành tựu mới nhất của khoa học công nghệ hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin vào bài giảng. Điều đó không chỉ tăng tính thuyết phục về mặt khoa học, đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn, giảm bớt sự vất vả trong quá trình lao động sư phạm mà còn cung cấp cho sinh viên những phương tiện tiếp nhận tri thức để chuyển dịch từ môi trường học tập sang môi trường hoạt động thực tiễn. Đồng thời cũng tạo điều kiện cho các giảng viên Lý luận chính trị có thể tiếp cận với nhiều phương pháp dạy học mới khác với các phương pháp giảng dạy truyền thống. Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy các môn Lý luận chính trị ở các trường Đại học, cao đẳng hiện nay, một bộ phận giảng viên có xu hướng lạm dụng công nghệ thông tin, ít chú trọng tính tư tưởng, tính phê phán trong bài giảng, sa vào chiếu - chép nên tính thuyết phục về mặt học thuật chưa cao; chưa thể hiện được vai trò là người “đẫn dắt”, là người hỗ trợ sinh viên tiếp thu kiến thức của môn học trong thời đại khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ như hiện nay.

Với xu thế phát triển của khoa học và công nghệ hiện nay, các trường đại học đã nắm bắt và tạo những điều kiện tốt nhất để sinh viên có thể tiếp cận thông tin bằng cách lắp đặt mạng internet để sinh viên dùng miễn phí. Điều đó giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận thông tin, xử lý thông tin ở mọi lúc, mọi nơi khi có máy tính hoặc điện thoại thông minh và mạng internet. Việc học tập không chỉ thực hiện ở nhà trường mà có thể ở nhà hoặc ở bất cứ đâu. Nếu các em biết cách sử dụng và khai thác một cách hợp lý những điều kiện vật chất hiện có thì đó là những nhân tố giúp các em tốt nhất, hiệu quả nhất trên con đường chinh phục tri thức nhân loại, để đạt đích đến. Nhưng nếu các em sử dụng sai mục đích và khai thác bừa bãi thì vô hình chung các em biến chúng thành những yếu tố kìm hãm, thậm chí “giết chết” bản thân mình. Sinh viên dành nhiều thời gian (thậm chí ngay trong giờ học) để lướt web,

¹ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về “*Tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*” (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Chi-thi-16-CT-TTg-tang-cuong-nang-luc-tiep-can-cuoc-Cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-4-2017-348297.aspx>, truy cập ngày 23 tháng 8 năm 2020).

facebook, game bằng các smartphone, không tập trung chú ý, quan tâm đến bài học. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng học tập của sinh viên. Một số em lại thụ động, có thói quen lười suy nghĩ, không làm theo hướng dẫn của giảng viên; khi được yêu cầu làm một việc gì đó, sinh viên bắt đầu bằng việc tra cứu thông tin trên mạng và sau đó là copy toàn bộ thông tin, không cần phải suy nghĩ, thậm chí không cần đọc và kiểm chứng thông tin đó đúng hay sai, phù hợp với nội dung cần tìm hay không.

Như vậy, cách mạng công nghiệp 4.0 đem đến những cơ hội chưa từng có để phát huy sáng tạo của mỗi người, thúc đẩy nhanh chóng và lan truyền rộng rãi những lợi ích của công nghệ mới. Nhưng đồng thời cách mạng 4.0 cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro với việc các công nghệ mới có thể được sử dụng theo cách thúc đẩy các tiêu cực xã hội, các yếu tố phản con người, phản xã hội, phản văn hóa. Điều đó đòi hỏi các giảng viên Lý luận chính trị cần chủ động, sáng tạo trong việc đổi mới phương pháp dạy học; từng bước áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại (phương pháp dạy học hợp tác, phương pháp đối thoại gợi mở, sử dụng bản đồ tư duy, các tình huống có vấn đề trong giảng dạy...), ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình giảng dạy thông qua hệ thống bài giảng điện tử, giáo án điện tử, hệ thống phim, ảnh tư liệu được trình chiếu trong quá trình giảng dạy... sử dụng các công cụ hỗ trợ kỹ thuật dạy học, các hình thức dạy học trực tuyến như: công cụ hội nghị truyền hình Skype, GoToMeeting, Blue jeans; ứng dụng đàm thoại, chia sẻ tài nguyên Microsoft Teams; ứng dụng OneNote; Stream; ứng dụng phân tích người đọc Reader Analytics; tra từ điển Tflat; App hỗ trợ vẽ mindmap (Mindnode, Simplemind); dịch vụ trực tuyến Wolfram Alpha; công cụ Power BI và các Hệ thống quản lý học tập Blackboard, WebCT, Desire2Learn, ANGEL, Sakai, Moodle... nhằm giúp sinh viên hiểu rõ hơn mục tiêu của môn học về kiến thức, kỹ năng, tư tưởng, giúp họ nâng cao bản lĩnh chính trị; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.3. Tính tất yếu của việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị theo hướng phát triển năng lực người học trước tác động của giáo dục thông minh

Trong công cuộc đổi mới đất nước và xu thế toàn cầu hóa đời sống kinh tế xã hội, nhu cầu xã hội đối với người lao động mới đã và đang từng ngày từng giờ thay đổi theo hướng gắn với năng lực của người lao động theo tiêu chuẩn quốc tế. Vì thế sự nghiệp đổi mới giáo dục đại học nói chung và giáo dục lý luận chính trị nói riêng đang đứng trước những nhiệm vụ vô cùng bức thiết. Đó là đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy năng lực của người học, nhằm đáp ứng được yêu cầu mà giáo dục 4.0 đặt ra. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định cần “Tiếp tục đổi mới việc học tập... lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân có tầm quan trọng chiến lược... Phương pháp giảng dạy và học tập phải sinh động, mềm dẻo, có thực tiễn và phù hợp với từng cấp; tạo được sự hứng thú và có trách nhiệm cho người dạy và người học; người học thích đọc hơn, có trách nhiệm phải học; người dạy có hứng thú hơn, có trách nhiệm cao hơn”¹.

Phương pháp dạy học truyền thống là cách thức dạy học quen thuộc được truyền từ lâu đời và được duy trì qua nhiều thế hệ. Vì vậy, nhiều giảng viên Lý luận chính trị vẫn sử dụng phương pháp này trong quá trình giảng dạy. Về cơ bản, phương pháp dạy học này lấy hoạt động của người thầy là trung tâm dựa trên quá trình tích lũy kiến thức từ giáo trình, bài giảng của thầy. Giảng viên là người

¹ Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), Kết luận số 94-KL/TW về *Tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân*, ngày 28/3/2014.

thuyết trình, diễn giải, sinh viên là người nghe, nhớ, ghi chép và suy nghĩ theo. Giảng viên là chủ thể, là tâm điểm, sinh viên là khách thể, là quỹ đạo. Ưu điểm của phương pháp này là bài giảng rõ ràng, có cấu trúc mạch lạc, có tính hệ thống, tính logic cao, tận dụng được hiệu quả thời gian trên lớp để tập trung giải quyết các nội dung và các bài tập chủ yếu, đảm bảo được tiến độ giảng dạy, hoàn tất chương trình đúng thời hạn.

Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này là thái độ thụ động của sinh viên khi lĩnh hội kiến thức mới, không phát triển được tính năng động và sáng tạo của sinh viên, giờ dạy dễ đơn điệu, buồn tẻ, kiến thức thiên về lý luận, do đó kỹ năng thực hành, vận dụng vào đời sống thực tế bị hạn chế. Bởi vì, người dạy đứng lớp truyền đạt kiến thức cho người học trong khuôn khổ giáo trình, giáo án đã được chuẩn bị sẵn, người học nghe giảng và ghi chép. Tính thụ động tiếp thu kiến thức một chiều bộc lộ ở chỗ những vấn đề trao đổi, các câu hỏi hoặc tình huống người thầy nêu ra đều diễn ra theo kịch bản được người dạy chuẩn bị trước. Chính điều này dẫn đến sự triệt tiêu tính năng động, tư duy sáng tạo của người học, biến người học thành máy nghe, máy chép. Nếu người dạy có sự tâm huyết với nghề, thường xuyên nghiên cứu để bổ sung những kiến thức mới phục vụ cho bài giảng thì nội dung sẽ được truyền tải phong phú hơn. Ngược lại, giảng viên có “độ i” cao sẽ chỉ cần cầm giáo trình để đọc cho sinh viên viết theo một mô típ có sẵn theo kiểu áp đặt, nhồi nhét kiến thức dẫn đến cái gì sinh viên “*cũng biết*” nhưng thực chất hỏi sâu vào từng vấn đề cụ thể thì sinh viên lại “*không biết*”. Việc kiểm tra, đánh giá chủ yếu bằng khả năng “*ghi nhớ*” chứ không chú trọng đến khả năng “*vận dụng kiến thức vào thực tế*”.

Thế giới đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Tốc độ phát triển của khoa học, kỹ thuật, công nghệ phá vỡ tư duy dựa vào kinh nghiệm trước đây. Nó đòi hỏi con người phải liên tục cập nhật kiến thức, thay đổi nhận thức, năng động để thích ứng với nhu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội. Vì vậy, hoạt động dạy học cũng phải thay đổi theo hướng hiện đại hơn, năng động hơn, tích cực hơn đó là phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận năng lực người học.

Nếu như tiếp cận nội dung chủ yếu yêu cầu người học trả lời câu hỏi: Biết cái gì, thì tiếp cận theo năng lực luôn đặt ra câu hỏi: Biết làm gì từ những điều đã biết. Nói cách khác, nói đến năng lực là phải nói đến khả năng thực hiện, là phải biết làm (know-how), chứ không chỉ biết và hiểu (know-what). Như vậy, dạy học theo định hướng phát triển năng lực là mô hình dạy học nhằm phát triển tối đa năng lực của người học, trong đó, người học tự mình hoàn thành nhiệm vụ nhận thức dưới sự tổ chức, hướng dẫn của người dạy. Quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học dựa trên nguyên lý: Học đi đôi với hành; Lý luận gắn với thực tiễn; Giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Nói cách khác những phạm trù, quy luật, nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin; chủ trương, đường lối của Đảng, những quan điểm của Hồ Chí Minh phải gắn với thực tiễn đời sống, giúp người học không chỉ biết học thuộc, ghi nhớ mà còn phải biết sử dụng những tri thức học được để giải quyết các tình huống do cuộc sống đặt ra. Gắn lý luận với thực tiễn không chỉ là một trong những nguyên tắc quan trọng hàng đầu của việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị mà còn khắc phục được sự kinh viện, giáo điều trong nội dung của các bài giảng. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học, học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn”¹.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Viện kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.114.

Quá trình dạy - học trong mô hình giáo dục hiện đại theo quan niệm “Giáo dục phát triển năng lực người học” không chỉ đơn thuần là quá trình truyền thụ tri thức một chiều của giảng viên mà là quá trình truyền thụ tri thức mang tính hợp tác. Sự tương tác giữa thầy - trò trong mô hình giáo dục này được mở rộng tối đa nhằm phát huy mọi tiềm năng còn ẩn chứa của người học. Ba mối quan hệ cơ bản: thầy - trò; trò - thầy và trò - trò tạo thành cấu trúc bên trong, tạo nên chính thể của quá trình dạy học hiện đại. Vị trí, vai trò của giảng viên có sự chuyển dịch căn bản: từ vai trò đơn thuần truyền thụ tri thức sang hỗ trợ, hướng dẫn và là trọng tài trong quá trình tiếp cận, lĩnh hội tri thức của sinh viên. Giảng viên không còn đứng ở vị trí trung tâm của môn học mà đứng bên cạnh, trên cương vị hướng dẫn, định hướng và là người bạn đồng hành cùng sinh viên trên con đường khám phá kho tàng tri thức của nhân loại, tích cực hướng tới việc tổ chức cho sinh viên học tập thông qua các hoạt động, tạo mọi điều kiện để người học phát huy một cách sáng tạo, tích cực, chủ động vận dụng kiến thức vào tình huống mà thực tiễn cuộc sống đặt ra. Giảng viên không chỉ bó hẹp, đóng kín trong việc truyền thụ tri thức khoa học mang tính kinh viện, hàn lâm mà cần hướng dẫn sinh viên cách học và tạo ra môi trường thuận lợi để sinh viên học tập suốt đời. Trong mô hình giáo dục hiện đại, sinh viên sẽ ở vị trí trung tâm của quá trình dạy học. Họ sẽ tìm được rất nhiều nguồn cung tri thức qua sách, báo và các phương tiện truyền thông hiện đại và các trang mạng xã hội như: Google, Facebook, Youtube, Tiktok...

Như vậy, phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận năng lực có những ưu điểm là: Phát huy tối đa nội lực của người học, lấy tự học làm phương thức cốt lõi để học thường xuyên, học suốt đời. Người học có cơ hội thành thạo các kỹ năng cho phép họ ứng dụng kiến thức của mình trong phạm vi môn học hoặc ứng dụng vào các tình huống hàng ngày cũng như tại nơi làm việc. Hoạt động học tập hiệu quả thường đòi hỏi tích hợp các kiến thức liên môn, liên ngành. Sử dụng tối ưu các phương tiện dạy học, đặc biệt là các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông. Tích hợp trang bị tri thức chuyên sâu về chuyên ngành với tri thức nền tảng rộng, phát triển năng lực tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, các kỹ năng cứng, kỹ năng mềm (kỹ năng hợp tác, giao tiếp...), giáo dục các giá trị xã hội, văn hóa thẩm mỹ, phát triển trí tuệ xúc cảm. Tạo môi trường tương tác tích cực giữa giảng viên và sinh viên; tương tác của sinh viên với giáo trình và nguồn học liệu đa dạng, với môi trường xung quanh.

Tuy nhiên, phương pháp này cũng còn tồn tại một số hạn chế nhất định: Môi trường học tập theo hình thức này cần mất nhiều thời gian để có thể vận hành hiệu quả. Việc dành thời gian phát triển các kỹ năng về quy trình cho người học có thể khiến một số nội dung không được truyền tải. Có khối lượng thời gian giới hạn dành cho việc học của người học, vì vậy cần phải xác định và tập trung vào các năng lực then chốt của mỗi môn học. Có thể sẽ rất khó thống nhất về những năng lực then chốt nào là cần thiết và xây dựng hiểu biết rằng không phải mọi dữ kiện đều quan trọng. Giảng viên cần được bồi dưỡng và đào tạo để xây dựng các loại hình môi trường học tập hoặc sử dụng các phương pháp đánh giá để phát huy được tối đa những năng lực tiềm ẩn của sinh viên.

Sự thành công của một giờ dạy theo định hướng phát triển năng lực người học phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là sự chịu khó, chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong suy nghĩ để thiết kế nên các hoạt động dạy học phù hợp của người dạy và tạo ra được sự hưởng ứng, tham gia tích cực từ người học. Do vậy, các giảng viên Lý luận chính trị cần lựa chọn cách truyền thụ tối ưu nhất nhằm chuyển tải nội dung bài giảng đến sinh viên một cách đa chiều, sinh động, kích thích được tư duy sáng tạo, hình thành năng lực giải quyết vấn đề nhanh và hiệu quả. Sinh viên cần linh hoạt, chủ động và sáng tạo trong việc chiếm lĩnh tri thức dưới sự hướng dẫn, điều khiển của giảng viên. Để làm

tốt việc này, giảng viên phải có sự kết hợp nhuần nhuyễn nhiều phương pháp trong cùng một bài giảng, thậm chí ngay trong một đơn vị kiến thức cũng cần linh động trong việc sử dụng các phương pháp giảng dạy để giúp sinh viên hình thành tư duy phản biện khi học tập, nghiên cứu các môn Lý luận chính trị; biết cách bóc tách, tiếp biến các giá trị khoa học ẩn chứa trong từng luận điểm và áp dụng vào việc thực hiện đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước.

3. KẾT LUẬN

Giảng dạy các môn Lý luận chính trị cũng hướng đích giống như các môn khoa học khác trong chương trình đào tạo ở bậc đại học, cao đẳng là phát huy tính tích cực học tập của sinh viên. Đó là thái độ và hành vi chủ động, tự giác, độc lập, sáng tạo trong quá trình học tập để lĩnh hội, tìm hiểu và khám phá các tri thức khoa học. Điều này sẽ biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Tính tích cực học tập đến từ phía sinh viên chứ không phải từ phía người thầy. Nhưng phương pháp giảng dạy của người thầy lại là một yếu tố tác động đến tính tích cực học tập của người học trong việc lĩnh hội các tri thức khoa học. Người thầy là chất xúc tác, hỗ trợ, thúc đẩy, tạo điều kiện cho người học. Vì thế, người thầy cần có bài giảng hấp dẫn, phương pháp giảng dạy cuốn hút giúp người học chiếm lĩnh tri thức, chủ động tổ chức hoạt động học tập của mình một cách khoa học. Do vậy, giảng dạy các môn Lý luận chính trị theo hướng phát triển năng lực của sinh viên là yêu cầu thường xuyên và rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), Kết luận số 94-KL/TW về Tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân, ngày 28/3/2014.
2. Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về “*Tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*” (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Chi-thi-16-CT-TTg-tang-cuong-nang-luc-tiep-can-cuoc-Cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-4-2017-348297.aspx>), ngày truy cập 21/7/2020.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

THÔNG ĐIỆP TỪ ĐẠI DỊCH COVID - 19 DƯỚI GÓC NHÌN CỦA GIÁO DỤC

Đặng Thị Thanh Trâm*

Tóm tắt: *Tiếp cận đại dịch Covid 19 “như là sứ giả gửi những lời cảnh báo sâu thẳm, để giúp con người tỉnh ngộ”¹, bài viết khái quát những hiện tượng thay đổi, những hành xử trái ngược của con người đã và đang xảy ra ở khắp các quốc gia trên thế giới trong thời gian dịch bệnh xảy ra. Đồng thời, đề xuất một số thông điệp giáo dục cốt yếu cần trang bị cho thế hệ trẻ, giúp họ tăng cường “kháng thể văn hóa” trong việc ứng phó với đại dịch ngay tại thời điểm đang diễn ra cũng như với nhiều khủng hoảng tiếp theo một cách hữu hiệu, văn hóa. Cách “tiếp cận thông điệp giáo dục” này là điểm mới của bài viết so với một số công trình nghiên cứu lý luận chính trị về đại dịch COVID - 19 hiện nay.*

Từ khóa: đại dịch Covid 19, thông điệp giáo dục, kháng thể văn hóa.

1. MỞ ĐẦU

Từ khi khởi phát cho đến nay, ngoài những công trình nghiên cứu tiếp cận đại dịch COVID - 19 trên nhiều lĩnh vực thì những “thông điệp” nhân sinh mang tính “giác ngộ” con người được chiêm nghiệm trong thời gian này cũng là một vấn đề đáng chú ý. Tuy vậy, tiếp cận đại dịch dưới góc độ giáo dục, chiêm nghiệm những thông điệp quan trọng để truyền tải cho thế hệ trẻ nhằm tăng cường “kháng thể văn hóa” để họ tiếp tục và sẽ còn phải đối phó, sống chung với nhiều thiên tai, dịch bệnh lớn nhỏ trong tương lai một cách có văn hóa, hiệu quả mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp thiết. Và đây cũng chính điểm đóng góp nổi bật của bài viết này.

2. NỘI DUNG

2.1. Những thay đổi và ứng xử trái ngược của con người trong đại dịch COVID- 19

Sau hơn 2 tháng khởi phát, “COVID - 19” trở thành đại dịch toàn cầu. Dù là sớm muộn khác nhau, song tựu chung đến nay, để bảo vệ sức khỏe nhân dân, hầu hết chính phủ các nước đều tiến hành các biện pháp ứng phó bao gồm: hạn chế đi lại, phong tỏa kiểm dịch, ban bố tình trạng khẩn cấp, sử dụng lệnh giới nghiêm, cách ly xã hội, hủy bỏ các sự kiện đông người, đóng cửa các trường học, cơ sở dịch vụ, kinh doanh không thiết yếu, khuyến khích người dân tự nâng cao ý thức phòng bệnh, hạn chế ra ngoài, đồng thời chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh, học tập, làm việc từ truyền thống sang trực tuyến. Đã gần một năm diễn ra, đại dịch COVID - 19 cùng với các hệ lụy từ cách đối phó gây ảnh hưởng chưa từng có theo chiều hướng khác nhau, đối lập nhau.

Theo chiều hướng tiêu cực, trước hết, đó là sự thiệt hại sinh mạng con người. Tính đến ngày 6/9/2020, đã có 873707 người tử vong.² Số người chết vẫn tiếp tục tăng bởi thế giới chưa có vaccine, chưa dự đoán chính xác thời điểm đại dịch kết thúc. Đại dịch bệnh đã kéo theo sự suy thoái kinh tế

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ Cách ví von của nhà văn Mạc Ngôn..

² <https://ncov.moh.gov.vn/en/-/6847426-57>.

diễn ra toàn cầu. Nhiều chuyên gia lo ngại “những tê giác xám”¹ lại phải đối mặt với “thiên nga đen”² có thể càng làm cho nền kinh tế thế giới sẽ điêu đứng. Sự chia rẽ, xung đột giữa các quốc gia đặc biệt mối quan hệ Mỹ - Trung ngày càng căng thẳng khiến tình hình quốc tế thêm phần phức tạp, khó lường. Dưới góc độ phòng chống dịch bệnh, “chủ nghĩa quốc gia trong sản xuất vaccine” có nguy cơ xảy ra. Trong khi các nước hạn chế xuất nhập cảnh, đóng cửa biên giới lại khiến chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ, thù hận, bài ngoại, phân biệt chủng tộc thừa dịp trỗi dậy; toàn cầu hóa bị đe dọa nghiêm trọng.

Tình trạng bạo lực gia đình và những đối tượng yếu thế như người già, phụ nữ, trẻ em bị xâm hại gia tăng³ trong thời gian thực hiện phong tỏa, cách ly xã hội. Về giáo dục, trường học đóng cửa, học sinh, sinh viên “đi học tại nhà” nhờ sự trợ giúp của các nền tảng kỹ thuật số. Tới ngày 23/3, hệ thống giám sát của UNESCO ghi nhận hơn 1,3 tỷ học sinh, sinh viên nghỉ học do hơn 100 nước và vùng lãnh thổ ban bố tình trạng khẩn cấp và phong tỏa đất nước⁴. Việc học không gián đoạn, song thực tế chỉ có khoảng 60% dân số toàn cầu trực tuyến. Theo phân tích của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), hơn 70% thanh niên học tập hoặc kết hợp học tập với công việc đã bị ảnh hưởng tiêu cực do việc đóng cửa các trường học, trung tâm đào tạo; 65% thanh niên thừa nhận đã học kém hơn do chuyển đổi từ học tại lớp sang học trực tuyến và học từ xa⁵.

Tâm lý căng thẳng, lo âu, thậm chí là hoảng loạn của người dân dẫn đến những hành động thái quá trong tích trữ lương thực, khẩu trang, nhu yếu phẩm diễn ra ở nhiều nước kể cả những nước phát triển, có lối ứng xử văn minh. Thông tin sai lệch trực tuyến thông qua các mạng xã hội và thuyết âm mưu về virus "bùng phát quy mô lớn" "khiến người ta khó tìm được những nguồn uy tín và hướng dẫn đáng tin cậy khi họ cần". Ở chiều hướng khác, nhiều cá nhân tỏ ra “vô cảm” hoặc thiếu ý thức hoặc chỉ nghĩ về lợi ích của mình mà quên đi lợi ích, trách nhiệm với cộng đồng, xã hội. Hàng loạt hành động như nâng giá thiết bị y tế, làm đồ bảo hộ giả, thuốc giả, khẩu trang đã qua sử dụng; không khai báo trung thực; bỏ trốn khu cách ly, không thực hiện giãn cách xã hội... khiến cho công cuộc chống dịch của cộng đồng thêm phức tạp, tốn kém.

Ngược chiều những biểu hiện tiêu cực, thế giới ghi nhận không ít tín hiệu tích cực. Tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường không khí và nước được cải thiện ở nhiều quốc gia. Nhiều hoạt động chia sẻ, giúp đỡ khẩu trang, thiết bị y tế, lương thực... của các quốc gia; các doanh nghiệp, những nhà hảo tâm cho các đối tượng yếu thế diễn ra khắp nơi. Các lực lượng ở tuyến đầu bao gồm đội ngũ nhân lực trong ngành y tế, lực lượng vũ trang tại các vùng biên, các khu cách ly đã hy sinh lợi ích bản thân, không quản nguy hiểm, khó khăn thực hiện nhiệm vụ. Đó là sự sáng tạo, nhanh chóng thay đổi để thích ứng trên nhiều lĩnh vực: giáo dục, công nghệ, kinh doanh... Đó là những giá trị nhân văn về tình cảm gia đình; về ý nghĩa của sự sống, về mối quan hệ của con người với con người, con người với thiên nhiên được thấm thía sâu sắc.

Tóm lại, đại dịch chưa từng có đã làm cho thế giới đổi thay, được/mất khôn lường. Tùy vào mức độ của sự ảnh hưởng, con người đã bộc lộ những ứng xử khác nhau, thậm chí trái ngược nhau theo hướng tốt/xấu trên mọi phương diện, mọi mối quan hệ. Hệ lụy làm bùng phát nhiều cuộc khủng hoảng từ đại dịch.

¹ Hình ảnh ví von về các mối nguy hiểm có khả năng xảy ra khá cao nhưng lại bị bỏ qua.

² Hình ảnh ví von, nói về một sự kiện có tác động cực mạnh đến thị trường và không thể dự đoán trước.

³ <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=222738>.

⁴ <https://giaoducthoidai.vn/nhung-xu-huong-giao-duc-dinh-hinh-do-dai-dich-20200406101415620.html>.

⁵ <https://www.vietnamplus.vn/ilo-danh-gia-tac-dong-cua-dich-covid19-voi-giao-duc-thanh-thieu-nien/657014.vnp>.

2.2. Những “thông điệp” từ đại dịch COVID - 19 cần được giáo dục cho thế hệ trẻ

2.2.1. Sự cần thiết phải gửi thông điệp đến thế hệ trẻ

Trước những ảnh hưởng do đại dịch COVID - 19 gây ra, triết gia người Áo Michael Zichy cho rằng: “Không chỉ một, mà cả một dòng thác biểu tượng sinh ra từ tình trạng hiện tại”¹ đòi hỏi những người tham gia công tác giáo dục và người trẻ đang được giáo dục phải “động tâm” suy nghĩ.

Ngày 11/8, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) nhận định cuộc khủng hoảng do COVID-19 gây ra đang có một tác động lớn đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo thanh thiếu niên, trong đó có khu vực châu Á và Thái Bình Dương. Họ kêu gọi các Chính phủ trong khu vực triển khai các biện pháp cấp bách trên quy mô lớn, có tính mục tiêu nhằm tạo việc làm cho thanh niên, duy trì công tác giáo dục và đào tạo và giảm nhẹ những “vết sẹo” có thể để lại trong tương lai đối với hơn 660 triệu thanh niên trong khu vực².

Trên tập san khoa học Nature đăng tải một số bài nghiên cứu về dịch bệnh COVID -19. Trong đó, các nhà khoa học tìm thấy sự hữu hiệu của các hành vi đeo khẩu trang, rửa tay của các cá nhân khi giao tiếp cộng đồng trong việc giảm sự lây lan virus, và khuyến cáo “yếu tố quan trọng nhất, có lẽ là cách lựa chọn của chính quyền và người dân”³ trong việc ứng phó dịch bệnh trong bối cảnh chưa có vaccine.

Trước đó, đầu tháng 8 năm 2020, Giám đốc khu vực Tây Thái Bình Dương của WHO nhận định: “Đại dịch đang có chiều hướng thay đổi” và cảnh báo: “Những người trong độ tuổi 20, 30 và 40 đang làm gia tăng sự lây lan của virus. Nhiều người còn không biết họ nhiễm bệnh, vì vậy thúc đẩy nguy cơ lây nhiễm cho nhóm người dễ bị tổn thương hơn”⁴. Trong nỗ lực tìm cách vượt qua biến cố trong giáo dục, bà **Laurentien**, đặc phái viên của UNESCO về xóa mù chữ để phát triển cho rằng: “Trong khủng hoảng, tất cả chúng ta nên là người học”⁵.

Như thế, lực lượng thanh thiếu niên với phần đa là học sinh, sinh viên, một mặt, đang và sẽ là đối tượng chịu ảnh hưởng lớn từ đại dịch COVID -19. Mặt khác, một bộ phận thanh thiếu niên vô trách nhiệm, thiếu ý thức lại là tác nhân khiến tình hình dịch bệnh gia tăng phức tạp, khó kiểm soát. Theo khuyến cáo của các chuyên gia từ nhiều lĩnh vực thì tựu chung, quan điểm giải quyết ứng phó với dịch bệnh của đặc phái viên **Laurentien** cho rằng: “Đây là thời điểm để tiếp cận với những người trẻ tuổi và tìm ra những gì nên làm - và không nên làm - để biến việc học của họ trở thành một trải nghiệm thay đổi cuộc sống, không phải là một giao dịch máy móc”⁶ là hết sức cần thiết, hữu hiệu mang tính bền vững.

2.2.2. Nội dung thông điệp từ đại dịch COVID- 19 dưới góc nhìn giáo dục

Thứ nhất, tương lai sẽ thực sự thách thức với người học nếu không theo đuổi tư duy “tự học ở bất cứ đâu, bất cứ khi nào trên mọi nền tảng”

¹ <https://www.goethe.de/ins/vn/vi/kul/ges/dnd/dgd/21817035.html?forceDesktop=1>.

² https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---dcomm/---publ/documents/publication/wcms_734455.pdf

³ Nature 584, 22-25 (2020) doi: 10.1038 / d41586-020-02278-5.

⁴ Dẫn theo <https://vnexpress.net/who-can-hao-bao-dich-da-thay-doi-4148802.html>.

⁵ <https://oecdeditoday.com/overcoming-education-challenges-coronavirus-learners/>.

“Tự học” vốn dĩ là phương pháp học tập hiệu quả, ít tốn kém và phù hợp cho mọi đối tượng. Đây là “bí kíp” của tất cả những người đạt được thành tựu trong cuộc sống xưa nay. Song, trên thực tế, không phải người trẻ nào cũng thực hiện được bởi nó đòi hỏi phải có sự tự giác cao độ của người học. Cuộc khủng hoảng do virus Corona gây ra câu thúc tất cả chúng ta lời cảnh tỉnh giống diết: Nếu không thực sự “tự học ở bất cứ đâu, bất cứ khi nào trên mọi nền tảng” thì chúng ta sẽ bị “bỏ lại phía sau” và chịu nhiều thiệt thòi, bất công.

Để kiểm soát rủi ro từ dịch bệnh, trường học đóng cửa, chuyển sang hình thức học tập trực tuyến trên nền tảng sử dụng các thiết bị công nghệ với nhiều hình thức khác nhau tùy thuộc vào cơ sở thiết bị. Những ưu điểm của hình thức học tập này được các chuyên gia giáo dục và các nhà hoạch định chính sách khẳng định sẽ trở thành xu hướng tất yếu ngay cả khi không còn dịch bệnh, khủng hoảng. Và điều này sẽ giúp giáo dục chuyển từ văn hóa dạy học (teaching culture) sang văn hóa học tập (learning culture). Người học sẽ được trao quyền để tự học theo cách linh hoạt, thường xuyên hợp tác, cả trong và ngoài lớp học theo tốc độ của riêng họ. “Học bất cứ đâu, bất cứ khi nào và học tập suốt đời” sẽ trở thành phong cách học tập của thời đại 4.0.

Tuy nhiên, hiệu quả của quá trình này bị hạn chế bởi thời gian và không gian tương tác, công nghệ và điều kiện của mỗi gia đình. Thực tiễn cho thấy, dù có trang thiết bị đầy đủ nhưng ý thức tự giác của người học kém thì học trên nền tảng nào cũng không hiệu quả. Những số liệu của tổ chức ILO đề cập ở mục trên về những mặt trái của tình trạng “đóng cửa trường, học trực tuyến” minh chứng điều đó. Độ chênh giữa ưu điểm - hạn chế của hình thức học tập trực tuyến càng đòi hỏi người học phải có ý thức tự học và chủ động hơn nữa. Bởi khi phải ở nhà, thời gian chủ yếu là “đổi mặt” với các loại màn hình công nghệ, thiết bị, các bạn trẻ dễ bị lôi cuốn bởi nhiều hình thức giải trí, trò chơi và sao nhãng các bài học. Các gia đình nếu cha mẹ không giành thời gian quan tâm con cái, hoặc không có khả năng quản lý, định hướng con cái trên không gian này thì nguy cơ bị xâm hại, bị bóc lột tình dục, bị dụ dỗ và lừa gạt, hoặc tiếp xúc với những nội dung độc hại, bạo lực vì những kẻ xấu rất đáng lo ngại.¹

Đại dịch kéo dài tấn công nền kinh tế tạo ra cuộc khủng hoảng kép chưa từng có. Thời gian cách ly và giãn cách xã hội đã đưa cuộc khủng hoảng này vào từng căn nhà với hai hiện thực đối lập nhau. Những người yếu thế rơi vào bi kịch cả về kinh tế, tâm lý, sức khỏe, thể chất ngay chính trong khuôn viên chật chội của gia đình mình. Những con số về nạn bạo hành, xâm hại thân thể, tình dục đối với phụ nữ, trẻ em và người già; tỷ lệ ly hôn gia tăng ở nhiều quốc gia chủ yếu là ở bộ phận dân cư này. Ở chiều ngược lại, những người thu nhập cao, ổn định do dựa trên nền tảng của kết quả giáo dục, dù chịu ảnh hưởng về kinh tế song họ không rơi vào bi kịch như bộ phận yếu thế. Thời gian giãn cách xã hội lại là cơ hội để họ thắt chặt tình cảm gia đình, chăm sóc và nâng cấp bản thân với nhiều sáng tạo mới.

Giáo dục thực sự “là một thang máy xã hội quan trọng”. Đỉnh cao cầu kinh tế tri thức dựa trên tài nguyên trí tuệ con người thì giá trị của “thang máy” này càng quan trọng. Người được “hưởng kết quả giáo dục” sẽ lên tầng cao của “giàu có, văn minh, hạnh phúc”, ngược lại, sẽ ở tầng “nghèo nàn, lạc hậu, bất công, bất ổn”. Hiện thực về hố sâu khoảng cách và bất ổn xã hội cùng những biến chuyển nhanh chóng về phương thức, tư duy giáo dục diễn ra trong đại dịch COVID - 19 phải được các nhà giáo dục sử dụng để cảnh tỉnh thế hệ trẻ về giá trị của việc “cố gắng cải thiện và học hỏi” không ngừng

¹ <https://tuoitre.vn/unicef-canh-bao-nguy-co-tre-em-bi-xam-hai-tren-moi-truong-mang-do-covid-19-20200417163322303.htm>.

trên mọi nền tảng, mọi hoàn cảnh để phát triển bản thân nếu không muốn “tiếp tục chu kỳ thiệt thòi” có thể xảy ra trong tương lai.

Thứ hai, trang bị “bộ lọc thông tin” và ứng xử “văn hóa online” cho người trẻ là một trong những nhiệm vụ ngành giáo dục- đào tạo phải thực hiện.

Tìm kiếm thông tin trên mạng xã hội ngày gia tăng bởi sự nhanh, tiện và dữ liệu khổng lồ của nó. Sự hữu ích này không đồng nghĩa với sự chính xác, tin cậy và tốt đẹp của dòng thông tin từ đây. Mỗi ngày, hàng trăm, hàng nghìn dòng chảy tin tức thật/giả, thật - giả lẫn lộn xuất hiện dày đặc trên các trang mạng xã hội.

Tâm lý của nhiều người, nhất là người trẻ, khi tiếp nhận thông tin thường chỉ chú trọng đến độ nhanh nhạy, cập nhật và muốn thể hiện sự “thạo tin” của mình bằng cách nhanh chóng thực hiện các hoạt động “đăng”, “gửi”, “chia sẻ”, “bình luận” mà quên đi việc kiểm nghiệm thông tin bằng “bộ lọc hiểu biết” và “ứng xử văn hóa” của mình. Nhiều người phải trả giá cho sự ngây thơ, vô trách nhiệm hoặc xảo trá của mình khi gia nhập “không gian online” dưới hai góc độ “nhận” và “truyền” thông tin.

Khi virus Corona hoành hành khắp các châu lục, quốc gia, trên mạng xã hội, ngoài vấn nạn tin giả, tin xuyên tạc tràn lan, còn dấy lên hiện tượng bài ngoại, thù hận, kỳ thị, thuyết âm mưu với những phát ngôn đậm tính thù địch, thiếu nhân văn; hình ảnh kích động, hạ nhục người khác dẫn đến chia rẽ, xung đột xã hội rất đáng lo ngại. Mũi nhọn tấn công, kỳ thị nhằm vào những người lớn tuổi hơn hoặc nhóm dễ chịu tác động của dịch bệnh do thực hiện nhiệm vụ như nhà báo, đội ngũ y tá, bác sĩ, những người tố giác... Có phát ngôn cho rằng đây là nhóm "nên hy sinh" để nhường cơ hội cho nhóm khác. Dòng chữ “this is communism” (đây là cộng sản) hoặc “this is tyranny” (đây là bạo ngược/chuyên chế) xuất hiện trên mặt nạ ở cuộc biểu tình chống phong tỏa ở Mỹ lan tràn trên internet. Trên Twitter, nhiều người cổ súy chống lại khuyến cáo đeo khẩu trang của chính quyền, bảo đó là không cần thiết, chỉ cho kẻ yếu hoặc bọn sợ hãi nhút nhát.

Thực trạng của việc tiếp nhận, trao truyền thông tin và ứng xử trên “không gian online” cùng những hệ lụy của nó càng thúc đẩy mục tiêu của ngành giáo dục - đào tạo phải trang bị cho người trẻ “bộ lọc thông tin” và lối “ứng xử văn hóa online”.

Để có bộ lọc thông tin đánh giá độ tin cậy, phân biệt được mức độ trà trộn thật/giả trong bối cảnh khủng hoảng thông tin đòi hỏi người tiếp nhận phải có năng lực tư duy độc lập và tư duy phê phán (phản biện) sắc bén, những năng lực tư duy trình độ cao, không dễ gì có được nếu không được đào tạo nghiêm túc qua các bậc học, nhất là giáo dục đại học.

Để ứng xử tử tế hơn, thông minh hơn, không làm tổn thương, lạm dụng thời gian vô ích của người khác cũng như “xả rác” trên không gian online, đòi hỏi chúng ta “sống chậm lại một chút”, giành thời gian “lọc” tin, cân nhắc hoạt động tiếp theo khi nghĩ đến hiệu ứng thực của nó đối với người khác.

Sản phẩm từ hệ thống giáo dục nói chung, đặc biệt giáo dục đại học phải đảm bảo cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao sở hữu “bộ lọc tin” tốt và lối ứng xử văn hóa với con người trên mọi không gian. Lực lượng “được hưởng kết quả giáo dục” cao này phải tham gia định hướng thông tin cho công chúng góp phần giảm thiểu các hiệu ứng tâm lý đám đông¹ do thiếu hiểu biết và xây dựng văn hóa ứng xử nhân văn trên mọi không gian, bối cảnh.

¹ Xem Freud, Tâm lý học đám đông, (e book), https://drive.google.com/file/d/1-yR8UdX2BhMVqtNUWew_yrAeMy2SzCWw/view

Thứ ba, cần ứng xử có trách nhiệm và hài hòa mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, giữa con người với thiên nhiên bởi chúng ta và vạn vật có sự kết nối, phụ thuộc lẫn nhau.

“Con người phải thay đổi”, “Chúng ta cần phải thay đổi văn hóa về cách tương tác với người khác”¹ và với “thiên nhiên”. Đó là lời kêu gọi/ cảnh báo của các nhà khoa học trên mọi lĩnh vực trong hơn nửa năm đại dịch qua.

Trước hết, về việc thay đổi văn hóa cách tương tác với người khác. Văn hóa phương Tây xuất phát từ tâm thức cá nhân, coi trọng cá nhân. Ngược lại, người châu Á lại tiềm tàng tâm thức cộng đồng, tập thể. Hai loại tâm thức này tuy ẩn kín trong tâm lý nhưng lại chi phối mọi hoạt động xã hội của con người. Ở đây, không luận bàn sự ưu việt của loại tâm thức nào hơn. Nhưng, khi đại dịch tràn tới, mối quan hệ cá nhân - tập thể thực sự đòi hỏi mỗi chúng ta giải quyết một cách hài hòa, không thiên lệch.

Các chính phủ châu Âu trong giai đoạn đầu của đại dịch phải mất thời giờ bàn cãi về sự chuyên chế của chính quyền và vấn đề tự do cá nhân, nên không quyết đoán đưa ra những biện pháp ứng phó, dù là chuyện nhỏ như các cá nhân phải mang khẩu trang khi tiếp xúc với người khác. Sự lo ngại về “tính bầy đàn” làm cho con người phương Tây mất lòng tương trợ và tâm liên kết.² Trong khi đó, các nước coi trọng tính tập thể đối phó với đại dịch tốt hơn. Ở những nước này, dễ nhận thấy nhiều hình ảnh đẹp của sự hy sinh, cống hiến, đóng góp, chia sẻ của các cá nhân, tập thể, doanh nghiệp cho những người yếu thế, cho những người ở tuyến đầu chống dịch. Song song với đó là sự lên án, phẫn nộ của cộng đồng với sự vô cảm, vô trách nhiệm, những ứng xử ích kỷ, trục lợi của một số cá nhân, doanh nghiệp.

Về tâm lý, chưa bao giờ, thông tin về sức khỏe của một cá nhân xa lạ nào đó lại làm cho chúng ta lo lắng, quan tâm. Hiện thực này khiến con người nhận ra rằng, dù là ai, ở địa vị, tôn giáo, màu da, giới tính, quốc tịch nào, chúng ta đều có mối liên hệ chặt chẽ, sống còn với các cá nhân còn lại trên quả địa cầu. Chủ tịch Hội đồng Giám mục Công giáo Đức Georg Bätzing đã nói: “Trận đại dịch này là cơ may của lịch sử... Hy vọng trận dịch này dạy cho chúng ta rằng, tất cả mọi người đều rất phụ thuộc lẫn nhau.”³

Mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau biểu hiện ở cấp vĩ mô chính là biểu hiện mối quan hệ tương hỗ, tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trong việc xử lý khủng hoảng hiện nay. Người đứng đầu Liên hiệp quốc và Tổ chức Y tế thế giới đều kêu gọi các quốc gia đoàn kết, giúp đỡ nhau; coi đây là “một đòi hỏi cấp thiết mang tính đạo đức” và là cách duy nhất để đánh bại “kẻ thù chung vô hình” của nhân loại. Triết gia người Áo Michael Zichy cũng cho rằng cách đối phó với cuộc khủng hoảng này là “một kinh nghiệm tập thể ở quy mô toàn cầu”, “từ đó sinh ra một ý thức thuộc về lẫn nhau, kiến tạo sự thấu cảm và thúc đẩy tình đoàn kết”⁴.

Về sự thay đổi cách ứng xử với thiên nhiên, trong thời gian đại dịch hoành hành, con người “vô tình đối xử” với thiên nhiên một cách tốt hơn. Hệ quả là môi trường không khí, nước ở nhiều thành phố lớn được cải thiện rõ rệt. Hiên nhiên, không phải tất cả thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên Trái Đất đều do con người gây ra. Nhưng con người không thể chối bỏ trách nhiệm của mình trước nhiều thiên tai, dịch bệnh như bão, lũ, lụt, lốc xoáy, hạn hán, ngập mặn, các bệnh ung thư, HIV, các dịch SARS,

¹ *Nature* 584, 22-25 (2020) doi: 10.1038 / d41586-020-02278-5

² <https://giacngo.vn/thoisu/sukienvande/2020/06/06/3AD69B/>

³ Dẫn theo, <https://giacngo.vn/thoisu/sukienvande/2020/06/06/3AD69B/>

⁴ <https://www.goethe.de/ins/vn/vi/kul/ges/dnd/dgd/21817035.html?forceDesktop=1>

MERS, Ebola, COVID-19... xảy ra nhiều hơn, thường xuyên hơn, cường độ ngày càng mạnh hơn, sức tàn phá ngày càng lớn hơn, nguy hại hơn¹. Nhiều công trình khoa học đã tìm thấy, chỉ ra mối liên hệ, nguyên nhân, nguồn gốc của các hiện tượng này đều gắn với hoạt động khai thác, tàn phá tự nhiên của con người. Đại dịch COVID - 19 cảnh báo con người: sự chịu đựng của tự nhiên đã tới giới hạn. Không có cách nào khác là con người phải ứng xử với môi trường thiên nhiên theo hướng thân thiện, hài hòa. Nếu không, “những ngày tươi đẹp của thế giới sẽ không còn nhiều nữa”.

2.3. Đề xuất và khuyến nghị

Những nội dung thông điệp mà bài viết tâm đắc cho rằng cần được “giáo dục” cho thế hệ trẻ, những người có vai trò quan trọng trong ứng phó với dịch bệnh hiện tại cũng như trong chiến lược phát triển đất nước bền vững, thực ra không mới. Phần lớn nội dung thông điệp đều là một trong những mục tiêu được xác định trong chương trình giáo dục - đào tạo theo hướng tiếp cận phát triển năng lực, phẩm chất của người học hiện nay, nhất là ở bậc đại học. Chỉ có điều, bài viết nhấn mạnh hơn sự “giống diết” của những năng lực này đối với học sinh, sinh viên, khi đặt trong hoàn cảnh thực tế khắc nghiệt “đại dịch COVID - 19” với mong muốn những năng lực này phải đạt được trên thực tế, chứ không chỉ dừng lại ở mục tiêu mang tính lý tưởng trong các chương trình đào tạo ở Việt Nam hiện nay. Ví thế, Bộ Giáo dục - Đào tạo thúc đẩy ráo riết hơn nữa sự đổi mới phương pháp giáo dục - đào tạo theo hướng tiếp cận phát triển năng lực, phẩm chất người học ở các cơ sở giáo dục - đào tạo. Ở đó, bản thân, đội ngũ giáo viên phải nêu cao “tấm gương” trong việc thực hiện các thông điệp này. Đồng thời, nội dung của thông điệp cần nhanh chóng truyền tải cho học sinh, sinh viên dưới nhiều hình thức phong phú, sinh động.

3. KẾT LUẬN

Đối mặt với một “cuộc khủng hoảng có sức huỷ diệt” ghê gớm như đại dịch COVID - 19, thế giới thay đổi chưa từng có. Nó “có thể phá tan mọi lề thói quen thuộc, vô hiệu hóa các hình mẫu tư duy theo lệ cổ, và đòi hỏi một định hướng mới trong tư duy và hành động”.² Thông điệp hay những cảnh báo từ đại dịch này đã được tiếp cận dưới nhiều lĩnh vực, góc độ khác nhau. Dưới góc độ của người tham gia công tác giáo dục, bài viết đã nhấn mạnh những thông điệp mang tính cốt lõi đối với thế hệ trẻ: nỗ lực học tập, trau dồi tư duy độc lập, ứng xử văn hóa trên mọi không gian với cộng đồng và thiên nhiên, xem đây như những “kháng thể văn hóa” mà những người làm công tác giáo dục - đào tạo phải có trách nhiệm trang bị cho người học để họ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “ASEAN tăng phòng chống bạo lực gia đình trong bối cảnh dịch COVID-19”, trang Thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, ngày phát hành 8/6/2020, <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=222738>.
2. Nguyễn Tường Bách (2020), “Thông điệp của Corona”, Báo Giác ngộ (online), phát hành ngày 6/6/2020, <https://giacngo.vn/toisu/sukienvande/2020/06/06/3AD69B/>
3. H.R.H (2020), “Overcoming education challenges: The coronavirus crisis turns us all into learners”, OECD Education and skill Today, June 15, xem <https://oecdedutoday.com/overcoming-education-challenges-coronavirus-learners/>

¹ <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/dai-dich-covid-19-va-nhung-can-h-bao.html>

4. Đức Minh (2020), “Đại dịch Covid - 19 và những cảnh báo”, Hội đồng Lý luận Trung ương (online), ngày phát hành 13/4/2020, xem <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/dai-dich-covid-19-va-nhung-can-h-bao.html>
5. Thục Linh (2020), “WHO cảnh báo 'dịch đã thay đổi', báo VnExpress (online) phát hành ngày 19/8/2020, xem <https://vnexpress.net/who-can-h-bao-dich-da-thay-doi-4148802.html>
6. Nature 584, 22-25 (2020) doi: 10.1038 / d41586-020-02278-5
7. ILO (2020), World employment social outlook trend 2020, (online) xem https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---dcomm/---publ/documents/publication/wcms_734455.pdf
8. Von Michael Zichy (2020), Triết gia, Salzburg, Goethe Institut Vietnam (online), ngày phát hành 4/2020, xem <https://www.goethe.de/ins/vn/vi/kul/ges/dnd/dgd/21817035.html?forceDesktop=1>
9. WEF (2020), “Những xu hướng giáo dục định hình do đại dịch”, Báo Giáo dục Thời đại (online), ngày phát hành 6/4/2020, xem <https://giaoducthoidai.vn/nhung-xu-huong-giao-duc-dinh-hinh-do-dai-dich-20200406101415620.html>
10. Tố Uyên (2020), “ILO đánh giá tác động của dịch COVID-19 với giáo dục thanh thiếu niên”, VietNam + (online), phát hành ngày 12/8/2020, <https://www.vietnamplus.vn/ilo-danh-gia-tac-dong-cua-dich-covid19-voi-giao-duc-thanh-thieu-nien/657014.vnp>
11. Hà Thanh (2020), “UNICEF cảnh báo nguy cơ trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng do COVID-19” báo Tuổi trẻ (online) ngày phát hành 17/4/2020, xem <https://tuoitre.vn/unicef-can-h-bao-nguy-co-tre-em-bi-xam-hai-tren-moi-truong-mang-do-covid-19-20200417163322303.htm>

THỰC THI QUYỀN PHỤ NỮ Ở VIỆT NAM - TIẾP CẬN TỪ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trần Quốc Cường*

Tóm tắt: Thực thi quyền phụ nữ là nội dung thứ 3 trong Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDG), là mục tiêu thứ 5 trong Chương trình nghị sự 2030 và Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) đối với tất cả các quốc gia trong cộng đồng Liên Hợp quốc. Tại Việt Nam, bảo đảm quyền phụ nữ là cam kết để thực hiện có hiệu quả mục tiêu này. Mục tiêu nghiên cứu của bài báo là đưa ra quan niệm, thực chất và nội dung thực hiện quyền phụ nữ ở Việt Nam, chỉ ra sự tác động của SDGs đến việc thực thi quyền phụ nữ trong quá trình toàn cầu hóa. Bằng phương pháp nghiên cứu tiếp cận từ Mục tiêu phát triển bền vững, tác giả phân tích tính tất yếu khách quan cần phải thực hiện triệt để quyền phụ nữ như đã cam kết, đồng thời, kiến nghị, đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả mục tiêu này ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập và phát triển bền vững.

Từ khóa: Phụ nữ, phát triển bền vững, thiên niên kỷ, Liên Hợp quốc, SDGs.

1. MỞ ĐẦU

Nghiên cứu về thực hiện quyền phụ nữ ở Việt Nam cho đến nay đã có nhiều công trình công bố ở nhiều cách tiếp cận khác nhau như: Tiếp cận từ góc độ Hồ Chí Minh học, tiếp cận từ chính trị học, khoa học gia đình và giới,... tuy nhiên, tiếp cận từ Mục tiêu phát triển bền vững như trong Chương trình nghị sự 2030 đã nêu thì chưa có công trình nào nghiên cứu với tính chất độc lập cả về lý luận và thực tiễn.

Bài viết này, một mặt tiếp tục bổ sung về mặt lý luận và thực tiễn đối với công tác bảo đảm quyền phụ nữ ở Việt Nam trong tiến trình thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững, mặt khác, còn là “vũ khí” sắc bén để đấu tranh chống lại những quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài nước về vấn đề dân tộc, nhân quyền và dân chủ của con người nói chung và phụ nữ nói riêng. Thực hiện quyền phụ nữ ở Việt Nam chịu sự tác động rất lớn từ việc thực thi các cam kết trong Mục tiêu phát triển bền vững, SDGs chi phối đến việc xác định quan điểm, yêu cầu, phương hướng và hệ thống của các nhóm giải pháp mà Đảng, Nhà nước đề ra

2. NỘI DUNG

2.1. Thực chất vấn đề quyền phụ nữ trong Mục tiêu phát triển bền vững

* Quyền phụ nữ

Quyền phụ nữ, xét trên phương diện lý luận, đó là những tư tưởng, điều luật, hoặc những ràng buộc, cam kết về pháp lý nhằm đấu tranh cho quyền bình đẳng của nữ giới so với nam giới. Trên phương diện hoạt động thực tiễn, quyền phụ nữ là những hành động, phong trào nữ quyền đấu tranh giành bình quyền cho nữ giới về các phương diện chính trị, kinh tế, giáo dục, sức khỏe, văn hóa xã

* Trung tá, TS. Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Quân sự.

hội và nhiều lĩnh vực khác. Do đó, quyền phụ nữ là sự ý thức về bình đẳng trên cơ sở giới, chỉ quyền lợi về chính trị - xã hội của người phụ nữ thông qua những hoạt động đấu tranh trong lĩnh vực chính trị và xã hội, qua đó phụ nữ đòi lại những lợi ích chính đáng của mình để đạt đến sự bình đẳng với nam giới¹.

Thứ nhất, quyền phụ nữ luôn là những quyền vốn đã có, tự nhiên của con người và những quyền đó chỉ có ở con người mới có, đó là những bảo đảm pháp lý mang tính toàn cầu và có tác dụng bảo vệ những cá nhân và những nhóm chống lại hành động hoặc là sự bỏ mặc, gây tổn hại đến nhân phẩm, đạo đức của phụ nữ.

Thứ hai, quyền phụ nữ là những đặc quyền được pháp luật thừa nhận, điều chỉnh, đó là các quyền lợi về bình đẳng giới, quyền không bị phân biệt đối xử trong mọi lĩnh vực. Hay nói cách khác, người phụ nữ luôn có quyền quyết định bất cứ việc gì thuộc về họ mà pháp luật bảo vệ như: Quyền được sống, quyền tôn trọng danh dự, quyền bất khả xâm phạm danh dự, về thân thể, về tự do ngôn luận, về tự do chính kiến và tự do tín ngưỡng; quyền được làm việc và nhận mức lương bình đẳng, công bằng với nam giới; quyền nắm giữ tài sản riêng, quyền được tiếp nhận giáo dục và phục vụ trong quân đội.

** Mục tiêu phát triển bền vững*

Mục tiêu phát triển bền vững viết tắt là SDG (Sustainable Development Goals) hay thường gọi là mục tiêu toàn cầu đó là những mục tiêu phổ quát được xây dựng và hình thành nhằm chấm dứt tình trạng đói nghèo, bảo vệ hành tinh sống, cam kết rằng tất cả mọi người trên trái đất đều được hưởng nền hòa bình, thịnh vượng vào năm 2030 trong mỗi quốc gia là thành viên của Liên Hiệp quốc (LHQ). Trên thực tế, các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) đóng vai trò là tập hợp từ những chỉ tiêu và mục tiêu mới, hầu hết góp mặt trong chương trình nghị sự và chiến lược, sách lược về chính trị của mỗi quốc gia trong vòng 15 đến 20 năm tới².

Hiện nay, Việt Nam đang cam kết thực hiện 17 Mục tiêu phát triển bền vững, và tất cả SDGs này đều có tác động qua lại, ảnh hưởng ở các cấp độ không đồng đều đến thực hiện quyền phụ nữ. Tuy nhiên, SDGs trực tiếp tác động nhất là: Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái; mục tiêu 10. Giảm bất bình đẳng trong xã hội; mục tiêu 16. Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp³.

2.2. Tính tất yếu cần phải thực hiện quyền phụ nữ ở Việt Nam tiếp cận từ SDGs

Một là, xuất phát từ việc vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về thực hiện quyền phụ nữ trong quá trình tiếp cận và thực hiện SDGs.

Vận dụng linh hoạt quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam đã trực tiếp hình thành nội dung, phương thức, điều kiện để thực hiện

¹ Nguyễn Thị Báo - chủ biên (2016), *Bảo đảm quyền của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, tr.16.

² Chính phủ, Báo cáo số 23/BC-CP, 09/3 về Thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, Hà Nội, 2010.

³ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo mục tiêu phát triển thiên niên kỷ 2010 (Báo cáo tóm tắt), Hà Nội, 2010.

quyền phụ nữ ở Việt Nam. Hồ Chí Minh chú trọng tới việc xác lập và đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ, Người cho rằng: Làm cách mạng để giành lấy quyền tự do, độc lập, dân chủ và trai gái đều có quyền ngang nhau. Ngày 8 tháng 3 năm 1960, Hồ Chí Minh đã viết thư *Gửi phụ nữ toàn quốc*, kỷ niệm 30 năm Quốc tế phụ nữ, trong thư có đoạn viết: “Đảng và Chính phủ luôn luôn chú ý nâng cao địa vị của phụ nữ. Hiến pháp đã định rõ nam nữ bình đẳng và luật lấy vợ lấy chồng đều nhằm mục đích ấy”¹. Đảng đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm định hướng việc thực hiện quyền của phụ nữ. Trong đó, một số quan điểm thể hiện sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đó là: Tôn trọng tính phổ biến, tính đặc thù của quyền con người và quyền của phụ nữ; tôn trọng quyền bình đẳng nam nữ; bình đẳng giới là yếu tố tiên đề để xây dựng nguồn nhân lực vững mạnh, cũng như đẩy mạnh chất lượng cuộc sống cho mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội.

Hai là, từ mối quan hệ giữa thực hiện quyền phụ nữ với SDGs của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước pháp quyền là Nhà nước đảm bảo tính tối thượng của pháp luật trong đời sống xã hội, trong đó pháp luật phải phản ánh ý chí, lợi ích chung của nhân dân, thực hiện và bảo vệ quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Khoản 1, Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân”; Điều 16 ghi rõ “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”; Điều 26 nêu “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới, nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội, nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”². Thực hiện quyền của phụ nữ phải gắn với các Mục tiêu phát triển bền vững của Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, bởi vì chỉ có Nhà nước mới có đủ khả năng kiến tạo và tổ chức quản lý xã hội trong một quốc gia. Bằng chính sách và pháp luật, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa duy trì sự tồn tại xã hội và phát triển xã hội theo hướng bền vững. Chỉ trong điều kiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa như vậy, quyền của phụ nữ mới thực sự được đảm bảo.

Ba là, từ những yêu cầu chống lại tư tưởng trọng nam khinh nữ, phân biệt đối xử chống lại phụ nữ trong SDGs.

Trọng nam khinh nữ là một tư tưởng lạc hậu, cổ hủ, phong kiến, tư tưởng đó coi nam giới quan trọng hơn phụ nữ, thể hiện bằng các hành vi phân biệt đối xử chống lại phụ nữ. Mặc dù, hiện nay quyền của phụ nữ đã được ghi nhận và đảm bảo thực hiện trong các văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước, cũng như các cam kết quốc tế nhưng trên thực tế tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn tồn tại trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, điều đó ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện quyền của phụ nữ; cản trở phụ nữ thực hiện quyền bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; gây ra cho phụ nữ những áp lực về tinh thần như: Phải sinh bằng được con trai cho chồng, phải trông nom, chăm sóc gia đình nhà chồng và con chu đáo, phải coi gia đình là trên hết, “trong có ấm thì ngoài mới êm” và cứ như vậy, tư tưởng “trọng nam khinh nữ” cuốn người phụ nữ theo vòng xoáy “con cái, gia đình, sự nghiệp” làm sao để “trọn vẹn trăm bề”. Gánh nặng “vai trò kép” của phụ nữ chỉ ra một thực tế là đa số phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở nông thôn dành rất nhiều thời gian làm việc và có quá ít thời gian nghỉ ngơi, giải trí so với nam giới, ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe thể chất của phụ nữ.

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 507.

² Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

Bốn là, từ yêu cầu phát huy vị thế và vai trò của phụ nữ trong xã hội.

Công cuộc đổi mới của nước ta hiện nay được triển khai toàn diện trên tất cả các mặt của đời sống kinh tế xã hội, đem lại những biến đổi sâu sắc trong mọi lĩnh vực; khơi dậy và phát huy trí tuệ, tài năng, sức lực của phụ nữ để làm giàu cho bản thân, gia đình và đóng góp cho xã hội. Trong quá trình hội nhập và phát triển đất nước, phụ nữ có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng trong sản xuất và xây dựng đất nước, là người đảm nhiệm hầu như toàn bộ công việc nội trợ gia đình, nuôi con cái và chăm sóc người già, người ốm ở các gia đình; là người quản lý thực tế các nguồn lực gia đình. Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, nhiều cơ hội mới đang mở ra cho phụ nữ về việc làm, giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ phát triển kinh tế. Để khẳng định và phát huy vị thế của mình, bản thân người phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở nông thôn, miền núi, cần nỗ lực nhiều hơn trong việc trau dồi, tích lũy tri thức cũng như vốn sống, văn hóa. Khi có tri thức, phụ nữ sẽ có bản lĩnh hơn và có nhiều cơ hội lựa chọn hơn trong cuộc sống. Lòng yêu nước, yêu quê hương, đồng bào, lý tưởng cuộc sống cao đẹp cũng như tình cảm gắn bó với gia đình, dòng họ là động lực, là sức mạnh tự thân giúp người phụ nữ vươn lên, khắc phục mọi khó khăn, trở ngại.

2.3. Một số giải pháp thực thi quyền phụ nữ ở Việt Nam - tiếp cận từ Mục tiêu phát triển bền vững

** Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và các tổ chức chính trị, xã hội trong bảo đảm quyền phụ nữ.*

Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và của các cơ quan, ban ngành, các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương trong hệ thống chính trị đóng vai trò rất quan trọng, là nhân tố quyết định đến hiệu quả thực hiện quyền phụ nữ ở Việt Nam có đạt được theo các Mục tiêu phát triển bền vững hay không?. Đặc biệt, trong điều kiện nước ta hiện nay, khi Đảng, Nhà nước đang rất quan tâm đến vấn đề thúc đẩy và phát huy quyền con người trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội thì vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân trong đó có phụ nữ càng trở nên trọng yếu. Bởi vì, Đảng Cộng sản Việt Nam đóng vai trò tiên phong trong việc lãnh đạo thực hiện và thúc đẩy quyền con người, trong đó có quyền của phụ nữ. Lãnh đạo của Đảng thông qua việc đề ra các chủ trương, đường lối, chính sách phát triển đất nước, đẩy mạnh thực hiện công tác phụ nữ, chủ trương vì sự tiến bộ của phụ nữ. Vì vậy, định hướng phương thức thực hiện quyền phụ nữ ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay là cần phải tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự quản lý của Nhà nước. Đồng thời, đẩy mạnh công tác bồi dưỡng nhằm nâng cao nhận thức về giới cho cán bộ đảng viên, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ hoạch định chính sách các cấp, các ngành từ Trung ương đến cơ sở, đẩy mạnh sự chỉ đạo công tác tuyên truyền đặc biệt về vị trí vai trò của phụ nữ và công tác cán bộ nữ.

** Thực hiện nhất quán các chính sách thực thi quyền phụ nữ theo SDGs đặt ra*

Trong xu thế toàn cầu hóa, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải đảm bảo cho pháp luật quốc gia tương đồng với pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, đây là vấn đề khó và hết sức phức tạp, bởi không chỉ đơn thuần là việc sửa chữa, chỉnh lý văn bản trên cơ sở pháp luật quốc tế, càng không phải sự sao chép toàn văn pháp luật quốc tế mà thực chất là dựa trên những nội dung và nguyên tắc của pháp luật quốc tế để từ đó có sự so sánh, lựa chọn những quy định nào phù hợp với điều kiện

phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, những quy định nào khắc phục được sự khác biệt về phong tục tập quán, khác biệt về chế độ chính trị giữa các nước. Tuy nhiên, trước yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, đề tương thích với pháp luật quốc tế trong bối cảnh hội nhập, rất cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo tinh thần của Công ước CEDAW nhằm đảm bảo thực thi quyền của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay. Theo đó, cần nội luật hóa kịp thời và đầy đủ các cam kết quốc tế về quyền phụ nữ.

** Mở rộng hội nhập và chủ động thực hiện đối ngoại với phụ nữ các nước*

Hội nhập, giao lưu và thực hiện đối ngoại ở tầm quốc gia, khu vực và quốc tế là điều kiện quan trọng để tiến hành thực hiện triệt để quyền phụ nữ ở Việt Nam. Làm tốt điều này thực chất là tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm và nhận được sự hỗ trợ từ những phương thức thực hiện quyền phụ nữ hiện đại từ nước ngoài, đồng thời còn gia tăng cơ hội, trao quyền cho phụ nữ để họ nhận thức đầy đủ và tự thực hiện triệt để, có hiệu quả quyền của giới mình. Trong điều kiện hiện nay, hội nhập là xu thế tất yếu của thời đại, đó là môi trường quốc tế rộng lớn để các quốc gia trong khu vực và trên toàn thế giới tranh thủ sự giúp đỡ, hợp tác lẫn nhau để phát triển đất nước. Thông qua các mối quan hệ song phương, đa phương giữa các quốc gia để tiếp nhận các thành tựu về trình độ khoa học kỹ thuật, hợp tác về kinh tế - xã hội, giao lưu văn hóa, từ đó không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho con người, tích cực thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Ở Việt Nam, vấn đề giao lưu, đối ngoại và hội nhập là yêu cầu đặt ra mang tính tất yếu khách quan nhằm thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới đất nước, đòi hỏi phải thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, mở rộng đa phương hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình độc lập và phát triển.

** Phát huy vai trò và sự nỗ lực của phụ nữ*

Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, phụ nữ Việt Nam có nhiều cơ hội và cũng gặp không ít thách thức để có thể khẳng định và phát huy vai trò của mình. Bản thân phụ nữ trước hết phải ý thức được đầy đủ vị trí, vai trò của giới của mình, từ đó mới có thể nắm bắt được những cơ hội, cùng với xã hội, hướng tới cách ứng xử bình đẳng giới. Muốn vậy, phụ nữ cần nỗ lực nhiều mặt để vượt qua rào cản tâm lý tự ti, tự kỳ thị của bản thân để tiếp cận và hưởng thụ quyền chính đáng của giới mình.

Phụ nữ cần rèn luyện bản lĩnh chính trị vững vàng, tư tưởng kiên định, khắc phục khó khăn để vượt qua định kiến giới và hướng đến mục tiêu tự khẳng định mình. Phụ nữ phải thể hiện mình thật sự có vai trò trong cuộc sống gia đình và ngoài xã hội. Đối với phụ nữ là cán bộ, công chức phải tự tin, tự khẳng định về phẩm chất và năng lực của bản thân là hoàn toàn xứng đáng được lựa chọn đưa vào quy hoạch và sắp xếp vào vị trí lãnh đạo, quản lý, đồng thời tự học, chủ động tham gia vào các lớp đào tạo, bồi dưỡng những nội dung mà mình yếu, mình thiếu, sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, phụ nữ cần tích cực học tập, công tác, học hỏi, phấn đấu liên tục không ngừng nghỉ để tự tin vượt qua rào cản, nhất là trong tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin. Vì hiện nay, công nghệ thông tin phát triển, nhiều công việc yêu cầu sử dụng máy tính và các thiết bị thông minh tăng lên, đây sẽ là cơ hội tốt cho những phụ nữ biết sử dụng nhưng lại sẽ trở thành rào cản cho những người biết ít hoặc không biết sử dụng. Phải chú trọng rèn luyện kỹ năng sống: Tự tin, sáng tạo, quyết đoán, biết hoạch định kế hoạch, biết đối mặt với áp lực, biết chăm sóc bản thân và gia đình.

Bên cạnh đó, thực hiện thiên chức của người phụ nữ trong gia đình, xã hội phát triển đa chiều như hiện nay, người phụ nữ cần làm tròn vai trò của người mẹ, người vợ trong mỗi gia đình. Muốn làm tròn vai trò kép như vậy, phụ nữ cần phải phát huy trí tuệ để chinh phục trái tim, giành và giữ trọn

tình yêu của chồng; bản thân mỗi phụ nữ phải nghiêm khắc với chính mình để giữ trọn niềm tin, lòng chung thủy, luôn vun đắp cho tình yêu và cuộc sống gia đình, tức là phải luôn có ý thức trau dồi tứ đức: Công - dung - ngôn - hạnh. Thực tế đã minh chứng, nếu phụ nữ nỗ lực đạt được nhiều thành công trong cuộc sống, sự nghiệp thì chính họ đã trở thành nguồn cổ vũ, động viên to lớn cho các chị em gái, con gái họ trong gia đình và cho các đồng nghiệp nữ trong cơ quan, đoàn thể để họ vững tâm, tự tin phấn đấu vươn lên. Ngược lại, những phụ nữ an phận thủ thường, đặc biệt là những phụ nữ tự coi mình là “phụ nữ hiện đại” sống ích kỷ, buông thả, không chung thủy, vô trách nhiệm với gia đình, bạn bè, người thân, đồng nghiệp sẽ làm mất đi niềm tin tưởng, thậm chí bị khinh rẻ, giảm thiểu sự tôn trọng của người thân, bạn bè, đồng nghiệp. Đồng thời, chính họ sẽ là tác nhân làm cho phụ nữ vốn dễ bị phân biệt đối xử càng trở nên bị phân biệt đối xử nhiều hơn trong xã hội, kéo lùi sự nghiệp bình đẳng giới mà cả nhân loại trong đó có Việt Nam đang nỗ lực phấn đấu qua nhiều thế kỷ.

3. KẾT LUẬN

Thực hiện quyền phụ nữ là một nội dung quan trọng trong thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững, hoạt động này được hiến pháp, pháp luật cũng như truyền thống văn hóa của mỗi nước chi phối mạnh mẽ. Tuy nhiên, các cam kết quốc tế, điều luật, công ước quốc tế nhằm hướng đến sự vào vệ và phát huy năng lực của phụ nữ trên phạm vi toàn cầu đã và đang trở nên cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Xã hội càng phát triển, khoa học công nghệ càng tân tiến thì đòi hỏi mỗi quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ càng phải quan tâm đến hoạt động bảo vệ, đấu tranh cho quyền phụ nữ, bảo đảm cho phụ nữ có vị trí, quyền lợi ngang hàng với nam giới, đó là thước đo để đánh giá chỉ Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) trong điều hành, quản lý nhà nước, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công của chính quyền các cấp dựa trên trải nghiệm, đánh giá của người dân khi tương tác với các cấp chính quyền địa phương. Do đó, thường xuyên đổi mới phương thức quản lý, xác định các nhóm giải pháp để góp phần nâng cao hiệu quả thực thi quyền phụ nữ tại Việt Nam, bám sát theo các SDGs là yêu cầu tất yếu khách quan.

3.1. Kết quả nghiên cứu

Bài viết đã phân tích làm rõ nội hàm quyền phụ nữ, một số vấn đề chung về tiến trình thực hiện SDGs trong tiến trình toàn cầu hóa có liên quan đến thực thi quyền phụ nữ, đồng thời, đã chỉ ra thực chất thực hiện quyền phụ nữ trong SDGs tại Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở xác định khẳng định tính tất yếu khách quan cần thực hiện quyền phụ nữ tiếp cận từ SDGs, tác giả kiến nghị, đề xuất một số biện pháp nhằm thực hiện có hiệu quả quyền phụ nữ ở Việt Nam hiện nay trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và các cam kết quốc tế về SDGs. Các biện pháp được đề xuất trong bài viết chỉ là những giải pháp cơ bản, mang tính chất định hướng, trong quá trình thực hiện cần bám sát hiến pháp và pháp luật, căn cứ vào điều kiện thực tế của đất nước, truyền thống văn hóa, đạo đức, tập tục, hương ước của từng vùng để cơ quan quản lý, điều hành, thực hiện có biện pháp khoa học và hợp lý nhất.

3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Quá trình thực hiện SDGs trong mỗi quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam đã và đang đặt ra nhiều vấn đề mới trong thực hiện quyền phụ nữ, cần được nghiên cứu để làm sáng tỏ nhiều vấn đề, nhất là cơ chế bảo đảm cho thực thi quyền phụ nữ. Nghiên cứu về vấn đề quyền phụ nữ luôn là chủ đề được nhiều tổ chức, cá nhân ở hầu hết các quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ trên phạm vi toàn cầu quan tâm. Quyền phụ nữ không chỉ là SDGs mà luôn đi liền với các vấn đề kinh tế, văn

hóa, xã hội của quốc gia. Biểu hiện là, xã hội càng phát triển thì vấn đề thực hiện quyền phụ nữ càng được giới chức trách và người dân quan tâm giành giữ. Ngược lại, đất nước bị khủng hoảng, xung đột vũ trang tàn phá, đói đầu, mâu thuẫn chủ quyền, lợi ích dân tộc bị đe dọa thì quyền phụ nữ cũng bị ảnh hưởng và chi phối rõ rệt, nhất là vấn đề việc làm, sức khỏe, hưởng thụ cuộc sống và sống trong hòa bình.

Do vậy, nghiên cứu vai trò, vị trí của nữ giới nói chung và quyền phụ nữ nói riêng trong SDGs luôn là những vấn đề lớn trong tiến trình toàn cầu hóa. Phụ nữ hiện tại đang đứng ở vị trí nào trong gia đình và xã hội, quyền phụ nữ bị chi phối với tiến trình toàn cầu hóa như nào? Phụ nữ liệu có lãnh đạo được thế giới như những gì nam giới làm được qua hàng triệu năm qua hay không?, Hoặc phụ nữ được sinh ra, tồn tại và sống kéo dài cùng nam giới trên quả đất này thực chất là để làm gì, có sứ mệnh gì? Phụ nữ có mặt trên trái đất có làm cho thế giới bị đảo lộn hay là một nửa tất yếu, không thể thiếu đối với sự sống của trái đất và loài người, cụ thể hơn chính là thế giới đàn ông!.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Báo - chủ biên (2016), *Bảo đảm quyền của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.
2. Báo cáo quốc gia lần thứ 5 và thứ 6 về Tình hình thực hiện công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW) (2004).
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo mục tiêu phát triển thiên niên kỷ 2010 (Báo cáo tóm tắt), Hà Nội.
4. Chính phủ, Báo cáo số 23/BC-CP ngày 09/3/2010 về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

VAI TRÒ CỦA GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Hoàng Thị Giang*

Tóm tắt: Trong 17 mục tiêu phát triển bền vững đã được các nhà lãnh đạo thế giới chính thức thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp quốc về chương trình nghị sự phát triển sau năm 2015, bình đẳng và bình đẳng giới được đặt ra như một ưu tiên hàng đầu. Để thực hiện bình đẳng giới vì mục tiêu phát triển bền vững cần có sự tác động của rất nhiều yếu tố, trong đó, gia đình là một yếu tố giữ vai trò quan trọng. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sơ lược một vài nét về phát triển bền vững và bình đẳng giới, về tiến trình thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam. Từ việc chỉ ra vai trò của gia đình đối với việc thực hiện bình đẳng giới, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của gia đình đối với việc thực hiện bình đẳng giới vì mục tiêu phát triển bền vững ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Vai trò, gia đình, bình đẳng giới, phát triển bền vững...

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Có thể nói, chưa bao giờ, nhân loại chứng kiến sự thay đổi nhanh chóng và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội như thời gian qua. Sự phát triển với tốc độ vũ bão trên tất cả các lĩnh vực bên cạnh việc mang đến cho chúng ta những cú hích, những bước nhảy đột phá thì nó cũng đe dọa không ít đến triển vọng phát triển của nhân loại như: xu hướng gia tăng sự bất bình đẳng xã hội, sự chênh lệch giàu nghèo, vấn đề suy thoái văn hóa, cạn kiệt nguồn tài nguyên hay ô nhiễm môi trường... Tất cả điều đó khiến chúng ta phải hướng đến một tư duy mới, tư duy về sự phát triển bền vững. Ở Việt Nam, phát triển bền vững cũng là xu hướng được Đảng, nhà nước và các lực lượng tiến bộ xã hội quan tâm. Để đảm bảo cho sự phát triển đất nước theo xu hướng bền vững, một trong những vấn đề nổi cộm cần phải giải quyết đó là tăng cường thực hiện bình đẳng giới trong xã hội. Trong xu hướng đó, vai trò của gia đình đối với việc thực hiện bình đẳng giới vì mục tiêu phát triển bền vững ở nước ta hiện nay là một vấn đề có tầm trọng quan trọng chiến lược.

2. NỘI DUNG

2.1. Vài nét sơ lược về phát triển bền vững và bình đẳng giới

Ngày nay, với xu thế phát triển mới của thời đại, các quốc gia luôn hướng tới một sự phát triển mang hai hàm nghĩa: phát triển toàn diện và phát triển bền vững. Nếu như, phát triển toàn diện đòi hỏi mỗi quốc gia có sự phát triển trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa... thì “*phát triển bền vững là một sự phát triển về mọi mặt trong hiện tại mà vẫn phải đảm bảo sự tiếp tục phát triển trong tương lai*”¹. Điều đó cho thấy, sự phát triển bền vững tự nó đã mang trong mình hàm nghĩa phát triển

* Th.S. Khoa Lý luận chính trị, Học viện Kỹ thuật mật mã.

¹ PGS.TS. Phạm Thị Thanh Bình, Phát triển bền vững ở Việt Nam, tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/phat-trien-ben-vung-o-viet-nam-tieu-chi-danh-gia-va-dinh-huong-phat-trien-113392.html>

toàn diện. Hơn thế nữa, nó còn là sự phát triển đòi hỏi có sự liên hệ mật thiết giữa quá khứ, hiện tại và xuyên suốt trong tương lai; là sự phát triển luôn theo xu hướng liên kết toàn diện giữa các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hóa... trong mỗi một thời kỳ khác nhau; là sự phát triển luôn có sự kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường...

Lần đầu tiên, khái niệm *phát triển bền vững* được Ủy ban môi trường và Phát triển thế giới (WCED) chính thức sử dụng trong báo cáo có tựa đề *Tương lai của chúng ta* năm 1987. Trước đây, phát triển bền vững được hiểu là sự phát triển không chỉ chú trọng đến lĩnh vực kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái. Ngày nay, khái niệm này được hiểu theo nghĩa rộng hơn với nội dung bao quát: *phát triển bền vững là một sự phát triển bảo đảm tăng trưởng kinh tế trên cơ sở sử dụng một cách hợp lý tài nguyên thiên nhiên kết hợp với bảo vệ môi trường sống, đồng thời phát huy các nền tảng văn hóa truyền thống làm nên đặc trưng của mỗi quốc gia, mỗi khu vực trong tiến trình phát triển chung của nhân loại để có thể vừa thỏa mãn được nhu cầu của thế hệ hôm nay, vừa không làm ảnh hưởng đến điều kiện thỏa mãn nhu cầu và môi trường sống của các thế hệ mai sau.*

Như vậy, để thúc đẩy sự phát triển của đất nước theo xu hướng bền vững, chúng ta phải tạo ra sự phát triển toàn diện mà ở đó, sự phát triển của hiện tại không cản trở khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển của các thế hệ tương lai, nói cách khác, đó là sự phát triển vừa cho hiện tại, vừa cho tương lai. Một trong những trọng tâm mà chúng ta cần thực hiện để đảm bảo sự phát triển đó, trước hết là thực hiện bình đẳng giới.

Theo Liên Hợp quốc, bình đẳng giới có nghĩa là phụ nữ và đàn ông được hưởng những điều kiện như nhau để thực hiện đầy đủ quyền con người, có cơ hội đóng góp, hưởng thụ những thành quả phát triển của xã hội nói chung.

Tại Mỹ, các tổ chức xã hội phải mất hơn 70 năm (Từ năm 1848 đến năm 1920) để đấu tranh và tạo cho phụ nữ vài quyền cơ bản như: Quyền được bảo hộ; quyền bình đẳng cho phụ nữ da màu nói riêng và phụ nữ nói chung; cải thiện điều kiện sống, mức lương làm việc và quyền bầu cử tại Mỹ. Một số nhà hoạt động nhân quyền còn hy sinh tính mạng của mình để đấu tranh cho các quyền này. Thế nhưng ở nhiều nước trên thế giới, tình trạng bất bình đẳng giới vẫn tiếp diễn.

2.2. Vài nét sơ lược về thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam

Mục tiêu bình đẳng giới đang là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia nói riêng và cộng đồng quốc tế nói chung. Ngay từ thời điểm năm 1955, Liên Hợp quốc đã thống nhất quan điểm và thông qua Chương trình hành động giới về phụ nữ lần thứ tư tại Bắc Kinh. Năm 1979, Liên Hợp quốc tiếp tục thông qua Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt, đối xử với phụ nữ. Điều đó cho thấy sự ưu tiên đặc biệt của cộng đồng quốc tế đối với bình đẳng giới.

Ở Việt Nam, bình đẳng giới luôn là vấn đề được Đảng và Nhà nước dành sự quan tâm đặc biệt. Đây cũng là một trong những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật và trong các Công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

Điều 26 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “*Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt, đối xử về giới*”.

Khoản 3, Điều 5 Luật Bình đẳng giới năm 2006 ở Việt Nam cũng ghi nhận: “*Bình đẳng giới là việc cả nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó*”.

Từ các quy định pháp luật trên, có thể khái quát những đặc điểm của bình đẳng giới như sau:

- Nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau về mọi mặt, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.
- Nam và nữ đều được tạo điều kiện và cơ hội để phát huy năng lực của mình cho sự phát triển, tuy nhiên, cần chú ý đến những đặc thù về giới tính giữa nam và nữ.
- Nam, nữ đều bình đẳng với nhau trong việc tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực, các lợi ích.
- Nam, nữ bình đẳng trong việc tham gia bàn bạc và quyết định mọi vấn đề.
- Nam, nữ bình đẳng với nhau trong việc thụ hưởng thành quả của sự phát triển.

Với những quan tâm đặc biệt mà Đảng, Nhà nước và xã hội dành cho vấn đề bình đẳng giới, hàng loạt các dự án đã được thiết lập nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới như: Sự ra đời của Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007; Chương trình Hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020; Chương trình Hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020... Cũng do đó, phòng trào đấu tranh vì bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ ở Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

Ở Việt Nam, chúng ta có Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, một tổ chức chính trị luôn có những chiến lược vì sự phát triển phụ nữ. Chúng ta cũng có những con số ấn tượng về tỷ lệ nữ giới tham gia đảm nhận những trọng trách quan trọng của đất nước, tiêu biểu như Chủ tịch Quốc hội khóa XIV Nguyễn Thị Kim Ngân, Phó Chủ tịch nước Đặng Thị Ngọc Thịnh, Trưởng Ban dân vận Trung ương Trương Thị Mai, Chủ nhiệm Ủy ban Tư pháp Quốc hội Lê Thị Nga... Có thể nói, Việt Nam là quốc gia có tỷ lệ nữ giới đại diện trong cơ quan lập pháp luôn thuộc nhóm có thứ hạng cao nhất trong khu vực nói riêng và trên thế giới nói chung. Quán triệt tinh thần Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng: “*Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của của phụ nữ; thực hiện tốt bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển tài năng*”¹, tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội ở nước ta luôn duy trì ở mức cao và có xu hướng ngày càng tăng lên. Cụ thể, từ 3% ở Quốc hội khóa I tăng lên 24,4% ở khóa VIII, tỷ lệ này đang là 26,72% với 133 nữ đại biểu Quốc hội trên tổng số 496 đại biểu ở khóa XIV. Trong bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp ở nhiều địa phương, tỷ lệ nữ giới trúng cử cũng vượt dự kiến: thành phố Hồ Chí Minh 43%, Quận Cầu Giấy (Hà Nội) là 45%...²

Không chỉ trong lĩnh vực chính trị, bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động cũng đạt nhiều kết quả khả quan. Cụ thể, năm 2017, tỷ lệ nữ giới tham gia lao động chiếm 48,4% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động lên đến 73% tổng số phụ nữ trong độ tuổi lao động, tỷ lệ phụ nữ Việt Nam hiện đi làm cao hơn phần lớn các quốc gia khác trên thế giới. Tỷ lệ này cao hơn hẳn mức trung bình thế giới (49%), mức trung bình khu vực Đông Nam Á (59%) và nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (39%)³.

¹ Đảng Cộng Sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.163.

² Đảng Cộng Sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.163.

³ Báo cáo tổng quan về lao động nữ tại Việt Nam: *Phụ nữ, việc làm và tiền lương* do Mạng lưới Hành động vì lao động di cư (Mnet) thực hiện.

Cùng với đó, tỷ lệ nữ giới làm chủ doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh ở nước ta đạt trên 31,6%, thuộc nhóm cao nhất khu vực Đông Nam Á. Đây là một con số ấn tượng, đáng ghi nhận trong bối cảnh rất nhiều quốc gia trên thế giới, vì lý do giới tính, pháp luật công khai loại trừ phụ nữ ra khỏi một số công việc, hay để được đi làm, cống hiến cho xã hội, phụ nữ phải có sự chấp thuận của người chồng...

Theo Báo cáo phát triển con người năm 2016 với tiêu đề “*Phát triển con người cho tất cả mọi người*” được Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc công bố tại Hà Nội ngày 26/4/2017, Việt Nam với chỉ số bất bình đẳng giới là 0.337, xếp thứ 71/195 quốc gia và vùng lãnh thổ, tiếp tục là một trong ba quốc gia có thứ hạng tốt nhất, tương ứng với chỉ số bất bình đẳng thấp nhất trong khối Asean. Với thành tựu này, Liên Hợp quốc đánh giá Việt Nam là điểm sáng trong việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ, là một trong những nước có thành tựu về bình đẳng giới cao và được xếp vào nhóm nước có thành tựu bình đẳng giới tốt nhất khu vực Đông Nam Á.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu bình đẳng giới được cộng đồng quốc tế ghi nhận, việc thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam còn tồn tại một số vấn đề như sau:

- Về kinh tế: Chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ đối với cùng một vị trí công việc vẫn tồn tại, cơ hội để phụ nữ tiếp cận những việc làm có thu nhập cao vẫn thấp hơn so với nam giới, có một số công việc chỉ ưu tiên nam giới, lao động nữ chưa được đánh giá cao như lao động nam, họ cũng là đối tượng dễ bị rủi ro và tổn thương mỗi khi doanh nghiệp có nhu cầu cắt giảm nhân lực, thu nhập bình quân của lao động nữ luôn thấp hơn lao động nam...

- Về chính trị - xã hội: mặc dù tỷ lệ nữ giới làm công tác quản lý, lãnh đạo đã được cải thiện đáng kể, nhưng vẫn còn thấp so với vị trí quản lý, lãnh đạo nói chung cũng như so với sự gia tăng của lao động nữ nói riêng.

Không những thế, ở Việt Nam, do ảnh hưởng bởi tàn dư của chế độ phong kiến, tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn tồn tại. Không dừng lại ở đó, nhiều cặp vợ chồng đã biến tư tưởng trở thành hành động bằng cách sử dụng sự can thiệp của y học như: canh trứng, làm IUI (thụ tinh nhân tạo), IVF (thụ tinh ống nghiệm) để lựa chọn giới tính cho đứa trẻ mình muốn sinh ra. Hệ lụy đầu tiên của nó là sự mất cân bằng về mặt giới tính.

Đối với mỗi quốc gia, tỷ số giới tính khi sinh - SRB (phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái được sinh ra). Tỷ số này thông thường sẽ là 104-106 bé trai /100 bé gái. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của mỗi quốc gia nói riêng và nhân loại nói chung.

Ở Việt Nam, sự gia tăng bất thường về SRB trong những năm gần đây đang là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách. Theo Tổng cục thống kê, SRB năm 2019 của Việt Nam là 111,5 bé trai /100 bé gái. Tỷ lệ này cũng có sự chênh lệch đáng kể giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền khác nhau. Cụ thể, SRB Trung Du và miền núi phía Bắc năm 2019 là 114,2 bé trai/100 bé gái, Đồng Bằng Sông Hồng là 115,5 bé trai/100 bé gái. SRB của khu vực thành thị cũng thấp hơn nông thôn, tương ứng là: 110,8 và 111,8 bé trai/100 bé gái.

Có thể nói, sự mất cân bằng về giới tính ở Việt Nam bắt nguồn từ những nguyên nhân như: mong muốn sinh con trai trong bối cảnh giảm sinh, văn hóa Nho giáo với phong tục về nối dõi tông đường, hay tư tưởng về vai trò của con trai trong việc thờ cúng tổ tiên....

- Trong gia đình: công việc nội trợ, quán xuyến gia đình chủ yếu vẫn thuộc về những người phụ nữ, tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn tồn tại, thậm chí một bộ phận không nhỏ các gia đình trẻ trong xã hội biến tư tưởng trở thành hành động khi can thiệp, lựa chọn giới tính cho con bằng các tác động khoa học. Phụ nữ cũng là nạn nhân của đa số các vụ bạo hành gia đình, của các vụ buôn bán người, bóc lột lao động và xâm hại tình dục...

2.3. Vai trò của gia đình đối với việc thực hiện bình đẳng giới vì mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, một trong những nội dung đã và đang được Việt Nam quan tâm là thực hiện bình đẳng giới. Trong tiến trình thực hiện đó, yếu tố gia đình có vai trò không nhỏ. Vai trò của gia đình trong tiến trình thực hiện bình đẳng giới vì mục tiêu phát triển bền vững được thể hiện ở một số khía cạnh như sau:

- *Gia đình có vai trò quan trọng trong việc giúp các thành viên nhận thức đúng đắn về bình đẳng giới. Có thể nói, đối với mỗi đứa trẻ, môi trường giáo dục đầu tiên chính là giáo dục gia đình. Trong một gia đình mà tư tưởng bình đẳng nam nữ là tư tưởng chủ đạo thì chắc chắn tư tưởng này cũng sớm định hình đối với trẻ. Nó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sự định hướng và phát triển trong nhận thức của trẻ về bình đẳng giới. Ngược lại, trong một gia đình mà bé trai được coi trọng hơn bé gái thì tư tưởng trọng nam khinh nữ cũng sẽ xuất hiện và ăn sâu trong nhận thức của trẻ.*

- *Vai trò của người phụ nữ trong gia đình đối với việc giáo dục và thực hiện bình đẳng giới. Trong mỗi gia đình, người phụ nữ luôn có một vị thế quan trọng. Ở thời kỳ phong kiến, người phụ nữ thể hiện vai trò của người vợ, người mẹ khi họ đảm đương những công việc thu vén gia đình, tề gia nội chợ, chăm sóc con cái, phụng dưỡng cha mẹ... Thước đo thành công của người phụ nữ chính là thành công của người chồng và những đứa con do họ chăm sóc, nâng niu. Ngày nay, phụ nữ không chỉ đảm nhận công việc chăm lo cho tổ ấm, mà họ còn hoàn thành tốt những công việc xã hội, nên hình tượng người phụ nữ “Giỏi việc nước, đảm việc nhà” đã không còn là hình tượng xa lạ. Chính vì thế, vai trò của người phụ nữ trong tiến trình thực hiện bình đẳng giới là một vai trò đặc biệt, bởi họ vừa là chủ thể tham gia tích cực trong phong trào đấu tranh đó, đồng thời, họ cũng chính là đối tượng được thừa hưởng những thành quả của bình đẳng giới. Hơn nữa, những thành tựu về bình đẳng giới mà họ thực hiện ngày hôm nay đóng góp to lớn vào tiến trình đấu tranh cho bình đẳng giới vì các thế hệ mai sau, bởi thực hiện bình đẳng giới là cả một quá trình, thành tựu của nó không thể đo đếm trong một thế hệ.*

Sở dĩ, người phụ nữ có vai trò to lớn trong việc giáo dục và thực hiện bình đẳng giới bởi gia đình là môi trường giáo dục đầu tiên mà mỗi đứa trẻ được tiếp nhận. Trong môi trường giáo dục gia đình đó, vai trò của người phụ nữ rất quan trọng, đặc biệt là vai trò của người mẹ, kể đến là vai trò của người bà, cô, dì, bác gái và các chị em gái... Chính vì vậy, hình tượng người phụ nữ “Giỏi việc nước, đảm việc nhà” sẽ có ý nghĩa giáo dục rất cao đối với mỗi đứa trẻ, không chỉ trẻ gái mà cả trẻ trai. Con trẻ, đặc biệt là các bé gái thấy hình ảnh người bà, người mẹ, các cô, dì, bác gái và chị gái mình không chỉ làm tốt những công việc gia đình, tề gia nội trợ, chăm sóc con cái, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ mà còn thấy họ làm tốt những công việc xã hội, tham gia tích cực vào các hoạt động vì cộng đồng cũng như có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển gia đình cả trong lĩnh vực kinh tế thì khi đó, con trẻ cũng sớm hình thành tư tưởng về bình đẳng nam nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hơn thế nữa, tấm gương phấn đấu của người bà, người mẹ, cô, dì, bác và chị em gái cũng

sẽ giúp mỗi đứa trẻ có động lực phấn đấu để sau này không chỉ thực hiện tốt thiên chức vốn có của người phụ nữ là làm vợ, làm mẹ, mà còn tham gia tích cực vào các công tác xã hội, thể hiện tốt vai trò của mình trong các lĩnh vực học tập, lao động mà mình tham gia.

- *Vai trò của gia đình trong việc thực hiện bình đẳng giới trong chính môi trường gia đình.* Bình đẳng giới trong gia đình được thể hiện thông qua một số khía cạnh như: phân công lao động, quyết định các vấn đề hệ trọng và lựa chọn nghề nghiệp...

Đối với phân công lao động gia đình, lẽ thường ở xã hội Việt Nam từ xưa là đàn ông làm những công việc nặng, là trụ cột về kinh tế, còn phụ nữ đảm nhận những công việc về chăm sóc gia đình, con cái... sự phân công này dễ dẫn đến hình thành tư tưởng người đàn ông mới là người nắm giữ trọng trách của gia đình. Chính vì vậy, đối với các gia đình, ngay từ rất sớm hình thành tư tưởng phân công lao động gia đình một cách bình đẳng có xét đến yếu tố giới tính thì sẽ góp phần sớm hình thành nên trong con trẻ nhận thức về bình đẳng giới. Một đứa trẻ thấy cha đi làm về phụ giúp mẹ việc gia đình, mẹ vừa quán xuyến việc gia đình vừa chu toàn công việc xã hội thì đứa trẻ ấy cũng hiểu rằng, đối với công việc gia đình và trách nhiệm xã hội, nam nữ là bình đẳng.

Tương tự như vậy, khi quyết định các vấn đề hệ trọng của gia đình, vai trò của người phụ nữ được đề cao, tiếng nói của người phụ nữ được coi trọng cũng sẽ góp phần thúc đẩy bình đẳng giới từ trong gia đình.

Đối với xu hướng lựa chọn nghề nghiệp, bình đẳng giới chỉ được thực hiện nếu gia đình coi trọng sự lựa chọn nghề nghiệp theo xu hướng, năng lực và sở thích của các con mà không phân biệt giới tính.

- *Vai trò của gia đình trong việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế vì mục tiêu phát triển bền vững.* Trước sự thay đổi như vũ bão của tình hình trong nước và quốc tế, vai trò của người phụ nữ trong xã hội ngày càng được đề cao. Nếu như trước đây, phụ nữ là “tam tòng, tứ đức”, phụ thuộc vào chồng, vào con trai thì ngày nay, vai trò kinh tế của người phụ nữ trong gia đình ngày càng được nâng lên. Rất nhiều gia đình, chồng và vợ bình đẳng nhau về đóng góp kinh tế cho sự phát triển của gia đình và xã hội. Ở những gia đình như vậy, người phụ nữ được tạo điều kiện để vừa chu toàn tốt công việc nội trợ, chăm lo, thu vén cho tổ ấm, vừa có thể chu toàn công việc và trách nhiệm xã hội. Cho nên ngày nay, hình ảnh phụ nữ thành đạt được coi là hình ảnh một người phụ nữ “*Giỏi việc nước, đảm việc nhà*”, thậm chí việc nước, công việc xã hội được đặt ở vị thế cao hơn.

- *Vai trò của gia đình trong việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị vì mục tiêu phát triển bền vững.* Ngày nay, mặc dù định kiến về giới đã giảm, nhưng có một thực trạng là, lực lượng tham gia các công tác chính trị, quản lý xã hội, quản lý doanh nghiệp thì tỷ lệ cao hơn vẫn thuộc về nam giới. Sự chênh lệch này cũng bắt nguồn một phần từ tư tưởng trong mỗi một gia đình, khi luôn coi đàn ông là trụ cột kinh tế, làm chủ gia đình. Điều đó khiến cho vai trò của người phụ nữ ít được nhắc đến và đề cao, bình đẳng như nam giới. Chỉ khi nào, tư tưởng này được thay đổi dần từ chính giáo dục gia đình, thì bình đẳng giới trên lĩnh vực chính trị vì sự phát triển bền vững mới được thực hiện tốt.

- *Vai trò của gia đình trong việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo vì mục tiêu phát triển bền vững.* Có thể nói, giáo dục đào tạo chính là lĩnh vực hướng tới sự bình đẳng giới cao nhất. Nếu như ở thời kỳ phong kiến trước đây, việc học gần như chỉ dành cho nam giới, người

phụ nữ chỉ được giáo dục những kỹ năng về nội trợ, chăm sóc gia đình thì ngày nay, học tập là quyền cơ bản của tất cả mọi người, không phân biệt giới tính, nam hay nữ đều được đến trường theo đúng độ tuổi và được hưởng cùng một nền giáo dục. Thậm chí, một số ngành học trước đây chỉ dành cho nam hay nam chiếm ưu thế thì dần dần, tỷ lệ nữ giới ở các ngành này cũng tăng nhiều như: điều khiển tàu biển, công trình, xây dựng, kiến trúc... Để đạt được điều này, gia đình, đặc biệt là nền tảng giáo dục gia đình có vai trò rất quan trọng. Khi trong mỗi gia đình, con trẻ được hưởng sự dạy dỗ, bảo ban như nhau, được cha, mẹ đầu tư và tạo điều kiện học tập như nhau thì bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo cũng sẽ đạt được kết quả khả thi nhất.

- Vai trò của gia đình trong việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế vì mục tiêu phát triển bền vững. Gia đình là nơi các thành viên cùng sinh hoạt, lao động trong một môi trường. Bởi vậy, giữa cha, mẹ, con trai, con gái luôn có sự tiếp xúc thường xuyên. Việc đảm bảo bình đẳng giới trong gia đình có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sức khỏe của mọi thành viên.

Từ việc được giáo dục bình đẳng trong gia đình sẽ giúp cho vợ, chồng, con trai, con gái bình đẳng trong việc tham gia các hoạt động giáo dục, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản. Đồng thời, xuất phát từ chính sự dạy dỗ về tâm lý, sinh lý của mẹ và con gái, cha và con trai, bình đẳng giữa vợ và chồng sẽ tạo điều kiện cho việc thực hiện bình đẳng giữa nam và nữ trong việc lựa chọn, sử dụng các biện pháp chăm sóc sức khỏe, các biện pháp tránh thai, an toàn tình dục... Muốn thực hiện tốt và hưởng thụ các lĩnh vực y tế một cách đầy đủ và toàn diện, trước hết cần có sự giáo dục từ gia đình về bình đẳng giới.

- Vai trò của gia đình trong việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao vì mục tiêu phát triển bền vững. Phát triển bền vững chỉ có thể được thực hiện nếu như trong xu hướng phát triển đó, nam và nữ được bình đẳng toàn diện. Đối với các lĩnh vực như: khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao... sự bình đẳng trong cách tiếp cận, tham gia chỉ có thể được thực hiện nếu nó có sự đồng lòng, nhất trí và thực hiện từ trong mỗi gia đình. Vợ và chồng, con trai và con gái được bình đẳng khi tiếp cận và tham gia các lĩnh vực trên tùy thuộc vào khả năng của mỗi cá nhân thì khi đó, bình đẳng giới thực sự mới được thực hiện.

2.4. Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của gia đình trong tiến trình tăng cường thực hiện bình đẳng giới vì mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

Để phát huy hơn nữa vai trò của gia đình trong tiến trình tăng cường thực hiện bình đẳng giới ở nước ta hiện nay, tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới. Việc tạo điều kiện để các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới cần bắt đầu từ chính giáo dục gia đình về bình đẳng giới, từ đó, sẽ góp phần đẩy lùi tư tưởng trọng nam kinh nữ vốn tồn tại lâu đời trong xã hội Việt Nam. Giáo dục gia đình về bình đẳng giới cần có sự kết hợp với giáo dục nhà trường và xã hội để phát triển hơn nữa các phong trào bình đẳng giới vì sự phát triển của phụ nữ nói riêng và vì sự phát triển bền vững nói chung.

Thứ hai, phát huy vai trò của người phụ nữ trong gia đình đối với việc giáo dục và thực hiện bình đẳng giới. Mỗi người phụ nữ trong gia đình, dù ở cương vị người bà, người mẹ, hay cô, dì, bác và chị em gái cần phát huy hơn nữa vai trò của mình trong gia đình. Vai trò đó thể hiện ở việc hoàn

thành tốt nhiệm vụ gia đình nhưng cũng đồng thời tham gia và thực hiện xuất sắc các công việc xã hội, học tập, lao động trong lĩnh vực mình tham gia. Khi đó, họ sẽ là tấm gương để trẻ em gái noi theo, học tập, và là hình mẫu để trẻ em trai nhìn vào và sớm hình thành tư tưởng bình đẳng giới từ trong gia đình khi còn nhỏ đến ngoài xã hội khi dần khôn lớn và trưởng thành.

Thứ ba, giáo dục các thành viên có trách nhiệm chia sẻ và phân công lao động hợp lý các công việc trong gia đình. Chia sẻ, phân công lao động một cách hợp lý giữa các thành viên trong gia đình không chỉ thể hiện tình yêu thương, tinh thần san sẻ công việc giữa những người thân, mà còn góp phần hình thành nên tư tưởng bình đẳng giới từ rất sớm trong môi trường giáo dục gia đình đối với con trẻ. Khi đó, tư tưởng bình đẳng, bình quyền nam nữ sẽ được nuôi dưỡng từ gia đình, và phát triển, nhân rộng hơn nữa, trở thành tư tưởng chủ đạo trong mỗi xã hội khi nhắc đến bình đẳng giới vì mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ tư, chăm sóc sức khỏe và tạo điều kiện tối đa cho phụ nữ được học tập, lao động và cống hiến cho xã hội. Xã hội càng phát triển, vai trò của người phụ nữ càng được đề cao. Tuy nhiên, với thiên chức cao quý của mỗi người phụ nữ: vừa làm vợ, vừa làm mẹ, thì phụ nữ chỉ có thể phát huy tối đa năng lực, nhiệt huyết và sự cống hiến của mình cho gia đình và xã hội khi họ được chăm sóc sức khỏe, tạo điều kiện tối đa trong học tập, lao động và cống hiến.

Thứ năm, đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác. Việc làm này không chỉ thể hiện sự công bằng về tình yêu thương, đối xử của cha mẹ với các con, mà còn sớm giáo dục, định hướng và rèn luyện tư tưởng về bình đẳng giới trong con trẻ, góp phần vào sự phát triển chung của xã hội

3. KẾT LUẬN

Sự phát triển bền vững sẽ chỉ được thực hiện nếu như trên tiến trình đó, vai trò của nam giới và nữ giới trong xã hội được đề cao như nhau. Nói cách khác, bình đẳng giới là một trong những điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự phát triển bền vững của mỗi xã hội, mỗi quốc gia. Để đảm bảo sự phát triển của xã hội, của quốc gia theo xu hướng phát triển bền vững, bình đẳng giới cần được thực hiện toàn diện trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong tiến trình đó, gia đình là yếu tố giữ vai trò quan trọng. Do đó, phát huy vai trò của gia đình đối với việc thực hiện bình đẳng giới ở nước ta hiện nay là một việc làm có giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng quan về lao động nữ tại Việt Nam: *Phụ nữ, việc làm và tiền lương* do Mạng lưới Hành động vì lao động di cư (Mnet) thực hiện
2. PGS.TS. Phạm Thị Thanh Bình, *Phát triển bền vững ở Việt Nam, tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển*, truy cập tại trang: <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/phan-trien-ben-vung-o-viet-nam-tieu-chi-danh-gia-va-dinh-huong-phan-trien-113392.html>
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Ái Đoàn (2006), *Giáo trình Kinh tế học vĩ mô*, Nxb Bách khoa, Hà Nội.

GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ NẢY SINH TRONG GIAI CẤP NÔNG DÂN NHẪM TĂNG CƯỜNG LIÊN MINH CÔNG - NÔNG - TRÍ THỨC TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY

Nguyễn Thị Thúy Hà*

Đoàn Mạnh Hùng**

Tóm tắt: Giai cấp nông dân là lực lượng đông nhất trong nhân dân, được Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định là “đồng minh chắc chắn nhất của giai cấp công nhân” và là “quân chủ lực của cách mạng”. Giải quyết những vấn đề nảy sinh trong giai cấp nông dân nhằm tăng cường liên minh công - nông - trí thức là vấn đề luôn là vấn đề đòi hỏi cần được nhìn nhận, đánh giá một cách khoa học, nghiêm túc. Có đánh giá đúng thực trạng, những vấn đề nảy sinh mới có thể đề xuất những giải pháp thiết thực, khả thi nhằm giải quyết những vấn đề nảy sinh trong giai cấp nông dân để tăng cường khối liên minh công, nông, trí thức hiện nay. Bài viết góp phần làm rõ những vấn đề nảy sinh trong giai cấp nông dân và đề xuất một số giải pháp giải quyết những vấn đề nảy sinh nhằm tăng cường liên minh công - nông - trí thức trong điều kiện hiện nay.

Từ khoá: Giải quyết, vấn đề, nảy sinh, giai cấp nông dân, tăng cường, liên minh, công - nông - trí, hiện nay.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giai cấp nông dân Việt Nam có vai trò to lớn trong suốt chiều dài phát triển của đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “... nông dân ta chí khí rất anh dũng, kinh nghiệm rất nhiều, lực lượng rất to. Điều đó đã tỏ rõ trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến. Nếu lãnh đạo và tổ chức tốt, thì khó khăn gì họ cũng khắc phục được, việc gì to lớn mấy họ cũng làm được”¹; giai cấp nông dân đã trở thành “đội quân chủ lực của cách mạng”², “một lực lượng rất to lớn của dân tộc, một đồng minh rất trung thành của giai cấp công nhân”³. Bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là từ khi thực hiện đường lối đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách để người nông dân lập nên những kỳ tích ngay trên mảnh ruộng và luống cày của họ. Có thể nói rằng, chính nông nghiệp, nông dân và nông thôn là khâu đột phá, mở màn cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Thực tiễn cho thấy, những nảy sinh trong giai cấp nông dân đang đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi cần phải được nhận thức và giải quyết một cách đúng đắn nhằm tăng cường hơn nữa liên minh công - nông - trí thức trong điều kiện mới hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Những vấn đề nảy sinh trong giai cấp nông dân Việt Nam hiện nay

Qua gần 35 năm tiến hành đổi mới toàn diện đất nước, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm và có những quyết sách nhằm phát huy tối đa vị trí, vai trò của giai cấp nông dân Việt Nam trong tiến trình

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

** ThS. Học viện Chính trị khu vực I.

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.493.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.288.

³ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.248.

công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới. Chặng đường phát triển từ “kinh tế hộ” đến phong trào “liên kết bốn nhà”, chính sách tam nông, chương trình xây dựng nông thôn mới hiện nay là minh chứng rõ nét nhất cho quá trình đổi mới tư duy, đổi mới cơ chế chính sách của Đảng đối với nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Mục tiêu của các chính sách đó là nhằm tăng cường vai trò của giai cấp nông dân, khẳng định vị trí của giai cấp nông dân trong khối liên minh công - nông - trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Ở Việt Nam nông dân vẫn là bộ phận dân cư đông đảo nhất ở nước ta (chiếm gần 70% dân số và trên 50% lực lượng lao động xã hội)¹; nông dân Việt Nam có truyền thống tốt đẹp, luôn trung thành với Đảng, có đóng góp to lớn trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thực hiện công cuộc đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, bằng tinh thần lao động cần cù, sáng tạo, giai cấp nông dân cùng nhân dân cả nước tạo nên những thành tựu to lớn trên mặt trận sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân; năm 2012 tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm còn 9,6% (theo tiêu chí mới), thu nhập bình quân đầu người tăng gần 2 lần so với năm 2008. Điều kiện ăn, ở, đi lại, học hành, chăm sóc sức khỏe ngày càng được Nhà nước quan tâm hơn. Trình độ dân trí được nâng lên và ngày càng thích ứng với cơ chế thị trường; dân chủ được mở rộng, quyền làm chủ của nông dân được phát huy. Vị thế chính trị của giai cấp nông dân và Hội Nông dân ngày càng được nâng cao, khẳng định vai trò chủ thể trong quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Giai đoạn 2008 - 2017, tốc độ tăng trưởng GDP ngành nông nghiệp đạt 2,66%/ năm. Xuất khẩu nông lâm thủy sản năm 2017 đạt 36,5 tỷ USD, tăng 2,2 lần so với năm 2008. Cơ cấu ngành nghề và cơ cấu lao động nông thôn thay đổi tích cực. Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào sâu rộng, với trên 3.000 xã và 43 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn tăng từ 9,15 triệu đồng năm 2008 lên 32 triệu đồng năm 2017. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm bình quân 1,5%/năm.

Thành tựu đạt được trong 35 năm đổi mới như đã trình bày ở trên là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, cũng cần phải nhận thấy rằng, nếu như trong đấu tranh giải phóng dân tộc, nông dân là bộ phận chịu nhiều hy sinh nhất thì trong thời bình họ cũng là những người chịu nhiều thiệt thòi nhất so với các giai, tầng khác trong xã hội. Thực tế đó đòi hỏi chúng ta phải nhìn thẳng vào sự thật đời sống và vị thế của nông dân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Một là, nông dân còn nghèo và gặp nhiều khó khăn. Thu nhập của nông dân thấp, mới chỉ bằng 1/3 của cả nước; điều kiện sống lạc hậu; tỷ lệ đói nghèo cao (hộ nghèo ở nông thôn chiếm 87% hộ nghèo của cả nước), nhất là vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang. Sản xuất bấp bênh, rủi ro cao, nhất là trong điều kiện dịch bệnh phát triển và thiên tai liên tiếp xảy ra do biến đổi khí hậu. Mặt khác, người nông dân không nắm bắt được thị trường mà thường xuyên chạy theo thị trường nên luôn bị thua thiệt.

Tỷ lệ thất nghiệp cao; một bộ phận không nhỏ nông dân mà phần lớn là lực lượng lao động trẻ đã phải rời bỏ quê hương kiếm sống ở các đô thị dưới dạng thợ lao động tự do. Hiện nay, nước ta có

¹ Theo: *Báo cáo của Ban Chấp hành Hội nông dân (khóa V)* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Việt Nam, ngày 01 đến 03 tháng 7 năm 2013.

hơn 9,2 triệu hộ nông dân với hơn 30 triệu lao động trong độ tuổi, nhưng mới có 17% trong số đó được đào tạo, chủ yếu thông qua các lớp tập huấn khuyến nông sơ sài. Trong số 16,5 triệu thanh niên nông thôn đang cần có việc làm ổn định thì chỉ có 12% tốt nghiệp phổ thông trung học; 3,11% có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ trung cấp trở lên (thấp hơn 4 lần so với thanh niên đô thị). Với trình độ như vậy, họ khó có thể áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp có ứng dụng công nghệ cao, đủ sức cạnh tranh với sản phẩm hàng hóa nông sản trong khu vực và cũng khó có thể tìm được việc làm ở các doanh nghiệp đòi hỏi lao động phải qua đào tạo và đạt trình độ tay nghề cao.

Nguồn lực lao động nông thôn Việt Nam nhìn chung có trình độ thấp, mang nặng tính chất của người sản xuất nhỏ, phân tán, năng lực ứng dụng khoa học - công nghệ và các tiến bộ kỹ thuật vào thực tiễn rất hạn chế, thụ động, tư duy cạnh tranh kém, tính tự do và manh mún cao. Sức ép về việc làm cho lao động nông thôn ngày một tăng, do dân số tăng, hàng năm nước ta có thêm ít nhất 1,4 - 1,6 triệu người đến tuổi lao động được bổ sung vào lực lượng lao động, trong đó, 0,9 triệu lao động tăng thêm ở khu vực nông nghiệp và nông thôn. Trong khi đó, quỹ đất nông nghiệp tiếp tục suy giảm do công nghiệp hóa và đô thị hóa. Điều này tạo ra sức ép lớn về việc làm và dòng người di cư từ nông thôn vào thành thị¹.

Hai là, vị thế của nông dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn bị động. Bên cạnh những phẩm chất tốt đẹp như cần cù lao động, thuần khiết trong nếp sống tinh thần, đùm bọc sẻ chia, chấp nhận gian khó, hi sinh... nông dân Việt Nam vẫn còn bộc lộ những hạn chế mang tính cố hữu như: bảo thủ, tư hữu, thiếu tinh thần hợp tác; tự thỏa mãn với những gì đã có. Nhiều vùng nông thôn trình độ dân trí thấp, sản xuất nhỏ lẻ bằng kinh nghiệm truyền đời. Hầu hết nông dân không được đào tạo nghề để tiếp thu những tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp hiện đại cũng như các nghề khác để chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang phi nông nghiệp (12% qua đào tạo). Chính vì vậy, khi bị mất đất hoặc những ảnh hưởng lớn do thiên tai, dịch bệnh gây ra, họ trở nên bị động, rơi vào tình trạng thất nghiệp hữu tình hoặc phải bán sức lao động với giá rẻ tại các đô thị, khó có cơ hội tạo việc làm mới có thu nhập cao hơn. Nông dân khó có thể bảo vệ lợi ích chính đáng của mình, hầu như các tổ chức xã hội với vai trò là tổ chức giám sát, phản biện xã hội và đại diện cộng đồng dân cư về lợi ích hoạt động yếu, chưa hiệu quả.

Ba là, những vấn đề bức xúc nổi cộm hàng đầu của nông dân hiện nay. Trên lĩnh vực kinh tế, một số lợi ích kinh tế của nông dân bị vi phạm nghiêm trọng. Quyền làm chủ của nông dân có lúc, có nơi còn bị vi phạm nghiêm trọng. Đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa; chênh lệch giàu, nghèo giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền còn lớn, phát sinh nhiều vấn đề bức xúc. Những bất cập trong chính sách quản lý, thu hồi đất đai khiến tình trạng khiếu kiện gia tăng (70% số vụ khiếu kiện liên quan đến đất đai). Thực tế do thu hồi đất, đời sống của hàng trăm nghìn hộ gia đình với 2,5 triệu người và 950 nghìn lao động phải gánh chịu ảnh hưởng tiêu cực.

Tình trạng thiếu việc làm diễn ra hết sức gay gắt ở nông thôn. Trong 5 năm 2001 - 2005, gần nửa triệu lao động nông thôn di cư tham gia thị trường “dịch vụ phi chính thức” bán sức lao động, trong đó số người đến khu vực thành thị chiếm 57%. Số lao động này, ngoài việc gia hàng loạt những hậu họa khác như ma túy, cờ bạc, cướp bóc, trộm lộn, mại dâm... Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cho

¹ Xem: <http://tapchimatran.vn/nghien-cuu/xay-dung-giai-cap-nong-dan-theo-nghi-quyet-26-nqtw-19617.html>, truy cập ngày 26/8/2020.

rằng, kỷ nguyên công nghệ bùng nổ làm gia tăng nguy cơ mất việc làm. Tổ chức này đã có cảnh báo về việc Việt Nam sẽ mất 5 triệu việc làm vào năm 2020, vì chất lượng nhân lực lao động chỉ đạt 3,79 điểm (thang điểm 10); đứng thứ 11/12 nước ở châu Á tham gia xếp hạng và chỉ số cạnh tranh nhân lực cũng chỉ đạt 4,3/10 điểm xếp thứ 56/133 nước; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ trong năm 2015 chỉ đạt 20,3%. Nhân lực Việt Nam còn thiếu kỹ năng mềm, như: ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, tác phong giao tiếp công nghiệp và trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. Cách mạng 4.0 tạo ra thách thức cho doanh nghiệp trong nước, đòi hỏi phải chuyển từ lao động giản đơn sang lao động trong những ngành nghề công nghệ, sử dụng nhiều chất xám mà Việt Nam có thể mạnh, như: dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, người lao động phải tự học để thay đổi, đáp ứng với công nghệ thay đổi nhanh¹.

Công bằng xã hội chưa được giải quyết thỏa đáng. Mức hưởng thụ các phúc lợi xã hội của dân cư nông thôn còn quá thấp, thua thiệt nhiều so với khu vực đô thị (với 75% dân số nông thôn nhưng chỉ hưởng thụ 25% mức đầu tư về giáo dục và y tế). Mức sống của cư dân nông thôn chỉ bằng 47% so với đô thị, chênh lệch giữa nhóm có thu nhập thấp và thu nhập cao là 8,4 lần; người dân nông thôn phải đóng góp để tự xây dựng cơ sở hạ tầng làng xóm, trong khi đó ở đô thị hoàn toàn do ngân sách nhà nước trang trải.

Đất đai và lao động và hai vấn đề “nóng” hiện chưa có lời giải thỏa đáng ở nước ta. Thực tế mất đất của nông dân ngày càng phổ biến cho đến nay vẫn chưa ngăn chặn được, thậm chí còn với các thủ đoạn tước đoạt ngày càng tinh vi, thô bạo hơn², đã nói lên tình trạng đất đai canh tác hiện đang có những thay đổi, xóa trộn làm ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống, thu nhập, công ăn việc làm của nông dân. Hiện tượng, một bộ phận nông dân thiếu đất sản xuất, nhưng việc một số địa phương cho các tổ chức nước ngoài thuê đất, thuê rừng, hoặc tập trung trong một số nông, lâm trường, khiến nông dân phải đi thuê lại đất với giá cao và sự yếu kém trong quản lý của cơ quan chức năng khiến tình trạng nông dân mất ruộng, nông dân chán ruộng, nông dân chán thôn quê đã và đang diễn ra ngày một phổ biến và đáng báo động, đây cũng tiềm ẩn những nguy cơ mất ổn định xã hội.

Môi trường bị ô nhiễm nặng nề, cảnh quan của nông thôn bị tàn phá do ảnh hưởng của tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa một cách thiếu cân nhắc ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe, đời sống của nhân dân. Bên cạnh đó, văn hóa làng xã cũng đang có những sự giao thoa, xáo trộn làm cho những nét đẹp của văn hóa truyền thống ít nhiều bị biến dạng hoặc phá vỡ.

Về thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nông dân ở nhiều nơi còn bị vi phạm, cá biệt có nơi đã vi phạm nghiêm trọng, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nông dân chưa tốt. Con em nông dân còn chịu nhiều thiệt thòi, khó khăn trong việc tiếp cận với các phúc lợi xã hội.

Như vậy, có thể thấy nông dân là nhóm xã hội, là lực lượng đông đảo và là đồng minh chính trị của giai cấp công nhân, có vai trò to lớn, quan trọng trong công cuộc đổi mới và phát triển nhưng còn chưa được nhận thức và đánh giá đầy đủ. Việc nhận thức và đánh giá đầy đủ những vấn đề nảy sinh trong giai cấp nông dân là điều hết sức cần thiết để hướng tới mục tiêu cải thiện nhanh đời sống vật

¹ Xem: <http://tapchimattran.vn/nghien-cuu/xay-dung-giai-cap-nong-dan-theo-nghi-quyet-26-nqtw-19617.html>, truy cập ngày 26/8/2020.

² Dẫn theo: *Báo cáo tổng hợp Đề tài KX.04.10/06-10 vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam trong quá trình phát triển đất nước theo hướng hiện đại* (Chương trình khoa học - công nghệ cấp nhà nước, Mã số: KX.04/06-10), tháng 5/2010, tr.153.

chất, tinh thần của nông dân, đồng thời tạo điều kiện để nông dân có đủ năng lực tham gia vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa một cách chủ động. Góp phần tăng cường hơn nữa liên minh giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức trong những năm tới.

2.2. Một số khuyến nghị chính sách nhằm giải quyết những vấn đề nảy sinh trong giai cấp nông dân nhằm tăng cường khối liên minh công, nông, trí thức hiện nay

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định rõ phương hướng: “Xây dựng, phát huy vai trò của *giai cấp nông dân*, chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ, khuyến khích nông dân học nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động, tiếp nhận và áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ; tạo điều kiện thuận lợi để nông dân chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ. Nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp,... cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn; thực hiện có hiệu quả, bền vững công cuộc xoá đói, giảm nghèo, khuyến khích làm giàu hợp pháp”¹. Phát biểu chỉ đạo tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Hội nông dân Việt Nam, tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng một lần nữa nhấn mạnh: “Đảng và Nhà nước ta đã xác định: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh - quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã định hướng "xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu". Vấn đề đặt ra là, trước ảnh hưởng ngày càng sâu rộng của khoa học - công nghệ thì phát triển nền nông nghiệp Việt Nam hiện đại có những thuận lợi và khó khăn gì? Người nông dân cần có những thay đổi gì trong tư duy và hành động để có thể làm chủ được công nghệ, làm chủ được nền nông nghiệp hiện đại? Bối cảnh mới đặt ra những yêu cầu gì cho việc hoạch định và thực thi chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn của nước ta trong thời gian tới để có thể đủ sức cạnh tranh toàn cầu và phát triển bền vững? Tình hình đó đòi hỏi phong trào nông dân và tổ chức Hội phải không ngừng đổi mới, nỗ lực phấn đấu vươn lên, nâng cao chất lượng tổ chức, phương thức và hiệu quả hoạt động, phát huy mạnh mẽ vai trò, vị thế của giai cấp nông dân, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới”².

Để giải quyết những bức xúc nảy sinh trong giai cấp nông dân nhằm tăng cường khối liên minh công, nông, trí thức trong điều kiện hiện nay, theo chúng tôi cần tập trung vào những giải pháp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất là giải quyết tốt mối quan hệ giữa nông dân và ruộng đất, làm cho nông dân thực sự quan tâm, gắn bó và được hưởng lợi ích thỏa đáng với tư cách là chủ sử dụng ruộng đất được giao. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc phát huy sức mạnh của nông dân trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Mối quan hệ này giúp phân biệt nông dân với các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Bài học kinh nghiệm trong các giai đoạn cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng ta là thắng lợi hay thất bại đều bắt nguồn từ giải quyết đúng hay sai mối

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.161.

² Xem: <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-su-kien/phan-bieu-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-nguyen-phu-trong-tai-dai-hoi-lan-thu-vii-hoi-nong-dan-viet-nam-343755/>, truy cập ngày 26/8/2020.

quan hệ này. Trên thực tế, quan hệ về đất đai luôn là nơi phát sinh những vấn đề phức tạp, khó giải quyết nhất. Đảng và Nhà nước cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện luật và chính sách đất đai theo hướng thị trường hóa và vốn hóa đất nông nghiệp, đảm bảo sự quản lý, điều tiết có hiệu lực của nhà nước và tôn trọng trên thực tế vị thế của người nông dân với tư cách là chủ sở hữu về quyền sử dụng đất. Tạo điều kiện cho nông dân có quyền sử dụng đất lâu dài để canh tác, lập trang trại, chuyển đổi mô hình sản xuất nhằm xóa đói, giảm nghèo, tăng thu nhập cải thiện cuộc sống của người nông dân, làm cho người dân thực sự làm chủ ruộng đất của mình. Khắc phục tình trạng nông dân không có đất và mất đất.

Thứ hai là giải quyết việc làm cho nông dân là một vấn đề cấp bách cho từng ngành, từng địa phương và từng gia đình. Tạo việc làm cho người nông dân một mặt nhằm phát triển tiềm năng lao động, nguồn lực to lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội, mặt khác tăng thêm thu nhập, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện và nâng cao cuộc sống của nhân dân. Đồng thời, quan tâm tới việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, trước hết là việc xây dựng trường lớp nhằm phát triển giáo dục, đào tạo, xóa nạn mù chữ cho con em nông dân, giúp họ được đào tạo nâng cao kiến thức, trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ; Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám chữa bệnh; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, dân số, giảm tỉ lệ sinh ở nông thôn. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, xây dựng các hương ước, phát huy truyền thống tốt đẹp, tương thân tương ái, tình làng nghĩa xóm, bài trừ các hủ tục, thực hiện nếp sống mới ở nông thôn; Xây dựng hệ thống an sinh xã hội ở nông thôn. Tiếp tục thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế đối với người nghèo, chăm sóc trẻ em dưới 6 tuổi, chế độ cứu trợ đối với hộ thiếu đói, vùng khó khăn, cấp học bổng cho học sinh nghèo, cận nghèo. Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, bảo đảm mức sống tối thiểu cho cư dân nông thôn. Rà soát, giảm thiểu các khoản đóng góp có tính chất bắt buộc đối với nông dân. Tiếp tục chỉ đạo hoàn thiện và thực hiện đầy đủ quy chế dân chủ cơ sở; Đấu tranh, ngăn chặn các hành vi tiêu cực, giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội, giải quyết kịp thời các vụ việc khiếu kiện của nhân dân, không để gây thành những điểm nóng ở nông thôn. Tích cực đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện bình đẳng giới, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, phát triển năng lực và vị thế của phụ nữ ở nông thôn.

Thứ ba là phát huy hơn nữa vai trò và chức năng giám sát và phản biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội và nghề nghiệp có liên quan trực tiếp tới đời sống chính trị, kinh tế - xã hội của nông dân (như Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam...). Vai trò chủ thể của nông dân trong đổi mới và phát triển cần được thể hiện thông qua tiếng nói của họ trong đời sống chính trị của đất nước, không chỉ những gì liên quan trực tiếp mà còn cả liên quan gián tiếp tới nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Tiếng nói của nông dân, giai cấp nông dân hơn bao giờ hết cần được tăng cường nhiều hơn trong đời sống chính trị. Nhiều kết quả nghiên cứu và khảo sát xã hội học về nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam đều có chung nhận định rằng tiếng nói của nông dân, nhất là nông dân nghèo còn ít được lắng nghe trong thiết kế, hoạch định, ít được quan tâm trong theo dõi, giám sát thực hiện chiến lược, chính sách phát triển. Vì vậy, vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp này sẽ là cầu nối giúp người nông dân thực hiện tốt vai trò của mình trong tiến trình phát triển dân tộc.

Thứ tư là cần coi trọng hơn nữa tầm quan trọng của vấn đề nông dân và đặt vấn đề nông dân ở vị trí hàng đầu trong việc giải quyết vấn đề “tam nông” ở Việt Nam hiện nay. Coi trọng xây dựng và phát triển toàn diện, bền vững nông thôn mới.

Quá trình rút ngắn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ thành công khi vấn đề nông dân được giải quyết tốt. Đi lên chủ nghĩa xã hội từ một quốc gia nông nghiệp lạc hậu tức là phải bắt đầu từ nông dân, nông thôn và nông nghiệp; giải quyết tốt các vấn đề nông dân, nông thôn và nông nghiệp. Cần phải nhìn nhận, xem xét vấn đề nông dân ở tất cả các khía cạnh chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa,... với tư cách họ là chủ thể phát triển và được hưởng lợi ích từ các thành quả của sự phát triển. Điều này càng trở nên bức xúc vì hiện nay người nông dân đang là đối tượng chịu hy sinh nhiều nhất và được hưởng lợi ít nhất từ những thành quả của công cuộc đổi mới và phát triển đất nước 35 năm qua. Để khắc phục được điều này, nếu cứ để nông dân tự thân giải quyết thì rất chậm và nhiều khi không mang lại hiệu quả tích cực, cần phải có sự tác động của các ngành, trước hết là công nghiệp và dịch vụ trong chiến lược, quy hoạch phát triển nông thôn mới toàn diện cả đồng bộ.

Đẩy nhanh việc quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tổng thể về nông thôn mới theo hướng hiện đại nhưng vẫn giữ gìn và bảo vệ được bản sắc văn hoá của dân tộc; tạo cơ sở kinh tế, tiềm lực kinh tế và con người kinh tế cho nông thôn mới gắn với việc giữ gìn, bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống của làng xã với tiếp thu tinh hoa văn hóa của thế giới trong quá trình phát triển và hội nhập. Chăm lo xây dựng và phát triển, phát huy vốn xã hội của nông dân và nông thôn, coi đây là nội dung cơ bản của việc xây dựng nông thôn mới.

Thứ năm là tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, nhất là Hội nông dân. Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của đảng bộ, chi bộ cơ sở để thực sự là hạt nhân lãnh đạo toàn diện trên địa bàn nông thôn; củng cố và nâng cao năng lực bộ máy quản lý nông nghiệp từ Trung ương đến địa phương, nhất là cấp huyện, xã và các lĩnh vực khác ở nông thôn. Tiếp tục cải cách hành chính, tăng cường đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức xã. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn; tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi cho Hội Nông dân Việt Nam trong việc trực tiếp thực hiện một số chương trình, dự án phục vụ sản xuất và nâng cao đời sống của nông dân, hướng dẫn phát triển các hình thức kinh tế tập thể trong nông nghiệp. Chăm lo xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thứ sáu là, cần quan tâm chú ý đảm bảo nhiều hơn nữa đến những lợi ích của nông dân. Lợi ích này phải kể tới cả lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và cả lợi ích chính trị. Điều này liên quan trực tiếp đến việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với nông dân. Đảng cần phải nhận thức đầy đủ giữa mối quan hệ nông dân với tư cách là giai cấp và nông dân với tư cách là những con người cụ thể - người nông dân với nhu cầu, lợi ích cá nhân cụ thể, đây cũng chính là động lực trực tiếp trong hoạch định chính sách có liên quan tới họ. Bên cạnh đó, sự hỗ trợ của Nhà nước, của giai cấp công nhân đối với nông dân cũng cần được quan tâm chú ý tăng cường nhiều hơn nữa; sự hỗ trợ này thể hiện ở mối quan hệ liên kết giữa các đối tác mà hiện đang là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước (liên kết “4 nhà”: nhà nông, nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp). Liên kết “4 nhà” này hiện còn rất lỏng lẻo, yếu kém, thậm chí gây thiệt hại cho nông dân đến mức các thiệt hại này được khái quát thành quy luật “được mùa thì mất giá, được giá thì mất mùa”. Những rủi ro cùng những thách thức lớn ngày một có xu hướng gia tăng đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân hiện tại cũng như trong những năm tiếp theo càng đòi hỏi tăng cường sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức.

3. KẾT LUẬN

Qua 35 năm đổi mới toàn diện đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn có những chính sách nhằm phát huy vị trí, vai trò của giai cấp nông dân Việt Nam trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Ở mỗi thời kỳ cách mạng cụ thể, giai cấp nông dân Việt Nam luôn tỏ rõ vai trò quan trọng là “đội quân chủ lực của cách mạng”, là “lực lượng to lớn của dân tộc”, “đồng minh chủ yếu và tin cậy” của giai cấp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là lực lượng cơ bản cùng với giai cấp công nghiệp hóa, hiện đại hóa xây dựng xã hội chủ nghĩa. Để phát huy nữa vị trí, vai trò của giai cấp nông dân trong khối liên minh công - nông - trí thức, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, trong những năm tiếp theo, Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội cần sớm có những điều chỉnh ở tầm vĩ mô, những quyết sách cần thiết hướng vào giải những vấn đề còn bức xúc trong nhân dân nói chung, đặc biệt là những vấn đề có liên quan trực tiếp đến người nông dân, giai cấp nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng hợp Đề tài KX.04.10/06-10 vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam trong quá trình phát triển đất nước theo hướng hiện đại (Chương trình khoa học - công nghệ cấp nhà nước, Mã số: KX.04/06-10), tháng 5/2010.

2. Báo cáo của Ban Chấp hành Hội nông dân Việt Nam (khóa V) tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, ngày 01 đến 03 tháng 7 năm 2013.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.

4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

7. <http://tapchimatran.vn/nghien-cuu/xay-dung-giai-cap-nong-dan-theo-nghi-quyet-26-nqtw-19617.html>, truy cập ngày 26/8/2020.

8. <http://tapchimatran.vn/nghien-cuu/xay-dung-giai-cap-nong-dan-theo-nghi-quyet-26-nqtw-19617.html>, truy cập ngày 26/8/2020.

9. <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-su-kien/phat-bieu-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-nguyen-phu-trong-tai-dai-hoi-lan-thu-vii-hoi-nong-dan-viet-nam-343755/>, truy cập ngày 26/8/2020.

NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CHO CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*Đinh Thị Thúy Hương**

*Ngô Thái Hà***

*Thân Thị Giang***, Bùi Thị Ngọc Lan****

Tóm tắt: Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, máy móc tự động hóa sẽ thay thế con người, theo đó nguồn nhân lực phải trang bị kiến thức, kỹ năng phù hợp để đáp ứng yêu cầu công việc trong tình hình mới. Để làm rõ một số vấn đề về nguồn nhân lực cao, trong bài viết này, nhóm tác giả mô tả khái quát tác động của cuộc cách mạng 4.0 đến nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam đáp ứng xu thế phát triển của thời đại.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp 4.0, nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao.

1. MỞ ĐẦU

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng nổ, không chỉ với những ý niệm hay định nghĩa mà là những thành quả, những sản phẩm cụ thể. Sự phát triển của cuộc cách mạng này đang đặt ra yêu cầu và những đòi hỏi mới về nguồn nhân lực, chất lượng nguồn nhân lực ở cấp doanh nghiệp cũng như cấp quốc gia. Phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định là một trong ba chiến lược đột phá nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế của nước ta. Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng xác định: “Chú trọng phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo theo đúng tinh thần của Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng. Thực hiện tốt cơ chế, chính sách, pháp luật về phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ; coi trọng đào tạo đại học và trên đại học, cao đẳng và dạy nghề theo chuẩn khu vực và quốc tế. Tạo chuyển biến nhanh và rõ nét trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế”¹.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số đặc điểm cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư được xây dựng trên nền tảng cuộc CMCN lần thứ ba, là sự hợp nhất các công nghệ, làm mờ đi ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh

* ThS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, phân hiệu Hà Nam.

** TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

*** ThS. Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây.

¹ Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghi-quyet-05-NQ-TW-chu-truong-chinh-sach-lon-nham-doi-moi-mo-hinh-tang-truong-suc-can-tranh-nen-kinh-te-329067.aspx>. Cập nhật, ngày 3/7/2020.

học. Cuộc CMCN 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các nhà máy thông minh, trong đó các hệ thống vật lý không gian ảo sẽ giám sát các quá trình vật lý, tạo ra một bản sao ảo của thế giới vật lý. Với sự phát triển của Internet vạn vật, các hệ thống vật lý không gian ảo này tương tác với nhau và với con người theo thời gian thực, phục vụ con người thông qua mạng Internet dịch vụ. Công nghệ hiện tại đã cho phép hàng tỷ người kết nối mạng mọi lúc, mọi nơi thông qua các thiết bị di động, cho phép xử lý, lưu trữ, và tiếp cận tri thức không giới hạn. Những khả năng này sẽ được nhân lên gấp bội bởi sự đột phá của công nghệ trong các lĩnh vực khác, đặc biệt bởi năng lực tính toán và sự sẵn có khối lượng lớn dữ liệu. Với việc các công nghệ chế tạo số có thể tương tác với thế giới sinh học, các nhà thiết kế và kiến trúc sư đã kết hợp giữa thiết kế bằng máy tính, kỹ thuật vật liệu và sinh học tổng hợp cho các hệ thống tiên phong có liên quan đến sự tương tác giữa các vi sinh vật, cơ thể người, những sản phẩm con người tiêu thụ và thậm chí cả những tòa nhà con người đang sinh sống.

CMCN 4.0 mở ra kỷ nguyên mới về đầu tư, năng suất và mức sống gia tăng. Việc áp dụng thành công kỹ thuật vào chế tạo robot, phát triển Internet vạn vật, điện thoại di động và công nghệ in 3D đã thúc đẩy năng suất lao động toàn cầu tăng mạnh như những gì mà máy tính cá nhân và mạng Internet đã làm được vào cuối những thập niên 90 của thế kỷ XX. CMCN 4.0 không chỉ đơn thuần là sự kéo dài của cuộc CMCN lần thứ ba mà có sự khác biệt lớn về tốc độ phát triển, phạm vi và mức độ tác động của nó. So với các cuộc CMCN trước đây, cuộc CMCN 4.0 đang phát triển với tốc độ ở cấp số nhân, đang làm biến đổi hầu hết nền công nghiệp ở tất cả quốc gia trên thế giới không chỉ về bề rộng mà còn đi vào chiều sâu trong toàn bộ các hệ thống sản xuất và quản lý. Dựa trên nền tảng là những thành công trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên: toán học, vật lý, hóa học, khoa học xã hội và nhân văn, các lĩnh vực khoa học và công nghệ: công nghệ tin học, công nghệ vật liệu, công nghệ sinh học, công nghệ nông nghiệp, y dược, nhân loại đã có nhiều phát kiến sáng tạo và ứng dụng hiệu quả phục vụ lợi ích của con người.

2.2. Quan niệm về nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao

Nguyên liệu sẵn sàng của một nước tiên tiến về kinh tế không phải là của cải vật chất của nó, mà là: “Con người với những kiến thức được thu thập từ những tìm kiếm đã được kiểm nghiệm, những tìm tòi của khoa thực tiễn và khả năng cũng như sự đào tạo người dân của nước đó sử dụng những kiến thức này một cách có hiệu quả”². Nhà kinh tế học cổ điển người Anh - Adam Smith là người đầu tiên đưa ra khái niệm về vốn nhân lực. Ông cho rằng: “Sự tích lũy những tài năng trong quá trình học tập, nghiên cứu hoặc học việc thường đòi hỏi chi phí. Đó là tư bản cố định đã kết tinh trong con người. Những tài năng đó tạo thành một phần tài sản của anh ta và của xã hội”³. Nhân lực là sức con người, nằm trong mỗi con người và làm cho con người hoạt. Sức lực đó ngày càng phát triển cùng với quá trình phát triển của cơ thể con người và đến một mức độ nào đó, con người đủ điều kiện tham gia vào quá trình lao động - con người có sức lao động. Lịch sử xã hội loài người đã chứng minh rằng, sản xuất vật chất là hoạt động cơ bản nhất trong quá trình hình thành và phát triển xã hội. Để tiến hành sản xuất, xã hội cần có các yếu tố cơ bản: sức lao động, đối tượng lao động, tư liệu lao động. Theo C.Mác: “Sức lao động chính là toàn bộ năng lực, thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống và được người đó đem ra vận dụng trong khi sản xuất ra một giá trị sử dụng

² E.Wayne Nafziger (1998), *Kinh tế học các nước đang phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội, tr.419.

³ Nguyễn Xuân Cầu (2009), *Kinh tế nguồn nhân lực*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, tr.14.

nào đó”⁴. Cùng với sự phát triển của sản xuất, sức lao động của con người không ngừng được hoàn thiện, phát triển và nhận thức về nguồn lực này cũng ngày càng đầy đủ hơn. Nếu trước đây, nguồn nhân lực chỉ đơn thuần là phương tiện, là một trong các nguồn lực cho phát triển như các nguồn lực vật chất khác, thì ngày nay, nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực được coi là mục tiêu cho phát triển của tất cả các quốc gia. Trong thời đại ngày nay, khi cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra mạnh mẽ thì trí tuệ của con người được đánh giá là nguồn lực vô tận, có tính quyết định đối với sự phát triển. Có nhiều quan niệm khác nhau về nguồn nhân lực, điều đó phụ thuộc vào cách tiếp cận vấn đề. Nếu tiếp cận nguồn nhân lực dựa vào khả năng lao động thì nguồn nhân lực là khả năng lao động của xã hội, của toàn thể xã hội có cơ thể phát triển bình thường, có khả năng lao động. Nếu tiếp cận nguồn nhân lực dựa trên tiêu chí trạng thái hoạt động kinh tế của con người thì, nguồn nhân lực là toàn bộ những người đang hoạt động trong các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội. Ngân hàng thế giới cho rằng: Nguồn nhân lực là toàn bộ vốn con người bao gồm thể lực, trí lực, kỹ năng nghề nghiệp,.. của mỗi cá nhân. Như vậy, nguồn lực con người được coi như một nguồn vốn bên cạnh các loại vốn vật chất khác: vốn tiền tệ, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên. Liên Hợp quốc xem nguồn nhân lực không chỉ đơn thuần là “vốn người” mà coi nguồn nhân lực là trình độ lành nghề, kiến thức và năng lực của toàn bộ cuộc sống con người hiện có thực tế, hoặc tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội trong một cộng đồng. Tổ chức Lao động quốc tế, quan niệm rộng hơn và cụ thể hơn khi cho rằng: Nguồn nhân lực của một quốc gia là toàn bộ những người trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động. Nguồn nhân lực được hiểu theo hai nghĩa: Theo nghĩa rộng, nguồn nhân lực là nguồn cung cấp sức lao động cho sản xuất xã hội, cung cấp nguồn lực con người cho sự phát triển. Do đó, nguồn nhân lực bao gồm toàn bộ dân cư có thể phát triển bình thường. Theo nghĩa hẹp, nguồn nhân lực là khả năng lao động của xã hội, là nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm các nhóm dân cư trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia vào lao động, sản xuất xã hội, tức là toàn bộ các cá nhân cụ thể tham gia vào quá trình lao động, là tổng thể các yếu tố về thể lực, trí lực của họ được huy động vào quá trình lao động.

Dưới góc độ kinh tế phát triển: nguồn nhân lực là một bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động. Nguồn nhân lực được biểu hiện trên hai mặt: về số lượng đó là tổng số những người trong độ tuổi lao động làm việc theo quy định của Nhà nước và thời gian lao động có thể huy động được từ họ; về chất lượng, đó là sức khỏe và trình độ chuyên môn, kiến thức và trình độ lành nghề của người lao động. Nguồn lao động là tổng số những người trong độ tuổi lao động quy định đang tham gia lao động hoặc đang tích cực tìm kiếm việc làm. Nguồn lao động cũng được hiểu trên hai mặt: số lượng và chất lượng. Như vậy, theo khái niệm này, có một số được tính là nguồn nhân lực nhưng lại không phải là nguồn lao động, đó là: những người không có việc làm nhưng không tích cực tìm kiếm việc làm, tức là những người không có nhu cầu tìm việc làm, những người trong độ tuổi lao động quy định nhưng đang đi học,..Tiếp cận dưới góc độ kinh tế chính trị, có thể hiểu: nguồn nhân lực là tổng hoà thể lực và trí lực tồn tại trong toàn bộ lực lượng lao động xã hội của một quốc gia, trong đó kết tinh truyền thống và kinh nghiệm lao động sáng tạo của một dân tộc trong lịch sử, được vận dụng để sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần phục vụ cho nhu cầu hiện tại và tương lai của đất nước.

Từ quan niệm về nguồn nhân lực trên, ta có thể hiểu nguồn nhân lực chất lượng cao thiên về trình độ đào tạo cao (từ đại học trở lên), tức là đồng nhất chất lượng cao với trình độ cao; có cách hiểu

⁴ C.Mác - Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.251.

nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn nhân lực được sử dụng trong thực tế mang lại năng suất và hiệu quả cao. Cả lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam cho thấy: khi nói về nguồn nhân lực chất lượng cao đều phải bao hàm mối quan hệ hữu cơ giữa các tiêu chí chất lượng và trình độ của nguồn nhân lực quốc gia, đồng thời nguồn nhân lực chất lượng cao phải được thể hiện trực tiếp ở vai trò chủ đạo đối với sự phát triển nhanh và bền vững đất nước. Trên thực tế, chất lượng cao không hoàn toàn đồng nhất với trình độ cao. Đồng thời, khái niệm nguồn nhân lực chất lượng cao cần được hiểu theo hai nghĩa và có quan hệ mật thiết với nhau: Thứ nhất, đó là nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng đáp ứng có hiệu quả cao đối với việc thực hiện một nhiệm vụ cụ thể, trình độ phát triển cụ thể, điều kiện cụ thể; Thứ hai, đó là nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao trong tương quan với yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới và trong tương quan với nhân lực quốc tế. Sự phân định này là cần thiết để xác định rõ yêu cầu, bước đi, tính hiện thực, tính hiệu quả trong phát triển nguồn nhân lực trên bình diện quốc gia cũng như trong từng ngành, lĩnh vực, đơn vị và mỗi người lao động.

Nói đến chất lượng nguồn nhân lực là nói đến tổng thể nguồn nhân lực của một quốc gia, trong đó nguồn nhân lực chất lượng cao là bộ phận cấu thành đặc biệt quan trọng, là nhóm tinh túy nhất, có chất lượng nhất. Bởi vậy, khi bàn về nguồn nhân lực chất lượng cao không thể không đặt trong tổng thể vấn đề chất lượng nguồn nhân lực nói chung của một quốc gia, dân tộc. Nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn nhân lực phải đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, nghĩa là phải bảo đảm được các yếu tố: có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, thành thạo ngoại ngữ, tin học; có kỹ năng, kỹ thuật, tìm và tự tạo việc làm, làm việc an toàn, làm việc hợp tác; có thái độ, tác phong làm việc tốt, trách nhiệm với công việc,... Như vậy, nguồn nhân lực chất lượng cao phải là những con người phát triển cả về trí lực, thể lực, khả năng lao động, tính tích cực chính trị - xã hội, đạo đức, tình cảm trong sáng...

2.3. Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam

Cuộc cách mạng 4.0 đã mang tới nhiều cơ hội phát triển và hội nhập, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức với các nước đang phát triển như Việt Nam. Đó là, sự tụt hậu xa hơn, lao động chi phí thấp mất dần lợi thế, khoảng cách công nghệ và tri thức nói rộng hơn dẫn đến phân hóa xã hội sẽ sâu sắc hơn. Đây thực sự là những khó khăn trong bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam còn thua kém các doanh nghiệp nước ngoài về công nghệ và vốn đầu tư. Tuy nhiên, đặc biệt lưu ý đến thách thức về nguồn nhân lực chất lượng cao. Năng suất lao động là tiêu chí quan trọng đánh giá trình độ phát triển của nền kinh tế. Năng suất lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có 03 yếu tố chính: cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành, trình độ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực. Cách mạng công nghiệp 4.0 là cuộc cách mạng do công nghệ làm chủ, tức là công nghệ, máy móc vừa đóng vai trò là lực lượng sản xuất vừa là phương tiện sản xuất và thay thế yếu tố lao động thủ công, trình độ thấp như hiện nay. Nhưng hiện tại, tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta vẫn chiếm tỷ lệ cao trên 44% (khoảng hơn 23 triệu người) tổng cơ cấu lao động; trong khi nguồn lao động được đào tạo bài bản, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 lại thiếu hụt lớn. Thách thức này sẽ không dễ giải quyết trong thời gian ngắn. Theo đánh giá của các chuyên gia, trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nhiều ngành nghề sẽ biến mất nhưng lại có những công việc mới ra đời. Trước xu thế máy móc tự động hóa thay thế con người, nguồn nhân lực phải trang bị kiến thức, kỹ năng phù hợp để đáp ứng yêu cầu công việc trong tình hình mới. Số lượng công nhân bị ảnh hưởng từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 không hẳn đã thất nghiệp mà họ sẽ chuyển sang quá trình học cách vận hành các loại máy móc tinh vi, hiện đại, để không đứng ngoài thị trường lao động trong

tương lai. Do đó, nhu cầu đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế hiện nay trở nên vô cùng cấp bách.

Tuy nhiên, đào tạo ở Việt Nam từ trước đến nay thiên về hàn lâm, khi đi vào chuyên sâu khó thích nghi, chuyên đổi và tích hợp. Các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học ở các trường đại học đang phải đối mặt với các yêu cầu cải cách và cạnh tranh mới, đòi hỏi giáo dục phải đem lại cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản, tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với các yêu cầu công việc thay đổi để tránh nguy cơ bị đào thải. Học sinh, sinh viên với các kiến thức, kỹ năng đang được dạy trong nhà trường hiện nay, theo đánh giá của nhiều doanh nghiệp và các chuyên gia, còn chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế hiện tại, có thể hoàn toàn không hữu dụng với nền kinh tế 4.0 hoặc đang dễ dàng bị robot thay thế trong tương lai gần ở một số ngành nghề. Vì thế, các cơ sở giáo dục đại học nếu không có định hướng về nghề nghiệp cho người lao động để đào tạo kiến thức nhằm chủ động tiếp nhận cơ hội mà cách mạng 4.0 đưa tới thì thời cơ vàng của cơ cấu dân số trẻ có thể bị bỏ lỡ, bị tụt hậu trong thời đại công nghệ số hiện nay.

Cùng với việc đầu tư cơ sở hạ tầng công nghiệp, khuyến khích tư duy sáng tạo và khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học công nghệ,..Nhà nước cần có chính sách thỏa đáng để khuyến khích và thu hút doanh nghiệp và người lao động cùng tham gia vào quá trình xã hội hóa giáo dục nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng có hiệu quả, thiết thực. Do đó, cần đa dạng hóa ngành nghề, đa dạng hóa hình thức đào tạo, thực hiện phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông một cách hiệu quả, chú trọng đầu tư, phát triển các ngành, nghề có giá trị gia tăng cao. Thống kê của Tổ chức Lao động quốc tế cho thấy, Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ cách mạng công nghiệp 4.0. Hơn 2/3 trong số 9,2 triệu lao động ngành dệt may và da giày tại Đông Nam Á đang bị đe dọa bởi sự bùng nổ nhanh chóng của ứng dụng khoa học công nghệ trong ngành này. Trong số đó, có 86% lao động của Việt Nam, 88% lao động của Campuchia và 64% lao động của Indonesia trong ngành may mặc, da giày sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề từ làn sóng tự động hóa, công nghiệp hóa của ngành⁵. Đặc biệt, nền công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra những thay đổi lớn về cung - cầu lao động. Các nhà kinh tế và khoa học cảnh báo, trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thị trường lao động sẽ bị thách thức nghiêm trọng giữa cung và cầu lao động cũng như cơ cấu lao động. Trong một số lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot, số lượng nhân viên cần thiết sẽ chỉ còn 1/10 so với hiện nay. Như vậy, 9/10 nhân lực còn lại sẽ phải chuyển nghề hoặc thất nghiệp. Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ cách mạng công nghiệp 4.0. Hiện Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức về chất lượng nguồn nhân lực: trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động còn thấp; năng suất lao động thấp hơn nhiều nước trong khu vực Asean,..Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2018 với trọng tâm “Hiểu về thị trường lao động để tăng năng suất” vừa được Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) công bố thì, năng suất lao động bình quân của lao động Việt Nam tính theo giá hiện hành tăng từ 38,64 triệu đồng năm 2006 lên 60,73 triệu đồng vào cuối năm 2017. Trên phương diện so sánh quốc tế, năng suất lao động của Việt Nam được đặt trong mối tương quan với các nước Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và ASEAN (Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia, Campuchia). Tuy nhiên, VEPR cho biết, kết quả cho thấy, tới năm 2015, năng suất lao động của 9 nhóm ngành của Việt Nam đang ở mức gần hoặc thấp nhất trong các nước kể trên.

⁵ Nguyễn Hoài, “86% lao động dệt may có thể mất việc vì cách mạng 4.0”, ngày 18/8/2017. Nguồn: <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/86-lao-dong-det-may-co-the-mat-viec-vi-cach-mang-4-0-3629524.html>. Cập nhật, ngày 3/7/2020.

Năng suất lao động của Việt Nam thấp nhất trong các nước so sánh, thậm chí xếp sau Campuchia ở 3 ngành gồm: công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng, vận tải - kho bãi - truyền thống. Năng suất lao động của Việt Nam chỉ cao hơn Campuchia ở các nhóm ngành: nông nghiệp, điện - nước - khí đốt, bán buôn - bán lẻ - sửa chữa. Việt Nam có năng suất lao động cao hơn một số nước trong ba nhóm ngành: khai mỏ và khai khoáng, tài chính - bất động sản - dịch vụ văn phòng, dịch vụ cộng đồng - xã hội - cá nhân⁶. Như vậy, những ngành nghề sử dụng lao động phổ thông ở mức độ đào tạo đơn giản sẽ chịu tác động lớn và nguy cơ thất nghiệp do sự phát triển của công nghệ tự động và trí tuệ nhân tạo.

2.4. Một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định một trong những đột phá chiến lược cần đặc biệt chú trọng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có kết quả là: “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao”⁷. Đây vừa là một trong ba khâu đột phá chiến lược của vừa là một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm của Việt Nam trước tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Nhằm triển khai, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trên, Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: “Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội”⁸. Để nguồn nhân lực ở Việt Nam đáp ứng được xu thế phát triển hiện nay, theo tác giả cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao vai trò quản lý nhà nước trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tập trung hoàn thiện bộ máy quản lý phát triển nguồn nhân lực, đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý về phát triển nguồn nhân lực. Đổi mới các chính sách, cơ chế, công cụ phát triển và quản lý nguồn nhân lực bao gồm các nội dung về môi trường làm việc, chính sách việc làm, thu nhập, bảo hiểm, bảo trợ xã hội, điều kiện nhà ở và các điều kiện sinh sống, định cư, chú ý các chính sách đối với bộ phận nhân lực chất lượng cao, nhân tài. Phát triển nguồn nhân lực chính là nâng cao năng lực của con người về mọi mặt. Mọi chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải hướng đến mục tiêu vì con người, phát triển con người, bảo đảm thực hiện, bảo vệ quyền con người; Cần tách bạch vai trò nòng cốt của Nhà nước là người chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý định hướng các hoạt động phát triển nguồn nhân lực ra khỏi vai trò của người cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản cho cộng đồng. Nhà nước cần phải chuyển từ vai trò là người trực tiếp cung cấp các dịch vụ xã hội sang vai trò là người điều phối; Cần huy động được tối đa sự tham gia của các chủ thể xã hội khác ngoài nhà nước: các tổ chức xã hội, khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp, cộng đồng,...trong phát triển nguồn nhân lực. Đào tạo chuyên môn và nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động là trách nhiệm không chỉ của Nhà nước, của xã hội mà còn là của chính bản thân người lao động. Trước hết, mỗi người lao động phải tự thấy rằng ra sức học tập trang bị cho mình có một nghề nghiệp vững vàng thì sẽ tìm được việc làm tốt, ổn định và tay nghề càng cao thì thu nhập sẽ tăng theo; Đổi mới vai trò “nhà tài trợ” và phương thức tài trợ của Nhà nước cho các dịch vụ xã hội.

⁶ Nguyễn Hà, “VEPR: Năng suất lao động một số ngành Việt Nam thua Campuchia”, Thứ ba ngày 8/5/2018. Nguồn: <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/vepr-nang-suat-lao-dong-mot-so-nganh-viet-nam-thua-campuchia-3746781.html>. Cập nhật, ngày 3/7/2020.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.218, 295-296.

⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.295-296.

Nhà nước cần kiên quyết từ bỏ việc tài trợ theo kiểu cào bằng, xin - cho, cung cấp nguồn vốn với dự toán trên cơ sở đầu vào. Thay vào đó, Nên tập trung nguồn lực tài chính vào một số lĩnh vực trọng tâm và các giải pháp nhằm đảm bảo quyền con người trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Nhà nước cần đặt mục tiêu cân bằng giữa phát triển kinh tế và phát triển con người, ưu tiên đầu tư vào các dịch vụ xã hội và an sinh xã hội, đồng thời đẩy mạnh tiến trình cải cách cấp tài chính cho dịch vụ xã hội theo phương hướng nghiên cứu và áp dụng cơ chế phân bổ chính sách dựa theo kết quả hoạt động cho các cơ sở cung cấp dịch vụ như bệnh viện, trường học,... Công tác giám sát chất lượng dịch vụ công cần được coi là một nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới quản lý nhà nước về phát triển nguồn nhân lực. Hiện nay, hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ công, cả tư nhân và nhà nước, thường chưa được giám sát, kiểm tra ở mức cần thiết. Các cơ sở này ít phải chịu trách nhiệm trước những hậu quả của việc cung cấp dịch vụ kém chất lượng gây ra, kể cả khi các hậu quả đó mang tính nghiêm trọng đối với các cá nhân và hộ gia đình. Do vậy, việc hoàn thiện khung pháp lý về kiểm tra, giám sát và đánh giá các cơ sở cung cấp dịch vụ là một trong những lĩnh vực ưu tiên của các cơ quan quản lý Nhà nước hiện nay.

Hai là, đẩy mạnh cải cách giáo dục. Để đáp ứng nhu cầu nhân lực có chất lượng cao và đa dạng ngành nghề, lĩnh vực của nền kinh tế 4.0, các cơ sở dạy nghề phải đổi mới mạnh mẽ từ hoạt động đào tạo đến quản trị nhà trường để tạo ra những “sản phẩm” người lao động tương lai có năng lực làm việc trong môi trường sáng tạo và cạnh tranh. Tuy nhiên, hiện nay “sức ỳ” của nhiều năm đào tạo theo hướng cung với những chương trình đào tạo cứng và phương pháp đào tạo lạc hậu là lực cản của sự đổi mới này. Trong khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang và sẽ tác động nhanh, mạnh mẽ đến thị trường lao động Việt Nam, thì các cơ sở dạy nghề - nơi cung cấp nhân lực chủ yếu cho nền kinh tế thích ứng khá chậm chạp, vẫn chủ yếu đào tạo theo cách đã cũ. Trong xu thế hiện nay, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các cơ sở giáo dục cần: Hoàn thiện chương trình giáo dục theo hướng mở, hội nhập, thúc đẩy phân tầng, phân luồng, khuyến khích học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, khung chương trình đào tạo ở bậc đại học và giáo dục nghề nghiệp, phương pháp dạy và học ở tất cả các cấp theo hướng phát huy tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự nghiên cứu, tăng thời gian thực hành, tập trung vào những nội dung, nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ; Đổi mới phương pháp dạy và học. Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo ở tất cả các bậc học. Cải cách mục tiêu, nội dung, hình thức kiểm tra, thi và đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; Đổi mới chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; nâng cao chất lượng nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ vào giáo dục và đào tạo, đổi mới mô hình đào tạo,...

Ba là, chủ động hội nhập. Để có thể hội nhập sâu hơn vào môi trường kinh doanh và phát triển quốc tế với mục tiêu phát triển bền vững nguồn nhân lực, cần chủ động hội nhập với những định hướng cơ bản là: Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về phát triển nguồn nhân lực phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam nhưng không trái với thông lệ và luật pháp quốc tế về lĩnh vực này mà chúng ta tham gia, ký kết, cam kết thực hiện; Thiết lập khung trình độ quốc gia phù hợp với khu vực và thế giới. Xây dựng lộ trình nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục và đào tạo để đạt được khung trình độ quốc gia đã xây dựng, phù hợp chuẩn quốc tế và đặc thù Việt Nam; Tham gia kiểm định quốc tế chương trình đào tạo. Thực hiện đánh giá và quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, liên kết, trao đổi về giáo dục và đào tạo đại học, sau đại học và các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, công nghệ giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và thế giới; Tạo môi trường và

điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà khoa học có tài năng và kinh nghiệm của nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào quá trình đào tạo nhân lực đại học và nghiên cứu khoa học, công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam; Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội, kêu gọi đầu tư nước ngoài, thu hút các trường đại học, dạy nghề có đẳng cấp quốc tế vào Việt Nam hoạt động.

4. KẾT LUẬN

Những yếu tố mà các nước đang phát triển như Việt Nam coi là ưu thế: lực lượng lao động trẻ, chi phí thấp sẽ không còn ưu thế, thậm chí bị đe dọa nghiêm trọng trước tác động của cuộc cách mạng 4.0. Cuộc cách mạng này, đưa đến nhiều cơ hội để nước ta thực hiện việc phát triển theo hướng tất, đón đầu, đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời cũng đưa đến những thách thức đối với quá trình phát triển. Bởi vậy, cần tận dụng những sức mạnh sẵn có và nắm lấy cơ hội để tham gia vào cuộc cách mạng 4.0, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đồng thời, quan tâm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đào tạo, phát huy, sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao hiệu quả, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
2. Nguyễn Xuân Cầu (2009), *Kinh tế nguồn nhân lực*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. C.Mác - Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. E.Wayne Nafziger (1998), *Kinh tế học các nước đang phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
5. Nguyễn Hà, “*VEPR: Năng suất lao động một số ngành Việt Nam thua Campuchia*”, Thứ ba ngày 8/5/2018.
Nguồn: <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/vepr-nang-suat-lao-dong-mot-so-nganh-viet-nam-thua-campuchia-3746781.html>. Cập nhật, ngày 3/7/2020.
6. Nguyễn Hoài, “*86% lao động dệt may có thể mất việc vì cách mạng 4.0*”, Thứ sáu, ngày 18/8/2017.
Nguồn: <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/86-lao-dong-det-may-co-the-mat-viec-vi-cach-mang-4-0-3629524.html>. Cập nhật, ngày 3/7/2020.
7. Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghi-quyet-05-NQ-TW-chu-truong-chinh-sach-lon-nham-doi-moi-mo-hinh-tang-truong-suc-canh-tranh-nen-kinh-te-329067.aspx>. Cập nhật, ngày 3/7/2020.

XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH THU HÚT VÀ TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI TRONG NỀN CÔNG VỤ VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

*Dương Thị Tuyết Nhung**

Tóm tắt: *Đội ngũ nhân tài là lực lượng tinh hoa, đi tiên phong khởi xướng và thúc đẩy sự phát triển của mỗi tổ chức, mỗi dân tộc, quốc gia; là động lực tạo ra những bước chuyển biến mạnh mẽ cho đất nước. Nhận thức rõ vai trò và tầm quan trọng của nhân tài nên trong suốt cuộc đời cách mạng của mình, Hồ Chí Minh luôn quan tâm và thực hiện xuyên suốt tư tưởng về thu hút và trọng dụng nhân tài. Bài viết nêu và phân tích những quan điểm cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh về thu hút và trọng dụng nhân tài đồng thời rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài trong nền công vụ ở Việt Nam hiện nay.*

Từ khóa: Nhân tài; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Thu hút nhân tài; Trọng dụng nhân tài

1. MỞ ĐẦU

Nhân tài là người có tài năng, năng lực xuất sắc, có khả năng làm giỏi và sáng tạo trong công việc. Nhân tài luôn được coi là “nguyên khí của quốc gia”, là một trong những nhân tố quan trọng nhất quyết định sự phát triển và ổn định của đất nước. Sinh thời, Hồ Chí Minh luôn đặc biệt coi trọng nhân tài. Người đã có tư tưởng rất toàn diện, xuyên suốt từ phát hiện, thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng và tôn vinh nhân tài. Hồ Chí Minh không chỉ đưa ra quan điểm mà còn thực hiện thường xuyên và liên tục các quan điểm đó trên thực tế. Vì vậy, Người đã quy tụ xung quanh mình rất nhiều những trí thức nổi tiếng toàn tâm, toàn ý vì đất nước và nhân dân. Trong bối cảnh Việt Nam hiện đã và đang đổi mới nền công vụ, những tư tưởng đúng đắn của Hồ Chí Minh sẽ vẫn là những bài học kinh nghiệm quý cho việc xây dựng chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài trong nền công vụ ở Việt Nam hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thu hút và trọng dụng nhân tài

Tư tưởng Hồ Chí Minh về thu hút và trọng dụng nhân tài thể hiện qua những luận điểm cơ bản sau:

Muốn kiến quốc, phải tìm người tài đức

Hồ Chí Minh cho rằng, kiến quốc là muốn đất nước phát triển. Muốn kiến quốc thành công thì phải có nhân tài. Theo Người, để có nhân tài, không thể ngồi đợi người tài tự đến với mình, mà phải đi vận động. Vận động ở đây không có nghĩa là dùng tiền bạc mà bằng sự chân thành, cởi mở, lấy tình thân yêu nước làm động lực chứ không phải vì động cơ để có quyền cao chức trọng hay lợi ích vật chất. Chính vì vậy, ngay từ năm 1925, Người đã trực tiếp thành lập tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tập hợp những người trẻ tuổi, giàu nhiệt tình, yêu nước, có tri thức. Khi trở về nước vào

* ThS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

năm 1941, Người kêu gọi tất cả các nhân sĩ, thân hào có tinh thần yêu nước tham gia Mặt trận Việt Minh để cống hiến trí tuệ của mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Tháng 11/1946, Người đã viết bài: “Tìm người tài đức” đăng trên Báo Cứu quốc số 410 trong đó tuyên bố rõ ràng chủ trương thu hút và trọng dụng nhân tài vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Quan trọng hơn, ở cương vị Chủ tịch Chính phủ, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, việc “trọng dụng những kẻ hiền năng” trước hết là nhiệm vụ của hệ thống chính quyền cách mạng các cấp¹. Ngoài việc tìm kiếm, trọng dụng người tài trong nước, Người còn thường xuyên gặp gỡ, thăm hỏi và đề nghị các chuyên gia nước bạn giúp đỡ Việt Nam. Trong chuyến thăm nước Pháp vào năm 1946, Người vận động Việt kiều ở Pháp đóng góp cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Có người đã từ bỏ địa vị, công việc có bổng lộc cao ở Pháp để theo Người về nước, đi vào kháng chiến, phục vụ kháng chiến như: GS.BS. Trần Hữu Tước, GS. Trần Đại Nghĩa.

Muốn trọng dụng người tài đức, phải có chính sách đúng

Đi đôi với việc phát hiện, thu hút nhân tài, một vấn đề rất quan trọng mà Hồ Chí Minh yêu cầu đó là người lãnh đạo, quản lý phải biết sử dụng, trọng dụng nhân tài một cách hợp lý, nếu không sẽ làm “thui chột” nhân tài. Đây là điểm mấu chốt của việc phát huy nhân tài trong sự nghiệp cách mạng. Trong sử dụng nhân tài, Người khẳng định, không nên quá khắt khe, miễn họ có lòng trung thành với Tổ quốc, không phản bội lại quyền lợi nhân dân là có thể dùng được. Theo Người, “có rất nhiều nhân tài ngoài Đảng và chúng ta không được bỏ rơi họ, xa cách họ. Chúng ta phải thật thà đoàn kết với họ, nâng đỡ họ. Người cũng không hề kỳ thị, hay đối xử không tốt với chính quyền phong kiến cũ, mà rất chú trọng vai trò của người tốt, người tài, người có tinh thần yêu nước”².

Hồ Chí Minh cho rằng, trọng dụng nhân tài phải biết tùy tài mà dùng người, đúng năng lực, sở trường, đúng người, đúng việc, đúng lúc, đúng chỗ. Người khẳng định: “Dùng nhân tài cần phải hợp lý”³. Những người “tài to ta dùng làm việc to, tài nhỏ ta cất làm việc nhỏ, ai có năng lực về việc gì, ta đặt ngay vào việc ấy”⁴. Nếu dùng không đúng, người giỏi nghề thợ mộc thì giao cho việc thợ rèn, người giỏi nghề rèn thì giao cho việc thợ mộc, như thế thì hai người đều thất bại cả hai. Dùng đúng tài năng thì thành công; dùng sai tài năng thì hỏng việc. Đồng thời, khi đã sử dụng nhân tài thì cần phải tin tưởng mà giao phó quyền hành cho họ. Trong Chính phủ Liên hiệp kháng chiến được lập ra ngày 2/3/1946, những Đảng viên cao cấp của Đảng Cộng sản Đông Dương đã tự rút lui để nhường lại các ghế Bộ trưởng cho các thành viên các chính Đảng khác, cho các nhân sĩ, trí thức nổi tiếng vì sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc. Việt Minh chỉ nắm 4 ghế là: Chủ tịch Chính phủ Hồ Chí Minh, Bộ trưởng Giáo dục Đặng Thai Mai, Bộ trưởng Tài chính Lê Văn Hiến và Chủ tịch Kháng chiến Ủy viên hội Võ Nguyên Giáp. Còn lại, tất cả các chức vụ khác đều do các nhân sĩ trí thức hoặc của các chính đảng khác nắm, như Phó Chủ tịch Chính phủ Nguyễn Hải Thần (Việt Cách), cụ Huỳnh Thúc Kháng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ (nhân sĩ không đảng phái); Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Tường Tam (nhà văn Nhất Linh, Việt Quốc)... Quốc hội cũng thành lập Cố vấn đoàn do Cố vấn tối cao Vĩnh Thụy (tức cựu hoàng Bảo Đại) đảm nhiệm và Giám mục Lê Hữu Từ là thành viên.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chỉ ra một số căn bệnh cần tránh khi sử dụng nhân tài, gồm:

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.504.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 241.

³ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 636.

⁴ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập. 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 43.

Thứ nhất, phải chống lại bệnh hẹp hòi. Vì căn bệnh này, trong thì ngăn trở Đảng thống nhất và đoàn kết, ngoài thì nó phá hoại sự đoàn kết toàn dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Vì bệnh hẹp hòi mà không biết dùng nhân tài”¹. “Cán bộ lãnh đạo cần có thái độ vui vẻ, thân mật, các đồng chí, nhân tài, chuyên gia mới vui lòng gần gũi mình. Không nên tự tôn, tự đại, mà phải nghe, phải hỏi ý kiến của cấp dưới. Nếu ý kiến các đồng chí cấp dưới đúng, của chuyên gia đúng, ta phải nghe theo, khuyên họ thường đề thêm ý kiến, để nâng tinh thần và sáng kiến của họ. Nếu ý kiến của họ không đúng, ta nên dùng thái độ thân thiết, giải thích cho họ hiểu”².

Thứ hai, phải tránh bệnh do lòng yêu, ghét của mình mà đối với người. Ham dùng những người tính tình hợp với mình, mà tránh những người tính tình không hợp với mình. Ham dùng người bà con, anh em quen biết, bầu bạn, cho họ là chắc chắn hơn người ngoài. “Vì những bệnh đó, kết quả những người kia đã làm bậy, mình cũng cứ bao dung, che chở, bảo hộ, khiến cho chúng càng ngày càng hư hỏng. Đối với những người chính trực thì bói lông tìm vết để trả thù. Như thế, cố nhiên là hỏng cả công việc của Đảng, hỏng cả danh giá của người lãnh đạo”³.

Thứ ba, phải chống căn bệnh kéo bè, kéo cánh, ai hợp với mình thì dù người xấu cũng cho là tốt, việc dở cũng cho là hay, rồi che đậy cho nhau, ủng hộ lẫn nhau; ai không hợp với mình thì người tốt cũng cho là xấu, việc hay cũng cho là dở, rồi tìm cách dèm pha, nói xấu, tìm cách đìm người đó xuống⁴. “Bệnh này rất tai hại cho Đảng. Nó làm hại đến sự thống nhất. Nó làm Đảng bớt mất nhân tài và không thực hành được đầy đủ chính sách của mình”⁵.

Sử dụng nhân tài đồng thời với chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, tạo điều kiện để nhân tài phát huy năng lực, sở trường.

Theo Hồ Chí Minh, “Các cơ quan cần phải rất chú ý đến việc huấn luyện cán bộ. Phải lựa chọn rất cẩn thận những nhân viên phụ trách việc huấn luyện đó. Những người lãnh đạo cần phải tham gia việc dạy. Không nên bần xỉn về các khoản chi tiêu trong việc huấn luyện”⁶. Vì thế, bên cạnh việc nhờ các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam đào tạo giúp, Người còn chủ trương cử nhiều đợt thanh niên ra nước ngoài học. Ngay từ tháng 7/1926, Người đã gửi một số thanh niên ưu tú sang Liên Xô để học tập, rèn luyện. Người đã trực tiếp mở các lớp huấn luyện lý luận cách mạng tại Quảng Châu, Trung Quốc trong những năm 1925 -1927 để đưa họ vào hoạt động thực tiễn, từng bước đào tạo họ trở thành những người cộng sản ưu tú. Năm 1941, Người trực tiếp mở các lớp huấn luyện chính trị, quân sự cho cán bộ ở Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên và cán bộ ở miền xuôi lên để phục vụ cuộc vận động giải phóng dân tộc. Năm 1951, trong hoàn cảnh khốc liệt của chiến tranh, Hồ Chí Minh đưa lớp cán bộ đầu tiên sang Liên Xô đào tạo nhằm chuẩn bị đội ngũ “hiền tài” cho công cuộc kiến thiết đất nước khi chiến tranh kết thúc. Trong kháng chiến chống Mỹ, Hồ Chí Minh gửi nhiều thế hệ thanh niên ưu tú sang đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa. Vì thế, sau năm 1975, Việt Nam đã có trên 30.000 cán bộ có trình độ trung cấp kỹ thuật trở lên và họ là những nhà khoa học đầu đàn, là đội ngũ cốt cán của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc ở giai đoạn đó.

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 278.

² Trần Nam Chuân, *Trong dung nhân tài cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn cách mạng mới*, <https://tcnn.vn/news/detail/41173/Trong-dung-nhan-tai-cho-su-nghiep-xay-dung-va-bao-ve-To-quooc-trong-giai-doan-cach-mang-moi.html>, truy cập ngày 18/9/2020.

³ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 319.

⁴ Nguyễn Thế Thắng, *Những bài học cốt yếu trong trọng dụng nhân tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, https://snv.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/aRIn3er4plGA/content/nhung-bai-hoc-cot-yeu-trong-trong-dung-nhan-tai-cua-chu-tich-ho-chi-minh, truy cập ngày 18/9/2020.

⁵ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 297.

⁶ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 208.

Đồng thời, Người cho rằng, khi sử dụng nhân tài, cần chú trọng đến tạo điều kiện, môi trường phù hợp để người tài phát huy hết tài năng, năng lực, sở trường của họ.

Phải thực hiện tốt việc đánh giá nhân tài

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, việc đánh giá nhân tài là hoạt động cần thiết, phải tiến hành thường xuyên, bởi “mỗi lần xem xét lại nhân tài, một mặt thì tìm thấy những nhân tài mới, một mặt khác thì những người hủ hoá cũng lòi ra”¹. Khi đánh giá khả năng, năng lực của nhân tài, Người lấy hiệu quả công việc cụ thể làm thước đo, đề cao và đánh giá những trí thức thực học, thực nghiệp, tức là người có những đóng góp thiết thực, cụ thể cho đất nước, cho nhân dân và cho xã hội bằng những sáng kiến, công trình. Đồng thời, để đánh giá đúng, trọng dụng đúng nhân tài, trong cách làm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người đứng đầu có vai trò quyết định và phải đánh giá một cách trung thực khách quan, thấy được hết mặt mạnh, mặt yếu của từng cán bộ chứ không đánh giá chung chung, không để cho mình bị chi phối bởi những quan hệ khác mà đánh giá người xấu thành tốt, người tốt thành kém. Có đánh giá đúng mới quy hoạch đúng để sau đó đào tạo, bồi dưỡng, rồi sắp xếp vị trí, luân chuyển để cán bộ bộc lộ được hết khả năng, sở trường của họ. Nhân tài thấy mình được đánh giá đúng, được đối xử đúng mức sẽ hết sức đem tài năng của họ ra giúp ích cho dân cho nước.

2.2. Một số bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài trong nền công vụ ở Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Thực tiễn hơn 30 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, đội ngũ nhân tài ở Việt Nam đã có bước phát triển đáng kể, phát huy được vai trò tích cực cho sự phát triển đất nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, yêu cầu nâng cao hơn nữa hiệu quả chính sách thu hút và sử dụng nhân tài trong nền công vụ ở Việt Nam vẫn mang tính cấp thiết và các bài học kinh nghiệm từ quan điểm và thực tế thu hút cũng như trọng dụng nhân tài của Hồ Chí Minh vẫn cần được Đảng và Nhà nước quan tâm vận dụng, trong đó, cần chú trọng một số bài học sau:

Xây dựng chiến lược phát triển nhân tài

Đảng, Nhà nước phải xây dựng chiến lược phát triển nhân tài, bởi kinh nghiệm cho thấy, trong thời kỳ hiện đại, nhiều nước vẫn coi việc “cầu hiền tài” là một chiến lược phát triển quốc gia. Đây là một vấn đề vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính lâu dài của sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam hiện nay. Xã hội càng phát triển thì vai trò của trí thức nói chung và nhân tài nói riêng càng có vị trí, vai trò quan trọng, là nhân tố quyết định hàng đầu đối với sự phát triển của đất nước. Việc xây dựng chiến lược phát triển nhân tài chính là sự thể hiện tư tưởng “Muốn kiến quốc thành công thì phải có nhân tài” của Hồ Chí Minh. Cần xây dựng chính sách phát hiện, thu hút, đãi ngộ nhân tài đồng bộ, hợp lý và thực hiện theo một quy trình thống nhất, liên hoàn gồm nhiều giai đoạn, nhiều khâu: Phát hiện, (nguồn, đối tượng, tiêu chí và phương thức tuyển chọn); Đào tạo, bồi dưỡng (nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bồi dưỡng; tiêu chí và quy trình sàng lọc) và bố trí sử dụng (cơ cấu thực tiễn, thử thách; tiêu chí, quy trình cơ chế bổ nhiệm; chế độ, chính sách đãi ngộ); trong đó sử dụng vừa là mục tiêu vừa là động lực của quy trình phát triển tài năng.

Cùng với chiến lược phát triển nhân tài, cần “Dùng nhân tài cần phải hợp lý”². Để làm được điều đó cần xây dựng bộ tiêu chuẩn để nhận diện nhân tài. Bộ tiêu chuẩn đó phải xuất phát từ đặc điểm, tính chất của từng lĩnh vực hoạt động để phát hiện đúng và thu hút được nhân tài phù hợp.

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 257.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.636.

Áp dụng linh hoạt nhiều hình thức để phát hiện và thu hút nhân tài cả ở trong và ngoài nước

Để có thể phát hiện và thu hút được nhiều nhân tài ở trong và ngoài nước, góp phần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền công vụ Việt Nam, cần học tập tư tưởng và cách làm đầy hiệu quả của Hồ Chí Minh, thể hiện ở sự đa dạng trong các hình thức phát hiện và thu hút nhân tài. Đồng thời, cần ứng dụng linh hoạt, sáng tạo các phương thức hiện đại ngày nay để phát hiện nhân tài như: kiểm tra nền tảng học vấn, kinh nghiệm; xem xét lời giới thiệu của các cá nhân, tổ chức có uy tín và trách nhiệm; tổ chức kiểm tra, sát hạch về khả năng nhận thức, về năng lực, sở trường; kết hợp nhiều hình thức phỏng vấn khác nhau: phỏng vấn tình huống; phỏng vấn hành vi; phỏng vấn bằng các câu hỏi duy lý; phỏng vấn tạo áp lực...

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, ngày càng có nhiều du học sinh Việt Nam học tập, lao động tại các nước phát triển. Do đó, cần đẩy mạnh chính sách thu hút nhân tài là Việt kiều, du học sinh trở về phục vụ đất nước dưới nhiều hình thức khác nhau như: Sinh sống và làm việc toàn thời gian hoặc trong một thời gian nhất định ở trong nước; sống ở nước ngoài nhưng tham gia tư vấn, tham mưu, kiêm nhiệm... Việc thu hút này có ý nghĩa quan trọng, vừa khắc phục tình trạng “chảy máu chất xám”, vừa tận dụng được tri thức, kinh nghiệm của các lưu học sinh sau một thời gian dài học tập, làm việc ở nước ngoài, vừa thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ tiên tiến của thế giới vào Việt Nam.

Đổi mới cơ chế tuyển dụng và đánh giá nhân tài

Thâm nhuần tư tưởng “muôn trọng dụng người tài đức, phải có chính sách đúng” của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài của nền công vụ Việt Nam hiện nay cần đổi mới cơ chế tuyển dụng và đánh giá nhân tài, cụ thể:

Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, nhất là vị trí lãnh đạo, quản lý cần công khai trên nhiều kênh, đa dạng nguồn ứng viên, tiến hành thi tuyển cạnh tranh, đánh giá năng lực thông qua chương trình hành động, đề án được bảo vệ công khai, có sự tranh luận trực tiếp giữa các ứng viên nhằm tạo động lực và sự quan tâm của nhân tài. Áp dụng chính sách “tiến cử” và “tự tiến cử”¹ trong đó quy định rõ trách nhiệm của người tiến cử, công khai người tiến cử và nhân tài được tiến cử để mọi cá nhân trong trường có thể giám sát; Xây dựng quy trình đề bạt, thử thách nhân tài rõ ràng, áp dụng công khai, minh bạch. Việc bổ nhiệm, đề bạt phải phù hợp với năng lực, trình độ để vừa phát huy được tối đa tài năng của nhân tài, vừa giúp nhân tài tiếp tục phát triển và cống hiến.

Công tác đánh giá cần đổi mới theo hướng tập trung vào đánh giá tình hình thực hiện công việc (quá trình, kết quả, hiệu quả thực hiện công việc) một cách xuyên suốt, liên tục, đa chiều. Xây dựng các tiêu chí đánh giá cán bộ, công chức cụ thể, căn cứ chủ yếu vào tài đức của cán bộ, công chức và gắn sát với nhiệm vụ, vị trí công việc được giao, sát hợp với yêu cầu, đặc điểm của cơ quan, đơn vị.

Kết hợp chặt chẽ giữa trọng dụng và trọng đãi nhân tài

Khi đã phát hiện, thu hút được nhân tài theo cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm mới, việc sử dụng phải kết hợp chặt chẽ giữa trọng dụng và trọng đãi nhân tài để nhân tài hết lòng, hết sức phục vụ nền công vụ lâu dài, đúng như tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là “biết tùy tài mà dùng người”; sao cho cán bộ “cả gan nói, cả gan đề ra ý kiến, có gan phụ trách, có gan làm việc”; “Khuyến khích và giúp đỡ các hạng trí thức được phát triển tài năng của họ”².

¹ Bùi Huy Khiên (2011), “Thu hút và trọng dụng nhân tài: xưa và nay”, Tạp chí *Quản lý nhà nước*, số 189, tr.10.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 584.

Công tác sử dụng, bố trí nhân sự phải theo yêu cầu của công việc; xây dựng môi trường làm việc dân chủ, sáng tạo nhằm thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh; có cơ chế bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám hành động vì lợi ích chung; tăng cường đào tạo và sát hạch chất lượng cán bộ, công chức; thực hiện tốt chế độ miễn nhiệm, từ chức, cho thôi việc; kiên quyết không bố trí những người không đáp ứng tiêu chuẩn; thay thế cán bộ yếu kém phẩm chất và năng lực, không hoàn thành nhiệm vụ và xem đây là hoạt động bình thường trong công tác nhân sự.

Trong việc bố trí, sử dụng nhân tài, phải ủng hộ và tạo điều kiện thuận lợi về chính trị, tổ chức, pháp lý và các điều kiện vật chất và tinh thần để họ có thể bộc lộ và phát huy cao nhất tài năng của mình; tin dùng, trao trách nhiệm tương xứng cho nhân tài, đồng thời bảo vệ nhân tài. Cần tạo môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi cho nhân tài như: không khí làm việc dân chủ, công khai; điều kiện làm việc đầy đủ phương tiện máy móc, kỹ thuật; cung cấp thông tin nhanh, kịp thời; đảm bảo cho nhân tài có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cá nhân, quyền tự do tư duy, phát triển ý tưởng khoa học. Có chế độ đãi ngộ đối với người tài phải rất khác so với người bình thường, đảm bảo cho họ cả về phương tiện làm việc lẫn thu nhập cao. Chính sách trọng dụng nhân tài hợp lý, không bình quân chủ nghĩa là động lực để cho nhiều tài năng xuất hiện và cống hiến. Xem xét thành lập Quỹ nhân tài, có chính sách hỗ trợ họ tham gia các hội thảo khoa học, các khóa học nâng cao ở trong nước và ngoài nước. Có hình thức tôn vinh, đề cao nhân tài trong các tổ chức như: tuyên dương, tuyên danh người có thành tích đặc biệt xuất sắc trong công tác; tặng các danh hiệu như: “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu”, “Điển hình lao động sáng tạo khoa học và công nghệ”, “Tài năng khoa học công nghệ”, “Tài năng trẻ”, “Nhà giáo ưu tú”, “Nhà giáo nhân dân”, “Thầy thuốc ưu tú”, “Nghệ sĩ ưu tú”...

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, thu hút nhân tài và trọng dụng nhân tài là nội dung quan trọng trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và phát triển con người Việt Nam mới. Đến nay, quan điểm, tư tưởng và nghệ thuật trọng dụng nhân tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến nay vẫn còn nguyên giá trị và là bài học kinh nghiệm quý báu cho công tác cán bộ của nền công vụ nước ta. Đảng và Nhà nước không chỉ coi phát hiện, thu hút nhân tài là một nội dung quan trọng trong công tác cán bộ, bởi nhân tài - cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ; là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng mà còn coi trọng đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài "đúng người, đúng việc, đúng vị trí" nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Nam Chuân, *Trọng dụng nhân tài cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn cách mạng mới*, <https://tcnn.vn/news/detail/41173/Trong-dung-nhan-tai-cho-su-nghiep-xay-dung-va-bao-ve-To-quoc-trong-giai-doan-cach-mang-moi.html>, truy cập ngày 18/9/2020.

2. Bùi Huy Khiên (2011), “Thu hút và trọng dụng nhân tài: xưa và nay”, Tạp chí *Quản lý nhà nước*, số 189, tr.8-11.

3. Vũ Trung Kiên, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về trọng dụng trí thức và những gợi mở cho hôm nay*, <http://tuyengiao.vn/theo-guong-bac/tu-tuong-ho-chi-minh-ve-trong-dung-tri-thuc-va-nhung-goi-mo-cho-hom-nay-121522>, truy cập ngày 18/9/2020.

4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Nguyễn Thế Thắng, *Những bài học cốt yếu trong trọng dụng nhân tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, https://snv.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/aRIn3er4pIGA/content/nhung-bai-hoc-cot-yeu-trong-trong-dung-nhan-tai-cua-chu-tich-ho-chi-minh, truy cập ngày 18/9/2020.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NỮ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP CƠ SỞ Ở CÁC TỈNH VÙNG TÂY BẮC

Ngô Thái Hà*

Thân Thị Giang**

Đinh Thị Thúy Hằng***

Tóm tắt: Xã, phường, thị trấn là đơn vị hành chính cấp cơ sở, là cầu nối và là nơi trực tiếp cụ thể hóa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với nhân dân. Bài viết, trình bày quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác cán bộ người dân tộc thiểu số nói chung, cán bộ nữ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị cấp cơ sở nói riêng, qua đó phân tích một số nội dung cơ bản nhằm phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ nữ người dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc trong hệ thống chính trị cấp cơ sở hiện nay.

Từ khóa: Tây Bắc, cán bộ dân tộc thiểu số, hệ thống chính trị cơ sở.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năng lực, hiệu quả hoạt động của cán bộ cấp cơ sở tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, góp phần đảm bảo sự ổn định và phát triển. Ở những vùng dân tộc và miền núi, đội ngũ cán bộ cấp xã, nhất là cán bộ nữ người dân tộc thiểu số có vai trò hết sức quan trọng, có ý nghĩa đặc biệt trong tình hình hiện nay. Xuất phát từ vị trí chiến lược của miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trước đây và trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, Đảng ta luôn quan tâm, chăm lo xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số cấp cơ sở về số lượng và chất lượng.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát sơ lược vùng Tây Bắc

Tây Bắc là tiểu vùng của miền núi trung du phía Bắc, là vùng vị trí quan trọng trong giao lưu phát triển kinh tế và có ý nghĩa đặc biệt về quốc phòng, an ninh của nước ta. Trong 7 vùng kinh tế, vùng Tây Bắc có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Về mặt phạm vi không gian, vùng Tây Bắc trong phạm vi chỉ đạo trực tiếp của Ban Chỉ đạo Tây Bắc bao gồm 12 tỉnh: Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Tuyên Quang và 21 huyện phía tây của 2 tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An, có chung đường biên giới với Lào và Trung Quốc. Đây là địa bàn sinh sống của trên 11,6 triệu người thuộc hơn 30 dân tộc anh em, trong đó khoảng 63% là đồng bào các dân tộc thiểu số, với tổng diện tích tự nhiên 115.153,4 km², chiếm khoảng 35 % diện tích cả nước.

* TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

** ThS. Trường CĐ Công đồng Hà Tây.

*** ThS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, phân hiệu Hà Nam.

Về mặt địa hình, Tây Bắc là vùng núi cao, đất dốc, vùng đầu nguồn của các hệ sông lớn như: sông Đà, sông Mã,..với tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước. Khu vực này với hệ thống rừng nguyên sinh rộng lớn có vai trò quan trọng trong việc điều tiết khí hậu cho khu vực miền Bắc Việt Nam. Đồng thời, đây cũng là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta và có không gian văn hóa rộng lớn, phong phú với nhiều nét văn hóa rất đặc trưng gắn với các lễ hội truyền thống. Với đường biên giới khá dài tiếp giáp với Trung Quốc và Lào, vùng Tây Bắc có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng trong việc giữ vững an ninh quốc phòng của đất nước. Tuy nhiên, trên thực tế, Tây Bắc vẫn là vùng nghèo và khó khăn nhất cả nước. Mặc dù có tài nguyên đất đai, rừng, khoáng sản phong phú nhưng lại khó khai thác, cộng với việc thiếu vốn, công nghệ lạc hậu và nguồn nhân lực không có trình độ cao dẫn đến hiệu quả kinh tế thu được rất thấp. Để đổi mới và phát triển, phát triển vùng đã trở thành một yêu cầu cấp thiết đồng thời là nhiệm vụ quan trọng không chỉ đối với vùng Tây Bắc mà còn vì sự phát triển chung của cả nước.

2.2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò của cán bộ nữ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị cấp cơ sở ở các tỉnh vùng Tây Bắc

Nhằm tạo điều kiện phát triển nhanh và bền vững vùng Tây Bắc, ngày 01/7/2004, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 37-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2010. Tại phiên họp ngày 05/7/2012, sau khi xem xét báo cáo kết quả tổng kết 6 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX “Về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010” của Ban Chỉ đạo tổng kết, Bộ Chính trị đã thảo luận và kết luận: “Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các địa phương trong vùng, đặc biệt ưu tiên đào tạo cán bộ tại chỗ, cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ hệ thống chính trị cơ sở. Đầu tư phát triển nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, hoàn thành cơ bản chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho một số trường đại học và các cơ sở dạy nghề trong vùng” và xác định: “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân cả nước cũng như các tỉnh trong vùng thống nhất nhận thức về yêu cầu quan trọng và cấp bách của việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, không chỉ là nhiệm vụ của các địa phương trong vùng mà còn là nhiệm vụ chung của cả nước, để từ đó tích cực tham gia, phối hợp thực hiện tốt; Tiếp tục tăng cường công tác xây dựng Đảng trên cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức; xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh, có đủ năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu. Xây dựng hệ thống chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả. Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp theo hướng gần dân, sát cơ sở, thực sự vì quyền và lợi ích chính đáng của đoàn viên, hội viên”¹. Để phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số (DTTS) nói chung, cán bộ nữ người DTTS nói riêng cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Thứ nhất, quán triệt và thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác cán bộ nữ người DTTS. Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) và xây dựng nông thôn mới vùng Tây Bắc không chỉ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, tăng năng suất lao động, tạo điều kiện, tiền đề để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào DTTS mà còn góp phần quan trọng vào việc thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, giúp

¹ Nguồn: <https://vanbanphapluat.co/ket-luan-26-kl-tw-tiep-tuc-thuc-hien-nghi-quyet-37-nq-tw-day-manh-phat-trien>.

miền núi tiến kịp sự phát triển kinh tế - xã hội miền xuôi. Đây là cơ sở, là nền tảng để giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng núi và biên giới. Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: “Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo bước chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào DTTS, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Duyên Hải miền Trung. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp. Chống kỳ thị dân tộc; nghiêm trị những âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc”².

Đẩy mạnh CNH, HĐH và xây dựng nông thôn mới trong bối cảnh hiện nay cũng không nằm ngoài nội dung trên. Tuy nhiên, do những hạn chế về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, trình độ nguồn nhân lực, vị trí địa lý, yếu tố địa hình không ủng hộ và xuất phát điểm thấp nên quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH và xây dựng đời sống văn hóa mới ở nông thôn vùng đồng bào các dân tộc nói chung, khu vực Tây Bắc nói riêng còn gặp rất nhiều khó khăn, cần sự chung tay, chung sức của cả hệ thống chính trị (HTCT) mà trực tiếp là Đảng bộ và nhân dân các dân tộc vùng Tây Bắc. Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn là cầu nối để chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến với nhân dân một cách trực diện và mang lại hiệu quả thiết thực nhất. Nhiệm vụ đặt ra rất nặng nề nhưng đó là nhiệm vụ tất yếu phải làm trong thời kỳ quá độ. Để thực hiện thành công nhiệm vụ đó, yếu tố tiên quyết phải có là đội ngũ cán bộ DTTS phát triển cả về số lượng và chất lượng, hợp lý, khoa học về cơ cấu ngang tầm với những đòi hỏi và nhiệm vụ trong tình hình mới. Sinh thời, Hồ Chủ tịch đã dạy: “Cán bộ là tiền vốn của Đoàn thể. Có vốn mới làm ra lãi. Bất cứ chính sách, công tác gì nếu có cán bộ tốt thì thành công, tức có lãi. Không có cán bộ tốt thì hỏng việc, tức lỗ vốn”³. Cán bộ đồng bào DTTS, nhất là cán bộ nữ là người hiểu hơn ai hết truyền thống văn hóa địa phương, nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng, ý muốn, nhu cầu của quần chúng nhân dân tại địa bàn nơi mình cư trú. Sống cùng dân, ăn cùng dân, thân dân, nói tiếng nói của dân tộc mình không chỉ là phẩm chất đạo đức cách mạng cần có của người cán bộ mà còn là cơ sở, là điều kiện để thực hành công tác dân vận mang lại hiệu quả tối ưu nhất.

Quá trình xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ nữ DTTS phải dựa trên nguyên tắc chung nhưng phải chú ý đến những nét đặc thù trong truyền thống văn hóa của các dân tộc, văn hóa vùng miền. Tây Bắc không phải là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh, hậu quả bom mìn còn sót lại và chất độc hóa học, chất độc màu da cam. Nhưng, có thể nói, đây là vùng có những điểm nóng về chính trị, về an ninh biên giới, về buôn bán chất ma túy, buôn lậu qua các cửa khẩu quốc tế. Bởi vậy, chính sách phát triển đội ngũ cán bộ nữ người DTTS phải chú đến những đặc điểm nổi bật mang tính đặc thù này. Đội ngũ cán bộ nữ người DTTS phải trở thành lực lượng nòng cốt, đi đầu trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, xây dựng đời sống văn hóa mới ở khu dân cư vùng DTTS và luôn gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi địa phương. Có vậy, mới thực sự đảm bảo tính khoa học, hiệu quả, tránh tình trạng lãng phí các nguồn lực đầu tư cho công tác cán bộ nói chung, cán bộ nữ DTTS nói riêng và không bị lãng phí chính đội ngũ cán bộ DTTS đã được đào tạo.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.164-165.

³ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, tr.356.

Thứ hai, phát huy vai trò đội ngũ cán bộ nữ DTTS trong HTCT cấp cơ sở là nhiệm vụ chiến lược, lâu dài, thường xuyên, cấp bách ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam luôn thi hành đường lối đại đoàn kết nhất quán, đúng đắn, có hình thức tổ chức phù hợp nên đã phát huy được truyền thống yêu nước, đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tạo thành sức mạnh vô địch cho cách mạng. Do đó, để khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng hùng mạnh thì tất yếu phải được xây dựng trên cơ sở công bằng, bình đẳng giữa các tộc người. Ngay trong bản hiến văn đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã quy định: “Đàn bà ngang quyền đàn ông về mọi phương diện”⁵. Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ DTTS nói chung, cán bộ nữ DTTS nói riêng là nội dung quan trọng hàng đầu trong chính sách bình đẳng dân tộc ở nước ta hiện nay. Đảng ta khẳng định: “Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chiến lược công tác cán bộ thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Thể chế hóa, cụ thể hóa các nguyên tắc về: quan hệ giữa đường lối chính trị và đường lối cán bộ; quan điểm giai cấp và chính sách đại đoàn kết rộng rãi trong công tác cán bộ; quan hệ giữa tiêu chuẩn và cơ cấu; giữa đức và tài; giữa kế thừa và phát triển,..Tăng tỷ lệ cán bộ lãnh đạo cấp ủy là người dân tộc thiểu số, cán bộ nữ, cán bộ trẻ”⁶. Điều này không chỉ là vấn đề vừa có nghĩa cơ bản cơ bản, lâu dài thường xuyên mang tầm vĩ mô mà còn là vấn đề cấp bách gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh vùng Tây Bắc. vì: (1).Phát triển đội ngũ cán bộ nói chung, cán bộ nữ DTTS đủ phẩm chất đạo đức, năng lực làm việc, giải quyết các vấn đề thực tiễn cuộc sống đặt ra để phục vụ hiệu quả nhiệm vụ của cách mạng trong từng giai đoạn phát triển luôn là vấn đề chiến lược và mang tính quy luật của mỗi chính đảng cầm quyền. Ngay từ những ngày đầu cách mạng, Đảng ta đã luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ DTTS là nhiệm vụ trọng tâm và xuyên suốt trong chính sách dân tộc. Do đó cần tăng cường bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; đồng thời giáo dục tinh thần đoàn kết hợp tác cho cán bộ các dân tộc. Đây là vấn đề mang tính tất yếu, chỉ trên tinh thần đó mới phù hợp với đòi hỏi khách quan của công cuộc phát triển dân tộc và xây dựng đất nước. Trong công cuộc đó, không dân tộc nào có thể chỉ sử dụng đội ngũ cán bộ xuất thân từ dân tộc mình, ngược lại cần sự hỗ trợ lẫn nhau giữa đội ngũ cán bộ thuộc nhiều dân tộc trong cộng đồng các dân tộc và cùng chung sống trên lãnh thổ Việt Nam. Công tác cán bộ DTTS, nhất là cán bộ nữ DTTS có ý nghĩa lâu dài, nhân văn xuất phát từ đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng, là sự kế thừa truyền thống và cũng là sự nhất quán trong đường lối của Đảng và Nhà nước ta; (2).Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém”⁸.Cán bộ được hiểu là cái dây chuyền của bộ máy. Nếu dây chuyền không tốt, không chạy thì động cơ dù có tốt mấy cũng tê liệt. Đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia nói chung, mỗi tỉnh thành nói riêng được xem như một “cỗ máy”. Trong “cỗ máy” đó có ba thành tố hạt nhân: Chính sách, đường lối của Đảng và Chính phủ; Quần chúng nhân dân - người thi hành chính sách; Cán bộ - cầu nối giữa Đảng, Chính phủ với nhân dân. Tuy nhiên, đó không phải là “cầu nối”, “dây chuyền” mang tính cơ học mà đó là “cầu nối” đặc biệt. Để đảm nhận được vai trò đó, đòi hỏi người cán bộ phải đủ phẩm chất đạo đức, trí tuệ, bản lĩnh, phương pháp làm việc khoa học, thực sự hiểu tâm tư, nguyện vọng của quần chúng nhân, biết lắng nghe sự góp ý của dân,..thì mới giải thích cho nhân dân hiểu rõ chính sách, đường lối, chủ trương của Đảng và Chính phủ; (3). Công tác xây dựng, quy hoạch, phát triển đội ngũ cán bộ trong HTCT cấp cơ sở là nữ người DTTS tác động đến tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội vùng

⁵ Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), Nxb Lao Động, tr.236-238.

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.205-206.

⁸ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, tr.280.

DTTS. Do đó, đây phải là công tác thường xuyên, liên tục, có chiến lược lâu dài, điều này, xuất phát chính thực tiễn phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng DTTS. Năng lực thực tế của người cán bộ không nằm ở trình độ lý luận mà ở năng lực hoạt động thực tiễn; phải từ trong quần chúng mà ra và trở lại nơi quần chúng. Nói về vấn đề này, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Nghị quyết gì mà dân chúng cho là không hợp thì để họ đề nghị sửa chữa. Dựa vào ý kiến dân chúng mà sửa chữa cán bộ và tổ chức của ta”⁹. Tuy vậy, Người cũng nhắc nhở: Tuyệt đối người cán bộ không nên theo đuôi quần chúng, nhưng phải khéo tập trung ý kiến của quần chúng, hóa nó thành đường lối để lãnh đạo quần chúng. Bên cạnh đó, dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại và nền kinh tế tri thức hiện nay, tri thức mới liên tục ra đời và phát triển cùng với những biến đổi đa chiều trong đời sống chính trị - xã hội, đặt ra yêu cầu tất yếu đối với cán bộ nói chung, cán bộ nữ DTTS trong HTCT cấp cơ sở vùng Tây Bắc nói riêng phải liên tục cập nhật kiến thức, tự học tập nâng cao trình độ chuyên, năng lực quản lý, kỹ năng trong công tác dân vận, trau dồi bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng,..của người cán bộ mới có thể đáp sự vận động, biến của thực tiễn.

Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX chỉ rõ: “Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số cho từng vùng, từng dân tộc. Trong những năm trước mắt, cần tăng cường lực lượng cán bộ có năng lực, phẩm chất tốt đến công tác ở vùng dân tộc, nhất là các địa bàn xung yếu về chính trị, an ninh, quốc phòng; coi trọng việc bồi dưỡng, đào tạo thanh niên sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự làm nguồn cán bộ bổ sung cho cơ sở; nghiên cứu sửa đổi tiêu chuẩn tuyển dụng, bổ nhiệm và các cơ chế, chính sách đãi ngộ cán bộ công tác ở vùng dân tộc và miền núi, nhất là những cán bộ công tác lâu năm ở miền núi, vùng cao”¹⁰. Có thể nói, đây là Nghị quyết quan trọng nhất của Đảng về công tác dân tộc trong thời kỳ đổi mới. Sau Nghị quyết trên, chính sách dân tộc nói chung và chính sách cán bộ DTTS nói riêng đã có những bước chuyển biến tích cực và tiếp tục được bổ sung và phát triển trong các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: “Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc”¹¹. Như vậy, vấn đề xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ nữ DTTS phải xuất phát từ chính các địa phương - thực tiễn đóng vai trò là động lực, là hàn thử biểu kiểm nghiệm tính đúng đắn, khoa học, sát thực tế trong công tác xây dựng, quy hoạch và phát triển cán bộ nữ DTTS trong HTTC cấp cơ sở ở các địa phương; (3). Công tác cán bộ DTTS nói chung, cán bộ nữ DTTS nói riêng là công tác vừa có ý nghĩa lâu dài, vừa là công tác liên tục, thường xuyên và mang tính cấp bách gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi địa phương vùng Tây Bắc. Đây là nguyên tắc rất quan trọng trong công tác cán bộ DTTS. Nguyên tắc này đòi hỏi khi xây dựng chiến lược và chính sách phát triển cán bộ DTTS, trong đó có đội ngũ cán bộ nữ cần phải tuân theo quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử cụ thể và quan điểm phát triển.

Thứ ba, phát huy vai trò đội ngũ cán bộ nữ DTTS trong HTCT cấp xã ở các tỉnh Tây Bắc phải trên cơ sở tôn trọng truyền thống văn hóa, đặc điểm tâm lý tộc người. Với mỗi quốc gia, dân tộc nói chung, từng dân tộc theo nghĩa tộc người nói riêng, văn truyền thống văn hóa là yếu tố tâm lý tộc

⁹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, tr.337-338.

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.41.

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, tr.164.

người đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc. Văn hóa được thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đó không chỉ là sự định hướng cho sự phát triển mà còn là kết quả của sự phát triển. Cương lĩnh Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bổ sung và phát triển năm 2011, Đảng ta nhấn mạnh: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”¹². Chính sách văn hóa dân tộc ở nước ta thể hiện sự bình đẳng và tôn trọng những giá trị văn hóa, phong tục, tập quán của các tộc người. Tạo điều kiện để văn hóa của các tộc người phát triển hài hòa trong sự phát triển chung của một nền văn hóa đa dân tộc. Từ đó, góp phần xây dựng một nền văn hóa thống nhất, trong đa dạng. Phát triển đội ngũ cán bộ nữ DTTS trong HTCT cấp cơ sở trên cơ sở tôn trọng các giá trị văn hóa bản địa và đặc điểm tâm lý tộc người ở các tỉnh vùng Tây Bắc là quan điểm mang tính nhân văn và khoa học. Nếu không tôn trọng những đặc điểm riêng đó, quá trình phát triển đội ngũ cán bộ nữ DTTS chắc chắn sẽ không mang lại những kết quả như mong đợi. Bởi vậy, trong các giải pháp nhằm phát triển đội ngũ cán bộ nữ DTTS vùng Tây Bắc cần đảm bảo quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của mình, có quyền hưởng thụ không chỉ những giá trị văn hóa của dân tộc mình mà còn được thụ hưởng các giá trị văn hóa của các dân tộc khác trong cộng đồng các dân tộc cùng chung sống trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Bắc. Đồng thời, tiếp biến những tinh hoa văn hóa của các dân tộc khác và nhân loại trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nền kinh tế số, không ngừng nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào các dân tộc để đủ năng lực thẩm thấu, hưởng thụ nhằm góp phần làm giàu vốn văn hóa cá nhân, cộng đồng, góp phần phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc một cách khoa học, nhân văn trên nền tảng nền văn hóa Việt Nam.

Thứ tư, phát huy ý thức tự giác của chính bản thân mỗi cán bộ nữ người DTTS trong các tổ chức của HTCT cấp cơ sở trên địa bàn các tỉnh Vùng Tây Bắc. Quá trình CNH, HĐH và xây dựng đời sống văn hóa mới ở nông thôn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào các DTTS đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với đội ngũ cán bộ DTTS trong HTCT cấp cơ sở nói chung, cán bộ là nữ giới nói riêng. Điều này, đòi hỏi bản thân mỗi cán bộ trước hết cần phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, thắm nhuần đạo đức cách mạng, lối sống trong sáng, giản dị, lành mạnh, bản lĩnh chính trị vững vàng, đứng vững trước những cán dỗ và tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường. Cán bộ nữ người DTTS phải là những người có trình độ chuyên môn đạt chuẩn và trên chuẩn, nắm vững và biết cách tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục bà con dân bản tin và thực hiện đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Có kiến thức sâu, rộng về khoa học quản lý Nhà nước, hiểu biết sâu sắc khoa học pháp lý và các vấn đề an sinh xã hội liên quan trực tiếp đến đời sống và sinh kế của người dân trên địa bàn sinh sống; Có khả năng thực hành, lãnh đạo thực hiện thành công các nhiệm vụ của quá trình CNH, HĐH và xây dựng đời sống văn hóa mới ở khu dân cư trong tình hình mới. Đồng thời, trước tác động mạnh mẽ của khoa học công nghệ hiện đại, của nền kinh tế số hiện nay đòi hỏi bản thân người cán bộ DTTS phải luôn tự cập nhật kiến thức, tự học tập, trau dồi kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý, độc lập, tự chủ, sáng tạo, linh hoạt, quyết đoán, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trước các quyết định và giải quyết công việc. Tức là, người cán bộ nữ phải có khả năng và năng lực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế. Tuy vậy, điều này không đồng nghĩa

¹² Nguyễn Phú Trọng (2011), *Cương lĩnh Chính trị ngọn cờ tư tưởng lý luận chỉ đạo sự nghiệp cách mạng của chúng ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.81-82.

với việc hách dịch, cửa quyền mà phải ôn hòa, gần dân, sát dân, hiểu dân, giải thích khoa học, cụ thể các vấn đề nhân dân chưa hiểu hoặc hiểu chưa thấu, chưa đến. Nghĩa là bản thân mỗi cán bộ, đảng viên DTTS phải có trình độ lý luận chính trị, kỹ năng xử lý khoa học các vấn đề chính trị - thực tiễn xảy ra trong đời sống thực tế. Hồ Chủ tịch đã dạy: “Làm cán bộ tức là suốt đời làm đầy tớ trung thành của nhân dân. Mấy chữ a, b, c này không phải ai cũng thuộc đâu, phải học mãi, học suốt đời mới thuộc được. Lãnh đạo làm đầy tớ nhân dân phải làm cho tốt”¹³. Như vậy, năng lực lãnh đạo của người cán bộ, trong đó có cán bộ nữ DTTS trong HTCT cấp cơ sở xét đến cùng là, năng lực phục vụ nhân dân, đem lại lợi ích vật chất và tinh thần tốt cho nhân dân. Muốn vậy, người cán bộ phải có năng lực học, hỏi và hiểu quần chúng nhân dân, bởi: “Không học hỏi dân thì không lãnh đạo được dân. Có biết làm học trò của dân, mới làm được thầy học của dân”¹⁴. Để xây dựng cho mình những phẩm chất và năng lực đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao trong thực tiễn công tác, bản thân mỗi cán bộ nữ người DTTS phải nỗ lực cố gắng, có trách nhiệm với bản thân, với công việc và trong mọi hoạt động. Đồng thời, phải nêu cao tinh thần vượt khó, kiên trì khắc phục khó khăn, loại bỏ tâm lý ngại khó, ngại khổ để sẵn sàng dấn thân trong mọi công việc của bà con dân bản, có ý thức tự học để đáp ứng yêu cầu công việc.

Cùng với sự tự ý thức về trách nhiệm trong công việc, trong học tập, rèn luyện, tu dưỡng bản thân của mỗi cán bộ nữ người DTTS thì việc khuyến khích, hỗ trợ phát triển năng lực cán bộ nữ DTTS trong HTCT từ các cấp chính quyền địa phương các tỉnh vùng Tây Bắc nói riêng có nghĩa quan trọng, là nhân tố khách quan kích thích, động viên, cổ vũ tinh thần vượt qua khó khăn, rào cản hoàn cảnh để người cán bộ nữ phấn đấu trong quá trình công tác. Đó là những tác nhân có ý nghĩa quan trọng nhưng chính sự nỗ lực phấn đấu của bản thân người cán bộ nữ DTTS, là nhân tố chủ quan đóng vai trò quyết định quá trình học tập, rèn luyện, tu dưỡng và phấn đấu của bản thân. Ý thức trách nhiệm tự học tập, tự đào tạo để nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ nữ DTTS nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện các lĩnh vực của đời sống ở các địa phương là yếu tố quyết định sự phát triển của cán bộ. Đảng yêu cầu: “Cán bộ người dân tộc cần cố gắng vươn lên để làm tròn nhiệm vụ, tiến kịp với yêu cầu của cách mạng, chống tự ti, cục bộ, ngăn ngừa những biểu hiện dân tộc hẹp hòi”¹⁵. Đây cũng chính là nhiệm vụ thường xuyên của cán bộ và cũng là tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ DTTS nói chung, cán bộ nữ DTTS nói riêng, là căn cứ khoa học cho việc quy hoạch, luân chuyển, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ.

Thứ năm, phát triển đội ngũ cán bộ nữ DTTS trong HTCT cấp xã ở các tỉnh Tây Bắc phải gắn với Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ. Giải phóng phụ nữ và tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển toàn diện là một trong những mục tiêu quan trọng của cách mạng Việt Nam. Trong Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Đảng, Chính phủ cần có kế hoạch thiết thực bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ ngày càng thêm nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc, kể cả công việc lãnh đạo. Bản thân phụ nữ phải cố gắng vươn lên. Đó là một cuộc cách mạng đưa đến quyền bình đẳng thật sự cho phụ nữ”. Đội ngũ cán bộ nữ, trong đó có cán bộ nữ DTTS ở nước ta luôn được tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ và bình đẳng trên mọi lĩnh vực, đáp ứng ngày càng cao yêu cầu của cách mạng. Phong trào phụ nữ đã có bước phát triển, các tầng lớp phụ nữ tỏ rõ năng lực, phẩm chất, nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết phát huy tiềm năng, sức sáng tạo trong học tập, lao động sản xuất và công tác, đạt những thành tích xuất sắc trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn

¹³ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, tr.670.

¹⁴ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Sđd, tr.83-84.

¹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 36, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.39.

hóa, xã hội, an ninh quốc phòng. Đội ngũ cán bộ nữ đã có bước trưởng thành rõ rệt, số lượng và chất lượng cán bộ nữ phát triển không ngừng trong HTCT các cấp ở nước ta.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu làm rõ vai trò của đội ngũ cán bộ nữ DTTS trong HTCT cấp cơ sở là cơ sở lý luận quan trọng để xác định những chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp trong đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ cơ sở DTTS trong HTCT cấp cơ sở, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Mặt khác, chỉ có trên cơ sở nhận thức đầy đủ vai trò của đội ngũ cán bộ nữ DTTS trong HTCT cấp cơ sở ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay mới phát huy tốt vai trò, chức trách, nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ nữ DTTS trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và xây dựng đời sống văn hóa mới ở khu dân cư trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Bắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 36*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung Ương Đảng, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 5*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 6*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 13*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 15*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. *Hiến pháp năm 2013 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (2014), Nxb Lao động.
9. Nguyễn Phú Trọng (2011), *Cương lĩnh Chính trị ngọn cờ tư tưởng lý luận chỉ đạo sự nghiệp cách mạng của chúng ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

TÁC ĐỘNG CỦA MẠNG XÃ HỘI TỚI SỰ ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trần Bắc Bộ*

Tóm tắt: Mạng xã hội ngày càng trở thành nhu cầu thiết yếu trong đời sống xã hội. Tuy nhiên nó cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ. Từ việc phân tích khái niệm mạng xã hội, bài viết làm rõ những tác động của mạng xã hội tới sự ổn định chính trị - xã hội ở Việt Nam hiện nay. Từ đó đưa ra một số định hướng cho sinh viên khi tham gia sử dụng mạng xã hội nhằm xây dựng môi trường không gian mạng lành mạnh, góp phần giữ vững sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Từ khóa: Mạng xã hội; ổn định; chính trị - xã hội

1. MỞ ĐẦU

Mạng xã hội cho phép người sử dụng thông qua công nghệ mạng thực hiện được nhiều hoạt động tích cực như tìm kiếm kết bạn; trao đổi thông tin; bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc cá nhân; đăng tải hình ảnh, tìm kiếm các địa chỉ giải trí ở mọi địa chỉ liên lạc trên toàn cầu; thực hiện việc mua bán trực tuyến... Mạng xã hội (MXH) đã trở thành phương tiện hữu ích cho người dùng xây dựng, duy trì và phát triển các liên hệ xã hội, từ đó mở rộng mạng lưới xã hội. Việc tạo dựng mới hay duy trì các mạng lưới xã hội vốn có bằng việc tham gia MXH cung cấp cho người sử dụng những lợi ích về cả vật chất lẫn tinh thần. Việc tham gia các trang MXH đã giúp cho người sử dụng thể hiện những thái độ, quan điểm, hành vi, định hướng giá trị trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, từ công việc, học tập, vui chơi giải trí đến chính trị - xã hội của đất nước...

Tuy nhiên, mạng xã hội cũng có những tác động tiêu cực đến người sử dụng, có thể dẫn đến những hậu quả trực tiếp, tức thì, nhưng cũng có những hậu quả len lỏi, lâu dài tích tụ vào ứng xử, lối sống, dần dần phá vỡ những hệ giá trị văn hóa và đạo đức tốt đẹp. Những đổ vỡ về giá trị, những tổn thương về tâm lý ảnh hưởng đến đời sống mỗi cá nhân, từ đó, tác động đến ổn định chính trị, xã hội của quốc gia. Các nghiên cứu về xã hội học nhận thấy, việc dành quá nhiều thời gian cho mạng dẫn đến người sử dụng mạng cô lập với xã hội thực tại, xao nhãng các quan hệ đời thực mà không dành thời gian cho các quan sát, trải nghiệm và tương tác thực tế để đưa ra các quyết định đúng đắn, thậm chí lệch lạc về nhận thức, dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt với giới trẻ và sinh viên. Về lâu dài, có thể khiến sự cố kết xã hội bị rạn nứt sâu sắc, gây phân rã, khó tạo nên sự đồng thuận trong việc chung tay giải quyết các vấn đề của cộng đồng, quốc gia hay nhân loại. Vì vậy, nghiên cứu những tác động của MXH và đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục những mặt tiêu cực góp phần giữ vững sự ổn định chính - xã hội của Việt Nam hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm mạng xã hội

Việt Nam chính thức hòa mạng internet toàn cầu vào tháng 11/1997. Có thể nói, cho tới nay, sự phát triển của mạng internet tại Việt Nam đã tương đối bắt nhịp với thế giới. Tính tới tháng 7/2019,

* Trung tá, ThS. Khoa Giáo dục quốc phòng, Trường Đại học Mở - Địa chất

số người sử dụng mạng internet tại Việt Nam là 64 triệu người, chiếm 67 % dân số, tăng 28% so với năm 2017. Như vậy, hơn 2/3 dân số Việt Nam đang sử dụng mạng internet nói chung và mạng xã hội nói riêng¹. Theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng cho rằng: Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác. Theo đó, mạng xã hội là phương thức kết nối các thành viên với nhau trên thế giới ảo không phân biệt không gian và thời gian. Mỗi người tham gia vào MXH có thể tự tạo cho mình một mạng lưới, duy trì và phát triển các thành viên trong mạng lưới đó. Do tính ưu việt của mình, các MXH đã giành được sự ưa chuộng của xã hội và có sự phát triển hết sức nhanh chóng, trở thành một phần tất yếu trong cuộc sống của người sử dụng.

Mạng xã hội ngoài việc duy trì mạng lưới liên kết sẵn có, còn giúp giới trẻ tạo ra hoặc mở rộng những liên kết xã hội mới hoặc giúp cho tương tác giữa cá nhân ở ngoài đời thực gắn chặt hơn, đặc biệt là giữa các thành viên trong nhóm (group). Với hướng tiếp cận xã hội, nhấn mạnh yếu tố con người, mạng xã hội được nghiên cứu trên quan hệ cá nhân - cộng đồng để tạo thành mạng lưới xã hội. Như vậy, có thể hiểu *mạng xã hội là một dịch vụ kết nối các thành viên cùng sở thích trên internet lại với nhau, với nhiều mục đích khác nhau.*

2.2. Tác động của mạng xã hội tới sự ổn định chính trị - xã hội ở Việt Nam hiện nay

Mạng xã hội là môi trường quan trọng để người sử dụng kết nối các thành viên cùng sở thích với nhau, đặc biệt là giữa các thành viên trong nhóm (group). Mạng xã hội được tạo ra để tự thân nó lan rộng trong cộng đồng thông qua các tương tác của các thành viên trong chính cộng đồng đó. Sự tiếp cận đến từng cá nhân - cộng đồng người dùng với tốc độ nhanh tạo ra nhiều cơ hội và lợi ích về truyền tải, tiếp nhận, chia sẻ, thông tin, tri thức; phục vụ các nhu cầu đa dạng của cộng đồng như kết bạn, giải trí, kinh doanh, bày tỏ quan điểm, phản biện xã hội, lan tỏa những điều tốt đẹp đến đời sống xã hội của đất nước. Sự phát triển của MXH là thành tựu của nhân loại và trở thành một trong những nhu cầu thiết yếu của đời sống xã hội, mang lại những tiện ích nhiều mặt cho con người trên toàn cầu, thúc đẩy sự phát triển xã hội trên nhiều lĩnh vực. Vì thế, nếu có định hướng đúng đắn và kịp thời cho người sử dụng MXH, thông qua MXH sẽ góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên, hiện nay các thông tin xấu, độc hại trên mạng xã hội rất phổ biến thậm chí tồn tại những thông tin phương hại đến an ninh quốc gia trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Không gian mạng đang bị các thế lực thù địch, phản động và bọn tội phạm sử dụng để tiến hành các hoạt động xâm phạm, xuất hiện nhiều cuộc tấn công mạng với quy mô lớn, cường độ cao, với tính chất, mức độ ngày càng nguy hiểm. Tình hình lộ, lọt bí mật Nhà nước qua không gian mạng vẫn tiếp tục xảy ra ở nhiều Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhà nước với nhiều biểu hiện và hình thức khác nhau. Hoạt động phạm tội mạng và những hành vi phạm luật trên không gian mạng ngày càng gia tăng về số vụ, thủ đoạn tinh vi, gây thiệt hại nghiêm trọng các lĩnh vực đời sống xã hội như, lĩnh vực tài chính, ngân hàng, lĩnh vực thương mại điện tử, đánh bạc qua mạng, lừa đảo qua mạng, xâm phạm trật tự xã hội. Các thế lực thù địch đã tăng cường các hoạt động tuyên truyền

¹ Báo cáo Digital Marketing Việt Nam, 2019.

dưới hình thức cá nhân hoặc tổ chức, phát tán nhiều loại thông tin sai trái, thù địch, xấu xa, độc hại trên mạng xã hội với mức độ, tần suất ngày càng tăng, nhằm chống phá cách mạng, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Nhiều tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đã quyết liệt chống phá Đảng và Nhà nước với nhiều hình thức, mức độ ngày càng tinh vi, phức tạp hơn. Nội dung chống phá, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động thông qua thông tin trên mạng xã hội rất đa dạng, từ kinh tế, xã hội đến văn hóa, giáo dục đào tạo, y tế đến pháp luật, quốc phòng, an ninh, trật tự, thậm chí đến cả diễn biến về tình hình sức khỏe của các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước.

Nguyên nhân của những vấn đề trên là do sự lệch lạc, hạn chế trong nhận thức về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của một bộ phận người sử dụng MXH. Một số người sử dụng MXH thường có xu hướng quan tâm, thích (like) và chia sẻ (share) thông tin giật gân, tiêu cực, trái chiều hơn thông tin tích cực một cách cố tình hoặc vô ý thức, bất chấp các hậu quả. Nhiều người cho rằng mạng xã hội là ảo, không phải chịu trách nhiệm về những phát ngôn, hành xử của mình. Tâm lý đó cùng với các công cụ được tạo ra để thu hút người dùng của truyền thông xã hội, cùng với sự bất cập, hạn chế trong quản lý của các cơ quan chức năng càng làm cho việc tán phát thông tin xấu, độc trở nên dễ dàng và nguy hiểm.

Như vậy, có thể thấy không gian mạng xã hội là một môi trường thuận lợi cho các thế lực thù địch, phản động tuyên truyền, xuyên tạc các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Từ đó, kích động, lôi kéo những người nhận thức chưa đầy đủ, thiếu thông tin chính thống, những người nắm và hiểu vấn đề còn nông cạn... tham gia cổ xúy, tuyên truyền, quảng bá cho cái xấu, cái sai, bất chấp hậu quả tai hại của nó đối với đạo đức xã hội, đối với sự phát triển của đất nước.

Từ những đánh giá trên, vấn đề đặt ra là cần phải biết cách sử dụng, tận dụng mạng xã hội một cách đúng đắn và hiệu quả, biến mạng xã hội thành một phương tiện, một kênh hữu ích để tuyên truyền tính đúng đắn, cách mạng, khoa học các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, góp phần phòng, chống, ngăn chặn những tư tưởng, quan điểm sai trái, lệch lạc một cách hiệu quả.

2.3. Một số giải pháp khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của mạng xã hội tới sự ổn định chính trị - xã hội ở Việt Nam hiện nay

Để khắc phục những nguy cơ làm mất ổn định chính trị - xã hội từ người sử dụng MXH, cần phải có những giải pháp kịp thời để tích cực hóa người sử dụng mạng xã hội góp phần giữ vững sự ổn định chính trị - xã hội của Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, các cơ quan chức năng nhằm tăng cường đấu tranh phản bác, ngăn chặn những cá nhân, tổ chức thông qua sử dụng MXH để tuyên truyền các quan điểm sai trái, thù địch, thông tin xấu độc nhằm gây mất ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Sự lãnh đạo, chỉ đạo phải được cụ thể hóa bằng các văn bản pháp luật như Luật, nghị định của Chính phủ, thông tư, chỉ thị, hướng dẫn nhằm định hướng cho người quản lý và sử dụng mạng xã hội theo hướng tích cực. Thực tế, trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để quản lý mạng xã hội và người sử dụng mạng xã hội như: Nghị định số 72/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành Nghị định quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; Nghị định 174/2013/NĐ-CP của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện; Luật An toàn thông tin mạng năm 2015; Luật An ninh mạng năm 2018. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần phải ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật An ninh mạng đảm bảo đưa Luật vào cuộc sống; bên cạnh đó cần tăng

cường giám sát của các cơ quan chức năng đối với những thông tin trên mạng xã hội, với người sử dụng mạng xã hội, trước hết là những cán bộ, đảng viên.

Thứ hai, mọi cán bộ, đảng viên phải tích cực học tập, rèn luyện bản lĩnh chính trị, tri thức, phẩm chất đạo đức, lối sống, tự giác chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan, tổ chức, địa phương; chủ động nghiên cứu nâng cao năng lực chuyên môn, tạo dựng cho bản thân nền tảng tri thức chính trị - xã hội đúng đắn, khoa học, cách mạng, đủ trình độ đấu tranh với các thế lực thù địch, phản động trên mạng xã hội. Cán bộ, đảng viên cần thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện phong cách tư duy, phong cách ứng xử, phong cách làm việc, phong cách diễn đạt, phong cách sinh hoạt... để hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện, đấu tranh vừa lịch sự, khiêm tốn, trí tuệ, thuyết phục nhẹ nhàng, kiên trì, nhưng vừa kiên quyết, triệt để, cách mạng... bảo đảm giành thắng lợi trước sự chống phá của các thế lực thù địch, góp phần giữ gìn sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Thứ ba, mỗi cấp ủy, tổ chức cơ sở đảng, chính quyền, đoàn thể cần thường xuyên tổ chức sinh hoạt nhằm kịp thời trao đổi, làm rõ, vạch trần bản chất, âm mưu, thủ đoạn từ những thông tin xấu xa, độc hại, ác ý của các thế lực thù địch, phản động; Tích cực tuyên truyền nâng cao nhận thức cho mọi công dân về mặt tích cực, tiêu cực của mạng xã hội, ý thức trách nhiệm của công dân đối với đất nước, nhất là Luật An ninh mạng năm 2018, Nghị định số: 174/2013/NĐ-CP, Nghị định số: 72/2013/NĐ-CP... trên tất cả các phương tiện truyền thông đặc biệt là thông qua các trang mạng xã hội; Cần dựa vào những tài liệu, thông tin chính thống, hướng dẫn của cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể cấp trên để tổ chức cung cấp nhanh cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức những luận cứ, thông tin xác đáng và dựa vào đó, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, thông tin xấu độc trên mạng internet, mạng xã hội; Thực hiện nghiêm những quy định của Đảng, Nhà nước, các quy định về công tác bảo vệ chính trị nội bộ; công tác bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác. Đồng thời, thực hiện đúng quy định của các cơ quan chuyên môn về quy trình, biện pháp tiếp cận thông tin, xử lý thông tin và sử dụng thông tin để phản bác lại các luận điệu sai trái trên mạng xã hội, bảo đảm đúng chức năng, nhiệm vụ, đúng thời điểm, đúng đối tượng, đúng nội dung, đúng mục tiêu đặt ra.

Thứ tư, thường xuyên nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội trong cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tại địa phương, cơ quan, đơn vị nơi mình sinh sống, công tác, nhất là nắm bắt trên không gian mạng xã hội. Qua đó, kịp thời phát hiện, góp ý, phê bình... không để đồng chí, đồng nghiệp của mình bị lôi kéo, dụ dỗ mà cố ý hoặc vô tình ủng hộ, chia sẻ, loan truyền những thông tin phản động, độc hại trên mạng xã hội. Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các cá nhân, tổ chức, cơ quan, đơn vị chuyên môn, trong việc cung cấp, chia sẻ thông tin, xử lý thông tin, giúp cho công tác phát hiện, phân tích mức độ, diễn biến, âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch được nhanh chóng, chính xác và lựa chọn phương án đấu tranh trên mạng xã hội kịp thời, hiệu quả nhất. Trên cơ sở nắm vững và tuân thủ các quy định của Luật An ninh mạng, mỗi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức cần biến trang mạng xã hội của mình thành một kênh thông tin, tuyên truyền thường xuyên những thông tin chính thống về chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, chủ động và thường xuyên tham gia phân tích, bình luận, chia sẻ các bài viết về những điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, những mô hình mới, cách làm hay của các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân trong việc tham gia thực hiện các phong trào thi đua yêu nước.

3. KẾT LUẬN

Mạng xã hội là một môi trường ảo rộng lớn, phong phú, đa dạng, phức tạp và có sức lôi cuốn mọi người từ nam đến nữ, từ già đến trẻ. Mạng xã hội đem lại đời sống tinh thần phong phú, cung cấp

nhiều thông tin rất bổ ích trong cuộc sống cho mọi người. Nhưng mạng xã hội cũng là môi trường mà các thế lực thù địch, phản động, tội phạm mạng lợi dụng để đưa những thông tin bịa đặt, thông tin chống phá đất nước, thông tin phản động, lừa đảo kêu gọi người sử dụng mạng kém hiểu biết tham gia biểu tình, khủng bố hoặc bị lôi kéo vào các tệ nạn xã hội, các băng nhóm tội phạm gây mất ổn định chính trị - trật tự an toàn xã hội của đất nước. Để ngăn chặn những hành vi tiêu cực trên mạng xã hội cần phải tăng cường sự quản lý của Nhà nước và các cơ quan chức năng đối với các tổ chức, cá nhân quản lý các trang mạng xã hội và người sử dụng mạng xã hội đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Tích cực tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về mạng xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm khi sử dụng mạng xã hội cho mọi công dân để không like, không comment, không chia sẻ những thông tin không chính xác, thông tin chống phá, thông tin lừa đảo trên mạng xã hội kịp thời ngăn chặn những thông tin xấu, độc tới người dùng góp phần giữ gìn môi trường mạng xã hội lành mạnh. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng, nhất là các nhà mạng và cơ quan công an là lực lượng nòng cốt bảo đảm an toàn thông tin trên mạng xã hội cần phải kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các vi phạm pháp luật trên không gian mạng nhằm giữ gìn sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước góp phần xây dựng đất nước phát triển bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị số 30-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XI ngày 25/12/2013 về “*Phát triển và tăng cường quản lý báo chí điện tử, mạng xã hội và các loại hình truyền thông khác trên Internet*”.
2. Cục Tuyên huấn (2016), Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, Trung tâm Thông tin khoa học Quân sự, Bộ Quốc phòng: *Hiểm họa từ mặt trái của Internet*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự Thật, Hà Nội, tr.50.
3. Hội thảo khoa học thuộc đề tài cấp nhà nước KX.01.10/16-20: *Mạng xã hội trong bối cảnh phát triển thông tin ở Việt Nam*.
4. Nhân dân điện tử: *Cuộc chiến chống tin giả và nội dung bạo lực trên mạng xã hội*, 10/4/2019 (<http://www.nhandan.com.vn/thegioi/item/39805002-cuoc-chien-chong-tin-gia-va-noi-dung-bao-luc-tren-mang-xa-hoi.html>);
5. Trần Thị Minh Đức và Bùi Thị Hồng Thái (2015), *Sử dụng mạng xã hội trong thanh niên Việt Nam*, sách chuyên khảo, Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội.

NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG LUẬN ĐIỀU SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH TRÊN MẠNG XÃ HỘI CỦA GIẢNG VIÊN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG HIỆN NAY

Phạm Quốc Đam*

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ vai trò của của mạng xã hội và thực trạng năng lực đấu tranh trên mạng xã hội của giảng viên giáo dục quốc phòng. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy hiệu quả trong việc đấu tranh phòng chống các âm mưu, thủ đoạn trong chiến lược “diễn biến hòa bình” trên mạng xã hội, góp phần nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của giảng viên giáo dục quốc phòng hiện nay.

Từ khóa: Mạng xã hội, giảng viên, giáo dục quốc phòng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, mạng xã hội trở thành một phương tiện thông tin, “món ăn tinh thần” không thể thiếu của mọi người trên toàn thế giới. Mạng xã hội đã mở ra điều kiện, cơ hội cho con người giao lưu, kết nối, chia sẻ thông tin, tư liệu, sở thích, sự quan tâm... vượt qua trở ngại về không gian, thời gian, khoảng cách giữa các thế hệ. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển thì những hệ lụy của mạng xã hội ngày càng tác động mạnh mẽ, sâu rộng đến mọi mặt của đời sống xã hội cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: “Bốn nguy cơ mà Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII của Đảng (năm 1994) nêu lên vẫn tồn tại, có mặt diễn biến phức tạp, như tham nhũng, lãng phí, diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch với những thủ đoạn mới, nhất là triệt để sử dụng các phương tiện truyền thông trên mạng Internet để chống phá ta và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ”¹

Giảng viên giáo dục quốc phòng là một bộ phận quan trọng trong lực lượng vũ trang nhân dân làm nhiệm vụ giảng dạy cho sinh viên các trường trong xu thế hội nhập quốc tế. Thực tế cho thấy, đội ngũ giảng viên giáo dục quốc phòng bên cạnh những mặt mạnh còn một số hạn chế nhất định trong việc đấu tranh trên mạng xã hội. Làm cho hiệu quả phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch và nguy cơ “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ không cao. Do đó, việc nâng cao năng lực đấu tranh trên mạng xã hội của giảng viên giáo dục quốc phòng hiện nay có ý nghĩa lý luận, thực tiễn to lớn, thiết thực và lâu dài.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò và ảnh hưởng của mạng internet đến môi trường xã hội, lợi ích cộng đồng và an ninh trật tự

Trong những năm qua, tình trạng quan liêu, tham nhũng, hách dịch tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của chính quyền, làm suy giảm niềm tin của

* Đại tá, ThS. Khoa giáo dục quốc phòng, Trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Vì vậy, việc xây dựng một chính quyền gần dân, thấu hiểu tâm tư nguyện vọng của nhân dân là một trong những chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước. Ngày nay, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, vai trò của *MXH* đã và đang được các cơ quan, tổ chức nhà nước sử dụng một cách có hiệu quả, giúp thu hẹp khoảng cách với người dân, giúp người dân tiếp cận kịp thời các văn bản, quy phạm pháp luật mới ban hành, thông tin thời sự chính trị, kinh tế - xã hội, hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước. Việc này không chỉ đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân, khuyến khích người dân đồng hành cùng chính phủ mà còn góp phần quan trọng trong việc định hướng của dư luận trên *MXH*.

MXH góp phần tích cực vào sự phát triển của văn hóa cộng đồng. Văn hóa *MXH* là một bộ phận và có ảnh hưởng ngày càng lớn đến văn hóa cộng đồng. Nhờ áp dụng tiến bộ của khoa học kỹ thuật, *MXH* cho phép người dùng có thể kết nối, tương tác với bạn bè, gia đình, cộng đồng ngày một thuận tiện hơn. Người dùng có thể dễ dàng chia sẻ tình cảm, niềm vui, nỗi buồn... với cộng đồng. Sự tham gia của cá nhân vào các công việc chung của cộng đồng cũng được thúc đẩy. Thực tế từ khi *MXH* phát triển, việc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” được thực hiện sinh động hơn. Công tác xã hội như cứu trợ thiên tai, xóa đói giảm nghèo... có nhiều khởi sắc. Nội lực của cộng đồng được phát huy hiệu quả hơn trong công cuộc phát triển kinh tế- xã hội. Các hình thức kinh doanh online trên *MXH* của cá nhân và doanh nghiệp ngày càng phát triển, mang tính chuyên nghiệp.

MXH góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế trên lĩnh vực văn hóa của Việt Nam. Các *MXH*, nhất là *MXH* xuyên quốc gia như Facebook, Youtube... đã tạo ra những cơ hội, khả năng tiếp xúc, giao lưu văn hóa, thúc đẩy xích lại gần nhau, hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc trên thế giới. Thông qua *MXH*, thế giới biết đến Việt Nam hơn như một dân tộc yêu chuộng hòa bình, tôn trọng công lý, năng động với một kho tàng các giá trị văn hóa phong phú, đầy bản sắc.

Bên cạnh mặt tích cực, *MXH* cũng tồn tại không ít những yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường xã hội, lợi ích cộng đồng và an ninh trật tự, điển hình là:

MXH đã và đang trở thành công cụ hàng đầu để các thế lực thù địch lợi dụng tiến hành phá hoại tư tưởng. Trong những năm qua, các thế lực thù địch, phản động đã lập ra và sử dụng hàng ngàn trang *MXH* vào các hoạt động tuyên truyền phá hoại tư tưởng. Chúng tập trung xuyên tạc, nói xấu chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chúng tuyên truyền xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, lợi dụng chiêu bài phản biện xã hội, đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, bảo vệ môi trường... để đăng tải những bài viết có thông tin sai lệch, không được kiểm chứng, suy diễn xuyên tạc, từ đó kết luận các chủ trương, chính sách đó là sai lầm và đòi xóa bỏ.

MXH làm gia tăng nguy cơ lộ lọt bí mật nhà nước. Trong số người Việt Nam sử dụng *MXH*, có không ít người là cán bộ, đảng viên, làm việc trong các cơ quan, đơn vị có liên quan đến bí mật nhà nước. Nhiều người có thói quen thích chia sẻ thông tin về cuộc sống, công việc, hoạt động của cơ quan, đơn vị lên *MXH* hoặc sử dụng *MXH* làm công cụ liên lạc, trao đổi. Trong khi đó, hiểu biết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của một số cán bộ, đảng viên chưa cao, trách nhiệm ý thức bảo mật chưa tốt, làm gia tăng nguy cơ lộ lọt bí mật nhà nước. Lợi dụng các vụ lộ lọt bí mật nhà nước trên internet, nhiều đối tượng đã đăng tải lại các tài liệu mật trên *MXH*, tạo diễn đàn xuyên tạc, nói xấu chính quyền.

MXH tác động tiêu cực đối với sự phát triển văn hóa. *MXH* phát triển làm gia tăng nguy cơ xói mòn bản sắc văn hóa dân tộc. Khi *MXH* phát triển thì dòng chảy của những cuộc bá quyền, xâm lăng

văn hóa trở nên mạnh mẽ hơn về cường độ, mở rộng về quy mô, tác động đến hầu hết các cá nhân, nhất là số người trẻ. Xuất hiện các trào lưu tuyên truyền, cổ vũ lối sống, các giá trị phương Tây, như tôn thờ tự do cá nhân, lối sống thực dụng, văn hóa đòi trụ, bạo lực... đi ngược lại truyền thống văn hóa dân tộc. Tình trạng nhiễu loạn thông tin, thật giả lẫn lộn trên MXH đang ở mức báo động, ảnh hưởng đến các giá trị văn hóa tốt đẹp của cộng đồng. Hoạt động tung tin đồn, giật gân câu “like” trên MXH ngày càng gia tăng, gây hoang mang trong dư luận. Một số vụ việc trên MXH thu hút số lượng rất lớn người quan tâm, theo dõi, hình thành tâm lý đám đông, áp lực dư luận, có thể tạo ra các giá trị lệch lạc hay khuynh hướng phức tạp trong văn hóa ứng xử.

MXH đang trở thành công cụ, môi trường “màu mỡ” để tội phạm lợi dụng hoạt động. Với đặc tính ảo, MXH thường xuyên được các đối tượng phạm tội về hình sự, kinh tế, ma túy lợi dụng để hoạt động với các thủ đoạn như tạo tài khoản ảo để kết bạn, làm quen sau đó lừa đảo chiếm đoạt tiền, tài sản; tiến hành đánh cắp mật khẩu, chiếm giữ quyền kiểm soát tài khoản trái phép để thu thập các thông tin cá nhân, nhất là những thông tin bí mật về tài chính, từ đó tìm cách đánh cắp, trục lợi. Một số đối tượng còn sử dụng MXH làm công cụ liên lạc trong quá trình mua bán, vận chuyển các loại hàng cấm, ma túy, vũ khí, vật liệu nổ và các hoạt động phạm tội khác.

Như vậy, có thể nhận thấy một số thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng các trang mạng xã hội để đăng, chia sẻ những thông tin sai trái, thù địch, cơ hội chính trị lên không gian mạng Internet. Thủ đoạn thường được chúng sử dụng đó là dùng những tin, bài, những hình ảnh trên các báo chí chính thống ở trong nước, sau đó viết lại, chỉnh sửa thành những nội dung bịa đặt hoặc định hướng sai lệch để đăng tải. Điều này thu hút sự quan tâm của người xem, người đọc trước những thông tin có nội dung giống với các thông tin chính thống, tạo cảm giác nửa tin, nửa ngờ và nếu không tìm hiểu, nghiên cứu kỹ sẽ bị tác động xấu bởi những thông tin xuyên tạc này. Trên trang Facebook, các thế lực thù địch lập ra các tài khoản giả mạo đưa tin đan cài các thông tin với dụng ý xấu, độc, đánh lừa, kích động người xem, người đọc, gây phân tâm lớn trong xã hội. Chúng lập ra rất nhiều trang, tài khoản, fanpage... để đăng tải những thông tin xuyên tạc, bịa đặt về tình hình chính trị ở Việt Nam, nhưng núp dưới những tên gọi nghiêm túc, chính thống. Đây là thủ đoạn rất nguy hiểm, thâm độc khiến người đọc, người xem lầm tưởng là trang của những người yêu nước, bảo vệ chế độ, bảo vệ đất nước vì vậy mức độ tuyên truyền, thẩm thấu vào suy nghĩ của mỗi người thường rất nhanh, mất đi sự phân xạ đề phòng. Ngoài ra, các đối tượng đang sử dụng trang Blog để nói xấu, chống phá Đảng, Nhà nước, khi nó kết hợp với mạng xã hội, các bài viết trên Blog được chia sẻ lên mạng xã hội tạo sức lan tỏa lớn.

2.2. Năng lực đấu tranh trên mạng xã hội của giảng viên giáo dục quốc phòng hiện nay

Những năm qua, năng lực đấu tranh tư tưởng, lý luận trên mạng xã hội của đội ngũ giảng viên giáo dục quốc phòng đã đạt được nhiều thành tựu: cấp ủy, chỉ huy các cấp luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sắc và tổ chức thực hiện nghiêm túc việc nâng cao năng lực đấu tranh trên mạng xã hội của đội ngũ giảng viên giáo dục quốc phòng; phần lớn giảng viên đã tích cực, chủ động trong đấu tranh với các luận điệu sai trái trên mạng xã hội. Tuy nhiên, qua khảo sát 45 cán bộ, giảng viên giáo dục quốc phòng của 5 trường đại học về năng lực đấu tranh trên mạng xã hội được kết quả như sau:

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá		
		Lựa chọn 1 (số lượng/Ti lệ)	Lựa chọn 2 (số lượng/Ti lệ)	Lựa chọn 3 (số lượng/Ti lệ)
1	Việc vào mạng xã hội của giảng viên GDQP (Facebook và Youtube...)	<i>Thường xuyên vào mạng</i> 33/73%	<i>Không thường xuyên</i> 12/27%	<i>Không bao giờ vào mạng</i> 0/0%
2	Việc xác định được những thông tin đúng hay sai trên mạng xã hội.	<i>Xác định rõ ràng</i> 12/27%	<i>Xác định không rõ ràng</i> 33/73%	<i>Không xác định được</i> 0/0%
3	Hình thức đấu tranh với các luận điểm sai trái trên mạng xã hội.	<i>Viết bài phản bác lại</i> 0/0%	<i>Thông báo cho mọi người</i> 30/67%	<i>Không làm gì</i> 15/33%
4	Trình độ, hiểu biết về internet và mạng xã hội.	<i>Hiểu rất rõ</i> 11/24%	<i>Hiểu một phần</i> 34/76%	<i>Không hiểu gì</i> 0/0%
5	Quy trình xử lý với các thông tin sai trái trên không gian mạng.	<i>Biết rất rõ cách xử lý</i> 6/13%	<i>Biết không nhiều</i> 39/87%	<i>Không biết cách xử lý</i> 0/0%
6	Việc cập nhật thông tin và tiếp thu công nghệ mới.	<i>Rất thường xuyên cập nhật</i> 9/20%	<i>Không thường xuyên</i> 36/80%	<i>Không cập nhật bao giờ</i> 0/0%
7	Việc xử lý các thông tin trên mạng xã hội.	<i>Chính xác, hiệu quả</i> 15/33%	<i>Lúc hiệu quả, lúc không</i> 30/67%	<i>Không hiệu quả</i> 0/0%
8	Công tác chỉ đạo, định hướng đấu tranh trên mạng xã hội của cấp ủy, chỉ huy khoa.	<i>Thường xuyên chỉ đạo, định hướng</i> 14/31%	<i>Không thường xuyên</i> 31/69%	<i>Không chỉ đạo, định hướng</i> 0/0%
9	Khả năng thu thập, xử lý thông tin, phát hiện vấn đề cần đấu tranh trên mạng xã hội	<i>Rất tốt</i> 3/7%	<i>Bình thường</i> 2/93%	<i>Không tốt</i> 0/0%

Như vậy, qua khảo sát năng lực đấu tranh trên mạng xã hội của giảng viên Giáo dục quốc phòng hiện nay còn tồn tại một số hạn chế nhất định, đó là: Nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của việc đấu tranh trên mạng xã hội của một số giảng viên còn có mặt hạn chế; công tác chỉ đạo, định hướng đấu tranh trên mạng xã hội của cấp ủy, chỉ huy có thời điểm chưa thực sự được quan tâm đúng

mức; khả năng thu thập, xử lý thông tin, phát hiện vấn đề đấu tranh trên mạng xã hội của nhiều giảng viên có thời điểm chưa thực sự nhanh nhạy, sắc bén; hình thức, phương pháp đấu tranh trên mạng xã hội của một số giảng viên chưa thật sự phong phú, đa dạng; sử dụng các trang bị hiện đại vào đấu tranh còn chưa thực sự hiệu quả.

2.2. Một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao năng lực đấu tranh với các luận điệu sai trái trên mạng xã hội của giảng viên giáo dục quốc phòng hiện nay

2.2.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái trên không gian mạng của giảng viên giáo dục quốc phòng

Đây là giải pháp quan trọng hàng đầu, là một nội dung của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ giảng viên sĩ quan làm công tác giảng dạy hiện nay. Nhận thức là cơ sở của hành động, định hướng hành động, có nhận thức đúng mới có trách nhiệm cao và hành động hiệu quả; là điều kiện tiên quyết để tạo khả năng “miễn dịch”, “tự đề kháng” trước những âm mưu, thủ đoạn chống phá của kẻ địch; đồng thời là cơ sở để chủ động đấu tranh, góp phần đẩy lùi thông tin sai trái, phản động.

Trong tuyên truyền, cần phát huy hiệu quả các phương tiện truyền thông, làm rõ các thủ đoạn đã, đang hoặc sẽ được các thế lực thù địch sử dụng để lôi kéo, kích động; cần khuyến cáo mọi cá nhân cảnh giác với thông tin truyền tải trên các trang mạng xã hội, nhất là những thông tin chưa được kiểm định, độ chính xác thấp, thậm chí đã bị các thế lực thù địch hướng lái theo ý đồ của chúng. Vì thế, cần tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của các cấp ủy đảng trong đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch trên mạng xã hội theo đúng định hướng của Đảng, chặt chẽ về nguyên tắc, vững vàng về quan điểm chính trị, sâu sắc về lý luận khoa học, sắc bén trong phương pháp và đạt hiệu quả cao. Đặc biệt, việc tuyên truyền, giáo dục cho đội ngũ giảng viên nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò của việc đấu tranh và nâng cao năng lực đấu tranh của đội ngũ này là hết sức quan trọng.

Năng lực đấu tranh nói chung và năng lực đấu tranh trên mạng xã hội nói riêng của giảng viên được hình thành và phát triển gắn liền với nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Mỗi bài giảng của giảng viên giáo dục quốc phòng chứa đựng trong đó không chỉ nội dung tri thức mà còn bao hàm cả tính đảng, tính chiến đấu, tính khoa học. Giảng viên có năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học tốt sẽ tạo lập cơ sở khoa học, rèn luyện kỹ xảo, kỹ năng và nâng cao hiệu quả hoạt động đấu tranh trên mạng xã hội.

2.2.2. Đa dạng hóa các hình thức đấu tranh trên mạng xã hội của giảng viên giáo dục quốc phòng

Trước hết phải tích cực hóa hoạt động, kịp thời phát hiện các quan điểm sai trái trên mạng xã hội để tiến hành đấu tranh. Thực tiễn luôn vận động, phát triển và đặt ra cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa những yêu cầu, nhiệm vụ mới, khó khăn và nặng nề hơn trước. Trong tình hình mới, an ninh sinh tồn và an ninh phát triển của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa đòi hỏi không chỉ bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và chủ quyền quốc gia, mà quan trọng là “bảo vệ chế độ, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ nhân dân và bản sắc dân tộc, bảo vệ các thành quả cách mạng, chống kẻ thù xâm lược bên ngoài và bọn phản động bên trong câu kết với nhau, chống “tự diễn biến”, chệch hướng xã hội chủ nghĩa trong nội bộ”¹.

¹ Phạm Văn Trà (1999), *Xây dựng quân đội vững mạnh bảo vệ sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.47.

Ở nhà trường hiện nay, việc đấu tranh trên mạng xã hội cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của đội ngũ giảng viên giáo dục quốc phòng. Tuy có tính độc lập riêng, nhưng nó không đứng tách rời, biệt lập mà quan hệ chặt chẽ với các nhiệm vụ khác như: hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, sinh hoạt chính trị... Thông qua các hoạt động trên có tác dụng rèn luyện, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên giáo dục quốc phòng, tạo điều kiện cho họ phát triển toàn diện. Trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, việc đấu tranh trên mạng xã hội là một nội dung quan trọng để khẳng định, chứng minh cho tính đúng đắn của các luận điểm mácxít, đường lối của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh, phản bác lại những quan điểm sai trái, làm tăng tính hấp dẫn, thuyết phục trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng trong nhà trường để đấu tranh trên mạng xã hội có hiệu quả. Đây là một nội dung rất quan trọng trong đa dạng hóa hình thức đấu tranh trên mạng xã hội, nhằm tạo sức mạnh tổng hợp cho quá trình nâng cao năng lực đấu tranh trên mạng xã hội của giảng viên ở nhà trường hiện nay. Phát huy tính tích cực, chủ động của các tổ chức, các lực lượng của Nhà trường trong đấu tranh trên mạng xã hội. Thường xuyên tổ chức các hội nghị tham gia thảo luận, diễn đàn chuyên đề, đóng góp ý kiến của đông đảo các lực lượng trong nhà trường; tuyên truyền sâu rộng, hướng dẫn, động viên mọi người tham gia đấu tranh trên mạng xã hội. Thường xuyên giao lưu, trao đổi kinh nghiệm đấu tranh trên mạng xã hội, thông tin sẽ giúp cho đội ngũ giảng viên giáo dục quốc phòng có thêm kinh nghiệm, hiệu quả trong đấu tranh.

2.2.3. Đổi mới phương pháp tiếp cận thông tin, nâng cao bản lĩnh chính trị của giảng viên sỹ quan, bám sát tình hình, xử lý thông tin nhanh, gọn, chính xác và hiệu quả.

Trước các vấn đề nóng nảy sinh trong xã hội, để tránh tình trạng mạnh ai nấy làm, thông tin theo kiểu trăm hoa đua nở, giảng viên là sỹ quan phải hết sức tỉnh táo, sáng suốt để cân nhắc về liều lượng, mức độ nội dung thông tin đăng tải, nhằm phòng ngừa, giảm tối đa những hệ lụy có thể xảy ra. Cần phải quán triệt và thực hiện nghiêm túc Quyết định số 157/QĐ-TW ngày 29-4-2008 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Việc ban hành Quy định về chỉ đạo, định hướng chính trị, tư tưởng, nhất là đối với những vấn đề quan trọng, phức tạp, nhạy cảm.

Giảng viên chỉ có thể phát huy được vai trò xung kích trên mặt trận tư tưởng, giúp Đảng, chính quyền lãnh đạo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị và chống lại có hiệu quả âm mưu “diễn biến hòa bình” nếu đội ngũ giảng viên đó vững vàng về bản lĩnh chính trị, có nhận thức tư tưởng đúng đắn và có trình độ chuyên môn giỏi. Không thể tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, cũng như chống lại các tư tưởng thù địch bằng những bài viết, bình luận thiếu sức thuyết phục, kém hấp dẫn. Cái đúng chỉ được xã hội tiếp thu để biến thành nhận thức tư tưởng một khi nó có khả năng lôi cuốn được mọi người, tức là nó phải được truyền bá một cách hấp dẫn, dễ tiếp nhận và có tính thuyết phục.

Trong tuyên truyền đấu tranh, phải thực hiện nhất quán chủ trương “lấy cái đẹp dẹp cái xấu”, “dùng tích cực để đẩy lùi tiêu cực”, lấy “xây” để “chống”. Thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, hướng dẫn, định hướng dư luận, một mặt phải kiên quyết đấu tranh, phê phán các quan điểm sai trái, thù địch, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu và các biểu hiện tiêu cực, lệch lạc khác, góp phần làm lành mạnh xã hội, quân đội, đơn vị, giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp, bản sắc và tinh hoa văn hóa dân tộc.

Muốn đấu tranh phản bác hiệu quả với những quan điểm sai trái, thì các bài viết của giảng viên phải được cập nhật thường xuyên, chính xác về các vấn đề, sự kiện trên không gian mạng để kịp thời

định hướng người theo dõi, truy cập. Đây là cách tốt nhất để chúng ta chống các luận điệu xuyên tạc từ các trang Web, Blog... phản động đặt máy chủ từ bên ngoài. Thông tin chậm, không đầy đủ, thiếu chính xác, thông tin một chiều thì sẽ rất dễ bị xuyên tạc.

Đề đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch trên Internet, mạng xã hội hiện nay đạt hiệu quả điều tiên quyết phải xây dựng được nhận thức đúng đắn, người dùng phải được cung cấp thông tin chính thống, chính xác, kịp thời và đầy đủ. Thực tiễn cho thấy, khi nhu cầu thông tin của mỗi cá nhân được nguồn thông tin chính thống đáp ứng, thì nhu cầu tìm đọc các thông tin không chính thống - thông tin sai trái, thù địch sẽ được hạn chế rất nhiều. Hiện nay, nhiều báo lớn đều có trang điện tử, các cơ quan, đơn vị, địa phương đều có trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử để đăng tải, cập nhật những thông tin chính thống. Tuy nhiên, việc người sử dụng Internet chưa hình thành thói quen khai thác thông tin trên những kênh chính thống và chia sẻ, đăng tải trên các trang mạng xã hội nên tác dụng tuyên truyền, định hướng còn chưa hiệu quả. Để khắc phục điều này, đòi hỏi người sử dụng Internet cần phải xây dựng thói quen tiếp cận, khai thác thông tin trên Internet, mạng xã hội.

2.2.4. Xây dựng môi trường thuận lợi để nâng cao năng lực đấu tranh trên mạng xã hội của giảng viên

Môi trường chính trị thuận lợi vừa là điều kiện bảo đảm, vừa là động lực thúc đẩy giảng viên phấn đấu vươn lên hoàn thiện phẩm chất, năng lực toàn diện, trong đó, có phát triển năng lực đấu tranh trên mạng xã hội. Môi trường chính trị thuận lợi được biểu hiện tập trung ở sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tạo điều kiện mọi mặt của cấp ủy, chỉ huy các cấp đối với nhiệm vụ giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học và đấu tranh trên mạng xã hội; sự nhận thức sâu sắc, đầy đủ của các lực lượng trong thực hiện nhiệm vụ chính trị gắn với đấu tranh, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Các phong trào thi đua được duy trì có hiệu quả cả bề rộng và chiều sâu, bầu không khí dân chủ, đoàn kết được phát huy, môi trường văn hóa, giáo dục được quan tâm; là nơi khuyến khích và tạo điều kiện để giảng viên phát huy hết khả năng công tác, nơi giáo dục, rèn luyện, nuôi dưỡng và phát triển tài năng của mỗi giảng viên. Để xây dựng môi trường chính trị thuận lợi, tạo điều kiện cho phát triển năng lực đấu tranh trên mạng xã hội của giảng viên đòi hỏi cấp ủy đảng phải quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng đơn vị thành một tổ chức chiến đấu, mọi biểu hiện tiêu cực, phản văn hóa bị ngăn chặn và phê phán kịp thời, tạo ra không khí tranh luận khoa học dân chủ, tự do bày tỏ quan điểm trên các diễn đàn khoa học, kể cả những vấn đề trái với quan điểm chính thống mà không sợ đánh giá, quy kết về chính trị, miễn là nói đúng g chỗ, đúng lúc, đúng đối tượng, có cơ sở khoa học và lập luận chặt chẽ là môi trường luôn tôn trọng và khuyến khích, tạo điều kiện để giảng viên tham gia phát triển năng lực đấu tranh trên mạng xã hội như một nhiệm vụ thường xuyên gắn với hoạt động giảng dạy, nghiên cứu của học; quan tâm đúng mức đến các điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, có chính sách khen thưởng xứng đáng cho những công trình có giá trị cả về lý luận và thực tiễn trong đấu tranh trên mạng xã hội.

Nhà trường phải thường xuyên bảo đảm tốt công tác thông tin tư liệu và cơ sở vật chất bảo đảm cho đội ngũ giảng viên tham gia đấu tranh trên mạng có hiệu quả. Thông tin có chất lượng hay không, có cập nhật đa chiều hay không, đều thông qua kênh thông tin tư liệu là chủ yếu. Vì vậy, cần phải quan tâm, tạo điều kiện để công tác thông tin đảm bảo kịp thời, hiệu quả. Phải xây dựng môi trường thông tin, tư liệu thật sự hấp dẫn, đầy đủ, kịp thời và giữ vững định hướng chính trị trong cung cấp nguồn thông tin, tư liệu. Đây là kênh thông tin chính thức và chủ yếu để đội ngũ giảng viên tiếp cận, phát hiện vấn đề cần đấu tranh trực tiếp. Do đó, lượng thông tin thường xuyên được cập nhật, chính thống và có chất lượng cao, sẽ tạo khả năng cho đội ngũ giảng viên có thêm luận cứ, luận chứng khoa

học để đấu tranh các quan điểm sai trái của thế lực thù địch, phản động. Đây chính là hành lang pháp lý để đội ngũ giảng viên an tâm, phát huy hết khả năng, trí tuệ, tâm huyết, chủ động, tích cực đấu tranh kiên quyết, không khoan nhượng với những quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ vững chắc tư tưởng của Đảng.

2.2.5. Phát huy tính tích cực, chủ động của giảng viên giáo dục quốc phòng trong tự phòng, chống tác động tiêu cực của việc sử dụng không gian mạng

Đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái trên không gian mạng hiện nay, đòi hỏi giảng viên sỹ quan phải tích cực, tự giác, phát huy cao độ, “tự thân vận động”, “tự chiến thắng bản thân mình”, “tự biết sàng lọc thông tin đúng để nhân rộng, sai trái để đấu tranh loại bỏ”. Một khi không gian mạng được ví như một “cái chợ”, ở đó ai đến cũng được, mặc sức “trao đổi”, có vô vàn thông tin, bình luận về cùng một sự kiện, cả những “dụ dỗ” đánh vào tâm lý, sở thích. Điều đó vừa đòi hỏi giảng viên phải có ý chí quyết tâm cao, nghị lực lớn nhưng cũng vừa phải phát huy tính chủ động, tích cực, tự giác trong “rèn đức, luyện tài”. Giảng viên phải có trình độ kiến thức chuyên môn vững vàng, có hiểu biết về thực tiễn đời sống xã hội, nắm vững chức trách, nhiệm vụ được giao, có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh, có kiến thức kỹ năng, hiểu biết về internet và mạng xã hội thì mới tích cực đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch bảo vệ đường lối quan điểm của Đảng, nhiệm vụ xây dựng quân đội. Mọi biểu hiện đơn giản, chủ quan, không chịu tự học tập, thiếu nghiêm túc trong rèn luyện, sự thoái hoá về chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống của giảng viên là cơ sở của sự suy giảm khả năng “tự miễn dịch” và “năng lực đấu tranh” với các tác động tiêu cực của không gian mạng.

Với bản chất “không biên giới”, bên cạnh những giá trị đích thực, thì những mặt trái, tiêu cực của không gian mạng cũng đặt ra yêu cầu và thách thức không nhỏ cho công tác quản lý. Một số quốc gia đã dựng lên các “biên giới ảo” trên nền Internet để kiểm soát “lãnh thổ” của mình, thì cần đẩy mạnh thực hiện các giải pháp công nghệ, như: bảo vệ tốt thông tin cá nhân; kỹ thuật phát tán thông tin trên không gian mạng; kỹ thuật phân tích điều tra, ngăn chặn, bóc gỡ, khóa tài khoản của đối phương... có vị trí vô cùng quan trọng, góp phần quyết định đến thắng lợi trong đấu tranh phòng, chống quan điểm sai trái trên không gian mạng của giảng viên giáo dục quốc phòng hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Không gian mạng sẽ còn tiếp tục có những ảnh hưởng sâu rộng hơn nữa đối với đời sống con người. Bên cạnh những tác động tích cực, không gian mạng sẽ tiếp tục gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với quá trình phấn đấu, rèn luyện và thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ giảng viên giáo dục quốc phòng nói riêng và đội ngũ sỹ quan quân đội nói chung. Vì vậy, việc đánh giá đúng thực trạng là cơ sở khách quan, khoa học để đề xuất giải pháp cơ bản nâng cao năng lực đấu tranh trên mạng xã hội của giảng viên giáo dục quốc phòng hiện nay. Mỗi giải pháp có vị trí, vai trò khác nhau, song chúng có quan hệ biện chứng, bổ sung cho nhau. Để phát huy hiệu quả cao nhất, các giải pháp cần được tiến hành thường xuyên, kịp thời và đồng bộ, tạo sức mạnh tổng hợp nâng cao năng lực đấu tranh trên mạng xã hội của giảng viên giáo dục quốc phòng hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

2. Phạm Văn Trà (1999), *Xây dựng quân đội vững mạnh bảo vệ sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC GIÁO DỤC NHẬN THỨC CHO SINH VIÊN VỀ LUẬT NGHĨA VỤ QUÂN SỰ NĂM 2015

Vũ Quang Hay*

Tóm tắt: Năm 2015, Luật Nghĩa vụ quân sự được ban hành quy định về nghĩa vụ quân sự; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân và chế độ, chính sách trong việc thực hiện nghĩa vụ quân sự. Với góc độ của người tham gia công tác giáo dục - đào tạo cho sinh viên về những vấn đề an ninh quốc phòng, bài viết khái quát thực trạng nhận thức của sinh viên về Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục tuyên truyền Luật Nghĩa vụ quân sự cho sinh viên.

Từ khóa: Luật nghĩa vụ quân sự, nâng cao nhận thức, hiệu quả giáo dục.

1. MỞ ĐẦU

Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc hiện nay không chỉ là chống chiến tranh xâm lược, bảo vệ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ chủ quyền quốc gia, vùng trời, vùng biển Tổ quốc mà còn gắn liền với việc bảo vệ Đảng và Nhà nước; bảo vệ cuộc sống hòa bình của nhân dân, bảo vệ sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì thế, bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân và của cả hệ thống chính trị, trong đó lực lượng vũ trang nhân dân là nòng cốt và đội ngũ thanh niên là những người chiến sĩ anh dũng, luôn chắc tay súng canh giữ toàn vẹn từng tấc đất và biển, trời quê hương. Điều 11 Luật Thanh niên 2005 khẳng định: “Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của thanh niên”¹. Qua thực tiễn công tác giáo dục - đào tạo các môn học giáo dục quốc phòng - an ninh, nhận thấy nhận thức của sinh viên về Luật Nghĩa vụ quân sự (NVQS) chưa cao, một phần quan trọng là do công tác giáo dục từ phía các cơ sở đào tạo chưa thực sự hiệu quả, một phần là do công tác tuyên truyền, phổ biến Luật chưa được cụ thể và một phần do ý thức của sinh viên. Chính vì thế, việc nghiên cứu những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giáo dục nhận thức cho sinh viên về Luật nghĩa vụ quân sự 2015 có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số điểm mới về Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015

Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang của mỗi công dân, được pháp luật hóa trong Luật Nghĩa vụ quân sự. Thực hiện tốt Luật NVQS có ý nghĩa quan trọng, quyết định chất lượng xây dựng Quân đội, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng cả trước mắt và lâu dài. Đây là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và toàn dân.

Trước yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng Quân đội, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, ngày 19-6-2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khóa XIII) đã thông qua Luật NVQS mới,

* ThS. Khoa Giáo dục quốc phòng, Trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ Quốc hội, Luật số 53/2005/QH11, Luật Thanh niên.

có hiệu lực từ 01-01-2016 (thay thế Luật NVQS năm 1981; sửa đổi, bổ sung năm 1990, 1994, 2005). Luật NVQS năm 2015 đã bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, nhất là các quy định mới liên quan đến quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013. Luật cũng đã khắc phục được những bất cập của Luật NVQS trước đó, tạo điều kiện giải quyết tốt hơn vấn đề công bằng xã hội về thực hiện NVQS và đảm bảo tính khả thi, ổn định lâu dài.

Một là, kéo dài độ tuổi gọi nhập ngũ đối với sinh viên được đào tạo trình độ cao đẳng, đại học. Luật Nghĩa vụ quân sự cũ quy định độ tuổi gọi công dân nhập ngũ trong thời bình cao nhất là hết 25 tuổi, dẫn đến tỷ lệ công dân có trình độ cao đẳng, đại học tham gia thực hiện nghĩa vụ phục vụ tại ngũ thấp; khi hoàn thành chương trình đào tạo, nhiều trường hợp đã đến tuổi 25. Mặt khác, những công dân không học cao đẳng, đại học thì phải thực hiện nghĩa vụ phục vụ tại ngũ ngay từ khi đủ 18 tuổi nên đã tạo ra sự bất bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ quân sự. Do vậy, để nâng cao chất lượng công dân nhập ngũ và hạn chế sự bất bình đẳng, Điều 30 của Luật mới, ngoài quy định chung độ tuổi gọi công dân nhập ngũ trong thời bình giống như Điều 12 của Luật cũ, còn bổ sung thêm: “công dân đào tạo trình độ cao đẳng, đại học đã được tạm hoãn gọi nhập ngũ thì độ tuổi gọi nhập ngũ đến hết 27 tuổi”.

So với Điều 12 của Luật cũ, thì Điều 30 Luật mới còn có sự thay đổi đáng chú ý là: cụm từ “Công dân nam đủ mười tám tuổi” được thay bằng cụm từ “Công dân đủ 18 tuổi”, để thể hiện công dân nữ đủ 18 tuổi cũng có thể nhập ngũ, đáp ứng yêu cầu, nguyên tắc bình đẳng giới; tạo điều kiện cho công dân nữ rèn luyện và trưởng thành trong môi trường quân đội, góp phần tạo nguồn cán bộ nữ cho địa phương. Điều 4 của Luật cũ “Công dân nữ có chuyên môn cần cho quân đội, trong thời bình, phải đăng ký nghĩa vụ quân sự và được gọi huấn luyện; nếu tự nguyện thì có thể được phục vụ tại ngũ”, được khoản 2 Điều 6 của Luật mới sửa thành “Công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời bình nếu tự nguyện và quân đội có nhu cầu thì được phục vụ tại ngũ”.

Hai là, thời hạn phục vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ. Điều 21 của Luật mới quy định thời hạn phục vụ tại ngũ trong thời bình của hạ sĩ quan, binh sĩ là 24 tháng; trong khi đó, Điều 14 của Luật cũ quy định thành 2 mức: 18 tháng dành cho hạ sĩ quan và binh sĩ nói chung; 24 tháng dành riêng cho hạ sĩ quan chỉ huy, hạ sĩ quan và binh sĩ chuyên môn kỹ thuật do Quân đội đào tạo, hạ sĩ quan và binh sĩ phục vụ trên tàu hải quân. Đây là sự sửa đổi hợp lý, vì thời hạn phục vụ tại ngũ 18 tháng như trước chỉ bảo đảm thời gian huấn luyện chiến đấu đến cấp phân đội; mặt khác, để tồn tại 2 hạn mức phục vụ tại ngũ cũng tạo ra sự thiếu công bằng. Quy định như trong Luật mới sẽ bảo đảm đủ thời gian huấn luyện quân sự, kỹ thuật, chiến thuật, giáo dục chính trị; qua đó, giúp cho quân nhân nâng cao được bản lĩnh chiến đấu, kỹ năng khai thác, làm chủ các loại vũ khí, trang bị hiện đại, đáp ứng yêu cầu xây dựng Quân đội và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; đồng thời, nâng cao được chất lượng lực lượng dự bị động viên, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở; khắc phục được sự bất bình đẳng và tiết kiệm được ngân sách Nhà nước.

Ba là, hằng năm, gọi công dân nhập ngũ một lần vào tháng hai hoặc tháng ba. Theo Luật cũ, tại Điều 21 quy định việc gọi công dân nhập ngũ được tiến hành từ một đến hai lần và không ghi thời gian cụ thể (Chính phủ sẽ quyết định trong từng năm); còn trong Điều 33 của Luật mới quy định rõ, hằng năm, gọi công dân nhập ngũ một lần vào tháng hai hoặc tháng ba; đồng thời, Điều 40 của Luật mới cũng quy định cụ thể “Thời gian khám sức khỏe từ ngày 01 tháng 11 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm”. Những quy định cụ thể như vậy của Luật mới sẽ tạo điều kiện cho các địa phương chủ

động trong xây dựng, thực hiện kế hoạch khám tuyển và gọi công dân nhập ngũ hằng năm; người công dân trong diện nhập ngũ cũng chủ động sắp xếp thời gian, công việc để kịp thời có mặt khám sức khỏe và thực hiện nghĩa vụ phục vụ tại ngũ đúng hạn định.

Bốn là, tạm hoãn và miễn gọi nhập ngũ. Tạm hoãn gọi nhập ngũ được quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật cũ và tại khoản 1 Điều 41 của Luật mới. Qua so sánh cho thấy, Luật mới đã bổ sung thêm diện tạm hoãn “trong gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận” và “Một con của bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%”. Tuy nhiên, Luật mới bỏ đối tượng “đang nghiên cứu công trình khoa học cấp Nhà nước,..” được tạm hoãn; đặc biệt, đối với học sinh, sinh viên diện tạm hoãn thu hẹp hơn, cụ thể: “Đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông; đang được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy thuộc cơ sở giáo dục đại học, trình độ cao đẳng hệ chính quy thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thời gian một khóa đào tạo của một trình độ đào tạo”. Như vậy, Luật mới chỉ xét tạm hoãn đối với học sinh phổ thông, sinh viên trúng tuyển và nhập học bậc đại học, cao đẳng thuộc hệ chính quy, còn sinh viên trúng tuyển vào các trường không thuộc hệ chính quy thì không được xét tạm hoãn nghĩa vụ quân sự. Đồng thời, nhằm tránh tình trạng một số công dân lợi dụng chính sách tạm hoãn gọi nhập ngũ để trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự, tại khoản 3 Điều 41 của Luật mới bổ sung thêm: “Công dân thuộc diện tạm hoãn gọi nhập ngũ quy định tại khoản 1 Điều này, nếu không còn lý do tạm hoãn thì được gọi nhập ngũ”.

Năm là, công nhận thực hiện nghĩa vụ quân sự và hoàn thành nghĩa vụ quân sự. Đây là nội dung hoàn toàn mới, nhằm bảo đảm bình đẳng về địa vị pháp lý đối với những công dân phục vụ trong một số lĩnh vực liên quan đến quân sự, quốc phòng. Tại khoản 3 Điều 4 quy định: “Công dân phục vụ trong lực lượng Cảnh sát biển và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được coi là thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ”, và tại khoản 4 của điều này nêu rõ các trường hợp được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình. Đó là, dân quân tự vệ nòng cốt đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, trong đó có ít nhất 12 tháng làm nhiệm vụ dân quân tự vệ thường trực; hoàn thành nhiệm vụ tham gia Công an xã liên tục từ đủ 36 tháng trở lên; cán bộ, công chức, viên chức, sinh viên tốt nghiệp đại học trở lên, đã được đào tạo và phong quân hàm sĩ quan dự bị; thanh niên đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp tình nguyện phục vụ tại đoàn kinh tế - quốc phòng từ đủ 24 tháng trở lên theo Đề án do Thủ tướng Chính phủ quyết định; công dân phục vụ trên tàu kiểm ngư đủ 24 tháng trở lên.

Sáu là, đăng ký nghĩa vụ quân sự và quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự. Chương II của Luật mới có nhiều nội dung được bổ sung và quy định cụ thể hơn so với Chương VIII của Luật cũ, như: nguyên tắc đăng ký nghĩa vụ quân sự, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung, khi thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc, học tập, tạm vắng, đăng ký miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến; đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị; đưa ra khỏi danh sách đăng ký nghĩa vụ quân sự, v.v. Việc bổ sung, sửa đổi các quy định trên, nhằm đơn giản hóa về thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự.

2.2. Thực trạng nhận thức của thanh niên, sinh viên về Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015

Thanh niên là lực lượng xã hội to lớn, là nguồn lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển của xã hội hiện tại, là người chủ tương lai của đất nước, là mùa xuân của dân tộc. Trước đây, trong sự nghiệp giải phóng dân tộc cũng như trong thời kỳ khôi phục, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, lớp lớp các thế hệ thanh niên

Việt Nam đã nối tiếp nhau phát huy cao độ truyền thống quật cường, bất khuất của dân tộc, đấu tranh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. Ngày nay, trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập và đổi mới, tuổi trẻ Việt Nam nhận thức được rằng tham gia bảo vệ Tổ quốc vừa là nghĩa vụ, là vinh dự cũng là trách nhiệm của thanh niên Việt Nam; Được học tập, rèn luyện trong quân đội là điều kiện tốt để thanh niên tôi luyện phẩm chất, nhân cách tốt đẹp, hình thành bản lĩnh vững vàng trước nhiều cám dỗ từ mặt trái của nền kinh tế thị trường. Họ tỏ rõ tinh thần quả cảm, lòng nhiệt tình cách mạng, trí tiến thủ và bản lĩnh ngoan cường, lao động, sáng tạo với ý thức và tinh thần trách nhiệm cao, có tinh thần trách nhiệm trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Một số sinh viên có ý thức tự tìm hiểu, nghiên cứu những nội dung cơ bản của Luật NVQS; trao đổi, thảo luận với các giảng viên giáo dục quốc phòng trong quá trình học tập môn giáo dục quốc phòng an ninh; một số sinh viên trong quá trình học tập, phấn đấu đã tự nguyện đăng ký đi tập huấn Sĩ quan dự bị để chuẩn bị những tiền đề, cơ sở để sẵn sàng lên đường nhận nhiệm vụ khi Tổ quốc cần...

Công cuộc đổi mới đất nước trong những năm qua đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa quan trọng. Những biến đổi của tình hình trong nước và quốc tế đã và đang tác động mạnh mẽ đến thế hệ trẻ nói chung và sinh viên nói riêng. Bên cạnh những biểu hiện tích cực trong nhận thức về Luật NVQS, vẫn còn một bộ phận thanh niên, sinh viên chưa nhận thức đúng về nghĩa vụ, trách nhiệm của mình đối với việc bảo vệ Tổ quốc nói chung cũng như về những điểm mới của Luật NVQS năm 2015 nói riêng. Cụ thể, nhiều sinh viên chưa nắm rõ về việc kéo dài độ tuổi thực hiện NVQS; cho rằng mình là đối tượng được miễn, chỉ có các thanh niên không có việc làm hoặc ở nông thôn, miền núi phải thực hiện; hoặc đất nước đang hòa bình không cần nhiều lực lượng thanh niên nhập ngũ; những lo lắng về việc bị mất cơ hội việc làm, thăng tiến, xây dựng gia đình trong quá trình tham gia NVQS. Vì thế, vẫn có hiện tượng sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học tìm mọi cách trốn tránh, trì hoãn việc thực hiện NVQS.

Sở dĩ còn những hiện tượng trên là do bản thân sinh viên trong quá trình học tập còn lơ là, chưa học tập, nghiên cứu Luật NVQS 2015 nghiêm túc, đầy đủ; do tác động từ các yếu tố khách quan như gia đình thiếu định hướng, hoặc tác động theo hướng tiêu cực sợ con vất vả, thiệt thòi khi tham gia NVQS; do tác động của những tuyên truyền phản cách mạng, thực hiện chiến lược diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch. Bên cạnh đó, công tác giảng dạy giáo dục của các nhà trường chưa thực sự hiệu quả. Công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống, lịch sử của đất nước, quê hương, quân đội nhân dân Việt Nam của Đoàn, Hội, địa phương chưa thực sự hấp dẫn đối với thanh niên, sinh viên.

2.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục nhận thức cho sinh viên về Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015

Để thanh niên sinh viên tham gia thực hiện tốt Luật NVQS năm 2015 trên cơ sở có nhận thức đầy đủ, đúng đắn cần sự phối hợp của nhiều chủ thể như gia đình, cơ quan, đoàn thể, địa phương... Trong đó, công tác giáo dục - đào tạo về các tri thức quốc phòng an ninh ở các trường đại học, cao đẳng có ý nghĩa quan trọng. Với cách tiếp cận như vậy, chúng tôi đề xuất một số những biện pháp cụ thể như sau:

Một là, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về Luật Nghĩa vụ quân sự 2015 cho sinh viên nhằm nâng cao nhận thức, tầm quan trọng của Luật Nghĩa vụ quân sự.

Đây là nội dung có vai trò hết sức quan trọng, bởi công tác tuyên truyền ở nhà trường chỉ đạt được chất lượng như mong muốn khi sinh viên đã nhận thức đầy đủ, đúng và tự giác chấp hành Luật NVQS năm 2015. Để làm được điều đó, Nhà trường cần chú trọng làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục cho sinh viên nắm chắc các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc (BVTQ) trong tình hình mới; trong đó, chú trọng tuyên truyền, giáo dục cho các nam sinh viên nằm trong độ tuổi NVQS nhận thức đầy đủ việc thực hiện Luật NVQS năm 2015 là vinh dự, tự hào của tuổi trẻ; đồng thời, cũng là nghĩa vụ, trách nhiệm của mọi công dân đối với sự nghiệp xây dựng và BVTQ.

Mặt khác, để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục Luật NVQS năm 2015, nhà trường nói chung cũng như các khoa Giáo dục quốc phòng ở các cơ sở giáo dục nói riêng cần kết hợp giữa tuyên truyền, giáo dục thường xuyên với tuyên truyền, giáo dục có trọng tâm, trọng điểm, nhất là vào trước và trong mỗi giai đoạn tuyển quân, đối với sinh viên năm cuối sắp ra trường, nhân dịp các ngày lễ, hội, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước... Trong công tác tuyên truyền, giáo dục, cần vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhiệm vụ cụ thể ở nhà trường; trong đó, coi trọng tuyên truyền, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, phát thanh, truyền hình); lồng ghép nội dung Luật NVQS năm 2015 vào trong chương trình giáo dục quốc phòng - an ninh chính khóa, tuần Công dân sinh viên, các hoạt động ngoại khóa ở Nhà trường, nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm cho thế hệ trẻ đối với sự nghiệp BVTQ. Thông qua các hoạt động của tổ chức Đoàn Thanh niên, thi tìm hiểu truyền thống của Đoàn, Hội sinh viên để tuyên truyền, giáo dục cho đoàn viên, thanh niên và thế hệ trẻ về Luật NVQS năm 2015 cũng là cách làm có tác dụng tốt. Cùng với đó, nhà trường cần phát huy cao vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, đoàn thể xã hội: Công Đoàn trường, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh tạo sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống để thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục về Luật NVQS năm 2015 cho sinh viên.

Hai là, giáo dục đúng, đầy đủ về Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 cho sinh viên và phối hợp với các đơn vị tổ chức hoạt động ngoại khóa làm cho sinh viên thấy được sự cần thiết trách nhiệm, nghĩa vụ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giáo dục đúng, đủ cho sinh viên về Luật NVQS năm 2015 chính là giải pháp quan trọng trong công tác tuyên truyền, giáo dục về quốc phòng - an ninh cho thế hệ trẻ hiện nay. Đây là trách nhiệm đối với mọi tổ chức, lực lượng trong đó Khoa giáo dục quốc phòng - an ninh là một trong lực lượng nòng cốt, thông qua hoạt động giảng dạy sinh viên có cơ hội tiếp xúc trực tiếp các kiến thức lý thuyết quân sự, kỹ năng thực hành từ các thầy, cô truyền tải đến. Từ đây, các em có nhiều kiến thức bổ ích, nâng cao nhận thức về Luật NVQS năm 2015 và truyền thống đánh giặc giữ nước của ông cha ta, nâng cao lòng yêu nước, yêu Tổ quốc. Thông qua hoạt động dạy trao đổi, học tập nhóm, phản biện các em sẽ lĩnh hội kiến thức quốc phòng - an ninh, từ đó các em đã bật ra những kiến về Luật mà bấy lâu còn chưa nhận thức đầy đủ, nâng cao hiểu biết đúng, đầy đủ về Luật NVQS năm 2015.

Ngoài việc học lý thuyết cần trang bị những kiến thức của hoạt động thực tiễn, đề xuất đối với Khoa giáo dục quốc phòng - an ninh cũng như các phòng, khoa, ban chức năng tăng cường các hoạt động ngoại khóa trong các đợt học Giáo dục quốc phòng - an ninh tập trung tham quan các Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam, Bảo tàng Phòng không - Không quân Hà Nội... đây là một nội dung có trong chương trình môn học. Đặt biệt thông qua học tập thực hành tập trung tại cơ sở, khoa Giáo dục quốc phòng, giảng viên tổ chức cho sinh viên thăm quan các đơn vị trong Quân đội từ đây được trực

tiếp nhìn tận mắt việc huấn luyện, ăn ở sinh hoạt, chấp hành chế độ của chiến sĩ. Từ đó, các hoạt động trên sẽ nâng cao nhận thức cho các em về Luật NVQS năm 2015, cũng như giáo dục tình yêu quê hương, đất nước, tin tưởng vào quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước, sẵn sàng có trách nhiệm đóng góp vào sự nghiệp chung của Đất nước, khi Tổ quốc cần.

Ba là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng các cấp, của Ban Chỉ huy Quân sự Trường trong việc thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015.

Cần chú trọng thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các phòng, khoa, ban trong nhà trường đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Đây là nội dung, giải pháp quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến chất lượng, hiệu quả trong việc thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự 2015, Ban chỉ huy quân sự nhà trường thường xuyên thực hiện việc gọi Nghĩa vụ quân sự đối với cán bộ, giảng viên của nhà trường hằng năm. Do đó, Ban Chỉ huy quân sự thông qua việc nắm chắc kiến thức về Luật NVQS năm 2015 vừa thực hiện trong nhà trường, cũng là cơ sở tổ chức tuyên truyền định hướng cho sinh viên trong nhà trường lâu dài sau này.

Theo chỉ đạo của Bộ Quốc phòng, năm 2020 tiếp tục được xác định là năm đột phá về chất lượng tuyển quân theo Luật Nghĩa vụ quân sự mới. Vì vậy, nhà trường cần tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nhất là đối với cấp ủy, chính quyền, ban chỉ huy quân sự trường và sinh viên trong độ tuổi nhập ngũ về Luật. Trong đó, cần kết hợp tuyên truyền thường xuyên với tổ chức các đợt tuyên truyền cao điểm trong “mùa tuyển quân”; kết hợp giáo dục, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, với lồng ghép phổ biến Luật trong hoạt động của các tổ chức, đoàn thể. Việc tuyên truyền cần tập trung làm rõ nội dung cơ bản về thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, giúp sinh viên hiểu rõ nghĩa vụ thiêng liêng, cũng như các chế độ, chính sách mà quân nhân, gia đình quân nhân được hưởng trong thời gian tại ngũ, khi xuất ngũ. Đi liền với đó và cần xử lý kiên quyết, nghiêm minh các trường hợp vi phạm Luật Nghĩa vụ quân sự 2015, để nâng cao hiệu quả giáo dục và răn đe. Mặt khác, thường xuyên coi trọng kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự trường trong thực hiện công tác tuyên truyền tuyển quân, kịp thời tuyên truyền, góp phần động viên các bộ, sinh viên hăng hái lên đường nhập ngũ.

Bốn là, thường xuyên lồng ghép việc tuyên truyền Luật Nghĩa vụ quân sự với các hoạt động khác trong nhà trường để nâng cao nhận thức về lòng yêu nước, quyền và nghĩa vụ của sinh viên đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Việc tuyên truyền kết hợp với thực tiễn kinh nghiệm, không phải chỉ có lý thuyết suông, đòi hỏi cơ quan, tổ chức cần bồi dưỡng thế hệ trẻ không chỉ bằng hình ảnh, pano áp phích... mà cần tuyên truyền bằng các hình thức khách mời tham gia tọa đàm, giao lưu gắn kết giữa sinh viên và thế hệ cha ông đã hi sinh vì Tổ quốc, đất nước, các anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, cựu chiến binh. Ở đây, rất cần sự quan tâm của nhà trường đầu tư, quan tâm đến thế hệ trẻ. Sinh viên bây giờ ra trường rất yếu về kỹ năng mềm, nhận thức trách nhiệm và nghĩa vụ công dân còn hạn chế. Các buổi tọa đàm, giao lưu cần được tổ chức long trọng, ý nghĩa sâu sắc, có công tác chuẩn bị chu đáo, khách mời tham dự là ai, có người dẫn chương trình, có đầy đủ các thành phần, góp phần buổi tọa đàm, giao lưu sôi động, ngoài ra thêm các thước phim về các trận đánh trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ xen kẽ là những minh chứng rõ nét nhất, tô đậm giá trị thành quả cách mạng. Các câu chuyện thế hệ cha anh đi trước kể trong buổi tọa đàm là những kiến thức thực tế rất có ý nghĩa với người nghe nhất là đối với thế hệ trẻ của Nhà trường, làm thức tỉnh, hồi tưởng các kí ức tuổi thanh xuân của cha ông ta, càng khắc sâu trong mỗi bạn trẻ về giá trị nhân văn cao đẹp, hình tượng anh Bộ đội Cụ Hồ.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, trên cơ sở nhận diện thực trạng của sinh viên trong nhận thức về Luật NVQS, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên về Luật NVQS. Từ đó giúp họ nhận thức được ý nghĩa của việc thực hiện NVQS sau khi kết thúc chương trình học tập ở các Trường Cao đẳng, Đại học. Từ nhận thức đúng về Luật NVQS 2015, họ sẽ có trách nhiệm khám tuyển khi được gọi, sẵn sàng lên đường khi Tổ quốc cần, Đồng thời, tuyên truyền, lan tỏa cho sinh viên khác có nhận thức, thái độ, hành vi, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 số 78/2015/QH13 - Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Luật Thanh niên số 53/2005/QH11 - Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
3. Nguyễn Công Tâm (2016), Những điểm mới trong Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, ra ngày 11/03/2016.

PHẦN 4
NHỮNG NỘI DUNG KHÁC
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ ĐỀ CỦA HỘI NGHỊ

THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ, KIỂM TRA THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC ĐỐI VỚI MÔN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM KHỎI CÁC TRƯỜNG KHÔNG CHUYÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Đặng Thị Thanh Trâm*

Tóm tắt: Để đảm bảo chất lượng các môn học Lý luận chính trị nói chung, môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng theo Công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH thì việc thực hiện kiểm tra, đánh giá người học theo hướng tiếp cận năng lực người học là điều hết sức cần thiết. Trên cơ sở nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc đảm bảo thực hiện hình thức kiểm tra, đánh giá mới, bài viết chỉ ra những khó khăn/thuận lợi mà các trường đại học, cao đẳng khối không chuyên Lý luận chính trị phải đối mặt. Không những thế, bài viết còn khuyến nghị một số giải pháp nhằm đảm bảo việc triển khai hình thức kiểm tra, đánh giá mới đạt hiệu quả. Đây là điểm đóng góp của bài viết so với nhiều công trình nghiên cứu lý luận về kiểm tra, đánh giá nói chung cũng như về sự vận dụng kiểm tra, đánh giá vào môn học cụ thể nói riêng trong nhiều năm qua.

Từ khóa: kiểm tra đánh giá, tiếp cận năng lực người học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận (hoặc phát triển) năng lực và phẩm chất người học thay thế cho phương pháp tiếp cận mục tiêu, nội dung truyền thống là yêu cầu cấp thiết mà xã hội, Chính phủ, trực tiếp là Bộ Giáo dục - Đào tạo đòi hỏi từ các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các trường đại học, cao đẳng. Một trong những giải pháp được xác định là khâu đột phá của quá trình chuyển dịch này chính là hình thức kiểm tra, đánh giá (KTĐG) cũng phải chuyển sang hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học.

Với góc độ nghiên cứu về KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực người học đến nay đã có nhiều công trình. Đây là những tư liệu xác đáng mà tác giả bài viết kế thừa về mặt lý luận, cũng như gợi mở hướng giải quyết vấn đề đặt ra khi thực hiện KTĐG theo cách mới đối với học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (LSĐCSVN) (theo chương trình giảng dạy các môn Lý luận chính trị mới). Điểm mới đáng ghi nhận của bài viết đó là bước đầu nhận diện những điểm thuận lợi/khó khăn khi triển khai hình thức KTĐG học phần LSĐCSVN ở các trường đại học, cao đẳng khối không chuyên Lý luận chính trị (LLCT) và khuyến nghị một số nhiệm vụ, giải pháp để đảm bảo chất lượng học phần này từ khâu mang tính đột phá là KTĐG.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm và thực chất của hình thức KTĐG theo hướng “tiếp cận năng lực người học”

Về khái niệm “tiếp cận” sử dụng trong bài viết, nó được hiểu là một quan điểm để giải quyết một vấn đề cụ thể. “Tiếp cận năng lực” là quan điểm về việc hình thành và phát triển năng lực cho người học.

* TS. Trường Đại học Mở - Địa chất.

Về khái niệm “năng lực”, theo OECD¹: Năng lực là khả năng đáp ứng một cách hiệu quả những yêu cầu phức hợp trong một bối cảnh cụ thể. Theo Chương trình giáo dục phổ thông mới năm 2018: Năng lực là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.² Với quan niệm “năng lực” như vậy, khả năng đáp ứng phù hợp với bối cảnh của thực tiễn cuộc sống là đặc trưng quan trọng nhất của năng lực, khả năng đó có được dựa trên sự đồng hóa và sử dụng có cân nhắc những kiến thức, kỹ năng cần thiết trong từng hoàn cảnh cụ thể.

Trong hoạt động KTĐG, có nhiều cách tiếp cận. Mỗi cách sẽ định hướng các thành tố quá trình đánh giá không giống nhau, từ mục tiêu, lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức đến xây dựng công cụ đánh giá.

Xét về bản chất, đánh giá năng lực không mâu thuẫn với đánh giá kiến thức, kỹ năng, mà nó là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kỹ năng. Để chứng minh người học có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho họ được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Qua đó, người học vừa phải vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã được học ở nhà trường, vừa sử dụng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài (gia đình, cộng đồng và xã hội) để giải quyết vấn đề của thực tiễn. Như vậy, thông qua việc hoàn thành một nhiệm vụ trong bối cảnh thực mới có thể đồng thời đánh giá được cả khả năng nhận thức, kỹ năng, tình cảm, thái độ của người học. Đánh giá năng lực theo đó không hoàn toàn chỉ dựa vào chương trình giáo dục của từng môn học mà còn được hình thành từ nhiều môn học khác nhau, và từ sự phát triển tự nhiên về mặt xã hội của một con người.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng theo chiều hướng thuận lợi/khó khăn khi thực hiện KTĐG học phần LSĐ CSVN theo hướng tiếp cận năng lực người học

Thực hiện Công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH, các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng từ năm học 2019 - 2020 bắt đầu thực hiện giảng dạy chương trình các môn LLCT mới bao gồm các môn Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và LSĐ CSVN.

Trong bối cảnh hiện nay, đối với các trường đại học, cao đẳng khối không chuyên LLCT khi triển khai Chương trình, Giáo trình LSĐ CSVN mới sẽ gặp những thuận lợi/khó khăn ảnh hưởng tới việc đảm bảo chất lượng dạy - học.³ Và nếu lấy KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực là khâu đột phá để chuyển sang phương pháp dạy học tương ứng đối với học phần LSĐ CSVN thì các cơ sở giáo dục đều phải chịu tác động bởi các yếu tố sau: Nhận thức của giảng viên về đánh giá kết quả học tập đối với sự hình thành và phát triển các năng lực của sinh viên; Năng lực đánh giá của giảng viên; Nhận thức của sinh viên về vai trò của đánh giá kết quả học tập đối với việc học tập; Tích cực tham gia vào việc xây dựng các tiêu chí đánh giá khi giảng viên yêu cầu; Ý thức trách nhiệm trong quá trình đánh giá, tự đánh giá; Năng lực tự đánh giá của sinh viên; Chuẩn năng lực đầu ra của sinh viên sau khi học môn học nào đó; Quy chế, chính sách để giảng viên thực hiện đánh giá kết quả học tập theo năng lực;

¹ Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development), thành lập năm 1961 trên cơ sở Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Âu (OECE) với 20 thành viên sáng lập gồm các nước có nền kinh tế phát triển trên thế giới như Mỹ, Canada và các nước Tây Âu.

² Dẫn theo, <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-trung-hoc/Pages/default.aspx?ItemID=6273>

³ Đặng Thị Thanh Trâm (2019), “Nghiên cứu và giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong bối cảnh hiện nay”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Nxb Lao Động xã hội, tr 791.

Điều kiện cơ sở vật chất¹. Từ nhiều phương pháp nghiên cứu: quan sát, trao đổi với các đồng nghiệp; kế thừa các kết quả nghiên cứu trong những năm gần đây và từ hoạt động thực tiễn giảng dạy của bản thân, chúng tôi bước đầu đưa ra những nhận định sau.

Về mặt thuận lợi:

Thứ nhất, muốn thực hiện đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận năng lực, phẩm chất thì trước hết, môn học đó phải xác định được “chuẩn đầu ra” về năng lực người học cần phải đạt, dựa trên tiêu chí kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Trước đây, các môn học LSĐCSVN hay Đường lối cách mạng của Đảng CSVN sau đó đều xác định mục tiêu chuẩn đầu ra tập trung vào kiến thức, nội dung, chưa quan tâm đến chuẩn “năng lực” của sinh viên sau khi học xong các môn học này.

Hiện nay, Giáo trình chính thức học phần LSĐCSVN chưa xuất bản. Học liệu là bản dự thảo Chương trình và Giáo trình được lưu hành trong đợt tập huấn tháng 8/2019. Nghiên cứu bản Dự thảo, chúng tôi thấy, cách tiếp cận năng lực người học đã được thể hiện trong mục tiêu của mỗi chương. Và đây cũng là “lần đầu tiên mục tiêu môn học được xác định rõ trên ba tiêu chí nội dung, tư tưởng, kỹ năng.”²

Trên thực tế, ngoài tiêu chí kiến thức và thái độ (tư tưởng) mang đặc sắc riêng so với các môn học khác, thì kỹ năng và tư duy mà môn LSĐCSVN mang lại cho người học rất hữu ích, nó gắn kết và đáp ứng chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo, mà nguồn nhân lực ở khối ngành nào cũng cần. Đó là kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tìm kiếm và đánh giá thông tin, phân tích sự kiện; đó là tư duy lý luận gắn với thực tiễn; tư duy sáng tạo và khả năng dự báo. Trong Dự thảo Giáo trình LSĐCSVN, những “giá trị” này cũng đã được xác định trong mục tiêu của từng chương. Ví dụ, “trau dồi kỹ năng tìm chọn tài liệu nghiên cứu, năng lực phân tích sự kiện, nhận thức phê phán những nhận thức sai trái về lịch sử Đảng”³ là mục tiêu chuẩn đầu ra của chương 2. “Rèn luyện phong cách tư duy lý luận gắn với thực tiễn, phát huy tính sáng tạo, năng động của người học”⁴ là mục tiêu chuẩn đầu ra của chương 3. “Giá trị” của mục tiêu môn học được xác định đầy đủ mang lại nhiều lợi ích. Trước hết, nó làm cho môn học LSĐCSVN trở nên “hiện đại”, hữu ích thực sự, chứ không chỉ mang tính “chính trị” khô cứng, hay “ít giá trị”, thậm chí là “không có giá trị” trong quan niệm của nhiều người. Điều này, gợi cảm hứng giảng dạy - học tập của cả giảng viên và sinh viên. Bên cạnh đó, mục tiêu chuẩn đầu ra gồm 3 tiêu chí được xác định rõ ràng là cơ sở quan trọng để giảng viên xây dựng bộ công cụ KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực người học.

Thứ hai, về đội ngũ giảng viên, thực hiện sự chỉ đạo của Bộ “*giảng viên được đào tạo chuyên ngành nào, giảng dạy môn học đó*”⁵ nên lực lượng giảng dạy môn LSĐCSVN đều là những người được đào tạo đúng chuyên môn. Không những thế, những kiến thức của môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản trong 10 năm qua mà họ tham gia giảng dạy cũng giúp cho việc tiếp nhận Giáo

¹ Dẫn theo, Nguyễn Thị Thúy An (2016), Đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục học theo hướng tiếp cận năng lực người học, Luận văn thạc sĩ, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam.

² Đặng Thị Thanh Trâm (2019), “Nghiên cứu và giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong bối cảnh hiện nay”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Nxb Lao Động xã hội, tr.792.

³ Bộ Giáo dục - Đào tạo (2019), Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Tài liệu tập huấn), tr.59.

⁴ TLđd, tr 114.

⁵ Công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH “Hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn Lý luận chính trị”.

trình LSĐCSVN mới theo phương chiều lịch sử hay logic đều thuận lợi. Kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm chuyên môn và sự nhiệt tình của lứa tuổi trung niên (khoảng từ 35 - 45)¹ sẽ tạo cơ sở, nền tảng quan trọng cho giảng viên tiếp thu, nghiên cứu và thiết kế bộ công cụ KTĐG môn học theo yêu cầu mới.

Thứ ba, về cơ sở vật chất, nhiều cơ sở giáo dục đại học hiện nay đã đầu tư trang thiết bị tốt hơn như máy chiếu, wifi...; lớp học môn LSĐCSVN được tổ chức không quá đông; thư viện được bổ sung, cập nhật tư liệu trên nhiều nền tảng, đặc biệt là trên nền tảng số. Nhiều trường tổ chức khảo thí thi trên máy tính, một mặt, góp phần cho khâu KTĐG tăng sự khách quan, mặt khác, tạo thuận lợi cho các tổ bộ môn LSĐ CSVN có thể thiết kế bộ công cụ KTĐG có ứng dụng công nghệ thông tin.

Đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận năng lực môn học LSĐCSVN phải sử dụng kết hợp nhiều kênh kiểm tra, trong đó, việc sinh viên trải nghiệm thực tế qua các hoạt động Đoàn, Hội có ý nghĩa quan trọng. Bởi đây là một kênh vừa mang tính giáo dục vừa mang tính KTĐG hữu hiệu thái độ, năng lực vận dụng của sinh viên khi học các môn LLCT, trong đó môn LSĐCSVN. Hiện nay, hoạt động ngoại khóa của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam ở các trường khá phong phú, sôi nổi, trong đó, các hoạt động liên quan đến việc kỷ niệm các sự kiện lớn của đất nước, cách mạng lôi kéo được nhiều sinh viên tham gia. Đây là thuận lợi *thứ tư* cho việc tiến hành KTĐG môn LSĐCSVN theo cách tiếp cận mới.

Về mặt khó khăn:

Thứ nhất, về phía sinh viên, “mục đích của sự học” dường như vẫn chưa chuyển đổi sang tư duy mới- học để phát triển năng lực bản thân bao gồm năng lực chung và năng lực chuyên biệt gắn với ngành nghề đào tạo. Nhận thức của sinh viên về “kết quả đánh giá học tập đối với việc học tập” chưa đúng đắn. Thi để đạt được điểm số đẹp, bằng cấp tốt (khá, giỏi) là mục tiêu của đa phần sinh viên. Vì lẽ đó, họ không có năng lực tự đánh giá bản thân so với yêu cầu. Những môn học nếu không liên quan trực tiếp đến nghề nghiệp sau khi ra trường thì sinh viên thường xem nhẹ. Mức độ “xem nhẹ” các môn LLCT, trong đó có môn LSĐCSVN càng rõ ràng đối với sinh viên khối không chuyên LLCT vì họ “mất gốc” kiến thức môn lịch sử từ các cấp học trước đó. Hiện tượng học lệch, học tủ, quay cóp để đối phó với thi kết thúc môn LSĐCSVN rất phổ biến. Trong quá trình học tập trên lớp, sinh viên còn e ngại thể hiện bản thân, chưa chủ động và tích cực trao đổi, giao lưu với bạn bè và giảng viên về các kiến thức chưa hiểu rõ; ngại tham gia các hoạt động tập thể. Bên cạnh đó, sinh viên chưa quan tâm nhiều đến phát triển các kỹ năng mềm và biểu hiện còn hạn chế.

Thứ hai, kế thừa kết quả khảo sát, điều tra từ các công trình nghiên cứu của các đồng nghiệp², cho thấy: đội ngũ giảng viên đều nhận thức được đổi mới phương pháp dạy học là một yêu cầu cấp bách có tính chất đột phá để nâng cao chất lượng dạy học. Song đổi mới phương pháp dạy học đòi hỏi phải tiến hành một cách đồng bộ đổi mới từ nội dung chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, phương pháp, kỹ thuật dạy học cho đến KTĐG kết quả dạy học.

Tuy nhiên, trong toàn bộ chu trình phải đổi mới đó, đa phần giảng viên LLCT tập trung nỗ lực của mình vào việc cải tiến phương pháp, kỹ thuật dạy học trên lớp nhằm lôi cuốn sinh viên, để họ

¹ Xem thêm Đặng Thị Thanh Trâm (2019), Nghiên cứu và giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong bối cảnh hiện nay, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia, Nxb Lao Động Xã hội, tr.792.

² Cần Thị Thanh Hương (2011), Nghiên cứu quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong giáo dục đại học ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ Quản lý giáo dục, Đại học Giáo dục Đại học, Quốc gia Hà Nội.

không chán khi nghe giảng, bởi đây là hoạt động trực tiếp gắn với uy tín cá nhân của mỗi giảng viên. Trong khi đó, về hình thức KTĐG dường như sự cải tiến, đổi mới chậm hơn bởi nhiều nguyên nhân.

Trước hết, đây là hoạt động mang tính tập thể, của cả đơn vị chuyên môn, liên quan đến quy chế KTĐG của một cơ sở giáo dục. Không thể mỗi giảng viên lại có trọn một bộ công cụ KTĐG riêng so với các đồng nghiệp khác trong điều kiện các trường tiến hành đào tạo theo hình thức tín chỉ và thực hiện khảo thí.

Thêm nữa, đánh giá kết quả học tập theo tiếp cận năng lực là vấn đề còn mới mẻ, chưa được thực hiện phổ biến nên nhận thức của giảng viên và cán bộ quản lý về hình thức KTĐG chưa sâu sắc, đầy đủ. Trong khi đó, việc biên soạn một bộ công cụ đánh giá cũng như xây dựng tiêu chí, thang đo đánh giá hướng tới đánh giá năng lực (gồm cả kiến thức, kỹ năng, thái độ và khả năng vận dụng nó) là công việc khó, đòi hỏi giảng viên không chỉ có năng lực chuyên môn tốt mà còn phải hiểu biết rõ về loại hình đánh giá này. Hơn nữa, việc này mất rất nhiều thời gian, giảng viên không dễ gì thực hiện ngay được. Việc tổ chức cơ cấu lớp học quá đông sinh viên ở nhiều trường sẽ khiến việc thiếu các cơ sở vật chất phục vụ học và KTĐG, tạo ra áp lực nhất định cho cả giảng viên và sinh viên.

Thứ ba, về hình thức đánh giá kết quả học tập, một mặt, Nghị quyết số 29-NQ/TW của Đảng về đổi mới giáo dục yêu cầu hình thức KTĐG phải bắt kịp với xu thế thời đại, phải “Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội.”¹ Mặt khác, KTĐG trên thế giới hiện nay đòi hỏi phải kết hợp cả 3 triết lý đánh giá: Đánh giá kết quả về việc học; Đánh giá vì sự tiến bộ của người học; Đánh giá là hoạt động học tập. Và mới đây, trong giáo dục đại học, các nhà giáo dục học đã giới thiệu một số phương pháp KTĐG thực (Authentic Assessment)² rất tiên bộ, đang được thí điểm áp dụng trong tiếp cận phát triển chương trình CDIO³.

Yêu cầu của thực tiễn và xu hướng sử dụng các hình thức KTĐG tiến bộ trên thế giới là vậy, nhưng cho đến nay, KTĐG ở các cơ sở giáo dục đại học vẫn thực hiện gián tiếp thông qua các bài kiểm tra với các phương pháp truyền thống rất quen thuộc: kiểm tra viết, kiểm tra vấn đáp, kiểm tra thực hành. Hình thức KTĐG này chủ yếu đánh giá nhận thức và kỹ năng cứng, những kỹ năng tối thiểu mà người học cần để có thể đảm nhiệm được một công việc chuyên môn. Công việc của giảng viên khi sử dụng hình thức KTĐG truyền thống là: ra đề, giám sát người học làm bài kiểm tra, chấm điểm bài làm của người học. Trong khi đó, công việc của người học là thực hiện bài kiểm tra. Với bài kiểm tra theo hình thức này, nội dung kiểm tra bị hạn chế, mục tiêu đánh giá khó được thực hiện đầy đủ, nhất là các tiêu chí đạo đức và sự tiến bộ của người học. Sinh viên không có cơ hội tham gia đánh giá đồng đẳng; Sự phối hợp giữa phụ huynh và nhà trường trong đánh giá người học dường như không được đề cập. Nhà trường chỉ liên hệ với gia đình người học đa phần trong những trường hợp cảnh cáo kết quả học tập⁴.

¹ Ban chấp hành Trung ương Đảng (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

² Bao gồm 5 loại: KTĐG trình diễn, tìm kiếm nhanh, câu hỏi mở, hồ sơ học tập và tự đánh giá.

³ Xem thêm: Cán Thị Thanh Hương (2011), Nghiên cứu quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong giáo dục đại học ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Quản lý giáo dục, Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.8.

⁴ Nguyễn Thị Thanh Trà (2018), *Đánh giá kết quả học tập môn giáo dục học của sinh viên đại học sư phạm theo tiếp cận năng lực*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

Đổi với môn Đường lối cách mạng của Đảng CSVN trước đó, các trường thường sử dụng hình thức kiểm tra cuối kỳ là tự luận và trắc nghiệm khách quan. Và dù là hình thức nào thì các câu hỏi dùng trong kiểm tra, thi hết học phần chủ yếu thiên về kiểm tra kiến thức sách vở, hàn lâm; không chú trọng KTĐG năng lực của sinh viên vận dụng những kiến thức vào cuộc sống. Cách KTĐG như vậy kéo dài ảnh hưởng đến cách dạy - học và chất lượng giáo dục của học phần này.

Thứ tư, như trên đã đề cập, mặc dù có những ưu điểm hơn so với các chương trình LSD CSVN và Đường lối cách mạng của Đảng CSVN trước đó, song mục tiêu “chuẩn đầu ra năng lực” của môn học mới này lại chưa được xác định cụ thể, thiếu sự kết nối đầy đủ với mục tiêu từng chương. Cụ thể, trong chương Mở đầu, Dự thảo Giáo trình xác định: “Mục tiêu của nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng CSVN là nâng cao nhận thức, hiểu biết về Đảng Cộng sản Việt Nam... Qua học tập, nghiên cứu lịch sử Đảng để giáo dục lý tưởng, truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng và dân tộc, củng cố bồi đắp niềm tin đối với sự lãnh đạo của Đảng, tự hào về Đảng và thế hệ trẻ gia nhập Đảng, tham gia xây dựng Đảng ngày càng vững mạnh”¹. Theo cách diễn đạt này thì “gia nhập Đảng, tham gia xây dựng Đảng” của sinh viên sẽ là một chuẩn đầu ra năng lực rất cao, ít sinh viên đạt được trong bối cảnh hiện nay. Còn “nâng cao nhận thức, hiểu biết về Đảng”, “củng cố niềm tin, tự hào” chưa toát lên rõ ràng chuẩn năng lực đầu ra, mà vẫn thiên về kiến thức, cảm xúc. Theo đó, việc xây dựng bộ công cụ KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực sẽ không ít lúng túng.

Như vậy, bắt tay thực hiện chương trình giảng dạy mới theo hướng đổi mới phương pháp tiếp cận năng lực người học, các trường đại học, cao đẳng khối không chuyên LLCT không tránh khỏi những mặt thuận lợi, khó khăn đan xen ảnh hưởng tới quá trình này. Để tránh việc tiếp diễn làm theo “lối mòn” trong KTĐG kéo dài nếu các yếu tố đảm bảo cho việc đổi mới không đầy đủ thì việc kết hợp đồng bộ nhiều giải pháp là rất cần thiết.

2.3. Đề xuất và khuyến nghị

Để thay thế hình thức KTĐG truyền thống, nâng cấp lên hình thức KTĐG môn LSD CSVN theo tiếp cận năng lực người học, các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng cần: Xây dựng và công khai các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá kết quả học tập môn LSD CSVN; Xây dựng công cụ đánh giá kết quả học tập môn LSD CSVN theo tiếp cận năng lực; Kết hợp đánh giá của giảng viên với tự đánh giá đồng đẳng của sinh viên. Các biện pháp này có mối quan hệ mật thiết, hỗ trợ cho nhau, được tiến hành khảo nghiệm (dù là trên môn học khác) và có tính khả thi cao.

Các biện pháp được đề xuất trên chỉ có thể thực hiện khi các chủ thể tham gia quá trình giáo dục - đào tạo đảm bảo những nhiệm vụ thuộc về trách nhiệm và nghĩa vụ của mình trong quá trình đổi mới quan trọng này.

Về phía nhà quản lý giáo dục cần:

Bổ sung và hoàn thiện Chương trình, Dự thảo Giáo trình môn LSD CSVN kỹ càng hơn nữa trước khi xuất bản chính thức, trong đó phải xác định được chuẩn đầu ra năng lực của học phần một cách đầy đủ, rõ ràng và hợp lý hơn nữa.

Lên kế hoạch, chỉ đạo sát sao thực hiện đổi mới đánh giá kết quả học tập các môn học theo hướng tiếp cận năng lực người học. Tổ chức các khóa đào tạo về cách thiết kế bộ công cụ đánh giá

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Tài liệu dùng tập huấn giảng dạy), tr.12.

kết quả học tập theo xu hướng mới một cách nghiêm túc; cân đối chương trình môn học bằng cách tăng cường thời lượng thực hành và giảm thời lượng lý thuyết để sinh viên có nhiều thời gian rèn luyện và phát triển các năng lực.

Trang bị cho sinh viên những hiểu biết về vai trò của KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực đối với kết quả học tập của họ. Đồng thời, hướng dẫn, rèn luyện sinh viên kỹ năng tự đánh giá, hoặc tham gia đánh giá đồng đẳng khi giảng viên yêu cầu.

Tạo điều kiện về cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, phương tiện cho dạy học để thực hiện tốt hoạt động giảng dạy, hoạt động trải nghiệm và hoạt động đánh giá kết quả học tập theo tiếp cận năng lực.

Xây dựng và thống nhất hệ thống các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá kết quả học tập theo tiếp cận năng lực nói chung và môn LSĐCSVN nói riêng đảm bảo chính xác, khách quan, toàn diện, phát huy năng lực của người học.

Về phía giảng viên cần:

Thường xuyên tự trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ đặc biệt là các kiến thức về đổi mới đánh giá và đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận năng lực để vận dụng phù hợp vào hoạt động dạy học và đánh giá của mình.

Chuẩn bị chu đáo trong công tác xây dựng hệ thống bài thi, câu hỏi KTĐG, các bài thực hành, các tình huống thực. Nghiên cứu kỹ chương trình, mục tiêu môn học để xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá năng lực người học cho phù hợp với đặc thù bộ môn, với khả năng sinh viên của trường và phù hợp với lứa tuổi của họ.

Áp dụng hệ thống các biện pháp đã được đề xuất trong quá trình thực hiện đánh giá kết quả học tập môn LSĐ CSVN của sinh viên theo tiếp cận năng lực.

Về phía sinh viên cần:

Có thái độ nghiêm túc, tích cực, chủ động, tự giác trong hoạt động học tập của bản thân. Xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu. Tự đánh giá những điểm mạnh, yếu của bản thân so với chuẩn đầu ra năng lực để không ngừng rèn luyện, khắc phục nhược điểm nhằm hình thành hệ thống năng lực chung và năng lực nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của xã hội sau này.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, kế thừa kết quả nghiên cứu lý luận về KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực người học, bài viết đã giải quyết được vấn đề tự đặt ra là nhận diện những khó khăn, thuận lợi ảnh hưởng tới việc thực hiện KTĐG môn học LSĐCSVN theo hình thức mới ở các trường đại học, cao đẳng khỏi không chuyên LLCT. Cụ thể: bài viết đã làm rõ khái niệm cơ bản; bản chất của hình thức KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực người học; chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc đảm bảo cho việc triển khai hình thức KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực, qua đó, đưa ra nhận định về những mặt thuận lợi/khó khăn của các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng khi đổi mới hình thức KTĐG theo hướng tích cực này. Không những thế, bài viết còn đề xuất và khuyến nghị một số giải pháp phù hợp để đảm bảo cho việc đổi mới “khâu mang tính đột phá” này thành công.

Kết quả nghiên cứu có thể phát triển với phạm vi rộng hơn cho toàn bộ các môn Lý luận chính trị hoặc cũng có thể tiếp tục đi sâu vào thực hiện các nội dung cụ thể của hình thức KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực người học cho học phần LSĐCSVN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thúy An (2016), *Đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục học theo hướng tiếp cận năng lực người học*, Luận văn thạc sĩ, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam.
2. Ban chấp hành Trung ương Đảng (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Dự thảo Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Tài liệu dùng tập huấn giảng dạy).
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), Công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH “*Hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn Lý luận chính trị*”.
5. Cán Thị Thanh Hương (2011), *Nghiên cứu quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong giáo dục đại học ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Quản lý giáo dục, Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Thanh Trà (2018), *Đánh giá kết quả học tập môn giáo dục học của sinh viên đại học sư phạm theo tiếp cận năng lực*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
7. Đặng Thị Thanh Trâm (2019), *Nghiên cứu và giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong bối cảnh hiện nay*, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia*, Nxb. Lao động Xã hội.
8. Đỗ Anh Dũng, “*Đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng tiếp cận năng lực học sinh*”, <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-trung-hoc/Pages/default.aspx?ItemID=6273>.

ĐỔI MỚI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN ĐẠO ĐỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC TRONG ĐÀO TẠO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Nguyễn Đức Khiêm, Trần Tuyết Nhung**

*Nguyễn Thành Công**

Tóm tắt: Để thực hiện có hiệu quả mục tiêu đổi mới giáo dục, song song với việc nâng cao chất lượng dạy và học, công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên ngành sư phạm ở trường Cao đẳng Vĩnh Phúc cần được đổi mới cả về nhận thức và hoạt động thực tiễn. Bài viết, đi sâu tìm hiểu đánh giá học phần Đạo đức và Phương pháp giáo dục đạo đức ở Tiểu học cho sinh viên ngành Giáo dục tiểu học và đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm đổi mới công tác kiểm tra đánh giá học phần này theo hướng tiếp cận năng lực, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Từ khóa: Năng lực, tiếp cận năng lực, đổi mới kiểm tra đánh giá.

1. MỞ ĐẦU

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên không chỉ thuần túy đánh giá kiến thức mà quan trọng là đánh giá các mức năng lực của sinh viên đạt được sau quá trình đào tạo, học tập và nghiên cứu khoa học. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 chỉ rõ: “Đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục theo hướng đánh giá năng lực người học; Kết hợp đánh giá cả quá trình với đánh giá cuối học kỳ, cuối năm học theo mô hình của các nước có nền giáo dục phát triển”¹. Vậy, thế nào là đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực học sinh; Công tác kiểm định chất lượng giáo dục nói chung, kiểm tra đánh giá nói riêng cần có những đổi mới như thế nào để đạt được mục tiêu đổi mới căn bản theo hướng đó... là vấn đề đòi hỏi cần được giải quyết thỏa đáng cả trên phương diện lý luận và thực tiễn.

2. NỘI DUNG

2.1. Năng lực và đánh giá năng lực qua học phần Đạo đức và Phương pháp giáo dục đạo đức ở Tiểu học đối với sinh viên ngành Giáo dục tiểu học

Trong khoa học giáo dục, chương trình dạy học mang tính “hàn lâm, kinh viện” được gọi là giáo dục “định hướng nội dung”. Đặc điểm cơ bản của giáo dục định hướng nội dung là chú trọng việc truyền thụ hệ thống tri thức khoa học theo các môn học đã được quy định trong chương trình dạy học. Những nội dung của các môn học này dựa trên các khoa học chuyên ngành tương ứng. Dạy học định hướng nội dung chú trọng việc trang bị cho học sinh hệ thống tri thức khoa học, khách quan về nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, chương trình giáo dục định hướng nội dung chưa chú trọng đầy đủ đến chủ thể là người học cũng như đến khả năng ứng dụng tri thức đã học vào những tình huống thực

* *ThS. Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc.*

¹ Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/Nghi-quyet-29-NQ-TW-nam-2013-doi-moi-can-ban-toan-dien-giao-duc-dao-tao-hoi-nhap-quoc-te-212441.aspx>, cập nhật ngày 12/9/2020.

tiến. Mục tiêu dạy học trong chương trình định hướng nội dung đưa ra một cách chung chung, không chi tiết và không nhất thiết phải quan sát, đánh giá được một cách cụ thể nên không đảm bảo rõ ràng về việc đạt được chất lượng dạy học theo mục tiêu đã đề ra. Việc quản lý chất lượng giáo dục tập trung vào “điều khiển đầu vào” là nội dung dạy học. Ưu điểm của dạy học định hướng nội dung là việc truyền thụ cho học sinh tri thức một cách khoa học và hệ thống. Mặc dù vậy, trước yêu cầu đào tạo công dân toàn cầu hiện nay, chương trình dạy học định hướng nội dung không còn thích hợp, vì: (1). Ngày nay, tri thức thay đổi và bị lạc hậu nhanh chóng, việc quy định cứng nhắc những nội dung chi tiết trong chương trình dạy học dẫn đến nội dung chương trình nhanh bị lạc hậu so với tri thức hiện đại. Ngoài ra, những tri thức tiếp thu trong nhà trường cũng nhanh bị lạc hậu so với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội ở xã hội hiện đại. Vì thế, việc rèn luyện phương pháp học tập ngày càng có ý nghĩa quan trọng trong việc chuẩn bị cho người học có khả năng học tập suốt đời; (2). Chương trình dạy học định hướng nội dung dẫn đến xu hướng kiểm tra đánh giá chủ yếu dựa trên việc tái hiện tri thức mà không định hướng vào khả năng vận dụng tri thức trong những tình huống thực tiễn; (3). Phương pháp dạy học mang tính thụ động và ít chú ý đến khả năng ứng dụng nên sản phẩm giáo dục là những con người mang tính thụ động, hạn chế khả năng sáng tạo và năng động. Do đó, chương trình giáo dục này không đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội và thị trường lao động. Chương trình dạy học định hướng phát triển năng lực là tên gọi khác của chương trình định hướng kết quả đầu ra, một công cụ để thực hiện giáo dục định hướng điều khiển đầu ra và mục tiêu dạy học của chương trình được mô tả thông qua các nhóm năng lực.

Khoa học tâm lý học và giáo dục học quan niệm: “Năng lực là một thuộc tính tâm lý phức hợp, là điểm hội tụ của nhiều yếu tố như tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, kinh nghiệm, sự sẵn sàng hành động và trách nhiệm”¹. Trong đào tạo nghề dạy học, năng lực của người giáo viên được hiểu là: khả năng thực hiện có trách nhiệm và hiệu quả các hành động, giải quyết các nhiệm vụ, vấn đề ở những tình huống khác nhau trong quá trình dạy học và giáo dục trên cơ sở hiểu biết, kỹ năng, kỹ xảo, kinh nghiệm cũng như sự sẵn sàng hành động. Năng lực của sinh viên sư phạm chính là khả năng làm chủ những kiến thức, kỹ năng, thái độ và vận dụng chúng một cách hợp lý vào dạy học và làm các công tác giáo dục ở các cơ sở giáo dục.

Tổng kết lý thuyết về các tiếp cận đào tạo dựa trên năng lực, các nhà giáo dục học đã chỉ ra năm đặc tính cơ bản: (1) Tiếp cận năng lực dựa trên triết lý người học là trung tâm; (2) Tiếp cận năng lực đáp ứng các đòi hỏi của hoạt động nghề nghiệp; (3) Tiếp cận năng lực là định hướng cuộc sống thật, hoạt động nghề nghiệp thật; (4) Tiếp cận năng lực là rất linh hoạt và năng động; (5) Năng lực được hình thành ở người học một cách rõ ràng. Các năng lực là nội dung của tiêu chuẩn nghề². Đào tạo theo hướng tiếp cận dựa trên năng lực cho phép cá nhân hóa việc học trên cơ sở mô hình năng lực, người học sẽ bổ sung những thiếu hụt của cá nhân để thực hiện những nhiệm vụ cụ thể của mình và chú trọng vào kết quả đầu ra; Tạo ra sự linh hoạt trong việc đạt tới những kết quả đầu ra, theo những cách thức riêng phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của cá nhân. Việc chú trọng vào kết quả đầu ra và những tiêu chuẩn đo lường khách quan của những năng lực cần thiết để tạo ra các kết quả này là điều được các nhà hoạch định chính sách giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đặc biệt quan tâm.

¹ Nguyễn Văn Tuấn (2010), *Tài liệu học tập về phương pháp dạy học tích hợp*, Trường Đại học sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, tr.8.

² Nguyễn Văn Tuấn (2010), *Tài liệu học tập về phương pháp dạy học tích hợp*, Trường Đại học sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, tr.13.

Điều này, hoàn toàn phù hợp với yêu cầu kiểm định chất lượng giáo dục hiện nay bởi những đặc tính và ưu điểm của tiếp cận dựa trên năng lực, các mô hình năng lực và những tiêu chuẩn năng lực nghề được xác định và sử dụng như những công cụ cho việc phát triển nhiều chương trình giáo dục, đào tạo khác nhau trên toàn thế giới.

Đánh giá người học theo định hướng năng lực là đánh giá theo chuẩn về sản phẩm đầu ra, sản phẩm đó không chỉ là kiến thức, kỹ năng mà là năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ cần có để thực hiện nhiệm vụ học tập theo mục tiêu đã đề ra. Theo quan điểm tiếp cận năng lực, việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức đã học làm trung tâm của mà chú trọng khả năng vận dụng tri thức trong các tình huống khác nhau. Bởi vậy, đánh giá theo năng lực là đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên sau một quá trình học tập. Có thể nói, đánh giá năng lực là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kỹ năng. Để chứng minh người học có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho người học được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó, người học vừa phải vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân để giải quyết các tình huống trong thực tế. Qua việc hoàn thành một nhiệm vụ trên thực tế, có thể đồng thời đánh giá được: kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hiện và những giá trị, tình cảm của người học.

2.2. Năng lực cần đánh giá đối với giáo viên ngành tiểu học qua học phần Đạo đức và Phương pháp giảng dạy đạo đức ở Tiểu học

Học phần Đạo đức và Phương pháp giáo dục đạo đức trong chương trình đào tạo giáo viên ngành Giáo dục Tiểu học vừa là một môn khoa học, vừa là môn học nghiệp vụ, có vị trí quan trọng trong trường sư phạm nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản mang tính nhân văn, hiện đại, nâng cao năng lực giao tiếp, ứng xử, tạo được năng lực sư phạm của người giáo viên tiểu học; Cũng có hệ thống và mở rộng những kiến thức về lòng nhân ái, chủ nghĩa nhân văn của dân tộc, những nội dung liên quan trực diện đến nội dung giáo dục đạo đức cho học sinh ở tiểu học. Môn học giúp sinh viên có khả năng thực hiện tốt chương trình, kế hoạch dạy học và giáo dục đạo đức cho học sinh. Đồng thời, trang bị cho sinh viên cách thức tổ chức các hoạt động và phương pháp, hình thức dạy học phù hợp với từng đối tượng.

Xuất phát từ mục tiêu của môn học, có rất nhiều năng lực cần được đánh giá ở sinh viên ngành Giáo dục tiểu học qua học phần Đạo đức và Phương pháp giáo dục đạo đức ở Tiểu học, trong đó cần đặc biệt quan tâm đến:

Thứ nhất, năng lực thiết kế bài học theo hướng tiếp cận năng lực. Đây là công việc vô cùng quan trọng của người giáo viên trước khi thực hiện việc giảng giải, tổ chức các hoạt động nhận thức, học tập của học sinh trên lớp. Bất kỳ giáo viên nào khi tiến hành thiết kế bài dạy học (Soạn giáo án) đều phải tính toán, suy nghĩ, cân nhắc cụ thể, chi tiết các vấn đề: Giáo viên phải dạy cái gì?; Dạy như thế nào?; Hướng dẫn học sinh tự học như thế nào?; Học xong bài học này học sinh cần biết được gì và làm được gì?; Học sinh cần học nội dung kiến thức nào và đọc thêm tài liệu nào?

Thứ hai, năng lực hiểu và thích ứng với học sinh. Theo chương trình giáo dục tiểu học hiện nay, hầu hết học sinh tiểu học đều học hai buổi/ngày, tức là phần lớn thời gian thực hiện các hoạt động học tập, vui chơi của học sinh là ở cùng giáo viên. Do đó, người giáo viên phải hiểu được đặc điểm tâm sinh - lý cũng như cá tính của từng học sinh, biết chấp nhận và thích ứng với đối tượng mình đang

giáo dục. Nếu không thích ứng được với những hành vi lệch chuẩn, chưa phù hợp của học sinh, giáo viên rất dễ sốc và rơi vào trạng thái bất lực, buông xuôi hoặc nóng giận trong xử lý tình huống.

Thứ ba, năng lực ứng phó và xử lý các tình huống giáo dục một cách hiệu quả. Trong giảng dạy và giáo dục, các tình huống thực tế luôn nảy sinh, đôi khi có các tình huống bất ngờ xảy ra ngoài dự kiến của giáo viên với mức độ, tính chất ngày càng phức tạp, căng thẳng và khó xử. Bất cứ người giáo viên nào đứng trên bục giảng đều rất mệt mỏi và chịu nhiều áp lực trước những hành vi do học sinh chưa ngoan gây ra. Điều này, đặc biệt quan trọng với giáo viên tiểu học vì đối tượng học sinh là các em từ 6 đến 10 tuổi, các em chưa đủ lớn để có nhận thức đầy đủ về các hành vi, hành động của bản thân. Vì vậy, giáo viên phải biết ứng phó kịp thời và xử lý một cách nghiêm khắc nhưng cần mềm dẻo, linh hoạt có tính sư phạm, tránh căng thẳng không cần thiết hoặc gây tổn thương cho cả giáo viên và học sinh.

Thứ tư, năng lực tổ chức các hoạt động dạy học. Giáo viên cần trình bày rõ ràng, triển khai các hoạt động dạy học cụ thể. Với mỗi hoạt động cần chỉ rõ tên hoạt động, mục tiêu của hoạt động đó, cách thức tiến hành hoạt động dạy học ấy ra sao, thời gian để thực hiện các hoạt động đã thiết kế như thế nào. Cùng với đó, giáo viên cần rút ra kết luận sư phạm về kiến thức, kỹ năng, thái độ của học sinh cần hình thành sau các hoạt động và chỉ ra được những tình huống thực tiễn mà học sinh có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ đã học vào để giải quyết vấn đề. Ngoài ra, giáo viên cũng phải chỉ ra được cho học sinh thấy những sai sót thường gặp, những hậu quả có thể xảy ra nếu không có cách giải quyết phù hợp.

Thứ năm, năng lực kiềm chế cảm xúc trước những hành vi lệch chuẩn của học sinh. Trong thực tiễn đã có nhiều thầy/cô do không kiềm chế được cảm xúc đã quát mắng, lăng mạ hoặc đánh đập thô bạo học trò, gây nên những hậu quả đáng tiếc và vi phạm qui định đạo đức nhà giáo. Bởi vậy, trước những hành vi lệch chuẩn, chưa phù hợp, vô tổ chức, vô kỉ luật của một số học sinh, giáo viên cần biết kiềm chế cảm xúc, nén sự nóng giận của mình để tìm cách xử lý hài hòa mang tính giáo dục. Đây là một trong những kỹ năng rất quan trọng của giáo viên trong giáo dục học sinh.

Thứ sáu, năng lực sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học. Đề bài giảng của giáo viên thành công phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó cốt lõi là ba yếu tố: Trình độ nhận thức của học sinh, nội dung bài giảng và phương pháp/cách dạy mà giáo viên sử dụng trong bài học. Quá trình chuẩn bị bài giảng và trình độ nhận thức của học sinh tốt là yếu tố cần để bài giảng thành công. Để có bài giảng đạt hiệu quả cao thì phương pháp và kỹ thuật dạy học phù hợp, tích cực là nhân tố rất quan trọng giúp giáo viên truyền tải kiến thức đến học sinh một cách hiệu quả. Năng lực này đòi hỏi giáo viên phải nắm vững phương pháp và kỹ thuật dạy học mới, tạo cho học sinh chủ động, tích cực và là trung tâm của quá trình lĩnh hội tri thức, luôn biết cách đưa học sinh vào các tình huống có vấn đề trong quá trình dạy học; truyền đạt tri thức rõ ràng, dễ hiểu, vừa sức với học sinh. Đây là vấn đề không dễ dàng, giáo viên chưa thể có năng lực này ngay trong thời gian ngắn mà cần có quá trình học tập nghiêm túc, rèn luyện tay nghề công phu, bền bỉ.

Thứ bảy, năng lực giáo dục ý thức trách nhiệm công dân cho học sinh qua môn học. Để đánh giá được năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, năng lực dạy học môn đạo đức, năng lực tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, năng lực phát triển cá nhân... cho giáo sinh thì chương trình khung của ngành đào tạo, đề cương chi tiết học phần cần được xây dựng theo chuẩn đầu ra; Thiết kế được nội dung các bài kiểm tra, thi kết thúc học phần; Xây dựng các tiêu chí để đánh giá một cách

hệ thống, toàn diện, khách quan; Xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi phong phú, toàn diện tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kiểm tra đánh giá trong cả quá trình học tập, rèn luyện của sinh viên.

Thứ tám, năng lực sử dụng phương tiện dạy học hiện đại. Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, đòi hỏi người giáo viên hiện nay phải biết sử dụng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ hiện đại vào quá trình dạy học. Mặc dù vậy, khi sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại vào bài dạy đạo đức ở tiểu học cần lưu ý: Phương tiện trực quan và công nghệ thông tin phải phù hợp với nội dung bài học, đặc điểm tâm - sinh lý học sinh tiểu học, trình độ nhận thức và khả năng hiểu biết của học sinh, tránh tình trạng sử dụng video clip, tranh, ảnh minh họa hoặc giáo án điện tử thay cho lời nói của giáo viên. Bill Gates đã chỉ rõ: “Công nghệ chỉ là công cụ. Còn trong việc giúp những đứa trẻ làm việc với nhau và động viên chúng, giáo viên là quan trọng nhất”¹.

Thứ chín, năng lực biết chia sẻ và yêu thương. Hầu hết, thời gian lao động sư phạm của người giáo viên tiểu học đều gắn liền với học sinh lớp mình chủ nhiệm, giáo viên giảng dạy môn đạo đức ở bậc tiểu học thường là giáo viên dạy hai môn văn hóa: Toán học và Tiếng Việt. Do đó, ngày nào giáo viên cũng gặp gỡ, tiếp xúc với học sinh. Điều này đặt ra yêu cầu giáo viên cần biết chia sẻ với học trò cả những buồn, vui của học sinh một cách kịp thời; Người giáo viên tiểu học đóng nhiều vai diễn với học sinh: là thầy/cô, là người cha/mẹ và là người bạn luôn gần gũi với học sinh để các em cảm nhận được sự yêu thương chân thành. Bên cạnh đó, do tính chất công việc và môi trường hoạt động nghề đòi hỏi giáo viên tiểu học luôn có cách ứng xử, giao tiếp tế nhị với phụ huynh học sinh và cần biết cách nói lời xin lỗi học sinh và gia đình học sinh nếu việc làm, hành động, lời nói chưa phù hợp. Lời xin lỗi phù hợp, đúng mực sẽ làm tăng uy tín của người thầy/cô trong mắt trẻ thơ; Yêu thương và bao dung, nghiêm khắc và khoan dung, dùng lời nói và tình thương để tác động đến tâm hồn non nớt của trẻ. Nhà giáo dục lỗi lạc Makarenko đã nói: “Trong giáo dục mà loại bỏ các hình phạt là thể hiện chủ nghĩa nhân đạo giả dối. Nhân đạo không phải là sẵn sàng bỏ qua những cái sai, cái xấu xa của học sinh mà phải đấu tranh để loại bỏ nó đến cùng với niềm tin nhất định học sinh sẽ tiến bộ”².

2.3. Một số giải pháp cơ bản nhằm đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập đối với sinh viên ngành Giáo dục tiểu học qua học phần Đạo đức và Phương pháp giáo dục đạo đức ở Tiểu học hiện nay

Để công tác đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập đối với sinh viên ngành Giáo dục tiểu học qua học phần Đạo đức và Phương pháp giảng dạy đạo đức ở Tiểu học theo hướng tiếp cận năng lực đạt hiệu quả cao, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp:

Trước hết cần tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tập huấn, hội thảo, tọa đàm... nhằm bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao nhận thức cho giảng viên, sinh viên của nhà trường về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực nghề nhằm đáp ứng yêu cầu công tác kiểm định chất lượng giáo dục, đặc biệt là các quan điểm chỉ đạo trong Nghị quyết số: 29-NQ/TW. Đồng thời, các trường sư phạm cần chỉ đạo các bộ phận chuyên môn, nhất là khoa Sư phạm, chuyên ngành Giáo dục Tiểu học ở các trường cao đẳng Sư phạm; khoa

¹ Nguồn: <https://dean2020.edu.vn/nhung-cau-noi-hay-ve-thay-co/>. Cập nhật ngày 12/9/2020.

² Phạm Thị Kim Anh (2014), *Đạo đức học sinh đang thách thức năng lực giáo dục của người thầy*. Tạp chí Giáo dục và xã hội, số 38 (99). Truy cập tại: <http://vnscsp.hnue.edu.vn/ban-tron-giao-duc/article/172.aspx>, ngày 12/9/2020.

Giáo dục Tiểu học ở các trường Đại học Sư phạm, Phòng đào tạo, Phòng Kiểm định chất lượng giáo dục xây dựng kế hoạch đổi mới đồng bộ tất cả các khâu trong đào tạo sinh viên ngành Giáo dục tiểu học như: Xây dựng chuẩn đầu ra của ngành Giáo dục tiểu học; Xây dựng bộ chuẩn năng lực nghề nghiệp của sinh viên... Trong đó, xác định hệ thống năng lực và chuẩn năng lực của ngành Giáo dục tiểu học như: Năng lực khoa học và năng lực nghề; Xác định các thành tố tạo nên năng lực: năng lực riêng và năng lực chung; Xây dựng và xác định các chỉ số để đo lường chuẩn năng lực; Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học, gồm: Lập kế hoạch dạy - học các học phần; Xây dựng chương trình chi tiết các học phần; Xây dựng đề cương bài giảng các học phần; Thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy - học; Xây dựng ngân hàng đề thi; Hoạt động thực tế ở trường Tiểu học; Xây dựng các nguyên tắc đánh giá năng lực nghề...

Thứ hai, Phòng đào tạo, Phòng thanh tra, Phòng kiểm định chất lượng giáo dục cần có sự phối hợp nhịp nhàng trong việc kiểm tra, giám sát quá trình xây dựng đề thi kết thúc các học phần của tất cả giảng viên tham gia giảng dạy ngành Giáo dục tiểu học. Giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy ngành Giáo dục tiểu học cần đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá khác nhau trong quá trình dạy học: Thi viết, vấn đáp, thực hành, trắc nghiệm khách quan; tăng cường áp dụng hình thức cho sinh viên tự đánh giá cá nhân và tự đánh giá lẫn nhau trong quá trình dạy học. Cùng với đó, nhà trường cần xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp trong việc khuyến khích giảng viên, sinh viên làm đề tài nghiên cứu khoa học, tăng cường giao lưu với các cơ sở giáo dục đã thực hiện có hiệu quả đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực và phải coi nghiên cứu khoa học là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá giảng viên hoàn thành hay không hoàn thành nhiệm vụ.

Thứ ba, nhà trường cần xây dựng quy chế khuyến khích, cộng điểm ưu tiên vào học phần Phương pháp giảng dạy, Kiểm tra đánh giá trong giáo dục Tiểu học, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục... cho sinh viên khi thi kết thúc các học phần này nếu sinh viên có đề tài nghiên cứu khoa học được đánh giá từ đạt trở lên. Song song với đó, cần tạo dựng mối liên kết chặt chẽ giữa Khoa Sư phạm, khoa Giáo dục Tiểu học với các trường Tiểu học trên địa bàn để sinh viên có nhiều cơ hội xuống thực hành, thực tập sau mỗi buổi học lý thuyết trên giảng đường được thuận lợi. Đi liền với đó, cần làm tốt công tác thu thập thông tin đánh giá kết quả quá trình đào tạo sinh viên ngành Giáo dục tiểu học của nhà trường bằng nhiều kênh khác nhau: Lấy ý kiến phản hồi của người dạy, người học và cán bộ quản lý giáo dục tại các trường Tiểu học mà sinh viên về thực hành, thực tế, đặc biệt là ý kiến của giáo viên hướng dẫn, học sinh, phụ huynh học sinh... Đây là kênh thông tin sát thực tế, khoa học để việc thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực đạt kết quả cao.

3. KẾT LUẬN

Để công tác đào tạo có hiệu quả, hình thành năng lực, phẩm chất của sinh viên sư phạm ngành Giáo dục tiểu học, mỗi cán bộ, giảng viên, trực tiếp là các giảng viên tham gia giảng dạy ở các ngành đào tạo nghề dạy học cần nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của công tác kiểm tra, đánh giá đối với kiểm định chất lượng giáo dục hiện nay. Kiểm tra, đánh giá người học là một trong những khâu quan trọng trong quá trình dạy học. Đổi mới kiểm tra đánh giá học phần Đạo đức và Phương pháp giáo dục đạo đức ở Tiểu học theo hướng tiếp cận năng lực người học là một yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục Tiểu học và công tác kiểm định chất lượng giáo dục tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Kim Anh (2014), Đạo đức học sinh đang thách thức năng lực giáo dục của người thầy, *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, số tháng 5, Hà Nội.
2. Đào Đức Doãn (Chủ biên) (2019), *Dạy học phát triển năng lực môn Đạo đức tiểu học*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Tuấn (2010), *Tài liệu học tập về phương pháp dạy học tích hợp*, Trường Đại học sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguồn: <https://dean2020.edu.vn/nhung-cau-noi-hay-ve-thay-co/>. Cập nhật ngày 12/9/2020.
5. Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/Nghi-quyet-29-NQ-TW-nam-2013-doi-moi-can-ban-toan-dien-giao-duc-dao-tao-hoi-nhap-quoc-te-212441.aspx>. Cập nhật ngày 12/9/2020.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA TRONG GIẢNG DẠY MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CHO SINH VIÊN HIỆN NAY

Phạm Quốc Đam*

Tóm tắt: Hoạt động ngoại khóa là một nội dung có vị trí rất quan trọng, có ý nghĩa to lớn không chỉ giúp cho sinh viên phát triển nhanh về tư duy mà còn tạo cho sinh viên khả năng ứng xử tốt, vận dụng kiến thức tổng hợp linh hoạt, biết cách củng cố, mở rộng và nâng cao kiến thức, làm cho sinh viên hứng thú, yêu thích hơn môn học. Trong bài viết này tác giả đánh giá thực trạng hoạt động ngoại khóa của sinh viên hiện nay và đưa ra một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động ngoại khóa nhằm giúp sinh viên có thái độ tích cực trong học tập, có hành vi, lối sống tốt hơn, nâng cao sự hiểu biết và hình thành kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp tạo hứng thú nghề nghiệp cho sinh viên.

Từ khóa: Sinh viên, hoạt động ngoại khóa, giáo dục quốc phòng.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoạt động ngoại khóa là những hoạt động bổ ích, có tác dụng bổ sung và hỗ trợ chương trình chính khóa, giúp nâng cao chất lượng đào tạo và tạo môi trường học tập có áp dụng thực tiễn cho sinh viên. Đây là những hoạt động cho sinh viên ngoài giờ lên lớp, không nằm trong chương trình chính khóa. Hoạt động này có vai trò quan trọng trong việc bổ sung kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, tổ chức, giúp cho sinh viên tăng cường ý thức, ý chí học tập vì bản thân, vì đất nước; tu dưỡng đạo đức, hành vi văn minh, tuân thủ các nội quy của nhà trường, của cơ sở. Đồng thời, rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng mềm để phát huy khả năng và thể hiện năng khiếu của bản thân; cung cấp thêm cho họ các kiến thức, kỹ năng mà chương trình chính khóa không có nhằm giúp sinh viên có thái độ tích cực trong học tập, có hành vi, lối sống tốt hơn, nâng cao sự hiểu biết và hình thành kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp tạo hứng thú nghề nghiệp cho sinh viên.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò của hoạt động ngoại khóa trong giảng dạy môn Giáo dục quốc phòng, an ninh

Hoạt động ngoại khóa là một hoạt động có nhiều nội dung phong phú, cập nhật với đời sống chính trị, xã hội là hình thức hoạt động học tập được đông đảo sinh viên ưa thích. Bởi vì, nó không chỉ truyền thụ cho sinh viên những kiến thức trong giáo trình mà còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kinh nghiệm thực tế trong cuộc sống; Hình thức giáo dục lại đa dạng, dễ hấp dẫn với lứa tuổi sinh viên. Nếu tiến hành tổ chức các hoạt động này một cách khoa học, phù hợp thì hiệu quả giáo dục sẽ rất cao góp phần hoàn thành một cách tốt nhất mục tiêu đào tạo của môn học giáo dục quốc phòng và an ninh.

Do đặc thù của môn học giáo dục quốc phòng và an ninh vừa có tính lí thuyết trừu tượng lại vừa có nhiều phần thực hành kỹ năng thực hành quân sự, cho nên nếu tổ chức tốt các hoạt động ngoại khóa

* Đại tá, ThS. Khoa Giáo dục quốc phòng, Trường Đại học Mô - Địa chất.

thì hiệu quả giáo dục và đào tạo đem lại rất lớn như: Củng cố kiến thức cho sinh viên hiểu và biết phát huy tinh thần yêu nước, ý chí quật cường, truyền thống chống giặc ngoại xâm; giáo dục ý thức trách nhiệm của mỗi công dân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc; luôn đề cao cảnh giác, sẵn sàng tham gia xây dựng lực lượng vũ trang góp phần củng cố quốc phòng của đất nước trong thời kỳ mới. Khi tham gia hoạt động ngoại khóa giúp các sinh viên vận dụng tốt nếp sống có kỉ luật, trật tự, nề nếp chính quy vào trong các hoạt động sinh hoạt của bản thân, nhà trường, gia đình và xã hội; rèn luyện cho sinh viên ý thức tổ chức tự giác chấp hành mệnh lệnh một cách nhanh chóng, chính xác.

2.2. Thực trạng hoạt động ngoại khóa khi học giáo dục quốc phòng của sinh viên hiện nay

Hoạt động ngoại khóa của sinh viên trong quá trình học tập giáo dục quốc phòng và an ninh đã có những tác động tích cực đến người học, giúp sinh viên củng cố, nâng cao kiến thức quốc phòng và an ninh, rèn luyện kỹ năng quân sự, kỹ năng sống, kỹ năng xử lý, giao tiếp, ứng xử, kỹ năng vận dụng lý thuyết với thực hành, kỹ năng tự tổ chức, tự quản, tự điều hành cho sinh viên và đặc biệt rèn luyện cho sinh viên ý thức kỷ luật, tác phong quân sự; tự tin, tích cực tham gia các hoạt động phong trào như văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao... Tuy nhiên, ở nhiều trường Đại học hiện nay, công tác đánh giá về vai trò, tác dụng của hoạt động này, vẫn còn nhiều bất cập, có thời điểm còn xem nhẹ, chưa có kế hoạch cụ thể, rõ ràng đối với từng đối tượng. Có tổ chức nhưng mới chỉ là những hoạt động mang tính thời điểm chứ không phải là thường xuyên và mới chỉ thực hiện trong phạm vi nhất định mà chưa có kế hoạch phối hợp mở rộng trong phạm vi địa bàn, chưa có nhiều các hoạt động giao lưu, kết nghĩa với các đơn vị địa phương trong khu vực, chưa có kế hoạch tổ chức những chuyến tham quan, học tập cho sinh viên và cũng do một số nguyên nhân khác nhau mặc dù có kế hoạch, có tổ chức nhưng hiệu quả chưa cao.

Hoạt động ngoại khóa của sinh viên khi học giáo dục quốc phòng có những đặc điểm riêng so với các môn khoa học khác như: thời gian học tập, tập chung ngắn, đối tượng sinh viên cơ bản là năm thứ nhất còn rất nhiều bỡ ngỡ, cơ sở vật chất của nhiều trường chưa đảm bảo, sân bãi phục vụ cho hoạt động ngoại khóa không đáp ứng được, khu hoạt động thể dục, thể thao không có, có những hoạt động về nội dung, hình thức và quy mô khác với những hoạt động bên ngoài. Bên cạnh đó, cán bộ giảng viên giáo dục quốc phòng nhiều lúc còn chưa chú trọng đến việc tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên, đội ngũ giảng viên vừa làm công tác giảng dạy, vừa là cán bộ trực tiếp rèn luyện sinh viên nên chất lượng của các hoạt động giáo dục ngoại khóa chưa đảm bảo yêu cầu, chất lượng đặt ra. Sinh viên không đồng đều về lứa tuổi, nhận thức và điều kiện gia đình. Kinh phí dành cho việc tổ chức hoạt động ngoại khóa còn ít hoặc không có. Hơn nữa, công tác quản lý chỉ đạo của nhà trường chưa được thực hiện thường xuyên, các hoạt động ngoại khóa chưa thực sự được chú trọng, sau mỗi hoạt động ngoại khóa chưa được đánh giá rút kinh nghiệm một cách nghiêm túc. Có trường đã tiến hành đưa hoạt động ngoại khóa vào chương trình giảng dạy, huấn luyện. Tuy nhiên, nội dung còn nghèo nàn chưa thực sự đa dạng và phong phú, chưa có một kế hoạch, chương trình hướng dẫn chung nên không có định hướng cụ thể.

2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động ngoại khóa cho sinh viên hiện nay

2.3.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho cán bộ, giảng viên, sinh viên hiểu được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của hoạt động ngoại khóa

Cần làm cho cán bộ, giảng viên, sinh viên nhận thức một cách đúng đắn mục tiêu giáo dục nói chung và mục tiêu giáo dục toàn diện của nhà trường nói riêng. Để nâng cao nhận thức, cần phải thông

qua nhiều hình thức hoạt động khác nhau như tổ chức hoặc kết hợp với các buổi sinh hoạt chính trị, nghe thời sự, tổ chức hội thảo, trao đổi kinh nghiệm quản lí, tổ chức ngoại khóa các chuyên đề về văn hoá giáo dục, đạo đức, pháp luật, phối hợp với các tổ chức chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội tuyên truyền vận động mọi lực lượng tham gia các hoạt động ngoại khóa. Từ đó, tác động đến tâm lí, nhận thức của cán bộ, giảng viên, sinh viên về vai trò, nhiệm vụ, chức năng của hoạt động ngoại khóa trong việc giáo dục toàn diện nhân cách người học.

2.3.2. Đổi mới, nâng cao chất lượng các nội dung và hình thức tổ chức hoạt động ngoại khóa

Yêu cầu đặt ra khi tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động ngoại khóa là nội dung phải gắn liền với chương trình chính khóa. Nội dung hoạt động ngoại khóa phải đảm bảo tính thực tiễn và khả năng ứng dụng, đưa người học vào sát môi trường hoạt động thực tiễn của quân đội, hình thức hoạt động ngoại khóa phải sinh động và gây hứng thú cho sinh viên trong học tập môn giáo dục quốc phòng và an ninh nói chung và tạo động cơ rèn luyện tính kỷ luật cho sinh viên nói riêng, hoạt động ngoại khóa phải hướng đến rèn luyện các kỹ năng mềm và kỹ năng làm việc đội, nhóm cho sinh viên.

Hoạt động ngoại khóa thường diễn ra trong một không gian rộng, thời gian không cố định. Do đó, muốn thu hút sinh viên tham gia đầy đủ các hoạt động cần phải thường xuyên đổi mới nội dung, chương trình, hình thức tổ chức hoạt động ngoại khóa. Tuỳ theo tính chất, mức độ của mỗi hoạt động, mà xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện cho phù hợp. Chẳng hạn, thông qua các ngày lễ lớn kết hợp tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, lồng ghép các cuộc thi nhỏ như thi tìm hiểu, thi hát theo chủ đề hoặc tham quan các di tích lịch sử, nên tổ chức thi thuyết trình theo chủ đề, nói chuyện chuyên đề thi vấn đáp về các kiến thức khoa học nhằm giảm bớt tình trạng khô khan, căng thẳng.

Các hình thức sinh hoạt khác như hoạt động thể dục thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ, sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt ngoại khóa, tham quan, du lịch... là những hoạt động mang tính tự nguyện cao, có sức hút với những sinh viên có cùng sở thích, cùng nguyện vọng tham gia hoạt động. Do đó, nhà trường cần bố trí kinh phí tương ứng để tổ chức các hoạt động phù hợp nhằm góp phần củng cố và bổ sung kiến thức học trên lớp, rèn luyện, giáo dục năng khiếu, thể lực, giáo dục giới tính, kĩ thuật, hội hoạ... cho người học.

2.3.3. Xây dựng nội dung hoạt động ngoại khóa một cách chi tiết, cụ thể, thông qua kế hoạch năm học và của từng đợt học và gắn với hoạt động kỷ niệm những ngày lễ lớn của dân tộc, quân đội, nhà trường, đơn vị

Quá trình thực hiện phải lập kế hoạch chi tiết, cụ thể cho các hoạt động ngoại khóa, xác định mục đích cụ thể của ngoại khóa, dự kiến về thời gian chuẩn bị và tổ chức, phạm vi ngoại khóa, hình thức tổ chức ngoại khóa. Xác định khó khăn và hướng khắc phục, giải quyết trong quá trình thực hiện và người chịu trách nhiệm về nội dung của hoạt động ngoại khóa.

Các hoạt động ngoại khóa hiện nay rất phong phú, đòi hỏi giảng viên phải thường xuyên quan tâm, suy nghĩ, tìm tòi các hình thức hoạt động phù hợp với mục tiêu, đối tượng, thời gian, cơ sở vật chất, nguồn kinh phí, môi trường sư phạm và con người hiện có. Nội dung và hình thức hoạt động phải bao hàm các mặt giáo dục đức, trí, thể, mỹ. Tiến trình tổ chức hoạt động phải hài hoà, khoa học và hợp lí, phải có bộ máy tổ chức, có kế hoạch, chương trình, hoạt động cụ thể, có nội dung hoạt động, có người phụ trách, có qui định lề lối làm việc, điều kiện hoạt động và có sự phối hợp chặt chẽ giữa

các tổ chức, đoàn thể trong và ngoài để bảo đảm nội dung của hoạt động ngoại khóa và bảo đảm an toàn cho người tham gia.

2.3.4. Bồi dưỡng kỹ năng tổ chức hoạt động ngoại khóa cho cán bộ kiêm chức, giảng viên và sinh viên

Nếu kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục của giảng viên và cán bộ kiêm chức không được đổi mới, không có sự lôi cuốn, thiếu hứng thú thì chất lượng hoạt động ngoại khóa sẽ không đạt được hiệu quả cao. Vì vậy, việc bồi dưỡng kỹ năng tổ chức hoạt động ngoại khóa cho giảng viên và cán bộ kiêm chức là nội dung cần thiết trong việc chỉ đạo các hoạt động ngoại khóa của người quản lý. Để nâng cao hiệu quả việc bồi dưỡng các kỹ năng hoạt động ngoại khóa cho giảng viên và cán bộ kiêm chức cần dựa trên kế hoạch hoạt động chung của nhà trường, tổ chức các buổi tập huấn phù hợp với khả năng hiện có để đội ngũ này có điều kiện giao lưu, học tập, rút kinh nghiệm, từ đó nâng cao trình độ về chuyên môn nghiệp vụ trong việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa.

Trong bất kì một hoạt động ngoại khóa nào cũng có hai đối tượng: Đối tượng tổ chức hoạt động và đối tượng tham gia hoạt động, cả hai đều có vai trò quan trọng như nhau. Song nếu đối tượng tham gia nhận thức không đầy đủ, không hứng thú, thiếu sự tự giác, chủ động, sáng tạo thì các hoạt động ngoại khóa chưa đạt được mục đích đề ra. Vì thế cần bồi dưỡng năng lực hoạt động cho sinh viên; tạo điều kiện cho sinh viên tham gia bản bạc nội dung, hình thức, phương pháp tổ chức trước khi tham gia. Điều này sẽ giúp cho sinh viên phát huy tính tích cực, độc lập, sáng tạo, tự giác và có hứng thú khi tham dự vào các hoạt động. Cần có biện pháp kiểm tra, theo dõi, đánh giá kết quả, khen thưởng, động viên kịp thời đối với những sinh viên có thành tích tốt trong các hoạt động. Tăng cường vận động, thuyết phục, kích thích lòng nhiệt tình và sự say mê hoạt động ngoại khóa trong sinh viên, đồng thời nghiêm khắc xử lý những sinh viên có hành vi chây lười, ỷ lại...

2.3.5. Đa dạng hóa hình thức tổ chức các hoạt động ngoại khóa

Sử dụng nhiều hình thức hoạt động ngoại khóa như: *Hoạt động văn hoá nghệ thuật*, đây là một loại hình hoạt động quan trọng không thể thiếu được trong sinh hoạt tập thể của sinh viên. *Hoạt động vui chơi giải trí, thể dục thể thao*, đây là nhu cầu thiết yếu của sinh viên, đồng thời là quyền lợi của người học. Nó là một loại hoạt động có ý nghĩa giáo dục to lớn đối với sinh viên. Hoạt động này nhằm làm thoải mái về tinh thần cho sinh viên sau những giờ học căng thẳng. Góp phần rèn luyện một số phẩm chất, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái. *Hoạt động xã hội*, bước đầu đưa các sinh viên vào các hoạt động xã hội để giúp học viên nâng cao hiểu biết về văn hóa, xã hội nhằm giáo dục tình cảm đối với quê hương, đất nước, con người. *Hoạt động tiếp cận khoa học kỹ thuật*, là hoạt động giúp sinh viên được tiếp cận những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến. Điều đó sẽ tạo cho các em sự say mê tìm tòi, kích thích các em học tập tốt hơn. Trong đó, đặc biệt chú trọng xây dựng trò chơi quốc phòng: thông qua các hoạt động vui chơi, giải trí để rèn luyện những phẩm chất, tính cách cần thiết, làm phong phú thêm đời sống tinh thần, góp phần rèn luyện hoạt động trí óc, các giác quan, thể lực và tính kỷ luật, nâng cao ý thức bảo vệ Tổ quốc cho sinh viên.

2.3.6. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật và kinh phí tổ chức cho hoạt động ngoại khóa

Kinh phí cho việc tổ chức hoạt động ngoại khóa là một vấn đề ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và số lượng nội dung, hình thức các hoạt động tổ chức cho sinh viên. Hiện nay chủ yếu hoạt động bằng nguồn tài chính do ngân sách nhà nước cấp, nguồn lực tài chính có hạn nên mặc dù đã có cố gắng nhưng mức kinh phí hỗ trợ chưa đủ để tổ chức được nhiều hoạt động ngoại khóa hay xây dựng được hệ thống cơ

sở vật chất như phòng sinh hoạt văn hóa, phòng tập thể dục... để phục vụ hoạt động này. Điều này dẫn đến việc chưa tổ chức được các hoạt động, phong trào cho đông đảo sinh viên tham gia.

Muốn tổ chức tốt các hoạt động, điều kiện tiên quyết là phải chăm lo đến việc xây dựng cơ sở vật chất và xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh. Do đó, nhà trường cần tăng cường cơ sở vật chất, tạo mọi điều kiện tốt nhất để sinh viên được học tập và rèn luyện theo nề nếp chính quy trong quân đội.

Hoạt động ngoại khóa là một trong những con đường để phát triển năng lực trong mỗi cá nhân người học, tạo ra môi trường thuận lợi để sinh viên phát triển tư duy, hình thành nhân cách đáp ứng theo yêu cầu của xã hội. Việc nhìn nhận đúng vị trí, vai trò của hoạt động ngoại khóa sẽ giúp các cấp quản lý dành sự đầu tư thích đáng về cơ sở vật chất và kinh phí, là cơ sở giúp đội ngũ giáo viên có thái độ tích cực và sáng tạo khi tham gia, tổ chức các hoạt động, tạo ra sự chuyển biến về chất trong các hoạt động ngoại khóa nhằm thực hiện tốt mục tiêu giáo dục.

2.3.7. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường với địa phương và các đơn vị khác để tổ chức hoạt động ngoại khóa đạt hiệu quả cao

Phối hợp với Đoàn Thanh niên của các đơn vị quân đội để tổ chức cho sinh viên thăm khuôn viên, giảng đường, thao trường bãi tập và nơi ăn ở của các bộ, chiến sỹ trong quân đội, có kế hoạch để tổ chức các hoạt động giao lưu trong những ngày lễ lớn. Phối hợp với ban Tuyên huấn của đơn vị có kế hoạch cụ thể để chiếu phim truyền thông trong đầu của khóa học học tập trung. Phối hợp với đoàn thanh niên Phường sở tại để có kế hoạch kết hợp tổ chức các hoạt động giao lưu kết nghĩa, những việc làm cụ thể như: Làm vệ sinh, dọn dẹp làm đẹp cảnh quan môi trường, tham gia các hoạt động của địa phương để tăng phần gắn kết với đơn vị trên địa bàn.

3. KẾT LUẬN

Hoạt động ngoại khóa là một hoạt động không thể thiếu trong việc thực hiện các chế độ quy định khi sinh viên học giáo dục quốc phòng tập trung. Làm tốt các hoạt động ngoại khóa là góp phần không nhỏ trong việc giáo dục sinh viên có đủ: Đức - Trí - Thể - Mỹ giúp sinh viên trở thành con người toàn diện hơn; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục sinh viên theo hướng toàn diện, tích cực. Bởi vì, hoạt động ngoại khóa đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc bổ sung những kỹ năng sống, kỹ năng tổ chức, kỹ năng giao tiếp và những kinh nghiệm sống cho sinh viên. Với những kế hoạch, chương trình cụ thể, thiết thực và hiệu quả thực sự thì hoạt động ngoại khóa sẽ trở thành nhịp cầu nối với các hoạt động nội khóa của sinh viên trong nhà trường hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 40/2012/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT, Ban hành quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục quốc phòng - an ninh.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quyết định số 72/2008/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2008 ban hành quy định hoạt động thể thao ngoại khóa cho học sinh, sinh viên.

3. Công văn số 1144/TM-BTT của Hội đồng GDQP&ANTW ngày 21/06/2016 về việc tự chủ môn học GDQP&AN của các trường Cao đẳng, cơ sở giáo dục Đại học.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT HIỆN NAY

Hoàng Xuân Trường*

Tóm tắt: Môn Giáo dục quốc phòng - an ninh là môn học bắt buộc trong hệ thống giáo dục quốc dân nhằm góp phần xây dựng con người toàn diện để sẵn sàng xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Bài viết chỉ ra những thuận lợi và khó khăn, thách thức của các cơ sở đại học nói chung và của Trường Đại học Mở - Địa chất nói riêng trong quá trình giảng dạy môn Giáo dục quốc phòng - an ninh. Từ đó, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy môn học này để đáp ứng tốt hơn các yêu cầu, đòi hỏi của giáo dục Đại học nói chung và thực tiễn đất nước nói riêng.

Từ khóa: Chất lượng giảng dạy, Giáo dục quốc phòng và an ninh, trường Đại học Mở - Địa chất.

1. MỞ ĐẦU

Giảng dạy môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) ở các cơ sở giáo dục đại học có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng toàn diện của nguồn nhân lực cho công cuộc CNH, HĐH đất nước; góp phần định hướng tư tưởng, nhận diện đấu tranh với tiêu cực lạc hậu, quan điểm sai trái góp phần xây dựng bản lĩnh chính trị, ý thức cảnh giác cách mạng, niềm tin vững chắc vào con đường đi lên CNXH cho mỗi sinh viên trong quá trình đào tạo và sau khi ra trường góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “GDQP&AN là một bộ phận của nền giáo dục quốc dân, việc phổ cập và tăng cường GDQP&AN là nhiệm vụ chung của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội”¹.

Trường Đại học Mở - Địa chất là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, hằng năm cung cấp cho đất nước hàng nghìn sinh viên ưu tú. Với tính đặc thù nghề nghiệp, phổ công tác rộng, trong những ngành nghề gắn liền với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nên việc trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết về Quốc phòng, An ninh, chiến tranh nhân dân, thế trận Quốc phòng toàn dân, việc gắn phát triển kinh tế với quốc phòng và an ninh vừa là yêu cầu, vừa là nhiệm vụ của công tác giáo dục. Để đạt được những mục tiêu, yêu cầu trên, đòi hỏi phải thường xuyên đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy môn học GDQP&AN ở trường Đại học Mở - Địa chất trong bối cảnh hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò của môn Giáo dục quốc phòng - an ninh trong hệ thống giáo dục quốc dân

Giáo dục QP&AN có vai trò trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm đường lối quân sự của Đảng về quốc phòng và an ninh nhằm rèn luyện kỹ năng, phát triển bản lĩnh quân sự và an ninh cần thiết cho sinh viên để họ sẵn sàng làm tốt nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; những kiến thức hữu ích về một số loại vũ khí, khí tài... thông qua đó học sinh, sinh viên có thể biết cách phân biệt, sử dụng và trang bị cho mình những kỹ thuật cơ bản để sử dụng được một số loại vũ

* Khoa Giáo dục quốc phòng, trường Đại học Mở - Địa chất.

¹ Bộ Chính trị (2007), Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 03/02/2007 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác GDQP&AN trong tình hình mới.

khí thông thường và biết cách phòng tránh khi đối phương sử dụng vũ khí hủy diệt lớn; hiểu được âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, cũng như công tác Quốc phòng trong giai đoạn hiện nay.

Môn học giáo dục QP&AN có vị trí vai trò quan trọng trong việc khơi dậy và nêu cao tinh thần yêu nước của thế hệ trẻ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, củng cố vững chắc niềm tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước, chống lại mọi âm mưu chia rẽ, phản động của các thế lực thù địch trong và ngoài nước. Lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam đã chứng minh rằng, bảo vệ Tổ quốc phải đi đôi với bảo vệ chế độ. Bảo vệ chế độ là điều kiện để bảo vệ Tổ quốc. Do đó, nhiệm vụ, nội dung môn học GDQP&AN cho sinh viên phải chứa đựng các vấn đề về bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Thông qua đó, giúp họ có bản lĩnh chính trị vững vàng, hình thành thái độ, hành vi đúng đắn trong hoạt động quân sự, nâng cao thể lực, trí lực, kỹ năng quân sự, biết gắn kết nhiệm vụ quốc phòng và an ninh với nghề nghiệp chuyên môn. Điều 4 của Luật GDQP&AN xác định: “Giáo dục cho công dân kiến thức về QP&AN để phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống dựng nước và giữ nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tự giác thực hiện nhiệm vụ QP&AN, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

Trong quá trình học tập môn học GDQP&AN, các phẩm chất về quân sự cho sinh viên sẽ dần được hình thành. Những phẩm chất quân sự của sinh viên được hình thành và phát triển trong quá trình đào tạo tại nhà trường và có tác động trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp của họ sau khi tốt nghiệp ra trường. Đồng thời, xây dựng cho người học những phẩm chất cơ bản của hoạt động quân sự về trí tuệ, tình cảm và ý chí. Phẩm chất trí tuệ, đó là khả năng linh hoạt trong tư duy quân sự, khả năng tiếp nhận nhanh những tri thức quân sự, tính sáng tạo, quyết đoán trong xử lý các tình huống. Phẩm chất trí tuệ phải chuyển hóa thành cảm xúc, tình cảm và ý chí trong hoạt động quân sự, giúp sinh viên hình thành thái độ, biểu tượng đúng về hoạt động quân sự, tạo động lực mạnh mẽ trong hoạt động quân sự. Ngoài ra, GDQP&AN còn hướng tới rèn luyện cho sinh viên phẩm chất đặc thù quân sự, lòng trung thành vô hạn với Đảng, Tổ quốc và nhân dân; tinh thần, ý chí chiến đấu; tinh thần dũng cảm, đức dám hy sinh vì sự nghiệp cách mạng; khả năng tổ chức khoa học các hoạt động quân sự; tính kỷ luật cao, trình độ kỹ, chiến thuật và nghệ thuật quân sự; sự tinh nhạy, quan sát, phán đoán...

2.2. Thực trạng giảng dạy môn học GDQP&AN ở Trường Đại học Mở - Địa chất

2.2.1. Kết quả đạt được và nguyên nhân

Trong những năm qua, các Nhà trường nói chung và trường Đại học Mở - Địa chất nói riêng đã tích cực phối hợp với các cơ quan có liên quan, triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ GDQP&AN cho sinh viên. Theo đó, công tác này đã được triển khai thực hiện thống nhất, đồng bộ đến các lớp học, khóa học và ngày càng đi vào nền nếp, chất lượng từng bước được nâng lên. GDQP&AN đã trở thành môn học bắt buộc trong một số cấp học thuộc hệ thống giáo dục của Nhà trường; nội dung, chương trình và giáo trình, giáo khoa, tài liệu cũng như các điều kiện đảm bảo cho môn học đã được quan tâm đầu tư, từng bước đáp ứng yêu cầu đòi hỏi tình hình mới; Chương trình môn học GDQP&AN đã bám sát với các văn bản chỉ đạo hướng dẫn của trên, vận dụng linh hoạt sáng tạo vào tình hình cụ thể của Nhà trường bảo đảm được mục tiêu, nội dung kiến thức và kỹ năng, phương pháp. Cấu trúc tổng thể và thời lượng các học phần, tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành đã điều chỉnh tương đối hợp lý; Các bộ môn và từng giảng viên đã chủ động nghiên cứu, xây dựng bài giảng, giáo án, tổ chức sinh hoạt học thuật thông qua từng nội dung chuyên đề từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy tác động đến nhận thức sinh viên cũng như giúp cho sinh viên hiểu được tầm quan trọng của môn học và cảm thấy yêu thích môn học hơn.

Có được những kết quả trên là do trong những năm qua, Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường, trực tiếp là cấp ủy, Ban chủ nhiệm Khoa GDQP&AN đã có nhiều chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nâng cao chất lượng giảng dạy môn học GDQP&AN. Qua đó, nội dung giảng dạy, chất lượng đội ngũ giảng viên, phương pháp giảng dạy, giáo trình, giáo án đã có sự chuyển biến tích cực, thường xuyên được cập nhật, bổ sung, phát triển đáp ứng tốt nhất sự phát triển của yêu cầu, nhiệm vụ, đòi hỏi của thực tiễn chương trình theo Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT về việc ban hành chương trình giáo dục quốc phòng - an ninh; Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT ban hành chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. Nhìn chung, sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất sau khi ra trường đã tham gia tích cực vào quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt ở các địa bàn chiến lược, tiền tiêu của Tổ quốc, được đánh giá cao ở tinh thần, thái độ, kỹ năng và ý thức, trách nhiệm cao trong Bảo vệ chủ quyền biên giới, biển, đảo của Tổ quốc.

2.2.1. Hạn chế và nguyên nhân

Tuy nhiên, phương pháp giảng dạy của một số giảng viên còn theo lối mòn truyền thống, chưa áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại để phát huy tính tích cực của sinh viên; Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy còn hạn chế; giáo trình, giáo án, tài liệu tham khảo, bài tập tình huống chưa thực sự đáp ứng tốt nhất yêu cầu của sinh viên; Việc kết hợp trang bị kiến thức với bồi dưỡng kỹ năng quân sự cần thiết cho sinh viên vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, không ít mâu thuẫn chưa được giải quyết triệt để. Qua nắm bắt từ thực tiễn cũng như từ những phản hồi của các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động là SV trường Đại học Mở - Địa chất, một số sinh viên khi ra trường tham gia công tác ở một số doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ kinh tế kết hợp quốc phòng và an ninh chưa nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò, tầm quan trọng và chưa quan tâm đúng mức yếu tố an ninh, quốc phòng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; khi tham gia lực lượng tự vệ trong các doanh nghiệp kỹ năng thực hiện các nội dung quân sự còn chưa thuần thục, vẫn còn hiện tượng mất an toàn trong luyện tập và thực hành kiểm tra các kỹ năng quân sự như bắn súng, lựu đạn, thuốc nổ; nhận diện, phản bác các quan điểm sai trái thù địch, các thông tin sai trái trên không gian mạng nhằm chống phá Đảng, Nhà nước, nền kinh tế, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của sinh viên và cựu sinh viên nhà trường còn hạn chế. Công tác quản lý và cung cấp thông tin, sử dụng internet, tham gia mạng xã hội của sinh viên và cựu sinh viên nhà trường khi công tác ở những lĩnh vực, ngành nghề liên quan đến an ninh chính trị còn chưa chặt chẽ, vẫn còn một số biểu hiện lộ lọt thông tin nhạy cảm, ảnh hưởng đến bí mật nhà nước, bí mật công nghệ...

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do trình độ của cán bộ giảng viên trong Khoa mặc dù đã được Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà Trường cùng cấp ủy, chỉ huy Khoa quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao trình độ mọi mặt song chất lượng còn có mặt hạn chế; trình độ chuyên môn nghiệp vụ có nội dung chưa thực sự đáp ứng hết yêu cầu đòi hỏi thực tiễn giảng dạy. Phương pháp truyền thụ nội dung bài giảng chủ yếu vẫn theo phương pháp truyền thống là thuyết trình, chưa có sự trao đổi giữa người dạy và người học để nâng cao nhận thức trong từng buổi học, nội dung học. Tâm lý của sinh viên khi tham gia học tập môn học này còn mang nặng hình thức học cho qua môn mà chưa có ý thức tự giác học tập, nghiên cứu để phụng sự Tổ quốc sau khi ra trường. Kết quả học tập của sinh viên tuy đã được cải thiện đáng kể so với những khóa học, lớp học trước đây song so với yêu cầu đòi hỏi của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới thì những kết quả đó chưa thực sự tương xứng; số sinh viên chưa hoàn thành môn vẫn còn chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số sinh viên tham gia học tập môn học này. Trang thiết bị, cơ sở vật chất dù đã được đầu tư mua sắm để phục vụ giảng

dạy theo chương trình mới song số lượng còn ít, chất lượng khí tài còn hạn chế chưa thực sự đáp ứng hết đòi hỏi khi tham gia giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết thúc môn học khi số lượng sinh viên tham gia học tập đông.

2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy môn học GDQP&AN ở Trường Đại học Mở - Địa chất trong bối cảnh hiện nay

Trong thời gian tới, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội đất nước và thế giới sẽ còn nảy sinh nhiều khó khăn, thách thức khó lường; Các thế lực phản động, thù địch, cơ hội chính trị đẩy mạnh chiến lược “Diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, đòi “phi chính trị hóa” Quân đội ngày càng quyết liệt, công khai; chương trình GDQP&AN giảng dạy trong các trường đại học thay đổi thường xuyên đòi hỏi phải có sự thống nhất cao về nhận thức và hành động của từng cán bộ, giảng viên trong nhà trường. Cùng với đó, các đối tượng đào tạo của nhà trường sẽ có sự thay đổi, phát triển mới. Những vấn đề trên, đang đặt ra cho Khoa GDQP&AN nhiều thách thức trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, điều chỉnh giáo án, bài giảng sát hợp chương trình GDQP&AN theo Thông tư 05, bám sát tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

Để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy môn học GDQP&AN ở Trường Đại học Mở - Địa chất trong bối cảnh hiện nay cần tập trung thực hiện tốt một số nội dung, giải pháp sau:

Một là, tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh giáo án, bài giảng môn học GDQP&AN bám sát chương trình quy định của Thông tư 05, theo hướng gắn trang bị kiến thức với bồi dưỡng kỹ năng quân sự, phát triển tư duy quốc phòng, an ninh.

Đây là giải pháp căn bản, quyết định chất lượng giảng dạy môn học GDQP&AN. Bồi giáo án, giáo án, bài giảng môn học sẽ quyết định nội dung, hình thức, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá kết quả, thông qua đó, sẽ đảm bảo gắn trang bị kiến thức với bồi dưỡng kỹ năng quân sự, phát triển tư duy quốc phòng, an ninh trong quá trình giảng dạy. Để thực hiện được nội dung này đòi hỏi phải thực hiện đầy đủ các khâu của quy trình xây dựng giáo án, bài giảng môn học: Phân tích đặc điểm đối tượng sinh viên, đòi hỏi của của chương trình; Xác định mục đích, mục tiêu giáo án, bài giảng; Thiết kế giáo án, bài giảng; Thực thi giảng dạy; Đánh giá quá trình và kết quả giảng dạy. Trong quá trình này để thực hiện được định hướng gắn trang bị kiến thức với bồi dưỡng kỹ năng quân sự, phát triển tư duy quốc phòng, an ninh thì cấp ủy, lãnh đạo Khoa GDQP&AN và các bộ môn trước hết cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện tập trung vào 3 khâu chính: (1) Phân tích đặc điểm đối tượng sinh viên thực tế về độ tuổi, sức khỏe, trình độ, kinh nghiệm thực tiễn đã qua so với mục tiêu, yêu cầu của chương trình quy định; đặc điểm chuyên ngành đào tạo của từng Khoa chuyên môn quản lý sinh viên; đặc điểm ngành nghề công tác đã qua của các lớp sinh viên; Tình hình phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, sự phát triển khoa học công nghệ, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trên các lĩnh vực và tập trung trên lĩnh vực đào tạo là đầu ra hướng tới của nhà trường trên cơ sở đó để xác định mục tiêu, mục đích của giáo án, bài giảng cho từng nội dung trong các học phần của chương trình GDQP&AN, cho từng đối tượng sinh viên khác nhau. (2) Định vị chính xác, tường minh, khoa học mục đích, mục tiêu của giáo án, bài giảng. Đây chính là cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn đầu ra mong muốn cũng như các tiêu chí để có thể đánh giá kết quả học tập và đánh giá khả năng đáp ứng của giáo án, bài giảng so với mục tiêu của chương trình GDQP&AN tổng thể. Mục đích, mục tiêu của giáo án, bài giảng phải định lượng hóa, cụ thể hóa kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên có thể thực hiện được sau khi hoàn thành bài học. Trên cơ sở đó các giảng viên xác định mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ cũng như điều chỉnh chính xác nội dung, phương pháp giảng dạy cho từng bài học, hướng đến mức độ năng lực sinh viên đạt được như: kiến thức quốc phòng, an ninh, kỹ năng quân sự,

năng lực tư duy quốc phòng, an ninh, năng lực xử trí các tình huống quân sự, an ninh, kỹ năng nhận diện, phân bác các thông tin sai trái trên không gian mạng liên quan đến quốc phòng, an ninh. (3) Thiết kế giáo án, bài giảng. Sau khi đã hoàn chỉnh được mục đích, mục tiêu giảng dạy. Thông qua, sinh hoạt học thuật cấp Khoa, Bộ môn trên tinh thần dân chủ trong học thuật, trách nhiệm, Khoa GDQP&AN và các bộ môn sẽ tiến hành bổ sung, hoàn thiện giáo án, bài giảng theo các bước sau: Lựa chọn và sắp xếp nội dung giảng dạy; Xác định phương thức tổ chức quá trình giảng dạy; Xác định các hình thức tổ chức dạy học; Lựa chọn phương pháp giảng dạy; Lựa chọn và sử dụng phương tiện, công nghệ dạy học; Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả giảng dạy, học tập.

Hai là, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên giảng dạy môn học GDQP&AN cả về trình độ, phẩm chất, năng lực

Chất lượng, hiệu quả giảng dạy môn học GDQP&AN phụ thuộc rất lớn vào trình độ, phẩm chất, năng lực của đội ngũ giảng viên GDQP&AN. Trình độ, phẩm chất, năng lực của đội ngũ giảng viên GDQP&AN phụ thuộc rất lớn vào công tác phát triển đội ngũ giảng viên của nhà trường và Khoa GDQP. Việc phát triển đội ngũ giảng viên GDQP&AN là khâu quan trọng trong nâng cao chất lượng giảng dạy môn học GDQP&AN. Để xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên GDQP&AN đòi hỏi cấp ủy, lãnh đạo Khoa, các Bộ môn cần nghiên cứu, quán triệt, thực hiện nghiêm túc các quan điểm, mục tiêu, tiêu chuẩn xây dựng đội ngũ cán bộ QĐ theo tinh thần Nghị quyết 769 - NQTƯ của Quân ủy Trung ương về “Xây dựng đội ngũ cán bộ quân đội trong thời kỳ mới”; Quy chế số 269-QĐ/ĐU của Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương) về công tác cán bộ trong quân đội nhân dân Việt Nam. Đồng thời, triển khai, tổ chức thực hiện đồng bộ một số nội dung chủ yếu: Liên tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm, bản lĩnh chính trị cho đội ngũ giảng viên GDQP&AN; Xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên GDQP&AN dài hạn, ngắn hạn, bảo đảm tính ổn định, kế thừa và phát triển, đảm bảo cả về số lượng, cơ cấu, chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo GDQP&AN trong tình hình mới; Thực hiện tốt quy trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, chú trọng bồi dưỡng tại chức về năng lực sư phạm, phương pháp tác phong công tác; kinh nghiệm thực tiễn đơn vị cơ sở Quân đội, Công an; tích lũy kinh nghiệm chiến đấu trong thời chiến và thời bình ...

Ba là, đẩy mạnh đổi mới phương pháp giảng dạy môn học GDQP&AN theo hướng gắn lý luận với thực tiễn nhằm khơi dậy tính tích cực của sinh viên, góp phần phát triển tư duy quốc phòng, an ninh của người kỹ sư Mở - Địa chất.

Phương pháp giảng dạy là yếu tố quan trọng và ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo. Một phương pháp giảng dạy khoa học, phù hợp sẽ tạo điều kiện để giảng viên, sinh viên phát huy hết khả năng của mình trong việc truyền đạt, lĩnh hội kiến thức và phát triển tư duy. Đổi mới hình thức, phương pháp giảng dạy môn học GDQP&AN ở Đại học Mở - Địa chất phải theo hướng gắn lý luận với thực tiễn quân sự, quốc phòng, an ninh trước đây, hiện nay và tương lai nhằm phát huy tính tích cực của sinh viên, tăng cường sự hợp tác giữa giảng viên và sinh viên và giữa sinh viên với nhau; đổi mới hình thức dạy học gắn với tăng cường các hình thức dạy học thực hành, chú trọng rèn luyện tri thức, kỹ năng quân sự phổ thông, phát triển tư duy quốc phòng, an ninh cho sinh viên. Cấp ủy, lãnh đạo Khoa GDQP và các bộ môn phải có các giải pháp tạo động cơ, động lực, kích thích giảng viên tự giác, chủ động nghiên cứu ứng dụng các phương pháp dạy học tiên tiến, hiện đại vào quá trình giảng dạy; Tăng cường thời lượng các hình thức dạy học thực hành, trải nghiệm thực tế di tích lịch sử, đơn vị quân đội, công an, hướng tới rèn luyện năng lực tư duy sáng tạo và kỹ năng xử lý thông tin, kỹ năng thực hành cho sinh viên; Giảng viên cần kết hợp giữa thuyết trình với nêu vấn đề, thảo luận nhóm xêmina, đặc biệt coi trọng thực hành, đóng vai nhằm kích thích sáng tạo, rèn luyện các thao tác tư duy, kỹ năng

tiếp cận, phát hiện, giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, trình bày các nhận định, đánh giá về tình hình quốc phòng, an ninh, đề xuất các giải pháp tăng cường quốc phòng, an ninh trong lĩnh vực đào tạo là đầu ra của nhà trường trước tập thể; Khuyến khích sinh viên tự học, tự đọc sách, nghiên cứu tài liệu, làm bài tập thực hành, tự học theo nhóm, đặc biệt là học theo nhóm hợp tác, giải quyết tình huống và tự xây dựng tình huống; gắn với đổi mới kiểm tra đánh giá, kết hợp đánh giá trình độ nắm kiến thức, khả năng tư duy sáng tạo, năng lực thực hành kỹ năng quân sự, xử lý các tình huống quốc phòng, an ninh thông qua thi viết tự luận có cả câu hỏi lý thuyết và thực hành xử lý các tình huống quốc phòng, an ninh, kết hợp trắc nghiệm khách quan.

Bốn là, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy môn học GDQP&AN theo hướng hiện đại, đồng bộ.

Cơ sở vật chất, phương tiện công nghệ là điều kiện hết sức quan trọng góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy. Để nâng cao chất lượng giảng dạy môn học GDQP&AN ở Trường Đại học Mở - Địa chất hiện nay cần phải tăng cường và khai thác sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện có; Tăng cường đầu tư trang bị theo hướng hiện đại hóa, quan tâm đầu tư, hiện đại hóa phương tiện trình chiếu, nghe nhìn, các thiết bị mô phỏng ở các giảng đường, mạng internet, mạng LAN nội bộ trong nhà trường, đến tất cả các phòng làm việc ở Khoa, Bộ môn và mọi sinh viên có thể truy cập thông qua các thiết bị không dây, với đường truyền tốc độ cao; Bổ sung phòng học chuyên dùng, cùng trang thiết bị mô phỏng thực tế ảo cho học môn học GDQP&AN; Chuẩn hóa, biên soạn mới giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, chuyên khảo theo hướng tiếp cận hiện đại, tránh áp đặt chủ quan về lý luận, phương án giải quyết các tình huống quốc phòng, an ninh.

3. KẾT LUẬN

Để không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy môn học GDQP&AN ở trường Đại học Mở - Địa chất, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu chương trình trong Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với thực trạng nhà trường và đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh hiện nay cần thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên. Tránh tuyệt đối hóa, coi nhẹ, buông lỏng một khâu, một bước nào khi vận hành hệ thống các giải pháp trên trong quá trình quản lý đào tạo nói chung và quản lý, giảng dạy môn học GDQP&AN nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2007), *Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 03/02/2007 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác GDQP&AN trong tình hình mới*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020, ban hành chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.*
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

XÂY DỰNG TRUNG ĐỘI TỰ QUẢN ĐỂ NÂNG CAO TÍNH TỰ GIÁC CHẤP HÀNH KỶ LUẬT CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ - ĐỊA CHẤT

Trần Văn Độ*

Tóm tắt: Xây dựng trung đội tự quản trong học tập, rèn luyện là một trong các biện pháp nhằm xây dựng thói quen hành vi tự giác chấp hành kỷ luật cho sinh viên. Đây là thói quen hành vi rất cần thiết, để sinh viên sẵn sàng ứng phó với những tình huống biến động và phức tạp ở môi trường học tập có tính kỷ luật cao. Trong bài viết này tác giả đưa ra các bước xây dựng trung đội tự quản nhằm giúp cho sinh viên nhanh chóng có nhận thức, thái độ và hành vi kỷ luật đúng, thể hiện ý thức sâu sắc về trách nhiệm của bản thân trước tập thể, có giác ngộ chính trị và tự nguyện, việc chấp hành kỷ luật không phải là bắt buộc, mà bước đầu trở thành nhu cầu thiết yếu của bản thân sinh viên.

Từ khóa: Sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất, kỷ luật, quốc phòng và an ninh, trung đội tự quản.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để giúp sinh viên tự theo dõi, đánh giá, nhắc nhở nhau và cá nhân tự giác trong việc chấp hành theo nội quy, quy chế và những yêu cầu của tính kỷ luật, mà không cần nhiều sự giám sát hay quản lý của giảng viên thì việc xây dựng trung đội tự quản để giáo dục tính tự giác chấp hành kỷ luật cho sinh viên trong dạy học giáo dục quốc phòng và an ninh giữ vai trò quan trọng. Bởi vì, học tập ở Đại học là một quá trình phát triển của con người, quá trình này phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong đó thì yếu tố bên trong (tính tự giác, tự quản) đóng vai trò quyết định đến kết quả học tập của người học. Việc hoàn thành có kết quả những nhiệm vụ học tập đặt ra đòi hỏi người học phải đấu tranh với bản thân một cách có phê phán và phải sáng tạo trong quá trình học. Nó thể hiện ý thức sâu sắc về trách nhiệm của bản thân trước tập thể, có giác ngộ chính trị và tự nguyện, tự giác trong việc chấp hành kỷ luật để góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục quốc phòng và an ninh mà Đảng và Nhà nước đã xác định.

2. NỘI DUNG

2.1. Trung đội tự quản và vai trò của Trung đội tự quản trong việc nâng cao tính tự giác chấp hành kỷ luật của sinh viên

Trung đội tự quản là tập thể sinh viên được biên chế thành các trung đội, đặt dưới sự hướng dẫn, chỉ đạo của đại đội trưởng (giảng viên). Mỗi trung đội có trung đội trưởng, trung đội phó và các tiểu đội trưởng.

Xây dựng mô hình trung đội tự quản nhằm phát huy tinh thần kỷ luật, tự giác, tích cực, chủ động của sinh viên, của cả tập thể trung đội trong học tập và rèn luyện, chuyển hóa mục tiêu và các yêu cầu giáo dục của đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên thành nhu cầu tự thân của mỗi sinh viên, biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục. Trung đội tự quản là đơn vị hạt nhân trong học tập, rèn luyện của sinh viên do giảng viên trực tiếp quản lý nhằm nắm tình hình và quản lý việc học tập rèn

* ThS. Khoa giáo dục quốc phòng, Trường Đại học Mở - Địa chất.

luyện, việc thực hiện chế độ của sinh viên kịp thời, đúng quy định. Do vậy, trung đội tự quản có vai trò quan trọng, là chiếc cầu nối giữa giảng viên với sinh viên, là nơi duy trì và thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể sau:

Hoạt động học trên giảng đường và ngoài thao trường: Đảm bảo về lễ tiết, tác phong và tính chuyên cần trong các nội dung của môn học; tập trung theo dõi bài giảng và hướng dẫn động tác kỹ năng thực hành của giảng viên; tích cực phát biểu trong giờ học và tham gia thảo luận nhóm, nghiêm túc trong hoạt động tự quản; chấp hành những quy định về kỷ luật thao trường mà giảng viên đã phổ biến; đảm bảo đội hình trong suốt quá trình học tập và chuẩn bị đầy đủ vũ khí, trang bị của cá nhân; bảo quản, giữ gìn vũ khí, trang bị kỹ thuật, thiết bị dạy học, giáo trình, tài liệu, trang phục dùng chung và cơ sở vật chất được giao.

Hoạt động tự học, tự luyện tập: Lập kế hoạch tự học (tự luyện tập) đầy đủ theo đề cương môn học mà giảng viên giao; tự giác thực hiện kế hoạch tự học, tự luyện tập và tích cực trong luyện tập các động tác kỹ năng thực hành; tích cực nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo; tự kiểm tra, đánh giá kết quả tự học (tự luyện tập) của bản thân; thực hiện tốt các quy định về chế độ tự học, tự luyện tập của giảng viên.

Trong thực hiện các chế độ rèn luyện: Tự giác, chủ động chấp hành các chế độ trong ngày, trong tuần; chấp hành qui định về xưng hô, chào hỏi, lễ tiết, tác phong; chấp hành quy định ra, vào trung tâm và chế độ báo cáo; xây dựng nếp sống văn hóa, cảnh quan môi trường và tham gia tích cực, tự giác vào các hoạt động phong trào và các hoạt động ngoại khóa.

2.2. Thực trạng chấp hành kỷ luật của sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất khi học giáo dục quốc phòng và an ninh hiện nay

Để đánh giá thực trạng hành vi chấp hành kỷ luật của sinh viên, làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp xây dựng trung đội tự quản của sinh viên trong học tập và rèn luyện khi học giáo dục quốc phòng tập trung, nhằm góp phần nâng cao chất lượng môn học giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP và AN) cho sinh viên, chúng tôi tiến hành khảo sát bằng phiếu hỏi ở 03 đợt học với đối tượng là 09 giảng viên và 311 sinh viên. Một số nội dung cần làm rõ chúng tôi tiến hành phỏng vấn trực tiếp sinh viên, thời gian tiến hành khảo sát là năm học 2018 - 2019. Sau khi có kết quả, chúng tôi tiến hành phân tích xử lý số liệu các nội dung đã được khảo sát, từ đó đưa ra nhận xét đánh giá, kết luận và đề xuất các bước khi thành lập trung đội tự quản nhằm mục đích để nâng cao chất lượng học tập và rèn luyện của sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất được tốt hơn.

Bảng 1. Mức độ thực hiện các tiêu chí về tính kỷ luật của sinh viên trên giảng đường và ngoài thao trường

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá		
		Tốt (số lượng/tỉ lệ)	Bình thường (số lượng/tỉ lệ)	Chưa tốt (số lượng/tỉ lệ)
1	Đảm bảo về lễ tiết tác phong và tính chuyên cần trong các nội dung của môn học	200 62.5%	82 25.6%	38 11.8%

2	Tập trung theo dõi bài giảng và hướng dẫn động tác, kỹ năng thực hành của giảng viên	195 60.9%	81 25.3%	44 13.7%
3	Tích cực phát biểu trong giờ học và tham gia thảo luận nhóm nghiêm túc trong hoạt động tự quản.	97 30.3%	120 37.5%	103 32.1%
4	Chấp hành những quy định về kỷ luật thao trường mà giáo viên đã phổ biến	197 61.5%	79 24.7%	45 14.0%
5	Bảo đảm đội hình trong quá trình học tập và chuẩn bị đầy đủ vũ khí trang bị các nhân	261 81.6%	46 14.4%	13 4.0%
6	Bảo quản, giữ gìn vũ khí trang bị kỹ thuật, thiết bị dạy học, giáo trình tài liệu, trang phục dùng chung	220 68.8%	67 20.9%	33 10.3%

Bảng 2. Mức độ thực hiện các tiêu chí về tính kỷ luật của sinh viên trong hoạt động tự học, tự luyện tập

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá		
		Tốt (số lượng/tỉ lệ)	Bình thường (số lượng/tỉ lệ)	Chưa tốt (số lượng/tỉ lệ)
1	Lập kế hoạch tự học (tự luyện tập) đầy đủ theo đề cương môn học mà giảng viên giao	33 10.3%	125 39.0%	162 50.6%
2	Tự giác thực hiện kế hoạch tự học, tự luyện tập và tích cực trong luyện tập động tác kỹ năng thực hành	38 11.9%	123 38.4%	159 49.7%
3	Tích cực nghiên cứu giáo trình, tài liệu tham khảo	61 19.0%	147 45.9%	112 35.0%
4	Tự kiểm tra, đánh giá kết quả tự học (tự luyện tập) của bản thân	77 24.0%	166 51.9%	77 24.0%
5	Thực hiện tốt các quy định về chế độ tự học, tự luyện tập của giảng viên và cán bộ quản lý.	123 38.4%	148 46.3%	49 15.3%

Bảng 3. Mức độ thực hiện các tiêu chí về rèn luyện tính kỷ luật của sinh viên trong chấp hành các chế độ

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá		
		Tốt (số lượng/tỉ lệ)	Bình thường (số lượng/tỉ lệ)	Chưa tốt (số lượng/tỉ lệ)
1	Tự giác, chủ động chấp hành các chế độ trong ngày, trong tuần	118 36.9%	156 48.8%	46 14.4%

2	Chấp hành quy định về xưng hô, chào hỏi lễ tiết tác phong	266 83.1%	36 11.3%	18 5.6%
3	Chấp hành quy định ra, vào cơ sở và báo cáo	269 84.0%	33 10.3%	18 5.6%
4	Xây dựng nếp sống văn hóa, cảnh quan môi trường và tham gia tích cực, tự giác vào các hoạt động phong trào, ngoại khóa	161 50.3%	125 39.1%	34 10.6%

Bảng 4. Mức độ thực hiện các tiêu chí về tính kỷ luật của sinh viên trong kiểm tra, thi kết thúc học phần

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá		
		Rất tốt (số lượng/tỉ lệ)	Bình thường (số lượng/tỉ lệ)	Chưa tốt (số lượng/tỉ lệ)
1	Trong kiểm tra thường xuyên	279 87.2%	38 11.9%	3 0.9%
2	Trong thi kết thúc học phần	294 91.9%	23 7.2%	3 0.9%

Kết quả khảo sát ở 03 đợt học là khá tương đồng, trong đó đối tượng khảo sát là giảng viên và sinh viên cho kết quả tương đối như nhau. Do sự khác biệt là không lớn, nên chúng tôi tổng hợp kết quả khảo sát chung ở các bảng trên. Nhìn chung đánh giá của các thành phần là khá toàn diện và phản ánh đúng thực trạng hiện nay, cụ thể như sau:

Về hoạt động học trên giảng đường và ngoài thao trường, với 6 nội dung được khảo sát, thì 5 nội dung từ 60,9% đến 68,8% đạt mức độ khá, nhưng trên thực tế vẫn còn giáo viên đánh giá hành vi của sinh viên vẫn còn là chưa tốt, thấp nhất là 4,0% và cao nhất là 32,1%. Riêng nội dung “*Tích cực phát biểu trong giờ học và tham gia thảo luận nhóm, nghiêm túc trong hoạt động tự quản*” có mức độ thấp 30,3%. Đặc biệt, ở tiêu chí này có đến 32,1% người được hỏi cho rằng: sinh viên chưa tích cực phát biểu trong giờ học và tham gia thảo luận nhóm, nghiêm túc trong hoạt động tự quản và lý do được xác định là đội ngũ giảng viên chưa tạo được hứng thú trong học tập cho sinh viên, đồng thời chưa phát huy được ý thức tự giác của sinh viên.

Với hoạt động tự học, tự luyện tập, có 5 nội dung cần đánh giá hành vi của sinh viên thì cả 5 nội dung có đều đạt ở mức độ trung bình từ 38,4% đến 51,9%. Đặc biệt ở nội dung “*Lập kế hoạch tự học (tự luyện tập) đầy đủ theo đề cương môn học mà giảng viên giao*” và “*Tự giác thực hiện kế hoạch tự học, tự luyện tập và tích cực trong luyện tập các động tác kỹ năng thực hành*” là rất thấp, cụ thể có đến 50,6% và 49,7% được hỏi đánh giá ở mức chưa tốt. Như vậy, hành vi kỷ luật của sinh viên trong hoạt động tự học, tự luyện tập là thấp, tính kế hoạch và công tác quản lý, duy trì thực hiện là chưa tốt, điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng học tập và rèn luyện của sinh viên tại cơ sở.

Trong thực hiện các chế độ rèn luyện, có 02 nội dung có điểm được đánh giá là tương đối cao tới 83,1% đến 84,0%. Điều này cho thấy sinh viên khi học tập đã chấp hành khá tốt qui định về xưng

hồ, chào hỏi, lễ tiết, tác phong, qui định ra, vào và báo cáo. Tuy nhiên các nội dung còn lại “*Tự giác, chủ động chấp hành các chế độ trong ngày, trong tuần*” và “*Xây dựng nếp sống văn hóa, cảnh quan môi trường và tham gia tích cực, tự giác vào các hoạt động phong trào và ngoại khóa*” có tỷ lệ đánh giá chưa tốt là 14,4% và 10,6%. Như vậy, vẫn còn không ít sinh viên chưa tự giác chấp hành các chế độ trong ngày, trong tuần.

Trong kiểm tra, thi kết thúc các học phần, được đánh giá đạt mức độ tốt với tỉ lệ từ 87,2% đến 91,9%. Thực tế cho thấy trong thời gian vừa qua sinh viên đã chấp hành khá tốt quy chế thi và kiểm tra, bởi vậy kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 0,9% giảng viên được hỏi cho rằng sinh viên chấp hành chưa tốt quy chế thi kết thúc các học phần. Tuy nhiên, ở nội dung kiểm tra thường xuyên tỷ lệ đánh giá sinh viên chấp hành ở mức độ trung bình là 11,9%, lý do được xác định khi phỏng vấn trực tiếp sinh viên được biết: do các bài kiểm tra thường xuyên được bố trí ở cả 2 tuần nên thời gian ôn luyện còn gấp, một số sinh viên còn nhận thức chưa đầy đủ, công tác tổ chức quán triệt trước khi tiến hành bài kiểm tra của đội ngũ giảng viên còn chưa chặt chẽ và đặc biệt thức tự học, tự ôn bài của sinh viên còn hạn chế, sợ điểm thấp dẫn đến vi phạm qui chế.

Như vậy, trên cơ sở đánh giá của đội ngũ giáo viên và sinh viên cùng với phỏng vấn trực tiếp một số sinh viên về hành vi chấp hành kỷ luật khi học giáo dục quốc phòng tập trung đã phản ánh đúng thực trạng, trong số các hành vi chấp hành kỷ luật của sinh viên, chỉ có hành vi của sinh viên trong kiểm tra, thi kết thúc các học phần là tương đối tốt, còn các nội dung khác chỉ ở mức độ khá và trung bình. Do đó cần có những giải pháp mới trong công tác quản lý và giáo dục để nâng cao hơn nữa tính kỷ luật của sinh viên trong học tập và rèn luyện của sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất khi học giáo dục quốc phòng tập trung.

Với thực trạng nêu trên, với xu hướng đổi mới giáo dục hiện nay, để nâng cao chất lượng giáo dục tính kỷ luật cho sinh viên, chúng tôi đề xuất xây dựng mô hình trung đội tự quản khi học giáo dục quốc phòng tập trung nhằm phát huy tinh thần kỷ luật tự giác, tích cực, chủ động của sinh viên, của cả tập thể trung đội trong học tập và rèn luyện. Đồng thời, góp phần hoàn thành mục tiêu của môn học và biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục.

2.2. Các bước xây dựng trung đội tự quản

Để nâng cao tính kỷ luật cho sinh viên, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất có nhiều giải pháp, trong đó xây dựng mô hình trung đội tự quản là một trong các biện pháp hữu hiệu, nhằm phát huy tính tự chủ, tự giác của người học. Từ thực tế tổ chức và thực hiện mô hình trung đội tự quản khi học giáo dục quốc phòng tập trung trong thời gian vừa qua, bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định trong công tác quản lý giáo dục tính kỷ luật cho sinh viên. Cụ thể, đã có sự chuyển biến tích cực trong hoạt động tự học, tự luyện tập và trong thực hiện các chế độ rèn luyện. Sau khi tổng kết, rút kinh nghiệm chúng tôi đề xuất xây dựng trung đội tự quản với các bước sau:

Bước 1. Thu thập thông tin cá nhân của từng sinh viên và biên chế các tiểu đội, trung đội.

Thu thập thông tin: Thông qua danh sách trích ngang và hồ sơ sinh viên của nhà trường và kết hợp với nắm bắt tình hình qua chính sinh viên trong quá trình học lý thuyết tại trường, để biết khả năng nhận thức, kết quả học tập, rèn luyện, biết sở trường, năng khiếu, tính cách và ý thức tổ chức kỷ luật của sinh viên.

Biên chế các tiểu đội: Trên cơ sở thu thập thông tin, giảng viên tiến hành biên chế theo các tiểu đội. Giữa các tiểu đội có sự đồng đều về số lượng, tương đương về giới tính, khả năng nhận thức và ý thức tổ chức kỷ luật của sinh viên. Ngoài ra cũng cần quan tâm đến sự tương đồng về điều kiện, hoàn cảnh sống và yếu tố vùng miền của sinh viên. Sau đó các thành viên trong tiểu đội họp để bầu một sinh viên có uy tín và khả năng để làm tiểu đội trưởng.

Bước 2. Xây dựng cán bộ trung đội và tiến hành công tác bồi dưỡng.

Xây dựng cán bộ trung đội: Giảng viên nghiên cứu kỹ trích ngang, thăm dò ý kiến sinh viên trong trung đội, tham khảo ý kiến của ba tiểu đội trưởng. Phải chọn những sinh viên có khả năng nhận thức khá trở lên, có ý thức kỷ luật tốt, tích cực và gương mẫu trong mọi hoạt động, có khả năng quy tụ và thuyết phục các sinh viên khác. Trên cơ sở đó, chọn và đề xuất với tập thể trung đội một sinh viên sẽ kiêm nhiệm làm Trung đội trưởng và một sinh viên sẽ kiêm nhiệm làm Trung đội phó. Sau đó lấy ý kiến của tập thể sinh viên trong trung đội để đi đến thống nhất và quyết định cán bộ trung đội do sinh viên kiêm nhiệm, gồm: trung đội trưởng, trung đội phó và ba tiểu đội trưởng.

Bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trung đội: Tiến hành hướng dẫn các phương pháp và kỹ năng trong quản lý, duy trì sinh viên trong môi trường quân sự là cho sinh viên kiêm nhiệm của trung đội, các thành viên còn lại của trung đội giao cho các tiểu đội trưởng thực hiện, gắn kết quả rèn luyện kỷ luật của các thành viên trong tiểu đội với trách nhiệm của tiểu đội trưởng. Trung đội trưởng, trung đội phó chịu trách nhiệm trước giảng viên về kết quả học tập, rèn luyện của tập thể trung đội.

Định hướng, bồi dưỡng là tăng dần khả năng tự quản của sinh viên song song với việc giảm dần sự tham gia trực tiếp của giảng viên. Giảng viên giữ vai trò là người cố vấn, trợ giúp giải quyết những vấn đề phức tạp, là người hướng dẫn chứ không phải là người làm thay. Trong giai đoạn đầu (tuần thứ nhất) là cầm tay chỉ việc, sau đó để cán bộ trung đội từng bước tự lực trong công tác quản lý, duy trì và giải quyết các hoạt động trong thời gian học tập, rèn luyện tại cơ sở, tất cả hoạt động của sinh viên luôn có sự theo dõi, uốn nắn của giảng viên.

Bước 3. Xây dựng uy tín cho cán bộ trung đội, tiểu đội.

Giảng viên phải tổ chức quán triệt đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ trung đội, tiểu đội. Thường xuyên nhắc nhở, yêu cầu đội ngũ này phải thực sự gương mẫu trong mọi hoạt động. Thường xuyên theo dõi, động viên cán bộ trung đội, tiểu đội, tuyên dương các em hoàn thành tốt nhiệm vụ. Ngoài việc thực hiện tốt nhiệm vụ của sinh viên, cán bộ trung đội, tiểu đội phải chịu trách nhiệm trong các hoạt động của đơn vị mình. Đối với những cán bộ trung đội, tiểu đội chưa gương mẫu, thiếu trách nhiệm, giảng viên gặp gỡ riêng và cần khéo léo tế nhị, phê bình, uốn nắn nhưng không làm các em mất uy tín, mất tự tin trong tập thể tiểu đội, trung đội, song cũng không vì thế mà ưu ái, dành đặc ân cho cán bộ trung đội, tiểu đội làm cho các em ngộ nhận về vai trò, uy danh của mình, sớm nhiễm tính ham quyền chức, hách dịch, coi thường người khác. Đồng thời tiến hành xử phạt nghiêm minh những sinh viên có thái độ coi thường, không chấp hành mệnh lệnh của cán bộ trung đội, tiểu đội.

Bước 4. Xây dựng nội quy của trung đội.

Nội quy của trung đội được xây dựng trên cơ sở nội quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội quy của nhà Trường. Tuy nhiên, nội quy của trung đội được xây dựng hết sức cụ thể, tỉ mỉ mỗi hoạt động của các thành viên trong trung đội và được tập thể trung đội thảo luận, nhất trí thông qua, đồng thời có được sự đồng ý của giảng viên. Trên cơ sở đó, giảng viên và cán bộ trung đội, tiểu đội công bố nội quy trung đội để từng thành viên tự giác chấp hành và thành lập bảng điểm thi đua của cá nhân, của tiểu đội.

Bước 5. Theo dõi, giám sát hoạt động tự quản của các trung đội.

Có rất nhiều cách theo dõi hoạt động tự quản của sinh viên. Có thể cần có sự kiểm tra trực tiếp các hoạt động, nhưng đôi khi chỉ cần kiểm tra gián tiếp qua sổ ghi đầu bài, qua quá trình trực tiếp giảng dạy, qua sổ ghi chép của cán bộ trung đội, tiểu đội, hoặc qua kết quả công việc được giao... Thông qua chế độ giao ban hàng ngày, hàng tuần giảng viên trực tiếp gặp gỡ, trao đổi với cán bộ trung đội, tiểu đội để nắm thông tin, làm công tác cố vấn, trợ giúp tháo gỡ những vướng mắc cho cán bộ trung đội, tiểu đội. Nhìn chung giảng viên chỉ nên điều hành từ xa, trừ những công việc cán bộ trung đội, tiểu đội không thể làm thay giảng viên được.

Bước 6. Tổ chức rút kinh nghiệm, nhân rộng mô hình trung đội tự quản.

Tiến hành tổ chức hội thảo rút kinh nghiệm hoặc liên hệ với các trường trên địa bàn, với cán bộ trung đội của các đơn vị quân đội đã có kinh nghiệm làm công tác quản lý, để tổ chức cho đội ngũ cán bộ đi tham quan học tập. Sau mỗi khóa học cấp ủy, chỉ huy phải chỉ đạo đóng góp ý kiến về nội dung và quá trình tổ chức thực hiện, từ đó kịp thời điều chỉnh, rút kinh nghiệm, để các khóa học tiếp theo đạt hiệu quả cao hơn. Kết thúc năm học, cần tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm việc thực hiện mô hình trung đội tự quản, làm cơ sở để rà soát điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá mô hình trung đội tự quản, tiến tới hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá tính kỷ luật của sinh viên khi học giáo dục quốc phòng và an ninh tập trung.

Như vậy, việc xây dựng trung đội tự quản chỉ là một trong những biện pháp nhằm nâng cao tính tự giác chấp hành kỷ luật của sinh viên. Từ kết quả trên cho phép bước đầu khẳng định, việc xây dựng trung đội tự quản là phù hợp, có tác dụng trực tiếp nâng cao chất lượng, hiệu quả môn học giáo dục quốc phòng và an ninh hiện nay. Việc xây dựng trung đội tự quản đã biến những yêu cầu của xã hội, thành phẩm chất của cá nhân, biến quá trình giáo dục thành tự giáo dục. Tính kỷ luật tự giác là một phẩm chất của nhân cách, là sản phẩm của quá trình giáo dục và tự giáo dục, là kết quả của hoạt động trải nghiệm trong cuộc sống.

3. KẾT LUẬN

Giáo dục tính kỷ luật cho sinh viên phải luôn được coi là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của nhà trường, là nội dung cơ bản trong quá trình hình thành, hoàn thiện các phẩm chất nhân cách cho người học. Hoạt động giáo dục kỷ luật cho sinh viên của Trường bao giờ cũng diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định, đan xen với các hoạt động khác, như trong quá trình giảng dạy các nội dung về quốc phòng và an ninh, trong tổ chức sinh hoạt đời sống vật chất, tinh thần, trong giải quyết các mối quan hệ giữa sinh viên với cán bộ các cấp, với giảng viên và sinh viên với sinh viên (mối quan hệ đồng chí, đồng đội). Tất cả các mối quan hệ, hoạt động này nếu được tổ chức để diễn ra trong môi trường tự quản, để mỗi sinh viên tự giác chấp hành thì quá trình giáo dục tính kỷ luật cho sinh viên của Trường Đại học Mở - Địa chất khi học giáo dục quốc phòng và an ninh tập trung sẽ đạt được chất lượng và hiệu quả cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1, Phạm Minh Thụ (2004), *Sử dụng tổng hợp các phương pháp giáo dục thói quen hành vi kỷ luật cho học viên sĩ quan ở các trường đại học quân sự*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Học viện Chính trị Quân sự.

2. Vũ Quang Hải (2009), *Nghiên cứu quy trình tổ chức giáo dục kỷ luật cho học viên trong nhà trường quân đội*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Học viện Chính trị Quân sự.

XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TIỂU ĐỘI TRƯỞNG - GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH HIỆN NAY

*Vũ Quang Hay**

*Nghiêm Công Đĩnh**

Tóm tắt: Từ việc làm rõ vai trò của đội ngũ tiểu đội trưởng, sự cần thiết của việc xây dựng đội ngũ tiểu đội trưởng trong giảng dạy Giáo dục quốc phòng - an ninh, bài viết đề xuất một số giải pháp để xây dựng đội ngũ tiểu đội trưởng góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy môn Giáo dục quốc phòng - an ninh trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Đội ngũ, tiểu đội trưởng, giải pháp, chất lượng.

1. MỞ ĐẦU

Đội ngũ tiểu đội trưởng là cánh tay đắc lực, là lực lượng kết nối giữa cán bộ giảng viên với sinh viên trong quá trình học tập môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh. Đội ngũ tiểu đội trưởng được lựa chọn thường là sinh viên, chưa được học qua các lớp đào tạo cán bộ tiểu đội trưởng. Vì thế ít nhiều họ còn gặp khó khăn trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, bộc lộ nhiều hạn chế nhất định và chưa có kinh nghiệm trên thao trường. Tuy nhiên, nếu được bồi dưỡng, uốn nắn, hướng dẫn, họ là lực lượng hỗ trợ giảng viên trong giảng dạy và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự cần thiết của việc xây dựng đội ngũ tiểu đội trưởng trong giảng dạy Giáo dục Quốc phòng - An ninh

Tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng (còn gọi chung là Hạ sỹ quan) trong Quân đội nhân dân là mắt xích quan trọng trong quản lý, rèn luyện và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ ở các đơn vị. Tiểu đội trưởng là lực lượng trực tiếp cùng ăn, cùng ở, sinh hoạt, học tập với chiến sĩ. Cán bộ tiểu đội trưởng ảnh hưởng rất lớn đến lối sống cũng như trình độ chuyên môn của chiến sĩ trong tiểu đội¹. Mọi mệnh lệnh, chỉ thị của lãnh đạo chỉ huy các cấp đều được triển khai qua tiểu đội trưởng trước khi đến với chiến sĩ. Trong giáo dục huấn luyện, tiểu đội trưởng là người trực tiếp hướng dẫn, tổ chức luyện tập, phân công nhiệm vụ và duy trì việc chấp hành các chế độ, điều lệnh, điều lệ cho chiến sĩ. Giữa tiểu đội trưởng và chiến sĩ không có khoảng cách về tâm lý, lứa tuổi, là điều kiện thuận lợi giúp giảng viên kịp thời nắm bắt tâm tư, tình cảm, những khó khăn, vướng mắc của các chiến sĩ (sinh viên) để kịp thời báo cáo chỉ huy có hướng giải quyết, giúp chiến sĩ vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao². Để làm tốt vai trò của mình, bản thân từng đồng chí tiểu đội trưởng phải biết tự nâng cao năng lực, tự rèn luyện, sâu sát với chiến sĩ, nắm chắc tư tưởng, hoàn cảnh của từng chiến sĩ để có

* *Khoa Giáo dục quốc phòng, Trường Đại học Mở - Địa chất.*

¹ Lê Hữu Lệ, nâng cao chất lượng huấn luyện khẩu, tiểu đội trưởng, *Báo Phòng không - Không quân*, ra ngày 15/09/2016

² Quang Trường, vai trò quan trọng của đội ngũ tiểu đội trưởng, *Báo Đồng Khởi*, ra ngày 15/11/2012.

biện pháp quản lý, giúp đỡ kịp thời. Vì vậy, có thể nói, đây là một trong những yếu tố quan trọng bảo đảm chất lượng giảng dạy và học tập môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh trong bối cảnh đổi mới giáo dục Đại học hiện nay.

2.2. Thực trạng đội ngũ tiểu đội trưởng trong giảng dạy Giáo dục Quốc phòng - An ninh

Đội ngũ tiểu đội trưởng là sinh viên nên có lòng nhiệt huyết của tuổi trẻ, mới bước chân vào giảng đường Đại học nên hào hứng, sôi nổi, tiếp thu kiến thức nhanh, linh hoạt sáng tạo, dám nghĩ dám làm. Đội ngũ tiểu đội trưởng thường xuyên bám nắm, hướng dẫn, duy trì tiểu đội về mọi mặt trong sinh hoạt, học tập và thực hiện nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm và hiệu quả công việc cao. Trong thực tế giảng dạy cho thấy có nhiều tiểu đội trưởng làm rất tốt, chủ động, sáng tạo trong công việc được giao, biết thể hiện năng lực quản lý chỉ huy của mình. Vì vậy, họ có đóng góp không nhỏ vào việc hỗ trợ cán bộ giảng viên trong giảng dạy Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

Tuy nhiên, một bộ phận sinh viên khi ở cương vị tiểu đội trưởng còn bộc lộ nhiều hạn chế, không có khả năng chỉ huy tiểu đội, hay a dua với sinh viên trong tiểu đội, lập trường chính kiến không rõ ràng, cá biệt có em không hoàn thành nhiệm vụ mà cán bộ giảng viên giáo phó, nhiều em không có khả năng quản lý sinh viên trong tiểu đội; nhiều tiểu đội trưởng không thể hiện được việc gắn kết giữa cán bộ giảng viên với sinh viên, không thể hiện được đúng vai trò nhiệm vụ của mình; đưa ra những phương pháp chỉ huy cảm tính không dựa trên nguyên tắc quy định; quá trình chỉ huy làm việc còn dập khuôn máy móc hiệu quả công việc còn chưa cao; đại bộ phận tiểu đội trưởng chưa định hình được công việc nhiệm vụ của mình; không truyền tải được mệnh lệnh của cán bộ giảng viên cho cá nhân trong tiểu đội; thiếu gương mẫu trong lời nói và việc làm; thậm chí còn có tiểu đội trưởng tập hợp các cá nhân cá biệt trong tiểu đội chống lại nhiệm vụ của cán bộ giảng viên, gây mất đoàn kết; có mặt cán bộ giảng viên thì chấp hành nghiêm túc khi vắng mặt thì tập hợp chống đối, chưa chấp hành và thực hiện nhiệm vụ của cấp trên giao.

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên là do các em chưa có kinh nghiệm, kiến thức trong quản lý, chỉ huy; Vấn đề lựa chọn sinh viên giữ cương vị tiểu đội trưởng của đội ngũ cán bộ giảng viên còn chưa phù hợp, để tự tiểu đội bình bầu lựa chọn mang nặng cảm tính, cán bộ giảng viên chưa đưa ra một nguyên tắc lựa chọn tiểu đội trưởng khoa học, hợp lý. Cán bộ phụ trách phân công nhiệm vụ cho tiểu đội trưởng còn chưa rõ ràng cụ thể, thời gian ngắn và gấp nên việc hướng dẫn, bồi dưỡng, phân công công việc cụ thể chưa làm đến nơi đến chốn. Cán bộ giảng viên chưa có cách thức hướng dẫn, bồi dưỡng, phân công đối với đội ngũ tiểu đội trưởng nên một số tiểu đội trưởng không biết việc, lúng túng khi thực hiện nhiệm vụ; Cán bộ phụ trách tại cơ sở học tập chưa xây dựng được kế hoạch học tập cụ thể, nội dung hướng dẫn, bồi dưỡng chưa được thống nhất; Phương pháp tác phong bồi dưỡng của cán bộ giảng viên chưa được đầu tư, chuẩn bị kỹ lưỡng nên hiệu quả chất lượng còn chưa cao; Tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ giảng viên có lúc chưa sâu sát, chưa quan tâm đến đội ngũ tiểu đội trưởng; Cơ chế chính sách, động viên khen thưởng, xử lý kỷ luật đối với đội ngũ tiểu đội trưởng chưa kịp thời, thỏa đáng, chưa có quy định và hướng dẫn cụ thể, chất lượng hiệu quả chưa cao.

2.3. Một số giải pháp để xây dựng đội ngũ tiểu đội trưởng góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy môn Giáo dục Quốc phòng - An ninh hiện nay

Để xây dựng đội ngũ tiểu đội trưởng tích cực, thành thạo công việc, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy môn Giáo dục Quốc phòng - An ninh trong bối cảnh hiện nay cần thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản sau:

Một là làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, thường xuyên quán triệt cho sinh viên ở cương vị tiểu đội trưởng nhận thức sâu sắc mục đích, ý nghĩa vai trò, nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ huy tiểu đội.

Trước khi nhận nhiệm vụ sinh viên ở cương vị tiểu đội trưởng cần nhận thức rõ nhiệm vụ, vai trò của mình khi học tập. Cán bộ giảng viên phải tiến hành gặp gỡ động viên, giao nhiệm vụ, tuyên truyền giáo dục để đội ngũ tiểu đội trưởng thấy rõ vai trò, trách nhiệm, vị trí, mục đích, nghĩa vụ của mình. Đối với đội ngũ tiểu đội trưởng trách nhiệm gắn với quyền lợi. Vì thế cần xây dựng động cơ, thái độ để hoàn thành nhiệm vụ được phân công. Trong buổi quán triệt, người chỉ huy cần tạo ra bầu không khí dân chủ, cởi mở để sinh viên ở cương vị tiểu đội trưởng có thể phát biểu ý kiến, trình bày những tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của mình. Người chỉ huy tổng hợp các ý kiến, kết luận, đồng thời giao nhiệm vụ cụ thể để sinh viên ở cương vị tiểu đội trưởng được phân công tin tưởng vào bản thân, cũng như tin tưởng vào cán bộ giảng viên, được sự ủng hộ của tập thể để có động cơ phấn đấu tốt. Khi thấy đội ngũ tiểu đội trưởng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có thái độ, trách nhiệm chưa cao thì cán bộ giảng viên cần gặp gỡ, động viên, nắm bắt, chấn chỉnh kịp thời, đưa tiểu đội trưởng vào quỹ đạo định hướng.

Hai là tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ tiểu đội trưởng xác định cụ thể những nội dung, tổ chức, phương pháp, thời gian, địa điểm phù hợp sát đúng với mục tiêu, yêu cầu cần đạt được. Đây là khâu quan trọng, quyết định chất lượng duy trì tiểu đội trong quá trình học tập tập trung. Kế hoạch bồi dưỡng, hướng dẫn phải xây dựng cụ thể tỉ mỉ, có sự đóng góp của nhiều người, kế hoạch phải được thực hiện khi được thông qua trước tập thể và người chỉ huy phải chịu trách nhiệm trước tập thể và cấp trên về kế hoạch đó. Chú trọng bồi dưỡng đội ngũ tiểu đội trưởng thông qua thực tế học tập, kiểm tra rút kinh nghiệm ngay tại thao trường, bãi tập, kết thúc từng nội dung bồi dưỡng, tổ chức hội thao, kiểm tra đánh giá chất lượng bồi dưỡng đội ngũ tiểu đội trưởng. Có như vậy, đội ngũ tiểu đội trưởng mới tạo ra sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm và năng lực là cơ sở nâng cao chất lượng bồi dưỡng.

Đối với đội ngũ tiểu đội trưởng cần có nhiều phương pháp trong đó tập trung phương pháp làm mẫu, nói đến đâu làm đến đó, cầm tay chỉ việc. Nếu có thời gian, cán bộ giảng viên bồi dưỡng đội mẫu thể hiện. Ví dụ: tổ chức hướng dẫn mẫu động tác hành động của tiểu đội trưởng thống nhất đội hình 1 hàng ngang trong điều lệnh đội ngũ đơn vị, thì cán bộ giảng viên lựa chọn một tiểu đội trưởng có khả năng bồi dưỡng riêng, sau đó thể hiện trước đội ngũ tiểu đội trưởng, nói đến đâu làm đến đó, mọi người quan sát học theo, duy trì luyện tập nội dung này để đội ngũ tiểu đội trưởng thành thạo các kỹ năng cần thiết. Có thể, cán bộ giảng viên trực tiếp làm mẫu, sinh viên ở cương vị tiểu đội trưởng quan sát học tập, làm theo, ôn luyện thuần thục nội dung, sau đó chuyển sang nội dung khác, nâng cao dần các nội dung, từ dễ đến khó. Khi cán bộ giảng viên kết thúc việc bồi dưỡng phải tiến hành kiểm tra, rút kinh nghiệm, đánh giá đúng năng lực của từng người.

Ba là có phương pháp lựa chọn đội ngũ tiểu đội trưởng cho phù hợp, khoa học đáp ứng khả năng, năng lực thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở học tập tập trung.

Ngay trong thời gian học lý thuyết, cán bộ giảng viên cần đưa ra nguyên tắc lựa chọn tiểu đội trưởng về tuổi đời (có thể lựa chọn những sinh viên có tuổi đời cao hơn các bạn trong lớp làm tiểu đội trưởng); kết quả học tập tốt hơn; phẩm chất đạo đức; khả năng, năng lực trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ khi được phân công; nhanh nhẹn tháo vát, sôi nổi trong các hoạt động nhóm, phong trào bề nổi; có khả năng nói trước đám đông; có khả năng tập hợp được tập thể. Từ việc người chỉ huy đưa ra

tiêu chí lựa chọn sẽ sàng lọc được đội ngũ tiểu đội trưởng chất lượng, có uy tín. Người chỉ huy xác định đây là việc làm đầu tiên quan trọng, là tiền đề, cơ sở để hoàn thành nhiệm vụ. Mỗi cá nhân được lựa chọn có trách nhiệm nâng cao nhận thức, trách nhiệm. Khi được lựa chọn bản thân tiểu đội trưởng sẽ thấy được vai trò trách nhiệm phải thực hiện gắn với công việc được giao phải hoàn thành. Sinh viên trong đơn vị thấy rõ nguyên tắc lựa chọn tiểu đội trưởng phù hợp sẽ ủng hộ tiểu đội trưởng làm việc khách quan, minh bạch, công khai. Do đó, tập thể tại cơ sở học tập tập trung thông suốt, mỗi thành viên ở một cương vị được phân công đều đem hết tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, xây dựng vì mục tiêu chung.

Bốn là có cơ chế chính sách phù hợp để nâng cao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của các tiểu đội trưởng.

Trách nhiệm của đội ngũ tiểu đội trưởng thông thường được gắn với động viên, biểu dương, khen thưởng kịp thời. Đối với những tiểu đội trưởng hoàn thành tốt nhiệm vụ, có năng lực trong công tác lãnh đạo, chỉ huy thì các giảng viên Giáo dục Quốc phòng - An ninh cũng như các cơ sở đào tạo có chế độ đãi ngộ thích hợp như: trao tặng bằng khen, giấy khen; tặng học bổng; thưởng điểm rèn luyện, điểm học tập; xây dựng cán bộ nguồn để phát triển đảng viên sau này. Thậm chí ngay trong các giờ học, buổi học, giảng viên có thể biểu dương trước tập thể, trong các buổi sinh hoạt, trong giao ban, hội ý, trong chào cờ đầu tuần, trong điểm danh, điểm quân số trong ngày, trong tuần. Bên cạnh việc động viên, khen thưởng, biểu dương những cá nhân thực hiện tốt nhiệm vụ, đồng thời nghiêm khắc chấn chỉnh, phê bình, nhắc nhở những cá nhân tiểu đội trưởng chưa nêu cao trách nhiệm, chưa gương mẫu, ý thức thực hiện nhiệm vụ chưa cao, thậm chí nếu có cá nhân tiểu đội trưởng vi phạm kỷ luật còn xem xét kỷ luật theo phân cấp, quy định để làm gương.

Năm là, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ giảng viên trong việc hướng dẫn, bồi dưỡng cũng như giúp đỡ, theo dõi, duy trì đội ngũ tiểu đội trưởng và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của tiểu đội trưởng tại cơ sở học tập tập trung.

Cán bộ là cái gốc của mọi công việc, việc hoàn thành cũng như nâng cao chất lượng của đội ngũ tiểu đội trưởng phụ thuộc rất nhiều vào đội ngũ cán bộ giảng viên tại cơ sở học tập tập trung. Nếu cán bộ giảng viên không gương mẫu, trách nhiệm không cao thì chất lượng đội ngũ tiểu đội trưởng sẽ rất thấp, thậm chí sản phẩm của mình đào tạo ra đều lỗi và thất bại. Đội ngũ cán bộ giảng viên không ngừng đổi mới về phương pháp tác phong chỉ huy mà còn đổi mới về phương pháp giảng dạy tại cơ sở học tập tập trung. Cán bộ giảng viên phải thực sự là nơi gửi gắm tâm tư, tình cảm, gắn bó, chia sẻ đối với đội ngũ tiểu đội trưởng. Từ đó, đội ngũ tiểu đội trưởng sẽ bộc lộ hết khả năng, năng lực cống hiến sức trẻ cho công việc, trách nhiệm gắn bó, yêu thương với tập thể.

Việc kiểm tra giám sát của cán bộ giảng viên là một mặt hoạt động trong một quy trình khi triển khai làm bất cứ một việc gì, nếu triển khai kế hoạch mà không kiểm tra thì thực hiện kế hoạch không hiệu quả, chất lượng không cao, xa vào tệ quan liêu. Sau khi, cán bộ giảng viên tổ chức xây dựng kế hoạch kiểm tra trong ngày, trong tuần cần thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ tiểu đội trưởng qua mỗi ngày để đội ngũ tiểu đội trưởng nhận thức được những sai sót nhằm rút kinh nghiệm và sửa sai ở những buổi học tiếp theo. Ngoài kiểm tra thường xuyên, người phụ trách còn xây dựng kế hoạch kiểm tra đột xuất bất cứ một tiểu đội trưởng hoặc nhiều tiểu đội trưởng trong việc thực hiện duy trì nề nếp, chế độ hay phương pháp huấn luyện các nội dung tại cơ sở học tập tập trung để kịp thời rút kinh nghiệm, chấn chỉnh, bổ sung các kiến thức còn hạn chế, thiếu sót.

4. KẾT LUẬN

Tóm lại, nghiên cứu vai trò của đội ngũ tiểu đội trưởng ở các trường Cao đẳng, Đại học có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn Giáo dục Quốc phòng - An ninh. Một số giải pháp nêu trên góp phần hỗ trợ cán bộ giảng viên Giáo dục Quốc phòng - An ninh trong việc hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy thực hành tại cơ sở học tập tập trung một cách hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của giáo dục đào tạo trong tình hình mới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Hữu Lê (2016), nâng cao chất lượng huấn luyện khẩu, tiểu đội trưởng, *Báo Phòng không - Không quân*, ra ngày 15/09.
2. Quang Trường (2012), vai trò quan trọng của đội ngũ tiểu đội trưởng, *Báo Đồng Khởi*, ra ngày 15/11.

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

80B Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.39423346 * Fax: 024.38224784

Website: www.nxbgtvt.vn * Email: nxbgtvt@fpt.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Minh Nhật

Biên tập: Vũ Văn Bái

Trình bày và thiết kế bìa: Trần Trung Đức

In 100 cuốn, khổ 20,5 x 29,5 cm, tại Công ty in Giao thông.

Địa chỉ: 80B Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4054-2020/CXBIPH/1-156/GTVT.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-76-2263-4.

Quyết định xuất bản số: 93 NB/QĐ-XBGT ngày 21 tháng 10 năm 2020.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2020.